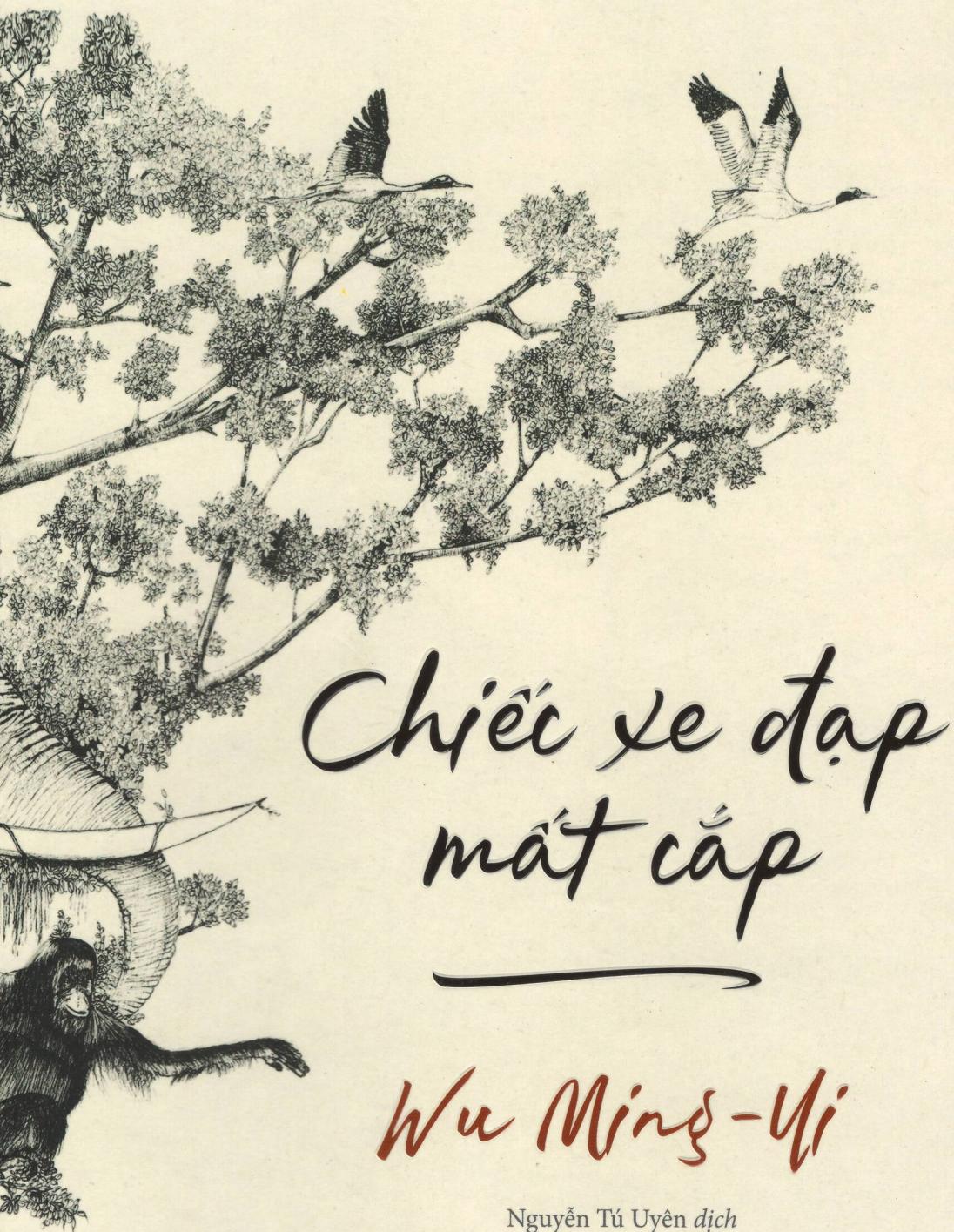


LONGLISTED, THE MAN BOOKER INTERNATIONAL PRIZE, 2018



Nguyễn Tú Uyên dịch

WINNER, TAIWAN LITERARY AWARD, TAIWAN, 2015

“Chúng ta chưa từng được đọc thứ gì giống như cuốn tiểu thuyết này. Chưa bao giờ.”

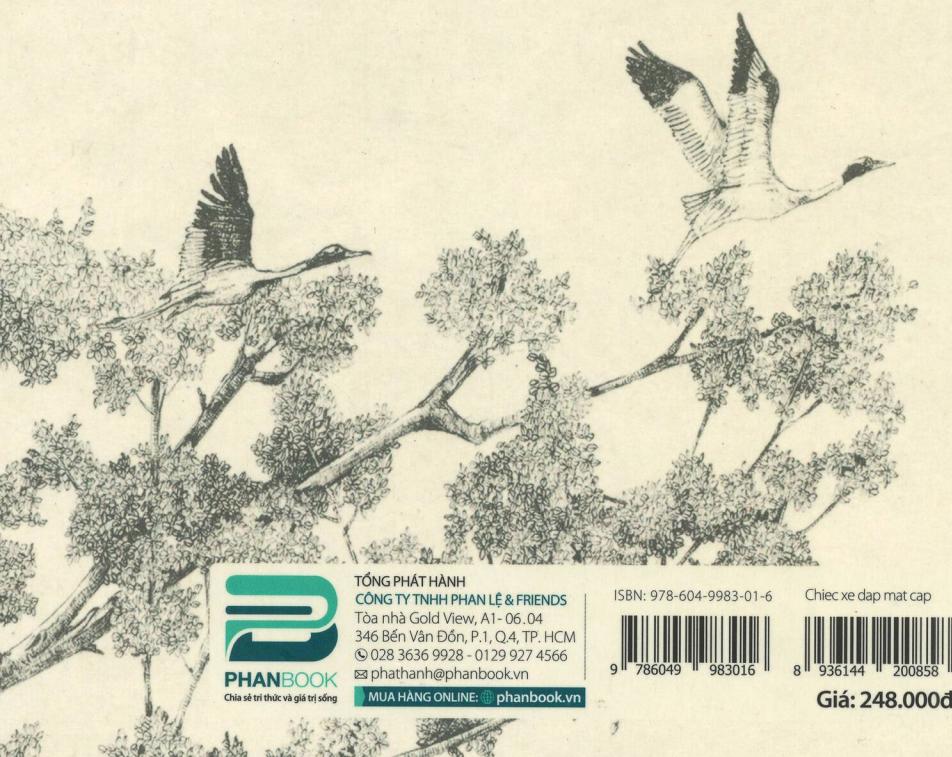
(Ursula K. Le Guin)

“Gợi nhớ đến Haruki Murakami, biến chuyện huyền ảo thành chuyện khả tín khêu gợi trí tò mò.”

(Times Literary Supplement)

“Văn của Wu Ming-Yi nằm ở khoảng không giữa chủ nghĩa hiện thực sắc nét và văn học kỳ ảo đậm đặc chi tiết, lơ lảng trên vách núi của trí tưởng tượng quái đản.”

(Guardian)



PHANBOOK

Chia sẻ tri thức và giá trị sống

TỔNG PHÁT HÀNH
CÔNG TY TNHH PHAN LÊ & FRIENDS
Tòa nhà Gold View, A1-06.04
346 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP. HCM
© 028 3636 9928 - 0129 927 4566
✉ phathanh@phanbook.vn

MUA HÀNG ONLINE: phanbook.vn

ISBN: 978-604-9983-01-6



9 78604 9983016

Chiếc xe dap mat cap



8 936144 200858

Giá: 248.000đ

Chiếc xe đạp
mát cắp



Chiếc xe đạp mất cắp

Wu Ming-Yi

Nguyễn Tú Uyên *dịch*

This book has been sponsored by Ministry of Culture, Republic of China (Taiwan)

Cuốn sách này được dịch và xuất bản với sự tài trợ của Bộ Văn hóa, Đài Loan



Tác phẩm: CHIẾC XE ĐẠP MẤT CẮP

Nguyên tác: 單車失竊記

Tác giả: Wu Ming-Yi

Copyright © 2015 by Wu Ming-Yi

Cover and internal illustrations by Wu Ming-Yi

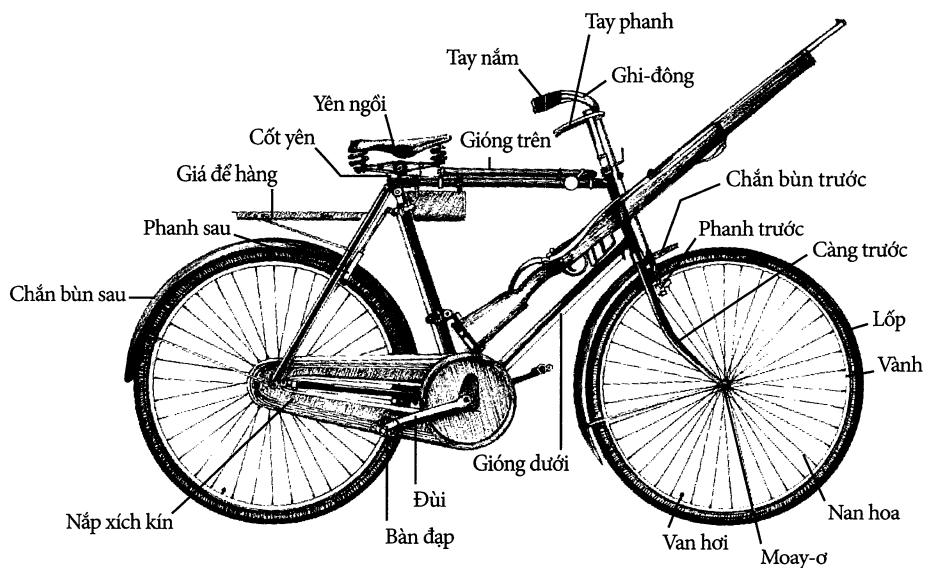
Published in agreement with the author, through The Grayhawk Agency.

VIETNAMESE Edition copyright © 2019 Phanbook

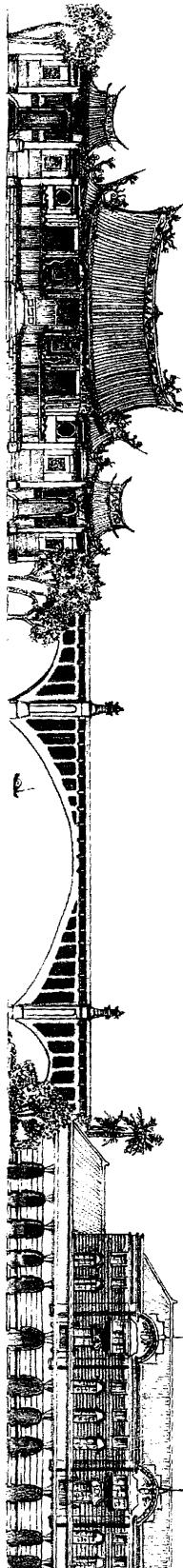
All rights reserved.

Xuất bản theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với tác giả thông qua The Grayhawk Agency.
Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức sử dụng, sao chụp, in ấn dưới dạng sách in
hoặc sách điện tử mà không có sự cho phép bằng văn bản của công ty Phanbook và tác giả đều
là vi phạm pháp luật và vi phạm đến quyền sở hữu tác giả tác phẩm theo Luật Sở hữu trí tuệ và
Công ước quốc tế Berne.

Các bộ phận của chiếc xe đạp



Xe đạp quân sự 'Modele de Luxe 1A' của BSA đời 1915



Một trăm năm ở Đài Bắc

1901

Cây cầu Meiji đầu tiên được xây xong
Công trình này bắt đầu từ đại lộ Chokushi

1905

Taiwan Nichi Nichi Shimpō (Đài Loan Nhật
Nhật Tân Báo) lần đầu tiên đưa tin về xe đạp
bị mất cắp ở Đài Loan vào ngày 27 tháng 9

1916

Vườn thú Maruyama chính thức mở cửa vào
tháng 4 ở bờ phía Nam sông Cơ Long

1919

Shizuko ra đời

1926

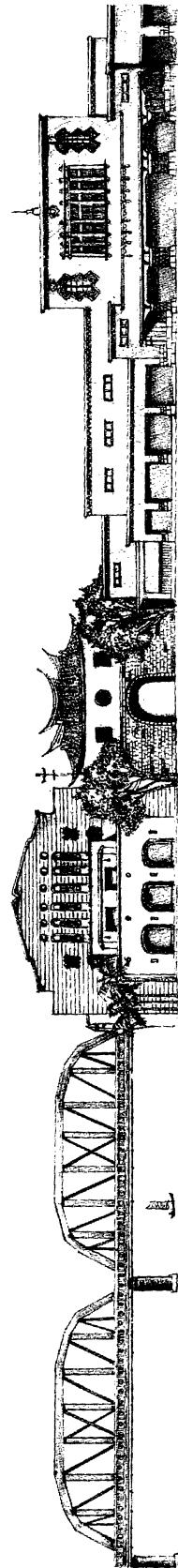
Tinh tinh Ichirō và voi Mã tiều thư được
đưa đến vườn thú Maruyama

1941

Basuya gia nhập Đơn vị Bánh xe bạc

1942

Singapore và Rangoon rơi vào tay Nhật
Đội vận chuyển voi được thành lập ở
Burma

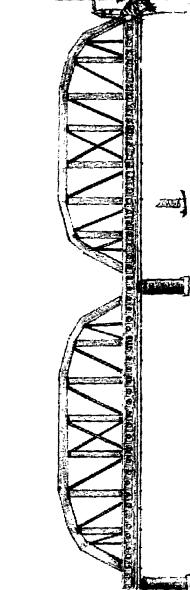


1947

Mười nghìn người thiệt mạng vào ngày
28 tháng 2 khi một cuộc nổi dậy chống
chính phủ bị đàn áp dã man

1970

Môi trường sống của bướm bướm bị
phá hủy lại thêm bị bắt quá nhiều khiến
ngành sản xuất đồ mỹ nghệ lưu niệm
bằng chất liệu bướm bị suy yếu
A Văn đạp xe đến Đài Bắc

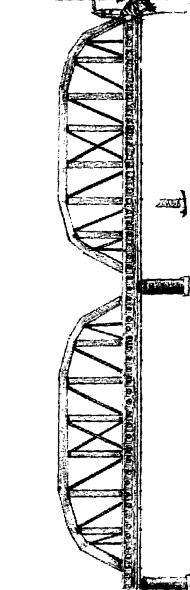


1992

Khu kinh doanh Tây Môn Đình bị dỡ bỏ
Cha của nhân vật chính mất tích

2002

Cầu Meiji bị phá hủy



Tôi phải thuật lại một chút về buổi sớm hôm đó, bởi mỗi lần thuật lại là một lần có thêm ý nghĩa mới. Tôi phải để nắng mai ló ra, để ánh sáng chậm rãi di chuyển. Tôi phải đem cây cối, nhà cửa trong thôn, trường tiểu học, cánh đồng với đủ mảng sắc màu, thuyền đánh cá chòng chành theo gió bên bờ biển, lần lượt sắp xếp vào khung cảnh đó như sắp những quân cờ.

Ông khói những ngôi nhà trong làng đều không nhả khói, không khí trong lành, cánh đồng trông sạch sẽ là thế, như thể từng gốc lúa đã được trận mưa trong đêm gột sạch. Nếu đứng ở đâu này nhìn ra, đầu bên kia là một thôn làng nửa nông nửa chài trông có vẻ vắng lặng, giản dị, khiến người ta ít nhiều hoài niệm.

Đi quá thôn làng sẽ đến bãi cát và biển.

Âm thanh của biển mang theo nỗi quạnh hiu bị vứt bỏ, theo gió thổi ngang qua thôn, truyền tới bên phía cánh đồng, làm cánh đồng lúa dập dềnh như sóng. Tia nắng yếu ớt ban mai chiếu xuống những hạt lúa vừa kết đòng đòng, hiện rõ đường nét từng hạt, nhìn từ xa thanh bình đến độ khiến lòng người bất an.

Loài chim ăn đêm lác đác theo nhau về tổ, đám chim dậy sớm phát ra tiếng kêu vụn vặt. Trên bờ ruộng đẳng xa xuất hiện mấy chấm đen, chấm đen mỗi lúc một to ra, mỗi lúc một gần lại, chúng ta có thể trông thấy đó là bầy trẻ đang chạy. Bốn đứa, đều mặc quần, đều để tóc ngắn, vì thế phải đợi khi chúng chạy tới đủ gần, ta mới nhìn rõ ấy là một đứa bé trai và ba đứa bé gái. Thằng cu đen nhém, mặt mũi không có gì đặc sắc, nhưng chân tay dài ngoằng; hai đứa bé gái giống cặp song sinh, ngoại hình giống hệt nhau, màu da giống hệt nhau, hai má rung rinh trong bước chạy giống hệt nhau, ngay cả hơi thở hồng hộc cũng giống nhau. Nhưng nhìn kỹ, một đứa bước phăm phăm như thể có kế hoạch gì cần thực hiện, còn đứa kia chân hơi vòng kiềng. A, đặc điểm rõ rệt nhất hẳn là, đứa thứ hai có lúm đồng tiền hàn rõ cả khi không cười. Cô bé chạy sau cùng dáng loắt choắt, trông có vẻ nhỏ tuổi nhất, nó ra sức chạy như sợ mình bị bỏ lại. Quần áo trên người bốn đứa đều có phần hơi cũ, hơi rộng, nhưng cũng coi như sạch sẽ.

Đám trẻ chạy tới một bờ ruộng hình chữ thập, quây tròn lại thảo luận gì đó xong thoắt cái liền chạy tản ra bốn phía cánh đồng. Chẳng bao lâu sau bóng dáng mấy đứa đã mất hút như đám sơn ca từ trời lao bổ xuống, cánh đồng bảo bọc cho chúng.

“Ô hô!”, đám trẻ gọi lẫn nhau, âm thanh lảnh lót, thấy rõ cả tâm trạng vui vẻ.

Chúng ngồi náu mình trong ruộng, nhưng chẳng bao lâu sau bốn tên người rơm đã được dựng lên giữa đồng, bị dung qua đứa lại. Đây là phần việc ngày hôm nay của cả bọn, mục đích là xua đuổi chim sẻ (*tshik-tsiau-a*). Giờ đã là tiết Mang Chủng¹, thêm độ nữa là phải gặt lúa (*kuah-tiū-a*) rồi, cho đến khi đó phải phòng *tshik-tsiau-a* ăn mất lúa. Cơ mà *tshik-tsiau-a* khôn lăm, không sợ người rơm không biết cử động đâu, chúng nó biết cả đấy, biết tống luộn, hí hửng ngoẹo cái đầu nhỏ xinh ăn sạch lúa, thảo luận với nhau về mùi vị lúa năm nay.

1. Mang Chủng: Tiết thứ chín trong hai mươi tư tiết khí của âm lịch, thường vào ngày 5, 6, 7 tháng Sáu.

Trong khoảng thời gian lúa chín tới độ có thể gặt thì không cần làm bất cứ việc đồng áng gì nữa, do đó nông dân trong thôn thường sai trẻ nhỏ ra đồng lắc người rơm, đàn ông thì ra biển bắt cá, đàn bà thì trồng rau ở khoanh ruộng nhỏ quanh nhà...

Phải phân công như thế thì mới duy trì nỗi sinh kế của cả một gia đình.

Đám trẻ ngồi trong ruộng cười nói oang oang, âm thanh mang mùi của lúa, truyền đến chỗ đứa khác đang nấp. Đứa nào nói xong rồi sẽ yên lặng đợi đứa kia trả lời, nhưng có lúc đợi mãi cũng chỉ nghe thấy tiếng gió, bởi có vài đứa đã ngủtit. Sau một hồi trò chuyện, cô bé có lúm đồng tiền phát hiện trong khóm lúa cách mình không xa có một cái tổ nhỏ, cha từng bảo cô đấy là tổ chiên chiện. Chiên chiện cũng là loài chim ăn lúa, nên cha sẽ gõ tổ nó, đập vỡ trứng bên trong, giết chim non. Đấy là giết chóc không ác ý, nhằm bảo vệ bông lúa. Cô bé thò đầu vào nhìn một chút, trong tổ có mấy con chim non nhỏ xíu, mới đâu thấy động ngỡ là chim mẹ trở về, rướn cổ lên kêu liếp chiếp, sau nhận ra không phải bèn im bắt rụt về đáy tổ.

“A, bốn con kia đấy”. Cô bé má lúm không định báo lại phát hiện này với cha, ở độ tuổi hiện giờ tình cảm của cô vẫn nghiêng về lũ chim nhiều hơn là bông lúa. Cô bé ngửa đầu nhìn người rơm cầm trong tay, sợ chim mẹ không dám lại gần, bèn quyết định di chuyển từ từ đến một vị trí khác. Nắng càng lúc càng rõ ràng, từ xa vọng lại âm thanh i ầm kỳ lạ, nhưng cô bé con không hề chú ý đến. Cô bé má lúm ngẩng đầu nhìn dòng nước được chiếu sáng lấp lánh giữa ruộng lúa, thấy đẹp sao, cũng thấy hơi... ừm, một cảm giác kỳ lạ, phải đợi lớn thêm ít nữa cô mới nghe được từ mẹ cái từ ấy: *hi-bi* (cô liêu). Có lẽ những đứa khác đều ngủ cả rồi, nên cô cũng cho phép mình ngủ.

Không biết bao lâu trôi qua, cô bé má lúm tỉnh dậy, ngủi thấy mùi bất thường trong không khí. Lần đầu tỉnh dậy mà cô có cảm giác này, đầu nặng trịch, thử cất tiếng song không nghe thấy mình nói gì. Âm thanh như đám côn trùng bay qua bay lại trong ruộng lúa, tai không thể nào bắt được.

Cô bé nhồm dậy, đá phải người rơm nằm chỏng chơ, chạy lên bờ ruộng, phát hiện đường chân trời vốn xanh ngắt giờ tự dừng như bị đào lên mẩy chõ, một phía bầu trời mây nặng như chì. “Dám nhập nhoẠng rồi quá?”, cô bé má lúm nghĩ.

Nhưng mà không thể nào, cảm giác mới ngủ có tí tẹo mà. Cô bé lại quay bốn phía réo gọi tên đồng bọn. Không có tiếng đáp. Không có. Chẳng có cả tiếng ve sầu, chẳng có cả tiếng ếch đồng (*tshan-kap-a*), cứ như đều bị thứ gì đó bịt miệng bắt đi rồi. Cô bé vốn định chạy tới chõ ruộng có đám bạn gái để tìm, nhưng đồng ruộng giờ trở nên quá lả lǎm, chứa đựng ác ý, khiến cô dừng bước.

Cô bé hoảng loạn, nhưng trên mặt vẫn nguyên lúm đồng tiền, cô bé chạy qua giữa các bờ ruộng không mục đích, ngay bản thân cũng không biết rằng mình đang chạy. Đây là con đường cô vừa đi qua ư? Phải không?

“Quay về hướng thôn, quay về ngay”. Một giọng nói từ sâu bên trong bảo với cô bé, đấy là điều mẹ từng dặn, ngộ nhỡ xảy ra chuyện gì thì lập tức về thôn tìm người lớn. Ý nghĩ này làm cô bé cuống cả lên, bất cẩn ngã nhào. Cô lồm cồm bò dậy, phát hiện trước mắt là một chiếc xe đạp đen thùi lui, nhất định là cô vừa vấp vào chiếc xe này. Cô bé từng thấy cảnh sát Nhật cưỡi xe đạp đuổi người, nhanh lắm, nếu cưỡi cái này, chắc chắn có thể về thôn rất nhanh.

“Quay về ngay!”, rơm rạ bị đốt cháy đen nói.

“Quay về ngay!”, đàn cò đầu vàng bay qua nói.

“Quay về ngay!”, nước chảy trong mương nói.

Nhưng xe đạp cao lớn thế, so với cô chẳng khác nào con ngựa sắt. Có điều lúc này cô không muốn ở lại đây một giây phút nào nữa, cũng không biết lấy sức lực từ đâu, cô bé dựng thẳng ghi-đông, hò dô một tiếng đẩy chiếc xe về phía trước mẩy bước. Nào trực bánh xe, nào líp, nào dây xích, cả chiếc xe đạp nọ cũng theo nhịp bước chạy của cô bé dần bon bon, lọc cọc lọc cọc, lọc cọc lọc cọc. Chiều cao của cô bé vẫn

chưa đủ để ngồi lên yên xe, mà dù có ngồi lên yên cũng không đạp pê-đan được, nhưng cơ thể cô bé lúc này dâng trào thứ trực giác như của loài động vật, cô vắt một chân qua khoảng trống giữa hai gióng xe trên dưới, làm vậy có thể giảm lên pê-đan bên phải. Đây là kiểu đạp xe bọn trẻ con hay gọi là “đạp lò cò”.

Hây! Phù! Hây! Phù! Xe đạp chạy rồi, hây! Quay về phía thôn! Phù!
Quay về ngay! Hây!

Trời đổ mưa đen, không, nhìn kỹ thì thấy đấy là màn sương đen gồm những hạt lấm tấm được sinh ra sau khi thứ gì đó bị đốt cháy, tấm màn ấy ngăn ánh sáng chiếu rọi, khiến bốn bề như phủ lên một lớp lụa đen. Đấy không phải mưa thật, chỉ là nhìn giống mưa vạy thôi.

ĐÁM NGƯA SẮT NHÀ TÔI TỪNG MẤT CẮP

My Family's History of Stolen Bicycles

Câu chuyện tôi muốn kể, dù thế nào cũng phải bắt đầu từ chiếc xe đạp. Hoặc nói cho chính xác hơn, từ chiếc xe đạp bị mất cắp. “Ngựa sắt ánh huởng đến vận mệnh cả nhà ta”. Mẹ tôi thường nói thế. Tôi coi mẹ là người theo chủ nghĩa tân duy sử, trong ký ức của mẹ không có nhân vật lớn lao, không có anh hùng, không có vụ oanh tạc Trân Châu cảng, mẹ chỉ nhớ mấy chuyện vặt vãnh như mất ngựa sắt. Mỗi khi bà nói “vận mệnh” bằng tiếng Đài, tôi đều nhớ tới một niềm tin thứ dân mà thứ ngôn ngữ này vẫn còn bảo tồn: Nó đặt “vận” ở trước “mệnh”.

Có lúc tôi tự hỏi không biết mình có được coi là một tín đồ xe đạp? Có lẽ không. Tôi không hẳn rất mê đạp xe, nhưng cũng không ghét. Nghiêm túc mà nói, xe đạp có điểm khiến tôi thích mà cũng có điểm khiến tôi không ưa nổi. Tôi thích tạo hình đơn giản của xe đạp, khung sườn tam giác, trước sau gắn thêm hai vòng tròn. Trên đồi còn gì đẹp hơn hình ảnh đôi bánh xe được dây xích dẫn động quay đều quay đều băng qua phố xá, rùng rập, đường mòn và bờ hồ? Nhưng tôi cũng ghét cảm giác đau ê dưới mông sau chặng đạp xe đường dài, ghét những tay chơi xe đạp đeo kính râm, từ đầu đến chân trang bị đồ chuyên dụng,

cú ngõ mình bảnh lăm song còn chẳng đạp lên nổi đường Ngưỡng Đức, cố ý dựng con xe đắt đỏ bên vệ đường ưỡn bụng khoang. Mỗi lần trông thấy hạng người này trên đường tôi lại mong cho bọn họ tuột xích, nổ lốp, đứt dây phanh.

Có lúc, tôi nghĩ thứ mình thực sự mê mẩn không phải việc đạp xe mà là cái từ “bicycle” (kết hợp “hai” (*bi*) trong tiếng Latin với “vòng tròn” (*kyklos*) trong tiếng Hy Lạp) được Pierre Lallement biến đổi từ cụm “bàn chân thần tốc có bàn đạp” (*vélocipède à pédales*) do cha con Michaux (Michaux père et fils) đặt ra lúc ban đầu, và cái vật liên quan mà nó nói đến.

Không biết từ bao giờ, hễ gặp người khác ngữ tộc, tôi đều thử nhờ họ nói từ “xe đạp”: *Bike*, *vélo*, *cykel*, 자전거, велосипед, *jízdní kolo*... Thế nên tuy chỉ nói được hai thứ tiếng, song riêng với từ xe đạp thì tôi biết đến ba mươi sáu tiếng khác nhau, tôi là người đa ngữ về xe đạp.

Trong môi trường trưởng thành của tôi, xe đạp (腳踏車) là một từ mang tính khu vực, nếu bạn nghe ai đấy gọi xe tự quay (自轉車) thì người ấy nhất định chịu nền giáo dục của Nhật, nếu gọi ngựa sắt hoặc xe Khổng Minh (孔明車) thì tiếng mẹ đẻ của anh ta là tiếng Đài, nếu gọi xe đơn (單車) hay xe tự hành (自行車) thì rất có khả năng người này đến từ miền Nam Trung Quốc. Có điều, giờ những cách dùng từ này đều đã lấn lộn cả, không còn tính phân biệt nữa.

Tôi vẫn thích nhất cách mẹ tôi phát âm tiếng Đài, gọi xe Khổng Minh với ngựa sắt.

Nhất là cái từ ngựa sắt ấy đẹp quá, nó kết hợp cả tự nhiên lẫn sức người. Bạn có thể tưởng tượng đấng tạo hóa cố ý để lại trong đất thứ đá quặng chứa sắt, con người đào lên rồi đúc thành thép các bon xong lại chế tạo thành hình dáng một con ngựa. Nhưng thế giới này chính là vậy đấy, đôi khi có những điều đẹp đẽ hơn hẳn những điều khác mà vẫn cứ bị những điều khác thay thế. Đổi từ ngựa sắt thành xe đơn, hay xe đạp, đổi với tôi là chuyện ngu xuẩn, thụt lùi văn hóa.

Tôi cũng mê mẩn tính độc đáo cá thể của ngựa sắt, tức là con ngựa sắt được chế tạo ở thời đại nào đều chỉ thuộc về thời đại đó. Tôi tin rằng có một ngày ai đó sẽ biên soạn được một cuốn sử ký ngựa sắt, trong đó dùng những mẫu xe tiêu biểu để đánh mốc thời gian, ví dụ như năm Fuji Monarch thứ nhất, năm Kennet thứ nhất, năm Xe đua Hạnh Phúc đùm ba số thứ nhất. Xét từ điểm này, bạn có thể coi tôi là người theo chủ nghĩa duy vật lịch sử: Thế giới có ngựa sắt và thế giới không có ngựa sắt, tất sẽ biến đổi khác nhau.

Vừa rồi tôi đã nói, nếu muốn ôn chuyện gia tộc tôi, cần bắt đầu từ những chiếc xe đẹp bị mất trộm. Chuyện này có thể lội ngược về tận năm Minh Trị thứ ba mươi tám, 1905.

Nếu có tìm hiểu sơ qua về lịch sử hẳn bạn sẽ biết, tháng Một năm đó, quân đội Nga sau một trăm năm mươi bảy ngày bị vây khốn tại Lữ Thuận Khẩu đã đầu hàng quân Nhật, một tháng sau chiến dịch cuối cùng của cuộc chiến tranh này, tức trận Phụng Thiên nổ ra, trận thắng này chưa biết chừng là nguồn cơn khiến dã tâm quân sự của Nhật Bản bắt đầu trở nên méo mó. Không lâu sau, Kerala Ấn Độ xảy ra đại địa chấn 8,6 độ richter khiến 19.000 người thiệt mạng, ở Trung Quốc Tôn Trung Sơn thành lập Đông Minh hội; cũng vào tầm thời gian đó, chiến hạm HMS Dreadnought được trang bị toàn bộ pháo hạng nặng (All-Big-Gun) của đế quốc Anh bắt đầu lắp súng tàu, mở ra thời đại mới cho chiến hạm hiện đại. Còn Fritz Richard Schaudinn thì phát hiện ra mầm bệnh giang mai, căn bệnh đen tối đã giày vò biết bao con người.

Ông ngoại tôi ra đời vào năm ấy.

Việc ông ngoại tôi ra đời không phải sự kiện lịch sử hệ trọng gì, đương nhiên cũng không có báo giấy nào đưa tin, song mẹ tôi lại cột chặt ngày sinh của ông với một trang báo, hay nói cách khác, với một chiếc xe tự quay. Mẹ bảo, ông ngoại từ nhỏ đã nung nấu muôn có một chiếc xe tự quay để chở kê, chở đồ đặc, hoặc xa hơn có thể chở người vợ

trở dạ tới bệnh viện trên thị trấn, đây là chí nguyện suốt cuộc đời ông. Mà cái nguyện vọng ngày nay xem ra có vẻ nhỏ nhoi này lại bắt nguồn từ một tờ báo cũ, *Đài Loan Nhật Tân báo* ra ngày 27 tháng Chín dương lịch năm Minh Trị thứ ba mươi tám.

Nghe nói cụ ngoại tôi là người mù chữ, tờ báo nọ được cụ nhặt về lúc lên thị trấn bán cá, vừa là món quà đánh dấu sự chào đời của đứa con trai, vừa tượng trưng cho kỳ vọng con mình có ngày thoát nông gia nhập vào hàng ngũ kẻ có học. Tờ báo luôn được ông ngoại tôi gấp thành cõi chiếc khăn mùi soa, rồi bọc lại bằng hai lớp vải thô, cất trong một chiếc hộp sắt thời bấy giờ còn rất hiếm.

Ông thậm chí từng nhờ một người biết chữ trên thị trấn đọc cho nghe tin tức đăng trên tờ báo nọ, nhờ vậy mà ông nắm lâu làu chuyện xảy ra vào ngày mình ra đời. Nghe mẹ tôi kể lần đầu bà được thấy tờ báo “xốp giòn, vàng ệch” ấy, ông ngoại chỉ vào mẫu tin nho nhỏ đăng dưới góc phải mà đối với ông là một tin tức cực kỳ quan trọng, mẫu tin có tiêu đề “Xe tự quay quay đâu mất rồi” đưa tin danh y Đài Nam Nhan Chấn Thanh khi ấy đạp xe đi thăm bệnh, đến nơi liền xông xáo vào thẳng nhà người bệnh, người bệnh cho rằng xe dựng ở ngoài không ổn lắm, bèn sai đứa ở ra dắt xe vào trong nhà thì phát hiện xe đã bị người ta đập đi mất, “như hoàng hạc không biết bay về đâu”.

Người nghiên cứu lịch sử thú dân thời Nhật trị có lẽ sẽ biết, bấy giờ một chiếc xe tự quay giống như một cỗ Mercedes, không, phải tương đương một căn nhà lầu, bị mất trộm là việc hệ trọng đến mức có thể lên cả báo giấy. Mẫu tin mất trộm này khiến ông ngoại tôi cả đời cứ xuýt xoá: “Năm ông ra đời đã có người có ngựa săt để mà mất trộm rồi, đúng là đáng ngưỡng mộ”.

Ông ngoại tôi mất năm 1945, năm kết thúc chiến tranh thế giới, lúc ấy ông đang độ tráng niên... Nguyên nhân cũng là vì một chiếc xe tự quay mất trộm, có điều vẫn không phải xe của ông, bởi cả đời ông tôi chưa từng sở hữu chiếc xe tự quay nào, ông chưa kịp hoàn thành chí

nguyễn của mình thì đã nhắm mắt. Bà ngoại tôi sinh chín người con đều do một tay bà đỡ trong tiểu trấn đỡ đẻ, đứa nào đứa nấy đều lớn khỏe... Chuyện này quả là nỗi bất hạnh đối với một hộ nông thanh bần lại đã mất đi trụ cột gia đình.

Đương nhiên, nếu hâu chuyện mẹ tôi đủ lâu, bạn sẽ được bà kể cho nghe về con ngựa sắt bị mất trộm thứ ba của nhà chúng tôi, cùng chuyện chị năm tôi. Con ngựa sắt này thì thuộc về cha tôi thật, đó cũng là con ngựa sắt đầu tiên của ông, hàng xe, mẫu xe đều không rõ.

Cha tôi là người “may com-lê”, về sau còn kiêm thêm bán quắn bò. Mẹ tôi bảo “may com-lê” tương đối hợp với tính cách cha, vì ông là người “miệng hến”, chỉ cần cầm trên tay dây kéo, giấy rập, kim chỉ là cả ngày ông không nói năng gì, chúng tôi chỉ nghe thấy tiếng kéo xoèn xoẹt lướt qua mặt vải, hoặc tiếng máy may như tàu chở quặng chạy trên đường ray. Mẹ tôi thì được huấn luyện thành nữ công nhân bên máy khâu, cặp mắt đẹp của mẹ vì nhìn dán vào một điểm cố định trong thời gian dài mà lúc nào cũng như đang ngủ mơ.

Bấy giờ mẹ tôi đã sinh cho cha được bốn con vịt giờ, cái nghèo còn không làm ông tuyệt vọng bằng không có thằng con nối dõi. Có lúc làm việc đến canh khuya, cha lại bảo mẹ hay gửi phắt chị năm về quê ở nhà một người họ hàng xa: “Còn sướng hơn cho nó”. Hồi đầu sinh liền bốn cô con gái, đôi vợ chồng đã đặt cược vào cái thai thứ năm, nếu là con trai thì giữ lại, không để nữa, nếu là con gái thì cho đi, tiếp tục đẻ. Khi ấy mẹ tôi vì nghĩ “vận mệnh” không thể nào đùa giỡn mình như vậy nên mới đồng ý. Nào ngờ đứa thứ năm kết quả vẫn là con gái. Người trước nay luôn cam chịu thuận theo số phận như mẹ tôi duy chỉ có lần này là khăng khăng chống đối, cha tôi cũng vì nỗi bất an trong lòng mà không kiên quyết đến cùng.

Ban ngày hai người họ vì vậy càng nai lưng, ra sức làm việc, nhưng một ngày may bao chiếc sơ-mi, com-lê không phải chuyện nhanh mà

được, thời ấy dù có là một bộ com lê bình dân, từ lấy số đo đến dựng mẫu mặc thử rồi chỉnh sửa, phải mất mấy tuần mới có thể hoàn thành, vì thế mẹ tôi bèn nhận việc của xưởng may gia công về làm tại nhà. Nghe chị cả nói có bận mẹ chuyên may túi, trong nhà vì thế chất đống cả nghìn cái vạn cái túi cùng một kiểu dáng. Ban đêm hai người vẫn không hề từ bỏ hy vọng sinh quý tử, nhầm trông đợi đứa tiếp theo không còn là gái, tên chị năm tôi được đặt là Mãn, ý là đủ, đã đủ rồi.

Có điều ý nghĩa của “vận mệnh” nằm ở chính chỗ không thể bảo đảm cũng như nó luôn có thể chứng minh mọi hứa hẹn của con người đều không đáng tin.

Một năm sau mẹ tôi sinh hạ anh sáu. Nhà thêm một miệng ăn, tình hình kinh tế đương nhiên đậm đà vào ngõ cụt, đứa thứ sáu đã là con trai, có nghĩa trong số phận “dư ra” một đứa con gái.

Sáng sớm hôm đó cha bế chị năm, lắng lặng cuốc bộ tới ga Đài Bắc, định bắt chuyến tàu đầu tiên xuống quê gửi chị cho một người họ hàng xa không con cái. Chị năm nửa đêm mới uống một cữ sữa gạo loãng, đang say giấc nồng trong làn mây. Mặt trời đầu hạ đã lên cao, trong thành bắt đầu nhộn nhịp, mẹ tôi từ tinh mơ đã cõng anh sáu đi chợ mua thức ăn, trong ví chỉ vén vẹn vài đồng khiến mẹ có đi rã căng cũng chẳng mua được mấy thứ, đành ôm tâm trạng chán chường về nhà sớm. Bấy giờ chị cả cõng theo chị tư đã bắt đầu đun nước, chị hai đang vo gạo, chị ba thì giúp lau tủ kính. Anh sáu ở sau lưng mẹ cứ quấy khóc suốt, hệt như cuộc đời sau này của anh, khiến người xung quanh hết sức phiền lòng.

Với trực giác của người làm mẹ, mẹ mau chóng phát hiện ra sự biến mất của A Mãn. Hỏi chị cả thì được biết cha tôi đã mang em đi rồi. Những lời rủ rỉ hết đêm này đến đêm khác đột nhiên tái hiện, mẹ hét lên một tiếng “Chết rồi!”, đoạn chạy khỏi nhà, vì còn cõng theo anh sáu, bước chạy của mẹ không thể nào bắt kịp bánh tàu hỏa, mẹ lại vòng về, giao anh sáu cho chị cả rồi quả quyết lấy ra một chiếc chìa khóa từ ngăn bí mật của ngăn kéo, mở khóa con ngựa sắt cha ngày nào cũng lau

dầu. Không ai biết vì sao hôm đó cha tôi lại không dùng ngựa sắt chở chị năm ra ga mà chọn cách bế chị đi, có lẽ việc này cũng ngầm ám chỉ sự do dự của ông chăng?

Nghe mẹ tôi kể, đó là lần đầu tiên trong đời bà cưỡi ngựa sắt, cũng là lần cuối cùng. (Nhưng chắc chắn bà nhớ nhầm rồi, hoặc tôi ngờ rằng bà cố ý không nhắc đến cái lần đầu tiên thực sự đó.) Thân kỵ thay, mẹ nhanh chóng lĩnh ngộ được cách cưỡi ngựa sắt chỉ trong vòng vài giây ngắn ngủi, như thể hiểu cách kéo sụp mũ gieo mạ ngược chiều gió khi trời mưa, hiểu cách cho con bú, cả làm thế nào cắn chặt răng chịu đựng đau khổ. Mẹ cưỡi ngựa sắt, xuyên qua tòa Ái, tòa Nhân, tòa Hiếu, tòa Trung, chạy qua Bắc Môn, rẽ phải ở Cục Bưu chính vào đường Đông Trung Hiếu, đạp thẳng đến “đầu xe lửa”. Nếu bấy giờ bạn có vừa hay đi qua ga tàu, thể nào cũng sẽ trông thấy chiếc áo vét vải hoa nhí dính lấy tấm lưng ướt đẫm, chiếc váy màu trắng tung bay trong gió như đóa hoa (chiếc vét đó cũng là do cha tôi may) của mẹ. Người mẹ không biết chữ của tôi lao thẳng tới quầy bán vé, gạt phăng biển người đang chầu chực mua vé như thể chạy nạn, hỏi nhân viên bán vé chuyến tàu đi qua thị trấn Y bao giờ chạy, đón khách sân ga số mấy?

Nghe bảo lúc cha tôi gấp mẹ, đầu tiên là kinh ngạc, tiếp đó ánh mắt ngập đầy ân hận, rồi chuyển sang tức giận, thở dài một tiếng, giao chị năm tôi - bấy giờ như sức phát giác số phận mình vừa xoay một vòng nên bắt đầu òa khóc - lại cho mẹ. Rồi vẫn như mọi khi, ông im lim chắp tay sau lưng rời khỏi nhà ga, còn mẹ tôi lặng lẽ bước lú rú theo sau. Cha bức bối sải dài bước chân, mẹ sợ không theo kịp cũng chuyển sang chạy bước nhỏ, do vậy mà quên luôn chuyện còn con ngựa sắt. Kết quả là, con ngựa sắt giá trị tương đương với vài tháng thu nhập của tiệm may vì thế mà mất cắp.

Không ai biết suy nghĩ của cha tôi về chuyện này, vì cả đời ông chưa từng bày tỏ bất cứ ý kiến gì. Ông đọc báo song không bình luận thời sự, không kể lể chuyện cũ cũng không họa theo mẹ tôi kể lể chuyện cũ,

tựa hồ ông đã bán đứt cái việc ngẫm lại đời mình cho ai đó, mọi chuyện đều chẳng liên quan gì tới ông.

Đến tận giờ, chuyện này vẫn là tư liệu để tôi suy ngẫm về tính cù thê và trùu tượng của thời gian. Xét theo thời gian tuyến tính, tàu hỏa muộn mất một phút, mẹ tôi cưỡi ngựa sắt nhanh hơn chạy bộ hai mươi phút, hai mươi mốt phút này đã giúp cho chị năm được ở lại cái gia đình này, đây là sự thực cụ thể trong lịch sử gia đình tôi. Nhưng xét theo khái niệm trùu tượng của thời gian, hai mươi mốt phút ấy chưa từng trôi qua. Nó trở thành một trong những đề tài để mẹ tôi suốt mấy chục năm nay hết lần này tới lần khác than phiền với chị năm, cũng như kể lể, kể khổ với cả nhà tôi, hòng tìm kiếm sự an ủi. Hai mươi mốt phút ấy cùng ánh mắt của cha tôi, đều sẽ trở thành minh chứng cho mức độ nghèo khó và bi thương của cái gia đình này thuở ấy, nghiêm nhiên cũng là minh chứng cho tình yêu.

Còn anh sáu - nam đình đầu tiên trong nhà tôi, nhân vật suýt chút nữa hất cẳng chị năm, từ đầu chí cuối ngủ say trong làn mây hoàn toàn không hay biết đã xảy ra chuyện gì, lại là người khiến cha tôi mất con ngựa sắt thứ hai. Có điều, đấy là chuyện của mười sáu năm sau.

Con ngựa sắt thứ ba cha tôi làm mất thì liên quan đến tôi.

Tôi là con út trong nhà, hơn nữa còn cách xa tuổi các anh chị, tôi là “thằng út” vỡ kế hoạch sau mười bốn năm mẹ quyết không sinh đẻ gì nữa, vì thế mọi chuyện tôi kể đều không phải do tôi đích thân trải qua mà là nghe nói lại. Phần lớn do mẹ tôi kể chính, phần nhỏ nhờ các chị tôi bổ sung.

Tôi ra đời sau thời đại của mọi người quá lâu, tôi tụt xa khỏi thời đại của cha mẹ (hai người đều quá bốn mươi mới sinh hạ tôi), thậm chí cũng cách anh chị tôi cả một thời, chỉ biết đúng đó nhìn thời gian gạt mình ra ngoài. Mọi người ưa bảo tôi, “Thời bọn tao ngày xưa” khu kinh doanh thế lọ thế chai, rồi kết lại bằng câu “Mày không hiểu (pat)

đâu”, “Số mày sướng”. Mỗi lần như thế tôi lại hậm hực, dựa vào đâu mà tôi không được trải qua cái thời đại hào hùng ấy của cha mẹ? Dựa vào đâu mà tôi không được cùng anh chị sống trong quãng thời gian nghèo khó nhất, nhảy dây chun trên nóc khu kinh doanh? Dựa vào đâu mà tôi phải gánh cái danh ô “số sướng”?

Lớn lên, tôi tìm ra một cách, ấy chính là lảng nghe chuyện mọi người kể lại, rồi dùng câu chữ dựng lại cái “ngày xưa” đó, nhờ đó cùng trưởng thành (trên câu chữ tôi vừa trưởng thành cùng mẹ, vừa lớn lên cùng anh chị), cùng chịu khổ, cùng cười vui với họ. Đáng tiếc là, tôi vẫn không tài nào cùng đồng hành với cha, ông nói về mình quá ít, cuộc đời ông trước khi kết hôn với mẹ tôi là một mảng trắng xóa như lịch sử bộ lạc người da đen Đài Loan nhỏ bí ẩn.

Bất ngờ thay, nhờ thế mà tôi trở thành người viết bài cho đủ loại tạp chí, thi thoảng còn được gọi là nhà văn. Đương nhiên mẹ tôi mới đầu khá coi thường nghề nghiệp này (mẹ từng rất hy vọng tôi có thể làm luật sư), giờ thì bà nghi ngờ. (Đối với mẹ, những người không tạo ra sản phẩm gì cụ thể mà vẫn lĩnh được tiền, quả thực rất khả nghi.) Có lúc tôi nghĩ, viết lách rốt cuộc là một nghề thế nào, xã hội làm sao cho phép một nhóm người sử dụng hệ thống ký hiệu do nhân loại tự tạo, đi biên soạn câu chuyện, rồi trực lợi từ đó? Và những người làm nghề này làm sao nhào nặn, nêm nếm, hun đúc ý nghĩa của từ ngữ, để khiến người khác khi đọc được cảm thấy xao động, bồi hồi, thậm chí như chịu trùng phạt?

Tôi phải thành thật thừa nhận, năng lực cảm thụ từ ngữ cơ bản nhất của một người viết văn tôi có được phần lớn nhờ mẹ. Từ mẹ, tôi bắt đầu biết được sức mạnh của ngôn ngữ, mẹ giúp tôi thực sự nắm lòng đống từ trứu tượng ấy. Ví dụ, về từ “ yêu”, tôi đã học được từ mẹ một cách dùng không có trong tự điển. Mỗi khi nhắc đến câu chuyện về cuộc sống nghèo khổ năm xưa bên cha, mẹ thường chú thêm một câu: “Các anh chị (*lín*) đều không biết, sự hy sinh của tôi lớn nhường nào (*guā-nī*)”. Trong số những người tôi quen biết, mẹ là người hay tự bình

phẩm nhất, và nhận định chủ đạo của mẹ về cuộc đời mình chính là - Mẹ đã “hy sinh” cực lớn vì cái giá đình này. Câu câu khiếp ẩn sau đó là, chúng tôi buộc phải yêu mẹ, quan tâm mẹ nhiều như nhau.

Rất lâu về sau tôi mới lờ mờ hiểu ra, trong lời mẹ “hy sinh = yêu”, đây là đẳng thức sâu sắc nhất, nghiêm túc nhất, và cũng mù mờ khó hiểu nhất mẹ dùng cả đời để dạy tôi. Khiến khi lớn lên tôi phát hiện ra mình rất sợ nói ra, hoặc nghe thấy từ “yêu”. Bởi khi “yêu” xuất hiện, thứ tương đương với nó là “hy sinh” cũng xuất hiện theo. Nếu có người hy sinh vì bạn không hề khiến bạn cảm thấy phấn khởi, thì khi bạn hy sinh vì người khác, cũng thường không phải vì chuyện gì đáng để vui mừng. Hy sinh là minh chứng cho tình yêu, còn tình yêu là kết quả của hy sinh, và ngược lại. Tôi đang nghĩ, liệu đây có phải nguyên do khiến tôi trước nay vẫn khó lòng mở miệng thốt ra ba tiếng “Anh yêu em”?

Quay lại với thằng tôi năm tám tuổi vậy.

Mẹ tôi kể trước tám tuổi tôi “thực sự khó nuôi”: trớ sữa kén ăn, nỗi ngọc (nỗi thủy đậu), sinh rắn (cách gọi chính thức có lẽ là zona thần kinh), hậu đậu hay ngã; nhưng sau tám tuổi thì lại khỏe như “cây phân chim” (một loài cây vả đỗ mọc hoang khắp vùng thôn quê).

Năm tôi tám tuổi xảy ra hai chuyện, có lẽ là ranh giới quan trọng trong quá trình tôi hoàn toàn trở thành một đứa trẻ khác từ sinh lý, thể chất cho đến tâm lý. Chuyện thứ nhất liên quan đến cái chết, chuyện thứ hai liên quan đến sự sống. Không, có lẽ nên nói đó là cùng một chuyện khó lòng phân tách thì chính xác hơn.

Độ khoảng năm lên bảy, vì vào cấp một nên tôi buộc phải tập đi vệ sinh một mình. Trong khu kinh doanh không tiệm nào có nhà vệ sinh riêng, chúng tôi đều phải dùng chung hai buồng vệ sinh công cộng, buồng nam một đầu, buồng nữ một đầu.

Không rõ mới đâu ai là người quy hoạch buồng vệ sinh nam của khu kinh doanh? Cửa buồng chỉ cao một mét tư, hơn nữa còn không

kín, mà được đóng bằng mây thanh gỗ. Vì vậy ngôi bên trong có thể nhìn hé ra bên ngoài, ngôi bên ngoài ở một góc độ nào đó, cũng có thể nhìn hé vào bên trong. Về sau tôi mới biết, thiết kế như vậy là để tránh việc có người trốn trong đó hút keo.

Hôm sinh nhật tôi lên tám, mẹ đặc biệt mua cho tôi một cái đùi gà, lại còn tới tiệm bánh mì bánh ngọt gần nhà mua một miếng bánh ga-tô sô-cô-la từ một ổ bánh chia 12 miếng, kèm một chai Yakult để chúc mừng. Tuy không có nến, nhưng sau màn đồng ca của các anh chị, tôi vẫn hết sức hài lòng chén sạch đống đồ đó, rồi chẳng bao lâu sau thì đau quặn bụng. Đương nhiên tôi buộc phải một mình đến nhà vệ sinh nam. Lúc tôi mới vào cấp một, mẹ đã bảo nếu lớn tướng thế rồi mà vẫn theo mẹ vào nhà vệ sinh nữ sẽ bị cười là “thằng không chim” (không có bộ phận sinh dục nam).

“Thằng không chim” đương nhiên làm tôi xấu hổ, nhưng một chuyện khác còn làm tôi lo sợ hơn. Trước sau tôi vẫn không dám thú thật với cha mẹ một nguyên nhân quan trọng khiến mình không dám đi vệ sinh một mình, ấy là lần đầu tiên một mình tới nhà vệ sinh, tôi đã chứng kiến một chuyện bấy giờ không tài nào lý giải nổi. Chuyện đó làm tôi từ nhỏ đã tập thành thói quen nhện đại tiện, kỷ lục nhất là từng bảy ngày liền không đi nặng.

Mới đầu mỗi lúc “tập” đi vệ sinh sẽ có chị tôi đứng ngoài cửa thay tôi canh chừng, dần dần chị nghe theo chỉ đạo của mẹ, để tôi đi một mình. Hôm tôi thu hết can đảm tự cầm giấy vệ sinh đi đến nhà vệ sinh công cộng, theo thói quen tôi chọn lấy một buồng ít bẩn nhất - vừa khéo lại nằm tít trong cùng nhà vệ sinh. Tôi vừa ngồi xổm xuống không bao lâu thì có một bác trung niên dáng dấp lạ hoắc, mặc sơ-mi hoa từ ngoài bước vào, đứng trước bồn tiểu ngay phía đối diện mà tôi có thể trông thấy. Tôi nhìn cặp mông của bác ta, nhìn bác ta làm động tác kéo phéc-mơ-tuya xuống. Không lâu sau đó, một người mặc áo khoác xanh lá bước vào, bọn họ hình như nhìn nhau một lát (tôi không trông thấy đâu họ vì bị một thanh gỗ chắn mất), rồi người áo xanh ngồi thụp

xuống, mút lấy cái dương vật đen sì lông mu mà một thằng nhóc khó lòng tưởng tượng, như cây gậy dựng lên căng tràn sinh lực, thò ra từ chiếc quần đã mở phéc-mơ-tuya.

Cái thằng tôi khi đó mới bảy tuổi hoặc bảy tuổi ruồi, không thể không dán mắt vào nó, nhất thời không biết phải làm thế nào. Vừa không dám đứng dậy dội nước đi ra, cũng quên mất có thể nhắm mắt lại. Hôm đó sau khi về nhà, tôi phát ốm, đang yên đang lành sốt liền hai ngày, táo bón cả tuần lễ.

Vốn dĩ tôi cho rằng đó là sự cố, không thể lần nào cũng xảy ra. Nhưng liên tiếp mấy lần tôi đều gặp phải cùng một “sự cố”. Về sau hồi tưởng lại chuyện này, có lẽ bọn họ vốn rắp tâm đợi tôi đi vào mới bắt đầu biểu diễn. Đúng vậy, bọn họ cố tình biểu diễn cho đứa trẻ mới bảy tuổi bảy tuổi ruồi như tôi xem, vì tôi dường như cảm thấy, khuôn mặt bị chấn sau thanh gỗ đó, tựa hồ có liếc về phía tôi mấy lần. Trong tưởng tượng của tôi, trên khuôn mặt hai gã đàn ông đó đều mang nụ cười dâm ô.

Từ đó về sau, việc vào nhà vệ sinh nam với tôi chính là cực hình. Mẹ tôi ngày nào cũng nhất định phải thúc tôi đi vệ sinh, nhưng tôi toàn cầm giấy vệ sinh, chạy lên cầu vượt đi bộ, tính toán thời gian đủ để đi nặng xong thì vứt giấy vệ sinh vào thùng rác trên cầu vượt, rồi chạy trở về.

Hôm sinh nhật tôi chén bay một chiếc đùi gà với 1/12 chiếc bánh ga-tô sô-cô-la, một chai Yakult rồi bị đau bụng ấy, người bước vào là một gã lạ mặt tôi chưa thấy bao giờ. Gã mặc quần ống vẩy (kiểu quần đùi hẹp, ống loe rộng rất thịnh hành thời bấy giờ), cùng áo sơ-mi hoa đậm bụt khá mốt vào thời ấy. Thấy gã đã té xong mà vẫn chưa rời đi, tôi đã tự nhủ chẳng lành rồi. Nhưng bất ngờ là, không hề có ai nữa bước vào. Gã đàn ông mặc sơ-mi hoa đậm bụt quay người lại, đối diện với buồng vệ sinh tôi đang ngồi. Vì thanh gỗ trên cửa buồng chỉ che chắn cục bộ nên tôi vẫn không thấy được mặt mũi gã, chỉ trông cái dương vật bị thanh gỗ trước mắt chia làm hai phần, tiến lại phía mình.

Rồi gã đàn ông mặc sơ-mi hoa dâm bụt ngồi xổm xuống, cặp mắt mảnh dài đến độ hơi bất thường với bọng mắt sung húp nhìn tôi, nói: “Mày chỉ sống được đến bốn mươi lăm tuổi”. Lời lẽ điềm đạm, dịu dàng, cứ như thể xoa đầu tôi bảo “Chào buổi sáng anh bạn nhỏ”.

Hôm đó sau khi về nhà tôi cứ mê man, lại lần nữa sốt cao. Đối với tôi hồi ấy, tuy tuổi bốn mươi lăm xa vời chẳng khác nào sao Hỏa, nhưng ánh mắt cùng nụ cười của gã đàn ông đó thực sự khiến tôi cảm thấy một nỗi buồn chưa từng có, giống như ở đâu đó dưới da, có một cây kim lạnh buốt, trôi theo huyết quản, chạy thẳng vào tim. Tôi sốt cao ba ngày, mê man ba ngày, đồng thời không ngừng nói sảng. Nhiều năm về sau mẹ tôi vẫn cứ nhắc mãi chuyện này, bà hay bảo đời này tôi có hai ân nhân cứu mạng: một là Khai Chương Thánh Vương, một là bác sĩ Lâm.

Hai hôm đầu tôi sốt, cha mẹ không đưa tôi đi khám ngay, nguyên nhân là vì phí khám bệnh thực tình quá tốn kém, đầu tiên cha tôi tới hiệu thuốc ở tòa Tín mua thuốc theo liều cho tôi, thử xem có thể “đẩy lui” bệnh ngay bước đầu được không, còn mẹ thì tới chỗ Thánh Vương Công xin bùa cho tôi uống.

Tôi vẫn còn nhớ hiệu thuốc chật hẹp chỉ đủ một người chui lọt, thuốc thang ngôn ngữ như tiệm tạp hóa ấy, chỉ cần nói triệu chứng, ông chủ đeo cặp đít chai dày cộp, chỉ còn tóc ở hai bên da đầu sẽ chế thuốc cho mình. Cư dân khu kinh doanh chưa từng yêu cầu ông phải có bằng được sĩ gì, ông cứ tự tin, từ tốn mà cầm lọ thuốc lên, lọc cọc đổ ra mấy viên con nhộng, nhanh nhẹn gói ghém liều thuốc, thế là đã đủ khiến chúng tôi tin phục rằng ông hẳn phải có một thứ y thuật không cần kiểm định nào đó.

Bấy giờ, muốn tìm “thầy thuốc” khám bệnh thật sự phải “ra khỏi thành”. Cha tôi phải cưỡi con ngựa sắt của ông, đèo tôi qua tòa Nhân, tòa Hiếu, tòa Trung (ông sẽ ngoại đầu lại bảo tôi, tới Bản Đinh rồi),

Bắc Môn (tới đây thì tách khỏi đoạn đường năm xưa mẹ tôi đuổi theo chị năm), vòng qua vòng xuyến, đạp vào Vĩnh Lạc Đinh, Thái Bình Đinh, thẳng tới cầu Đài Bắc, lúc này áo may-ô của cha đã gần như dính chặt vào người, còn tôi ngồi trên ghế mây đằng trước thì cảm thấy hơi nóng hầm hập.

Không phải vì Tây Môn Đinh không có phòng khám nào, mà là cha tôi chỉ tin tưởng một vị bác sĩ Nhi khoa. Vị bác sĩ này bắt đầu khám từ chị cả tôi, cho đến tôi - đứa con thứ bảy trong gia đình. Thậm chí con trai con gái của các chị, phần lớn đều qua tay ông từ khi lọt lòng đến khi trưởng thành, ông chẳng khác nào bác sĩ gia đình của nhà tôi vậy. Đến tận bây giờ, nếu không phải bệnh thuốc cảm cúm có thể chữa được thì mẹ tôi đều kiên quyết chỉ đến phòng khám Nhi này.

Cách bày biện trong phòng khám Nhi này bao nhiêu năm nay vẫn không thay đổi. Cửa kính kiểu Mosaic đẩy mở ra là hành lang chờ khám, với dãy ghế dài xếp dựa tường, cửa phát phiếu và lấy thuốc là một tấm kính mờ khoét hình vòng cung. Hồi đầu, y tá là một ông bác trung niên gầy gò u sầu. Tôi cực kỳ thích trông bác ta pha nước thuốc, đầu tiên bác sẽ đổ bột thuốc vào chai nhựa nhỏ, rồi sau đó rót nước ấm. Tiếp đến bác sẽ giơ cái lọ lên bên tai lắc thật nhanh, như thể vừa lắc thuốc trong lọ vừa nghe một thứ âm nhạc gì đó, cho đến khi nước thuốc có màu đỏ nhàn nhạt.

Sau đó bác sẽ viết tên tôi lên một tờ giấy gạo nếp, con chữ rất đẹp, đẹp y như một cây cầu (thực lòng xin lỗi khi đó tôi quả tình chỉ nghĩ ra lỗi so sánh này, vì phòng khám đó nằm ngay trên con đường cạnh một cây cầu). Bác còn viết: Ngày ba lần, sau ăn. Rồi bằng một động tác nhanh đến độ tôi căn bản không thể nhìn rõ, bác dùng một cây cán bút chấm hồ dán, đính tờ giấy gạo nếp mỏng tang lên cái lọ nhựa. Bên trên in dòng chữ Khải rõ nét:

台北橋小兒科

Phòng khám Nhi cầu Đài Bắc.

Nghe mẹ tôi kể, chỉ có tới phòng khám ấy tôi mới không quấy khóc, để yên cho vị bác sĩ họ Lâm nhét thuốc hạ sốt vào hậu môn.

Nửa đêm ngày thứ ba, cha lấy từ trong miệng tôi ra cây cắp nhiệt độ thủy ngân hiển thị bốn mươi mốt độ, đây đã là mức vô cùng nguy hiểm. Cha tôi quyết định không màng phí khám bệnh, dắt con ngựa sắt của ông ra, lắp chắc ghế mây, rồi bế tôi đặt lên trên. Mẹ thì tiếp tục lấy nước nóng hòa “lệnh bùa” của Khai Chương Thánh Vương, bắt tôi uống vào, rồi mới ngồi lên yên chở hàng phía sau. Con ngựa sắt ấy đã chở ba người chúng tôi tổng cộng một trăm ba mươi cân tới phòng khám Nhi cầu Đài Bắc. Phòng khám đương nhiên đã đóng cửa, cha sốt ruột ấn chuông căn hộ bên trên phòng khám, cho đến khi người y tá nam ánh mắt u buồn mở cửa. Không nhiều lời, bác sĩ Lâm bị đánh thức song vẫn mỉm cười đeo ống nghe, đoạn bế tôi lên giường cho ngồi ngay ngắn như ngồi thiền.

“Tiêm sê nhanh khỏi”. Bác sĩ Lâm nói bằng thứ tiếng Đài với khẩu âm khác hẳn cha mẹ tôi.

Tiếp đó bác dùng bông tẩm cồn, ra sức lau phần da trên cánh tay và trước ngực tôi, theo mẹ tôi kể, khi ấy da tôi đỏ au như tôm luộc.

“Có đi nặng không?”

“Không biết nữa, ba ngày nay thì không”.

Thế là bác sĩ Lâm bèn thụt đít cho tôi. Lúc thụt đít, cảm giác như có luồng khí lạnh từ hậu môn ấm nóng chảy thẳng vào bụng, sau đó tôi vừa khóc vừa được mẹ dùu tới buồng vệ sinh, thoát chốc đã xả sạch đái uế vật đen đúa, thối hoắc, bầy nhầy như nội tạng trong bụng cá ra khỏi người. Bác sĩ đề nghị để tôi ngủ lại phòng khám tiện quan sát xem có chuyển biến gì không. Mẹ vì thế mà ngồi trên chiếc ghế đầu tròn cạnh giường bệnh trông tôi cả đêm, còn cha thì ngủ trên chiếc ghế đầu dài của phòng khám. Trời vừa sáng, cơn sốt của tôi đã hạ, bác sĩ Lâm tỉnh dậy một lần nữa dùng đèn pin nhỏ cầm tay soi cổ họng và mắt tôi, bảo về nhà uống thuốc đúng giờ rồi theo dõi tiếp.

“Cháu có thể xịt cái kia không à?”. Tôi yêu cầu bác sĩ Lâm xịt cho lọ thuốc xịt họng ngòn ngọt, cái đó vốn khi nào ho mới được dùng, nhưng bác sĩ cười hiền xịt cho tôi một nhát, làm tôi thấy hài lòng vô cùng, cảm giác ốm trận này đúng là đáng lắm.

Chúng tôi rời phòng khám đúng lúc trời sáng, nhưng ngựa sắt thì không thấy đâu nữa.

Cha đúng đùng tự tát mình một phát, cái tát vang đến nỗi khiến bác sĩ Lâm cũng phải ra ngoài xem đã xảy ra chuyện gì. Tôi nhớ cha cứ đi đi lại lại trên con đường đó mười mấy lượt, như thể thứ bị mất là một bên chân của chính ông.

Mẹ trước sau đều tin rằng, tôi khỏi bệnh, một nửa công lao là nhờ bác sĩ Lâm, nửa còn lại do “lệnh bùa” Khai Chương Thánh Vương đóng góp: “Vừa cần người, cũng cần thần”. Chiều hôm đó mẹ lại dắt tôi tới ban thờ Khai Chương Thánh Vương gần chợ Song Liên, một mặt tạ thần một mặt thỉnh thần, hỏi Khai Chương Thánh Vương xem tìm xe ở đâu? Thánh Vương gia nói chính con ngựa sắt ấy đã đổi lại mạng sống của tôi, dù không tim lại được cũng là số phận. Nhưng ngài vẫn vẽ hai đạo bùa cho mẹ tôi, một đạo để cha tôi uống, còn một đạo cho cả nhà uống.

Có lẽ Thánh Vương gia xót thương cho cảnh nghèo nhà chúng tôi, chỉ sau hai tuần đã cho ngựa sắt trở lại nhà tôi một cách thần kỳ. Con ngựa sắt cũ cha tôi hạ quyết tâm mua sau khi mất xe dịp anh sáu thi lên cấp ba này, chính là chiếc xe đẹp hiệu Hạnh Phúc¹ mà trong một cuốn tiểu thuyết tôi đã nhắc đến, sau khi khu kinh doanh bị dỡ bỏ, đem dựng ở Trung Sơn Đường rồi không còn thấy tăm hơi đâu nữa.

1. Xe đẹp Hạnh Phúc: Hàng xe nội địa Đài Loan, thường được biết tới với tên tiếng Anh là LUCKY.

ĐỘNG CỦA A BỐ

Ah-Bu's Cave

Sau hai mươi năm dài đằng đẵng, chiếc xe trở lại trước mặt tôi.

Thông tin về chiếc xe có được từ A Bố. A Bố là một người bán tôi gặp trong lúc tìm mua linh kiện ngựa sắt cũ, dần dần trở thành bằng hữu. Tuổi gã nhỏ hơn tôi chút đỉnh, nhưng nhỏ hơn bao nhiêu thì tôi không biết chính xác, chỉ là phán đoán dựa vào mức độ căng nhão của các cơ trên mặt. Có nói chuyện với gã bạn cũng rất khó biết được tuổi thật của gã từ nội dung trò chuyện, ký ức của gã về năm tháng thảy đều bị xáo trộn bởi số lượng khổng lồ những món đồ không cùng niên đại... những thứ vứt đi mà gã sưu tập từ bãi rác, nhà người chết, trung tâm thu gom rác tái chế, trên đường phố.

Lúc nào gã cũng đâu bù tóc rối, tay đút túi quần bò, khoác cái bộ dạng hôm nay cũng chẳng có việc gì đặc biệt phải làm. Trên thực tế, vốn hiểu biết về đồ cổ của gã vượt xa tuổi tác, và càng không ăn nhập gì với ngoại hình gã.

Có lần tôi hỏi A Bố gã bắt đầu sưu tầm đồ vật từ bao giờ? Gã ngẫm nghĩ một thoáng, đáp: "Sau khi tốt nghiệp trường cao đẳng dạy nghề, thằng em thấy mình chẳng còn động lực đâu mà học thêm nữa, nên là

đi nhập ngũ. Xuất ngũ rồi, kiếm được một chân bảo vệ chợ, làm ca đêm suốt. Một hôm buổi sáng trên đường về nhà, thằng em trông thấy đầu ngõ có bà cụ đang nhặt nhạnh phế liệu, trên cái xe ba bánh ngoài thùng giấy bìa các-tông với ít đồ tái chế hầm bà lảng ra, còn có một cái máy hát. Vào cái giờ ấy thông thường thằng em đã mệt lử ra rồi, nên lên nhà luôn. Nhưng chẳng hiểu sao, lòng cứ canh cánh việc gì, không ngủ nổi”.

Có lẽ là nghĩ đến cái máy hát vỡ nắp, có vân gỗ nhẹ nhàng, giống như con bọ hung đậu trên chiếc xe ba bánh kia chăng. Thế là A Bố lại xuống dưới nhà, không hỏi máy hát có chạy được không, chỉ hỏi bà cụ có chịu bán máy hát cho gã hay không. Đối với bà cụ, giá tiền A Bố đưa ra cao hơn nhiều so với đem tới trung tâm thu gom rác tái chế, nên đương nhiên cụ không có lý do nào để từ chối.

“Kết quả có chạy được không?”

“Đương nhiên, nếu không chạy được thì chắc đã không có chuyện tiếp theo rồi. Cái máy hát đó có một ngăn chứa dạng gấp, bên trong đựng tận mấy cái đĩa than, thời ấy rất nhiều máy hát đều có thiết kế như vậy. Thằng em đi mua kim đọc đĩa, gắn thêm bộ loa thùng gỗ săn có không biết còn dùng được không, sau đó lắp đĩa vào nghe thử”.

A Bố bảo mình không hay nghe nhạc, thời trẻ có nghe cũng chỉ là mấy bài của Đặng Lê Quân, Trần Thục Hoa, Hoàng Oanh Oanh phát trên radio ở nhà, vì nhà gã bán hoa quả, mẹ gã thường để radio ở một góc nhà bật suốt ngày.

Có tổng cộng bốn đĩa hát, một cái là của Đặng Lê Quân, ba cái còn lại là nhạc tiếng Anh. Gã không hề trông chờ mình sẽ thích ba cái đĩa còn lại, vì trình độ tiếng Anh của gã có lẽ đã dừng lại ở khoảng bài một cấp độ hai chương trình tiếng Anh quốc gia. Thế nhưng khi âm thanh từ cây kim nhấp nhô theo rãnh đĩa truyền tới bộ loa vốn dĩ gã không đặt nhiều hy vọng, phát ra ngoài, gã đột nhiên nỗi cả da gà. Dần dần, gã có thói quen sáng sớm ăn xong sữa đậu quẩy nóng, trước khi chuẩn bị đi ngủ thì phát tất cả các đĩa hát đang có bằng cái máy hát REALISTIC

LAB-59 ấy. Gã nói số chữ tiếng Anh gã biết đại khái là tập hợp tên mấy cái đĩa hát nọ, lần lượt là *Something Stupid* của Frank Sinatra và Nancy Sinatra, *With My Eyes Wide Open I'm Dreaming* của Patti Page, với một trăm bản nhạc tập đàn dương cầm của Carl Czerny.

A Bố nói tiếng Anh, rồi tự mình bật cười, có lẽ do thấy phát âm của mình kỳ kỳ chăng? Tiếng cười của gã lẩn cả ngại ngùng, song lại khiến tôi cảm thấy gã là người đơn thuần, khoảng cách giữa hai con người bỗng chốc được kéo xích lại.

Gã bảo: “Để đọc được mấy cái đĩa ấy, thằng em còn nhờ bạn học cũ dạy cho đấy”.

Tôi hỏi: “Đĩa hát còn không?”.

“Còn chứ, đương nhiên, mấy cái đĩa ấy cả đời này thằng em cũng không bán đâu, nói nghe có vẻ khoa trương, nhưng chúng rất giống một dạng chìa khóa, mở ra thứ gì đó. Kể ra đã là chuyện của mười lăm năm trước rồi, ngày ấy mấy cái đĩa hát ấy còn chưa có đến thế”.

Từ đó trở đi, A Bố trở thành một gã mang theo ra-đa đồ cũ trong người, khi gã đi trên đường, không còn là di chuyển thông thường nữa, mà lúc nào cũng chú ý xung quanh có thứ gì hay ho không. Gã phát hiện ra một chuyện rất thú, ấy là khi bạn bày tỏ muốn có món đồ nào đó bị xem như rác rến, người vốn dĩ định đem vứt nó sẽ nhanh chóng biến thành bên bán tính toán chi li, bọn họ như thể đột nhiên nhận ra món đồ của mình có giá trị, và bắt đầu tiếc của. Nhưng tất cả chỉ là cảm xúc nhất thời mà thôi, chỉ cần ra một cái giá làm hài lòng chút cảm xúc huy vinh của họ, đa số mọi người đều không thực sự bận tâm món đồ trong tay họ quý giá nhường nào.

A Bố vốn chỉ đơn thuần là mua lại thứ mình thích, nhưng gã nhanh chóng nhận ra bản thân không đủ tiềm lực kinh tế để làm vậy trong thời gian dài, không chỉ tiền tiêu loáng cái là hết, mà nhà cửa chất ngон ngập chẳng khác nào bãi rác. Sau khoảng sáu, bảy năm, gã nảy ra ý mở một cửa tiệm, thế là đem hết vốn liếng tích cóp được từ việc làm bảo vệ,

làm công nhặt, gã thuê mặt bằng tiệm ở Vĩnh Hòa. Có điều tiền thuê cửa hàng gần chợ đêm không hề rẻ, cộng thêm mặt hàng đồ cũ người xem thì nhiều người mua thì ít, hết hạn hợp đồng gã đành chịu lỗ dẹp tiệm, đồng thời chuyển trọng tâm sang loại hình bán hàng qua mạng mới manh nha thời bấy giờ. Sau mấy năm, A Bố giờ đã là chủ một shop online được hàng nghìn người đảm bảo uy tín, không còn là tay sưu tầm đồ cũ đơn thuần nữa, còn tôi cũng vì vậy, trở thành khách hàng của “Tiệm đồ cổ A Bố”.

Nhớ lại lần đầu chạm mặt, là vì tôi mua của gã một chiếc đèn điện dynamo hiệu Hoàn Cầu (loại đèn xe đạp này lợi dụng một đầu cao su, tiếp xúc với bánh xe đang chuyển động, dẫn động máy phát điện từ tính phát điện), và hẹn gã gặp mặt giao dịch. Gã cho tôi địa chỉ nằm ở một khu công nghiệp cũ của Đài Bắc, Tam Trọng. Tôi đến điểm hẹn rồi gọi điện cho gã, A Bố cưỡi một con xe Yamaha cũ bô nẹt trầm đục tao nhã xuất hiện, không đội mũ bảo hiểm mà đội mũ bóng chày màu xanh lam thêu chữ LA của đội Dodgers, mặc quần bò bạc phếch và áo phông trơn màu lá cây, nói chuyện có hơi lắp, đầu cứ cúi xuống đất như thể tìm tiền xu, không khác lầm với hình tượng con buôn mà tôi trông đợi.

Mới đầu chỉ đơn thuần là chuyện trò tào lao giữa người mua và người bán, không ngờ sở thích với ngựa sắt cũ của tôi lại khơi dậy nhiệt tình của gã, gã trả lời tôi vài câu hỏi liên quan đến chuyện sửa chữa ngựa sắt cũ. Còn tôi cũng bắt đầu nảy sinh hiếu kỳ với tay con buôn có kiến thức vô cùng phong phú về mọi mặt này, nên hỏi có thể tới chỗ gã cất đồ sưu tập xem không. A Bố do dự một thoáng rồi đồng ý.

A Bố đèo tôi trên con xe Yamaha cũ tới một căn hộ nằm tận cùng một con ngõ cụt. Trước cánh cửa sắt của căn hộ chất đầy thùng giấy, chỉ chừa một lối đi gần như sắp bị nuốt chửng, cùng một ô cửa nhỏ để mở một nửa. Phía trước mái hiên dựng một chiếc xe đạp hiệu Phi Hổ không khóa, một chiếc xe đạp hiệu Ngũ Thuận, và vô số linh kiện cùng

xác xe rời rạc. Gã mở bộ bàn ghế gấp bên trên viết bảng cửu chương và các chữ cái tiếng Anh vẫn hay thấy trong các hộ gia đình cùng thời tôi ra mời tôi ngồi, còn mình đứng dựa con Yamaha, châm điếu thuốc. Ngay cuối con ngõ cụt ấy, chúng tôi tán hươu tán vượn về thiết kế kinh điển của mấy chiếc xe đạp này, chẳng khác nào dân mê văn học nói về Milan Kundera với Italo Calvino, dân mê nghệ thuật đương đại bàn về Jasper Johns với Andy Warhol.

Không biết chuyện gẫu bao lâu, gã ra 7-11 mua hai cốc latte và cà phê cỡ vừa uống xong mới kéo cửa cuốn lên, mở “xưởng” của mình cho tôi ngó qua.

Tôi thò đầu vào, giống như vào một cái động.

Đến giờ tôi vẫn không tài nào biết chính xác xưởng của A Bố rộng chừng nào, vì toàn bộ không gian đều chất đống đồ đặc. Trên trần nhà treo mấy chiếc đèn chùm thủy tinh kiểu dáng khác nhau, đủ loại bàn ghế gỗ xưa cũ chất chồng cao đến tận trần bằng phuong thức hết sức đặc biệt. Trong đống bàn ghế gỗ ấy có một món tạo hình rất nổi bật, nhìn kỹ thì ra là một con ngựa gỗ cũ sơn họa tiết ngựa vẫn cho trẻ con cưỡi. Nhất định từng có một đứa bé trai không chỉ coi nó là khúc gỗ sơn màu ngựa vẫn mà cho rằng nó là loài sinh vật tuyệt đẹp thực sự chạy băng băng trên thảo nguyên châu Phi.

Trong chạn bếp bên tay phải cất vô thiên lủng đủ loại bát đĩa cốc chén không cùng niên đại. Tôi lục xem còn bất ngờ tìm được bát và thìa chuyên dụng của quán Xúp mực Cảm Ơn. Bên tay trái dưới cùng mấy tủ quần áo chất đống loạt quạt điện Đại Đồng, loại quạt này dường như có thể quay mãi quay mãi cùng trời đất vậy. Phía trên quạt treo mấy ngọn đèn tàu đánh cá, trong chiếc thùng sắt một mặt in chữ *Sở Giáo dục tỉnh Đài Loan* xếp mấy lọ kẹo băng thủy tinh bợt khí. Hồi trước tôi toàn tới tiệm tạp hóa ông già trên tầng hai khu kinh doanh mua mấy món bánh kẹo đóng gói lẻ bỏ trong những cái lọ kiểu này.

Tôi mượn gã dùng tạm nhà vệ sinh, kết quả đó lại là một cái động trong động. Đèn nhà vệ sinh là một cái chụp đèn sắt tây đầy hoài niệm, tròng dây điện hai màu trắng đỏ đan xen, đoạn cuối dây treo một thứ gọi là “công tắc quả nhót”, chính giữa có một cái chốt linh động, gạt sang trái để lộ màu trắng là bật, gạt sang phải để lộ màu đỏ là tắt. Tôi hết sức e ngại nhắc nắp hố xí lên, vì ngay cả trên đó cũng chất đống nào hộp là hộp, mở mấy cái hộp đó ra xem, bên trong phần lớn đều là đồ chơi của thế hệ tôi hồi lớp năm lớp sáu: có siêu nhân vũ trụ bằng nhựa dẻo, thẻ bài tròn nhân vật hoạt hình, đủ kiểu xe hơi mô hình bằng hợp kim. Trong bồn tắm bốn bề treo kín đủ loại vé cào trúng đồ chơi, chính giữa cái bồn còn kê một máy gấp trứng đòi đầu, trước khi trông thấy cái máy này, ấn tượng về máy gấp trứng trong đầu tôi đã bị những chiếc máy lắp đèn LED nhấp nháy bày trong siêu thị hiện đại thay thế. Trông thấy nó tôi mới nhớ lại máy gấp trứng thuở ấy đều là hình oval như tàu vũ trụ, đồng thời có một cái chân sắt. Loài quái thú một chân này quả thực đã nuốt mất quá nhiều tiền của tôi ở cái tuổi ấy.

Tôi cầm lấy cây súng pháo đồ chơi trên bậu rửa tay, tạo dáng trước gương. Đáng tiếc không có vỉ đạn, bằng không cũng muốn bắn một phát. Đưa súng lên sát mũi vẫn còn ngửi thấy mùi thuốc pháo, thử mùi này có thể lưu lâu như vậy sao? Hay là do tôi tưởng tượng? Hoặc do đang ở trong động của A Bố chăng? Ở trong này, tôi cảm giác như không cách nào hít thở đều được, cảm giác thời gian cùng bầu không khí trong căn hộ này khác hẳn với thế giới bên ngoài.

Chúng tôi trở ra ngoài nhà ngồi, tôi hỏi A Bố: “Những món đó kiếm đâu ra vậy?”.

Gã đáp: “Có tận mấy kênh. Thằng em cưỡi xe máy loanh quanh phố lớn ngõ nhỏ, cũng có khi tới tận miền Trung miền Nam, thấy món nào hợp gu thì hỏi xem người ta có bán không. Thấy bên đường dựng con xe đạp cũ, hay kê tạm cái chặn bát định vứt thì cứ đến ăn chuông thôi. Cách thứ hai là đánh hơi được cửa hiệu lâu đời nào sắp đóng cửa thì cất

công đến tận nơi, nghe nói thôn nhà binh¹ nào sắp cải tạo thì ăn dầm nằm dề ở đó cả tháng, canh xem hộ nào đem vứt món gì”.

“Làm gì có chuyện của hiệu lâu đời nào dẹp tiệm cậu đều biết? Chắc có ai mách cho chứ gi”.

“Đương nhiên trước tiên ông anh cần xây dựng quan hệ. Chủ mấy cửa hiệu lâu đời đều mang tình cảm rất sâu nặng với món đồ bọn họ bán. Thế nên yếu quyết nằm ở chỗ, đừng khiến họ cảm thấy anh mua đồ của họ là để đem bán, mà là vì anh muốn giúp họ lưu giữ những món đồ ấy... Có lúc bọn họ sẽ không đồng ý ngay, mà vào một thời điểm nào đó ngay bản thân cũng không hiểu nguyên do, gọi điện cho anh. Tóm lại, anh phải khiến họ cảm thấy, giao những món đồ đó cho anh khác với việc giao cho đội xử lý vệ sinh hay đem bán đấu giá”. A Bố tổng kết bằng một câu đầy sâu sắc: “Mua đồ phải trả bằng tình cảm”. Tôi phải thừa nhận lúc nói câu này, từ gã toát ra một sức hút khó diễn tả, dáng vẻ gã vừa hút thuốc vừa nói chuyện hơi giống tay cao bồi in trên áp phích quảng cáo thuốc lá Marlboro thời tôi còn trẻ. Tôi hỏi gã thu nhập có ổn không? Gã đáp mình vẫn phải đi làm công nhật, nhưng mấy năm nay tính riêng thu nhập bán đồ cũ dần dần đã đủ chi phí sinh hoạt rồi.

“Một người muốn sống không cần bao nhiêu tiền đâu, thật đấy”.

“Cậu làm công nhật là làm việc gì?”

“Điện nước, phụ hồ (*thô-o-tsui*) thằng em cũng biết (*bat*) đôi chút (*tsit-kuá-á*)”. Gã vừa trả lời bằng tiếng Đài vừa rút từ trong quần bò ra cái ví da, móc lấy một tấm danh thiếp: “Ông anh chiếu cố”. Tôi nhìn qua chức danh trên danh thiếp để: “Đặc phái viên sưu tầm đồ cổ dân gian” bên dưới cách hai ô “Chuyên sửa điện nước”.

1. Thôn nhà binh: Sau Nội chiến Trung Quốc, từ năm 1949 - 1960, các binh lính Quốc dân Đảng cùng thân quyến theo chính quyền Quốc dân di cư đến Đài Loan được sắp xếp nhà cửa theo mô hình thôn xóm riêng biệt, mô hình này tập trung chủ yếu tại các thành phố Đài Bắc, Tân Trúc, Tân Bắc, Cao Hùng.

Chính vào lúc này, tôi trông thấy một sinh vật như thể loài kỳ nhông xanh, bò ra từ sau chiếc chạn bát bằng gỗ bách, rồi leo lên trụ đèn trông như cánh tay robot của một cây đèn sàn công nghiệp. Tôi ngỡ rằng mình nhìn nhầm, nhưng ngay sau đó A Bố liền nhặt một cọng rau ngâm trong chậu nhôm cũ, đưa tới trước mặt con kỳ nhông xanh. Đó quả thực là một con kỳ nhông xanh sống sờ sờ.

Gã quay đầu lại bảo tôi: “Còn một kênh nữa là kênh người chết, người chết đi sẽ để lại đủ thể loại đồ đặc, nếu vừa hay thân bằng quyền thuộc của họ không còn lấy một ai thì đến tên nhóc này anh cũng phải chăm sóc luôn”.

Từ quãng đại học đến khi xuất ngũ, có một thời gian tôi cũng mê đồ cũ. Mẹ tôi toàn bảo tôi là đồng nát nhặt nhạnh nhôm đồng sắt vụn, trong mắt mẹ, loại người này “không được tích sự gì”. Do đó so với người bình thường tôi thấu hiểu hơn, thậm chí có phần ngưỡng mộ việc A Bố thu thập ti-vi, quạt máy, kéo cũ, đĩa hát cũ, chai lọ, cốc tách. Nghĩ lại thì, tôi đã không còn nhớ rõ bắt đầu từ thời điểm nào những món đồ cũ nhặt nhạnh, mua lại đó không còn có sức hút với mình nữa. Tôi giống như bao người trên thế giới này, trở thành tù binh của 3C¹ hay những món đồ khác, trở nên quen với việc mua những món đồ nhanh hỏng mà bản thân thì chẳng có khả năng sửa. Có điều tôi cũng không đem bán những thứ thuở trẻ sưu tầm, mà cất chúng trong phòng để đồ căn nhà cũ ở khu Trung Hoa, không ngó ngàng gì đến nữa.

Tôi dần nhận ra, A Bố dường như là một kẻ ở giữa ba vai trò, người giám định, người sưu tầm và thương nhân. Lúc nói tới món sưu tầm mà gã thích, mắt gã tự nhiên bừng lên một ngọn đuốc. Nhưng đấy không hoàn toàn chỉ là nhiệt huyết, gã cũng đồng thời đang ước tính giá trị thị trường của những món đồ này. Ví dụ trong động của A Bố,

1. 3C: Cách gọi chung của các sản phẩm đồ điện gia dụng, gồm máy tính (Computer), thiết bị thông tin liên lạc (Communication, chủ yếu là điện thoại) và điện tử tiêu dùng (Consumer electronics).

tôi bắt gặp đến mấy khung cửa sổ sắt cũ, là loại cửa sổ bắt đinh tán có song sắt uốn hoa thời kỳ đầu. Gã giải thích với tôi rằng cửa sổ sắt trước kia tượng trưng cho tay nghề của các bác thợ, bảo tôi chú ý đến nét độc đáo của từng khung cửa, nhìn kỹ mới thấy, một số song hoa được uốn hình hoa anh đào, có cái thì là núi Phú Sĩ, thậm chí có khung cửa còn loáng thoáng trông ra chữ Lâm trong tên họ ẩn giữa các đường nét. Bấy giờ A Bố hét như hướng dẫn viên bảo tàng mỹ thuật: “Như mẫu này chính là phong cách của một số bác thợ gần Đại Đạo Trình, vì bọn họ đều là học trò của một ông thợ già họ Lưu, quen đi đường cong kiểu này ở đường giáp giới, lâu dần trở thành điểm đặc trưng. Thằng em cho rằng, bác thợ nào đi điều chỉnh những tiểu tiết kiểu ấy chứng tỏ rất để tâm đến tay nghề của bản thân, cũng quan tâm khung cửa sắt lắp trong phòng trông sẽ ra làm sao, lại càng hy vọng người ta biết khung cửa ấy là do mình làm ra”. Gã cười bảo: “Đương nhiên, vì hiếm thấy nên thường thì thằng em cũng sẽ bán đắt một tí”.

“Bao nhiêu?”

A Bố mang ánh mắt khác ngay: “Một đôi hai mươi tám nghìn, ông anh với thằng em giờ coi như bạn bè rồi, nếu anh lấy em giảm cho hai mươi phần trăm”.

Tôi nhớ mẹ từng nói: “Buôn bán không tinh nhanh, khác nào làm mối bù tiền lẽ”. Người không có khái niệm gì về vốn với lời thì không thể làm ăn buôn bán được.

Tuy nhiên có những món mà tôi không tài nào nghĩ ra có ai lại muốn mua ví như bơm tiêm vắc xin cho lợn thời xưa - “kim tiêm lợn”, mua về rồi làm gì được cơ chứ?

A Bố điềm nhiên bảo: “Rồi có ngày người cần đến nó sẽ xuất hiện, không thể vội, cũng tuyệt đối không nên nhượng lại giá bèo, anh phải có lòng kiên nhẫn gấp nghìn lần so với làm bánh mì mới được”.

Gã cũng nói thu mua đồ cũ cần phải tích lũy kiến thức cả đấy. Cái ngành này vừa làm vừa học, phải qua tay một món đồ mới biết mình

từng có thứ gì, người mua phải xuất hiện một lần mới nghĩ ra những người nào có thể sẽ cần đến nó. Gã tiện tay rút trên tủ sách gỗ sam ra một cái đĩa than cũ, bìa là truyện tranh do họa sĩ truyện tranh nổi tiếng Ngưu Ca vẽ, đây là vở “kịch nói tiểu lâm tiếng Mân Nam” nhan đề *Thợ vá nồi*. Tên những diễn viên kịch nói để ngoài vỏ đĩa tôi đều chưa nghe qua bao giờ, công ty phát hành là hãng Đĩa hát Vương Miện, địa chỉ tại Đài Trung. A Bố bảo: “Ngày trước kịch nói tiểu lâm hay thu thành đĩa hát, thằng em không ngờ luôn, nhưng lúc có được thì bắt đầu tò mò, đây là đồ thịnh hành vào năm nào? Những diễn viên thu âm này ngày ấy có nổi tiếng không? Mấy chuyện đại loại vậy. Rồi, đến một ngày sẽ phát hiện thì ra có người đang đợi những món đồ này tái xuất, bọn họ có khi sẽ quay đầu lại bảo cho anh biết, giá trị thực sự của món đồ”.

“Ví dụ nhu...?”

“Ví dụ người nghiên cứu tiếng Đài này, người nghiên cứu lịch sử này, người mở nhà hàng vintage này, người thừa tiền này...” A Bố bật cười. “Những người này thì không cần tiết kiệm hộ bọn họ làm gì”.

Tôi nói: “Cậu có vẻ rất say nghề nhỉ”.

“Phải, hay hơn làm bảo vệ nhiều chú. Hàng ngày thằng em sắp xếp lại đống đồ đặc này, thường phải đến canh ba nửa đêm, nhưng người nhà đều không hiểu em đang làm gì, nên em chuyển quách ra ở riêng luôn. Hàng xóm quanh đây cũng nghĩ em là thằng lập dị”. Tôi thăm nghĩ, người nhà tôi cũng không hiểu tôi đang làm gì, nhưng chúng ta thật sự hiểu các thành viên khác trong gia đình đang làm gì sao?

Sau lần đó tôi lại tiếp tục mua của A Bố thêm mấy món con con, ví dụ như bộ ly thủy tinh bách hóa Nhân Nhân tặng nhân dịp kỷ niệm sinh nhật, khóa bốn góc xe đơn hiệu Fuji thời Nhật trị, đồng hồ dây cót báo thức v.v... Lần nào tôi cũng chọn hẹn gặp giao dịch, vì như vậy có thể cùng gã ngồi trên chiếc ghế gấp tán gẫu, giữa chúng tôi dần dần xuất hiện một thứ tình bạn khó cắt nghĩa. Có đợt tôi hỏi gã thu mua đồ cũ có gặp chuyện gì thú vị hay không? Gã cắn cây bút nguyên tử

Thỏ Ngọc¹ (nắp bút đã bị gã găm nham nhở) nghĩ ngợi rồi đáp: “Nhiều không đếm xuể, cũng không biết nên kể từ đâu”.

Thế rồi gã bèn kể chuyện thu mua linh kiện xe đạp hiệu Hạnh Phúc của một nhà nọ.

Trong mắt dân mê xe đạp cổ, có vài hãng xe mang một thú súc hút đặc biệt, ví dụ như xe đạp Fuji Nhật Bản nhập khẩu thời kỳ đầu, xe Raleigh Anh Quốc, xe Hạnh Phúc hàng nội địa Đài v.v... Logo chim bồ câu của hãng Hạnh Phúc và câu slogan *Chạy xe đạp Hạnh Phúc, đi trên con đường hạnh phúc* đối với đám dân mê xe đạp cổ mang ý nghĩa cả một thời đại. Cùng với sự bùng phát của thời đại xe hơi, các cửa hàng phân phối xe đạp Hạnh Phúc nổi như cồn một thời đã số đều đã đóng cửa. Vì thế cửa hàng lâu đời vẫn treo biển Hạnh Phúc chính hãng tự nhiên trở thành tiêu điểm chú ý của những nhà sưu tầm muốn có linh kiện xe Hạnh Phúc. Đặc biệt là cửa hàng này. Đây là một trong những cửa hàng hợp tác kỹ thuật giữa hãng Hạnh Phúc và xe đạp Nhật Bản, thời bấy giờ thường có kỹ sư Nhật Bản tới giao lưu, vì vậy còn lưu trữ rất nhiều linh kiện đặc thù tồn kho. Có điều con trai ông chủ đã trưởng thành, có thể chèo chống gia đình, nên ông chủ tuổi đã cao không thường xuyên mở tiệm.

Cửa hàng nằm ở giữa một dãy nhà cấp bốn liền kề, xung quanh đều đã xây thành nhà tầng, chỉ chừa có nó là khảng khảng cự tuyệt bị nhà thầu nâng cấp cải tạo. Mặt bằng tiệm để lại bên trái mở tiệm xe đạp, bên phải thì ngăn thành gian chính bày bài vị tổ tiên. Nhưng cứ nhìn mấy hòm gạo trong phòng là biết, chủ tiệm đời trước mới đầu bán đồ khô tạp hóa, còn bán xe đạp là chuyện về sau, giữ lại bài vị thờ cúng của tiệm cũ là tấm lòng ông chủ không quên nguồn cội.

1. Bút nguyên tử ra đời đúng vào thời điểm chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nguyên tử là danh từ có sức hút nhất thời ấy cũng như nano bây giờ, vì vậy chiếc bút bi hiện đại thay thế cho bút máy đương nhiên cũng được đặt cho một cái tên thời thượng là bút nguyên tử. Bút nguyên tử Thỏ Ngọc (Rabbit) với hình ảnh nhân diện là một chú thỏ trắng trên nền đỏ đã chứng kiến sự thay đổi lớn của thời đại, gắn bó với năm tháng trưởng thành của biết bao con người Đài Loan.

A Bố phát hiện, bà chủ sáng nào cũng ra mở cửa gian chính trước tiên, thắp nén hương cho Thổ địa và bài vị tổ tiên. Thi thoảng gặp may, sẽ trông thấy ông cụ mở cửa buôn bán. Lúc này gã bèn dắt xe đạp tới, lấy cớ bơm lốp hoặc sửa những chỗ nhỏ nhặt, để có thể bắt chuyện tán phết với ông cụ. Ông cụ đã đến cái tuổi bị cô đơn khống chế cổ họng, hễ có người ngồi xuống bên cạnh là tự động đem chia đời mình thành mấy đoạn, phát đi phát lại.

A Bố không nể hà nghe lại lượt nữa. Trong quá trình ông cụ kể chuyện, gã tuyệt đối không như mấy vị khách thông thường nôn nóng hỏi ông có chịu bán món linh kiện nào không, mà chỉ yên lặng lắng nghe, thi thoảng đáp lời vào thời điểm thích hợp. Có lần bà cụ chủ hàng cũng tham gia vào cuộc trò chuyện, hỏi A Bố đang làm gì? A Bố mới chìa ra tấm danh thiếp “Đặc phái viên sưu tầm đồ cổ dân gian” nọ, đồng thời có lời, nếu hai ông bà muốn đóng cửa hàng, gã sẵn lòng đưa ra một cái giá tốt mua lại tất cả linh kiện xe đạp cũ trong tiệm. Bấy giờ ông cụ bà cụ không nói không rằng, lục tục đóng tiệm, ý tứ tống cổ A Bố ra ngoài.

Thì ra ông chủ vô cùng phản cảm khi nghe mấy lời kiểu muốn mua linh kiện cũ trong tiệm, đối với ông, mỗi món đồ trong tiệm đều đang chờ đợi người khách thích hợp xuất hiện. Ông cũng rất kỵ người ta bảo, “Nếu một ngày ông dẹp tiệm”. Gặp phải những khách mua hàng thô lỗ, không được ông đồng ý đã lục tìm linh kiện trên giá gỗ, ông chủ sẽ lập tức đứng dậy, đóng cửa gỗ, dọn hàng, đuổi khách.

Sau lần đó A Bố vẫn tiếp tục vác mặt đến cửa hàng, có điều không còn nhắc nhởm chuyện thu mua nữa. Gã chỉ nói chuyện xe đạp với ông cụ, đồng thời đổi sang gọi ông là “thầy” (*lāu-sai*). Vì A Bố cảm thấy, ông có vẻ thích được gọi là “sư phụ” hơn là “ông chủ”. Gã biết ông cụ tám mươi mấy tuổi thực ra đã không còn lo chuyện cơm ăn áo mặc, khăng khăng mở tiệm nguyên nhân là vì thích sửa xe đạp đấy thôi.

Mùa hè năm sau đó, suốt khoảng một tháng trời, A Bố không hề có may mắn đợi được ông cụ mở hàng, gã đợi lúc bà cụ thắp hương bắt

chuyện hỏi thăm, mới hay ông cụ đồ bệnh rồi. A Bố từ đó cứ cách một thời gian lại đem hoa quả tới tán chuyện ông cụ thời trẻ với bà cụ, vẫn tuyệt nhiên không nhắc nhởm bất cứ chuyện gì liên quan tới thu mua.

Một ngày, bà cụ thở dài thườn thượt bảo: “Cái tiệm này không mở được nữa rồi, cậu có dám một lời mua tất thì bán tất cho cậu đấy. Tất đấy nhé, không có nhặt (*kíng*) này bỏ kia đâu”. A Bố quả thực rất vui, nhưng một mặt khác, gã lại không hí hứng cho nỗi, vì đoán ông cụ chắc phải bệnh nặng lắm, bằng không đã chẳng đời nào bán sạch mặt hàng trong tiệm đi như thế. A Bố nhớ lại những lúc trò chuyện với ông cụ, thi thoảng có người dắt xe đạp đến sửa, đa phần là mấy tật lặt vặt dạng thủng sǎm. Vá một lỗ thủng sǎm chẳng qua thu sáu mươi đồng, ông cụ còn lau chùi sạch sẽ cả vành xe rồi khung trong (vì chỉ cần có một viên sỏi bé tí là sǎm cũng có thể rách thêm lần nữa), rồi tiện tay bảo dưỡng một lượt moay-ơ bánh trước bánh sau bằng khăn lau và dầu bôi trơn. Công việc sáu mươi đồng này, ông cụ làm “nghiêm túc” (*tíng-tsin*) hơn bất kỳ ai A Bố từng gặp trong cuộc đời này. Ông cụ bảo gã, so với bán xe đạp thì sửa xe có ý nghĩa gấp mười lần.

“Vì theo lý mà nói (*kóng*) thì, một chiếc xe Khổng Minh có thể (*ē-sái*) chạy được năm mươi mùa đông, thậm chí lâu hơn (*koh-khah*). Chưa kể, vào (*tī-leh*) thời tôi, tài sản quý báu nhất với nhiều người chính là chiếc xe Khổng Minh, cả đời mới có một cái”.

Ông cụ sửa xe đạp cho những người như thế.

Hôm đó A Bố lái chiếc xe tải nhỏ đi mượn, đến tiệm sửa xe song không vội định giá chuyển đồ mà lên căn phòng ở trong cùng tầng hai thăm ông cụ vừa xuất viện về nhà. Chỉ trong vài tuần ngắn ngủi, ông cụ như thể bị tước mất thứ gì đó khỏi cơ thể, cả người co rúm nhỏ xíu, trở nên rất mờ nhạt. Chắc chắn ông đã bàn bạc với bà cụ về chuyện “bán đứt toàn bộ linh kiện còn lại trong tiệm”, có điều ánh mắt ông vẫn lộ vẻ không đành. Ông trông thấy A Bố, chỉ bộ đồ nghề sửa xe còn lại trên

bàn, bảo: “Có bộ này là không bán thôi, còn đâu cậu ra một cái giá đi, hợp lý là được”.

Đó là bộ đồ nghề sửa xe ông giữ từ thời còn đi học nghề, bao gồm 両口スパナ (cờ-lê), スポークレンチ (dụng cụ chỉnh nan hoa), Torx レンチ (cờ-lê đầu tròn), ペダルスパナ (cờ-lê pê-đan), チエーン切り (dụng cụ cắt nối xích)... Những đồ nghề này đã theo ông cụ suốt mấy chục năm, thương tích đầy mình song lại mang hào quang độc đáo. Ông cụ bảo bộ đồ nghề này ông dùng quen tay nhất, về sau nhà máy tặng cho bộ mới dùng cũng không quen, nên vẫn dùng mãi bộ cũ cho đến nay. A Bố cầm chiếc cờ-lê bằng sắt đúc, cán cầm in số hiệu lên, có thể mường tượng khi mới vào tay ông cụ thuở trẻ nó đã mới tinh sáng bóng nhường nào, linh hoạt tự tin như thể không có con ốc vít nào mà nó không vặn nổi.

A Bố nghe bà cụ nói, quãng thời gian ông cụ nằm trên giường bệnh, cứ ăn xong bữa sáng, dù không thể xuống khỏi giường ông cũng phải cầm nắm mấy món đồ nghề. Chịu thôi, bàn tay và vết chai trên tay ông cụ đã gắn bó với những đồ nghề đó đến nỗi không cách nào tách rời, năm này qua năm khác cầm chúng làm việc, khiến xương ngón tay và xương bàn tay ông gân như hòa hợp hoàn toàn với những đường lồi lõm trên thanh cờ-lê, đấy là bộ đồ nghề tin tưởng bàn tay ông, và cũng được bàn tay ông tín nhiệm. Giống như cây mọc nhánh mới, như cây bị thương nổi bướu.

A Bố không phải người giỏi bày tỏ tình cảm, gã chỉ nói: “Cháu không mua cái này, không mua đâu. Bác cứ giữ lấy”. Người không biết A Bố, chỉ nghe tiếng thế nào cũng cho rằng gã đang nói lây.

Ngày hôm sau A Bố mới bắt đầu “động thủ”. Khi chở đi hết xe này đến xe khác chỗ hàng tồn trong tiệm, lòng gã không hiểu sao cứ bị một điều gì đó đè nặng, bầu không âm u. Cửa tiệm đó vẫn còn, ngay bảng hiệu cũng được giữ nguyên, gã không định gỡ luôn cả bảng hiệu của người ta, cứ để nó ở lại phía trên khuôn cửa.

“Thế nên bộ bảo hộ càng trước hiệu Hạnh Phúc mà tôi mua cửa cậu cũng từ cửa tiệm ấy hả?”

“Chính xác”.

“Chắn bùn cũng thế?”

“Đúng vậy”.

“Cả hộp dụng cụ?”

“Phải”.

Nhưng chiếc xe đạp Hạnh Phúc kia thì không phải từ cửa tiệm đó, cũng không phải A Bố kiểm được trên đường.

Theo như gã kể, gã thấy ảnh chụp chiếc xe này chỗ một nhà sưu tầm xe Hạnh Phúc họ Hạ, nguyên nhân là vì, anh ta chia sẻ bức ảnh món “hàng không bán” này lên trang mạng của một nhóm chơi ngựa sắt cũ. Gã vừa trông thấy tấm hình liền nghĩ ngay đến việc báo cho tôi, vì gã biết tôi đang “lùng” mẫu xe này của Hạnh Phúc. Tôi hỏi gã có thể giúp tôi liên lạc với nhà sưu tầm kia, để tôi tới gặp anh ta được không?

Không lâu sau gã nhắn tin không thành vấn đề, để gã đi cùng tôi tới xưởng của Tiểu Hạ.

Tôi nôn nóng không đợi nổi, hỏi giờ đi luôn được không, lát sau điện thoại báo có tin nhắn đến: “Em đợi ông anh ở bến xe”. Tôi ngồi trên tàu điện, nhìn từng khuôn mặt người mệt mỏi cúi gầm vào điện thoại hoặc máy tính bảng, có một cảm giác như thực như ảo. Chiếc xe tôi lùng hai mươi năm nay, thực sự có thể lần nữa xuất hiện trước mắt tôi sao?

Hai mươi năm trước sau khi cha mất tích, có lần tôi lật xem tập ảnh của gia đình thì bắt gặp một tấm ảnh hút lấy mắt mình. Trong ảnh có ba người lớn một trẻ con, đứng trước một hiệu giày chật hẹp. Đối với

tôi, khung cửa kính trưng bày giày da ấy có phần lạ lẫm, hơn nữa người trong ảnh tôi chẳng biết một ai. Tôi cầm tấm ảnh hỏi người mẹ bị đục thủy tinh thể nặng, đây là ai? Không hiểu sao mẹ cũng không nhận ra ai cả. Nhưng bà nhận ra hiệu giày nọ, đấy là tiệm nhà A Mễ, khi xưa nằm sát vách tiệm nhà tôi.

Trong ảnh có một người đàn ông mặc áo vét, quần tây rộng thùng thình, quàng khăn dài màu trắng, gác khuỷu tay phải lên vai một người đàn ông khác mặc bộ com-lê kẻ sọc đứng bên cạnh. Người mặc com-lê kẻ không hề nhìn vào ống kính, anh ta nhìn sang bên trái, như thể dìang xa có gì đó. Bên cạnh anh ta là một thằng bé mຸm mິm với vẻ mặt khá dè dặt, mặc áo có lẽ là màu kaki và quần cùng màu. Người còn lại đứng phía sau thằng bé, vì không đủ sáng nên sắc mặt tối tăm mờ mịt. Điều thu hút sự chú ý của tôi là, hai người đàn ông phía trước đều đi giày da bóng lộn, còn thằng bé thì đi một đôi giày nhà binh rất oách. Vì là cách ăn vận vào mùa đông, làm tôi liên tưởng không biết có phải dịp năm mới âm lịch hay đám cưới nào đó nên ai nấy mới đều đóng bộ ra dáng hoàn toàn không ăn nhập với gian tiệm xấu xí kia.

Bộ com-lê hai người đàn ông đó mặc có vẻ giống tác phẩm của cha tôi. Tấm ảnh này cũng khiến tôi lần nữa nhớ lại con ngựa sắt của cha. Năm đó khi đột nhiên nhớ ra, biết đâu tìm thấy ngựa sắt của cha thì cũng có thể tìm thấy cha, chúng tôi mới phát hiện con ngựa sắt cũng đã theo cha rời xa chúng tôi.

Tôi hỏi mẹ có nhớ con ngựa sắt của cha là nhãn hiệu gì không? Bà bảo bà quên rồi. Tôi nghĩ ra một cách gợi lại ký ức của mẹ, tôi đi tìm các nhãn hiệu xe đẹp của Đài Loan giai đoạn từ 1950 đến 1980, nhất là những hàng xung quanh Đài Bắc, lần lượt đọc cho mẹ nghe.

“Là Thắng Luân à?”

“Không phải đâu”.

“Xuyên Khẩu à?”

“Không phải”.

“Thổ Tử ạ?”

“Cũng không phải”.

“Tam Giác?”

“Không đâu”.

“Hạnh Phúc ạ?”

“Áy, đúng đấy, hình như là Hạnh Phúc đấy”.

Ra là vậy. Chiếc xe đạp cuối cùng của cha là hiệu Hạnh Phúc. Điểm đặc sắc duy nhất tôi nhớ được của mẫu xe đó là, cái giọng cao của nó có thể hạ xuống thành giọng nghiêng, là một chiếc xe nam nữ đều có thể đi. Từ đó trở đi, hầu như ở đâu có bóng dáng mẫu xe Hạnh Phúc lưỡng tính thời kỳ đầu ấy, tôi đều tìm đến xem. Đây cũng là khởi đầu cho việc tôi nảy sinh hứng thú với lịch sử và mọi thông tin liên quan đến ngựa sắt. Niềm yêu thích ngựa sắt của tôi, bắt nguồn từ người cha mất tích.

Năm 1993, khu kinh doanh cả chín người nhà tôi trống vào để duy trì kế sinh nhai, không thể tránh khỏi bị dở bỏ trong quá trình phát triển của thành phố muốn tự chặt đầu chặt đuôi đổi sang một diện mạo mới. Song điều khiến chúng tôi sốc nhất lại là việc cha hoàn toàn bất vô âm tín một ngày sau khi khu nhà bị tháo dỡ. Chúng tôi báo cảnh sát, hỏi thánh thần, tìm kiếm cha qua mọi kênh có thể, nhưng như thế có thứ sức mạnh nào đó cố ý lau chùi sạch sẽ dấu tích của ông trên thế gian này, cha không xuất hiện thêm lần nào nữa, một chút manh mối cũng không có.

“Kể cả có chết thì cũng phải thấy xác chứ (*honnhanh*)?”. Mẹ tôi chỉ nói vậy một lần, bà sợ lời nói như con dao, nói ra rồi sẽ đậm thủng gì đó. Mà mẹ cũng như bị cán dao dần nát xương khớp thật, cả người sụp xuống, suốt mấy ngày liền không sao ngồi dậy nổi. Mẹ ốm nặng, từ đó sức khỏe kém hẳn.

Khi cha biến mất, cả nhà tôi đều không biết làm thế nào, ông vẫn luôn là trụ cột của cái gia đình này, tuy rằng khó gần gũi. Một thời gian rất dài, tôi không biết phải đối diện với tình trạng này bằng cách nào, lòng tôi không còn bình lặng, dễ cuộn sóng, rồi như bong bóng, không thể dùng lý trí phán đoán bất cứ chuyện gì.

Nhiều năm về sau, tôi viết một cuốn tiểu thuyết nhan đề *Đường bay say ngủ*, kể chuyện một thiếu niên Đài Loan tình nguyện tới Nhật Bản chế tạo máy bay chiến đấu, trở thành một trong hơn tám nghìn nhân công thiếu niên. Sau chiến tranh, nhân vật chính trở về Đài Loan, cưới vợ sinh con, song tuyệt nhiên giữ kín chuyện này với con trai. Nhiều năm sau, cửa hàng điện máy ông dốc hết tâm huyết cả đời mở ở khu kinh doanh Tây Môn Đinh bị dỡ bỏ trong một đợt cải tạo đô thị, từ đó ông cũng mất tích. Con trai ông sau biến cố gia đình này mắc phải chứng bệnh rối loạn thời gian ngủ, thường đột nhiên chìm vào giấc ngủ và những cơn mơ lạ lùng, bất kể giờ giấc. Nhằm tìm hiểu cuộc đời của cha mình, anh quyết định dựa vào ảnh chụp, sách vở và ghi chép do ông để lại, tới Nhật Bản tiến hành một chuyến du lịch tìm kiếm dấu chân thời trai trẻ của cha. Cuốn tiểu thuyết này đúng như dự đoán của nhà xuất bản, bất kể trên phương diện thị trường hay phê bình đều chỉ thu được phản ứng trung bình, nó giống một cuốn tiểu thuyết hẳn sẽ bị quên lãng, lặng lẽ lên kệ, lặng lẽ được xếp lên giá sách của một số người. Thi thoảng thảng hoặc, sẽ có độc giả nhắc đến với tôi.

Sau khi tiểu thuyết xuất bản một thời gian, trong hòm thư của tôi xuất hiện một bức thư từ độc giả lạ. Đây không phải chuyện tầm thường, vì khi ấy không có mấy độc giả viết thư cho tôi. Bức thư ký tên Meme này hỏi tôi một câu hỏi tôi chưa từng nghĩ tới: “Đoạn cuối tiểu thuyết, Tam Lang - cha nhân vật chính sau khi đạp xe đến Trung Sơn Đường thì bỏ đi, từ đó không còn quay lại khu kinh doanh nữa, cũng không về với gia đình, cứ vậy biến mất không dấu vết. Sự sắp xếp này không được hợp lý cho lắm. Cứ coi như tôi miễn cưỡng chấp nhận đi, nhưng điều khiến tôi băn khoăn hơn cả là, chiếc xe đạp đó thì sao? Đối

với tôi, chiếc xe đạp đó hẳn là một biểu tượng trong tiểu thuyết, nó chắc chắn là một biểu tượng. Nhưng, về sau xe đạp đi đâu mất rồi?”.

Là một tác giả, đặc biệt tác giả tiểu thuyết không ai không biết, dạng thư này chỉ cần ra bộ thành khẩn hồi âm qua loa kiểu “Cảm ơn quý vị đã gửi thư, nhưng quý vị đang đọc một cuốn tiểu thuyết, tác giả không tiện bày tỏ ý kiến” là có thể kết thúc được rồi. Nhưng tôi lại không tài nào yên tâm hồi đáp như thế, tôi không thể chỉ coi nó là bức thư được gửi tới từ một độc giả vạch lá tìm sâu.

“Về sau xe đạp đi đâu mất rồi?”. Câu hỏi đó như tẩm lưới đánh cá quấn lấy tôi.

Trong quá trình viết tiểu thuyết, từ lâu tôi đã hiểu rõ chuyện hư cấu và cuộc đời phi hư cấu thể nào cũng đan xen trộn lẫn với nhau, do đó mọi thành phần văn tự văn kiện đều có chỗ đáng ngờ. Coi bất cứ chuyện gì trong tiểu thuyết là hiện thực đều hết sức nguy hiểm. Ví dụ trong cuốn tiểu thuyết đó tôi để thân phận người kể chuyện “tôi” là con trai một ông chủ cửa hàng điện máy, nhưng trên thực tế nhà tôi mở tiệm may đo com-lê, về sau cũng kiêm cả bán quần bò. Sự thực trong tiểu thuyết không hề được thành lập dựa trên sự thực, đây là điều mọi tiểu thuyết gia đều hiểu. Song trong tiểu thuyết đôi khi cũng sẽ xuất hiện “cây cột sự thật”, ví như “chiếc xe đạp bị đánh mất” mà Meme nhắc tới trong thư, đối với tôi, vừa khéo lại chính là “cây cột sự thật” trong cuốn tiểu thuyết đó.

Tôi nhớ tiểu thuyết gia Umberto Eco từng nói, nguyên tắc cơ bản khi đọc tiểu thuyết là, độc giả bắt buộc phải ngầm tiếp nhận một giao ước hư cấu, anh cần thu lại hoài nghi, tin tưởng vào kiến trúc tiểu thuyết gia dựng lên. Độc giả buộc phải hiểu, câu chuyện thuật lại trong sách là một câu chuyện tưởng tượng, nhưng lại cũng không thể vì thế mà cho rằng tác giả đang bịa đặt, phải vờ như mọi điều được nhắc đến trong sách đều từng thực sự xảy ra.

Vị độc giả này đã tuân thủ chính xác nguyên tắc trên, anh (hay cô) có lẽ sau khi gặp sách lại vẫn đắm chìm vào nguyên tắc ấy. Chỉ có điều, thứ anh (hay cô) chú ý tới, chiếc xe đẹp trong thế giới tôi hư cấu nên, quả thực cũng là một cây kim cắm trong lòng tôi ở đời thực, là một sự tồn tại che lấp những gì tốt đẹp và giống như cái bẫy sâu hoắm trong cuộc đời tôi. Tôi thường cho rằng, tác giả tiểu thuyết sử dụng ba cây cột sự thực, dẫn dắt người đọc tin vào bẫy cây cột giả, để họ bước vào tòa thành nguy nga, tối tàn, kỳ ảo hoặc phi hiện thực được tạo nên từ câu chữ. Trong cuốn tiểu thuyết đó, khu kinh doanh là thật, thời Nhật trị có một nhóm nhân công thiếu niên được chiêu mộ đi chế tạo máy bay chiến đấu là thật, cha tôi quả thực từng có một chiếc xe đẹp biến mất sau khi ông mất tích, đây cũng là thật. Nhưng tôi buộc phải thừa nhận, rất nhiều chi tiết trong tiểu thuyết là do tôi hư cấu. Ví dụ như, “tôi” trong thực tế không hề có trải nghiệm chiến tranh trong mơ, không mắc bệnh rối loạn giấc ngủ, cũng không có cô bạn gái nào tên là Alice, khi ấy bạn gái tôi tên Teresa, và tôi căn bản đâu biết cha mình cuối cùng có dựng xe ở Trung Sơn Đường hay không.

Vị độc giả tiểu thuyết này lại vô tình đặt ra cho cuộc đời tôi một câu hỏi: Chiếc xe đẹp và cha tôi cùng biến mất, vậy nó rốt cuộc đi đâu nào? Đi theo cha? Hay bị tên trộm nào đó cuỗm mất? Lẽ nào anh hoàn toàn không quan tâm, không hề muốn tìm hiểu?

Tôi còn nhớ sau khi cha mất tích, một quãng thời gian dài tôi không dám quay lại đường Trung Hoa nơi có khu kinh doanh đã bị dỡ bỏ. Đến tận sau khi nhận được thư của Meme, tôi mới thu hết can đảm quay về Trung Sơn Đường - nơi chiếc xe đẹp hư cấu của tôi bị mất. Còn trên thực tế, bấy giờ mái hiên ở đó đã bị dỡ đi san lại rồi, tôi còn đi kiểm tra sự bịa đặt mình tạo ra nữa thì cũng thật quá hoang đường.

Tôi ngẩng đầu nhìn bầu không màu băng, hết lần này đến lần khác tôi tự thuyết phục mình chấp nhận sự thật rằng cha đã không còn. Ông không còn nữa, sẽ không quay về, song chúng tôi vẫn phải tiếp tục

sống, hãy quên ông và chiếc xe đạp của ông đi. Hôm ấy tôi về nhà, gửi lại Meme một bức thư thế này:

Chào Meme,

Vô cùng cảm ơn bạn đã gửi thư đến cho tôi, cũng cảm ơn bạn đã đọc tiểu thuyết của tôi một cách nghiêm túc và kỹ lưỡng như vậy. Thắng thắn mà nói, thứ bạn đọc là một cuốn tiểu thuyết, vì vậy tôi không hề biết chiếc xe đạp đã đi đâu. Nhưng nếu tương lai tôi vẫn viết tiểu thuyết, những năm tháng còn lại trong cuộc đời này, tôi sẽ viết một cuốn tiểu thuyết khác để trả lời câu hỏi của bạn.

Mong bạn bình an.

Tôi không làm trái nguyên tắc của một tiểu thuyết gia, nói với Meme anh (cô) ấy đã chạm đến “cây cột sự thật”, tôi không muốn để độc giả thâm nhập vào cuộc sống của mình, thậm chí chỉ là thò vào ngăn kéo ký ức. Bảo vệ tính độc lập của việc viết tiểu thuyết, ít nhất cũng giúp cuộc đời tôi có một không gian để xoay chuyển, tôi có thể nói với chính mình hay bất kỳ ai rằng: Tất cả đều chỉ là tiểu thuyết mà thôi, là giả, là hư cấu, là không thật, chẳng qua là một biểu tượng hoặc phép ẩn dụ.

Nhưng tôi phải thừa nhận, tấm ảnh chụp bốn người đàn ông lạ mặt và chiếc xe đạp đó, cùng bức thư của Meme, có lẽ chính là khởi điểm khiến tôi muốn tìm lại chiếc xe đạp hiệu Hạnh Phúc kia.

Mới đây tôi chỉ tập trung vào mẫu xe cùng loại với chiếc cha tôi từng đi, dần dà về sau, mua xe về sửa sang sao cho có thể chạy trên đường đã trở thành thú vui của tôi. Tính ra mấy năm nay tổng cộng tôi đã mua hai mươi ba chiếc xe Hạnh Phúc, trong đó bao gồm một chiếc rất hiếm gặp, là xe chuyên dụng của phòng quản lý núi Dương Minh,

còn cả một chiếc “Bà má Yakult”¹ được quét sơn trang trí đặc biệt, và xe bưu tá màu xanh lá. Những mẫu tương đối thường thấy, tôi đều sửa sang xong là chuyển nhượng cho người cùng sở thích. Tôi là người mua cũng là người bán, vì như vậy có thể tiếp xúc được nhiều nhất đủ kiểu đủ dạng người qua tay xe đạp Hạnh Phúc. Nhờ vậy mà tôi biết, trên hòn đảo nhỏ giữa thế kỷ thứ 21 vẫn còn bị dầu mỡ trong thức ăn gia súc, bão lũ, lở đất, chấn động chính trị và thị trường cổ phiếu hết lần này đến lần khác động cho những cú đau này, quả thực có một nhóm người, giống như một tổ chức ngầm, liên kết nhau lại dựa trên niềm si mê xe đạp Hạnh Phúc.

Những chiếc xe đến tay tôi phần nhiều đã không còn dùng từ “tả” để hình dung được nữa, chúng hoàn toàn mất khả năng và dũng khí lên đường: cái thì gãy tay phanh, cái thì vòng thép đã gỉ hoen gỉ hoét, cái lại bi thép trong moay-ơ không thể quay trơn tru... Vì thế tôi đã mua cả bộ dụng cụ sửa xe, thử tự mình sửa đắm xe đạp tàn phế này. Hệ kiểm được cái xe nào tôi đều hết sức hào hứng, mấy ngày liền không sao ngủ yên giấc, chìm đắm trong việc vệ sinh, tháo dỡ, tra lại dầu cho khung xe đen sì nặng trịch. Để chiếc xe có thể chạy lần nữa trên đường, tôi mua số lượng lớn đủ loại linh kiện xe đạp trên mạng, hoặc trao đổi với bạn bè cùng sở thích, kết quả là, cẩn hộ hai buồng một phòng khách đi thuê trở thành phòng phẫu thuật xe đạp. Bấy giờ tôi đã nghỉ việc ở công ty quảng cáo, trở thành chân quay phim hợp đồng cho một công ty chế tác phim, kiêm tay viết tự do. Có lúc, nếu đoạn phim quảng cáo hay MV cần đến, tôi cũng sẽ cung cấp xe đạp mình sưu tầm làm đạo cụ quay phim. Thời gian ngoài công việc, tôi thường mở loa vừa nghe Morricone 60, vừa tháo xe lắp xe. Quá trình này cảm giác rất giống một liệu trình mát-xa, loại bỏ những mệt mỏi trong cuộc sống. Rồi khi sửa sang được một chiếc xe đến mức độ nào đó, xe trông còn mới hơn chút đỉnh so với thời gian sử dụng thực tế, tôi sẽ ảo tưởng rằng mình vừa giúp chúng chống chọi lại thời gian.

1. Bà má Yakult: Xe đạp có thùng giữ nhiệt ở yên sau, chuyên bán sữa chua uống Yakult.

Bạn gái cũ của tôi, Teresa vô cùng căm ghét cái thú vui này. Nàng bảo làm tình trong một căn phòng toàn mùi dầu mỡ với mùi nấm mốc của xe đạp cũ làm nàng cảm thấy quan hệ của chúng tôi dường như chỉ có thể dẫn thẳng tới tuyệt vọng.

“Nhưng, bỏ tiền đi motel thì lãng phí quá, không phải sao?”, tôi nói.

“Anh chỉ giỏi bóp méo ý em thôi”. Teresa đưa ngón tay thon dài run rẩy vuốt ve má tôi, nói như không có chuyện gì.

Không lâu sau Teresa lặng lẽ rời xa, để lại mình tôi cùng căn hộ đi thuê và xe đạp.

Những năm trở lại đây, nói thực lòng tôi đã không còn chăm sóc muốn gặp lại chiếc xe đạp ấy nữa, dòng chảy trong lòng trở nên bình lặng. Thiết nghĩ, khi xưa hẳn cũng không phải cha tôi đạp xe đạp đi, mà nó chỉ đơn giản bị tên kẻ trộm nào đó dắt mất thôi. Hắn đem bán cái xe đi, để rồi hai mươi năm sau, nó bị thu gom như sắt vụn, giờ đã trở thành những thứ trời ơi đất hỡi như lan can, song cửa, mặt thắt lưng, hay biến báo giao thông gì rồi. Nhưng khi nhận được tin của A Bố, trông thấy tấm ảnh xe đạp gã gửi cho, tim tôi lại bắt đầu đập bình bịch không dứt.

Tôi và A Bố đáp tàu hỏa đi xuống phía Nam, Tiểu Hạ đã ở sẵn sân ga đợi chúng tôi. Khác hẳn với bộ dạng tùy hứng của A Bố, Tiểu Hạ dáng người cao gầy, mặc bộ com-lê giá rẻ chất liệu phổ thông, đeo cặp kính màu đồi mồi, đi trên đường thế nào tôi cũng cho rằng cậu ta là cò bão hiếm. Có điều cũng như A Bố, hắn nói về xe đạp là sợi Vonfram trong mắt cậu ta bừng sáng. “Tình trạng cái xe đó ổn lắm, hy vọng đúng là xe ông cụ nhà anh”. Cậu ta nói.

Nơi Tiểu Hạ cất xe hoàn toàn nằm ngoài dự liệu của tôi, cậu ta thuê một suất trong bãi đỗ dưới hầm, sau đó dồn đống cả mười chiếc xe sưu tầm vào một khoanh đỗ xe hơi. Để chống trộm, ngoài tròng khóa, mỗi chiếc xe cậu ta đều tháo mất nửa linh kiện đem cất trong nhà. Vì biết

tôi tới xem xe, cậu ta đã cất công dắt cái xe đó ra trước. Bãi đỗ xe cũ kỹ hệt tòa nhà, đa số đèn huỳnh quang đều đã cháy bóng, xe cũng không đỗ kín, mang cảm giác tiêu điều. Chỗ đỗ Tiểu Hạ thuê nằm tít trong cùng, cậu ta dùng một sợi xích sắt tây thô kệch xâu tất cả đống xe lại khóa vào, giống lão Lý trông xe ở mái hiên khu kinh doanh của chúng tôi hồi trước.

“Con xe này là người ta để tạm chỗ tôi nên tôi đặc biệt cẩn thận, bình thường đều dựng trong nhà”.

“Xe nào của tôi cũng dựng trong nhà cả”. Tôi cười bảo.

Tôi đứng trước mặt nó, giơ tay về phía cọc yên, căng thẳng như thể lần đầu nắm tay con gái, vì tôi biết, số hiệu thân xe của hằng Hạnh Phúc đều được in ở đó.

Nói thực lòng, tôi không tin vào số mệnh, tôi cho rằng cuộc đời chính là con số ngẫu nhiên và lựa chọn tương ứng, cũng tức là chỉ có vận mà không có mệnh, mẹ vì thế hay bảo tôi là đồ “răng sắt” (cứng đầu). Nhưng khoảnh khắc chạm vào dây số hiệu, quả thực khiến tôi yếu đuối cho rằng hắn phải có một thứ sức mạnh nào đó cố ý an bài cho nó trở về. Những vết lồi lõm tựa hồ đôi núi thung lũng nhô ấy, chính là số hiệu thân xe chiếc xe đẹp Hạnh Phúc của cha tôi: “04886”. Từ chiếc huy hiệu tráng men trải qua mấy chục năm chỉ hơi bạc màu, tỏa ra một cảm giác ôn hòa mà mạnh mẽ. Chỉ hoen gỉ đôi chỗ, nó chưa hề bị mất, chưa hề thất lạc.

Sau khi đã bót căng thẳng, tôi đề nghị Tiểu Hạ cho mình chạy thử. Cậu ta gật đầu. Tôi bắt chước cách đi xe của cha trước kia, hai tay nắm ghi-đông (cần nắm hờ, để lại một chút không gian chuyển động tự nhiên cho ghi-đông), người nghiêng về một bên, chân trái giậm bàn đạp mấy cái, đợi sau khi có đà thì vắt chân phải qua phía sau ngồi lên xe, giống như vận động viên nhảy xà nhảy vắt qua thanh xà cao. Khoảnh khắc mông tiếp xúc với phần yên lò xo, tôi gần như kích động đến độ không sao nắm chắc được ghi-đông. Tôi vừa thử đạp xe vừa cảm nhận,

tính cách chiếc xe đã thay đổi thế nào trong hai mươi năm nay. Trong khoảng thời gian tiếp xúc ngắn ngủi, tôi biết vành xe, lốp ngoài, yên sau, một phần hệ thống phanh, bàn đạp, yên, cả mút bọc ghi-đông đều đã bị thay. Có lẽ còn cả những chỗ tôi tạm thời không nhìn ra, nhưng đây đích xác là chiếc xe của cha, chiếc xe hiệu Hạnh Phúc đã được sửa sang, biến đổi, lắp ráp lại. Hai mươi năm nay, chiếc xe này đã đi những đâu? Một chiếc chân của cha đã đi những đâu? Ai đã thay những linh kiện ấy cho nó? Và vì sao lại thay?

Tôi quăng xuống chiếc mỏ neo ký ức rồi lại kéo lên, nhất thời không tìm được điểm thả neo, chỉ tạo ra một chuỗi âm thanh lạch cách hư trương thanh thế, công cốc vét từ dưới đáy sông một đống bùn đất. Không hiểu sao, tôi chìm vào một cơn chạm đáy buồn bã và nhão nhoét. Tôi mơ màng đạp hết vòng này đến vòng khác trong bãi xe dưới tầng hầm, hoàn toàn quên mất mình chỉ đang thủ xe.

Everything about him
was old except his eyes
and they were the same color as the sea
and were cheerful and undefeated.¹

1. Tiếng Anh trong nguyên bản, trích từ truyện Ông già và Biển cả của Ernest Hemingway, tạm dịch: Mọi thứ trên cơ thể lão đều toát lên vẻ già nua, trừ đôi mắt; chúng có cùng màu với nước biển, vui tươi và bất khả chiến bại.

Bike Notes I
Ghi chép về ngựa sắt

之江自転車は自転車だけではあります
日本自転車設計師
清原伸一

Vì thế xe đạp không chỉ là xe đạp.

- Nhà thiết kế xe đạp người Nhật KIYOHARA SHINJI

Năm Minh Trị thứ năm (1872), Fukuhara Arinobu - một chàng trai trẻ có hứng thú sâu sắc với Lan y (y học Tây phương) đồng thời từng đảm nhận chức vụ dược sĩ trưởng trong viện quân y Hải quân Nhật Bản, đã mở một nhà thuốc Tây đầu tiên ở Ginza¹. Điều thú vị là, tên nhà thuốc rất có phong vị Trung Quốc - Tư Sinh Đường (Shiseido). Cái tên này bắt nguồn từ một câu truyền từ thuộc “Thoán truyền” của quẻ Khôn trong *Chu Dịch*: “Chí tại Khôn nguyên, vạn vật tự sinh”². Khôn trong *Dịch* tượng trưng cho địa (đất), địa tải vạn vật, tư dục chúng sinh, một hiệu buôn dược phẩm, lấy cái tên này quả thật vừa thích đáng lại vừa mang hàm ý sâu xa.

Trong một cuốn sách nhan đề *Ginza và Shiseido* (銀座と資生堂 一日本を「モダーン」にした会社), lần đầu tiên tôi biết được lĩnh vực kinh doanh khi ấy của Shiseido không hoàn toàn giống với nhận thức từ nhỏ của bản thân, rằng “Shiseido là một thương hiệu mỹ phẩm”. Shiseido nhảy sang lĩnh vực mỹ phẩm vào năm 1897, cũng tức hai năm sau cuộc chiến Ất Mùi cắt Đài Loan cho Nhật Bản. Bấy giờ Shiseido tung ra một loại toner (nước dưỡng da) có tên オイデルミン (Eudermine, nghĩa gốc ban đầu là làn da tuyệt đẹp, giờ đổi thành “Monroe đỏ”), được các chị em phụ nữ thời thượng vô cùng yêu thích.

Năm 1902, Fukuhara lại nhập máy hơi nước từ châu Âu, rồi mở nhà hàng Âu, quán cà phê, cũng khiến dân tình được phen nô nức. Cuộc sống của người dân Nhật Bản dần thay đổi vì những sự việc nhỏ này, và họ hài lòng với những biến đổi ấy. Từ thuốc men, mỹ phẩm, đến ẩm thực, Shiseido không chỉ là một hiệu buôn thuốc nữa, mà nó còn cung cấp cho người Nhật Bản những trải nghiệm văn hóa đại chúng hoàn toàn mới.

Tôi mơ hồ cảm thấy, Shiseido từ mặt hàng thuốc Tây tiến tới kinh doanh nhập khẩu và nghiên cứu sáng chế mỹ phẩm, có thể nói là một

1. Ginza: Khu thương nghiệp trọng yếu nằm ngay tại trung tâm Tokyo.

2. “Chí tại Khôn nguyên, vạn vật tự sinh” - dịch nghĩa: “Tột cùng thay cái đức đầu cả của Khôn, muôn vật nhờ nó mà sinh ra”, theo *Kinh Dịch trọn bộ*, Ngô Tất Tố.

hình thức ngưỡng vọng của Nhật Bản đối với phương Tây khi ấy, về y dược, khoa học kỹ thuật, thậm chí là phong cách sống.

Năm 1915, người con trai của ông là nhà nghệ thuật Fukuhara Roso trở về Nhật Bản. Tiếp thu nền giáo dục Tây phương, ông nhìn thấy xu thế của thế giới và quyết tâm chuyển trọng tâm sự nghiệp của cha từ dược phẩm sang mỹ phẩm. Một năm sau đó, nhân vật quan trọng trong lịch sử nghiệp ảnh Nhật Bản này đã vận dụng khái niệm thị giác của Tân nghệ thuật (Art Nouveau) để thiết kế cho Shiseido hình ảnh đóa hoa sơn trà với đường nét mạnh mẽ, đậm tính trang trí, mà về nội hàm lại càng nhấn mạnh tính hiện đại của sản phẩm. Từ đó về sau, chúng ta hầu như chỉ biết “mỹ phẩm Shiseido” mà thôi.

Mỗi lần nghe đến Shiseido, tôi lại nhớ tới hộp phấn đèn dẹt sắc mùi bụi phấn, mở nắp ra bên trong có kèm miếng bọt biển, nắp trên lật lên là một mảnh gương con, lúc nào cũng bị dùng mòn vẹt không còn cả phấn thừa trong góc. Mẹ bảo đây là món quà đáng giá nhất và cũng là duy nhất bà nhận được từ cha tôi, do ông đạp xe tới cửa hàng Shiseido trên đường Nhân Ái mua.

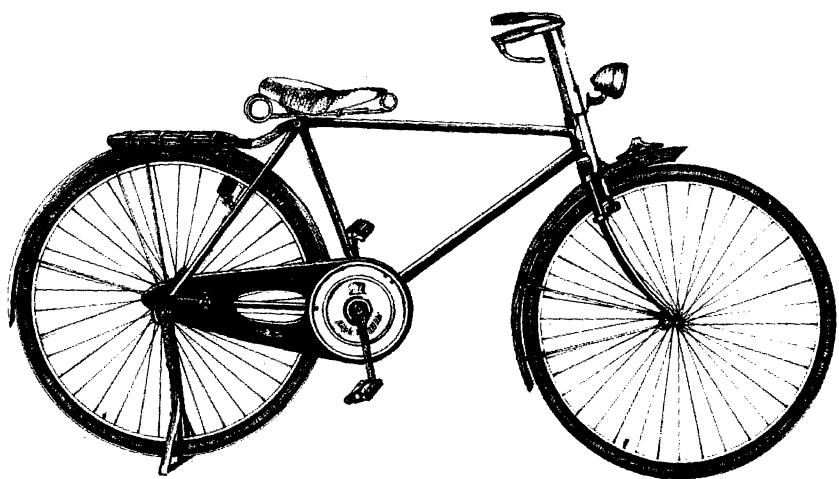
Năm 1949, một thương nhân Đài Loan thông minh tên Lý Tiến Chi đã giành quyền độc quyền phát triển nghiệp vụ của Shiseido tại Đài Loan. Có điều kế hoạch phát triển mới đầu không hề thuận lợi, do giao dịch thương mại xuất nhập khẩu giữa Đài Loan và Nhật Bản sau chiến tranh có rất nhiều vấn đề về pháp lệnh cần chờ giải quyết. Quá trình triển khai quả thực bị kéo dài quá lâu khiến Lý Tiến Chi vô cùng lo lắng. Nghe nói ông ta trông thấy người đi xe đạp trên phố thời ấy thường bị quân nhân vô duyên vô cớ gọi lại, rồi lấy xe đi chảng vì lý do gì, cộng thêm chuyện chiếc Fuji Monarch của một phú thương hàng xóm dựng trong sân bị lấy cắp (đây đã là chiếc xe thứ hai người này bị mất trộm), thì bèn nghĩ: “Đồ bị cướp hoặc bị trộm chắc chắn phải

có giá trị, hơn nữa rồi có ngày, Đài Loan nhất định sẽ trở thành một xã hội mà người người đều có thể sở hữu xe đẹp". Thế là ông ta cùng người anh sáu là Lý A Hoài và người em cùng mẹ khác cha Lý A Thanh trước tiên chia nhau thành lập "Công ty thương mại Thành Trung" và "Công ty xe Thành Trung". Công ty thương mại phụ trách xúc tiến vụ Shiseido, một mặt cũng xuất khẩu một số mặt hàng dân sinh như ngô đồng, măng khô, tinh dầu sả, nghệ sang Nhật Bản, rồi chuyển lợi nhuận thu được sang cho công ty xe Thành Trung, nhập khẩu xe tự quay và kỹ thuật sản xuất của Nhật Bản. Sau 1954, nhằm giúp đỡ ngành công nghiệp xe đẹp, chính phủ kiểm soát toàn diện việc nhập khẩu linh kiện xe đẹp, các nhà máy lắp ráp xe và chế tạo linh kiện trong nước nhờ thế dần ngang được đầu lên, công ty xe Thành Trung cũng bắt đầu lắp ráp xe đẹp mang nhãn hiệu của riêng mình.

Xưởng lắp ráp xe tọa lạc tại Tam Trùng Phố này sau khi kinh qua loạt xe lắp ráp đời đầu, bắt đầu thiết kế và sản xuất mẫu xe của riêng mình, tên gọi hoàn chỉnh của mẫu xe này có lẽ là "xe đẹp Hạnh Phúc Thành Trung".

Bấy giờ nhà họ Lý không hề biết rằng, nhiều năm về sau, Hạnh Phúc sẽ trở thành nhãn hiệu xe đẹp Đài Loan có tỷ lệ mất trộm cao nhất. Và rất nhiều người lập nghiệp, kết hôn, làm giàu... đều bắt đầu từ chiếc xe đẹp với khẩu hiệu quảng cáo *Chạy xe đẹp Hạnh Phúc, đi trên con đường hạnh phúc* này. Trong đó có cả cha tôi.

Giai đoạn từ thời Minh Trị đến thời Chiêu Hòa, một trong những mẫu xe nổi tiếng nhất Nhật Bản chính là "Fuji Monarch" sau này ảnh hưởng đến cả một thời đại công nghiệp sản xuất xe của Đài Loan. Nơi chế tạo Fuji Monarch là Công ty cổ phần Nichibei Shoten, giống như Shiseido, đây cũng là công ty thương mại xuất nhập khẩu đồ dùng sinh hoạt. Fuji Monarch vốn được gọi là "ヲヂ Monarch" trong đó ヲヂ là Rudge, cũng chính là "xe đẹp Rudge-Whitworth" của Anh.



Fuji Monarch



Logo các hãng xe: Hạnh Phúc Thành Trung - Kennet liên doanh Đài-Nhật - Kennet Nhật Bản

Năm Chiêu Hòa thứ ba, “竜—旗 Monarch” đổi tên thành Fuji Monarch, trở thành cột mốc của việc nội địa hóa công nghệ sản xuất xe tự quay Nhật Bản. Thân xe vững chãi đèn bóng, gác-ba-ga cỡ lớn, yên xe bọc da bò phỏng khoáng chắc chắn, cùng những chi tiết kỹ thuật tinh xảo, Fuji Monarch thực sự có khí thế của một con “ngựa sắt”, tại Nhật Bản, đây là mẫu xe được hoàng thất yêu thích, đương nhiên tại Đài Loan thời bấy giờ, chỉ nhóm người quyền quý hoặc các chuyên gia cực thiểu số mới có khả năng sở hữu chiếc xe này.

Tôi đọc được trong một văn bản, rằng năm Đại Chính thứ tư, theo thống kê chính thức số xe tự quay của sở Đài Bắc mới là 253 chiếc, trong đó Fuji Monarch lại càng hiếm. Vì chiếc xe danh tiếng này mà sau chiến tranh, vào thời kỳ ngành công nghiệp xe đạp của Đài Loan cất cánh, các xưởng lắp ráp xe đều hay gọi mẫu xe của mình là “Monarch”.

Giống như sự phát triển từ dược phẩm sang mỹ phẩm ẩn chứa niềm ngưỡng vọng đối với đời sống phương Tây, sự hưng thịnh của ngành công nghiệp xe tự quay Nhật Bản cũng mang ý nghĩa Tây hóa sâu sắc. Từ thời Minh Trị, rất nhiều công ty thương mại xuất nhập khẩu đã bắt đầu nhập xe đạp của các hãng xe châu Âu như Rudge-Whitworth, BSA, Raleigh v.v..., rồi dần dần mới từ mô phỏng bước vào giai đoạn tự chế tạo. Đài Loan thì thông qua ảnh hưởng của Nhật Bản trong thời kỳ Nhật trị, từ mô phỏng quy trình sản xuất xe đạp của nhà máy Nhật, đồng thời học hỏi kỹ thuật từ nhà máy châu Âu, sau chiến tranh lại cũng trải qua quá trình trước tiên nhập khẩu linh kiện lắp ráp, tiến tới mô phỏng, rồi cuối cùng phát triển ra mẫu xe nội địa của riêng mình.

Xe đạp Hạnh Phúc, tiền thân là mẫu Kennet liên doanh, thiết kế yên lò xo da bò cỡ lớn, chỉ có một tay phanh trước ở bên phải, kèm “phanh chân”, đều vô cùng giống với Fuji Monarch. Trên thực tế, do có quan hệ mật thiết với công ty Nhật Bản nên quả thực công ty thương mại Thành Trung đã tiếp nhận luôn công nghệ được chuyển giao từ phía

Nhật. Cũng vì vậy, chất lượng xe đạp Hạnh Phúc rất được người dân tin tưởng.

Những năm 50, 60, sở hữu một chiếc xe đạp đối với rất nhiều gia đình vẫn là khoản chi đắt đỏ, thành thử các hãng xe nổi tiếng thường chú trọng cả mặt kỹ thuật lẫn thẩm mỹ trong thiết kế. Ví dụ trên cọc ghi-đông xe Hạnh Phúc đều đính logo bằng đồng tráng men nung, gương phản quang phía sau được bọc khung đồng, rồi dùng thứ nguyên liệu thời thượng bấy giờ là nhựa celluloid để chế tạo nắp xích kín, thân xe có hình vẽ hoa cỏ bằng sơn nhũ vàng, huy hiệu trên tấm chắn bùn giờ nhìn lại mới thấy mang thiết kế cổ điển đậm phong cách Baroque. Ở mẫu xe đắt tiền, mỗi linh kiện trên xe còn đều có logo riêng của hãng, thậm chí đến cái đinh ốc cũng khắc nổi tì mỉ chữ “Hạnh” hoặc chữ “Phúc”.

Giai đoạn 1960 là thời kỳ cao trào đầu tiên của ngành công nghiệp xe đạp Đài Loan, nhờ dây chuyền sản xuất đi vào quỹ đạo, các hãng xe và nhà máy lắp ráp thi nhau tung ra nhãn hàng của riêng mình, xe đạp do Đài Loan tự sản xuất lên đến hơn hai trăm nghìn chiếc, số xe đang lưu hành còn lên tới hơn một triệu ba trăm nghìn chiếc. Không rõ xe Hạnh Phúc chiếm bao nhiêu phần trăm thị trường, nhưng có thể thấy rõ rằng, dưới sự nỗ lực của Lý Tiến Chi, Hạnh Phúc khi ấy gần như là thương hiệu số một trong giới xe đạp.

Tôi từng nghĩ, thành công của xe Hạnh Phúc, chưa biết chừng lại liên quan mật thiết tới tên gọi của nhãn hiệu này. Hòn đảo nhỏ vừa thoát ly khỏi chiến tranh đã khao khát biết bao câu slogan ấy.

Có lần tôi lẩm bẩm trước mặt Tiểu Hạ: “Cưỡi con xe này, thực sự sẽ hạnh phúc sao?”. Tiểu Hạ nhìn tôi, như nhìn một kẻ theo chủ nghĩa nhạy cảm không thể tìm kiếm niềm vui.

Lý Tiến Chi là một người rất có đầu óc kinh doanh, ông ta cho đăng quảng cáo ở bến xe trên khắp Đài Loan, hợp tác với đài phát thanh hỗ trợ tuyên truyền, còn sáng tác bài nhạc chủ đề cho nhãn hiệu. Đi trước

đón đầu hơn cả là, ông ta thậm chí tổ chức một “Hội Hạnh Phúc”, khởi xướng hoạt động đạp xe dã ngoại hằng tuần, do đích thân mình làm trưởng đoàn. Chiêu này được dùng sớm hơn hẳn sáu mươi năm so với chủ tịch của Giant¹.

Hết là người tham dự hoạt động đạp xe dã ngoại của hội Hạnh Phúc đều được hăng xe cung cấp miễn phí hoa quả và cơm hộp, còn tặng cả mũ, áo phông v.v... in logo hăng. Đây chính là chiến lược bán hàng coi xe đạp như công cụ của cuộc sống giải trí. Chiến lược thành công đã thúc đẩy thị trường, nhờ đó lượng bán ra rất tốt, Hạnh Phúc cũng trở thành nhãn hiệu xe đạp có tỷ lệ mất trộm cao nhất toàn Đài Loan.

Còn chiếc xe đạp cuối cùng của cha tôi, cũng là chiếc xe giờ đây đã trở về trong tay tôi, chính là một mẫu xe lưỡng tính ở giai đoạn sau của xe đạp Hạnh Phúc (cũng có người gọi là “xe văn võ”²). Cha đã mua nó từ chợ đồ nhảy Manh Giá - khu chợ đồ ăn cắp bạt ngàn như cây trong rừng, với tỷ lệ lưu động cao nhất miền Bắc Đài Loan.

Cũng có nghĩa, chiếc xe Hạnh Phúc sau này mất tích, rất có thể vốn được một tên trộm nào đó tháo phụ tùng từ những chiếc xe ăn trộm, lắp lại, rồi bán cho cha tôi.

1. Giant: Một thương hiệu xe đạp được thành lập từ 27/10/1972 bởi King Liu tại quận Đại Giáp, thành phố Đài Trung của Đài Loan - (BTV).

2. Xe văn võ: Xe đạp thời kỳ này được chia làm xe văn và xe võ, xe văn tức xe dành cho nữ, xe võ tức xe chở hàng dành cho nam.

NHÀ KYOKO

Abbas's House

Có lẽ dòng sông chẳng thể nào trở lại làm nước mưa, và đống gạch ngói vỡ cũng không thể xếp lại thành nhà, nhưng sau khi thấy chiếc xe đạp đó, tôi vẫn không khỏi thầm nghĩ thế này: Nếu một chiếc xe đạp có người mua, vậy thì nó nhất định có người bán, có người chủ sau, thì hẳn phải có người chủ trước. Ý nghĩ này giống như ngọn lửa nhỏ, tuy bị gió thổi leo lét nhưng vẫn không lui tắt.

Hôm đó thử xe xong, tôi hỏi Tiểu Hạ chủ xe muốn bán bao nhiêu.

“Cô ấy không định bán”.

“Không định bán ư?”

“Vâng, tình hình có hơi phức tạp. Chiếc xe này vốn là đồ trưng bày ở một tiệm cà phê, tôi vì ngắm trúng nó mà ngày nào cũng tới tiệm cà phê đó, tính xin ông chủ nhượng lại cho mình. Kết quả ông chủ bảo xe không phải của anh ta. Bạn của bạn gái anh ta cho họ mượn để bày tiệm thôi”. Tiểu Hạ nói.

“Hay cậu thử thuyết phục họ xem thế nào?”, A Bố lên tiếng.

“Ừm. Tôi muốn làm quen với ông chủ tiệm cà phê đó”. Tôi nắm lấy ghi-đông chiếc xe, dùng ngón tay cảm nhận miếng huy hiệu tráng men gắn trên đó: “Cũng muốn làm quen với người chủ đã cho họ mượn xe để bày nữa”.

Người đứng ra trao đổi với Tiểu Hạ là Annie, bạn gái chủ tiệm, cô vốn định trả xe lại cho chủ xe, nhưng người đó đã không còn ở Đài Bắc nữa, chõ Annie ở lại quá nhỏ, vì vậy mới quyết định gửi nhờ chõ cậu ta.

“Bấy giờ tôi phải uống cà phê đến gần một năm mới được cô ấy tín nhiệm đấy”. Tiểu Hạ cho tôi số điện thoại và địa chỉ hòm thư điện tử của Annie. “Tôi nghĩ anh tự mình liên lạc thì hay hơn”.

Nhưng tôi không tài nào gọi được cho số điện thoại ấy, gửi mail cũng như ném đá đáy bể, gọi lại thì chỉ nghe máy báo số thuê bao này đã tạm ngừng hoạt động. Tôi còn nghĩ không biết có phải mail mình viết sơ lược quá, khiến đối phương cho rằng người gửi có ý đồ bất minh không muốn trả lời? Hoặc cô đơn thuần cho rằng tôi là hạng quấy rối vô vị cũng chưa biết chừng.

Ý nghĩ do bản thân không đủ chân thành thảng thắn dẫn đến đối phương không buồn đáp lại cứ đeo bám lấy tôi. Vài ngày sau, tôi quyết định viết tiếp chiếc mail thứ hai, mail lần này thô lộ lý do tôi muốn tìm chiếc xe đẹp ấy. Duy chỉ có một câu tôi vẫn giữ nguyên là, chiếc xe đẹp kia giống hệt mẫu xe cha tôi từng sở hữu, chứ không nói đó chính là xe của cha tôi.

Tôi sợ đối phương hiểu nhầm mình là thám tử tư định điều tra kẻ trộm xe đẹp hay gì đó.

Kết quả, có thư hồi âm.

Bất ngờ là, người gửi không phải Annie mà là một người ký tên Abbas, cũng chính là bạn trai của Annie, chủ tiệm cà phê mà Tiểu Hạ từng nhắc đến. Từ ngữ trong mail không nhiệt tình cũng không dửng dưng, đại khái nói Annie chuyển thư cho anh ta.

Chào anh Trình,

Như anh đã biết, người sở hữu chiếc xe đó không phải tôi, vốn dĩ chủ xe cũng không phải bạn gái cũ của tôi Annie, nhưng quả thực, có một thời gian chiếc xe được để chở chúng tôi, cùng chúng tôi trải qua quãng thời gian hết sức đặc biệt. Theo những gì anh viết trong thư, tôi đoán anh rất mong có thể biết thêm về câu chuyện đằng sau chiếc xe, nhưng tôi lực bất tòng tâm, vì chiếc xe này do Annie mượn của bạn đem làm đồ trưng bày trong tiệm cà phê, nguồn gốc của nó tôi cũng không rõ. Còn về Annie, cô ấy đã không còn liên hệ gì với tôi nữa, tuy thu của anh là do cô ấy chuyển tiếp cho tôi, nhưng cô ấy hoàn toàn không có thêm một lời nào, thế nên tôi nghĩ, chắc cô ấy không muốn tôi làm phiền đến cuộc sống của cô ấy, dưới bất cứ hình thức nào. Dù sao đi nữa, chúc anh sớm tìm lại được xe của cha anh. Thân,

Abbas

Tôi không hề vì bức thư này mà chùn bước, trái lại còn nhen nhóm chút hy vọng. Vì theo như nội dung thư thì Abbas đã chia tay với Annie, giờ đang là lúc ở trong trạng thái yếu đuối. (Từ lời lẽ trong thư có thể thấy anh ta rất để tâm đến chuyện này). Ngoài ra, có cảm giác anh ta là người có thể lay động bởi thành ý. Và tìm gặp Abbas cũng dễ hơn tìm gặp Annie nữa, một mặt do nữ giới có lẽ sẽ cho rằng tôi có ý đồ bất minh, mặt khác, so ra người lấy biệt danh là Abbas ít hơn nhiều so với Annie, tôi hẳn có thể tìm ra chút thông tin về người này.

Vì thế tôi thử gõ cái tên này vào Google tìm kiếm (đương nhiên phần lớn các kết quả trả về là thông tin đạo diễn Abbas Kiarostami), đồng thời đổi chiểu từng thông tin, vạch ra những điểm liên quan mà tôi cho rằng thuộc về người tên Abbas từng mở tiệm cà phê. Không có gì bất ngờ, đa phần thông tin tôi tìm được đều liên quan đến tiệm cà phê tên “Nhà Kyoko” từng mở trong một con ngõ nhỏ gần công viên Đại Đạo Trình nọ.

Abbas cũng là một nhiếp ảnh gia, nhìn từ những bức hình được cộng đồng mạng đăng lên thì tiệm cà phê nọ chủ yếu được trang trí bằng tác phẩm của anh ta, bàn ghế đều là đồ gỗ đã ít nhiều lưu dấu thời gian, hơn nữa kiểu dáng không cái nào giống cái nào. Do ánh sáng có hạn đều tập trung hắt vào ảnh trưng bày nên về tổng thể có hơi tù mù. Có vị khách là dân Hipster viết trên blog: “Cà phê Lào của Nhà Kyoko mang mùi vị rừng mưa nhiệt đới rất lôi cuốn, nhưng ảnh treo trên tường lại làm người ta mất hứng uống cà phê”.

Tôi nghĩ nếu vừa hay có triển lãm thì tốt quá, như vậy có thể mượn danh nghĩa đi xem triển lãm để chạm mặt Abbas, nhưng không có.

Tiệm cà phê đó sau được sang nhượng, ông chủ mới đổi một cái tên khác rồi tiếp tục kinh doanh. Có một dự cảm mách bảo tôi rằng, những người như Abbas là kiểu người thường quay lại quanh quẩn ở vài nơi lưu giữ ký ức nào đó. Vì thế tôi quyết định tới tiệm cà phê giờ đã đổi tên thành “Táo dại” nọ, thử xem có cơ hội gặp được anh ta hay không. Một tuần tôi đến đó độ hai lần, không lâu sau thì bắt thân với A Đạt chủ tiệm *Táo dại*. A Đạt thay đổi lại toàn bộ bài trí trong tiệm, khiến không gian trở nên sáng sủa thoáng đãng hơn nhiều. Gã từng sang Nhật học trồng táo, là một gã cao gầy, tính cách cởi mở. Vốn dĩ gã mong có thể lên vùng núi miền Trung mua một khoảnh đất trồng táo, kết quả lại mở *Táo dại*, với món chủ đạo là “sinh tố táo” rất hợp với tên tiệm.

Vào tuần đầu tiên của tháng Sáu, khi trời bắt đầu chuyển nóng, cuối cùng tôi cũng gặp được Abbas.

Hôm đó trước khi tôi tới *Táo dại*, Abbas đã ngồi đấy rồi. Anh ta mặc một chiếc áo gió nhà binh màu kaki, cầm bảng sáng, dùng kính lúp cắm cúi kiểm tra phim dương bản, tóc không rõ là vuốt keo hay bẩm sinh mà trông khá cứng. Ở thời đại này người không dùng máy

tính bảng kiểm tra file kỹ thuật số, còn xem phim dương bản bằng bảng sáng quả thật rất hiếm thấy. Tôi cũng chú ý tới chiếc đồng hồ chống nước có chức năng đo độ cao trên cổ tay anh ta, chỉ người có nhu cầu đặc biệt mới đeo mẫu đồng hồ ấy. A Đạt thấy tôi tới bèn dùng ánh mắt ra hiệu rằng người kia chính là Abbas. Tôi bèn tới bàn anh ta, tự giới thiệu bản thân.

Abbas ngẩng đầu nhìn tôi, vẻ mặt như vừa mất đi người bạn cuối cùng, anh ta có phần bất an, và cả cảnh giác trước sự xuất hiện của tôi. Tôi phán đoán anh ta là người bộc trực không thích vòng vo, nên sau màn tự giới thiệu quyết định thẳng thắn thừa nhận đây không phải cuộc gặp gỡ tình cờ mà là chuyện tôi vẫn hằng trông đợi: “Xin lỗi anh, nhưng tôi không có ý dò la gì anh đâu. Chỉ là muốn thử vận may nên mới thường lui tới đây, cũng làm quen cả A Đạt, xem liệu có cơ hội nói chuyện với anh không, tôi thực sự rất muốn nói về chiếc xe đẹp ấy. Dương nhiên, nếu anh không thích, tôi sẽ quay lại chỗ của tôi, không quấy rầy anh nữa”.

Abbas lưỡng lự giây lát, anh ta nhìn tôi, ánh mắt trong một thoáng giống như cây đinh hoen gì, sau đó cảm giác sắc nhọn ấy lập tức biến mất. Anh ta ra hiệu mời tôi ngồi xuống.

“Xe là do Annie mượn về, nhưng tôi và cô ấy chia tay rồi cho nên...”

“Phải, trong thư anh có viết rồi, thực sự xin lỗi nhưng tôi không định đi sâu vào chuyện đời tư của hai người. Điều tôi thực sự muốn biết là, làm thế nào anh và cô ấy có được chiếc xe đó? Hoặc, quan hệ giữa bọn anh và chiếc xe là thế nào? Ví dụ như, hồi đâu vì sao anh lại đem nó trưng bày ở tiệm?”

“Vì tôi thích đẹp xe thôi”.

“Ra là vậy”. Đáp án này đơn giản đến độ có vẻ giống một lời cự tuyệt, làm tôi nhất thời tính chuyện rút lui. Vốn định dẫn tới hỏi xem anh ta thích nhường nào, nhưng với kinh nghiệm phỏng vấn trong quá trình viết lách bao năm qua, tôi biết tự bộc bạch luôn là bước dạo đầu

có thể moi chuyện đổi phuong, vì thế tôi chuyển sang nói về lý do mình tìm chiếc xe này: “Thú thật với anh, chiếc xe đó là xe của cha tôi”.

“Làm sao anh biết?”

“Chuyện này liên quan đến số hiệu thân xe. Thuở nhỏ hồi còn cao xấp xỉ chiếc xe đó, tôi thích nhất là mân mê chỗ in số hiệu của xe, nhờ vậy mà nhớ như in được dãy số ấy. Mục đích của tôi không phải tìm kẻ trộm hay gì cả, tôi chỉ muốn, nếu may mắn thì có thể thông qua việc lần theo từng người chủ của chiếc xe, biết được nó rốt cuộc đã lưu lạc những đâu trong hai mươi năm qua. Tôi không chắc chuyện này đối với mình có ý nghĩa hay không, cũng không chắc liệu có câu trả lời, chỉ là muốn làm vậy thôi, không phải định truy cứu gì hết. Dù sao cha tôi cũng qua đời rồi”. Tôi nói dối, vì đến tận giờ tôi vẫn không tài nào phản hồi thốt ra những câu đại loại “Cha tôi không hiểu sao tự dừng mất tích” với người ngoài.

Abbas nghe tôi nói với vẻ mặt nghiêm túc, tôi có thể trông thấy chỗ nước táo chật vật dâng lên từ từ trong chiếc ống hút to, rồi anh ta có vẻ nghiền ngẫm cân nhắc câu từ, ngập ngừng lên tiếng: “Üm, tôi hiểu ý anh rồi. Nhưng anh có từng nghĩ, chưa biết chừng không còn cách nào truy ngược về hai mươi năm trước nữa? Rất có thể dòng thời gian đã đứt gãy giữa chừng, ví dụ như, một tay chủ xe nào đó thực chất lại là kẻ trộm...”.

“Tôi hiểu, thế nên tôi nói là *nếu may mắn*”. Tôi mở máy tính bảng, cho anh ta xem tấm ảnh cũ về khu kinh doanh, có thể thấy ánh mắt anh ta dần thả lỏng, trở nên tò mò.

“Ồ, chỗ này hồi trẻ tôi từng đến may đồ. Phải rồi, tôi họ Cam, Cam Thiếu Kỳ, bạn bè đều gọi tôi là Abbas”.

Nghe Abbas đột nhiên tự giới thiệu, đồng thời chìa tay ra, tôi không khỏi thở phào nhẹ nhõm.

Sau đó, tôi và Abbas gấp nhau cách quãng thêm mấy lần.

Năm 1992, Abbas tốt nghiệp đại học, nhập ngũ, trực thuộc đơn vị pháo phòng không Học viện Không quân đóng tại Cương Sơn, doanh trại nằm ngay bên cạnh một thôn nhà binh tên là Nhị Cao. Vì sao gọi là thôn Nhị Cao ư? Nghe nói vì địa điểm đó vốn là nơi đồn trú của “Đội tàu bay số hai Hải quân Cao Hùng”. Thôn nhà binh cải tạo sau chiến tranh này bao gồm các thôn nhỏ như Nhị Cao, Nhân Ái, Tự Lực, song dân thường đều gọi chung nó là thôn Nhị Cao.

Abbas vì học khoa Truyền thông ở đại học, bắt đầu mê chụp ảnh và mơ tưởng trở thành nhiếp ảnh gia vĩ đại, nên cứ ngày nghỉ lại vác máy ảnh loanh quanh trong thôn. Bấy giờ đã không còn mấy người sống ở đó nữa, quá nửa số họ là người già và trẻ nhỏ, nên nơi này khá yên tĩnh.

Nhin từ bể ngoài, phòng ốc hai bên con đường thôn khá sáng sủa, thoái mái, nhưng có vài nhà được dựng ở nơi rất kỳ quặc, âm u ẩm thấp, không giống nơi người ở mà trái lại cứ như nhà kho. Quả nhiên, Abbas nghe đại đội trưởng nói, một phần thôn Nhị Cao vốn là nhà kho của quân Nhật, chỉ một phần là nhà ở của quân nhân về sau được cải tạo. Những nhà kho cỡ lớn để lại từ thời Nhật trị không được dỡ đi xây lại mà dựng luôn hai dãy nhà ở quay mặt vào nhau bên trong, tạo nên một cảnh quan kiến trúc độc đáo chỉ có ở thôn Nhị Cao. Rất nhiều phòng ốc đều đã không một bóng người, loạt ảnh Abbas chụp được đặt tên là *Khung cửa vỡ và những thứ bỏ lại*.

Nơi đồn trú của “Đội tàu bay số hai Hải quân Cao Hùng” - sân bay Cương Sơn, cũng chính là sân bay Học viện Không quân nơi đơn vị pháo phòng không của Abbas canh giữ, cách đó không xa là nhà máy Hàng không hải quân 61 nổi tiếng thời chiến, về sau trở thành Học viện Kỹ thuật Hàng không Không quân. Giai đoạn cuối chiến tranh, cả hai nơi này đều là trọng điểm ném bom của máy bay ném bom do Mỹ điều từ Philippines và Trung Quốc tới, nhất là nhà máy Hàng không, bị quân Mỹ xem như mục tiêu quân sự trọng yếu nhất ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Bấy giờ nhà máy Hàng không bị dội bom và pháo, các công trình bằng gỗ xung quanh đều cháy rụi, còn sót lại đều là những công

trình xi măng tương đối kiên cố, trên tường một số căn nhà vẫn lưu lại vết đạn rõ mồn mòn. Trong thôn Nhị Cao có một trường tiểu học gọi là Tiểu học Kiến Kiều phân hiệu Nhị Cao, buổi sáng lễ chào cờ không hát bài hát của trường mà hát bài ca không quân, những tiếng hát non nót sẽ theo gió vâng tới bên trong doanh trại pháo phòng không nơi Abbas canh gác.

“Vút lên trời cao cưỡi gió, báo quốc tỏ chí lớn. Ngao du trên bầu trời Côn Luân, dõi mắt xuống bờ Thái Bình Dương. Trông cửa ái trọng yếu Ngũ nhạc Tam giang, giang sơn gấm vóc đẹp sao, soi sáng đội phi cơ vô địch...” Ca từ này được cất lên bằng giọng các em nhỏ khiến Abbas đặc biệt cảm thấy lạc quẻ dị thường.

Lối vào thôn Nhị Cao có một cánh cổng sắt hình vòm bán nguyệt, mở ra con đường cái dài độ sáu mét, doanh trại pháo phòng không nằm tận cùng con đường này, rẽ phải vào một trạm gác. Vào đến trạm gác là đã thuộc khu doanh trại Học viện Không quân.

Nội dung huấn luyện chủ yếu của đơn vị pháo phòng không là thao tác pháo thủ và chạy bộ ba cây số mỗi ngày sáng tối. Abbas vô cùng hưởng thụ khoảng thời gian chạy bộ sáng sớm, đặc biệt là khi trung đội trưởng dẫn đơn vị ra khỏi thôn Nhị Cao, chạy thẳng tới thị xã Di Đà, có thể nhìn ngắm phong cảnh thị trấn, nếu may mắn còn có thể trông thấy thứ mỹ cảnh nhân gian là các nữ sinh cấp hai, cấp ba cắp sách đến trường. Trong thôn Nhị Cao cũng có quán mì, quán quà sáng và hàng tạp hóa, lúc chạy trở về, trung đội trưởng tâm trạng vui vẻ sẽ cho anh em đi mua ít đồ uống, uống xong rồi mới về doanh trại.

Abbas thi lại đại học mất hai năm, lúc nhập ngũ tuổi đã hơn h้า hết cánh lính trẻ thường, nên có phần không gần gũi nổi các anh em trong đại đội, trái lại do thường loanh quanh trong thôn chụp ảnh mà khá thân với vài người ở đây. Ví dụ bà Trương bán mì bò, bác Điền mở tiệm sữa đậu, có vẻ đều rất thích cậu lính Abbas khi ấy trông bề ngoài nho nhã thư sinh. Sau khi rời thôn Nhị Cao, cả đời này Abbas chưa từng ăn lại ở đâu món bánh nướng vùng và sữa đậu ngon như ở tiệm

bác Điền, món sữa đậu đó sánh đặc như thế sữa đậu ở những nơi khác đều không phải từ đậu nành xay ra vậy.

Trong đó người thân nhất với Abbas phải kể đến một ông cụ họ Trâu, không con không cái, nghe nói ông từng tái giá với một cô gái, nhưng về sau người này rút hết tiền trong tài khoản của ông rồi bỏ trốn. Lúc quen Abbas, ông cụ đang sống qua ngày nhờ tiền lương hưu của quân nhân, mọi người đều gọi ông là lão Trâu.

Lão Trâu từng là nhân viên mặt đất trong không quân, phụ trách công tác duy tu P-47, F-86.

Abba quen ông nhờ một chiếc xe đạp.

Chân phải của lão Trâu thời chiến tranh từng bị gãy do lò xo của pháo tự động quật phải, nghe nói đây là nhân tố quan trọng khiến lão dang dở giấc mơ phi công. Vì kỹ thuật nối xương thời ấy còn lạc hậu, lão đành chịu thot chân từ đó, đi đứng khập khập khiêng khiêng. Nhà lão Trâu nằm ngay ở góc âm thấp tối tăm nhất trong nhà kho, mái tóc lơ thơ bóng dầu của lão lúc nào cũng ép xẹp lép sang hai bên, khuôn mặt xanh xao cớm nắng, trên vai thường đậu một con sáo đá - cái này lạ lùng hết sức, Abbas chưa từng thấy có con sáo đá nào lại đậu trên vai người ta cả.

Bấy giờ Abbas là lính chính trị tác chiến kiêm nhiệm của đại đội, do yêu cầu nghiệp vụ nên thường phải chạy tới Di Đà mua văn phòng phẩm, hoặc tới Phượng Sơn chuyển tin. Có điều chỉ một số ít sĩ quan là có xe máy, cũng rất hiếm lính nghĩa vụ nào lại cất công đem cả xe máy theo, nên nếu phải đi Di Đà, trừ phi gấp đúng lúc đại đội cũng điểu xe chạy công vụ có thể đi nhờ, không thì chỉ còn nước cuốc bộ hoặc đạp xe đạp. Abbas đương nhiên không vì vậy mà mua xe đạp, bởi đã được đàn anh dặn sẵn, có thể tới thôn Nhị Cao “muợn” xe.

Phạm vi hoạt động của người già thôn Nhị Cao khi ấy không vượt ra ngoài thôn, xe đạp thuở trẻ dùng để di chuyển đều bỏ xó, cũng không

khóa, cứ để ở cửa hoặc trong sân cho hoen gỉ. Đàm anh đùa bảo, để giữ cho xe ở trong tình trạng tốt, chúng ta nên giúp họ đập mẩy vòng, tiện thể bơm lốp, tra dầu.

Người già trong thôn cũng đều biết cánh lính tráng “mượn” xe đạp, nhưng không mấy bận tâm vì thông thường chỉ vài tiếng sau là xe được trả lại chỗ cũ. Abbas hay “mượn” nhất là xe đạp của lão Trâu. Đó là chiếc xe bằng sắt đen, có yên lò xo bọc da bò, tuy nhìn không bắt mắt, nhưng cưỡi lên lại có cảm giác vững chãi. Trên chiếc xe ấy không hề có bất kỳ ký hiệu nào để phân biệt, điểm tương đối đặc biệt là nó được sơn màu xanh lục đậm, lớp sơn tuy đã bong tróc nghiêm trọng, nhưng vẫn có thể cảm nhận đây vốn là chiếc xe được chế tác cẩn thận. Abbas thường đạp con xe này lòng vòng trên đường Di Đà, có lúc thậm chí đạp ra tận bờ biển. Biển ở đó màu xám, rác bị sóng đánh dạt lên bờ cát, mắc lại gần mực thủy triều dâng.

Người già thôn Nhị Cao biết tông việc lính tráng “mượn” xe đạp, Abbas có khi “trả” xe còn đụng mặt lão Trâu. Sau này dần quen thân, lúc trở về Abbas còn tiện thể mua hộ lão rượu, sợi mì trắng, cá măng sữa, hoặc rau xanh coi như phí thuê xe. Nếu lão Trâu không có đó thì cứ treo luôn ở xe.

Nhà Abbas thuộc một bộ lạc nhỏ miền Trung, tên gọi Cửu Mỹ, bấy giờ mẹ Abbas ở nhà làm nông, nên hết kỳ nghỉ phép quay lại đơn vị Abbas đều mang ngô, nho của nhà trông được biếu lão Trâu. Lão Trâu có lúc hầm cháo cá măng sẽ để phần một bát cho Abbas; cây ổi ta trong vườn chín càành cũng hái một túi dủi cho Abbas.

Mùa hè năm đó trời đặc biệt oi nóng, Abbas đã sắp đến ngày xuất ngũ. Một hôm trước khi xuất ngũ, anh đạp xe của lão Trâu tới Di Đà, làm bữa nhậu với mấy đồng đội quen thân chúc mừng mình trở thành “hồng quân” (chỉ người gần giai đoạn xuất ngũ nhất trong số lính nghĩa vụ) của đơn vị, Abbas uống tí rượu, về đến thôn Nhị Cao thì đã muộn. Lúc trả xe, lão Trâu từ căn nhà chỉ thắp một ngọn đèn lớn tiếng hỏi: “Thằng nhóc này, có phải sắp xuất ngũ rồi không?”.

Abbas đáp: “Vâng, cảm ơn ông đã chiếu cố, cảm ơn cả xe của ông nữa”. Anh đi vào nhà, đưa cho lão Trâu một bọc canh ngao.

Lão Trâu vẫy tay bảo Abbas ngồi xuống, rồi bưng từ trong bếp ra một lồng màn thầu trắng. Miếng màn thầu của lão Trâu không to, nhưng chắc nịch, như thể có niềm tin, Abbas bỏ vào miệng liền nảy sinh khao khát được nhai nãm, nhai đến về sau tựa hồ có một khung cảnh đồng lúa mì mở ra trước mắt anh. Nghe nói tay nghề làm màn thầu của lão Trâu học được ở một anh nuôi trong quân đội, lão giữ lại một mẫu men vĩnh cửu của người nọ để tự nuôi, cho nó sinh sôi không ngừng nghỉ.

Lão Trâu hỏi: “Ngon không?”.

Abbas đáp: “Nói thật là, không thể dùng từ ngon để hình dung được nữa lão Trâu ạ”.

Lão Trâu nói: “Chính thế, nói hay lắm. Cực bột với cả cách nhào bột này có công phu tuyệt học cả đấy”.

Abbas nhìn lão Trâu, cảm thấy lão hình như có lời gì muốn nói mà không sao nói trọn tru ra được, nên cố tỏ ra thoái mái cười đùa: “Lão Trâu này, tuy cháu gọi ông như thế thật chẳng có lớn nhỏ gì cả, nhưng ông cũng biết cháu coi ông như ông nội ấy, xuất ngũ rồi có thời gian rảnh rồi cháu vẫn sẽ tới thăm ông đấy nhé”.

Lão Trâu cười, có vẻ rất vui, con sáo đá trên vai mổ mổ dái tai lão, như thể đang nói thăm gì đó.

Abbas bảo: “Sắp đến giờ cháu phải về doanh trại rồi”.

Lão Trâu nói: “Vẫn còn lúc nữa, chín giờ về kịp điểm danh tối là được, tiên sư mày đã là ma cũ rồi còn sợ gì?”. Lão lấy dưới gầm giường ra một chai “Tửu Quỷ”, đây là quà Abbas nhờ tay lính liên lạc của trại trưởng trộm chỗ ông cướp ra biếu lão Trâu.

Hai người liền cạn chén dưới ánh đèn leo lét. Nhà lão Trâu khó coi vô cùng, món đồ trông ra hồn một chút ngoài chiếc xe đạp kia chỉ có

một chiếc ti-vi mười sáu inch, một cái bàn gỗ cũ. Trong tủ ly phòng khách xếp chật kín cúp thường và huy chương kỷ niệm của lão trong quân ngũ (phần lớn là giành giải bóng bàn), còn có một cặp kính phi công đã vỡ vụn.

Abbas hỏi: “Đây là của ai ạ? ”.

“Lính Nhật đấy. Kiểu dáng này là của lính Nhật”. Lão Trâu lại rót cho Abbas thêm chén rượu, hỏi: “Cậu có biết chỗ doanh trại các cậu từng là căn cứ của đơn vị hàng không Nhật Bản không? ”.

Abbas đáp: “Biết ạ, cháu từng nghe đại đội trưởng nhắc đến”.

“Thế cậu có biết, đơn vị đặc công Nhật Bản cũng từng đóng quân trong Học viện Kỹ thuật Hàng không hiện giờ không? ”

Abbas đáp: “Cái này thì cháu không biết”.

Vẻ mặt lão Trâu trở nên nghiêm túc, lão nói: “Ta muốn nói với cậu một chuyện, cậu nghe, đừng sợ”.

“Ông cứ nói đi”.

“Là thế này, trong căn nhà này, trước nay vẫn luôn có một tay lính học viên phi công người Nhật ở cùng ta. Một năm nọ, ta đào đất trồng mướp, đào ra được cặp kính vỡ này, ta cầm cặp kính đi hỏi người ta, nghe bảo đây là kính phi công của phi công Nhật Bản. Tay học viên đó không phải chết trong khi thực thi nhiệm vụ mà bị bom nổ chết tại nơi đồn trú, còn vì sao kính lại rơi trong sân nhà ta thì không biết nữa. Buồn cười là, cây mướp không mọc nổi, mà từ hạt ổi ta vứt trong vườn lại mọc ra một cây ổi chứ”.

Abbas nghe mà ù ù cạc cạc, cũng không thấy sợ mà chỉ hơi buồn, lẽ nào lão Trâu điên rồi ư, hay lão mắc bệnh Alzheimer? Anh thảm nghĩ, nếu mình cũng như lão Trâu, không thân không thích vò vĩnh sống trong căn nhà tối tăm ẩm thấp này ba bốn mươi năm, chắc chắn cũng phát điên. Nhưng ánh mắt lão Trâu lúc nói chuyện cứ sáng lấp lánh, không giống như điên, có lẽ chỉ là xuất hiện ảo giác? Trong cuốn sách

của Oliver Sacks mà anh từng đọc có viết, nếu não bộ của người phát sinh bệnh biến, bất luận là sự việc dị thường đến mức nào, nếu não bộ phán đoán đó là sự thật thì đó chính là sự thật. Não bộ bảo với bạn đầu của vợ bạn là một cái mũ, bạn sẽ một mực tin rằng đó chính là cái mũ.

“Mấy năm nay, hắn đều ở cùng ta”. Lão Trâu chỉ con sáo đá trên vai. Lúc này con sáo đá đột nhiên xòe cánh bên phải đánh xoẹt một tiếng, rồi nhắc chân chỉnh đốn lại bộ lông một lượt.

Abbas cảm thấy hoang đường quá đỗi, hỏi lại: “Nó ấy à?”.

Lão Trâu nghiêm túc gật đầu: “Ta luôn cho rằng, người Nhật Bản đều là hạng dã man, súc sinh, cầm thú, không có lương tâm, ta căm thù bọn quỷ đó, nghĩ đủ mọi cách đuổi nó đi, nào là mời đạo sĩ, dựng thánh giá, đều vô dụng. Thế nên đành mặc kệ nó, dù gì nó cũng không chiếm chỗ giường, cũng không lải nhải điếc tai, chỉ đứng trên vai ta, hoặc rúc vào cạnh cặp kính kia. Mới đầu ta cũng nghĩ đến chuyện đem vứt cặp kính, chưa biết chừng nó sẽ bỏ đi. Nhưng không hiểu sao, chẳng thể làm nổi”.

Abbas quay sang nhìn cái tủ ly, cặp kính phi công và lọ rong biển, đĩa bát trống có vẻ không được lau sạch sẽ, và đống dược thảo lão Trâu tự hái để cùng nhau. Anh quay đầu lại, con sáo đá nọ nghiêng đầu nhìn Abbas, bấy giờ anh mới nhận thấy, ánh mắt con sáo đá long lanh một cách quá bất bình thường, như thể bên trong có một vầng trăng.

“Cây ối ta mọc mầm, ta nhận ra nhưng không cắt bỏ. Không ngờ nó dần dần mọc cao, trở thành một cái cây còn cao hơn nóc nhà. Một năm có đôi sáo đá bay đến làm tổ trên cây, bị ta phát hiện, ngày nào ta cũng chú ý xem bọn chúng xây tổ thế nào. Không lâu sau chúng ấp nở cả tổ chim non, sau mấy tuần chim con bắt đầu học bay. Chẳng ngờ một hôm sáng ngủ dậy, ta bắt gặp dưới đất nửa cái xác chim và chiếc tổ bị lật úp, nhất định là bị mèo hoang trong thôn phá rồi. Ta vốn không quá để tâm đến chuyện này, chẳng ngờ bước vào nhà lại trông thấy một con chim non vẫn chưa biết bay hẳn không biết từ bao giờ đã chui vào

tủ ly trốn trong góc để kính. Ta nghĩ bụng, nhất định là con chim non duy nhất còn sống sót của cái tổ sáo đá kia rồi, nghĩ mà xót xa, thế là nuôi nó từ đấy”.

“Nuôi nó từ đấy?”

“Ừ. Lên phố mua đồ ăn cho chim non, ngâm vào nước, dùng ống hút nhựa bón cho nó, rồi cứ thế mà nuôi. Gần như tối nào cũng cái giờ này, ta đều đưa nó ra ngoài đi dạo. Hôm nay đợi cậu nên mới không đi đấy”.

“Nó nói tiếng Nhật à?”, Abbas hỏi.

“Hở?”

“Nếu không sao ông biết nó là người Nhật?”

Lão Trâu đáp: “Nó chưa từng mở miệng nói câu nào”.

“Thế ông làm sao biết nó là lính học viên Nhật Bản?”. Đáng lẽ Abbas định hỏi như thế, nhưng anh không hỏi vậy. Anh bắt đầu không biết làm sao để rút lui khỏi chủ đề này, đành liên tục xem đồng hồ đeo tay.

“Nó dẫn ta đi rất nhiều nơi trong thôn Nhị Cao này mà đến ta cũng không biết. Trong đó có một nơi, ta nghĩ nó muốn ta xuống xem, nhưng bao năm nay ta vẫn chưa dám thử”.

“Là nơi thế nào à?”, Abbas hỏi.

“Tạm thời ta chưa nói với”. Lão Trâu hỏi: “Trước khi xuất ngũ cậu còn phép không?”.

“Vẫn còn hai ngày”.

“Thế, một ngày đi với ta có được không?”

“Được. Đi đâu à?”

“Thì đến chỗ đó. Nhưng phải chuẩn bị vài thứ”.

“Chuẩn bị gì à?”

“Thì bình khí dùng để lặn nước này, cả các thiết bị cần dùng khi lặn nữa. Chắc là thuê được nhỉ?”

“Cái đó... để cháu hỏi thử. Dùng làm gì ạ?”

“Thôi thôi. Cậu tới, ta dẫn cậu đi rồi nói sau. Cậu không tới, nói ra cũng chẳng có ý nghĩa gì”. Con sáo đá nhìn anh đây ẩn ý, sau đó đột nhiên đập đập cánh bay từ vai lão Trâu tới đậu trên cặp kính phi công trong tủ ly. Bấy giờ anh mới phát hiện, không biết từ lúc nào nó đã ngậm cỏ về làm một cái tổ ở rãnh lõm của cặp kính vỡ kia.

Tôi nhìn Abbas, nghiền ngẫm câu chuyện anh kể. Trong lúc kể chuyện, Abbas lấy ra những tấm ảnh chụp thôn Nhị Cao tự tay tráng rửa, đưa tôi xem từng bức, nhờ vậy khung cảnh hiện lên trong đầu tôi rất rõ rệt. Trong studio của anh có một cái tủ gỗ giống ở hiệu thuốc Đông y, mặt trước mỗi ngăn kéo nhỏ đều có một ký tự khắc gỗ thuộc Thiên can địa chi¹. Như thể hồ sơ mật đặc biệt, anh lấy từ trong ngăn kéo chữ Canh ra một xấp ảnh đèn tráng.

Lúc nhắc đến chợ truyền thống của thôn Nhị Cao, anh đưa tôi xem tấm ảnh chụp một con mèo ngồi ở một nơi như bồn giặt, ánh nắng chênh chêch xiên vào qua lớp mái thủng, cặp mắt mèo lấp lánh; kể chuyện sau khi rất nhiều người chuyển đi hoặc mất đi, thôn Nhị Cao trở thành một đồng hoang tàn thì đưa tôi xem ảnh chụp một con chó vàng bước đến gần tấm gương trong gian nhà chỉ còn lại ba mặt tường, vì không đủ thời gian phơi sáng nên nước ánh hơi mờ; nói về dãy nhà dựng trong nhà kho của thôn, anh đưa tôi xem tấm ảnh bao quát một góc thôn rất có thể là trèo lên cây rồi chụp xuống.

Ảnh chụp chiếc xe đạp kia có tất cả ba tấm, trong đó có một tấm chụp chiếc xe dựng trong góc tối sát cửa một căn nhà, trông như một chú cún xấu hổ. Sâu trong khung cảnh mờ ảo của tấm ảnh, loáng thoáng có thể trông thấy dáng nhìn nghiêng của một ông lão tóc bạc ở trong nhà. Đó hẳn là lão Trâu?

1. Thiên can địa chi: Hệ thống đánh số thành chu kỳ được dùng tại các nước Á Đông.

“Phải, chính là lão Trâu”. Abbas trả lời.

Đây đã là lần gặp mặt thứ sáu của tôi và Abbas, cả năm lần trước đó đều ở *Táo đại* nơi vốn là *Nhà Kyoko cũ*, riêng hôm nay chúng tôi tới căn hộ của Abbas, cũng là studio chụp ảnh của anh. Trong gian nhà độ sáu, bảy bình¹ hoặc treo hoặc dán các tác phẩm của anh suốt bao năm nay, còn có một phòng vệ sinh cải tạo thành buồng tối.

Abbas dần dần coi tôi là bạn, tôi nghĩ một trong các nguyên nhân là vì tôi tặng anh cuốn tiểu thuyết xuất bản khi trước, anh đọc tiểu thuyết xong, cho rằng cùng là người sáng tác với nhau nên bình đẳng với tôi, vì vậy mà đặc biệt cho tôi bước vào studio, và bảo tôi có thể chọn lấy bất cứ tấm ảnh nào. Nghe nói tôi là người thứ hai, ngoại trừ Annie, đặt chân vào studio này. Abbas bảo anh còn có một tiêu chuẩn đánh giá con người nữa, đó là quan sát già, anh nói: “Tôi không tin tưởng mấy người đi giày sạch quá, cũng không tin những người gót giày không mòn vẹt”.

Tôi hỏi anh: “Thế, anh đã đi thuê thiết bị lặn thật hả?”.

“Thuê chứ. Thuê hai bộ”. Anh vừa trả lời tôi vừa lén dây cột cho chiếc đồng hồ báo thức cũ, rồi đặt nó trở về bàn, chiếc đồng hồ lại chạy tictac tictac.

Abbas hoàn toàn không biết lão Trâu cần đồ lặn làm gì, nên lúc ông chủ chốt cho thuê đồ hỏi dùng vào mục đích gì, có giấy chứng nhận huấn luyện không, anh không trả lời nổi. Ông chủ nọ nói, cho một người không có kinh nghiệm lặn nước thuê đồ ngang với giết người, ông ta từ chối vụ giao dịch này một cách rất có nguyên tắc.

Về sau Abbas thông qua một cậu tân binh tên A Tổ có giấy chứng nhận huấn luyện lặn mới thuê được các thiết bị lặn gồm kính lặn, ống thở, áo giữ nhiệt, chân ốc, gile lặn, bình dưỡng khí, đèn pin cầm tay và máy điều tiết.

1. Bình: Đơn vị đo diện tích của Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc. 1 bình = 3,30578 mét vuông.

Abbas xoay xở xin được đại đội phó nửa ngày phép danh dự, dẫn theo A Tổ và lão Trâu tới bờ biển Di Đà, thuê một con thuyền tam bản đi ven biển, học một lớp lặn cấp tốc ba tiếng đồng hồ. Thần kinh vận động của Abbas vốn không đến nỗi nào nên thành thục rất nhanh, nhưng không ngờ lão Trâu tay chân cũng rất nhanh nhẹn, tuyệt nhiên không giống một người già. Lúc hòa mình vào làn nước, cái tật thot chân của lão dường như đã biến mất, không hề vướng trở gì.

Hôm nghỉ phép từ sáng sớm Abbas đã đến gõ cửa nhà lão Trâu, vừa trông thấy bộ dạng lụ khụ ngái ngủ của lão, anh liền hối hận. Abbas nhớ lại lời ông chủ tiệm cho thuê đồ lặn mặt mày dữ tợn, tặng người như con gấu nọ. Tuy lão Trâu tự nhận hồi trẻ từng là cao thủ bơi lội, nhưng giờ lão đã già rồi. Dẫn một người già, dù cho người ấy có khoác lên mình cả bộ thiết bị lặn, đi làm gì cũng đồng nghĩa với mưu sát.

Ăn xong màn thầu của lão Trâu, Abbas lắng lặng thu gom mọi đồ đạc vào trong chiếc túi chống nước, con sáo đá đập cánh phành phạch từ ngoài cửa sổ bay vào, đậu trên vai lão Trâu, mổ rái tai lão như lệ thường, vừa giống rủ rỉ gì đó với lão, lại giống một cái thơm tình cảm, thậm chí trông còn như sắp khoan cả vào hộp sọ lão Trâu.

“Nó cũng muốn đi theo ạ?”, Abbas hỏi.

“Không, nó nói nó không đi được”. Lão Trâu chìa ngón trỏ tới trước bụng nó, con sáo đá nhảy chóc một cái lên đó, lão liền đặt nó lên mặt bàn, cùng với Abbas dắt theo chiếc xe đạp lên đường.

Theo chỉ đạo của lão Trâu, trước tiên Abbas đạp xe tới gần thôn Tự Lực, rồi theo con đường mòn đạp vào một đồng lúa thoát trồng trải dài vô tận. Bấy giờ lúa đang kết đòng đòng, tỏa ra một mùi thơm đặc biệt. Ve kêu ra rả như muốn làm điếc tai người ta, chim sẻ rào rào bay ra bay vào đồng, chẳng hề sợ lục lạc người nông dân buộc. Đằng xa, giữa đồng có một căn nhà mái bằng hai tầng, phía trước đậu một đàn cò trắng, lão Trâu chỉ khói nhà đó nói, chỗ đấy từng là phòng học của trường tiểu học, về sau trở thành viện điều dưỡng cho bệnh nhân lao phổi, giờ thì hoàn toàn bỏ hoang rồi.

“Hôm nay đích đến của chúng ta chính là chỗ đó”. Lão Trâu nói.

“Tới đó lặn ấy à?”, Abbas nghĩ, có lẽ hôm nay ông già muốn anh phổi hợp diễn một vở kịch chǎng.

Căn nhà trừ hai mặt tường ngoài quét nhựa đường chống nước đen sì sì ra thì không có gì đặc biệt. Lão Trâu dẫn Abbas đi vào, bên trong trống trơ chỉ có mấy bức tường, ánh nắng rọi vào qua khung cửa sổ không kính, không hiểu sao vẫn khiến người ta cảm thấy âm u lạnh lẽo. Lão Trâu đi tới một góc phòng, nhờ Abbas dịch chuyển một tấm ván gỗ, để lộ ra một cái hốc hình vuông, bên trên đóng chi chít thanh gỗ. Lão rút trong túi xách ra cây búa sắt và xà cầy nhổ định, bảo Abbas dỡ bỏ đống thanh gỗ. Khi dỡ tấm ván gỗ đầu tiên Abbas đã biết đây hẳn là lối đi thông từ căn phòng này xuống căn hầm dưới lòng đất, có điều khoảng từ bậc thứ năm trở đi, đã là nước. Nước ẩm ướt, xanh lục, đục ngầu đủ loại rong rảo.

Lão Trâu thò đầu nói: “Mực nước hôm nay cao đấy”.

Abbas hỏi lão Trâu: “Ông biết thế này từ trước à?”.

Lão Trâu nói: “Ừ, không thì dẫn cậu tới làm gì?”.

Abbas hỏi: “Chúng ta phải xuống đấy à?”.

Lão Trâu đã bắt đầu mặc đồ lặn: “Phải, xem xem chỗ nước này thông tới đâu”.

“Đương nhiên là hầm dưới lòng đất rồi”.

“Không đơn giản vậy đâu, nếu không tay lính người Nhật ấy đã chẳng muốn ta xuống xem sao”.

Đó là một con chim mà Abbas nhủ thầm trong bụng. “Vâng vâng, kể cả không phải thì vì sao phải biết vững nước này dẫn tới đâu? Lão Trâu à, chuyện này quá nguy hiểm. Ông từng xuống đó bao giờ chưa?”

“Chưa, thế nên mới rủ cậu đi cùng chứ”.

“Lão Trâu, ông muốn cháu không xuất ngũ nổi đây à?”

Lão Trâu chỉ chỉ sau lưng, ra hiệu Abbas giúp lão đeo bình khí nén lên: “Đâu có, không nguy hiểm ta mới dám dẫn cậu theo chứ”.

Abbas vừa lắc đầu vừa nói: “Không nguy hiểm? Ai bảo thế?”.

“Tay lính người Nhật đó”.

“Ông bảo nó không biết nói cơ mà? Vói cả nó chỉ là một con chim thôii, lão Trâu!”

“Nó không biết nói, nhưng ta hiểu nó muốn nói gì”. Lão Trâu đeo kính lặn, ánh mắt lão thực sự không hề giống của người sáu, bảy mươi tuổi.

“Anh biết vì sao tiệm cà phê tôi và Annie mở lại tên là “Nhà Kyoko” không?”

“Vì tiểu thuyết của Mishima Yukio chẳng”.

“Đúng vậy. Annie thích Mishima. Cô ấy nói Nhà Kyoko của Mishima là một tác phẩm rất đặc biệt, cũng là tác phẩm không mấy được lòng các nhà phê bình. Tuy có lúc cuốn sách ấy còn bị đánh giá là tác phẩm thất bại của Mishima, nhưng cá nhân tôi thì lại rất thích, cảm thấy Mishima đã xây dựng nên một vẻ đẹp của tình tiết tâm lý con người”.

“Kyoko là một cái tên nữ tính, rất giống một chất môi giới. Bọn tôi đặt tên tiệm là “Nhà Kyoko”, tôi biết người bình thường sẽ không ai nghĩ tới tiểu thuyết của Mishima. Nhưng như vậy vừa hay, tôi chỉ hy vọng khách đến tiệm trông thấy mấy chữ ấy thôi.

“Nhà Kyoko được trang trí hoàn toàn bằng tác phẩm của tôi, một số tấm ảnh trong đó, nhìn từ thị giác thì không vui vẻ gì, nên không phải ai cũng thích”.

Trong studio của Abbas, những tấm ảnh đóng khung kính treo trên tường vì đều là ảnh đen trắng nên dưới một vài góc độ chiếu sáng nhất định, phần màu đen thường khiến người xem trông thấy hình ảnh lờ mờ của chính mình, giống như mặt gương¹ vậy.

1. Chữ Hán của “Kyoko” là 鏡子, cũng có nghĩa là tấm gương.

Abbas và lão Trâu mặc xong đồ lặn, ngồi chồm hổm trước cái cầu thang nọ, mặt nước xanh hiển hiện bóng họ đổ xuống màu xanh. Bóng hình lão Trâu gần như không khác gì Abbas, chỉ sau khi đứng thẳng mới cảm thấy lưng hơi gù, cơ thể đã có tuổi. Hai người mặc đồ lặn ngồi trước cầu thang, trong làn nước xanh trông lại như xấp xỉ tuổi nhau.

Abbas tuyên bố với lão Trâu, nếu như có nguy hiểm sẽ lập tức quay lại, lão Trâu gật đầu, bảo vốn dĩ cũng không tính liều mạng, mà là muốn tạo một kỷ niệm cho chính mình và Abbas nhân dịp xuất ngũ. Abbas nghe vậy thì hừ mũi, bảo mình không cần kỷ niệm kiểu này, anh nhìn qua đồng hồ lặn, xác nhận giờ lặn xuống là 8 giờ 06 phút sáng.

Hai người đi xuống cầu thang, Abbas nhẩm đếm, cầu thang này tổng cộng có hai mươi bảy bậc, cứ cho một bậc là mười lăm xăng-ti-mét thì đây là một căn hầm sâu chừng hơn bốn mét. Nước xanh đục, đặc sệt, lúc quạt nước có cảm giác nặng nặng, âm ấm, khác hẳn với nước biển. Ánh sáng từ đèn đội đầu và đèn pin cầm tay đều không chiếu được bao xa đã bị làn nước xanh lục nuốt chửng, nhưng khi quay đầu lại vẫn trông thấy ánh sáng từ đầu cầu thang rọi tới, giống như một mặt trăng hình vuông. Abbas một tay rờ tường, một tay để mắt đến lão Trâu.

Abbas vốn chỉ định dạo qua loa một vòng quanh căn hầm này là coi như xong, nào ngờ lúc bơi đến mặt tường thứ ba thì rờ thấy một thứ giống như cái kệ, một luồng sáng yếu ớt như lưỡi dao hắt ra từ mặt sau kệ sách. Lão Trâu vỗ vai anh, ra hiệu hợp lực đẩy cái kệ ra xem, không ngờ Abbas vừa đẩy mạnh một cái, chiếc kệ gỗ liền lao rào vụn ra trong nước như một thước phim quay chậm. Trước mắt bọn họ đột nhiên bừng sáng, phía sau kệ mở ra một mặt tường đá, bên trên thấp thoáng có một cánh cửa đá khép hờ.

Abbas giơ tay ướm thử độ dày của cửa đá, khoảng hai gang tay, một cánh cửa vô cùng dày nặng chắc chắn, có thể thấy, nếu không phải nó tự để lộ một khe hở như thế thì không đời nào hai người họ đẩy mở được.

Abbas cảm thấy có một luồng năng lượng tuôn trào từ khe hở cánh cửa tạo ra, hình như là luồng nước không biết chảy từ đâu tới. Bọn họ lách người chui vào mặt trong cửa, có lẽ do nước bẩn bị một lượng lớn nước hòa loãng, tâm nhìn trước mắt tuy vẫn không thể coi là trong veo, song đã có thể trông thấy sự vật trong phạm vi bán kính ba mét. Chỗ này trông có vẻ lại là một căn phòng khác. Abbas vừa bơi vừa xác nhận độ lớn của không gian, phát hiện bốn bề đều là các dây kẽ sắt kích thước đều chằn chẵn, trên kẽ vẫn còn xếp vô số hòm gỗ, dưới đáy nước trông như có lớp bùn đen thui, anh thò tay lần mò, tạm nhận ra một số là quần áo, mũ mao nhà binh đã mục nát. Ở mặt tường cuối cùng lại có một cánh cửa, trông có vẻ như lại dẫn tới một căn phòng khác.

E rằng đây là một nhà kho ngầm quy mô không nhỏ.

Abbas không muốn đi tiếp, anh sợ nếu các căn phòng cứ nối tiếp nhau, cuối cùng rất có thể bọn họ sẽ không bơi về căn phòng ban đầu được. Cứ bơi trong làn nước thế này giống như quan sát căn phòng từ trên trần nhà, cảm giác hết sức kỳ quặc. Đèn đội đầu và đèn pin siêu sáng của hai người chẳng khác nào những sinh vật có sinh mệnh ngọ nguậy tới lui trong nước. Abbas nhìn khắp xung quanh, phát hiện có một chỗ đang lọt ra thứ ánh sáng vàng yếu ớt dài và mảnh. Ánh sáng đó le lói như tỏa ra từ một cây nến, nhưng không rõ vì sao, nó lại có một thứ sức mạnh thần bí lôi cuốn người ta.

Hai người một trước một sau bơi tới chỗ có ánh sáng, Abbas giơ tay lần mò, phát hiện đó là một khe nứt trên tường, khe nứt này cũng lại có một luồng nước tuôn vào. Abbas giơ ngón cái chỉ ra sau lưng, ý hỏi lão Trâu có phải đến lúc quay lại rồi không? Nhưng lão Trâu không biết nhìn nhầm hay làm sao mà trái lại vẫn bơi về phía khe nứt.

Abbas vội giơ tay kéo lão lại, song không kéo nổi, đành phải bơi theo, định tóm chân lão Trâu. Nhưng vừa nhoài người ra, cơ thể liền cảm thấy lực đẩy của luồng nước bỗng dừng biến thành lực hút, đó là thứ sức mạnh cả đời này Abbas không còn có dịp trải nghiệm lại lần

nữa, giống như có gã khổng lồ dùng ngón cái và ngón trỏ nhón lấy người mình, sau đó quăng mình về một hướng nào đó.

Mới đầu Abbas còn gắng gượng giữ được tay lão Trâu trong luồng nước mạnh mẽ ấy, nhưng tiếp đó thì đành phó mặc để bị cuốn theo nó về phía trước, cuối cùng tay cũng không giữ được nữa đành buông xuôi. Không biết bao lâu sau, anh mới hơi nắm bắt được cách giữ thăng bằng cơ thể trong luồng nước. Luồng nước sâu thẳm, mãnh liệt này khiến Abbas cảm nhận rõ rệt cảm giác bất lực và hoảng loạn khi không cách nào điều khiển nổi cơ thể. Nhưng chính vào khoảnh khắc ấy, cứ như trực quay thời gian bị thứ gì đó xoay chuyển, anh rơi vào một vùng sương trắng, luồng nước mãnh liệt kia cũng biến mất không để lại vết tích.

Định thần lại, Abbas nhận ra sương trắng có lẽ là vô số các bọt khí lì ti. Đám bọt khí ấy và luồng nước phát ra âm thanh òng ọc òng ọc, tựa hồ một cái máy thu thanh khổng lồ, ngôn ngữ tạp âm đặt ngay bên tai. Nhưng kỳ quặc ở chỗ, về sau Abbas lại có thể nhìn rõ từng hạt bọt khí, chúng như thể được mài qua, lấp lánh rực rỡ, khiến anh cơ hồ có thể soi thấy cả mặt mình.

Abbas bất giác đưa tay chùi kính lặn, nhưng chỉ chìm vào lớp sương trắng sâu hơn. Không rõ mất bao lâu, khi màu trắng mờ mịt dần biến mất, theo trực giác Abbas nhìn xuống con số trên đồng hồ đeo tay - 8 giờ 28 phút, điều này rất hợp lý, chứng tỏ ý thức đang vô cùng tỉnh táo, vì thế anh quay đầu nhìn khắp bốn phía tìm lão Trâu. Có điều cảnh tượng tiếp đó lại khiến anh thấy như bản thân đang chìm trong ảo giác, vì anh trông thấy một bầy cá với số lượng vô cùng kinh người.

Hơn nữa đó còn là thứ cá to như người. Vậy và đuôi của chúng không ngừng ngọ nguậy, tạo ra vô số bọt khí. (Thì ra bọt khí là do chúng tạo ra, Abbas thầm nghĩ). Nhưng định thần nhìn kỹ, anh lại phát hiện ra đó không phải cá, mà là một bầy người.

Anh hít liên mipsis hơi ôxy từ bình dưỡng khí, muốn dần xuống nhịp tim đập thình thịch. Một lần nữa, anh xác nhận lại cảnh tượng trước

mắt và thời gian trên đồng hồ. Vẫn là 8 giờ 28 phút. Abbas ép mình không được nhìn bấy người... cá đó, tập trung chú mục vào thời gian trên đồng hồ mới nhận ra, cái kim giây chết tiệt không nhúc nhích gì hết, như thể bị đóng cứng một chỗ, nó nằm im ở vị trí 8 giờ 28 phút 29 giây. Hóng mẹ nó rồi.

Abbas ngẩng đầu lên, thu hết can đảm nhìn cho rõ cảnh tượng trước mắt. Đó thật là một bầy người ư? Đám “người” này bơi lội như cá, thân hình uốn éo cử động. Bọn họ gần như đều trần truồng, thi thoảng mới thấy một hai kẻ còn sót lại trên thân mình vài manh vải ít đến đáng thương. Đám “người cá” truồng cả và truồng một nửa này (ừm, không thể gọi họ là cá người, gọi người cá được rồi, Abbas nghĩ), trên tay còn cầm đủ loại binh khí.

Chính xác, đó đều là binh khí. Thời đại học, Abbas từng là thành viên câu lạc bộ võ thuật truyền thống, nên nhận ra trong đó có đại đao, đinh ba, móc câu, dao cán dài, dao khiên, song dao, tê mi côn, giới côn, rìu, roi... Nhưng vẫn còn rất nhiều loại binh khí tạo hình độc đáo anh chưa từng trông thấy. Kỳ diệu hơn cả là, còn có người cá cầm nòng cự, như cuốc, liềm, thuổng, bùa... vài kẻ bơi qua bên cạnh anh, gần đến độ chỉ cách một gang tay. Abbas trông thấy da trên người họ nát vụn như thể bị cắt bởi thứ gì, song máu lại không hề chảy ra từ đó, mà chỉ có những lỗ hổng trên da dẻ lõa lõa màu hồng. Có lỗ tương đối lớn, có thể nhìn được cả bắp thịt và xương màu xám trắng.

Abbas ngẩng đầu, nhìn thấy bóng của người cá ở tầng trên cùng, bọn họ có vẻ “rất nhẹ”, những người cá này đều không hoàn chỉnh: kẻ mất tay, chỉ dựa vào chân để đạp nước; hoặc mất chân, chỉ nhờ tay quạt nước. Có kẻ thậm chí còn mỗi nửa thân, nên chỉ liên tục bơi vòng tròn. Ánh nắng xuyên qua làn nước, xuyên qua cơ thể họ, thành từng luồng sáng hình trụ, cho đến khi chìm nghỉm nơi đáy nước thăm thẳm. Abbas nhìn xuống theo luồng sáng, có thể trông thấy trong bóng tối dường như có gì đó đang tụ lại, giống lũ cá thòn bơn, đèn dẹt chìm dưới đó.

Không hiểu sao, lúc này Abbas thấy rất bình tĩnh, cảm giác kinh hoàng ban nãy dường như đã rút lui. Anh để mặc mình cuốn theo luồng nước, vì nhận ra cơ thể trôi dạt tới đâu không phải do anh quyết định mà được, nhục thể trong nước chẳng khác nào một cọng lông vũ.

Abbas lại hít sâu mấy hơi, hòng tìm lại lý trí, anh hoài nghi bản thân đã chìm vào một trạng thái nửa hôn mê nào đó nên mới trông thấy những cảnh tượng lạ lùng này, vì vậy anh liếc cả kim chỉ của bình dưỡng khí. Kim chỉ hiển thị vô cùng bình thường, lúc suy nghĩ, ý thức cũng rất sáng tỏ, vô cùng sáng tỏ, hết như đường bút đỏ vạch từ lối vào đến lối ra của tấm bản đồ mê cung chơi hồi nhỏ. Abbas nhớ ra lão Trâu, anh nhìn khắp xung quanh tìm hình bóng lão.

Lúc này, trong nước truyền tới tiếng ầm ầm lúc gần lúc xa. Âm thanh đó giống như có người lấy hai tay vỗ thẳng vào màng nhĩ, khiến anh bất giác đưa tay bịt tai, mắt cũng nhắm tịt lại vì cơn đau trong tai. Trong lúc ý thức hoạt động cơ thể cũng không đứng yên một chỗ, không rõ bao lâu sau, khi mở mắt ra lần nữa, Abbas nhận thấy nước đã trong hơn ban nãy nhiều, thậm chí còn có thể thấy rõ mồn một tôm cua trên lớp đá cuội dưới đáy nước và cá bơi ngay bên cạnh, còn đám người cá kia thì đã không thấy tăm hơi đâu. Chính vào lúc này, Abbas va phải thứ gì đó, anh bất giác quờ tay chói với, dường như bám được vào một mấu đất chắc chắn.

Đây đã là bãi cạn rồi.

Khoảnh khắc nổi lên mặt nước, Abbas bật khóc, cũng có thể lúc ở trong luồng nước anh đã khóc rồi. Anh quay đầu lại, phát hiện có một người nằm trên bờ cách mình chừng năm mét, lê bước chân như rượu say qua bên đó, anh nhận ra người nằm trên bờ là lão Trâu đã lột bỏ kính lăng, mắt mở trừng trừng. Anh sờ lên ngực trái lão, tim hăng đập rất mạnh.

Abbas và lão Trâu người ướt như chuột lột đều bị bao bọc bởi thứ mùi tanh tanh của rong rǎo, cứ như có bộ phận nào đó trên cơ thể đang

bốc mùi, một mùi hôi thối từ trong ra ngoài. Không biết phải bao lâu sau, Abbas mới lặng lẽ cởi đồ lặn, lặng lẽ thay quần áo để sẵn trong túi chống nước, rồi quay sang giúp lão Trâu thay đồ. Abbas nhìn vào mắt lão Trâu, cặp mắt người già hé hé như đang nằm mơ.

Đi mãi đi mãi, sắc trời dần ảm đạm, Abbas bấy giờ mới nhớ ra gì đó, lại nhìn đồng hồ. Đồng hồ đeo tay không biết đã hoạt động trở lại từ khi nào, chỉ thời gian 5 giờ 30 phút 20 giây chiều.

Abbas và lão Trâu mang theo bình dưỡng khí inox tiêu chuẩn loại 100, thời gian sử dụng không thể vượt quá một tiếng đồng hồ. Abbas nghĩ, không thể nào, anh ra sức tự nhủ, nhất định có một quãng thời gian mình bị mất ý thức, cả lão Trâu cũng vậy. Lúc bị nước đánh dạt vào bờ bọn họ đã mất đi ý thức, mọi thứ ở giữa đều là ảo giác do đại não tạo ra, Abbas tự thuyết phục mình như vậy.

Về sau Abbas xác định trên bản đồ, nơi bọn họ lên bờ là tả ngạn sông A Công Điểm, cách thôn Nhị Cao độ hai cây số theo đường chim bay. Đây là cơn ảo giác trôi dạt hai cây số dưới đáy sông ư? Bao năm nay Abbas vẫn tự vấn.

Cả Abbas và lão Trâu đều không nói năng gì trên đường về, lão Trâu lấy màn thâu trong túi chống nước, đưa cho anh một cái, cái màn thâu không hề dính một giọt nước. Do cơ thể đã xuất hiện triệu chứng mệt mỏi quá độ, gần như không nhúc nổi chân nữa, Abbas dùng điện thoại gọi tắc-xi, đợi nửa giờ, chiếc tắc-xi mới từ từ xuất hiện ở đầu kia con đường đè. Về đến nhà lão Trâu, vừa mở cửa, con sáo đá kia đã lảng lặng đập cánh bay tới, hút lấy từng giọt mồ hôi rịn ra trên đầu lão.

Abbas kể đến đây thì như con cá voi nổi lên mặt nước, hít sâu một hơi. Cảm giác không khí xung quanh tôi đều bị hút sạch. Tôi không lên tiếng, không đặt câu hỏi, thậm chí đến vị trí đặt tay trên cốc thủy tinh cũng không đổi.

Anh đứng dậy, đi vào bếp rót một cốc nước nóng, uống ừng ực.

Lúc tôi xuất ngũ, lão Trâu tặng lại tôi chiếc xe đạp đó, tôi hỏi tặng tôi rồi lão đi bằng gì? Lão bảo chân lão càng ngày càng khập khiễng, rồi sẽ đến một ngày không đạp xe nổi nữa, với cả, ở Nhị Cao đầy xe đạp.

Hôm xuất ngũ, tôi quyết định đạp xe về bộ lạc, tổng cộng mất ba ngày đi đường. Trong hành trình ba ngày ấy, cõi lòng tôi đầy ắp chuyện. Basuya là người dân tộc Trâu, ừm, Basuya là cha tôi..., mẹ tôi là người Đài Loan, sau khi kết hôn, hai người họ có dạo cùng tới nhà máy trong thành phố kiếm cơm, độ khoảng khi tôi lên năm lên sáu, tình cảm giữa bọn họ nảy sinh vấn đề nằm ngoài phạm vi lý giải của tôi. Tôi chỉ biết kết quả là mẹ tôi dẫn theo tôi về căn nhà cũ ở bộ lạc làm nông, có lúc gánh rau tới thị trấn gần đó bán, còn Basuya thì ở lại Đài Trung chạy tắc-xi. Tôi không biết hai người họ rốt cuộc vì sao lại đi đến bước đường ấy, cứ như điếu thuốc hút đến đoạn cuối, diễn viên bi kịch diễn tới phút cuối vở kịch vậy.

Mới đầu tôi giúp mẹ chăm lo ruộng vườn, sau đó tới thành phố Đài Trung làm chân trợ lý chụp ảnh cưới được một năm, rồi nhanh chóng trở thành thợ chụp ảnh cưới đám show. Vì vẫn ôm giấc mộng nghiệp ảnh gia nên tôi cũng thường ra ngoài chụp, muốn lưu lại vài tác phẩm thuộc về mình. Tôi vẫn luôn hoài niệm về quãng thời gian ở Nhị Cao, tưởng tượng nếu như hồi ấy quyết tâm ở lại đó, chụp một thôn nhà bình như thế mười năm, hai mươi năm thì hay. Tôi cũng từng quay lại đó mấy lần, tiện thăm lão Trâu. Lão Trâu về sau bị một vết hoại tử, bác sĩ đề nghị lão cắt bỏ một bên chân ngắn hơn, nhưng lão sống chết không chịu. Có lần lão bảo với tôi, cũng may lần đó tôi đi lặn với lão, bằng không chân lão hỏng rồi, giờ chẳng thể nào xuống nước được nữa. Tôi thì lại nghĩ, liệu có phải lần đó xuống nước để lại mầm mống căn bệnh hoại tử ở chân lão không? Lão bảo nếu tôi nhớ, bao giờ lão chết thì nghĩ cách chôn lão dưới căn nhà này, nếu lúc lão chết con sáo đá vẫn còn, thì phiền tôi chăm sóc nó.

Năm tôi hai mươi bảy tuổi, Basuya chết. Làm xong tang lễ tôi trở về thôn Nhị Cao tìm lão Trâu, cửa nhà lão khóa kín, thì ra lão đã qua đời ở

bệnh viện quân y. Vì không có người thân nên nhanh chóng được đưa hỏa táng. Lão Trâu qua đời trước Basuya một tuần. Bà Trương hàng xóm bảo, lão Trâu từng thử liên lạc với tôi, nhưng cái máy nhắn tin chết tiệt của tôi bị hỏng, phải đổi số mới, tôi không hề nghĩ đến chuyện có ngày lão lại gọi vào máy nhắn tin tìm mình. Tôi cưỡi con xe máy đi thuê, chạy thẳng tới bờ sông A Công Điếm, tới nơi chúng tôi nổi lên vào ngày hôm đó mới biết chỗ đó đã xây đê bê-tông chắn sóng. Lão Trâu không còn nữa, Basuya cũng không còn nữa, ngay bờ sông khi xưa cũng không còn nữa. Cặp kính phi công không thấy đâu, cây ổi ta bị chặt, con sáo đá kia cũng không biết bay đi đâu rồi.

Abbas cầm cốc của tôi, đứng dậy giúp tôi rót thêm cà phê, nghe nói hạt cà phê này nhập khẩu từ Lào, có mùi chua chua mục nát, giống như ở tầng đáy của rừng rậm. Lào trồng cà phê là do thực dân Pháp mang giống cây tới, sản lượng hằng năm không cao, nhưng mùi vị rất độc đáo.

Tôi cũng nhân cơ hội đứng dậy, dẩn gân dẩn cốt, thực tế là vì không muốn nhìn vào mắt Abbas. Tôi dựa bậu cửa sổ, bên dưới căn hộ của Abbas là một khu chợ truyền thống, từ cửa sổ nhìn ra dây điện và vải bạt che đến quá nửa tầm mắt, chỉ có thể trông thấy đỉnh đầu và vai người đi bộ, qua lại giữa những khe kẽ không bị che lấp.

Không biết sáng sớm thế này, từng người họ đang bận bịu những gì?

Tôi quay người đứng im trước một mặt tường, đó là tác phẩm lớn nhất trong cả studio này, chắc phải đến hai mươi inch. Ảnh chụp một sườn núi từ trên đỉnh xuống, sát tầm mắt xếp ngay ngắn những vật hình trụ tròn màu trắng to có nhỏ có, nhìn từ xa rất có mỹ cảm hình học, nhìn gần mới nhận ra đó là những gốc cây bị cưa đều tăm tắp. Ống kính máy ảnh của Abbas rất sắc nét, vì vòng tuổi của một số gốc cây đều hiện rõ ràng ràng. Ở góc trên bên phải bức hình có một con sông tối màu, uốn khúc chảy qua.

Tôi nhìn dán vào bức hình ấy, dần dần cảm thấy hoa mắt chóng mặt.

Abbas nói: “Thực ra người chỉ ngắm ảnh là rất may mắn”.

“Vì sao?”

“Vì có thể lựa chọn không nhìn chữ sao”. Anh nói: “Nhưng người chụp ảnh thì không thể không nhìn”.

“Uhm”. Tôi ngẫm nghĩ câu nói của Abbas.

“Tôi đi tìm lão Trâu sau khi Basuya chết là có nguyên nhân cả”. Tôi hơi nhướng lông mày, chờ đợi anh nói tiếp.

“Khi đó Basuya cứ cách ba, bốn tháng lại quay về bộ lạc, ăn bữa cơm gì đó, có lúc bên bàn ăn, chúng tôi vẫn cứ như người một nhà. Rồi có lần, ông hỏi tôi về chiếc xe đạp của lão Trâu dựng ngoài cửa. Ông hỏi tôi rất nhiều tiểu tiết liên quan đến chiếc xe đạp đó, như thế rất quen thuộc với mẫu xe đó vậy”.

“Thế chiếc xe đó đâu rồi?”. Tôi để ý giờ Abbas đang đi một chiếc Maruishi cổ, nhưng nó không hề giống chiếc xe của lão Trâu mà anh miêu tả.

“Mất trộm rồi, bị mất trộm ở Malaysia”.

“Malaysia?”

Abbas gõ khớp ngón tay lên bàn, nghe như tiết tấu của một bài hát rất quen, nhưng tôi nhất thời không nhớ ra nổi. Anh hỏi: “Anh biết đơn vị Bánh xe bạc không?”.

Bike Notes II

Ghi chép về ngựa sắt

单车的工业里，就只有它能承受得住重量
而且它能将设计师们的所有想法都决定
义大利 Masi 单车创始人 Faliero Masi

Tài nghệ chế tác một chiếc xe đạp nằm ở sức nặng
mà nó chờ được, thứ được quyết định hoàn toàn khi
kỹ thuật viên làm ra nó...

- Faliero Masi, người sáng lập ra MASI BICYCLES

Tối đến khi khu kinh doanh dọn hàng đóng cửa, xe đạp là thứ cuối cùng được cất vào trong tiệm. Cha thường dùng chân gạt cái lò xo đỡ khung xe phía sau đánh xạch một tiếng, rồi đạp khung xe về phía trước, con ngựa sắt nặng nề liền chuyển động. Cha sẽ sai tôi thu dọn quần áo treo ở cửa, nhưng không cho tôi giúp dắt xe, vì quả thật là quá nặng.

Xe đạp của cha dùng để đưa hàng, chở hàng, đặc biệt về sau khi nhà chúng tôi bắt đầu thuê cả gian bên cạnh bán quần bò, cha thường đạp xe đến nhà máy nhận hàng. Ông có thể dùng dây cao su cột mây chục túi quần, chất cao như gò đất trên yên sau, trên ghi-đông còn có thể treo rất nhiều túi nilon.

Chẳng may phải đèo tôi đi khám bệnh, cha thường gắn một cái ghế mây đặc chế lên trên “gióng” làm thành chỗ ngồi dành riêng cho tôi. Ngón tay tôi vừa hay có thể tóm lấy khe hở giữa tay cầm và tay thắng, vô cùng vững chắc, tầm nhìn cũng rất ổn.

Lớn thêm một chút, không ngồi được ghế mây nữa, tôi đành đổi sang ngồi yên sau. Yên chở hàng xe đạp của cha cực kỳ rộng, trèo lên ngồi rất không thoải mái, nên dù là con trai nhiều lúc tôi vẫn chọn ngồi xoay ngang. Có điều, nghe anh sáu bảo cái xe trước của bố còn to hơn, nặng hơn, là một chiếc vô gióng đôi. Tôi hay nghĩ, nếu có thể ngồi xe vô đi khám bệnh thì oách biết mấy!

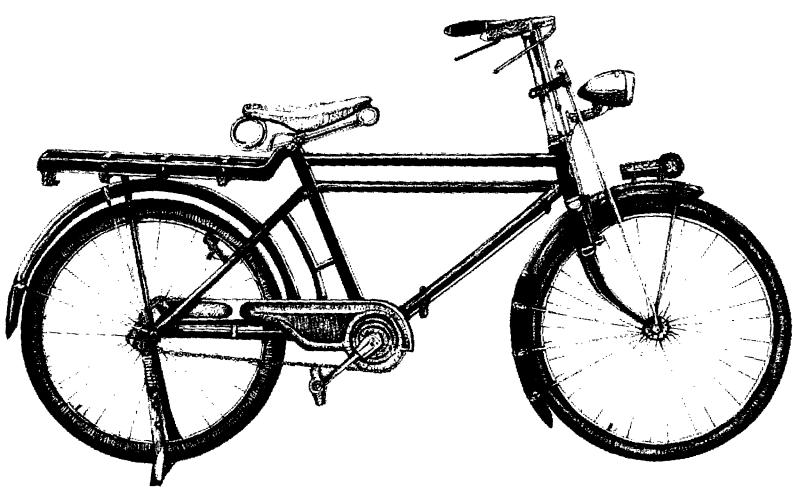
Thời Nhật trị, xe vận tải của hãng Fuji, Matsuda, Noritsu đều có mẫu xe vô tạo hình rất hầm hố. Trên thực tế người sử dụng xe vô 28 inch đều là nam giới. Dòng xe này cũng từng được người Nhật dùng để tiến hành các hoạt động quân sự, nhìn từ ảnh chụp có thể thấy, xe đạp quân dụng hình như được thiết kế thêm phần giá sắt để chở đạn dược.

Trọng lượng của bản thân xe vô thường đã trên hai trăm cân, chở thêm vật nặng như thóc lúa có xe thậm chí còn hơn tạ ruồi, cộng với cân nặng của người điều khiển, tổng trọng lượng lên đến ba tạ không phải chuyện không thể, do đó hệ thống phanh xe tốt xấu thế nào can hệ tới an toàn của người đạp xe. Thời ấy hệ thống phanh xe thường dùng

phanh cứng, cưng túc là tùng thanh sắt liên động, kéo miếng phanh lại gần vành bánh xe để khống chế chuyển động. Ngoài phanh treo bánh trước và phanh tang trống bánh sau, còn có thiết kế phanh chân, chỉ cần người đi xe hạ chân ra sau, một kết cấu trong moay-ơ sẽ chuyển động đồng thời đẩy miếng phanh chèn vào trực sau. Lúc sửa xe vỡ đầu dầu nhất không gì hơn vấn đề phanh xe. Xe đã qua một giáp không thể có chuyện phanh xe vẫn hoàn hảo như ban đầu, nhưng cả dây phanh treo, phanh chân và phanh tang trống cỡ lớn, giờ đều rất khó tìm được trên thị trường.

Sau chiến tranh xe đạp trở thành công cụ sinh nhai phổ biến, một chiếc xe vỡ chính là một tiệm tạp hóa di động, người bán rong sẽ chất đầy vật phẩm lên ghi-đông, gióng xe, gác-ba-ga theo những cách sáng tạo nhất, đồng thời tạo ra đủ kiểu quầy hàng phía sau. Có lúc xe “leng keng” xuất hiện, các bác các cô trong phố lại dẫn trẻ con ra chọn đồ trên xe chẳng khác nào dạo phố mua đồ, tiện buôn với nhau mấy câu chuyện nhả.

Tối đến ở khu kinh doanh hay có một người “bán chè”, nhưng ông ta không bán lá chè hay nước chè mà là chè bột mì. Hai bên ghi-đông xe ông ta treo hai ấm nước nóng, trên gác-ba-ga thì đặt một tủ hàng xén bằng gỗ, bên trong có đủ loại bánh ngọt nào đậu đỏ, hạt sen sên, bí đao v.v..., còn có cả bánh nướng quẩy rán, bánh xốp mặn và bánh dẻo. Độ khoảng trước nửa đêm, tiếng người bán chè sẽ xuất hiện trước, bạn sẽ nghe thấy từ xa vẳng lại tiếng rao “Chè đây, chè đây”, âm “chè” kéo dài thật dài như dây thả diều, ấm chè khi đun kêu như tiếng còi hơi.



Xe vỗ gióng đôi hiệu Hạnh Phúc

Tôi từng tận mắt chứng kiến một ông già thời trẻ bán “gốm sứ Đại Giáp Đông”¹ (vại gốm), lấy một sợi thừng và một cây gậy tre cột tám cái vại gốm cõi đại lên một chiếc xe vỗ. Việc này không những đòi hỏi phải cân nhắc tải trọng của xe đạp, mà khi buộc đồ còn phải chú ý cân bằng, lúc dỡ đồ cũng phải làm sao để lần lượt tháo từng vại gốm xuống mà không bị nghiêng đổ. Gọi là kỹ nghệ cũng chẳng sai.

Trên thực tế, “xe vân” và “xe vỗ” không hề có kiểu dáng cố định, nhưng nói một cách đơn giản thì, xe vân được thiết kế để đi lại những hành trình ngắn thông thường, còn xe vỗ được thiết kế để kinh doanh, tính công năng này ảnh hưởng đến ngoại hình của hai loại xe. Khung xe vỗ tương đối lớn, bánh xe tương đối rộng, nặng, dày, cũng sẽ chọn dùng vành nan hoa bằng sợi thép tương đối thô. Trái lại, gióng xe vân nhẹ, yên và gác-ba-ga khá nhỏ, có cái còn thiết kế gióng trên thành gióng lệch, tiện cho phụ nữ mặc váy ngồi lên xe, cũng chính là nguyên mẫu của xe đạp mi-ni sau này. Cũng có mẫu xe lưỡng tính có thể điều chỉnh gióng trên.

Đi xe vỗ là người bán hàng rong, nông dân chở thóc, và công nhân mang theo “đồ nghề”; còn đi xe vân thường đa phần là tầng lớp tiểu tư sản, bác sĩ, giáo viên, công vụ viên đi làm, hoặc cảnh sát đi tuần tra.

Dựa theo nhu cầu của thị trường, thiết kế xe vân và xe vỗ đều có một số biến đổi tùy từng khu vực từng thời điểm. Từ miền Trung đổ vào Nam, ngựa sắt đa phần hỗ trợ cuộc sống vùng nông thôn, nên các hãng như Phúc Lộc, Tự Do, Cúc Ưng, Thanh Tú nhằm nâng cao khả năng tải trọng của xe đã thiết kế ra xe vỗ gióng đôi - tăng thêm một gióng trên, được cánh nông dân gọi bằng cái tên thân mật là “trâu Đài Loan”. Trái lại, hãng Hạnh Phúc với thị trường tiêu thụ chính là miền Bắc và lĩnh vực giải trí tuy cũng sản xuất xe vỗ gióng đôi song số lượng khá ít, có điều mẫu xe vân phỏng theo xe Phillips và xe đua Hải Âu thời

1. Một địa danh truyền thống nằm phía Tây quận Ngoại Phố, Đài Trung, Đài Loan, nổi danh với nghề nung gốm sứ.

kỳ giữa và sau này của hằng lại là những mẫu thiết kế thời trang và tiên phong đương thời.

Trong tác phẩm *Nhật ký trong tù*, danh y kiêm nhà văn Lại Hòa có viết về một đêm nọ mình bị cảnh sát đánh thức dẫn đi hỏi chuyện, sau khi đến sở cảnh sát, biết mình sẽ bị câu lưu, thỉnh cầu đầu tiên của ông là “gọi điện về nhà bảo người tới dắt xe đạp về”. Chiếc xe được bác sĩ Lại Hòa khi ấy còn chưa rõ số mệnh của mình ra sao đạp đến sở cảnh sát, thiết nghĩ là một chiếc xe vẫn chăng.

Mỗi lần cha đạp xe đèo tôi tới phòng khám nhi ở cầu Đài Bắc khám bệnh, linh hồn tôi lại như thoát xác, quan sát chính mình và cha ngược gió Đài Bắc, từ Tây Môn Đinh đạp tới Thái Bình Đinh. Bất kể ngồi trên ghế mây hay ngồi yên sau, tôi đều là đứa bị ốm, lúc thì đang ho sù sụ, lúc lại đang sốt hầm hập.

Cha thường gạt bàn đạp lên cao ngang bắp chân, sau đó giậm bàn đạp mấy cái mới vắt chân ngồi lên yên. Ngồi trên gác-ba-ga, tôi lúc nào cũng nắm chặt thắt lưng cha bằng những ngón tay ướt lạnh. Tôi không dám dựa vào lưng ông, làm vậy thân mật quá, huống hồ chiếc áo ba lỗ trắng của cha luôn đầm mồ hôi. Áo ba lỗ luôn dính vào da cha, gần như có thể trông rõ vệt mồ hôi trên lưng ông. Lớn hơn một chút, ngay đến thắt lưng cha tôi cũng ngại không dám nắm, đành ngả trọng tâm cơ thể ra sau giữ lấy chỗ nhô ra của gác-ba-ga, cảm tưởng như khoảng cách giữa hai chúng tôi cứ xa dần theo sự gia tăng của số tuổi.

Trọng lượng cơ thể càng tăng, tôi ở phía sau càng nghe rõ tiếng thở hồng hộc của cha vì gồng sức đạp xe, có lần là do ngược gió, có lần là bởi tuổi tác. Đến giờ tôi vẫn nhớ như in lần cuối ông đèo tôi, đó là hồi cấp hai, thi thử xong tôi lại theo lệ thường lên cơn co giật, cha tới trường đón, đưa thẳng tôi tới phòng khám nhi cầu Đài Bắc.

Suốt dọc đường đi, chúng tôi im lìm không ai nói nǎng câu gì.

Từ nhỏ tôi đã có tật mõi khi căng thẳng lại co giật không kiểm soát, không thể điều khiển nổi các ngón tay, lúc nghiêm trọng đến bắp chân cũng bị chuột rút, thậm chí từng cứ thế ngã uy chấn ra đất. Cấp một lần không được điểm tuyệt đối, cầm tờ bài thi rồi mà tay tôi không tài nào mở ra nổi, về đến chỗ ngồi thì không sao kéo được ghế ra. Giáo viên dùi tôi tới phòng nghỉ của thầy cô giáo đợi cha, tôi vừa trông thấy ông bước vào liền òa lên khóc không dứt. Cha dắt tôi ra khỏi cổng trường, bế tôi đặt lên xe đạp, ngồi lên xe rồi ông mới quay lại bảo tôi ở sau lưng: “Không sao đâu”. Đó cũng là lần duy nhất cha an ủi tôi.

Nguyên tắc dạy dỗ chúng tôi của cha là, thành tích chỉ có thể đứng yên hoặc tăng, không được phép thụt lùi. Làm gì cũng phải đúng giờ, lệch một giây thôi cũng là muộn. Hằng ngày ông quan sát tôi gảy bàn tính, dùng đồng hồ bấm giờ ghi lại tốc độ tôi hoàn thành. Cho dù nhanh hơn một giây cũng tốt. Cha bảo, cho dù nhanh hơn một giây cũng tốt.

Tôi còn nhớ, ngày hôm đó khi giậm bàn đạp cha có vẻ lực bất tòng tâm, ông gắng gượng đèo tôi, bấy giờ đã cao ngang ngửa với mình, tiếng thở nghe hổn hển đến mức làm chính ông ái ngại. Cha móc khăn tay ra lau mồ hôi, song lại không chịu dừng nghỉ, lúc nhét trở vào túi quần còn để lòi một góc khăn, tỏa ra mùi mồ hôi nam giới già yếu. Được nửa đường, cha rẽ xe vào Tự Thánh Cung mua canh móng giò, tôi biết đó là cái cớ để ông nghỉ một lúc, tôi đứng bên cạnh đợi, nhìn tán đa khổng lồ đến mức lạ lùng phía trước sân chùa, ngăn cả mùa hè ở bên trên.

Chiếc xe sau này mất tích theo cha được gác vào thân cây, dựng dưới bóng râm, như một con ngựa già dựa cây mà nghỉ.

PSYCHE

A Vân cúi đầu, dùng nhíp và kim châm côn trùng, lần lượt dán hàng cánh bướm đốm xanh trong khay lén tấm vải vẽ. Nếu lùi xa một chút nhìn bao quát có thể đoán ra, cô đang dùng cánh bướm ghép thành bầu trời sao. Công việc này không cần tình yêu, chỉ yêu cầu sự tập trung. Bầu trời sao ghép bằng cánh bướm đốm xanh còn sâu thẳm thẳm hơn cả bầu trời sao thật, tối đen và không có tận cùng.

Căn nhà rộng chừng bốn, năm mươi bình, bên trong kê sáu chiếc bàn sắt dài độ ba mét, trên bàn xếp kín các khay sắt đựng xác bướm, xác bướm trong mỗi khay đều không cùng tông màu, có khay màu đen, có khay màu đỏ, màu vàng, màu trắng, cả màu sắc sô... chẳng khác nào khay màu vẽ. Không gian còn lại được sắp xếp khá giống nhà ở, có một tủ gỗ đựng đồ hầm bà lằng, tủ quần áo kéo để công cụ, trên tường treo lịch nhà máy xay xát tặng.

Bên đống bàn sắt dài là hơn hai mươi nǚ công nhân cột khăn đội đầu như A Vân ngồi theo thứ tự, tuổi đời các cô từ mươi mấy đến hơn bốn mươi, ai nấy đều mang vẻ mặt nghiêm túc vì mải tập trung. Bầu không khí trầm lặng bao phủ khắp căn nhà, ánh nắng rọi vào qua khe rèm cửa sổ, mang theo cả những hạt bụi lơ lửng.

Trong nhóm nữ công nhân này, A Vân không nổi bật hơn chút nào, cũng không mờ nhạt hơn chút nào, giống như một con bướm loại thông thường, song A Vân có lẽ là người trẻ nhất.

Cô đang làm loại hàng thủ công mỹ nghệ gọi là “tranh dán bướm”, tức là dùng đủ loại cánh bướm ghép thành một bức tranh. Bức trong tay A Vân là cảnh một tiểu trấn khi màn đêm buông xuống, phần bầu trời phải dùng cánh trước của hơn năm trăm con bướm, xấp xỉ toàn bộ dân số của tiểu trấn rồi.

Có lúc A Vân nghĩ công việc này thật tốt, so với làm đồng vừa không phải dãi nắng lại không cần đổ mồ hôi. Cũng có lúc A Vân thấy công việc này thật tệ, phải giết bao nhiêu bướm như thế mới ghép được một thứ ai trông thấy cũng phải thốt lên “Á, đẹp (suí) quá”. Hơn nữa, nếu có người khen con gái “đẹp” thì cô còn hiểu được, nhưng bảo tranh ghép từ cánh bướm chết “đẹp” thì có hơi vượt quá sức tưởng tượng của cô.

A Vân thi thoảng lại nghĩ ngợi vẩn vơ như thế, nhưng đa phần là cô chẳng nghĩ ngợi gì, chỉ vừa nhìn hình gốc bên tay phải, so với phác thảo trên hình nền, sau đó chuyên chú đinh những cánh bướm đã được cắt tỉa lên giấy.

(Làm công việc kiểu này, thời gian trôi vừa nhanh lại vừa chậm).

Bên cạnh mỗi nữ công nhân đều có một chiếc sọt, dùng để đựng thân bướm sau khi cắt bỏ cánh. Bướm bị cắt cánh đã chẳng còn giống bướm nữa, mà là một thứ xác xơ, phai màu, không chút sinh khí cũng như giá trị. Chúng bị vứt vào trong sọt, đợi khi hết giờ làm gom lại một chỗ rồi đem vứt.

Khi tiếng chuông tan ca vang lên, A Vân thường bật ra một tiếng thở dài nhẹ đến nỗi không ai nghe được, ngẩng đầu khỏi đống cánh bướm nhiều không đếm xuể. Do thiếu máu, lúc này cô thường hơi đau đầu. Cô và các chị em khác mệt lả bước ra khỏi xưởng, đứng rửa vảy phấn bám trên ngón tay, bàn tay, khuỷu tay và cánh tay ở máng nước. Vảy phấn theo dòng nước chảy từ vòi trôi xuống máng, thành một dòng nước nhỏ

mảnh, lấp lánh. Lúc này, bồn rửa tay trở nên rất khác biệt, hết sức đẹp, đến độ người ta không biết có nên gọi nó là bồn rửa tay nữa hay không.

A Vân leo lên xe đơn về nhà, trên đường về cô sẽ gặp vài con bướm còn sống, thường là loài bướm trắng đốm đen hay được dùng làm nguyên liệu màu trắng, loại bướm này rẻ nhất. Bấy giờ chợt có một con bướm đốm xanh lục rất hiếm bay qua, cô ngửi thấy mùi của nó.

A Vân có một khả năng mắt trần không thể thấy, cô không cần dùng kim khêu cánh bướm ra cũng biết giới tính của chúng, đây là một bí mật. Cô chưa từng kể cho ai, cô ngửi được mùi của bướm đặc. Thú mùi này giống như có người dùng tay kéo cô lại, khiến cô rùng mình, bóp vội phanh xe.

A Vân dừng xe cạnh điện thoại công cộng của tiệm tạp hóa A Phát, móc trong túi ra một đồng, nhét vào cái khe tròn trên điện thoại, lúc quay đến số cuối cùng, cô ngập ngừng giây lát, rồi gác ống ngay trước khi có âm thanh vang lên. Cô lấy ngón tay móc lại tiền lẻ từ khe trả xu, dùng đúng một đồng ấy vào tiệm tạp hóa mua hai viên kẹo cam, rồi bỏ một viên vào ngậm dưới lưỡi.

Giờ có thể cứ thế đạp xe về nhà mà không nghĩ ngợi gì đến người đó rồi, A Vân nghĩ. Chỉ cần khoảng thời gian ngâm hai viên kẹo cam. “Đĩa hát” trong tiệm tạp hóa đang phát nhạc, không hiểu sao, tiếng hát ấy như thể chảy tốt vào cơ thể cô theo đường hô hấp. Thế rồi cô rơi nước mắt. Giống như cứ đào mãi đào mãi vào sâu trong lòng đất rốt cuộc cũng thấy địa nhiệt bốc lên, giống như khi con cá bơi qua đáy suối, mặt nước sẽ xuất hiện những xoáy nước li ti, nước mắt cô đối với đa số mọi người chẳng có ý nghĩa gì, thậm chí ngay đối với cô cũng hoàn toàn vô nghĩa, và suốt cuộc đời, cô vẫn chẳng thể nhớ ra khi ấy mình đã khóc vì cái gì.

Sau khi tôi làm quen và dần hiểu sâu hơn về Abbas, có một chuyện vô cùng bất ngờ xảy ra, đó là Annie hồi âm lại thư tôi. Nhưng nói đúng

ra thì đó không thể tính là một bức thư, mà giống một đoạn văn hơn... Một đoạn văn tôi không xác định nổi là thật hay giả, là tiểu thuyết hay tự thuật.

Tôi đọc đi đọc lại bức thư ba lần, chắc chắn bên trong không hề ẩn giấu thông điệp nào dành cho mình mới bắt đầu suy ngẫm nên “hồi âm” bức thư này thế nào. Tôi thậm đưa ra vài giả thuyết: Thứ nhất, bức thư vốn không phải gửi cho tôi, Annie đã gửi nhầm. Thứ hai, thư không phải viết cho tôi, người gửi thư cũng không phải Annie, mà do hệ thống nào đó lầm lẫn hoặc nguyên nhân nào khác gây ra. Với cả hai khả năng này tôi đều không cần có động thái gì. Tương đối rắc rối là khả năng thứ ba, thư này viết cho tôi. Nếu vậy, hồi âm của tôi liệu có phải sẽ quyết định có hay không bức thư tiếp theo? Cũng sẽ quyết định tôi có thể nghe ngóng được từ Annie thông tin gì về chiếc xe đạp hay không.

Tôi nhanh chóng gạt đi ý nghĩ hỏi Abbas, dựa trên kinh nghiệm mấy lần trò chuyện với anh, trực giác mách bảo tôi anh và Annie đang ở tình trạng theo như cách gọi của tôi là “dǎng dai”, hai người tuy đã chia tay nhưng một phần nào đó trong tim vẫn dính với nhau. Thời gian dǎng dai dài hay ngắn không ai nói chắc được, mỗi người mỗi khác. Giao tình giữa tôi và Abbas chưa đủ sâu đến độ có thể dò hỏi suy nghĩ thực trong lòng anh, có thể bọn họ đã “quyết ý” chia tay, vậy thì rắc rối là ở chỗ, có thể tôi nhắc đến bất cứ chuyện gì liên quan đến đối phương, đều sẽ gây ra chuyển biến gì đó trong tâm Abbas.

Tôi cũng nghĩ, nếu bọn họ từng là đôi tình nhân trong thời gian dài, Abbas rõ ràng không thể nào lại không biết gì về nguồn gốc chiếc xe đạp, tôi suy đoán anh chỉ là không muốn nhắc đến bất cứ chuyện gì liên quan đến Annie mà thôi. Anh tiếp nhận một người bạn như tôi, nhưng tạm thời vẫn chưa có ý định nói với tôi về Annie, cũng như bất cứ chuyện gì liên quan đến cô. Hắn là như vậy.

Tôi cực kỳ hứng thú với phần tiếp theo của câu chuyện về thôn Nhị Cao và chiếc xe đạp của lão Trâu mà Abbas kể, nhưng, tôi còn muốn biết người chủ cho Annie mượn xe rốt cuộc là ai hơn. Bất luận thế nào,

đáp án cũng nằm ở chỗ Annie. Cùng lúc tiếp xúc với hai người, chắc không mạo phạm đến ai đâu nhỉ? Điều này làm tôi bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc, xem nên trả lời bức thư này thế nào.

Vì trong thư có nhắc đến “gia công tranh bướm”, tôi bèn lên mạng tìm hú họa một ít tư liệu liên quan, không ngờ đây lại là một giai đoạn lịch sử rất thú vị, trước nay tôi không hề biết gì về những thứ này. Thế là nhân ngày nghỉ, tôi tới cả thư viện tìm thêm thông tin, chắp chắp ghép ghép, viết lại thành một đoạn.

1904, năm Minh Trị thứ ba mươi bảy, Asakura Kiyomatsu là thợ xoa bóp cho công nhân đốn gỗ ở Phố Lý được người ta nhờ giúp thu thập tiêu bản bướm bướm. Trong số những người bắt bướm được Asakura thuê có một thiếu niên Đài Loan tên gọi “Dư Mộc Sinh”. Dư Mộc Sinh vì mắc bệnh dạ dày nên mỗi lần lên núi đều mang theo một chai rượu thuốc phòng khi cần dùng đến. Có lần anh ta bắt cần đánh đổ rượu thuốc, không ngờ hương rượu lại thu hút loài bướm đến hút mật, nhất là bướm lá khô mà Asakura yêu cầu anh ta tập trung thu thập cứ ùn ùn kéo đến, nhiều đến nỗi chẳng khác nào cả cây sồi rụng trụi lá. Từ đó chai rượu thuốc ấy trở thành bí quyết bắt bướm đặc biệt của Dư Mộc Sinh. Anh ta thường rót ít rượu thuốc ven con đường mòn lên núi, rồi ngồi trong rừng đợi, chẳng bao lâu sau đủ loại bướm đốm thấy mùi bay tới, anh ta mới xuất hiện dùng lưới đây cái bẫy lại. Dùng cách này thi thoảng còn bắt được vài loài bướm tương đối hiếm.

Khi đó là vào năm 1917. Bấy giờ công nhân làm tà vẹt đường sắt một ngày được trả sáu hào tiền công, nhưng Dư Mộc Sinh chỉ nhờ thu thập tiêu bản bướm một ngày đã có thể kiếm hơn một đồng. Những lúc ở trong rừng, Dư Mộc Sinh đôi khi không khỏi nghĩ, như vậy Asakura có đến mấy chục đứa trẻ giúp thu thập bướm, thu nhập chắc chắn rất khá.

Tù trong rừng sâu nhìn bướm bướm hết con này đến con khác sà xuồng cái bẫy do mình bày ra, Dư Mộc Sinh hỏi lòng, thật sự muốn cả đời bắt bướm cho người khác ư?

Do bắt được bướm rồi trước tiên phải tiến hành xử lý, một năm sau đó Asakura thành lập luôn xưởng gia công thủ công mỹ nghệ bướm bướm đầu tiên tại Đài Loan ở ngay Phố Lý, gọi là “Công ty cổ phần đặc sản Phố Lý”. Xưởng gia công cung cấp số bướm bắt được cho viện nghiên cứu côn trùng Nawa và một số học giả Nhật Bản, cũng kiêm cả làm tiêu bản các loài chim và rắn, bản thân Asakura chính là một thợ làm tiêu bản có kỹ thuật tương đối cao.

Có điều Asakura lại không phải một thương nhân thật thà, ông ta từng bán cho học giả nổi tiếng Matsumura Shōnen tiêu bản “Bướm phượng thăng thiên” chỉnh sửa. Đối với các nhà tự nhiên học đang định công bố một loài mới, việc thu được tiêu bản hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh có khác biệt rất lớn, giá cả đương nhiên cũng sai khác rất nhiều. Mẫu tiêu bản Asakura khi ấy thu được bị gãy một bên đuôi, do đó ông ta cố tình cắt luôn bên đuôi còn lại, giả mạo làm tiêu bản hoàn chỉnh bán cho Matsumura với giá cao. Matsumura Shōnen nhận được tiêu bản vì thế tưởng nhầm bướm phượng thăng thiên là loài không có đuôi, và dựa vào đó công bố báo cáo, đó đương nhiên là một bài luận văn thất bại.

Ngoài ra, bướm phượng hổ Nhật Bản (*Luehdorfia japonica formosana*) và bướm áo hoàng tang (*Nymphaalis antiopa*) do Asakura bán ra, tuy nơi thu thập đều ghi là Đài Loan nhưng về sau đều không hề được phát hiện ở bất kỳ địa phương nào tại Đài Loan, đây rất có thể là giống bướm ông ta thu được từ nơi khác, giả mạo là bướm sinh sản ở Đài Loan, bán cho các học giả khi ấy gấp rút muốn công bố loài mới.

Mặt khác, Dư Mộc Sinh vốn là người làm công cho Asakura đã âm thầm tìm được một kênh tiêu thụ sang Nhật Bản, anh ta liền dùng chút vốn liếng tích cóp được, năm 1919 thành lập “Trung tâm thu thập côn trùng Mộc Sinh”, tự mình đứng ra kinh doanh khai thác bướm. Bấy giờ danh tiếng Phố Lý cung cấp đủ các loài bướm đã truyền tới tận Nhật Bản, rất nhiều học sinh cấp hai vì thế cứ đến kỳ nghỉ hè lại tới Phố Lý bắt bướm. Nhà trọ “Nhật Nguyệt Quán” do một người Nhật

tên Harada Genkichi mở trong trấn cũng nhờ đó trở thành địa điểm tát túc đắt khách.

Con thứ của Dư Mộc Sinh, Dư Thanh Kim là người thừa kế của nhà họ Dư. Năm 1942, một công ty quảng cáo Mỹ đặt mua của Dư Thanh Kim mười triệu con bướm, để làm một việc kỳ lạ. Họ dự định kẹp bướm bướm vào giấy bóng kính trên thư quảng cáo, để người dân chịu mở phong thư ra xem nội dung quảng cáo bên trong. Dư Thanh Kim cân nhắc nhân lực trong tay mình khi ấy, không dám tùy tiện nhận lời, chỉ dám chốt đơn năm trăm nghìn con. Không ngờ thư quảng cáo kẹp bướm đạt hiệu quả tuyệt vời, để đáp ứng đơn hàng tăng lên mỗi năm, Dư Thanh Kim liền xây dựng mạng lưới bắt bướm trên khắp Đài Loan, thời kỳ phát đạt có đến gần hai nghìn người bắt bướm giúp ông ta thu thập tiêu bản, hàng trăm nữ nhân công tiến hành gia công. Những con bướm có cánh nguyên vẹn đẹp đẽ thông thường đều làm thành tiêu bản hoặc các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, còn những con cánh có khiếm khuyết thì trở thành nguyên liệu làm tranh bướm.

“Tranh dán cánh bướm” trước tiên cần được vẽ phác thảo, lúc thì mô phỏng bưu thiếp phong cảnh lúc lại mô phỏng bức họa nổi tiếng nào đó, hoặc trực tiếp mời họa sĩ hay thầy giáo mỹ thuật vẽ hình nền cho, rồi dựa theo hình vẽ mà chọn cánh bướm màu sắc cho phù hợp, sau khi cắt tỉa, dùng “keo cao su” hoặc “keo sữa” dán lên. Thời ấy đây là sản phẩm thủ công mỹ nghệ vô cùng đắt đỏ, được rất nhiều người Âu Mỹ thích bày trong phòng khách.

Dư Thanh Kim mỗi lần tới nhà xuống quan sát các nữ nhân công ai nấy nghiêm túc cắm cúi làm việc, đều cảm thấy ngọn núi này, con suối này bảo hộ cho cả sơn thôn ẩn khuất ngay giữa hòn đảo này.

Tôi viết đoạn tư liệu thu thập chắp ghép này vào thư hồi âm gửi cho Annie, không bày tỏ bất kỳ ý kiến gì về nội dung trong bức thư của cô, cũng không đưa ra câu hỏi nào, cứ vậy bấm nút gửi đi, sau đó ra sức

hối thúc bản thân lảng quên chuyện này. Đây là một thói quen của tôi, với những chuyện bản thân không nắm chắc, tôi cố gắng không nghĩ đến nó, cho rằng làm vậy chưa biết chừng lại có kết quả tốt cung nên.

Do đã có thói tình cảm khăng khít gần như bạn bè với A Bố, tôi lại càng nồng đến “động của A Bố” (tôi thấy cái tên này hợp với chỗ đó hơn là xưởng), xem những món gã mới nhặt nhạnh được, rồi góp ý cho gã vài câu quảng cáo trên mạng. Có lần đến chơi, từ xa tôi đã trông thấy A Bố ngồi trên một con chuột Mickey, là dạng thú nhún hồi bé ta vẫn hay thấy, bỏ đồng năm đồng vào có thể ngồi ba phút, nghe một bài hát thiếu nhi, thường được tạo hình động vật hoặc nhân vật hoạt hình. Con thú nhún A Bố mua về là chuột Mickey mặc đồ siêu nhân.

“Anh nhận ra đây là mẫu thú nhún vào khoảng những năm bao nhiêu không?”, A Bố hỏi tôi.

“1980?”, tôi đoán dựa theo độ tuổi thiếu nhi của mình.

“Ừ, nói đúng hơn là sau năm 1980. Anh có tố chất đấy”.

“Cậu dựa vào đâu?”

“Mô-tơ của máy đã bị thay nên không thể xác định được thời gian xuất xưởng, nhưng cả mô-tơ lẫn tạo hình bên ngoài chắc chắn đều được chế tác ở Đài Loan. Phim siêu nhân ra rạp ở Mỹ vào năm 1978, đến 1980 mới trình chiếu ở Đài Loan, thế nên mẫu thú nhún này không thể có sớm hơn thời gian đó. Với cả phim siêu nhân sau năm 1990 thì đã lỗi thời, nên nhà máy cũng sẽ không sản xuất chuột Mickey mặc đồ siêu nhân nữa. Còn nữa, máy thú nhún sau năm 1990 khác hẳn, bổ sung các chuyển động tương đối phức tạp, bài hát sử dụng cũng khác, và lại khe nhét xu cũng biến thành cỡ đồng mười đồng”.

“Ra là vậy”. Tôi thực sự cảm phục A Bố có thể bỏ công tìm hiểu như vậy với những món đồ cũ thu mua về.

A Bố cho phép tôi vào trong động ngó nghiêng, hôm đó vừa hay con kỳ nhông xanh tên Fuji đang đứng trên chiếc ghế đầu cũ sưởi nắng.

Tôi hỏi A Bố vì sao nó lại tên là Fuji? Thì ra chủ cũ của Fuji là một ông cụ gặp tai nạn giao thông. Bấy giờ người bán bảo với gã (người bán này chắc chính là con trai ông cụ), anh ta không cần bất cứ thứ gì trong nhà này nữa. Hôm A Bố đến kiểm đõ, các món quý giá đều đã chuyển đi sạch, nghe nói nhà đã được bán cho người khác, tối hôm trước, con trai người chết đã đáp máy bay trở về Mỹ rồi. Trong đống đõ cũ bị vứt bỏ lại, thứ đáng giá nhất với A Bố chính là chiếc rương gỗ long não cũ, cùng những thứ cất trong đó - đủ loại giấy tờ ông cụ giữ lại từ thời Nhật trị (phiếu báo điểm trường Quốc Dân những năm Chiêu Hòa, hóa đơn thuế xe tự quay, trái phiếu Hội Nông dân, giấy thông báo số tiền tiết kiệm Quốc Dân...), còn phiền phức nhất thì là con kỳ nhông xanh này.

A Bố vốn không có thiện cảm với loài kỳ nhông, hay nói cách khác, không hề đặc biệt hào hứng nuôi bất kỳ sinh vật nào, vì thế gã bèn đánh điện hỏi người bán xem có phải họ bỏ quên con kỳ nhông hay không? Chẳng ngờ người bán nói cả đống giấy tờ của người già và con kỳ nhông anh ta đều không cần, cứ thả nó đi cũng không hề gì. A Bố suy đoán có lẽ đây là vật nuôi của đứa cháu trai, nuôi chán rồi vứt lại cho ông cụ, giờ ông cụ mất rồi, con thằn lằn này cũng theo đó mất đi lý do tồn tại.

A Bố mới đầu đăng bán con kỳ nhông xanh, về sau mới nhận ra đây rất có thể là hành vi vi phạm pháp luật. Một hôm về đến nhà, gã trông thấy con kỳ nhông xanh bò trên chiếc ti vi Đại Đồng, nhãn cầu phản chiếu bóng cây ngoài cửa sổ, bấy giờ mới chợt nảy ý nghĩ sẽ chăm sóc nó. Giống như đối với mọi món đồ cũ vác về động, gã bắt đầu nghiên cứu thức ăn, tập tính của loài kỳ nhông xanh. Và vì khi đó trên cái lồng nhốt kỳ nhông có móc một chiếc khóa mật mã hiệu Fuji Nhật Bản mà A Bố cho rằng vô cùng hiếm thấy, gã phá lồng, giữ lại khóa mật mã, quyết định đặt tên cho con kỳ nhông là Fuji.

A Bố vừa chuẩn bị xa-lát cho Fuji vừa kể với tôi chuyện này.

“Trong xa-lát có gì thế?”

“Đậu cô-ve, lá củ cải, bắp cải, đậu bắp, hôm nay thì là mấy loại ấy”?

“Lại còn mỗi hôm mỗi khác à?”

“Đương nhiên, kỳ nhông xanh tuy là loài ăn chay, nhưng không thể chỉ cho ăn một hai loại rau xanh là được. Ngày nào anh cũng ăn cùng một món chắc?”. A Bố hù mũi khinh khỉnh trước câu hỏi của tôi.

Tôi nhìn A Bố đặt đĩa xa-lát nẹ xuống trước mặt Fuji, bên cạnh còn lót thêm vài cọng rau diếp và nho đã lột vỏ.

“Nó vô duyên vô cớ bị đưa từ Trung Mỹ tới Đài Loan này đấy”. A Bố nói. Gã tìm trong một chiếc hộp sắt lấy ra một đồng xu năm đồng cũ, nhét vào siêu nhân Mickey. Siêu nhân Mickey kêu “bí bô”, rồi hát một bài hát thiếu nhi nhún lên nhún xuống tại chỗ.

“Anh muốn ngồi thử không?”, A Bố hỏi. Tôi xua tay.

“Món đồ nào bị vứt đi cũng có chủ cả, thằng em cũng giống ông anh đấy, cứ bắn khoăn mãi đó là người thế nào.”

“Cậu nói ai cơ?”

“Cái người vứt đầu đĩa than Realistic ấy”.

Tôi ngẫm nghĩ câu A Bố nói, đoạn hỏi gã: “Cái khóa kia có mở được không?”.

“Khóa Fuji á?”

“Ù”.

“Không. Mật mã đi theo ông già rồi”.

Ngay tối hôm ấy, tôi nhận được bức thư thứ hai của Annie.

A Văn mang theo cây vợt bắt côn trùng cao quá đầu, theo cha bước vào con suối, mùa hè đường như bị chặn cả lại bên ngoài dòng suối này. Vợt bắt côn trùng của cô và cha đều là tự làm, đầu tiên lấy dây mây nhặt trên núi bện thành vòng mây, rồi lồng lưới mỏng vào. Cây vợt bắt côn

trùng trùng thô sơ là thế nhưng không dễ gì làm được. Nếu vòng mây lồng lồng quá, khó tránh vào thời khắc then chốt để sống mất bướm; nếu lồng chặt quá lại khó vung vẩy thoái mái. Vợt bắt côn trùng A Vân làm đón gió căng phồng như chú chim nhỏ, cha hay khen cô khéo tay.

Dòng suối nọ thuộc lưu vực “Mi Khê”, A Vân cực kỳ thích cái tên “Mi Khê”, cứ như đang ám chỉ dòng suối là lông mi của núi vậy. Cha thường đèo cô bằng xe tự quay, sau đó dựng xe trong một lùm cỏ ven đường rừng, đoạn dãy cỏ cùng đi sâu vào con đường núi thuộc thượng nguồn sông Nam Sơn. Theo lời cha thì đây là con đường mòn chỉ có cha và số ít thợ săn vùng núi mới biết. Con đường này cũng là con đường bướm bướm của riêng cha.

Đọc đường tuy đã có rất nhiều “イチモンジ” (bướm chữ nhất, thường chỉ bướm thượng sĩ hoặc bướm thượng sĩ Đài Loan), “thảo điệp” (bướm ba vạch), “bạch hoa” (bướm tầm gửi đen) bay tới bay lui, nhưng cha bảo cô đừng bắt những con bướm còn đang bay này.

“Mất công, với cả vô giá trị”. Cha nói. Từ nhỏ ông đã dạy A Vân meo bắt bướm: “Không phải cứ vò bùa (tshìn-tshái-liành) được đâu, muốn biết loài bướm (iàh-á) nào ăn loại lá nào, cần có kinh nghiệm”.

Do đó, A Vân mới đâu không phải được dạy phân biệt bướm, mà là phân biệt cây. Tìm được loài cây cỏ bướm hay ăn, là có thể tìm được gần đó những con bướm vừa thoát kén, nguyên vẹn và rực rỡ.

Cha bắt đầu đi bắt bướm từ thời Nhật trị, từng theo chân những người có kinh nghiệm, tìm ra nơi tập trung bướm đóm trắng trong hẻm Bắc Sơn. Có lúc cũng bị người ta theo chân, vì những người bắt bướm khác cũng muốn biết “vựa bướm” nơi cha bắt được bướm xanh lục.

Giữa những người bắt bướm luôn là mối quan hệ cạnh tranh, vào trong rừng núi phải làm đủ mọi cách để cắt đuôi đối phương, đến được điểm thu thập lý tưởng của riêng mình, so bì cả thể lực lẫn trí lực. Theo luật ngầm của cái nghề này, người đến trước là người sở hữu tạm thời của vựa bướm. Giờ thì hầu hết các điểm tập trung bướm đã bị biết cả rồi,

giá bướm rẻ bèo, người bắt bướm thành ra mỗi ngày phải bắt được một số lượng nhất định mới nuôi nổi gia đình, vì thế làm sao để gom được thật nhiều bướm mới là mục đích của người bắt bướm.

“Bướm hiếm túc là mất mùa”. Cha nói như người làm nông, và nhắc với cô một thời Mi Khê từng rờm rợp bướm. Thời trẻ, có lần ông ngủ trưa bên bờ suối, ngủ được nửa giấc thì mơ thấy mình đạp xe vào một đám mây đen. Đến lúc tỉnh dậy, trên người, bên cạnh, cả trong không trung đã tụ lại phái đến hàng chục nghìn, mà không, hàng trăm nghìn cánh bướm, đám bướm che kín cả tầm mắt ông, đồng thời tiếng chúng đập cánh còn làm ông khiếp hãi mãi.

A Vân hay nghĩ, ước gì mình cũng được chứng kiến cảnh tượng ấy một lần, một lần thôi cũng được.

Sớm tinh mơ nào cha A Vân cũng sẽ đi đặt bẫy dọc bờ suối, ông dùng xéng đao một cái hố tương đương với đường kính của vợt bắt côn trùng, sau đó vẩy vào bên trong nước tiểu hoặc nước đường, có hố lại bỏ những loại hoa quả rửa nát như dứa, chuối, hoặc rượu hoa quả tự chế. Người bắt bướm ai cũng biết, các loài bướm khác nhau sẽ bị thu hút bởi các mùi khác nhau. Có lúc để bắt được loài bướm đặc biệt hiếm, cha cũng sẽ đợi bắt được bướm cái rồi dùng dây mảnh buộc nó lên cành cây. Khi bướm cái vỗ cánh sẽ tỏa mùi thu hút bướm đực bay tới, tựa hồ một cái bẫy tình.

Còn A Vân có thể ngửi ra mùi của bướm đực. Mới đầu chính cô cũng không biết, chỉ cảm thấy khi có con bướm nào bay qua, hoặc khi bị bóp ngắt bọn chúng cứ có thứ mùi gì đó rất khó tả, giống mùi khói một giây trước khi thanh cui hoàn toàn tắt lịm. Cô cứ ngỡ ai cũng ngửi thấy nên không để tâm mấy. Về sau mới phát hiện, đường như chỉ có cô ngửi ra thứ mùi này, hay nói cách khác chỉ có cô đặc biệt nhạy cảm với thứ mùi này. Kỳ lạ ở chỗ, cô không thể ngửi ra mùi của bướm cái.

Mới đầu A Vân không cho rằng có gì đặc biệt, về sau cô phát hiện, thứ mùi này khiến nách cô đổ mồ hôi, lòng bàn tay theo đó trở nên ẩm ướt, có lúc lông tơ trên người cũng xuất hiện những biến đổi nho nhỏ khó thấy,

chuyện này làm cô căng thẳng. A Vân vì thế chưa từng thổi lô khǎ năng đặc biệt này với bất kỳ ai.

Sau khi đặt “bẫy”, đợi đến giờ cao điểm bướm bướm hoạt động, A Vân lại cùng cha chia nhau đi thu hoạch. Cô sẽ thật thận trọng ụp vợt lên miệng bẫy, có lúc vợt một cú đã được hàng trăm con. Chó thấy mỗi con bướm chẳng qua có mấy gram, vợt bắt côn trùng chứa những mảnh trăm con bướm cũng trở nên nặng trĩu, cứ như bên trong đựng sỏi không bằng. Hơn nữa vì bướm vẫn còn nhiều sức nên có thể cảm nhận sự giãy giò hòng thoát thân của chúng qua lớp lưới vợt truyền tới tay. Nhất thời, có ngần ấy sinh mạng được giao vào tay mình, khiến A Vân cảm thấy không thật cho lắm.

Lúc này cha sẽ nhanh như cắt thọc tay vào lưới vợt, bóp ngắt từng con nhét vào chiếc lọ tre đeo ở ngang hông, tránh làm rơi phấn trên cánh bướm.

Sau hoàng hôn, bướm ngừng hoạt động, A Vân và cha đem chỗ bướm bắt được kẹp vào miếng giấy tam giác gấp từ giấy tờ, sổ sách cũ, sắp xếp phân loại đợi thương lái tới thu mua. Có lúc cuộc thu thập thế này diễn ra liên mấy ngày, bọn họ buộc phải qua đêm trên núi.

“Bướm bị rách là không còn giá trị nữa đâu”. Trong lúc sắp xếp xác bướm, nhằm nhắc nhở cô, cha liên tục nhắc đi nhắc lại câu này.

A Vân lầm lũi nghĩ “giá trị” là nghĩa làm sao? Theo quan niệm của cha, một con bướm đốm trắng là một yên Nhật, mà thời bấy giờ lương tháng của nhân viên công vụ là mười sáu, mười bảy đồng, đây chính là chỗ giá trị của bướm đốm trắng. Nhưng liệu cũng có thứ giá trị, giống như cô ngồi ở yên sau xe tự quay, ôm lấy eo cha, ngửi mùi mồ hôi của ông, để gió tạt qua tấm thân mỏi mệt? Mà nếu có thể được gấp lại mẹ lần nữa, cô nguyện móc hết tất cả số tiền mình có, không, kể cả phải bỏ ra tiền sau này kiếm được cũng không thành vấn đề.

Có điều đây đã là chuyện không thể.

Bất luận xét từ khả năng quan sát hay thể lực, A Vân đều là một người bắt bướm rất khéo. Có điều cô dù sao vẫn là con gái, không tiện ở trên núi ăn dầm nằm dề, bởi trong núi sâu đồng thời còn rất nhiều người bắt bướm khác. Sau khi hai cậu em trai đủ lớn để có thể tham gia vào cuộc bắt bướm, cha giới thiệu cô đến xưởng gia công bướm làm việc. Ông cho rằng, chế tác tranh bướm hoặc đồ thủ công mỹ nghệ từ bướm bướm nhẹ nhàng hơn việc bắt bướm, cũng thích hợp với đàn bà con gái hơn.

Mới đầu A Vân được phân việc cắt cánh bướm, công việc này cần dùng một con dao nhỏ cắt rời phần đầu, phần thân và cánh bướm. Có vài con bướm vẫn chưa chết hẳn, khoảnh khắc bị cắt rời cánh khỏi thân, râu sê chìa ra sau, ba cặp chân cũng thình lình co quắp lại. Không hiểu sao, A Vân lại có phần mê đắm trình tự này. Cô cảm thấy giây phút tách rời phần cánh bướm đẹp đẽ và thân bướm xấu xí, đường như đã chạm đến thứ gì đó rất giống cõi lòng mình.

Sau một thời gian, đồng nghiệp đi trước bắt đầu dạy A Vân kỹ thuật chế tác “in phẩn bướm đêm”. Đây là phương pháp đặc biệt để in phẩn cánh bướm tuyệt đẹp lên giấy, lụa, vải bông. Người chế tác cần dùng một loại thuốc nước gọi là “dầu cement” quét kỹ lên cánh bướm, đợi hơi khô thì xem vật nặng đè lên bề mặt giấy hoặc vải muốn in. Còn phần thân ban đầu bị coi như rác cắt bỏ được thay bằng thân nhựa không phân hủy.

Sau vài tháng, vì khéo tay A Vân được chọn đi chế tác tranh bướm. Một nhóm các cô gái trẻ ngồi trước bàn sắt tây, dùng nhíp tỉ mỉ mà thoăn thoắt ghép từng mảng cánh bướm theo màu sắc vào bản phác thảo, đây là công việc vừa hại thị lực vừa dễ mệt.

Giá trị tranh bướm nằm ở độ phức tạp của tranh cũng như chủng loại và số lượng bướm được sử dụng, bức tranh được làm từ càng nhiều sinh mệnh thì “càng đẹp”, càng tinh xảo.

Tiền công chế tác một bức tranh bướm nhiều hơn hẳn số tiền cha lén núi ăn gió nằm sương cả tuần kiếm được. Nhưng mỗi lần ngẩng đầu lên,

A Vân lại nhớ những ngày cùng cha đi bắt bướm ở rừng cây hay đầm lầy bên bờ suối. Cơn gió ngậm no hơi nước thổi tới từ dưới hạ du, ấy là “gió khe”. Cô mở túi vải, lấy nấm corm chuẩn bị từ tinh mơ đưa cho cha. Mùi mồ hôi của cha, mùi của bướm đặc, lá mục trong rừng cây và cả cỏ non vừa đâm lên, quện lẫn thành một thứ ký ức rõ rệt hình thái, bao trùm lấy cô.

Đám bướm ấy vẫn còn sống, ít nhất là lúc này vẫn còn sống.

Khi nhận được bức thư này, tôi đã chắc chắn người nhận là mình, không thể có chuyện liên tiếp gửi nhầm hai lần được. Hơn nữa nội dung thư rõ ràng cũng đang hô ứng với tư liệu tôi gửi đi. Tôi bắt đầu tưởng tượng, Annie là người có tính cách thế nào? Vì sao cô lại dùng cách này viết thư cho tôi?

Trong cả hai đoạn văn này đều xuất hiện xe đẹp, là cùng một chiếc xe ư? Nó có ẩn ý gì? Cô muốn qua cách này nói với tôi làm thế nào cô có được chiếc xe đẹp của cha tôi sao?

Annie rõ ràng không thể nào là A Vân trong câu chuyện, tuổi tác không khớp, vì từ những tư liệu tôi thu thập được có thể thấy, nghề bắt bướm của Đài Loan đã ngày một suy thoái từ độ những năm 1980 rồi.

Nhưng mặt khác, đoạn văn này cũng khơi lại vài ký ức trong tôi. Hồi nhỏ, “hàng đặc sản” trong khu kinh doanh (một dạng cửa tiệm mở dành riêng cho khách du lịch, chủ yếu bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Đài Loan) luôn có bán tranh bướm và tiêu bản bướm bướm, rất được khách du lịch ưa chuộng. Bấy giờ không hiểu sao tôi lại hoi sợ phần thân bướm nên không dám xem tiêu bản bướm. Hồi ấy mỗi khi tới bến xe buýt đầu đường Trung Hoa đợi chiếc xe憧憬 như cả thế kỷ cũng chẳng xuất hiện, tôi đều chán chường nhìn ngắm cửa sổ trưng bày của hàng đặc sản - bên trong có đồ trưng bày làm từ sừng trâu rừng, thuyền chạm trổ từ ngà voi, tiêu bản bướm khổng lồ, và tranh bướm phỏng lại nàng Mona Lisa mỉm cười.

Như bức thư đó viết, giá tranh bướm quyết định dựa vào số lượng bướm, chủng loại bướm được sử dụng, cùng với kỹ thuật của người ghép tranh. Có điều lúc nào nó cũng chỉ khiến tôi liên tưởng đến cảnh tượng vô vàn xác chết nằm la liệt trên mặt đất, sao có thể coi là “tranh” cơ chứ?

Tôi từng xem giới thiệu tác phẩm của nghệ thuật gia người Anh Damien Hirst nổi tiếng càn rỡ nỗi loạn trong một cuốn băng video. Hirst từng tổ chức một buổi triển lãm cá nhân chủ đề “In and Out of Love” tại London, bấy giờ anh ta thả hàng trăm con bướm trong phòng triển lãm, mặc cho chúng bay lượn, đẻ trứng, cho đến khi chết. Về sau Hirst dùng xác của lũ bướm ghép thành hai bức tranh theo phong cách tranh kính trong nhà thờ, đặt tên là *Phân rã - Vương miện sự sống* (*Disintegration - The Crown of Life*) và *Quan sát - Vương miện chính nghĩa* (*Observation - The Crown of Justice*). Tác phẩm này không hề mang đến cho tôi trải nghiệm về mỹ cảm nào, nhưng anh ta làm tôi nhớ ra, trong tất thảy các căn bệnh cuồng của nhân loại, tổng số sinh mạng bị giết tuyệt đối không kém số người chết vì các loại dịch bệnh. Phân rã và quan sát, sinh mệnh và chính nghĩa.

Tôi vô cảm trước tác phẩm của Hirst, nhưng rất thích tên tác phẩm của anh ta. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Hirst là một con cá mập hổ dài 18 inch được bảo quản trong tủ kính chứa thuốc chống phân hủy, đã đưa anh ta trở thành một trong những nghệ thuật gia cao giá nhất thế giới. Hirst đặt tên cho tác phẩm này là *Người sống vô cảm trước kẻ chết* (*The Physical Impossibility of Death in the Mind of Someone Living*).

Cuối thời chiến, ngành bắt bướm ở Phố Lý có dạo đình trệ, mấy triệu con bướm thu gom được đều không có đường xuất khẩu, cuối cùng bị vứt cả xuống suối. Bướm sống ngỡ rằng đấy là đồng loại đang hút nước, thi nhau lao xuống theo, tựa hồ lá rơi mùa xuân, tạo nên một cảnh tượng lộng lẫy kỳ di, sống chết giao thoa.

Sau chiến tranh, nhà họ Dư gầy dựng lại sản nghiệp bướm, bước quan trọng nhất là hợp tác cùng giáo sư Lăng Tiêu của Học viện công nghệ Đại học Quốc gia Đài Loan, đăng quảng cáo trên *Niên giám các nhà tự nhiên học* (*The Naturalists' Directory*) dưới danh nghĩa *Formosan Butterflies Supply House*. Nhờ thế thị trường xuất khẩu bướm bướm đã từ Nhật Bản chuyển dịch sang thế giới phương Tây. Lăng Tiêu về sau di cư sang Canada và chấm dứt quan hệ hợp tác giữa đôi bên.

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ bướm bướm ngày một đa dạng hóa dưới sự nghiên cứu của người Nhật, ngoài tiêu bản, tranh bướm, còn có in phấn bướm, ép bướm v.v... Kỹ thuật in phấn bướm do “Viện nghiên cứu côn trùng Nawa” phát minh năm Minh Trị thứ bốn mươi hai (1909). Thông qua quá trình lén keo và ủi nóng, in phấn trên cánh bướm hoặc ngài lén giấy hoặc vải. Thời ấy thậm chí còn thịnh hành in phấn bướm lên các đồ dùng thường ngày như đai ki-mo-no, ô, trâm cài, quạt, đồ đựng, bưu thiếp v.v... Vì quá được yêu thích nên lượng cầu bướm bướm tăng cao, kéo theo nhu cầu về nữ công nhân chế tác các sản phẩm thủ công mỹ nghệ kiểu này cũng tăng mạnh.

Trong những năm 1960 đến 1975, tại Đài Loan hằng năm lượng bướm xuất khẩu phải lên tới hàng chục triệu con, trở thành nguồn thu ngoại hối rất quan trọng thời bấy giờ. Cùng với đó, các vựa bướm ở Phố Lý gấp phải tổn hại nghiêm trọng, số lượng bướm dần không còn như trước.

Thương lái bắt đầu thu mua bướm từ miền Nam, miền Đông, và dựng xưởng gia công ở miền Bắc để tiện xuất khẩu. Chục năm sau, ngành thủ công mỹ nghệ bướm bướm của Đài Loan và bướm khắp vùng núi đồi điền dã dần lặng lẽ biến mất khỏi thời đại cũng như tự nhiên, một đi không trở lại.

Sau khi tôi gửi bức thư này đi, chưa đầy ba tiếng sau - trong khoảng thời gian này tôi đã kịp uống một cốc cà phê, xem một trận đấu bóng rổ giữa San Antonio Spurs và Golden State Warriors, tắm táp xong xuôi đang định ra ngoài - đã nhận được thư hồi âm.

A Vân nhở viêm ruột thừa mới quen anh, bấy giờ trong thị trấn chỉ anh là người có thể làm phẫu thuật. Anh phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa cho cô, lấy đi một thứ nhô xíu mục rữa trong cơ thể cô, sau đó thắt chỉ ở bụng, cũng thắt luôn một nút trong lòng. Bàn tay anh to hơn người bình thường, vô cùng mềm mại, không tìm đâu ra một vết chai, có lẽ đó cũng là đôi bàn tay duy nhất mềm mại là thế ở thị trấn này. Anh đã đưa bàn tay ấy vào ổ bụng cô.

Từ đó A Vân trở nên mong đợi quãng đường từ xưởng về nhà. Khi đạp xe ngang qua phòng khám, thi thoảng có thể trông thấy anh ngồi bên trong đọc báo, hoặc kéo rèm cửa sổ đọc sách lúc nghỉ khám. Những lúc như thế cô luôn phải kìm nén nụ cười chực nở trên môi, nên trông ra lại như rưng rưng muốn khóc.

Không lâu sau, bác sĩ bắt đầu đợi cô ở một góc đường, tinh bợ nhu không đợi đến khi cô rẽ vào đường tắt thì leo lên chiếc xe tự quay của cha cô, để A Vân ngồi trên gióng ngang, đèo cô một đoạn đường vắng người. Khi nắm tay A Vân, tay anh cứ đổ mồ hôi suốt, như thể bên trong tay có một dòng suối nhỏ. Chỉ một động tác như thế cũng đủ khiến A Vân có cảm giác tức thở như bị thứ gì đó đè chặt.

Nhiều năm về sau, nhớ lại quãng thời gian đó, A Vân không hiểu hồi ấy mình bị suy nhược tâm lý là do cơ thể suy nhược, hay do cái chết của cha khiến cả thể chất lẫn tâm lý cô trở nên yếu đuối. Tóm lại sự xuất hiện của anh giống như một sợi dây thửng.

Cha A Vân sau khi dạy cho hai cậu con trai các mánh bắt bướm, trong một lần một mình vào khe núi bắt bướm xanh lục, đã không trở ra nữa. Một ngày sau ông được những người đi bắt bướm khác phát hiện, máu chảy ra từ vết thương trên đầu đã bị nước suối cuốn trôi cả, cơ thể thành ra trắng bệch, trông lại sạch sẽ. Những người bắt bướm đều bảo ông bị quỷ thần hóa thành con bướm hiếm dãy vào núi sâu, đến tận khi trời tối vẫn không tìm ra đường nên bị bước hụt chân. Làm nghề bắt bướm ai cũng tin trong núi có quỷ thần, thần phụ trách phân chia lượng bướm bắt được cho mỗi người. “A Hợp Tử” (tên của cha A Vân) đã bắt

hết lượng bướm được bắt trong đời rồi, còn tiếp tục bắt nữa khó tránh bị quỷ thần để mắt đến.

Mẹ kế khóc đến rũ cả người, các em hiến nhiên vẫn chưa rõ chết là nghĩa làm sao, A Vân được cảnh sát báo tới dắt chiếc xe đạp cha dựng ở đầu nguồn con suối về. Lúc đạp xe về nhà không hiểu sao cô lại đi quá nhà mình, mãi đến tận đầu thôn mới sức nhận ra.

Mấy hôm sau bụng A Vân đau lùng, tới phòng khám của anh khám, được chẩn đoán là viêm ruột thừa, một căn bệnh trong ổ bụng, mà vào thời đó vẫn được coi là khá nghiêm trọng. Khi A Vân được mười tám tuổi lẻ hai tháng, cái bụng đã cắt bỏ ruột thừa đó mang thai.

Bác sĩ là người đã có gia thất, mẹ kế nhất định sẽ thấy thể diện gia đình bị bôi gio trát trấu, huống hồ đây lại là chuyện xảy ra chẳng bao lâu sau khi cha qua đời. Mà trong cái thị trấn nhỏ thông thống như thảo nguyên này, chẳng chuyện gì là có thể giấu được cả. A Vân không muốn khiến anh khó xử, cũng không muốn người cha đã mất và mẹ kế khó xử, cách duy nhất cô nghĩ được là rời bỏ thị trấn.

Trước hôm đạp xe rời khỏi thôn, A Vân có tới tiệm tạp hóa tạm biệt những món hàng ở đó. Cô lần lượt nhìn từng món đồ trong tiệm, cặp tóc, mỗ nắp chai, giấy vệ sinh, hổ dán, gừng bắc A Trợ trồng, Coca Cola đựng trong chai thủy tinh; nồi sắt, cây bùa, cây cuốc đã mài đầu do Thanh Thủy rèn; măng và sào tre Ngõa Lịch Tư (Walisch) nhặt về; quần áo nhà máy rẻ tiền và thuốc lá Trường Thọ vàng nhập từ thôn khác; tương thím A Hỷ ủ, và cả món hàng chỉ có thể xuất hiện ở tiệm tạp hóa thôn này, từ thời Nhật trị đến giờ vẫn không bán nổi, “khung bướm”. Từng con bướm bên trong đều do nữ công nhân trong nhà máy dùng dao nhỏ tách thân và cánh, rồi vẽ thù công phần thân đã không còn tồn tại kia, một món thủ công mỹ nghệ đích thực.

Cô nhặt từng món đồ lên, rồi lại để trả về chỗ cũ, chậm rãi nhìn ngắm từng món, như thể tiêu tốn mười tám năm.

Những món hàng này đồng nghĩa với cả thôn. Cô nghĩ, tiệm tạp hóa này đồng nghĩa với thôn làng, và đoạn đường vừa rồi chính là mươi tám năm của cô. Cô không vòng qua trước phòng khám, vì biết không được vòng qua đó, ngay cả nhìn anh một chút cũng không được, làm vậy cô sẽ bị ghim chặt lại ở cái thôn này.

A Vân cột mấy bức tranh bướm tự tay làm vào yên sau xe đạp, hai bên túi treo mấy thứ vật dụng hằng ngày. Hơn một năm nay cô nhận riêng cánh bướm về nhà làm tranh nên có để dành được một món tiền. Cô cất hết số tiền này vào phong bì giấy màu đỏ, để dưới gối mẹ kế, cảm ơn bà đã chăm nom cũng như đèn bù việc lấy đi chiếc xe đạp của cha. Cô mừng vì mình còn giữ được chiếc xe, ngồi lên yên xe đường như vẫn còn phảng phất mùi mồ hôi cha lưu lại trên lớp yên da bò, điều đó làm cô an tâm.

Ngồi lên xe đạp cũng khó tránh nhắc cô nhớ tới anh. Vì lý do sức khỏe, mùa đông đầu gối và mắt cá chân, lòng bàn chân A Vân đều bị cong buốt, nhưng chỉ cần anh xoa nhẹ, những chỗ ấy sẽ lại hồng hào trở lại, như thể ánh nắng ngoài cửa sổ lại chiếu xuống.

Nhiều năm về sau, vì không giữ lại ảnh, A Vân gần như sắp quên mất anh cao bao nhiêu cũng như giọng nói anh như thế nào, nhưng cô vẫn nhớ cảm giác bàn tay anh. Tay anh từ sau lưng như cành cùi khô rờ qua vai, qua nách dẫm mồ hôi, bầu ngực mới nhú của A Vân, nhẹ nhàng đặt lên bàn tay cô trên ghi-đông, hơi ấm cơ thể truyền tới từ sau lưng.

Những ký ức này, dính chặt lấy chiếc yên da bò và tay lái của xe đạp một cách kỳ lạ và ngoan cố.

Tôi nhìn chăm chăm vào màn hình, đọc đi đọc lại hai lượt. Một con côn trùng không rõ tên đậu trên đó, giống như một dấu phẩy.

Bike Notes III

Ghi chép về ngựa sắt

當人們騎上自行車越過山脈那一刻，就好像
一個蒙古人騎上了原野萬里的疆土。
那個身體健壯，威風長劍的十四世紀騎士。
原是不存在於人的真實經驗之外的像，值
萬以磅為量。

{德國單車設計師 Karl Nicolai}

Giây phút một người vượt qua một rặng núi trên chiếc xe đạp, anh ta giống như người Mông Cổ đầu tiên nhảy lên lưng con ngựa hoang trên thảo nguyên - một con vật đang chụm bốn vó, thở phì phèo, chồm lên mà không ai từng nghĩ đến chuyện thuần phục, vì thuần phục nó là chuyện không tưởng. Cơ thể của người cưỡi cảm nhận được trái đất dịch chuyển dưới chân, một cảm giác mà trước nay con người chưa hề biết tới, và sẽ không bao giờ đo đếm được.

- Nhà thiết kế xe đạp người Đức KARL NICOLAI

Tôi quen không ít người phóng khoáng có sở thích sưu tầm ngựa sắt cũ, có người chuyên buôn đồ cổ, có người bản thân là nhà nghiên cứu xe đẹp, lại có người giống Tiểu Hạ, vì một lần cưỡi lên con ngựa sắt cũ nào đó mà từ đó về sau không xuống nổi nữa. Trở thành một dạng gọi là kẻ cuồng.

Tiểu Hạ là người Nghi Lan, sống ở Tân Trúc, làm kỹ sư ở Công viên Khoa học, để sưu tầm xe, cậu ta còn thuê cả studio lẩn chỗ đỗ ô tô. Ban đầu xe nào cũ cậu đều thu thập, song dần dần chuyển sang chỉ sưu tầm xe hiệu Hạnh Phúc. Kỳ vọng của cậu đối với mỗi chiếc xe là, có thể đưa chúng “trở” về đúng thời đại của chúng. Cậu ta luôn tự tay tháo rời, lau chùi, rồi lần lượt lắp lại từng chiếc xe, đồng thời quay lại toàn bộ quá trình bằng DV (máy quay kỹ thuật số). Kể ra thì thói quen này của tôi cũng là học theo cậu ta. Cậu ta bảo, con người vốn dĩ có khao khát sửa chữa đồ vật, đích thân động tay là thể hiện thái độ tôn trọng với đồ vật, với cơ thể hoạt động linh hoạt của chính mình.

Cậu ta dẫn tôi đi thăm hỏi các bác thợ sửa xe vẫn còn đang hành nghề xung quanh Trung Lịch, Đào Viên, Tân Trúc, dạy tôi cách phân biệt các dòng xe Hạnh Phúc tùy từng thời kỳ. Ví dụ logo và cắt gió trên xe Hạnh Phúc thời kỳ đầu đều là miếng đồng nung men, về sau thay bằng miếng nhôm in dập, cuối cùng để thuận tiện dùng cả thành giấy dán. Tiểu Hạ bảo: “Đây có thể gọi là lịch sử thủ công mỹ nghệ thụt lùi”. đương nhiên, có thể nó còn mang ý nghĩa, xe đẹp từ món đồ tượng trưng cho thân phận người sở hữu, đã trở thành phương tiện giao thông có tính phổ cập.

Theo cách nói của Tiểu Hạ thì không ai có thể biết chính xác hãng Hạnh Phúc rốt cuộc có bao nhiêu mẫu xe, còn cậu ta hiện giờ đã có trong tay mười bảy mẫu trong số đó. Tiểu Hạ dường như mãi mãi trên con đường tìm kiếm “mẫu xe mộng ảo” mà cậu ta chưa có.

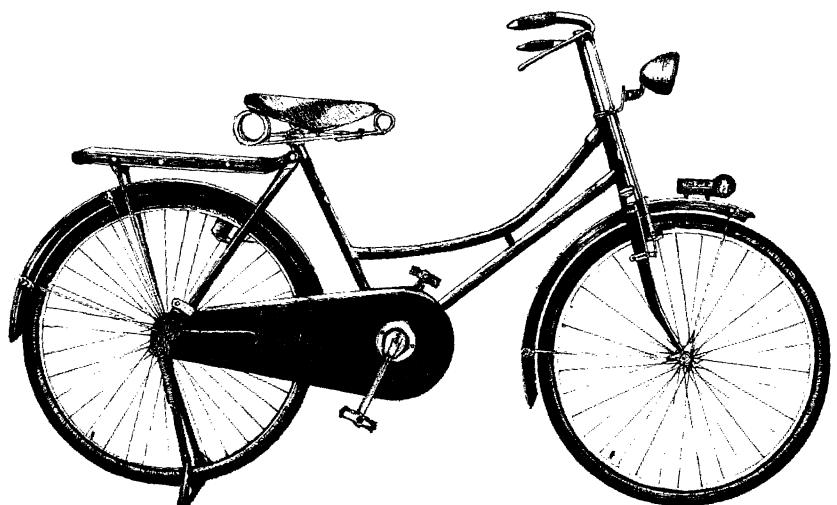
Trong mười bảy mẫu xe này, để lại cho cậu ta ấn tượng sâu sắc nhất là chiếc “xe bà đỡ”. Chiếc xe bà đỡ này do cậu ta mua được ở chỗ một

bác thợ già, bác thợ bắt gặp chiếc xe cạnh một đồn cảnh sát gần ga tàu hỏa Đài Đông, đặc trưng của nó là độ cong tay nắm sừng được gọi là “xà quặp”, thời bấy giờ đây là một kỹ thuật có độ khó rất cao. Quan trọng hơn cả là, mẫu xe này có thể coi là mẫu xe thiết kế dành riêng cho nữ giới thời kỳ đầu, sản lượng rất ít, vô cùng hiếm gặp.

Trải qua một hồi nghe ngóng, tuy đã tìm được chủ xe nhưng bác thợ không tài nào thuyết phục nổi người đó nhượng lại xe cho mình. Suốt một tháng trời, bác ta đi đi về về giữa Tân Trúc và Đài Đông cả thảy bốn lần, cuối cùng cũng đổi được chiếc xe bằng hai con Vespa. Tiếp đó là đến quá trình cò cưa giữa Tiểu Hạ và bác thợ già, kéo dài ngót nghét năm năm trời, cậu ta cuối tuần nào cũng tới nhà bác thợ làm ấm trà hàn huyên, quan hệ giữa bọn họ giống như trở thành thầy trò, người thân trước, rồi về sau mới chốt được vụ mua bán nọ.

Tôi từng hỏi cậu ta, so với một người bình thường, chúng tôi thực tình sở hữu quá nhiều xe đạp. Đa số về căn bản là không đi xuể, cũng chẳng có chỗ mà bày, tìm đủ mọi cách mua được một chiếc xe, rốt cuộc có ý nghĩa gì đây?

Tiểu Hạ lý giải rằng, rất nhiều chủ xe cũ đã không còn quan tâm đến xe của họ nữa. Nếu cứ để mặc xe nằm đó, có lẽ chiếc xe bà đỡ hiệu Hạnh Phúc cuối cùng sẽ cứ vậy mà trở thành sắt vụn. Sau khi thực sự kết bạn với bác thợ già, cậu ta chưa từng mở miệng nhắc chuyện muốn mua chiếc xe kia, cậu ta bảo chỉ riêng kiến thức sửa xe lẩn những chuyện về hành trình tìm xe bác thợ già kể trong suốt năm năm đó đã đáng giá rồi.



Xe bà đỡ Hạnh Phúc

Chiếc xe bà đỡ đó đã trở thành tín vật giữa hai kẻ gàn, việc ở trong tay ai đã không quan trọng nữa. Tiểu Hạ nói, hiện giờ còn quá ít người biết được giá trị của đám ngựa sắt cũ này, chúng giống như pho dã sử trên đường phố vậy. Giờ tôi không thu nhặt, về sau chẳng còn xe nữa đâu, cũng chẳng còn chiếc xe nào nghiệm chứng cho thời đại đó nữa.

Năm 1950, một công văn của đại học Quốc gia Đài Loan ghi lại một sự việc, vì khuôn viên trường rộng mênh mông, bấy giờ khoa Nông nghiệp muốn mua một chiếc xe đạp trị giá ba trăm năm mươi đồng dùng để chạy công vụ, phía nhà trường do kinh phí eo hẹp nên không đồng ý. Năm 1955, các dòng xe cơ bản do Đài Loan sản xuất như Ngũ Liên, Cúc Ưng bán khoảng hơn chín trăm đồng, các mẫu xe nhập khẩu từ Nhật thì hơn một nghìn bảy trăm đồng, nhưng thời ấy đi cắt tóc một lần chỉ tốn bảy đồng. Cứ theo giá cắt tóc bình thường bây giờ là hai trăm đồng, thì một chiếc xe đạp phải tương đương hàng chục nghìn đồng. Tôi cứ nghĩ, những người chịu bỏ ra gần ấy tiền mua một chiếc xe đạp, có lẽ không hoàn toàn vì thực dụng, mà vì “modern - thời thượng”. Theo cách nói của mẹ tôi thì chính là “khoe mẽ” (tián-hong-sìn).

Năm 1956, chính phủ ban hành “Phương thức phân phối xe đạp”, quân nhân công vụ viên giáo viên có thể mua xe trả góp, giáo sư trong trường có thể thông qua Cục Vật tư tỉnh Đài Loan nộp đơn xin trả góp, do hiệu trưởng đứng ra làm người bảo lãnh. Bấy giờ xe đạp giáo sư hiệu Ngũ Thuận được bán ra với giá một nghìn hai trăm đồng một chiếc, có thể trả góp trong mười đợt. Xe đạp còn phải nộp thuế môn bài, biển xe thời ấy gồm hai tấm biển bằng nhôm buộc trên ghi-đông, nếu vi phạm quy định, cảnh sát sẽ lấy đi tấm biển bên trên, làm vậy coi như xe đã bị cấm lưu hành.

Năm tôi ra đời, ở Đài Bắc thuế môn bài đối với xe đạp một năm là mười tám đồng, cùng năm đó, “Mì Dương Xuân đích thị đệ nhất gia” ở khu kinh doanh bán một bát giá năm đồng. Hai năm sau, quy định xe

đạp phải gǎn biển bị bãi bỏ, trên thực tế điều này có nghĩa thời đại đầu tiên xe đạp tương đương với “thời thượng” đã qua rồi.

Cùng với thời gian, hiện giờ trên mảng có người hét giá một chiếc xe Hạnh Phúc hoàn chỉnh, mẫu hiếm tới một trăm nghìn đồng, xe vận tải của Fuji thậm chí được hét tới hai mươi nghìn. Những chiếc xe từng là phương tiện trong đời sống này giờ một lần nữa trở thành đạo cụ của đám người “khoe mẽ”. Họ không phải kẻ cuồng theo tiêu chuẩn của tôi, mà chỉ là người lăm tăm.

Giai đoạn làm phóng viên ở tạp chí lá cải, tôi từng rơi vào tình trạng ngủ “tự do” (time-free). Trong quãng thời gian này, thời gian ngủ của tôi theo quy luật mỗi ngày lại được đẩy lên hai tiếng đồng hồ, cứ đến giờ là tự động say giấc. Tôi vì thế mà bỏ việc, để mặc thời gian của mình chạy chệch với nhịp điệu của người khác. Về sau tôi quyết định tới Nhật thăm nhà máy hải quân Kōza nơi cha từng chế tạo máy bay chiến đấu thời Thế chiến thứ hai, rồi viết lại trải nghiệm này thành một cuốn tiểu thuyết.

Tình trạng ấy về sau tự dừng biến mất, đường đột như khi xuất hiện. Có điều sau khi ra sách, cứ đến nửa đêm tôi vẫn lại có lúc tỉnh như sáo, thần trí sáng rõ như nước hồ. Trong cái hồ đó không có người thả câu, không có côn trùng kêu, không có ánh trăng, ánh mặt trời không bao giờ ló, chỉ có mình tôi ngồi đó.

Để giết thời gian, tôi thường dắt theo Ricoh, lang thang khu Vạn Hoa giữa đêm hôm, đi bộ như thế giúp tôi trở nên bình tĩnh hơn vào ngày hôm sau. Lý do chọn địa điểm này là vì trước khi chuyển tới khu kinh doanh, cả nhà tôi từng chui rúc trong một căn hộ dưới tầng hầm một tòa nhà cũ ở khu này.

Bao giờ tôi cũng phải làm mẩy vòng quanh công viên ngay cổng chùa trước, khoảnh đất này vốn là một khu chợ do các cửa hàng nhỏ họp lại. Hồi tôi còn nhỏ, ở đây có bán mẩy thứ vật dụng hằng ngày như

đồ lưu niệm, khăn lụa, quần áo, giày dép, cũng bán cả các món ăn vặt như cá măng sữa, xúp thịt bọc bột mì, canh củ cải, cháo thịt, kem bát bảo, bánh bát. Mẹ tôi cứ đến dịp Tết lại dẫn tôi đến một tiệm gọi là “Bệnh viện giày da” mua giày, tôi luôn thấy cái tên tiệm này đặt đúng là quá diệu.

Sau này cây cổ thụ bị chặt bỏ, các cửa tiệm bị di dời, nơi ấy giờ biến thành một cái dài phun nước rất vô duyên, cùng một khu kinh doanh ngầm không ai ngó ngàng tới. Có vài cửa hiệu lâu đời từ tán ra các đường phố xung quanh mở hàng, nhưng đã không còn giữ được phong vị vốn có, dù sao mùi vị đồ ăn cũng liên quan mật thiết đến không gian thưởng thức.

Trên thực tế khoảng sân chùa kéo dài này cũng không phải nơi du khách tập trung. Công viên trở thành địa điểm tụ tập của đám lang thang không nhà không cửa, vào nửa đêm bọn họ ngồi kẻ ngủ, đi ở giữa mà cảm giác bầu không khí như ở nghĩa địa. Vào lúc hoàng hôn thường có đám ba người tụ lại chơi trò quăng đồng xu - xem ai có thể quăng được gần tường nhất, trong số đó có vài lão già cực kỳ lợi hại, lúc nào cũng quăng xu chính xác tới ngay rìa bồn hoa, chỉ cách độ một xăng-ti-mét. Tối đến, các nghệ sĩ hát rong lục tục xuất hiện, đám người vô gia cư ngồi quây lại nghe hát, thi thoảng cũng có kẻ kéo cô nàng bên cạnh lên làm bạn nhảy. Những ca sĩ này thông thường đều không tài giỏi gì cho cam, có người phụ nữ kéo đàn cua bắt kể bài nào đều thành giai điệu u u u, cản bản không hề có chuẩn âm hay hoàn luật gì hết. Nhưng đám người lang thang vẫn rất săn lòng bỏ cho họ chút tiền lẻ kiếm được trong ngày.

Mà tổ hợp những người lang thang ở đây cũng phức tạp hơn người thường tưởng tượng nhiều. Truyền thông thường thích đưa tin những chuyện trước là ông chủ lớn giờ rơi vào cảnh vô gia cư, nhưng theo tôi đấy là dạng người vô gia cư nhạt nhẽo nhất, ít cái để kể nhất. Vì bọn họ quanh đi quẩn lại thế nào cũng rơi vào mấy cảnh ngộ như làm ăn thất bát, bị lừa sạch tiền, buông thả tửu sắc là hết chuyện.

Trong đám người vô gia cư còn có những kẻ thực sự vô lại, không tài nào thích ứng nổi với cuộc sống xã hội, những nghệ thuật gia lang thang, và bậc anh tài có cái nhìn sắc bén, nghiền ngẫm đủ loại kiến thức kỳ dị. Loại người này tối đến đều trải láy cái sập, trà trộn trong “chợ người già”. Tôi thích tới đó không xuất phát từ lòng thương hại hay gì, mà bởi nói chuyện với họ tôi còn học được nhiều thứ hơn cả trên giảng đường đại học, và lại cũng chẳng cần che đậy sự vô tri của mình.

Có một tối tôi ngồi trong cái xó cố định hút thuốc, hí hoáy bút ký, cách tôi không xa là một vật thể trông như mớ quần áo bẩn vo thành đống khe khẽ động cựa. Nhìn kỹ thì thấy bên dưới tấm chăn in hình Snoopy đó là hai con người, đang làm ra những động tác dâm dật, dỏng tai nghe còn có thể thấy rõ tiếng bọn họ hồn hển.

Bên cạnh hai người họ dựng một chiếc xe đạp gần như bị lấp trong đống túi nilon bẩn treo trên đó. Tôi tò mò rón rén lại gần, vạch đám túi nilon trên ghi-đông xe đạp ra một chút, liền trông thấy nhãn xe trên pô-tăng. Logo gồm hai con bồ câu mỗi con công trên lưng một đóa huệ tây, bên dưới viết “LUCKY” và “SUPER CYCLE” - là hãng Hạnh Phúc. Một chiếc xe vô gióng đơn chấn bùn sắt đen thời kỳ đầu.

Đèn đường hình thành một quầng sáng nơi bóng tối xung quanh họ, bóng họ có lúc khiến quầng sáng đó thu nhỏ lại, rồi lại phục hồi nguyên trạng. Sau một đợt cao trào, động tác của họ ôn hòa dần, trở lại làm một đống nhơ nhuốc khó lòng phân biệt. Cuối cùng đầu họ thò ra, người đàn ông râu tóc đều đã hoa râm vươn tay ra, vuốt ve mái tóc két dâu, rồi cứng, chỉ nhìn đã thấy khô xác của người đàn bà. Động tác ấy vô cùng chậm rãi, chậm rãi tới độ khiến bạn nhầm tưởng rằng tay người đàn ông đang bất động, và vốn đã đặt lên tóc người đàn bà từ trước rồi.

Không biết chủ xe có biết chiếc xe mình đang đi là món đồ dân chơi ngựa sắt cũ mê mệt hay không? Hoặc bản thân anh ta chính là một kẻ cuồng ngựa sắt cũ? Tôi định tìm cơ hội, gõ hỏi lớp vỏ trầm mặc của

người nọ, biết đâu anh ta lại đồng ý, cho tôi mượn chiếc Hạnh Phúc ấy đạp một vòng.

Là một “kẻ cuồng” nửa mùa, tôi thường cho rằng câu chuyện của xe quan trọng hơn bản thân chiếc xe, Tiểu Hạ có thể coi là người khá gần gũi với tính khí tôi. Tôi nhớ buổi chiều Tiểu Hạ cho tôi cưỡi lên chiếc xe bà đỡ mà cậu ta lao tâm khổ tứ phục hồi, cậu ta ở công viên đợi tôi đạp xe về, câu đầu tiên đã hỏi: “Anh cảm nhận được tâm trạng của bà đỡ sắp đi đỡ đẻ không? Thấy không? ”.

Tôi lắc đầu, rồi lại gật đầu, tim đập nhanh như thể đang ôm trong tay một đứa bé sơ sinh hoàn mỹ.

VÀNG TRẮNG BẠC

The Silver Moon

Mùa thu trời cứ mưa rồi lại mưa, sáng ra âm thanh đầu tiên lọt vào tai là tiếng mưa rơi. Mưa lopolitan trên mặt đường, nóc nhà, mái tôn, và lá cây, làm người ta bất an.

Sau khi rời khỏi studio của Abbas ngày hôm đó, thi thoảng tôi lại thử hỏi dò anh về phần tiếp theo câu chuyện liên quan đến chiếc xe đạp của lão Trâu. Abbas bảo, một số đoạn trong câu chuyện này anh không muốn tự mình kể, mà có cách khác để cho tôi biết. Anh hẹn tôi tới thăm quê nhà anh.

Ngôi làng quê Abbas là bộ lạc tộc Trâu nằm ở Nam Đầu, nói đúng ra là một nhánh tộc Trâu phân bố chênh vê phia Bắc. Tôi và Abbas hẹn gặp ở Nam Đầu, sau khi ăn cơm thịt kho ở một quán vỉa hè, anh bèn đèo tôi lên núi bằng con SYM Wolf cổ. Chạy theo tuyến đường trên cao dành riêng cho xe ben chở cát gần như được xây ngay trên dòng Trọc Thủy Khê, rẽ vào Trần Hữu Lan Khê, nhìn ra các ngọn núi lớn đều bị cát vàng mènh mông bao phủ. Dòng chảy rộng hàng trăm mét chỉ còn lại vài dòng nước đục rỗng chừng mười bước, giống như bím tóc đan tết vào nhau ra tận cửa biển.

“Xây xong đập Lan Hà, Trọc Thủy Khê đã biến thành Vô Thủy Khê rồi”. Abbas nói.

Sau khi chạy xe vào trong núi, Abbas rẽ vào một con đường nhựa chật hẹp bên cạnh con sông tên là Thương Khố Khê. Thương Khố Khê là một con sông nhỏ rộng chừng ba đến năm mét, hai bên bờ sông trồng toàn cây mơ, người canh tác nấm vũng tinh thần không để đất đai lồng phí, hễ có khoảng trống đều trồng xen canh ngô, giờ đang mùa trổ tua đỏ, đát ngô cao vút xếp thành hàng ngay ngắn như vệ binh. Đi lên thêm chút nữa lại là từng vạt từng vạt vườn nho, thân cây nho bò kín giá gỗ, làm người ta nhớ thời nhầm tưởng đất ở hai bên còn cao hơn cả mặt đường.

Leo tít đến cuối con đường sẽ thấy bộ lạc hiện ra trước mắt.

Abbas cố ý chạy xe lượn quanh bộ lạc một vòng, để người lần đầu tiên đến nơi này là tôi nhìn ngó xung quanh. Cả bộ lạc chỉ có khoảng mấy chục hộ gia đình, ngoài số ít nhà lâu được cải tạo cao hẳn lên, còn lại đa số đều là nhà ngói thấp lè tè. Vách tường nhiều hộ đều đắp phỗng đất, miêu tả chuyện thờ cúng, săn bắn, trông trọt, du canh du cư, và cả Kinh Thánh. Người Trâu trên phỗng đất giường cung, truy đuổi các loại vật săn như sóc bay, hươu nước, hoẵng rừng, lợn rừng và sóc, hoặc rải hạt kê, thu gặt, giã gạo, cất trữ. Người tộc Trâu mũi nhỏ sống thẳng, lông mi dài, ánh mắt như có mây đen kéo qua, vẻ lo âu về tương lai, bọn họ trên phỗng đất như thể vẫn còn tách biệt với cả thế giới, cứ thế sống cuộc đời bình lặng vững chãi.

Abbas dừng xe trước một ngôi nhà cấp bốn đắp đá không mẩy nổi bật, xung quanh tường bao dùng gạch quây thành một khoanh đất con, trồng mấy loại rau quả thường nhật như cà với ớt, trên khoảng đất trống đang phơi ái ngọc¹. Vỏ và hạt ái ngọc tự tách ra, nằm rải rác trên tấm bạt chống nước mang vẻ đẹp hình học như thể không theo

1. Ái ngọc: *Aiyu*, một loại quả rừng, hạt sau khi phơi khô có thể trữ rất lâu, đem vò cùng nước sạch sẽ được món thạch giải khát thơm ngon.

quy luật gì song đường như lại có quy luật nào đó. Mẹ Abbas bước ra đón chúng tôi, bà vỗ vỗ mu bàn tay Abbas, mỉm cười nhìn tôi. Người phụ nữ khoảng hơn sáu mươi tuổi, trông có vẻ nhẹ nhàng kín đáo, tóc dài lửng chừng, ăn đường nhăn nheo, khóe miệng lúc nào cũng như đang cười.

Trong nhà bày biện hết sức giản đơn ngăn nắp, có độc một chiếc bàn. Ngoài ra chỉ thấy các tác phẩm của Abbas treo trên tường, đều là ảnh núi non và rừng nhiệt đới đèn tráng, trong góc đặt mấy vò hương. Abbas dẫn tôi vào một căn phòng rộng ba bước dài năm bước, có một chiếc giường đơn, khung giường rõ ràng do tự đóng, chân giường là bốn thanh gỗ tròn, giá treo áo cũng có vân gỗ rất đẹp. Cửa sổ gỗ để mở, từ đây có thể trông thấy cây đu đủ đang bói quả.

“Phòng tôi”. Abbas nói.

Trước chuyến đi Abbas đã dặn tôi mang một chiếc đài nghe được băng cassette, cái của anh bị hỏng. Vì thế tôi nhanh chân tới xưởng của A Bố lấy một chiếc SONY CFS-3000S. A Bố bảo cái máy này sản xuất từ những năm 1980, không chỉ có thể nghe băng cassette, thu sóng FM, mà còn thu được sóng ngắn (SW), có lúc thu được cả tín hiệu phát thanh quốc tế xa tít.

“Con máy đảm bảo đấy, nhìn từ tạo hình đã thấy là món đồ công nghệ đậm chất Nhật rồi”. A Bố tự hào nói.

Mẹ Abbas bảo muốn ra xem vườn nho, mùa này bà được thuê hái nho, đóng thùng chuẩn bị chuyển đi bán ở Đài Bắc. Bà đi rồi, Abbas vào phòng ngồi, lôi ra một hộp các-tông, các món đồ bên trong đều được bọc bằng giấy dầu. Là vài tấm ảnh, với hai cuộn băng cassette trắng. Mẩu giấy dán trên cuộn băng viết dồn mạnh hàng chữ “きんぶたい” (Đơn vị Bánh xe bạc), và “北ビルマの森” (Rừng Bắc Burma) bằng ngòi bút bi.

“Đây là Đơn vị Bánh xe bạc”. Anh chỉ vào một bức ảnh. Nhóm binh lính trong ảnh đang công theo xe đạp lội qua một con sông màu như

nước bùn. Tôi lật mặt sau bức ảnh, trên nền giấy đã ố vàng, có người dùng bút chấm mực để “Trọc Thủy Khê” bằng nét chữ non nớt.

Abbas nhặt ra một bức ảnh chụp một cậu thanh niên anh dũng hiên ngang tuổi chừng đôi mươi, mặc quân phục lính Nhật, đứng trước phông nền của tiệm chụp hình, giới thiệu: “Đây là Basuya. Tên tiếng Hán của Basuya là Cao Thiên Tiến, tên tiếng Nhật là Mori Katsuo, thế nên có lúc hàng xóm cũng gọi ông là もり (Mori)”.

Tôi để ý lúc nói chuyện với mình, Abbas thường không hay dùng từ cha, cảm giác người trong ảnh cứ như người xa lạ vậy. Anh lục ra một tấm bìa cứng có vẻ dùng để bảo vệ ảnh chụp, bên trên đề một hàng chữ tiếng Nhật, Abbas bảo anh từng tìm người dịch hộ, đại ý là: “Vì tôi từng là lính Nhật, sợ bị lính Trung Quốc ghi hận, nên đã đốt tất cả ảnh chụp. Chỉ để lại vài tấm này”.

Tôi từ tốn lật xem từng bức ảnh, đa số là ảnh rừng, nhưng rừng trong ảnh có phần lạ lẫm. Ngoài ra có vài bức rõ ràng là ảnh mới chụp giai đoạn gần hơn chút, một bức là ảnh cưới của Basuya và mẹ Abbas, một bức khác là ảnh chụp chung của Basuya và một đứa trẻ, đứa trẻ đó trông qua đã biết là Abbas, người chụp ảnh rất có khả năng là mẹ anh. Hai cha con đứng trước chuồng thú trong vườn bách thú, đằng sau là một con voi đang giơ cao cái vòi dài, như đang ngoác miệng cười. Một bức nữa là ảnh chụp chung của Basuya và mẹ Abbas, đứng phía sau họ vẫn là con voi, có điều góc chụp thấp hơn hẳn.

“Bức này là tôi chụp, tác phẩm đầu tiên của tôi đấy”. Abbas nói.

Ngoài những bức ảnh này, trong hộp các-tông của cha anh còn có vài tờ giấy in chữ tiếng Nhật, và một tấm bản đồ. Trên bản đồ dùng một số ký hiệu đánh dấu cây cối, nhà cửa và sông ngòi, trông có vẻ là một thôn làng nhỏ được bao bọc giữa rừng sâu, sát mé Tây thôn làng có đánh một chấm đỏ tươi.

Tôi hỏi Abbas có biết bên viết gì không, anh bảo biết, anh từng nhờ một người bạn biết tiếng Nhật dịch cho, là vài trang trong sổ tay

Chiến tranh làm sao giành thắng lợi do một vị trung tá tham mưu quân đội Nhật viết cho binh lính. Có điều hồi ấy anh không nghĩ đến chuyện giữ lại bản dịch kia, nên không thể kể rõ từng chi tiết. Còn tấm bản đồ, đợi tôi nghe xong cuộn băng chắc sẽ hiểu. Tôi xin phép anh để dùng điện thoại chụp lại ảnh gửi cho Tiểu Ninh, một người bạn làm biên tập rất rành tiếng Nhật, nhắn tin nhờ cô dịch giúp.

Ngoài ra còn một tờ giấy, chép một bài thơ tiếng Nhật bằng bút lông, nhan đề “われは草なり”, nét chữ vô cùng đẹp đẽ, ký tên là “Cao Kiến Thuận”.

“Tôi luôn cho rằng phần sau câu chuyện về chiếc xe đạp ấy, mà không, nên nói là phần trước mới đúng, kể qua lời mình thì không ổn. Để Basuya kể thích hợp hơn. Có điều, anh muốn hiểu ông ấy nói gì thì không dễ đâu, trong hai cuộn băng này thu lǎn lộn cả tiếng Nhật lẫn tiếng tộc Trâu, nhắc đến cả một số chuyện thời chiến. Tiếng Trâu tôi có thể tìm người già trong thôn hỏi giúp anh, nhưng phần tiếng Nhật có lẽ lại phải nhờ người nghe rồi dịch hộ, với cả chất lượng thu âm không được tốt lắm đâu...” Abbas nói.

“Tôi hiểu. Giờ tôi có thể thử bật nghe trước không?”

“Đương nhiên”.

Thế là tôi cầm cuộn băng cassette ghi “Đơn vị Bánh xe bạc” lên, bỏ vào khay băng của chiếc SONY CFS-3000S.

Không lâu sau, một giọng nam trầm đục vang lên giữa những tín hiệu tạp âm như chà xěng sắt. Phía sau cây đu đủ đang bói quả là một con dốc thoai thoái, vô số cây nho đều đang buộc túi bọc quả màu trắng, lúc này một cơn gió từ ngoài cửa sổ mang theo hương quả thoang thoảng thoải mái. Tôi lắng nghe giọng Basuya, tựa hồ có một dải rừng đang mở ra trước mắt, thấp thoáng trông thấy một bóng người chạy vào rừng, chạy trên con đường mòn mịt.

Đêm hôm đó tôi dùng điện thoại thu lại đoạn băng cassette thành file gửi cho Tiểu Ninh, nhờ cô dịch đuổi, đổi lại về sau khi nào cô ở lì trong nhà mà cần đồ ăn, tôi sẽ làm chân giao hàng.

Hôm sau Abbas dẫn tôi đi gặp một cụ già trong bộ lạc, thuộc số ít những người vừa lưu loát tiếng Trâu mà khả năng biểu đạt bằng tiếng Trung cũng tạm ổn. Do trước đây Abbas từng thử dịch phần tiếng Trâu, nên tôi in luôn bản thảo của anh ra, ngồi trên ghế đầu dưới mái hiên nghe cụ già giảng giải thêm một lượt. Ông cụ đã già chín mươi, vóc người nhỏ thó, tựa bản thu nhỏ theo tỷ lệ cơ thể người bình thường, nhưng tinh thần cực kỳ tốt, ông vừa hút thuốc vừa nhìn đindh núi phía xa, ngôn từ thoát ra từ miệng ông thảy đều mông lung, như mặt hồ giảng kín hơi sương.

Tối nào tôi cũng chạy ra một chỗ có sóng điện thoại để nhận bản dịch phần tiếng Nhật do Tiểu Ninh gửi. Sau đó lại trở về phòng, nghe đi nghe lại cuộn băng, đối chiếu với bản dịch của ông cụ người Trâu, chắp nối lại bài trần thuật lẩn lộn giữa tiếng Trâu và tiếng Nhật, chẳng khác nào dựng lại một khu đồn trú trên núi cao đã bị dỡ bỏ.

Tôi dần nhận ra, tiếng Nhật của Basuya thường được dùng trong đoạn kể chuyện, còn tiếng Trâu sẽ xuất hiện khi bày tỏ tình cảm hay miêu tả cảnh sắc. Vốn tôi định tách riêng hai phần ngôn ngữ này, nhưng nghĩ lại có lẽ không cần thiết. Vì hai thứ ngôn ngữ ấy đã hợp làm một ở người kể chuyện, giọng tiếng Trâu và giọng tiếng Nhật, giống như vách núi và gió, thân cây cùng những loài thực vật ký sinh trên nó, đã khó lòng phân tách nổi nữa.

Câu chữ trong phần ghi chép này quả tình đã qua gọt giũa, nhưng tôi không hề tự tiện thêm bớt gì. Và để tiện cho tất cả độc giả bất phân thân phận đọc hiểu đoạn ghi chép này, tôi xin mạn phép được dùng ngoặc đơn để thêm chú thích sau một vài từ.

Năm hai mươi tuổi, tôi rời cố hương lên thuyền vận binh của quân Nhật tới đảo Hải Nam khi trời sắp vào đông. Nửa tháng sau, khi từ Tam Á đảo Hải Nam đặt chân lên tàu chở lính, tôi vẫn không biết cánh chim số phận mình sẽ bay về phương nào. Đó là một đêm ngay cả biển cũng trở nên câm lặng, yên tĩnh đến độ cả tiếng động cơ tàu thuyền cũng bị giấu nhẹm. Những người trên boong tàu đêm đó đều trông thấy mặt trăng lớn ngỡ ngàng, bao bọc trong quầng trăng màu đỏ. Công tác chuẩn bị kéo dài đến tận tờ mờ sáng, mãi khi mặt trăng trở nên nhợt nhạt lặn xuống đằng Tây, vầng dương nhô lên từ đằng Đông, mặt nước đồng thời phản chiếu cả ánh trăng lặn ánh trời.

(Một đoạn im lặng đằng đẵng.)

Tộc nhân chúng tôi là hậu duệ của lá phong, con dân của Tân Cao Sơn¹. Ak'i (ông nội) kể, cách đây xa lắc xa lơ, Hamo (thiên thần Cáp Mạc) rung cây phong, lá phong rơi xuống liền thành tổ tiên người Trâu. Về sau xảy ra đại hồng thủy, người và động vật trốn lên patunkuon (núi Ngọc) để tránh nạn, đợi hồng thủy rút, tộc nhân mới bắt đầu tìm lại nơi dựng nhà.

Rời Tân Cao Sơn, tổ tiên chúng tôi đi về phương Bắc, vượt qua Havuhavu (núi Hang Hươu) hùng vĩ, tới bình nguyên phía Tây, dốc sức canh tác, sinh con đần cháu đống, từ lenohiǔ (tiểu xã) dần dần phát triển thành hasa (đại xã).

Một quần xã lớn sẽ có kuba (hội sở nam giới), có yoyasva (quảng trường cúng tế), xung quanh trồng yono (cây thần), fiteu (hoa thần) riêng, cúng tế có pamotutu (nơi thờ phụng thần, xã thần), có cả oisiastutu (địa điểm cúng tế) của ak'e mameoi (thần thổ địa). Trong quần xã cũng có trướng lão và tù trướng đảm đương các chức vụ, bọn họ tinh thông các nghi thức cúng tế của người Trâu, hơn nữa ai nấy đều là những người kể chuyện đại tài. Tộc nhân chúng tôi không hận hay sợ người Nhật như người dưới xuôi. Bởi xưa kia khi bị đại hồng thủy vây trên núi Ngọc, chim

1. Tân Cao Sơn: Tên gọi thời Nhật trị của núi Ngọc, ngọn núi cao nhất Đài Loan.

sẻ và sơn dương giúp nhóm lửa, cua hợp lực cùng tổ tiên chúng tôi đẩy lùi nước lũ trước, rồi trước khi rời núi Ngọc tộc nhân mới cùng Bố Nông (sbukunu) và maya chia nhau các đoạn cung tên, làm bằng để các tộc anh em ngày sau gặp lại. Có người già cho rằng, người Nhật có khả năng chính là người maya li tán bao lâu.

Bộ lạc tôi ra đời là Hosa no luhtu (đại xã Lỗ Phú Đô Hòa Xã, còn gọi là Hòa Xã), amo (cha) kế Hòa Xã từng là một bộ lạc rất lớn, nhưng về sau vì bị ôn dịch như nước lũ đánh úp mà trẻ con cả thôn gần như đều bị chôn cất dưới những gốc cây mới mọc năm đó. Năm Chiêu Hòa thứ năm, người Nhật ép chúng tôi chuyển tới Mamahavana, nơi người Nhật gọi là ナマカバン (giờ là bộ lạc Cửu Mỹ). Người tộc tôi đem theo trẻ nhỏ, chó, hạt giống, lợn và gà tới nơi ở mới, sợ con cháu quên đường về nên đã vẽ chuyện này lên vách tường.

Mamahavana cũng có tộc nhân Bố Nông, người xuôi, chúng tôi cùng nhau chung sống như người thân, có lúc cãi cọ có khi thành thân. Đến khi tôi có ấn tượng thì tộc nhân trong bộ lạc đã có không ít “thầy quốc ngữ” (người hiểu tiếng Nhật), mọi người lúc nói tiếng Nhật lúc nói tiếng dân tộc. Giáo viên trong trường khen tiếng Nhật của tôi rất khá, song cha bắt tôi không được xa tiếng tộc mình, vì người như vậy sẽ trở thành một cái cây rỗng.

Năm mươi tám tuổi, tôi gia nhập “đoàn thanh niên”. Trong đoàn thanh niên, các thầy cô thường dạy chúng tôi hy sinh thân mình vì Arahitogami là vinh quang. Hồi đó có rất nhiều giáo viên bị gọi nhập ngũ, trước khi lên đường bọn họ đều hào hứng nói: “Giấy báo nhập ngũ tôi đợi bao lâu nay rốt cuộc cũng tới rồi, cảm động quá, có thể ra sa trường giết chết bọn giặc Mỹ giặc Anh, được tàn lụi trong huy hoàng như hoa anh đào rồi!”. Song có một thầy giáo tên Shiina lại lén nói vụng rằng mình thuộc “văn đạo” chứ không phải “võ đạo”, gọi người như thầy ấy ra chiến trường cũng vô dụng, chỉ như đi bồi táng thôi, thầy không thể nào hô được câu khẩu hiệu ra trận “Hẹn gặp lại trước đền Yasukuni, trong chiếc hộp trăng tinh đến đau lòng”. Khi đó tôi rất coi thường thầy Shiina.

Năm Chiêu Hòa thứ mười sáu, tôi được thầy Ogamo Jirō giới thiệu, gia nhập một đơn vị quân thực nghiệm đặc biệt. Thầy Ogamo bảo, vì Hoàng quân đang chuẩn bị tấn công về phía Nam, khí hậu ở đó còn nóng nực hơn cả Đài Loan, lại có rừng rậm như biển rộng, Hoàng quân quen chiến đấu ở xú lạnh, cuộc chiến lần này sẽ là một khảo nghiệm hoàn toàn mới. Thầy bảo tôi, một vị trung tá cực kỳ thông minh, được lệnh thành lập “tổ thực nghiệm”, nghiên cứu xem tác chiến trong rừng nhiệt đới phải mặc trang phục như thế nào, làm sao duy trì thông tin, vận chuyển tiếp tế trong khí hậu ẩm thấp, làm sao xử lý vấn đề vệ sinh, thanh trùng, ông ta hy vọng có thể tìm một vài người dân tộc tới giúp bọn họ tìm hiểu những chuyện cần chú ý trong rừng.

Thầy Ogamo bảo, lý do chọn tôi là vì thể lực tôi rất khỏe, nghe nói amo lại là thợ săn giỏi nhất bộ lạc, tôi chắc chắn biết rất nhiều chuyện liên quan đến rừng nhiệt đới. Thầy nói đây là cơ hội tốt để báo đáp Thiên hoàng, hơn nữa sau khi kết thúc huấn luyện, bọn họ sẽ tặng nhà chúng tôi mấy bao gạo.

Tôi giấu amo gia nhập tổ thực nghiệm đó. Mới đầu nhiệm vụ của tôi là dẫn quan thầy người Nhật tới vùng săn lân cận, dạy họ cách thợ săn của bộ lạc tìm thức ăn, nguồn nước - làm thế nào lấy muối từ vỏ cây, làm thế nào cắt dây mây giải khát, làm thế nào tránh rắn độc. Tôi đến tôi dùng con dao nhỏ vót gỗ, làm thành đinh gỗ, giăng vài d้าu chống thấm nước, lấy thừng buộc lên một thân cây, lại dùng dây sắt và que gỗ dựng thành giá đun, nấu nước và vật săn được. Tôi dạy bọn họ cách quan sát sao, nghe hướng gió, và làm thế nào đi đường trong bóng tối. Những thứ này đều do amo dạy tôi, ông luôn nói, mũi chân rất quan trọng, mũi chân chính là râu của chúng ta trong đêm đen. Bọn họ ghi chép lại mọi điều tôi nói.

Một đêm tôi không ngủ được, tỉnh dậy thấy thiếu úy Fujii bình thường rất chăm lo cho tôi cũng mất ngủ, hai chúng tôi cùng ngồi trên vách đá bên bìa rừng nói chuyện. Tháng đó được tộc nhân chúng tôi gọi là Cofkoyacifeoh.

Feoh có nghĩa là trăng, tộc nhân gọi thời gian một tháng là “một con trăng”. Con trăng cuối cùng của một năm dài hai tháng, vì đó là tháng báo đáp.

Cofkoyacifeoh về mặt chữ có nghĩa là “trăng sạch”, thực ra ý chỉ tháng có thể cử hành lễ tế, thể hiện trong quá trình trăng tròn trăng khuyết này, bộ lạc không có ai qua đời, cũng không xảy ra sự cố gì.

Tôi bảo với thiếu úy Fujii, giờ là “tháng sạch”, có thể làm Mayasvi¹, cũng có thể dựng nhà. Không hiểu sao tôi lại nói nhầm getsu thành tsuki, thành thử Fujii đáp lời: “Phải rồi, trăng ở đây đúng là rất trong rất đẹp, trăng quê tôi cũng đẹp, nhưng là một kiểu đẹp khác. Đơn vị bọn tôi cưỡi trên bánh xe bạc (きんりん), ngẩng đầu cũng có thể trông thấy một きんりん khác”.

Tôi hỏi anh, trăng ở đâu cũng như nhau phải không?

Anh thoảng ngập ngừng đáp, trăng ở đâu cũng giống nhau. Có Kaguya Hime ở trên đó.

(Ngừng khoảng nửa phút.)

Về sau bọn họ dạy tôi đi xe tự quay, đó là lần đầu tiên tôi đi xe tự quay. Tôi mau chóng học được cách dùng cơ thể điều khiển, cảm nhận chiếc xe. Thầy Ogamo bảo tôi, muốn vượt biển đánh trận, rất khó để vận chuyển số lượng lớn xe bọc thép và xe gắn máy, nhưng xe tự quay so ra lại có thể mang theo kha khá. Xe tự quay vừa nhẹ vừa nhanh, còn có thể chở đồ. Tôi bảo với thầy mình chưa từng trông thấy biển, thầy cười rằng, có khi sau này anh lại mong không trông thấy nó cũng nên.

Rất lâu về sau, tôi mới hiểu ra ý từ câu nói này.

Sau đó tôi tham gia một đơn vị bộ đội đặc biệt, ở đó ai cũng có một bộ “đồ đi rừng” nghe nói đang trong quá trình thực nghiệm, và một chiếc xe tự quay.

1. Mayasvi: Một lễ tế quan trọng của dân tộc Trâu, cử hành với mục đích cầu khấn Chiến thần che chở dũng sĩ.

Mới đầu có nhân viên kỹ thuật dạy chúng tôi tháo và sửa chữa xe tự quay. Chiếc xe tự quay này không hoàn toàn giống những chiếc xe về sau tôi thấy những người có tiền ở thành phố hay đi. Nó có thể gác thêm một khẩu súng trường hoặc súng máy hạng nhẹ lên càng bánh trước, thanh ngang và túi sau xe có thể đựng đạn được quân tư trang. Lúc vượt sông có thể dùng móc trên khung xe xỏ dây đai cõng theo người. Tiếp đến là một trung sĩ đứng lớp, dạy chúng tôi đạp xe phối hợp chiến thuật và di chuyển theo hàng ngũ, trong đó quan trọng nhất là đạp xe đường trường, và huấn luyện chạy xe trong rừng. Quân đội huấn luyện vô cùng nghiêm khắc, chỉ cần làm sai một chỗ là bị “phạt” ngay, bị đấm thẳng vào má, hơn nữa chúng tôi phải tiếp tục đứng thẳng, chịu cú đấm đó.

Tuần huấn luyện thứ hai, chúng tôi thực hiện cuộc đạp xe đường trường đầu tiên, từ cảng Cơ Long Đài Bắc tít phía Bắc, tới ngọn hải đăng ở Cao Hùng “tận cùng phía Nam đế quốc”, gọi là quân tốc hành Bánh xe bạc. Từ đường quốc lộ giữa miền Tây chạy xuống Nam, ngoài thời gian ăn ngủ ngắn ngủi, đến uống nước cũng giải quyết ngay trên xe. Người đạp nhanh ngày thứ tư đã đến bia đánh dấu đặt ở hải đăng, tôi luôn nằm trong top dẫn đầu, đi cùng tôi chỉ có một binh nhất tên Kashiwazaki Yuu. Đó là một chàng trai trẻ rất xinh, về sau tôi nghe nói cậu ta chết trận trên một hòn đảo giữa đại dương.

Lúc đạp xe cứ cố chịu, nhưng vừa bước xuống xe hai cẳng chân đã như cây gấp lửa, rất nhiều người đều ngồi liệt dưới đất không tài nào tiếp nhận kiểm tra. Đơn vị nghỉ lại địa phương một ngày rưỡi, rồi lại đạp tiếp ba ngày về Đài Trung.

Bấy giờ đội trưởng của chúng tôi là một trung sĩ thấp đậm tên Noguchi Noriya, anh ta đợi mọi người tập hợp rồi chỉ huy chúng tôi chia ra ba người một nhóm, mười nhóm một đội, đi vào núi, săn sàng chờ nghe điều động chiến thuật, thao diễn tính cơ động trong tác chiến đường rừng.

Đây là một đợt huấn luyện bí mật, tuyến đường vừa hay men theo nơi người bộ lạc gọi là himeucicumu (Trọc Thủy Khê), rẽ vào Trần Hữu Lan Khê, Thiệp Khê, lên núi Vọng Hương, rồi từ triền dốc khác của núi đi xuống, tập kết ở cao nguyên. Từ tuyến đường này trông ra xa, chính là bộ lạc quê tôi, Mamahavana nơi thung lũng bên sông.

Amo từng bảo tôi, sở dĩ gọi Mamahavana là vì trước kia từ vùng đồng bằng tới nơi này không những phải băng qua cao nguyên, đồi núi, sông suối mà trước khi tới được bộ lạc còn có một đoạn đường dốc rất dốc. Thành thử, đi đến được đây ai nấy đều đã mamuhu (nhức mỏi tê rần) cả, bèn gọi nơi này là Mamuhana, lâu dần, đọc chệch thành Mamahavana. Có lẽ nhờ thường xuyên cùng amo trèo lên trèo xuống cái nơi khiến người ta chùng chân này, mới luyện thành cho tôi sức chân dẻo dai vây chăng.

Chúng tôi xuất phát trước lúc mặt trời mọc, cùng nhóm với tôi là hai binh nhất Sawaki Kida và Amano Yoshikazu, bọn họ đều từ đơn vị dã chiến được điều động tới tập huấn. Sawaki là một người cao lớn nhưng hay xấu hổ, Amano lại trái ngược, hình thể anh nhô nhẫn, song giọng nói rền vang, là một người đầy dũng mãnh, thậm chí có thể nói là hơi lỗ mãng.

Trước tiên, chúng tôi tìm đến nơi hẹp nhất của dòng sông, cõng xe tự quay và quân tư trang vượt sông, khi trên đất bằng bọn họ còn miễn cưỡng theo kịp tốc độ của tôi, nhưng vừa chạy vào đường núi đã bị tụt xa, trở thành lợn rừng suýt bị tên đuổi kịp.

Amo từng nói, mũi tên bao giờ cũng chỉ đuổi kịp con lợn rừng đáng chết, muốn sống thì phải nhanh hơn tên, thông minh hơn người bắn tên. Sau khi đến điểm tập kết, chúng tôi nhận mệnh lệnh, đội trưởng yêu cầu chúng tôi cùng một nhóm nhỏ khác tiến hành diễn tập truy đuổi hỗn chiến trong rừng. Một nhóm xuất phát trước, sau một khoảng thời gian đến nhóm còn lại bám đuôi theo sau. Tiếp đó hai bên lại đổi vai.

Giống hệt như bắt lợn rừng, mình phải theo sát đuôi nó, bắt kể ra sao, phải quan sát thật kỹ, duy trì trực giác. Vì đã quá quen thuộc với cánh rừng này, tôi dẫn Sawaki và Amano chạy vòng vòng trong rừng, tìm chỗ ẩn nấp, đồng thời dạy họ cách đứng ở vị trí thích hợp nhằm phân biệt nơi âm thanh phát ra - amo nói âm thanh biết cách giảng bầy trong rừng, nó thường khiến mình nghĩ rằng nó ở bên trái, kỳ thực lại đến từ đằng sau, đây đều là trò bốn cột của gió và cây.

Chúng tôi nhanh chóng tìm ra dấu vết của nhóm nhỏ còn lại, lùa bọn họ phải chui ra khỏi rừng, sau đó vây họ lại giữa vách đá dựng đứng. Nhóm thua cuộc phải thừa nhận mình thua và chịu phạt. Khi đổi vai trò công thủ, tôi cũng dạy bọn họ kỹ thuật ẩn thân trong rừng. Hơi thở của con người nếu được kiểm soát thích đáng có thể vô cùng gần với cây cối, động vật không hề cảnh giác với cây, nếu nắm được bí quyết thì ngay đến loài cây to như Trạch Mộc cũng đóng giả được.

Sang buổi chiều, chúng tôi bắt đầu vượt sông. Sau nửa ngày huấn luyện, nhóm nào cũng mệt lử không thiết nói năng. Đến khi vượt qua được dòng nước chảy xiết, vào đến khoảng đất trống giữa khe núi, nhìn thấy núi cao sừng sững trước mặt, cơ thể đã chẳng khác nào con rắn bị phơi khô, không làm sao tiến lên nổi nữa. Bấy giờ vừa hay có một con toeoya (ó hoa Myanmar) lượn vòng trên cao, gần như bất động giữa bầu không, sượt bóng qua trước bánh xe của chúng tôi.

Tôi nhớ có lần cùng amo đi săn, cũng vào lúc chính ngọ, bắt gặp bóng ó hoa in trên thảo nguyên, chậm chậm chuyển động phía trước chúng tôi, amo khi ấy vội giơ tay phái, làm động tác vuốt ve cái bóng, và cười bảo tôi: "Làm thế này là chạm được vào lông chim ưng rồi".

Tôi kể với Sawaki và Amano, trên mõ da các dũng sĩ bộ lạc chúng tôi đội đều cắm lông ó hoa, doevo (gà lôi xanh) và fudufudu (chim trĩ đen) mỗi loài hai cọng, tổng cộng sáu cọng, thợ săn có được lông ba loài chim này cực kỳ không xoàng, mà là dũng sĩ chân chính. Trong đó chim ó hoa là khó săn nhất, khi chúng bay trên không gần như là bắt khả xâm phạm, nhất định phải tìm ra nơi chúng làm tổ.

Bọn họ nghe xong tinh thần như được dội nước suối lạnh băng, đạp xe đuổi theo bóng chim ưng, đến tận khi gần sát bóng chim liền từ trên xe nhảy xuống vô bắt cái bóng khổng lồ, cứ như thể mình bắt được chim ưng thật.

Tôi cảm thấy mình đã phải lòng chiếc xe tự quay được nhiều binh lính đặt cho biệt danh “Hinomaru”¹ này, cũng cảm thấy một phần nào đó của chiếc xe đang thuộc về mình. Như cha từng có lần nhắc với tôi về quan hệ giữa cung tên và thợ săn.

Tối hôm đó chúng tôi dựng trại qua đêm ở lưng chừng núi, xe tự quay được dựng ngay ngắn bên rìa đường rừng, binh lính ai nấy đều lảng lặng lấy vải dầu trong hộp đồ nghề lau chùi xe và súng của mình. Cú mèo trong rừng lúc thì im lìm bay qua đầu cả đội, khi lại rúc lên từ sâu trong rừng già. Không hiểu sao, nhìn vầng trăng tròn đến ngỡ ngàng trên nền trời, tôi lại có một dự cảm, có lẽ một ngày nào đó mình sẽ rời xa Mamahavana.

Có điều trăng ở nơi nào cũng giống nhau cả. Tôi tự an ủi mình như vậy.

Đêm hôm đó tôi nằm mơ. Một mình tôi tiến vào một khu rừng lớn, băng qua vô số cây cổ thụ, đi về phía một gốc cây đơn côi. Cái cây khổng lồ đó khác hẳn với đám cây còn lại, lá cây màu xanh biếc, vô số chim muông chui ra chui vào giữa các kẽ lá, ánh nắng rọi qua khe hở giữa lá và chim, chói lóa. Trong mơ, tôi thử đi bắt lũ chim đó, nhưng cũng có dự cảm hễ giơ tay ra con rắn bảo vệ cái cây sẽ xuất hiện, nó đang chuẩn bị cắn tôi. Tôi thầm nghĩ: Lần này phải dựa vào vận may rồi. Nhưng khao khát bắt chim mạnh mẽ hơn cả nỗi sợ con rắn, vì thế tôi vẫn giơ tay ra. Đúng lúc sắp tiếp cận được một con chim màu lưu ly, một con rắn vảy lấp lánh ánh xanh lục liền bò lên người tôi, tôi bắt đầu ra sức giãy giụa, nhưng vẫn bị quấn lấy, hơn nữa càng quấn càng chặt. Tôi nghe thấy tiếng cẳng chân bị nghiền nát, tiếp đó con rắn từ từ nuốt lấy

1. Hinomaru: Tên gọi quốc kỳ Nhật Bản, âm Hán Việt là “Nhật chi hoàn”.

tôi, bắt đầu từ bàn chân. Ngay khoảnh khắc đó, ino (mẹ) xuất hiện, bà cõng theo cái gùi, bên trong đựng gà, tay kéo sợi thừng, một đầu sợi thừng cột vào tai lợn. Mẹ hay xỏ một cái lỗ trên tai lợn để buộc dây. Bà thả con gà mái trong gùi ra mổ mắt rắn, và để lợn đi cắn đuôi rắn. Con rắn bị đau liền nhả tôi ra, sau đó ino đặt tôi vào trong gùi chạy đi như bay. Vì chạy quá nhanh, con lợn bị mẹ kéo tai rất đau, vừa chạy vừa ré lên éc éc.

Lúc tỉnh lại, mặt trăng vẫn chưa lặn, mà mặt trời đã ló.

Ngày thứ tư ở tại Cửu Mỹ, tôi sắp xếp lại ghi chép được đến đây, đoạn thở dài thườn thượt, tưởng như điều gì đó trong tâm khảm cũng được trút ra theo hơi thở. Abbas về Đài Bắc xử lý công chuyện rồi vội vàng quay lại, vừa hay kịp đọc bản sơ cáo của tôi. Anh có vẻ rất hài lòng, bảo: “Tôi biết ngay mời anh tới là đúng mà”.

“Anh biết tôi thế nào cũng chỉnh lí lại đoạn băng ghi âm hả?”

“Ừ”.

“Vì sao?”

“Vì tôi cảm thấy anh thực sự muốn biết câu chuyện về chiếc xe đạp lão Trâu cho tôi”.

“Nên giờ hai câu chuyện đã nối với nhau rồi ư?”

“Vẫn chưa, nhưng sắp rồi”.

“Để tôi đoán?”

“Anh đoán xem”.

“Xe đạp của lão Trâu chính là Hinomaru của đơn vị Bánh xe bạc?”

“Tuy không dám khẳng định, nhưng tôi cũng nghĩ vậy”. Abbas có vẻ không mấy ngạc nhiên trước việc tôi đoán trúng.

“Đương nhiên đó không phải chiếc xe Basuya cưỡi, chiếc xe đó chắc đã biến thành đống sắt vụn trên bán đảo Mã Lai rồi. Xe của lão

Trâu hẳn là một chiếc xe quân dụng khác của đơn vị Bánh xe bạc, vì lý do nào đó mà được giữ lại Đài Loan”.

“Anh chưa từng hỏi Basuya hắn?”

“Chưa. Phải đến mươi năm trời, tôi hầu như không nói câu gì với ông ấy. Bắt đầu từ trước khi nhập ngũ”. Abbas đầy một đĩa nho tới cho tôi.

Tôi vốn định hỏi anh vì sao, nhưng kìm lại. Bởi Abbas không phải kiểu người thích hợp để hỏi vì sao. Nếu đó là chuyện anh muốn nói, tự anh sẽ nói ra vào thời điểm thích hợp.

“Thế anh làm sao biết đó chính là xe của đơn vị Bánh xe bạc?”

“Trên mặt phai gióng đầu và phía dưới yên xe lão Trâu quả thực có hai cái móc không biết để làm gì, có lúc tôi hay móc cá hoặc mì mua cho lão vào chỗ đó. Về sau nghĩ lại, chưa biết chừng vị trí ấy lại là để gác súng trường. Với cả như tôi từng kể với anh, sau khi xuất ngũ tôi đạp xe về bộ lạc, lần nào Basuya trở về cũng đều ngồi xổm trước chiếc xe rõ lâu. Thời gian đó, chỉ có duy nhất một lần ông chủ động mở miệng nói chuyện với tôi, chính là vì chiếc xe đó”.

“Ông ấy nói gì?”

“Hỏi tôi xe từ đâu ra”.

“Anh có cho ông ấy biết không?”

“Không”. Abbas ngừng một thoáng rồi nói. “Ông ấy cũng chưa từng nhắc đến chuyện đơn vị Bánh xe bạc trước mặt tôi, nếu ông ấy kể, chưa chừng tôi sẽ kể cho ông ấy chuyện lão Trâu”.

Tôi nghĩ quan hệ giữa hai cha con nhà này giống như núi Vọng Hương và núi Hang Hươu phân cách bởi con sông chảy qua vậy, mỗi người cố chấp trấn thủ một bên bờ sông. Bọn họ nghe thấy tiếng hét gọi của nhau, nhưng lại vờ như không nghe thấy.

“Về sau, sau khi Basuya mất, mẹ tôi sai cơi nới cái kho phía sau nhà. Để chuyển dịch bức tường gian công cụ, tôi mới dỡ cái chặn ông ấy đóng xuống thì phát hiện ra cái hộp này. Bên trong là băng cassette với

mấy giấy tờ mà anh thấy đấy. Bấy giờ tôi có bở ít công sức đi tìm hiểu những việc Basuya kể trong cái băng, mới biết được chuyện về đơn vị Bánh xe bạc.

“Chiến dịch nổi tiếng nhất của đơn vị Bánh xe bạc chính là trận quân Nhật điều Yamashita Tomoyuki từ bán đảo Mã Lai xuống phía Nam, đánh bại quân Anh-Ấn tại Singapore. Nước Anh khi ấy tuy nhận định quân Nhật là một mối đe dọa đối với Singapore, song trước sau luôn cho rằng chiến tranh có khả năng sẽ xảy ra trên biển, vì họ nghĩ quân Nhật muốn xuyên rừng xuống thẳng bán đảo Mã Lai hoàn toàn không phải là chuyện đơn giản.

“Yamashita Tomoyuki yêu cầu tham mưu của ông ta là Tsuji Masanobu nghiên cứu phương pháp tác chiến trong rừng nhiệt đới, vì ông ta đã quyết định lên bờ ở biên giới Mã Lai và Thái Lan, rồi tiến quân về phía Nam. Đơn vị Bánh xe bạc được ra đời trong chính bối cảnh này. Vị quan thầy cao cấp của quân đội Nhật được nhắc đến trong băng ghi âm, tôi đoán chính là Tsuji Masanobu, và cũng là tác giả của mấy trang *Chiến tranh làm sao giành thắng lợi* kia, ông ta được mệnh danh là Quân sư ác ma. Sau chiến tranh nhằm tránh bị xét xử, nghe nói còn từng giữ vai trò cố vấn quân sự cho Tưởng Giới Thạch, về sau lại một lần nữa dạt về Lào tiếp tục nghĩ cách thúc đẩy ‘Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á’ Người này rất khéo léo lợi dụng nỗi thống khổ vì bị đế quốc thực dân phương Tây áp bức của nhân dân các quốc gia Đông Nam Á, để hợp lý hóa hành động xâm lăng quân sự của Nhật Bản, là một người rất có sức kích động.

“Có rất nhiều đồn thổi về cái chết của ông ta, một trong số đó là, sau khi chiến tranh kết thúc, ông ta lén lút quay lại Lào thì bỏ mạng dưới vuốt hổ.

“Bấy giờ quân của Yamashita Tomoyuki chia làm hai nhánh, tốc độ di chuyển của đơn vị xe đạp nhanh hơn nhiều so với tướng tượng của quân Anh, hơn nữa họ lại thường từ trong rừng nhiệt đới đột ngột xộc

ra tấn công cánh bên. Cảnh tượng đội quân xe đạp từ trong rừng ập ra đột kích ấy, lúc nào cũng xuất hiện trong giấc mơ của tôi, khiến tôi cảm thấy mông lung thần bí.

“Hồi trẻ tôi mơ tưởng chụp được những tác phẩm mang tính chấn động, nhưng mãi vẫn chỉ thấy vô định. Vì vậy bấy giờ tôi liên dựa vào một thứ trực giác, quyết định đạp con xe của lão Trâu, từ biên giới Malay Thái Lan chạy xuống phía Nam, vừa đạp vừa chụp tuyến đường của chiến dịch Mã Lai hồi đó”.

“Thế nên Basuya từng tham gia chiến dịch Mã Lai hả?”

“Không. Quân tình nguyện Đài Loan bắt đầu được chiêu mộ từ năm 1942, mà chiến dịch đó bắt đầu từ năm 1941 cơ”.

“Ra vậy. Nên là những bức ảnh chụp bán đảo Malaysia ở studio của anh đều được chụp trong chuyến du lịch đó?”. Tôi vừa ăn nho mới hái vừa nói, vị ngọt của nút rừng lan tỏa trong khoang miệng.

“Phải. Tôi nghĩ, chiếc xe của lão Trâu có lẽ do một nguyên do nào đó mà không đến được chiến trường ấy, vì thế tôi muốn cưỡi nó đi một chuyến”.

Abbas đi ra ngoài, châm điếu thuốc, một người già tộc Trâu đi ngang qua trong bóng đêm, vẫy vẫy tay chào tôi và Abbas. Từ xa vẳng lại âm thanh như cú mèo kêu, tiếng gù gù tựa hồ thương xót, khóc than điếu gi.

“Tôi vẫn hơi có chút lăn tăn với các nhiếp ảnh gia chụp ảnh chiến tranh”. Khi ấy tôi đã biết, Abbas là một trong số ít các nhiếp ảnh gia chiến trường của Đài Loan, anh thường công bố những bức ảnh đó dưới một cái tên giả.

Abbas nhường mày đợi tôi nói tiếp.

“Dù là ở nơi chiến tranh đang xảy ra hay nơi chiến tranh đã kết thúc, việc có người cất công tới đó nhấn màn trập lưu lại những cảnh tượng ấy, rốt cuộc có ý nghĩa gì?”

Abbas vẻ như đang suy ngẫm nên trả lời câu hỏi này của tôi thế nào, rít vài hơi thuốc rồi mới lên tiếng: “Bảo là tập hợp rõ ràng cũng không đúng, mà nói nó đầy ý nghĩa cũng không phải.

“Hồi trẻ tôi từng muốn viết thơ. Viết thơ với chụp ảnh có gì khác nhau? Tôi thường tự hỏi mình như vậy. Sau mới nghĩ ra, điểm khác biệt lớn nhất giữa thơ và ảnh là, người chụp ảnh nhất định phải đi tới nơi cần chụp. Một người chưa từng trải qua chiến tranh đau khổ cũng có thể viết ra thơ tựa hồ anh ta đã nếm trải nỗi đau nào đó, và tôi tin rằng những nhà thơ quả thật cảm nhận được nỗi đau ấy, nhưng thiết nghĩ, chắc chắn sự cảm động của nhiều người chỉ là giả tạo, âm thanh ấy giống như đi qua thiết bị biến âm, nhào nặn niềm thương hüz cầu thành niềm thương có vẻ chân thành. Có điều người bình thường không nhìn ra được.

“Vì phải tới tận hiện trường, người chụp ảnh ít nhiều thế nào cũng bị hiện trường đó thay đổi. Mỗi lần ăn cửa màn trập, nếu như anh thực sự nhìn, anh nhất định sẽ bị quang cảnh trước mắt biến đổi. Vì thế một nhiếp ảnh gia chiến trường xuất sắc không thể nào vui nổi, ảnh bọn họ chụp thường trở thành những thứ rất nhức mắt, hơn nữa còn ra đời sớm hơn những tấm bia kỷ niệm chiến tranh. Tôi vô cùng khâm phục một nhiếp ảnh gia tên Don McCullin, ông ấy kể trong quá trình chụp ảnh cuộc chiến Biafra¹, ngọn roi của lương tâm và lòng thương không hề ngừng tấn công ông. Ông nói các nhiếp ảnh gia trẻ đều bị niềm tin ngây thơ chuốc họa, ngờ rằng chỉ dựa vào bản tính chính trực là có thể ngẩng cao đầu đứng ở bất cứ đâu, nhưng nếu là đứng trước mặt một người hấp hối, anh còn cần nhiều lý do hơn nữa. Nếu không giúp được gì thì không nên ở đó”. Nói đến đây, ánh mắt Abbas bỗng trở nên ảm đạm, giống như dòng sông đã quyết tâm dừng dòng chảy.

“Mà chúng ta quả thật không giúp được gì hết. Anh biết không? Trong những bức ảnh chiến trường thực sự, không hề có vinh quang

1. Cuộc chiến Biafra: Hay còn được biết tới là Nội chiến Nigeria, diễn ra từ 6/7/1967 đến 15/1/1970.

hay danh dự gì, chỉ có khủng khiếp, và bất hạnh nhất là, người nhẫn mòn trật, giống như Toynbee từng nói, có lúc cũng sẽ phải lòng chính sự khủng khiếp mà mình phản đối, chỉ là bấy giờ không biết đấy thôi. Có những chuyện là thế đấy, nếu anh nhìn thẳng vào mặt trời lâu quá, mắt anh sẽ bị thương”.

Ánh mắt anh và tôi giao nhau, chỉ trong vài giây. Đừng nói là mặt trời, ngay đến cặp mắt anh tôi cũng không tài nào nhìn thẳng nổi.

“Lần nào chụp ảnh xong, quay về Đài Loan, lúc ở sân bay tôi cũng có một cảm giác kỳ quặc, vì bản thân có thể lành lặn trở về một thế giới an toàn, không có gì khó lường, súng ống và bệnh dịch không thể làm đảo lộn thời gian biểu vũ trụ mà cảm thấy như trút được gánh nặng, nhưng lại không thực sự trút được gánh nặng. Có lúc tôi nghĩ, mọi thứ nghệ thuật rốt cuộc đều ích kỷ, nó chưa chắc đã thay đổi được suy nghĩ của người khác, nhưng thay đổi cái gì thì bản thân anh là người biết rõ nhất. Sau khi tới Chechnya, tôi cảm thấy mình tạm thời không thể tiếp tục đi và nhìn quá nhiều chuyện nữa, nên mới mở Nhà Kyoko”.

Tôi nhận thấy trong quá trình trò chuyện, quan hệ giữa mình và Abbas dường như đã được kéo gần lại đôi chút. Tôi không khỏi nảy ý hỏi anh về nguyên nhân cái chết của Basuya. Vì trong lời anh kể, dường như tồn tại một lớp sương mỏng lờ mờ ẩn hiện. Đúng lúc đó, điện thoại di động của tôi đổ chuông, là Tiểu Ninh gửi bản dịch mấy trang *Chiến tranh làm sao giành thắng lợi kia dưới định dạng PDF*. Tôi mở điện thoại, tiện thể chuyển tiếp tài liệu tới di động của Abbas.

Mấy thập kỷ gần đây, ở Nhật Bản, chúng ta không đồng ý với việc người châu Âu tự coi mình là chủng tộc thượng đẳng, do đó dẫn đến việc kỳ thị người Trung Quốc và người Đông Nam Á. Những quan điểm này ghê tởm chẳng khác nào bài nước bọt nhổ thẳng vào mặt chúng ta vậy.

Một khi đặt chân lên lãnh thổ của kẻ địch, bạn sẽ nhận ra bản thân phải chịu tầng tầng áp bức của người da trắng. Từ trên nóc cao nhất của đỉnh núi nhìn xuống, bạn sẽ nhận ra những mái nhà tranh nhỏ hẹp của

thổ dân trên sườn núi, chúng cùng khối kiến trúc đẹp đẽ dưới chân núi hình thành nên sự đối lập rõ nét. Đồng tiền xương máu của người châu Á lại được dùng để cung phụng cuộc sống xa xỉ của một bộ phận nhỏ những người da trắng.

Sau khi nếm trải ách áp bức của người châu Âu suốt mấy thế kỷ, những quốc gia này đã gần như hoàn toàn mất đi khả năng giải phóng. Chúng ta hy vọng có thể giúp họ nhanh chóng giành được tự do, nhưng chúng ta cũng không nên kỳ vọng quá cao.

Vũ khí cũng có sinh mệnh, giống như binh lính, súng trường cũng không thích bị hun trong thời tiết nóng nực. Các binh lính nên để súng trường của họ được nghỉ ngơi, không như người cần uống nước, thứ súng trường cần là lượng lớn dầu bôi trơn.

Cẩn thận rắn độc. Những loài động vật ẩn tàng nguy hiểm này thường trốn trong bụi cỏ rậm, hoặc cư trú trên chạc cây; tại nơi dừng chân nếu không chú ý sẽ có khả năng bị tấn công. Nếu phát hiện một con rắn độc nguy hiểm, bắt buộc phải lập tức giết chết nó. Bạn cũng nên ăn một số động vật sau khi nấu chín. Không gì có giá trị dinh dưỡng, có khả năng tăng cường thể chất của bạn như những thức này.

Sầu riêng và dừa có tác dụng giải khát, ở vùng núi, bạn sẽ phát hiện các dây mây buông thõng, hút phần ngọn lộ ra sẽ giúp ích cho sức khỏe của bạn.

Sau khi lên bờ, gặp phải kẻ địch, hãy tưởng tượng mình là một kẻ báo thù, đứng trước mặt bạn là hung thủ giết hại phụ thân. Máu trong người bạn sôi sục, lửa giận cháy ngùn ngụt: bắt buộc phải đày kẻ này tới chỗ chết. Nếu không giết chết hắn, bạn sẽ vĩnh viễn không yên lòng.

Trước khi ra sa trường - lần cuối ở trên chiến hạm, bạn nên để lại di ngôn. Bỏ vào một lọn tóc và một mẩu móng tay, làm vậy bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu bạn cũng đều sẵn sàng để hy sinh. Một người lính nên xử lý ổn thỏa sự vụ cá nhân trước khi ra trận, đây chỉ là sự cẩn trọng cần thiết.

Tôi và Abbas mỗi người một chiếc điện thoại, lắng lặng đọc hết đoạn văn này, đúng lúc một đám mây đen vừa bay đi, ánh trăng lại trôi xuống sáng rõ từng nóc nhà trong bộ lạc, vườn quả mở rộng xuống triền núi, dần mất hút phía xa. Tôi thầm nghĩ, bản chỉ nam *Chiến tranh làm sao dành thắng lợi* này viết thật mạnh mẽ, câu chữ mang một cảm giác rùng rợn hoang đường, kỳ dị, nhưng cảm giác đó rốt cuộc được truyền đạt từ não bộ người viết? Hay do điều gì ẩn sâu hơn tạo ra?

Abbas rít sâu một hơi thuốc, ánh lửa đầu điếu thuốc hắt lên mắt anh ánh sáng lập lòe. Tôi bất giác bị hút vào ánh lửa đó.

Bike Notes IV

Ghi chép về ngựa sắt

我們設計單車是為了帶人去更遠的地方。
那裡應該充滿鮮花，被水洗過的
森林，以及有著鳥鳴叫的清新空氣。

英國腳踏車設計師 Ray Tomlinson

Chúng tôi làm ra xe đạp để đưa mọi người đi xa hơn, đến
những nơi có nhiều hoa tươi, có những khu rừng được mưa gội
rửa, và không khí trong lành làm chim chóc cất tiếng ca.

- Nhà thiết kế xe đạp người Anh RAY TOMLINSON

Đơn vị vũ trang sử dụng xe đạp tham gia chiến sự đầu tiên, có lẽ là trong vụ Mỹ đàn áp bạo động ở Havana sau chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898. Nếu xét tới chức năng quân sự có lẽ còn sớm hơn, ví dụ vào năm 1875, người Ý đã sử dụng xe đạp trên chiến trường làm phương tiện truyền tin. Trong cuốn *Xe đạp trong chiến tranh* (*Bicycles in War*), có nhắc tới một số ưu điểm của sử dụng xe đạp trong quân sự. Đầu tiên, xe đạp di chuyển nhanh như kỵ binh, lại không cần ăn uống bài tiết ngủ nghỉ như ngựa, cũng không cần hoặc đá người, quan trọng hơn là, nó còn không tốn nhiên liệu đốt như các đơn vị xe máy hay xe tăng. Và đạp xe so với cưỡi ngựa hay lái xe đều ít gây tiếng ồn hơn hẳn.

Ngoài tác chiến, đơn vị xe đạp thường xuyên được sử dụng trong công tác vận chuyển quân nhu và trang thiết bị hạng nhẹ, nó cũng là công cụ tuần tra và trinh sát rất đặc lực. Xe đạp xếp cũng được phát minh nhờ nhu cầu chiến tranh, để tiện giấu xe khi đi trinh sát, hoặc để binh lính mang vác trên chiến trường, có một số quốc gia thậm chí còn dùng xe đạp làm trang thiết bị di chuyển cấp tốc cho lính nhảy dù sau khi tiếp đất. Tôi từng xem một tờ áp-phích, vẽ quân đội Áo năm 1896, một người lính đang giương súng ngắm, trên vai anh cõng theo một chiếc xe đạp xếp nặng hai mươi tư cân Anh¹.

Trong trận Anglo-Boer nổi tiếng, quân Anh từng sử dụng một loại xe đạp rất giống xe hợp lực² tại chiến trường Nam Phi, được thiết kế di chuyển trên đường ray tàu hỏa, cùng lúc có thể chở đến tám lính, chuyên chở binh lính hoặc vũ khí. Bánh loại xe đạp này giống như bánh tàu hỏa, là một vòng sắt chính giữa có rãnh lõm, có thể gọi là hệ thống giao thông đường sắt hạng nhẹ chạy bằng sức người. Tuy nó không có lốp nhưng vẫn có thể vận hành trên đường bộ bình thường, chỉ rất xóc thô.

Xe đạp thời ấy vẫn chưa thay thế hoàn toàn kỵ binh, nguyên nhân quan trọng là so với ngựa, xe đạp vẫn hơi kém về khả năng thích ứng

1. Cân Anh: Tức pound, 1 pound = 453,6 gram.

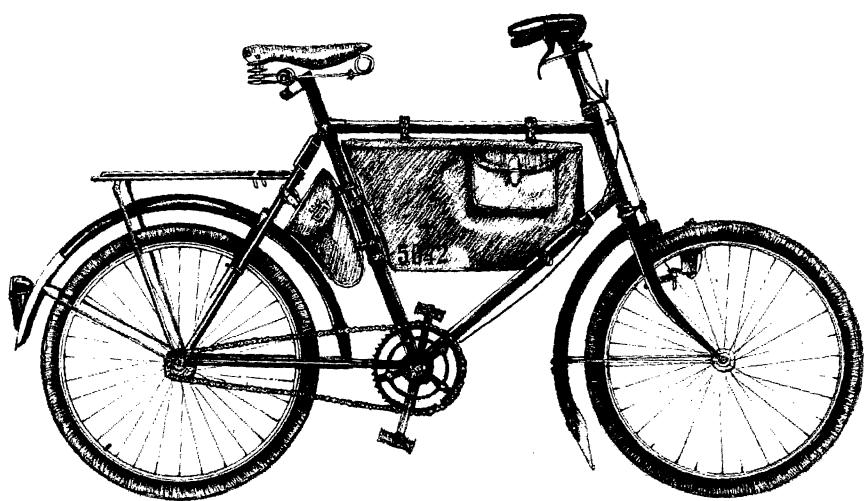
2. Loại xe đạp rất giống xe hợp lực: Xe đạp đôi hoặc xe đạp có nhiều người cùng vận hành.

địa hình. Ngoài ra, binh lính đạp xe tiêu hao thể lực của bản thân, khiến cho họ khi gặp phải địa hình hiểm trở sẽ càng vất vả. Ví dụ rất dễ bị kẹt trong bãi bùn trơn ướt, công xe đạp vượt sông cũng là chuyện vô cùng nguy hiểm, hễ mất trọng tâm sẽ bị dòng nước cuốn đi ngay.

Trước Thế chiến thứ nhất, các nước Anh, Đức, Nga, Mỹ, Thụy Điển... đều đã sử dụng xe đạp trong quân sự, điều thú vị là, một nước trung lập như Thụy Sỹ lại là quốc gia sở hữu đội quân xe đạp nổi tiếng nhất. Địa hình nhiều núi của Thụy Sỹ giúp xe đạp có không gian phát huy, bắt đầu từ 1905, bọn họ đã phát triển hàng loạt dòng xe quân dụng leo núi nhảy số, thành lập lữ đoàn xe đạp, thời gian phục vụ kéo dài cả thế kỷ. Dòng xe đạp quân dụng Thụy Sỹ với tên gọi MO-05 và MO-93 áp dụng sơn phủ bóng mờ, có thể lắp thêm túi cọc yên, túi yên ngựa, hoặc hai giá kim loại dùng để mang theo súng đạn và đạn pháo cối. Khi đổi mặt với quân địch, binh lính tức tốc nhảy từ xe xuống tìm chỗ nấp, còn bản thân chiếc xe đạp thì trở thành kho quân hỏa tiếp tế.

Trong lịch sử, trận đánh sử dụng xe đạp nổi tiếng nhất có lẽ vẫn là trận quân Nhật đi đường bán đảo Mã Lai đánh chiếm Singapore trong Thế chiến thứ hai. Đây là một phần trong chiến tranh Nam tiến của Nhật, gần như diễn ra cùng lúc với vụ tập kích Trân Châu cảng. Nguyên nhân phát động là do Mỹ cấm vận chuyện các vật tư quân dụng như dầu mỏ cho Nhật, phe chủ chiến của Nhật một mặt hy vọng thâu tóm được nguồn tài nguyên rừng, dầu mỏ, cao su phong phú của Đông Nam Á, một mặt hy vọng chặn đứng thế lực của quân Mỹ ở một đầu Thái Bình Dương, nên đã xúc tiến “Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á”.

Chiến sự Nam tiến lần lượt gồm Homma Masaharu chỉ huy quân đoàn số 14 nghênh chiến MacArthur tại Philippines, quân đoàn số 16 của Imamura Hitoshi tấn công quần đảo Indonesia thuộc địa của Hà Lan, còn Yamashita Tomoyuki thì dẫn quân đoàn số 25 đánh quân Anh Án ở Malaysia và Singapore.



Swiss Army Bicycle MO-05: Xe đạp quân dụng Thụy Sỹ

Bấy giờ Yamashita Tomoyuki dẫn theo đội quân gần sáu mươi nghìn người, cùng mươi nghìn chiếc xe đạp lên bờ ở biên giới Thái Lan, Mã Lai, chia quân hai nhánh tiến hành tấn công chớp nhoáng.

“Đơn vị Bánh xe bạc” của Nhật đóng vai trò quan trọng trong đợt chiến dịch này. Lượng lương thực và hỏa được một người lính đi xe đạp có thể mang theo lên tới xấp xỉ bảy mươi lăm cân Anh, hơn gấp đôi có dư so với quân Anh-Ấn chỉ mang được ba mươi lăm cân Anh quân tư trang. Đội quân xe đạp đột ngột từ rừng nhiệt đới xông ra cũng gây uy hiếp tinh thần mạnh mẽ cho đối phương.

Có điều không ngờ khí hậu ở bán đảo Mã Lai quá oi bức, xe đạp thường xuyên nổ lốp, lại khó nhận được tiếp viện nên rất nhiều binh lính đều quyết định tháo quách lốp ra, đi luôn bằng vành. Một chiếc xe đạp độc có vành sắt chạy trên mặt đất đá dăm chỉ tạo ra tiếng ồn khó chịu, nhưng hàng trăm chiếc, hàng nghìn chiếc thì sẽ phát ra tiếng lọc cọc lạch cách inh tai. Âm thanh khủng khiếp không biết từ đâu truyền tới này thường khiến quân Anh-Ấn sỹ khí đã sa sút tưởng nhầm rằng đơn vị xe tăng của quân Nhật đang kéo đến, chưa bị đánh đã cuống cuồng rút lui.

Nhánh quân sở hữu tốc độ này của quân Nhật nhờ đó trong vòng vén vẹn chưa đầy hai tháng đã đả thông được chiến tuyến mấy trăm dặm.

Không bao lâu quân Nhật đã vượt qua eo biển Johor, hai tuần sau quân Anh đầu hàng trong nhục nhã, tám mươi nghìn quân Anh, Ấn, Mã Lai bao gồm trung tướng Arthur Ernest Percival trở thành phu phen cho quân đội Nhật đến tận khi chiến tranh kết thúc, chỉ có một số ít còn sống sót. Còn Singapore thì bắt đầu “Thời đại Shōnan” vô cùng tàn khốc.

Trong số bạn của tôi có người sở hữu xe quân dụng MO-93 của Thụy Sỹ, BSA của Anh, nhưng không ai có xe của đơn vị Bánh xe bạc

Nhật Bản. Tôi chỉ có thể quan sát chiếc xe qua những bức ảnh Abbas chụp ở thôn Nhị Cao nhà lão Trâu, và trong chuyến đạp xe xuyên Malaysia của anh.

Tôi cho A Bố và Tiểu Hạ xem ảnh, bọn họ đều thấy chiếc xe đạp phi dân dụng do quân đội Nhật chế tạo, từng tham gia chiến dịch bán đảo Mã Lai này, nếu còn giữ được nhất định sẽ rất có giá trên thị trường. Có điều những chiếc xe “sống sót” từ chiến dịch này, hẳn đã bị bỏ cả lại tại bán đảo Mã Lai khi quân Nhật chiến bại rồi.

Câu hỏi đặt ra là, vì sao tại Đài Loan vẫn còn chiếc xe như này? Chiếc Hinomaru của lão Trâu rốt cuộc là từ đâu ra?

A Bố suy đoán, bấy giờ đơn vị Bánh xe bạc tập huấn ở Đài Loan, có chiếc xe hỏng bị vứt lại, hoặc một số xe (hoặc chỉ riêng chiếc xe đó) bị âm thầm đem giấu ở đâu đó, rồi tình cờ rơi vào tay lão Trâu.

Hai suy đoán này đều rất hợp lý, Tiểu Hạ cho rằng khả năng thứ hai cao hơn khả năng thứ nhất một chút. Vì trong thời chiến vật tư thiếu thốn, đơn vị Bánh xe bạc có một số xe được trưng dụng từ dân gian. Xe đạp quân dụng do quân đội chế tạo dù có hỏng hóc hẳn cũng sẽ được tích cực tìm phụ tùng thay thế sửa chữa, để phát huy công năng trên chiến trường mới đúng.

Nhất định là có người đã ăn trộm một chiếc xe, nhất định có người đã giấu nó.

Hôm đó chúng tôi tiễn A Bố cưỡi con Yamaha cũ ra về, nhìn theo cái ống pô khó nhọc nhả khói phành phạch, Tiểu Hạ đứng bên đột nhiên quay lại bảo tôi: Nếu vào thời đó, tôi có một chiếc xe đạp, có lẽ tôi sẽ đạp vào trốn trong núi sâu.

Tôi hỏi cậu ta trốn để làm gì, nếu để bị bắt được thì lại thảm?

Bị bắt được đương nhiên là chịu rồi. Nhưng ra chiến trường thì may mắn hơn chắc? Tôi sẽ trốn vào núi, kiểm một cô Malaysia, đêm đêm làm tình với cô ấy, rồi đạp xe đi khắp nơi ăn trộm, làm đủ mọi cách để sống sót.

KẺ TRỘM XE ĐẠP

Bicycle Thieves

Lúc chuông điện thoại reo vào nửa đêm, tôi nhất thời không định hình được mình đang nằm ở đâu. Trên kính cửa sổ kết một lớp hơi nước, ánh trăng nhợt nhạt rọi vào phòng, mất một lúc tôi mới nhớ ra mình vẫn đang ở trong nhà của gia đình Abbas. Chuông điện thoại đổ lâu lả thường, người gọi điện hản rãnh kiên nhẫn, tôi trở người nhìn màn hình hiển thị, là chị cả gọi.

Từ đâu bên kia điện thoại, chị nói với giọng lo lắng, mẹ lại không cẩn thận bị ngã lúc nửa đêm đi nhà xí, cũng may cạnh giường bà có một cái chuông điện không dây, mẹ ấn chuông đánh thức chị. Đầu óc tôi lập tức tỉnh táo trở lại, không kịp đợi trời sáng đã đi gõ cửa phòng Abbas. Anh cẳng cắp mắt ngái ngủ nghe tôi nói xong, bảo sẽ mượn hàng xóm chiếc xe chở thẳng tôi về Đài Bắc. Tôi từ chối, chỉ mong anh có thể tiễn mình ra lối vào cao tốc gần Đài Trung để bắt xe khách.

Rừng núi về đêm vô cùng tĩnh lặng, trông có vẻ không hề hung hiểm, rìa núi và dòng chảy của con sông hơi phát sáng, trước mắt tôi hiện ra gương mặt không mấy rõ nét của mẹ. Tôi ngỡ ngàng trước việc chỉ vài hôm không gặp một người mà mình đã khó lòng nhớ lại hoàn chỉnh gương mặt của người đó.

“Không sao đâu”. Abbas an ủi tôi, đồng thời đạp nổ con SYM Wolf cũ của anh.

Nhưng lòng tôi hiểu rõ, ở tuổi này của mẹ, bất kỳ một thương tổn nhỏ nào cũng có thể tạo thành mối nguy nghiêm trọng. Điều tôi hy vọng bây giờ là sức mạnh ý chí của mẹ một lần nữa đưa bà tiến xa thêm.

Cùng với tuổi tác tăng dần, mẹ thường hay quên những chuyện đã xảy ra hôm qua, song lại nhớ như in chuyện mẹ dắt theo tôi, bị lõi chuyến xe khách cuối cùng về nhà ông nội ở ga Đại Giáp hơn ba mươi năm trước. Trên chuyến tàu đó, vì tôi có thể đọc chính xác tên từng trạm dừng mà bà thích thú mãi, cứ nhắc suốt ba mươi mấy năm. Đến tận giờ, thi thoảng đưa bà về miếu Ma Tổ Đại Giáp cúng bái, tôi luôn ngờ rằng trong mắt bà nhìn thấy vẫn là miếu Ma Tổ hồi đó chưa có tượng Ma Tổ vàng, chứ không phải miếu hiện tại. Bà xem nhẹ hiện thực, coi trọng ký ức.

Bà cũng sở hữu năng lực nghịch thuật mạnh mẽ, bà trách tôi càng ngày càng hay trả treo, trách anh tôi ít về nhà, dẫn đến bà đi chùa gieo lúc nào cũng ra hào âm (*puáh-bô-pue*). Mấy chuyện luôn được nhắc đi nhắc lại là anh tôi thi đỗ cấp ba, tôi bị sốt nửa đêm phải đưa tới phòng khám Nhi ở cầu Đài Bắc, và hồi chị năm suýt chút nữa bị cho đi làm con nuôi, cha vì thế mà mất xe đạp.

“Xe Khổng Minh hồi đó cũng giống như ベンツ (Mercedes-Benz) ấy”.

Về phần tôi, mỗi lần mẹ nhắc đến mấy chiếc xe đạp đó, tôi lại nơm nớp nói sao để tránh mở ra chủ đề về cha, như thể cái chữ “cha” ấy là một con dao không chuôi. Có điều, cũng giống khi cắt tia cỏ, trong đầu cứ tâm niệm phải tránh mấy cái cây không mấy nổi bật trong vườn, rồi vào một khoảnh khắc nào đó, lơ là cái đã vô thức cắt xoẹt gốc cây nay giờ cố ý tránh.

Mấy hôm trước, trước khi tới Nam Đầu, tôi còn cất công rẽ về thăm mẹ. Khi đó qua chị hai, bà đã biết chuyện tôi và Teresa chia tay. Vì tôi

về, bà nấu một nồi “cải thảo kho”, đó là món ăn thường nhật của nhà chúng tôi từ nhỏ tới lớn, thực ra chính là đem tất cả thức ăn thừa bỏ vào nồi hầm cùng cải thảo. Vào bữa cơm, bà cố ý đưa câu chuyện xoay một vòng quanh các anh chị em, rồi mới bày tỏ mình không bằng lòng trước việc tôi đến giờ vẫn cự tuyệt hôn nhân, bà cho rằng chính vì thế Teresa mới chia tay tôi.

“Một con bé tốt như thế, là lý vì sao anh không muốn cưới nó? Con bé trước kia (*khah-tsá*) cũng thế, yêu đương t胡 lum t胡m la, anh cứ chỉ biết yêu cho cớ”.

Tôi biết giờ đáp lời chỉ khiến mẹ thêm kích động, nên lựa chọn im lặng. Quả nhiên, mẹ thấy tôi không có phản ứng gì, bèn bắt đầu quay sang lèm bèm anh sáu, đứa con được cha mẹ đặt nhiều kỳ vọng nhất khi ra đời.

“Thằng A Đệ chính vì không nghe lời tôi nên mới thành ra lông bông như thế”. Nhữ danh của anh sáu là “A Đệ”, đến giờ anh đã năm mươi mấy tuổi đâu, nhưng mẹ vẫn gọi vậy, cứ như anh mãi là thằng bé mang đến tin vui nam định cho gia đình vậy.

Cha mẹ đều mong anh sáu chăm chỉ học hành, trở thành “người ngồi bàn giấy”, nhưng anh lại không. Sống trong cái gia đình luôn bị đè nén này, anh sinh ra cá nhân và phản nghịch. Sau khi thi trượt đại học, anh bỏ nhà, cuối con xe Vespa đi lang bạt, làm công nhân ở công trường xây dựng, đến khi có giấy gọi nhập ngũ mới trở về nhà. Sau khi về nhà, anh và cha coi nhau như không khí. Hồi anh tại ngũ, có hôm hàng xóm chạy sang báo “Thằng A Đệ ở trên ti vi kìa”, chúng tôi mở ti vi lên mới thấy anh đang tự đàn tự hát trên chương trình Ngũ Đăng Tường¹. Bất ngờ hơn cả là, hôm quay chương trình anh không hề được nghỉ phép, vì vậy khi chương trình phát sóng anh sáu bị nhốt vào buồng giam.

1. Chương trình Ngũ Đăng Tường: Five Lights Award, chương trình giải trí tổng hợp do công ty Truyền hình Đài Loan ủy thác sản xuất, cũng là chương trình có tuổi đời phát sóng lâu nhất trong lịch sử truyền hình Đài Loan, bên cạnh chương trình thời sự của các đài.

Về sau anh sáu bốc trúng thẻ Kim Môn, suốt một năm rưỡi chỉ về nhà có một lần. Cha thường nhờ chị cả viết hộ thư, rồi đứng ở cửa đợi khi bưu tá đưa thư tới thì giao cho người ta. Nội dung thư tôi không hiểu gì hết, chỉ nhớ có lúc trong thư của anh sáu sẽ kẹp một bức ảnh, anh mặc quân phục, đứng giữa đường phố lật hoắc trên đảo.

Vừa xuất ngũ về nhà, anh đã bày tỏ muốn cưới một cô gái quen ở hàng kem đá đảo Kim Môn mà cha mẹ tôi chưa từng gặp qua.

Cha lập tức phản đối dù còn chưa biết đó là ai. Chúng tôi đã sớm biết cá tính của ông, đó là phản đối mọi quyết định con cái tự đưa ra, ông lúc nào cũng cho rằng con mình suy nghĩ không thấu đáo, bất kể nó đã bao nhiêu tuổi. Nhưng cha càng phản đối, anh lại càng kiên quyết, niềm tin hai người họ dành cho nhau vừa hay thắt thành nút chết. Mẹ thì chỉ có tình yêu dành cho chúng tôi, điều này dẫn đến việc bà luôn thiếu năng lực phán đoán, ý kiến của bà đối với chúng tôi cũng vì vậy mà càng ngày càng thiếu sức ảnh hưởng.

Về sau anh sáu không cưới cô gái đó, anh không bao giờ nhắc đến chuyện cưới bất kỳ ai nữa, chúng tôi cũng không ai biết anh giải quyết vấn đề tình cảm với cô gái kia thế nào. Tôi còn nhớ khi đó anh từng cho tôi xem ảnh chị ấy, bấy giờ tôi còn quá nhỏ, thiếu hụt thẩm mỹ quan, song vẫn nhớ anh tôi từng bảo anh cảm thấy chị rất giống Yakushimaru Hiroko. Bấy giờ tôi nghĩ, tên gì kỳ thế.

Từ đó anh bắt đầu ít về nhà, mà bắt đầu cuộc đời hát rong. Anh biểu diễn ở Thuyền Gỗ¹ gần nhà tôi, có lúc lại chạy tới chân cầu Đài Bắc sống cùng đám người lao động thời vụ. Mỗi sáng chỗ nào cần người chỉ cần lái xe tới đó, hô lớn “Quét nước, ba người!”. Ai nấy liền nhao nhao giơ tay giành ba suất ấy.

Có lần anh dẫn tôi tới Thuyền Gỗ và dãi tôi suất bít-tết đầu tiên trong đời, anh đứng trên sân khấu ngoác cái miệng lớn (*khuah-tshui*) hát *My Way* (*Con đường của tôi*), cả *Đường hoa gạo*. Tôi cảm thấy lúc ôm cây đàn ghi-ta là lúc anh sáu vui vẻ nhất.

1. Thuyền Gỗ: Chuỗi nhà hàng nhạc sống đầu tiên và nổi tiếng nhất Đài Loan.

Thế nhưng lớn dần, tôi phát hiện người sống trong niềm vui của chính mình thường đem đến đau khổ cho những người xung quanh, họ dường như không bao giờ cảm nhận đến ý kiến và nỗi khổ của người nhà. Mọi người đều ngưỡng mộ những người như vậy, đồng thời cũng đố kỵ với họ. Có lúc tôi thấy mình rất giống anh, chỉ khác ở chỗ tôi không đủ can đảm nhận chỉ trích mà thôi.

Mẹ vẫn không tài nào bình tĩnh đối diện được với chuyện một đứa con có thể hoàn toàn không đếm xỉa đến ý kiến của cha mẹ mà vẫn sống phơi phới, nhưng anh sáu tôi đã làm được. Nói theo cách của mẹ tôi thì, anh gấp phải chuyện gì cũng “hềnh hêch cái miệng”, nhưng với người trong nhà thì lại “không có lương tâm”.

Tôi biết câu này thốt ra từ miệng mẹ không hoàn toàn có ý trách móc mà giống như một kiểu đòi hỏi hơn.

Một năm sau khi cha tôi mất tích, anh sáu cũng mất tích. Nhưng không phải anh mất tích thật, mà là chạy sang Nhật đi theo một nghệ sĩ biểu diễn người Nhật học ghi-ta. Chuyện này các chị tôi đều biết, chỉ có mẹ không biết. Hằng tháng anh vẫn gửi tiền về cho mẹ, cách mấy hôm lại gọi điện nghe mẹ kể lể chuyện trong nhà, hết như vẫn đang ở Đài Loan.

Anh sáu là con trai trưởng, lần đầu thi lên cấp ba, anh trượt chỏng giọng. Điều này là đương nhiên, bởi anh dành quá nhiều thời gian vào ghi-ta. Người thầy đầu tiên dạy anh chơi ghi-ta là tên lưu manh A Hầu ở nhà may âu phục Sơn Kỳ, bố tôi vì thế càng sôi máu, ông luôn cho rằng A Hầu là phần tử băng đảng gì đó. Có kết quả thi, bao cáu giận của cha được phát tiết lên cây ghi-ta của anh. Ông đập nát cây đàn, đem vứt cho xe rác khu kinh doanh chạy buổi tối nghiên vụn, cả thả sạch đám bồ câu anh tôi nuôi trên tầng ba khu kinh doanh.

Hành động này của cha cũng làm tổn thương tôi, vì lũ bồ câu kia toàn là tôi cho ăn. Sau khi chuồng bồ câu bị đem vứt, lũ bồ câu tối đến

vẫn theo thói quen bay về. Bọn chúng đậu trên sào tre phơi quần áo của cư dân khu kinh doanh, ỉa đầy lên quần áo hàng xóm phơi, rồi dần dần từng con bị dụ bắt, trở thành bữa tối của các hộ xung quanh.

Ngày có kết quả thi lại của anh, từ sớm cha đã thức dậy, một mình đạp xe đi chở hàng, rồi tới Trung Sơn Đường đợi kết quả.

Hồi đó kết quả thi sẽ được dán tại một số địa điểm công cộng vào sáng sớm. Trên báo đương nhiên cũng có đăng, chỉ là chậm hơn nửa ngày, với cả thiếu đi cảm giác hồi hộp lúc xem bảng. Nghe nói còn có những người ngày nào cũng đi xem bảng, cho đến khi danh sách bị xé đi mới thôi.

Cha lòng đầy thấp thỏm bắt đầu xem từ trường Kiến Quốc, đương nhiên ông không ôm kỳ vọng cao như thế, chỉ tiện thì xem thôi. Quả nhiên không tìm ra tên anh tôi. Thực ra ông vốn tin rằng sẽ thấy tên anh muộn hơn, không ngờ lại bắt gặp ngay ở danh sách nguyện vọng hai, mừng khôn kể xiết.

Cha tôi là người giấu tất cả cảm xúc dưới mặt biển, chỉ thi thoảng nhô lên kính tiếc vọng. Hôm đó không ngờ ông lại để lộ cảm xúc ra ngoài, hớn hở chạy về nhà, quên băng chiếc xe đạp dựng trước Trung Sơn Đường.

Về đến nhà mẹ tôi hỏi ông: “Thi đỗ không?”.

Cha gật đầu, mẹ liền chạy vội ra chợ mua gà. Có điều cha vẫn chưa phát hiện ra ngay sự thiếu vắng của chiếc xe đạp mà còn ngồi xuống chén sạch bát cháo trắng với dưa chuột ngâm tương bữa sáng. Chị năm ra mái hiên bên ngoài cửa tiệm nhìn ngó một lúc, hỏi: “Xe Khổng Minh đâu ạ?”. Cha mới bàng hoàng nhớ ra, đợi ông chạy trở lại Trung Sơn Đường, cái xe đã biến mất từ lâu.

Trước khi vào học, cha tới cửa hàng nhạc cụ trong khu kinh doanh mua một cây ghi-ta cho anh sáu, vì vậy phải thêm hai tháng nữa ông mới đủ tiền tới chợ đồ “nhảy” mua một chiếc xe đạp cũ khác.

Chiếc xe đạp năm tôi lên tám đỗ bệnh khiến cha làm mất trước cửa phòng khám Nhi cầu Đài Bắc này, không thực sự bị mất.

Bấy giờ mẹ tới chỗ thanh đồng của Khai Chương Thánh Vương hỏi thăm tung tích chiếc xe, được Thánh Vương Công phán bằng thứ tiếng Đài rất tao nhã cổ kính: “Chi bằng quay lại lối xưa, mây tan trăng ló sáng tỏ đôi đường”. Trác đầu¹ giải thích, ý là xe đạp sẽ trở về chỗ cũ.

Xe đạp tự quay về ư? Chuyện này thì cha không tin, ông dắt theo tôi, trước tiên tới chùa Long Sơn Mân Giáp dâng nhang lên từng lư hương (điếc tôi không hiểu là, đến hồ cá ông cũng vái lạy, lẽ nào trong hồ cá cũng có thần minh?) sau đó lại tới chợ đồ nhảy tìm con ngựa sắt của ông. Đó là lần đầu tiên tôi đến chợ đồ nhảy, rất nhiều các bác trung niên, các ông già trông bẩn thỉu như mang trên người cả đống bệnh dựng mỗi người một cái lán tre, bày bán đủ loại đồ cũ. Tivi, quạt điện, xô-pha, thắt lưng da, mũ sắt (thứ đồ này mà cũng có hàng cũ, đúng là không thể tưởng tượng nổi)... muốn gì cũng có.

Cha dắt tay dẫn tôi tới một con ngõ toàn là xe đạp, xe đạp ở đây được chia thành “nguyên chiếc” (*ku-tâi--ê*) và “linh kiện” (*lân-san--ê*) đã bị tháo rời. Ông bắt đầu xem từ các xe Hạnh Phúc nguyên chiếc, làm mặt tỉnh bơ đưa tay lắn rò dây số hiệu trên cọc yên. Vì dây số đó nằm trên thân cọc bên dưới yên, nếu ngồi xuống nhìn có thể sẽ bị cho là cảnh sát mặc thường phục, rồi gấp rắc rối nào đó chưa biết chừng. Sau khi không thu được gì, ông bèn chuyển hướng chú ý sang đống linh kiện chất ở rìa một cái lán chǎng vải bạt, vờ như chăm chú chọn lựa để lắn sờ từng cái, đặc biệt là khung xe và vành xe, hai bộ phận đắt đỏ nhất của chiếc xe. Nếu có thể tìm lại khung xe cũng tốt, bấy giờ cha chắc hẳn đã nghĩ thế.

Thời gian trôi, hai cha con tôi đã xem khắp các sạp hàng, sắc mặt cha dần ảm đạm, tuyệt vọng, giống hệt người cha trong bộ phim *Chiếc*

1. Trác đầu: Phát âm theo tiếng Đài là [toh-thâu], người ngồi bên ban thờ thần, giúp dịch lời phán của thanh đồng.

xe đạp mất trộm của Vittorio De Sica mà tôi xem sau đó nhiều năm. Ông rút khăn tay ra lau mồ hôi trên trán và tay, hỏi tôi có khát không? Tôi gật đầu. Ông cầm bình nước cá nhân đi xin chủ hàng ít nước. Trong lúc tôi uống nước, ông đi bắt chuyện với một ông già trông có hơi hèn hạ, từ xa tôi chỉ trông thấy ông già lắc đầu.

Quãng đường về khu kinh doanh là đoạn đường dài nhất trong cả cuộc đời tôi. Cha mặt mày ủ rũ dắt tay tôi đi lên cầu vượt cho người đi bộ, nhìn tàu hỏa tu tu rẽ vào sân ga, như phân vân không biết đi đâu về đâu. Lần đầu tiên tôi biết qua bàn tay có thể cảm nhận được sự tuyệt vọng của một con người.

Nhưng bước ngoặt đã xuất hiện đúng vào giây phút chúng tôi về đến nhà.

Mẹ rón rén bước lại gần cha, kéo ông tới trước một chiếc xe treo đầy các thể loại túi ni-lon ở cuối khu kinh doanh. Cha vẫn theo phản xạ đưa tay sờ cọc yên, không còn nghi ngờ gì nữa, đây chính là chiếc xe đạp hiệu Hạnh Phúc của ông, dãy số hiệu này chính là xe ông rồi. Xe quả đúng đã tự mình quay về như lời Thánh Vương Công.

Nhưng dù gì vẫn phải có người đạp nó về đây chứ?

Thời ấy láng giềng ở khu kinh doanh tối lửa tắt đèn có nhau, xe máy hay xe đạp của tiệm hàng xóm cũng quen thân như của mình. Cư dân khu kinh doanh đều biết xe của cha bị mất, nên những ngày này đều để ý giúp, mỗi lần trông thấy chiếc xe nào nghi là của cha tôi, lão Lý “cựu binh”¹ trông xe lại lén khóa cái xe ấy lại bằng một cái khóa riêng, rồi báo cho cha tôi đi xem có phải xe của mình không.

Vô tình lần này lại khóa đúng được xe đạp của cha tôi, ông chủ tiệm Âu phục biệt danh “Ấm Trà” (*tê-kóo*) và ông chủ tiệm tạp hóa “Dê Sườn” tụm lại trước chiếc xe thảo luận cùng cha, nói muốn bắt trộm bọn họ cũng không ngại tham gia. Ấm Trà thời trẻ từng lăn lộn trong

1. Cựu binh: Chỉ những người lính già đã xuất ngũ từng theo chính phủ Quốc Dân tới Đài Loan.

băng đảng ở Vạn Hoa, là một con nghiện thuốc lá tay lúc nào cũng kè kè điếu thuốc, nghe nói ở nhà còn cất một cây kiếm Nhật dài. Ông có một người vợ xinh đẹp khiến ai cũng ngưỡng mộ, hơn nữa những bức xúc của bản thân ông hiện giờ đều được đặt vào việc đòi lại công bằng cho cư dân khu kinh doanh. Dẻ Sườn thì là một người lương thiện đầu óc không quá linh hoạt, mỗi lần bắt kể xảy ra chuyện gì, ông đều rất muốn giúp giải quyết, nhưng trên thực tế ai nấy đều biết ông không có năng lực xử lý bất cứ chuyện gì.

Kết quả cuộc thảo luận là: Đợi lát nữa trông sắc mặt cha tôi, tên trộm nếu chạy về bên trái khu kinh doanh sẽ do Ấm Trà và lão Lý chặn lại, còn nếu chạy về bên phải sẽ do cha tôi và Dẻ Sườn phụ trách. Những người hóng hớt khác không định “báo cảnh sát” ngay, tôi biết họ đợi tên trộm kia bị tóm thật sẽ nhất tề xông lên đánh cho hắn một trận rồi mới báo cảnh sát.

Ai nấy vờ quay về tiệm của mình, đợi người đi xe đạp xuất hiện. Chương trình thời sự buổi tối phát xong không bao lâu, một người đàn ông trung niên mặc áo ba lỗ ố vàng, quần đùi xám, dép tổ ong đi tới trước chiếc xe, cẳng chân gầy gò của ông ta lập cập như không chống đỡ được trọng lượng của cơ thể, bản mặt trông vừa hòa nhã lại có vẻ xác xược, tay xách một cái va-li được chằng băng dây nilon đỏ.

Người đàn ông rõ ràng vừa vào nhà vệ sinh nam một tầng nào đó của khu kinh doanh tắm táp, lúc chuẩn bị đi ị tôi thường trông thấy những người thế này tắm trong nhà vệ sinh.

Láng giềng hai bên quan sát sắc mặt cha tôi, đợi bắt tên trộm.

Nào ngờ cha chẳng tỏ vẻ gì, chỉ chậm rãi lắc đầu, quay người trở vào trong tiệm. Chính vào khoảnh khắc không khí từ cảng thẳng biến thành nghi hoặc đó, người đàn ông kia dường như cũng có linh tính mình đã bị phát hiện. Ông ta gỡ lấy tất cả túi nilon treo trên xe, cố ra vẻ ung dung xách đống túi băng qua chỗ giao với đường ray, hòa vào dòng người sang đường.

Mẹ tôi không hiểu nổi, nắm tay tôi giương mắt nhìn cha, Âm Trà và Dê Sườn cùng lão Lý rẽ qua trước cửa nhà chúng tôi, bọn họ nhìn nhau, không hỏi han gì ai về làm việc người này. Không lâu sau, các chủ tiệm lại tiếp tục nhầm dòng người mắc cùi mà lớn tiếng quát lác như bình thường.

Tôi kể cặn kẽ chuyện những chiếc xe đạp nhà mình bị mất cho Abbas, có lúc lời bị gió thổi bay ra sau. Hầu hết mọi lúc, anh chỉ nghe mà không bày tỏ ý kiến gì, chăm chú chạy con xe SYM Wolf.

“Cha anh không kể vì sao lại tha cho tên trộm đó à?”

“Không. Mẹ tôi cũng không dám hỏi. Có lẽ ông nghĩ, dù gì xe cũng quay về rồi”.

“Người trong gia đình anh đều rất sợ cha anh hả?”, Abbas hỏi.

“Ừ. Cha tôi siêu kiệm lời, thậm chí đến chuyện đi Nhật ông cũng không kể với mẹ tôi”. Cách đây mấy đêm tôi đã kể chuyện cha mình sang Nhật làm nhân công thiếu niên chế tạo máy bay chiến đấu và về sau mất tích cùng chiếc xe đạp cho Abbas.

“Nghĩ lại cha tôi vẫn còn đỡ hơn cha anh, ông ấy ít ra còn ghi lại hai cuốn băng”. Abbas cố hết sức tăng ga, anh hiểu lòng tôi muốn sớm về Đài Bắc phút nào hay phút đấy, tiếng động cơ chiếc SYM Wolf cũ gần như át cả tiếng nói của anh, vì thế anh phải xoay đầu nói với tôi ngồi phía sau. “Nhưng, hình như cuộc đời họ bị mất con ốc vít nào đấy, mà ngay chính họ cũng không biết”.

“Công tắc nói chuyện hỏng rồi”.

“Ừ, hỏng rồi”.

Ba giờ năm mươi lăm phút sáng, chúng tôi tới bến xe, vừa kịp bắt chuyến xe khách lúc bốn giờ đang từ lối vào đường cao tốc đi lên phía Bắc. Abbas giơ tay như thể muốn vỗ vai tôi, nhưng rồi lại thôi, anh vẫn

chưa rõ tình bạn giữa chúng tôi có thích hợp với hình thức biểu đạt này không. Giây phút đó, trong đầu tôi lại hiện lên ý nghĩ có phải nên kể cho Abbas chuyện mình liên lạc thư từ với Annie? Nhưng xe khách đã mau chóng đóng cửa, chạy lên đường cao tốc.

Xe khách ban đêm giống như nôi ru, nhiều người mau chóng chìm vào giấc ngủ, song vẫn có một số thanh niên nghịch điện thoại di động. Trong xe vì thế cứ có mấy quang sáng, nhìn biểu cảm bọn họ đều không giống đang đọc tin tức gì bắt buộc phải hy sinh giấc ngủ. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ, trên mặt kính bắt đầu xuất hiện từng giọt nước, do xe tăng tốc nên bị gió kéo thành từng vệt nước. Tôi vừa thầm lục lại những ký ức về mẹ trong suốt mấy năm nay, vừa ngắt quãng hồi tưởng lại chuyện đêm hôm trước Abbas nhắc đến, liên quan đến chuyến đi của anh ở Malaysia.

Lần đầu nghe xong hai cuộn băng ghi âm *Đơn vị Bánh xe bạc* và *Rừng Bắc Burma*, Abbas quyết định đạp chiếc xe của lão Trâu tới Malaysia tiến hành một chuyến đạp xe đường dài, chụp một loạt tác phẩm dọc đường.

Vì chuyến hành trình này, anh đã chuẩn bị vài chiếc máy ảnh, lần lượt là Leica M4-P, và một chiếc CONTAX III vô cùng hiếm (theo anh nói thì đây là máy ảnh từ thời Thế chiến thứ hai), ngoài ra còn một chiếc kỹ thuật số nhỏ gọn tiện lợi.

Abbas chạy tới nghĩa trang cựu chiến binh thấp cho lão Trâu nép nhang, nhớ lại lời lão nói trong lần nói chuyện cuối cùng trước khi anh xuất ngũ và sau chuyến đi lặn kia: “Người anh em ạ, một ngày tôi chết đi, nếu có thể, nhờ cậu giúp tôi, xem có thể chôn cất tôi ở đây không. Chôn tôi xuống rồi, cái cây nhất định sẽ càng lớn đẹp, hơn nữa, đã đánh bạn với tên đó rồi, về sau có thể tiếp tục làm bạn cũng không tệ, nó chưa biết chừng sẽ xây tổ trên cây”.

“Ông không về quê à?”, Abbas hỏi đùa.

“Về người trong thôn cũng không nhận ra tôi, người thân đều đã không biết đi đường nào. Tôi gì?”. Lão Trâu ngừng một lát, lại lâm bầm nói tiếp: “Muốn sống cùng mẹ ở nơi Kyoto thị thành, hòa bình”.

“Gì ạ?”

“Nó nói đấy”.

“Nó nói á?”

“Ù. Hắn ‘tình nguyệt’ gia nhập lực lượng đặc công trong hoàn cảnh xung quanh ai nấy đều nhăm tịt mắt, nghe tiếng các bạn giơ tay quân phục sột soạt nên cũng giơ theo mà”. Con sáo đá như thể có linh cảm, bay lên lượn một vòng, hai vòng, ba vòng khắp nhà... rồi lại trở về đậu trên vai lão Trâu.

Abbas không hề hứa hẹn chuyện chôn cất lão Trâu, anh không muốn đảm đương trách nhiệm ấy. Trái lại, lão Trâu sẽ được chôn tại nghĩa trang cựu chiến binh, cách thôn Nhị Cao không xa, con sáo đá kia... tay lính Nhật kia muốn tìm lão cũng không phải chuyện khó khăn gì. Abbas nghĩ vậy.

Chẳng ngờ vài năm sau khi lão Trâu qua đời, thôn Nhị Cao cũng bị dỡ bỏ, một mảnh ngói cũn không còn. Nào kính phi công lính Nhật, nào tiệm sửa đậu, quán mì bò, màn thâu của lão Trâu, cây ổi ta, con sáo đá nghiêng đầu rỉa tai lão Trâu... đều không còn tồn tại nữa, và cũng cứ như chưa từng tồn tại.

Sau khi chuẩn bị xong xuôi thủ tục ký gửi xe đạp, Abbas đáp máy bay tới Bangkok, sau đó chuyển xe lửa tới cảng Songkhla. Songkhla là một cứ điểm quan trọng khi xưa quân Nhật đổ bộ lên bờ, đường phố tuy đa phần là những nhà tầng xoàng xĩnh, song lại là trung tâm hành chính rất quan trọng. Vì gần đó có bãi biển Samila tuyệt đẹp, nên cũng thu hút không ít khách du lịch tới chụp ảnh trước bức tượng đồng mỹ nhân ngủ bên bờ biển. Lúc Abbas tới cùng thời điểm quân Nhật đổ bộ khi xưa, tháng cuối cùng trong năm.

Năm đó quân Nhật quyết định tiến quân vào mùa mưa ở bán đảo Mã Lai, chính vì phán đoán quân Anh thể nào cũng không quen tác chiến trong mùa mưa gian nan. Một mặt khác, theo phán đoán từ thông tin khí tượng Đài Loan thu được, gió mùa Đông Bắc sắp mạnh đến mức thuyền vận binh rất khó đổ bộ, do vậy các sĩ quan tham mưu kiến nghị nếu thực sự muốn tác chiến, bắt buộc phải đổ bộ trước thời gian này.

Abbas mua tất cả nhu yếu phẩm ở Songkhla, bao gồm màn muối, dụng cụ mở hộp, dao gập, dao cong, kẹo, kẹo cao su thơm miệng, thuốc lá, viên muối, bật lửa, diêm, hộp kim chỉ, ấm nước, và viên lọc nước, cồn iốt với kháng sinh erythromycin v.v... Chuyến đi này khiến anh vô cùng hào hứng, giống như loài động vật ăn cỏ lần đầu tham gia vào chuyến di trú đường dài.

Ngày hôm sau Abbas ăn xong bữa sáng Malaysia với quẩy và cà phê nóng rồi đạp xe xuất phát, anh men theo đường quốc lộ số 43 đạp lên Pattani, đây là một điểm đổ bộ khác của quân Nhật khi xưa. Abbas thử giải thích cho tôi, khí hậu Pattani và Songkhla khác nhau như thế nào. Một trăm năm trước, bốn tỉnh Pattani, Narathiwat, Yala, Satun phía Nam Thái Lan thuộc vương quốc Pattani, về sau mới bị vương quốc Xiêm La chinh phục, vì thế tỷ lệ người Malaysia khá cao, tỷ lệ tín đồ đạo Hồi cũng cao. Bao năm nay, dân đạo Hồi ở bốn tỉnh này vì bất đồng tín ngưỡng tôn giáo mà phải chịu kỳ thị, phát triển kinh tế cũng kém xa các địa phương khác của Thái Lan, luôn có phần tử mang xu hướng ly khai chính phủ Thái Lan hoạt động, thường xảy ra các vụ tấn công nổ bom. Songkhla đâu đâu cũng là khách du lịch Malaysia và quốc tế, nhưng ở Pattani, tuyệt nhiên không thấy còn ai đạp xe độc hành như Abbas.

Chiến tranh như cái bóng của cây dừa, chưa từng rời khỏi nơi đây. Abbas dừng chân tại Pattani một đêm, rồi tiến vào Yala nơi tình hình bạo loạn miền Nam Thái Lan còn gay gắt hơn. Dọc đường đều có các trạm kiểm tra quân sự, anh liên tục bị yêu cầu xếp tất cả hành lý ra đất kiểm tra rồi mới được đi.

“Làm như túi hành lý của mình giấu được cả con voi không bằng”. Abbas nghĩ.

Anh thận trọng đối diện với ánh mắt ngờ vực của binh lính Thái Lan, vì biết rõ phiền phức có thể tới từ quân đội chính phủ chứ chưa chắc đã từ phần tử đòi độc lập. Cứ thế sau ba ngày hết đi lại nghỉ, Abbas mới đạp tới sân bay Sultan Abdul Halim khi xưa sư đoàn 11 quân Anh-Ấn canh giữ lúc đầu.

Tốc độ này không ngờ lại xấp xỉ tốc độ tiến công của quân Nhật hồi đó, điều này làm Abbas vô cùng ngạc nhiên, quân Nhật khi ấy sau khi đổ bộ lên bờ thực sự phải hành quân hỏa tốc lắm mới được.

Năm xưa nước Anh không phải không biết quân Nhật nhăm nhe đến cao su và quặng thiếc của Mã Lai, vì thế quân đội Anh đã lập ra một kế hoạch “Đấu sĩ bò tót”, hễ quân Nhật phát động tấn công quân sự, sư đoàn 11 quân Anh-Ấn sẽ tức tốc tới Pattani, Songkhla, Kota Bharu là những nơi đối phương có khả năng đổ bộ tiến hành ngăn chặn. Nhưng kế hoạch này đã thất bại, nguyên nhân là vì tốc độ tấn công của quân Nhật vượt ngoài dự liệu của bọn họ, một nguyên nhân nữa là, hạm đội Z lớn mạnh nhất Viễn Đông của nước Anh không ngờ vừa khai chiến đã bị tiêu diệt.

Mấy ngày trước khi cuộc chiến nổ ra, mặt biển giăng kín sương mù, chỉ có vùng biển nơi có “HMS Prince of Wales” và “HMS Repulse” là quang đãng không mây như được an bài, nên bị máy bay tấn công của Nhật tóm gọn. Trên mặt biển, hai chiếc thiết giáp hạm thiếu sự bảo vệ của hàng không mẫu hạm, bị dội bom, rò nước, đổ nghiêng, chìm nghỉm, cả quá trình chỉ diễn ra trong vòng vài tiếng đồng hồ. Nghe nói Churchill nghe xong tin này suốt đêm không ngủ được, sầu não nói với bộ sậu của mình rằng, e rằng Nhật Bản đã không còn đối thủ trên khắp dải Thái Bình Dương rộng lớn này.

Sư đoàn 11 từ bỏ kế hoạch “Đấu sĩ bò tót”, di chuyển đến phòng tuyến Jitra phía Bắc Kedah, với ý định, chỉ cần có thể cầm chân quân

Nhật ở phòng tuyến này vài tháng, công tác chuẩn bị tác chiến ở phía Nam và Singapore sẽ hoàn tất.

Nào ngờ đội quân vừa tới được phòng tuyến Jitra thì phát hiện chiến hào tích nước do mưa lớn, cũng không có biện pháp phòng ngự như lưới sắt, địa lôi, đường điện thoại cũng chưa kéo. Mùa mưa thì đã tới, trận mưa lớn đầu tiên đã trút rầm rập xuống mặt đất như đánh trống.

Abbas vừa dừng chụp ảnh ở chiến trường cũ gần đó, vừa tưởng tượng tâm trạng của binh lính. Anh cho rằng người chụp ảnh muốn chụp ra được phong cảnh thực sự, yếu quyết chính là phải biết được tại khung cảnh đó từng xảy ra những chuyện thế nào. Một khi sức tưởng tượng kích hoạt, cơ thể thực sự sẽ phát tiết adrenalin, thậm chí nổi da gà. Anh cho rằng khoảnh khắc nhấn màn trập, phong cảnh cũng sẽ trở nên không đơn giản là phong cảnh.

Sư đoàn 11 ngoài người Anh, phần nhiều là lính Punjab và Gurkha, nên thông thường được gọi là quân Anh-Ấn. Sư đoàn 5 của quân Nhật đổ bộ lúc hoàng hôn, vốn đã dự liệu một trận đánh ác liệt, khi trung tá Saeki Shizuo dẫn quân trong cơn mưa tát như roi quất xông lên đường quốc lộ, hàng phòng ngự của đối phương không hề nổ lấy một phát đạn, bên tai ông chỉ có tiếng mưa. Mười chiếc đại pháo xếp hàng dàn trận, nhưng vị trí pháo thủ lại không thấy người. Trong rừng cao su vẫn đậu ngay ngắn hàng trăm chiếc xe hơi, hàng chục chiếc xe tăng, xe bọc thép. Im lìm lìm, hệt như một cái bẫy.

Thì ra do trận mưa quá khủng khiếp, hàng phòng thủ quân Anh đánh giá thấp lòng quyết tâm hành quân của quân Nhật, đã chạy cả vào lều trú mưa. Phát hiện kẻ địch đã gần trong gang tấc, quân Anh-Ấn mới vội vàng ứng chiến, và nhanh chóng tan tác, chưa đến vài giờ đồng hồ, hàng nghìn người thương vong hoặc bị bắt làm tù binh, trong khi quân Nhật chỉ tổn thất vài chục người. Phòng tuyến Jitra được cho rằng có thể cố thủ ba tháng để lại đầy kho lương thực đủ dùng cho ba tháng, nào thịt bò đóng hộp, dứa đóng hộp, thuốc lá đóng hộp, whiskey

và hàng trăm thùng xăng như thế tiếp viện cho quân Nhật. Binh lính Nhật Bản vì thế thường nói đùa trong bữa ăn: Đây là đồ Churchill cho.

Quân Anh-Ấn ô ạt rút lui theo quốc lộ Nam-Bắc bán đảo Mã Lai, tình cảnh thê thảm như đám người lang thang. Bọn họ đánh sập các cây cầu dọc đường, định mượn địa hình hiểm yếu sông ngòi dày đặc của nửa Tây Mã Lai, tiếp tục chặn quân Nhật ở sông Muda, giúp cánh quân chủ lực rút êm khỏi chiến trường. Nhưng quân Nhật không định cho họ cơ hội này.

Đơn vị công binh được huấn luyện từ đảo Hải Nam, Đài Loan đi đến đâu sửa chữa cầu đường với tốc độ đáng kinh ngạc đến đấy, quân du kích thì hóa trang thành dân Mã Lai, thâm nhập vào rừng nhiệt đới, thôn làng, khiến quân Anh-Ấn thần hồn nát thần tính. Đau đầu nhất là đơn vị Bánh xe bạc, bọn họ từ vùng núi vượt sông ngược lên thượng du, từ cánh bên xuyên rừng phát động hết lượt đột kích này đến lượt đột kích khác.

Do mất đi ưu thế trên không, đảo Penang hứng chịu không kích nghiêm trọng, tiến độ chuẩn bị chiến tranh chậm chạp, nhà máy phát điện bị phá hủy, nguồn nước cũng đã ô nhiễm. Phòng tuyến Muda mau chóng thất thủ, sư đoàn 11 lại rút lui ba mươi dặm về phía Nam tới sông Krian. Nghe nói khi quân Nhật tiến vào thành phố George, tuyệt nhiên không nghe tiếng súng nổ, các cửa hàng vẫn kinh doanh như bình thường, binh lính còn ăn kem và hô vang vạn tuế.

Tháo chạy một ngày mười mấy dặm, dù Abbas có đạp xe trên đường cao tốc thời này cũng thấy khó lòng tưởng tượng. So ra người đi du lịch một mình như Abbas thì còn có thể coi là “trang bị gọn nhẹ”, chứ khi xưa quân Anh-Ấn thi thoảng lại phải dừng lại gài địa lôi, ứng phó với đơn vị Bánh xe bạc, có thể tưởng tượng thể chất lắn tangel binh lính nhất định đều cận kề trạng thái suy sụp.

Abbas nhớ lại mẫu tin quân sự từng đọc, một sĩ quan Anh phát biểu: “Binh lính đã mệt đến độ phải lĩnh một cái tát mới hiểu được

mệnh lệnh đơn giản nhất. Những binh lính thiếu ngủ này hành quân cứ như người máy, hễ máy bay quân sự Nhật bay qua là lập tức theo phản xạ tìm chỗ nấp như rùa rụt cổ”.

Trước tình hình này, sĩ quan chỉ huy quân đội Anh quyết định tạm cho tàn quân lui về giữ phía Nam sông Perak, rồi mới tiến hành chỉnh đốn đội hình. Có điều cùng thời gian đó, một nhánh quân do Yamashita Tomoyuki điều động đang băng rừng phía Đông Kuala Kangsar, chuẩn bị đi trước một bước giành lấy đơn vị hạt nhân của bang Perak - thành phố Ipoh giàu quặng thiếc, cắt đứt đường lui của quân Anh.

Trong đêm đen, từ sân trường tiểu học Cửu Mỹ, tôi và Abbas ngắm nhìn bầu trời đầy sao và dãy núi Trung Ương in lờ mờ trên nền trời đêm, ngỡ như mình đang ở nơi núi cao hiểm trở Malaysia.

Abbas bảo hồi ấy ở Malaysia anh cũng có cảm giác tương tự, cứ ngỡ mình đang ở quê nhà. Anh đạp xe đến khu rừng nhiệt đới gần bang Perak, đứng từ xa nhìn sang thế núi ngọn Yong Belar cao thứ ba bán đảo Malaysia, cảm giác linh hồn ngọn núi ấy gần như giống hệt núi Tháp ở quê nhà - vừa thần thánh vừa âm u, vừa cao quý vừa đáng sợ. Khi xưa, một đội quân xâm lược cướp bóc tài nguyên nhằm xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á, và một đội quân phòng ngự lẩn lộn cả đế quốc lâu đời tới phương Đông đặt ách thống trị và những người bị thống trị, đã chiến đấu liều chết trong khu rừng ấy. Trong trận chiến đó, không có cá nhân, súng trên tay anh, quần áo trên người anh, giày dưới chân anh, xà cạp bó chân, đến cả móng tay, đầu óc và máu của anh, đều thuộc về hoặc Hoàng quân hoặc đế quốc Đại Anh.

“Lúc đạp xe tôi thầm nghĩ, không biết cuộc chiến được thúc đẩy thần tốc như vậy, những người lính Nhật Bản trẻ tuổi kia làm sao chịu nổi, càng không biết quân Anh-Ấn tháo chạy làm sao chịu nổi”.

Ngày cuối cùng của năm 1941, quân Nhật đã tới Kampar phía Nam Ipoh. Nơi này địa hình hiểm yếu, rừng đổ xuống theo thế núi như thác, phạm vi xạ kích của quân du kích Anh-Ấn có thể lên tới một nghìn yard¹. Đây cũng là cứ điểm quan trọng cuối cùng của miền Trung Mã Lai, nơi cánh quân phòng thủ của quân Anh chống đỡ các trận đánh chớp nhoáng của quân Nhật. Abbas thử đạp lên triền núi Thompson khi xưa quân Anh cố thủ, cắm trại trong rừng, tưởng tượng mình là một người lính Punjab, trải qua mấy ngày đêm chờ đợi quân Nhật phát động tấn công.

Bán đảo Mã Lai dài hơn bảy trăm dặm, ở giữa là dãy núi phủ kín rừng nhiệt đới, mé Tây là rừng ngập mặn và đầm lầy, mé Đông thì là bờ biển cát mịn. Tấn công vòng qua mé Tây, binh lính đi giầy nhà binh sẽ bị vướng víu ở rừng ngập mặn, do đó quân Nhật quyết định điều một nhánh quân cướp thuyền ngư dân lập thành đội thuyền máy chở lính bằng đường thủy, nhánh còn lại nhận lệnh cắt rừng tiến hành đột kích.

Thế nhưng trong rừng nhiệt đới có rất nhiều loài răng nhọn đang chờ đợi toán quân Bắc quốc này: muỗi vằn, rắn độc, đỉa, dây mây độc, thực vật có gai, tảng bùn lầy dưới cùng của rừng rậm... vì thế bọn họ chọn khu rừng đã “có lỗ hổng” làm đường tấn công.

Bấy giờ rừng nguyên sinh ở Mã Lai đã bị người Anh chặt bỏ khá nhiều. Nhằm phá vỡ lợi ích của Brazil trên thị trường cao su, người Anh đã nhập giống cao su của Brazil, mang sang Mã Lai thử trồng, sản lượng cao su trồng ở đây mau chóng tăng cao, chiếm gần một phần ba sản lượng toàn thế giới. Chính phủ Anh hết sức kiêng nể những công ty cao su và sản nghiệp tư nhân này, không dám đắc tội với những quý tộc, thương gia máu mặt có khối tài sản kếch sù, nắm trong tay mạch máu kinh tế. Quân đội thậm chí không dám tùy tiện chặt đốn điền cao su của các lãnh chúa để xây dựng công sự phòng ngự, điều này khiến phòng tuyến rừng xuất hiện rất nhiều lỗ hổng.

1. Yard: Đơn vị đo lường của Anh, Mỹ; 1 yard = 0,9144 mét.

Cây đối với cư dân Mã Lai, vừa là nhà, vừa là tài sản, cũng là thần linh. Người Mã Lai dùng thân cây, cành cây và cả các nhánh cây nhỏ để dựng nhà, đem lá cây nghiên vụn bôi lên tường. Họ hái hoa quả trên cây ăn quả, đốt cành cây nấu thức ăn, trốn dưới bóng râm của cây tránh cái nóng khủng khiếp, lấy nhựa cây làm công cụ, trám ngoài vỏ thuyền con. Họ dùng cây và tre trong rừng làm nôi, quan tài, xây chùa chiền và cung vua, cũng như củi đốt trong nghi thức hỏa táng. Nhưng rất nhiều cây đã ngã xuống vì sự khai thác của nông trường, và những trận cháy rừng do cuộc chiến này gây ra, một số người Mã Lai vì thế gọi Thế chiến thứ hai là “cuộc chiến tranh giết rừng”.

Abbas dắt theo chiếc xe của lão Trâu đi trong khu rừng như thế, lúc tỉnh táo đều nghĩ mình chẳng khác nào đi tìm cái chết, điên rồi, hối hận vì đã làm cái chuyện dại dột này. Gặp nơi dây mây bò chằng chịt khắp mặt đất lại phải lấy dao đi rừng phát quang một đoạn mới có thể đạp tiếp về phía trước, thể lực tiêu hao phải đến gấp đôi, mà không, gấp năm, gấp mười. Đáng sợ nhất là mưa trong rừng nhiệt đới, con suối vừa bước năm bước là lội qua, thoát cái đã trở thành một dòng thác trắng xóa không trông thấy bờ đồi điện.

Mưa sẽ trút đầy ắp sông suối trong phút chốc, sầm sập dội xuống tầng cao nhất của khu rừng như đánh trống đánh pháo, không khí cũng sẽ trở nên đặc quánh. Còn khổ sở hơn mưa to là mưa tạnh, đường sẽ lầy lội như sữa đu đủ đặc sệt, làm Abbas tiến hay lui đều không được, đi nửa ngày trời không nổi mấy trăm mét.

Ngày thứ hai vào trong rừng, Abbas đi đến một nơi giống như đem giấu cá ngon núi vào trong mây, đám mưa bụi vừa hơi giỗng mưa, vừa không phải mưa đó khiến đồ đạc trên người anh đều ẩm ướt, rồi làm chúng xoắn vặn thành một thứ cảm xúc tuyệt vọng.

Tối hôm đó khi đi tiểu, Abbas thậm chí không thấy nổi cậu nhỏ của mình, cơ thể anh như vô hình, tất cả đều bị sương mù chùi sạch. Có lần anh và chiếc xe của lão Trâu dường như kinh động đến gì đó, bỗn bê nổi lên tiếng cánh chim quạt gió ầm vang (như tiếng vỗ tay

ngay hàng ghế bên cạnh khi đi xem kịch ở Nhà hát Quốc gia, đến màn diễn viên ra chào cảm ơn), anh như bị cuốn vào trung tâm một trận cuồng phong, Abbas thoáng thấy một bầy chim khổng lồ, sải cánh dài quá người, không rõ số lượng, bay vút lên không ngay bên cạnh mình. Trong sương mù chỉ lờ mờ nhìn thấy chúng có cổ và đôi cẳng dài đều màu đỏ, mỏ dài gần bằng phần cánh giữa. Trong cơn kinh hoàng, Abba trượt chân ngã ngay cạnh đầm lầy, làm mất chiếc CONTAX III và cuộn phim trong đó. Chỉ đổi được lại một cọng lông của loài chim đó. Sau khi trở về hỏi thăm bạn bè anh mới biết, đó là một loài chim lớn gần như đã tuyệt chủng, tên là hạc cổ đỏ.

Rừng núi đêm khuya mang ý thù địch càng rõ rệt, như thể có gì đó đang nhìn chòng chọc vào mình. Abbas lớn lên trong núi từ bé, anh nhớ Basuya từng nói, thợ săn giỏi nhất là người ngay cả núi cũng không chú ý đến sự tồn tại của anh ta, nếu có cảm giác núi đang nhìn mình thì có lẽ sắp xảy ra chuyện.

Điều này khiến Abbas cứ sợ sệt, cảnh giác mãi, sau khi trời sáng anh quyết định xuống núi sớm. Có điều vòng trái vòng phải mãi vẫn mắc kẹt trong rừng rậm. Giữa một màu xanh mờ mịt, anh cứ thế đạp xe, như đang đi dưới đáy biển, xuyên qua rừng rong biển mềm mại, lay động, xung quanh có lúc tĩnh mịch không một tiếng động, lúc lại đột nhiên vang lên tiếng chim kêu và tiếng dã thú gầm gừ, lầm lũm Abbas cảm giác mình như nghe thấy tiếng cây rừng và dây mây đang quấn trên thân cây trò chuyện với nhau, âm mưu gì đó.

Lúc đi tới một vách núi ước chừng độ cao phải hơn nghìn thước Anh, anh trông thấy trên ngọn núi xa dường như có một ngọn “núi lộn ngược”, nhìn kỹ mới phát hiện đó là bầy ưng lén đến hàng nghìn con đang lượn vòng trên đỉnh núi, thế trận như xoáy nước đâm thẳng vào đám mây.

Abbas cảm thấy bản thân đang một mình đối diện với rừng nhiệt đới “đích thực”. Lũ bướm cánh chim khổng lồ, bầy chim rực rỡ khó

lòng tưởng tượng, đám dây mây buông rủ trên thân cây cổ thụ, khiến anh nhớ lại lời một nhiếp ảnh gia thám hiểm từng nói: “Đẹp đến cùng cực chính là kinh dị”.

Trong quá trình đó, mới đầu anh còn chụp ảnh, về sau đến cửa trập cũng chẳng buồn ăn, vì không còn sức lực, cũng như mất mọi ý thức sáng tác. Bấy giờ anh chỉ muốn ra khỏi rừng, ra khỏi nỗi tuyệt vọng đó. Suy cho cùng, nếu bản thân rốt cuộc lại chết trong khu rừng nhiệt đới này, dù sau này có người nhặt được máy ảnh, ảnh bên trong được rửa ra, thì cũng có ý nghĩa với ai đâu?

Trong tình cảnh tuyệt vọng đó không hiểu sao Abbas nhớ đến nhật ký của tiểu đoàn trưởng binh đoàn Punjab, miêu tả nguyên nhân quân lính tháo chạy mang tâm trạng ủ dột, không phải do sự xuất hiện của đại đội quân địch, mà vì đợi mãi, trên quốc lộ vẫn chẳng có động tĩnh gì.

Hiệu quả cách âm của rừng nhiệt đới làm tăng thêm sự tinh mịch của nền rừng, sự tinh mịch khiến người ta nôn nóng, cũng khiến người ta nảy sinh một thứ cảm giác mù quáng - điều thực sự kinh dị mà anh gặp lần đầu tiên trong đời. Về sau Abbas nghĩ lại, nếu không phải từng đạp xe qua khu rừng đó, anh hoàn toàn không tài nào hiểu nổi thế nào là “hiệu quả cách âm của rừng nhiệt đới làm tăng thêm sự tinh mịch của nền rừng”, cũng không hiểu thế nào là “cảm giác mù quáng khiến người ta nôn nóng”.

Abbas mở to mắt tìm kiếm con đường mòn lẩn vào cây cỏ, ngửi thấy mùi máu tanh ác ý từ rừng tỏa ra (có lẽ đây là mùi trái cây, vì trên mặt đất có rất nhiều trái cây rữa nát), thứ mùi đó dường như xộc vào qua lỗ chân lông chứ không phải qua khoang mũi, do vậy dù có nín thở cũng vẫn ngửi thấy.

Lúc này một bầy chim với phần lông trước ngực tỏa ánh lấp lánh bay tới lượn vòng quanh anh ba vòng, líu lo hót một bài rồi lại bay vụt đi như tên. Một con trong số chúng dừng lại, anh nhớ tới thứ “chim dẫn đường” người Malaysia vẫn hay nói. Abbas đi theo con chim dẫn

đường, khoảnh khắc ấy anh tin con chim nọ chính là Basuya. Anh theo sau nó, như hồi nhỏ theo đuôi Basuya lên núi đi săn, Basuya không bao giờ dắt tay anh mà chỉ đi đầu trước, duy trì một khoảng cách anh mãi mãi không theo kịp, nhưng cũng không đến nỗi để mất dấu.

Basuya thường nói: “Nhất định phải lắng nghe mùi của rừng, chú ý hơi thở của núi, mệt cũng đừng cuống, tìm một phiến đá to mà nghỉ, để ý kỹ phiến đá đó, không phiến đá nào giống phiến đá nào”. Còn Abbas thuở nhỏ chỉ một lòng muốn đuổi kịp bóng hình cha, anh thầm nghĩ, chỉ cần cái bóng không tách ra, mình sẽ không đời nào lạc đường.

Không lâu sau trời đổ mưa, tiếng chim kêu cũng im bặt như bị ấn nút dừng. Abbas dừng xe lại, dựng lều tránh mưa tại chỗ, chuẩn bị nghỉ tạm, trong tình hình này cứ cố đi dưới mưa thì thật ngốc. Trong vẻ cô tịch, ánh sáng và mưa rơi xuống qua kẽ lá, hình thành một lớp sương sáng trắng như có như không, lờ mờ dao động, không hiểu sao, cảnh tượng này khiến anh nhớ đến cảm giác cùng lão Trâu bị hút vào mạch nước ngầm dưới đáy sông từ tầng hầm trong ngôi nhà bên ngoài thôn Nhị Cao nọ. Hơi sương trắng xóa, bợt khí trắng xóa.

Abbas điều chỉnh lại nhịp thở, tập trung tinh thần, phát hiện tất cả các âm thanh đã rõ rệt trở lại: giọt nước trên phiến lá va vào một giọt nước khác; loài ếch không rõ tên kêu ôm ộp, chim gõ kiến dùng chiếc mỏ dài khổ sở đục thân cây, thò lưỡi vào trong; hạt giống cây dây leo chọc thủng đất vươn về phía mặt trời, khoảnh khắc gấp được ánh sáng, chớp lá nhỏ xíu mắt thường không phân biệt nổi liền ló ra; ốc sên đang tiết dịch tiêu hóa hòa tan nó. Đủ loại thanh âm chập chờn, không quá cụ thể, giống như trộn lẫn với khói, ngấm vào trong mưa bụi.

Đột nhiên, trong lùm cây phát ra tiếng lao xao, mới đầu chỉ ở một điểm, rồi không bao lâu sau đã nhu sóng triều ập tới hết đợt này đến đợt khác, âm thanh đó khiến tim Abbas đập nhanh. Anh định thần nhín kỹ, có vẻ là một bầy khỉ đang ào ào di chuyển. Abbas dõi theo

tiếng động định tìm ra lũ khỉ giữa rừng rậm, song lại bị tia sáng đâm vào mắt, tạm thời đánh mất thị giác, đợi khi anh nhìn rõ lại được thì đã không thấy tung tích lũ khỉ đâu, xung quanh một lần nữa rơi vào tĩnh lặng. Abbas không còn nghe thấy bất cứ âm thanh gì.

Lúc này Abbas “ngửi thấy” một thứ mùi tanh hôi ẩm ướt, mạnh mẽ gạt phăng đủ loại mùi lộn xộn trong rừng mưa nhiệt đới, bao trùm lấy anh. Anh lắc đầu quầy quậy, cuối cùng cũng thoát khỏi tình trạng lóa sáng, dồn tất cả sức lực vào cặp mắt, tìm kiếm bằng trực giác của dòng máu săn dân tộc Trâu, bắt chốt phát hiện cách đó mười mét, một con đại miêu mà người Malaysia vẫn gọi là Hali Mao (hổ Mã Lai) đang cắt ngang bụi cây. Sọc vằn lông lẫy trên mình nó hoàn toàn tiếp với ánh sáng và bóng râm trong rừng, con thú vuốt trước vuốt sau thong thả bước đi, đúng đinh quay đầu lại, giương cặp mắt như hổ phách, không chút cảm xúc, không vẻ tò mò nhìn về phía chiếc lều trú mưa Abbas đang nau thân. Khoảnh khắc đó, từng cọng lông trên người Abbas đều dựng thẳng đứng như kim châm, đồng thời đâm ngược vào trong, quả tim phình to dang vận chuyển máu tươi như con chim cút nhảy loí choi giữa đẻ xương sườn.

Rừng rậm lông lẫy là thế, cái chết lông lẫy là thế.

Đúng lúc ấy, Abbas lại nảy ra một ý nghĩ, anh muốn rảo bước về phía trước, giơ tay chạm vào bộ lông màu vàng kim ngạo mạn kia.

Nhưng anh không.

Hali Mao dừng lại chục giây, hoặc có lẽ chỉ một giây đã lại đi tiếp, vuốt trước vuốt sau, mắt hút trong rừng không một tiếng động, chỉ để lại thứ mùi nồng nặc. Còn con tim sôi nổi, nhiệt huyết, gấp gáp của Abbas đập một hồi mới bình tĩnh lại được.

Bất giác, Abbas rơi nước mắt, trong cánh rừng này anh thậm chí không quyết định được sự tiến thoái của bản thân. Cánh rừng chẳng khác nào một thời đại.

Trong trạng thái kinh hoàng mệt mít, Abbas dường như nghe thấy giọng Basuya, giọng nói ấy bảo anh ngẩng đầu lên. Đó là một cái cây khổng lồ, kỳ lạ ở chỗ, rất nhiều phiến lá không phải màu xanh lục, dưới ánh nắng mặt trời chiếu rọi, vòm lá trên đầu anh lấp lánh ánh lam tím. Abbas định thần lại, phát hiện ánh sáng đó là cánh chuồn chuồn, lạ ở chỗ, đuôi con nào con nấy đều chỉ về cùng một hướng.

Dù hoang mang, Abbas vẫn thu hết sức lực dắt chiếc xe đạp của lão Trâu đi miết theo hướng đuôi chuồn chuồn chỉ, từ lúc hoàng hôn cho đến khi những tia sáng cuối cùng biến mất. Anh lại dựng trại đơn giản dưới ánh đèn đội đầu và đèn pin cầm tay, tự dặn mình phải tiết kiệm pin, tránh xáo động tâm trạng (chắc không có chuyện hên đến độ lại gặp Hali Mao lần nữa đâu), rồi cứ nửa tỉnh nửa mê như thế chống chọi qua một đêm.

Sáng sớm ngày hôm sau, Abbas ngỡ ngàng trước cảnh tượng trước mắt, cả một dải toàn cây đổ, chỉ còn lại những gốc cây xếp ngay ngắn, và khoảng đất mênh mông mọc đầy hồi dại, xa xa có một dòng sông uốn lượn chảy qua. Bên cạnh dựng một tấm bia, có tiếng Anh và tiếng Malaysia, thì ra đây là một khu nông trường vùng núi mới bị khai thác.

Abbas đưa M4-P lên án nút trap, xác định mình đã quay lại được đường cũ.

Chúng tôi ngồi trong trường tiểu học Cửu Mỹ, trên đầu là bầu trời sao khiến người ta không nỡ nhắm mắt, mặt đất phía xa giống như một tấm màn bạc khổng lồ. Núi Vọng Hương cũng chính là triền núi Thompson, Trần Hữu Lan Khê cũng chính là dòng sông Perak. Tôi thầm nghĩ, có lẽ chính nhờ kinh nghiệm này Abbas mới có thể trở thành một người biết chụp ảnh chăng.

Abbas nói, trong quá trình đó, anh cảm thấy bản thân dần dần hợp lại làm một cùng xe đạp của lão Trâu, không chỉ bản thân chiếc xe, mà còn với gì đó trừu tượng hơn nữa.

“Nói vậy có lẽ không chính xác lắm, mà hơi hoang đường. Nhưng tôi có cảm giác như thế đấy. Anh gắn bó với một chiếc xe như thế, cũng ngang với gắp gỡ cuộc đời của một con người”.

“Basuya hay là lão Trâu?”

“Cả hai. Có lẽ còn nhiều hơn”. Abbas nói. “Có lẽ là vì nguyên do ấy, tôi mới bắt đầu nảy sinh hứng thú với xe đạp cổ, và mới nhờ Annie mượn chiếc xe Hạnh Phúc của bạn cô ấy về bày ở tiệm. Anh nhớ chiếc MARUISHI dựng trong studio của tôi không? Nhưng đó lại là một câu chuyện khác”.

Tôi gật đầu, đợi anh tạm quay trở về với câu chuyện ban đầu.

Sau chiến dịch Kampar, quân Anh để mất sân bay Kuantan, rút lui về sông Slim, phỏng tuyến cuối cùng trước Kuala Lumpur. Việc để mất sân bay Kuantan có ảnh hưởng vô cùng lớn đến quân Anh, bởi như vậy “Mitsubishi G3M”¹ sẽ càng dễ không kích Singapore tới tấp.

Trong toán quân phòng ngự tháo chạy với tốc độ mười dặm Anh một ngày, có những người chạy vào rừng, thậm chí trốn chui lủi đến hết chiến tranh mới dám mặt ra, bọn họ ở trong rừng, thân ai nấy lo, tự trải qua quãng thời gian dài dang dẵng, giống như trăn lột xác, tuy trông vẫn vậy, song thực ra đã là con người khác. Khi nhận ra chiến tranh đã kết thúc và quay lại thành phố, một số người bọn họ thậm chí còn đánh mất một phần khả năng ngôn ngữ.

Sau khi không giữ nổi sông Slim, núi Ophir và sông Muar cũng lần lượt thất thủ, trong thời gian này chỉ có quân Úc ở gần thành phố Gemas giáng đòn tấn công vào quân Nhật. Song đơn vị chủ lực liên tục tháo chạy, đến tận phỏng tuyến cuối cùng từ Kluang tới Ayer Hitam. Trung tướng Percival vốn kỳ vọng “giữ được mũi bán đảo”, nhưng sĩ

1. Mitsubishi G3M: Máy bay tấn công từ căn cứ mặt đất kiểu 96 G3M, mẫu máy bay ném bom Nhật Bản sử dụng trong Thế chiến thứ hai.

quan chỉ huy chiến trường lại nhận định, tiếp tục cố thủ bang Johor cũng vô nghĩa, đơn vị chủ lực có thể sẽ bị quân Nhật tóm được và tiêu diệt, đến lúc đó ngay đến Singapore cũng không có quân mà giữ, rút lui là hành động bắt buộc.

Ngày cuối cùng của tháng Một năm mới, quân Anh-Ấn giống như một con rồng dài, cõng theo hành trang tiến vào đảo nhỏ, tiếp đó cho nổ một cái hố rộng hai mươi mét ngay tại con đê dài vắt ngang đảo và bán đảo. Vài ngày sau, quân Nhật dưới sự yểm trợ của pháo hạng nặng, pháo dã chiến, sơn pháo điều động từ Mãn Châu tới, dễ dàng vượt qua eo biển, đổ bộ Singapore. Quá trình này không hề nhận phải sự kháng cự ngoan cường như dự liệu, nguyên nhân là do hàng phòng ngự trên đảo định ninh rằng quân địch sẽ đi đường biển, bệ pháo do vậy đều hướng ra Thái Bình Dương, không cách nào dịch chuyển để đổi diện với đợt tấn công bất ngờ của quân Nhật.

Hai tuần sau, quân Anh đưa ra quyết định đầu hàng nhục nhã nhất trong lịch sử. Đội quân ô hợp gồm hơn tám mươi nghìn người Anh, người Ấn, người Mã Lai, người Úc, phải đầu hàng trước quân Nhật yếu thế hơn cả về quân số lẫn vũ khí, trở thành tù binh. Đại đa số bị quân Nhật bắt đi xây dựng đường sắt từ Thái Lan chạy qua Myanmar, và chết ngay trên con đường sắt cắt ngang những cánh rừng nhiệt đới ngùn ngụt hơi sương cùng núi cao nước xiết ấy. Còn người Hoa bản địa thì bị đỗ sát, xử tử trên quy mô lớn, chôn thân tại hòn đảo được người Nhật đổi tên thành “đảo Shōnan” này.

Bao gồm cả thời gian lạc đường, mất đúng một tháng đạp xe, Abbas cũng tới được Johor Bahru trong tình trạng râu ria mọc kín mặt, quần áo rách rưới, mang theo đủ thứ mùi khó ngửi của thực vật, chim muông, nước mưa nước sông và chính bản thân mình. Lúc trông thấy biển, anh không kìm được dựng xe ở một chỗ, rồi lao ùm xuống, thậm chí cố ý uống vài ngụm nước biển để ăn mừng, dùng sự đau đớn giảm bớt cơn kích động của cơ thể.

Abbas bảo tôi: “Chuyến đi này hoàn toàn làm thay đổi tôi, hoặc nói cách khác, hoàn toàn làm thay đổi tâm lý muốn trở thành một nhiếp ảnh gia của tôi”.

“Ví dụ như?”

“Ví dụ như, cuối cùng tôi cũng biết, chụp ảnh không chỉ là chuyện ăn màn trập”. Abbas nói. “Một chuyện đơn giản như thế, rất nhiều người cầm máy ảnh cả đời cũng không thực sự hiểu được. Con mắt, tứ chi đều là bộ phận của cơ thể, rèn luyện não bộ và ăn màn trập không chỉ dựa vào suy nghĩ mà còn cần hành động, những giác quan này mới có thể khởi động thử trực giác bản năng động vật ở một nhiếp ảnh gia đích thực”.

“Ừm. Có lẽ đúng”. Tôi nghiên ngẫm lời Abbas.

Song, sau khi Abbas được gột sạch toàn thân trong biển, mang một cảm giác thỏa mãn uể oải bước lại lên bờ, anh nhận ra xe đạp của lão Trâu đã không còn nữa. Đống ba lô, túi nilon, quần áo bẩn thỉu như đồ ăn mày kia thì vẫn còn, chỉ có xe đạp là không thấy đâu. Anh kích động gào lên trên bờ cát, như thể đột ngột mất đi người thân. Thành thử, mọi người trên bãi biển, bao gồm cả Annie khi ấy anh vẫn chưa quen, đều bị tiếng gào thét thương tâm của anh thu hút lại.

Tôi ngồi trên xe khách, nửa tỉnh nửa mê nghĩ về câu chuyện Abbas kể đêm qua, chợt nhận ra mưa đã nặng hạt tự bao giờ. Mưa to đến độ xe như lặn trong một dòng sông, đèn xe lướt qua bên cạnh đều như cánh thợ lặn cầm đèn pin rơi dưới nước. Tôi nhớ Abbas từng nói, khi anh bị lạc trong rừng, cảm giác cảnh tượng đó rất giống lần anh và lão Trâu lặn xuống đáy sông.

“Rốt cuộc hai người đã trông thấy gì?”, bấy giờ tôi hỏi Abbas.

“Không biết nữa”. Abbas đáp.

“Đây là cảm giác như thế nào?”

Abbas nghĩ ngợi rất lâu, nói: “Giống như đi trên dây cáp thép giữa thế giới này và một thế giới khác vậy, cảm giác mình không thuộc về cái thế giới của trải nghiệm này, cũng không thực sự thuộc về thế giới khác, nhưng có thể trông thấy đầu dây trước mặt, quay lại cũng có thể lờ mờ trông thấy đầu còn lại”.

Dây sắt giữa thế giới này và một thế giới khác ư? Tôi tưởng tượng tình cảnh đó, rất nhiều người dang hai tay giữ thăng bằng, hòng từ đầu này đi sang đầu đối diện.

Lúc này xe khách xuống khỏi giao lộ, đột nhiên sa vào một ổ voi rung rung lắc lắc, làm toàn bộ hành khách trên xe đều giật mình tỉnh giấc.

Tôi nhớ hồi nhỏ, tuy tàu hỏa hăng ngày đều chạy qua trước cửa nhà, tôi vẫn vô cùng mong ngóng mỗi năm té đến được cùng mẹ đi tàu về quê. Giữa các toa tàu thường có một đoạn không cách nào nối khít lại hoàn toàn, những đoạn nối này ở tàu thường có khoảng cách rất lớn, rung rất mạnh. Tôi cực kỳ thích dừng ở lối đi đó, chỗ ấy nghe tiếng to nhất, ngoài âm thanh cả miếng sắt đập vào nhau, và âm thanh kim loại khi bánh tàu lăn trên đường ray, mọi thứ đều bị bít bùng.

Tôi lấy di động ra, mở nhóm “Người nhả”, nhắn một cái tin hỏi mọi người tình trạng mẹ thế nào rồi. Đúng lúc ấy, tôi nhận được bức thư thứ tư của Annie. Thư nào cô gửi tôi, tiêu đề đều gõ chữ “psyche”, riêng bức này lại đề “Kẻ trộm xe đạp”.

Bức thư này khác với ba bức trước, không còn là truyện kể như tiểu thuyết nữa, chỉ viết đơn giản mấy dòng:

Tôi là Sabina, bạn của Annie. Trước có mạo muội gửi anh mấy bức thư không đầu không cuối, thực ra đó là một phần trong tiểu thuyết tôi viết, mà có lẽ không thể coi là tiểu thuyết cũng nên.

Annie bảo tôi, anh muốn hỏi thăm về lai lịch chiếc xe đạp Hạnh Phúc kia, và muốn mua lại xe, nhưng vì chúng ta còn chưa quen biết nhau,

chiếc xe đạp đó lại liên quan đến chuyện riêng của tôi, nên nhất thời tôi không thể quyết định có trả lời anh hay không. Nghe Annie nói anh hình như cũng viết tiểu thuyết, còn từng được xuất bản, thành thử tôi đã tìm đọc tác phẩm của anh trước.

Tôi phải thành thực thừa nhận, vì đọc tiểu thuyết của anh nên tôi mới quyết định gửi trước một đoạn trong bản thảo tiểu thuyết được phát triển từ câu chuyện ấy cho anh. Sau khi lần lượt nhận được thư hồi âm của anh, tuy chưa từng gặp mặt, nhưng tôi cảm thấy mình chắc đã có thể kể với anh chuyện về chiếc xe đó.

Anh có muốn nghe tôi kể chuyện chiếc xe không? Nếu muốn, vậy anh muốn đọc phần kết cuốn tiểu thuyết của tôi trước, hay trực tiếp gặp mặt?

Thân,

Sabina

Thì ra người viết thư lúc trước không phải Annie. Tôi lập tức hồi âm, “Tôi vừa muốn đọc phần kết tiểu thuyết, cũng mong mau chóng gặp mặt, cô cứ quyết định thời gian và địa điểm”. Đúng lúc gửi thư đi, tôi cũng đồng thời nghe “tinh” một tiếng báo có tin nhắn, chị cả nói mẹ đã được chuyển sang phòng bệnh thường, bác sĩ chuẩn bị sắp xếp làm các kiểm tra cho bà. Chị cho tôi biết số phòng, bảo bối chị còn lại đều đã tới thăm mẹ và đã cất đặt thời gian trong nom bà, đến cuối chị còn cố ý nói đùa: “Đây có lẽ là cái lợi duy nhất của việc bà sinh lăm con thê”.

Cuối cùng là tin nhắn đến từ anh sáu. Tin nhắn gửi từ Nhật Bản không để lộ nhiều cảm xúc, dặn tôi phải giúp chăm sóc mẹ, anh sẽ lập tức về Đài Bắc.

Tôi nhớ lại mấy năm trước tới Tokyo thực hiện một cuộc phỏng vấn chuyên đề, từng nhân thể đi tìm anh sáu. Anh cho tôi một địa chỉ chắc chắn có thể tìm thấy anh, bảo tôi nhất định phải tới gặp anh.

Tôi tới địa chỉ đó mới biết ra là một quán bar nhạc Jazz dưới tầng hầm khu thương mại. Trên mái hiên bày một tấm áp-phích quảng cáo buổi biểu diễn tối hôm đó, có hai set, nửa trước là tam tấu quốc tịch Nhật, nửa sau là sân khấu của Kula & His Friends.

Kula chính là anh tôi.

Tôi vào quán bar, gọi một ly Gin. Tay chơi dương cầm của nhóm tam tấu tóc tai hơi dày, giống Tamura Masakazu phiên bản trung niên. Tay kéo violin âm trầm thì mặc sơ-mi trắng đứng đắn, bộ dạng một nhân viên văn phòng ma lanh. Tay trống lại trông như Charlie Watts đã có tuổi, chỉ có vẻ là một ông cụ hàng xóm tóc bạc đam mê làm vườn.

Tôi không hẳn là người mê nhạc Jazz, nhưng bài đầu tiên - ca khúc chủ đề *The Shadow of Your Smile* trong *The Sandpiper* thì tôi biết, đây là bộ phim điện ảnh có tuổi đời còn lớn hơn tuổi tôi, Đài Loan dịch thành *Xuân phong vô hạn hận*¹, tôi có sưu tập DVD. Năm ngoài dự liệu của tôi, màn kết hợp giữa anh chàng ma lanh và Tamura Masakazu ăn ý đến sững sờ, cứ như sóng biển và bãi cát, đem cảm xúc đau thương, thứ ái tình bó tay hết cách chốn nhân gian, thông qua những ngón đàn thanh thoát, trở nên dễ tiếp nhận và truyền đạt hơn.

Khi anh sáu lên sân khấu, không hiểu sao tôi lại có cảm giác cực kỳ lạ lẫm, cứ như người trên sân khấu không phải anh mình. Sau khi màn biểu diễn bắt đầu, tôi dần dần bước vào thứ âm nhạc ghi-ta của anh sáu, cảm giác lạ lẫm đó trở nên có thể lý giải được. Anh đã không còn là cậu trai xanh chát lén lút tham gia chương trình Ngũ Đǎng Tưởng rồi bị loại ngay ở vòng đầu, cây ghi-ta kia cũng không còn là món quà thi đỗ cha mua bằng cái giá mất đi một chiếc xe đạp, cây ghi-ta trong tay anh sáu như thể được tạo ra cho bàn tay anh, trong âm thanh đó có gì đó đang tồn tại một cách rất vững chắc. Lúc này anh sáu chính là một tay ghi-ta không hề có chút quan hệ huyết thống nào với tôi.

1. “Xuân phong vô han hận”: Ý là “Bao nhiêu sầu hận đều tan biến trong gió xuân”, xuất phát từ bài *Thanh bình diệu kỳ ba* của nhà thơ Lý Bạch thời Đường.

Sau vài bài, tôi cảm thấy anh sáu trên sân khấu song tấu cùng tay violin nhân viên văn phòng ma lanh, xét tư thế và động tác đều rất giống bậc thầy ghi-ta Joe Pass, ngón đàn đẽ trong lúc biểu diễn đồng thời xuất hiện đường gai điệu âm thấp và hợp âm bộ âm giữa, kỹ thuật chơi đàn rõ ràng mạch lạc, và cả tư thế ngả người thấp như đang ghé tai nghe ghi-ta nói gì trong lúc biểu diễn, rất có thể đều là bắt chước Joe Pass.

Ngón tay anh giữa khoáng lặng mang một nỗi bi thương trầm lắng và kín đáo, quả thực đã khơi dậy tiếng đàn xuyên suốt lục phủ ngũ tạng tôi. Sau khi nghe đến cuối phần trình diễn, tuy trong quán không khí vẫn ồn ào náo nhiệt nhưng cõi lòng tôi có một cảm giác trong veo, giống như có người cầm chổi chạy vào, quét dọn sạch sẽ tất cả những thứ tạp nham bên trong.

Bỗng nhiên, tôi có cảm giác, bất kể anh sáu làm chuyện gì trái với đạo đức mình đều có thể tha thứ, tựa hồ nhiệm vụ của anh đến với thế gian này không phải để truyền thừa cái gì, mà là để đánh ghi-ta, ngồi trên một chiếc ghế, chơi một bài nhạc cho người khác nghe như thế là anh đã hoàn thành nhiệm vụ cuộc đời mình.

Buổi tối tôi và anh sáu ngồi nói chuyện trong một quán rượu mù mịt khói thuốc lá, anh hỏi tôi sống thế nào, tôi kể một vài chuyện vụn vặt không có gì đặc biệt. Tôi vốn định hỏi anh bao giờ về Đài Loan, nhưng gai điệu của *The Shadow of Your Smile* cứ tuôn chảy trong đầu, làm xao nhãng cuộc hội thoại giữa hai chúng tôi. Huống hồ tôi và anh không thực sự có chuyện gì để nói, tôi cực kỳ hối hận vì nghe xong buổi biểu diễn còn nán lại gặp anh. Tôi nên giữ ấn tượng về anh ở trên sân khấu, xuống sân khấu rồi, tôi không khỏi nghĩ đến việc anh đã vứt bỏ gánh nặng gia đình cho các chị thế nào.

Thế là tôi nhắc đến chuyện đó, không có ý gì sâu xa, mà như đem chuyện xưa ra làm chủ đề tán dóc thì đúng hơn: “Anh có nhớ năm đó cha đi xem điểm cho anh rồi làm mất xe đẹp không?”.

Anh sáu nghi hoặc hỏi lại: “Có chuyện đó sao? Anh chỉ nhớ ông ấy tặng anh một cây ghi-ta”.

“Thì cũng có, nhưng hai chuyện này gắn liền với nhau mà”. Ít ra đối với tôi thì chúng gắn liền.

Anh sáu tuy học trường điểm cấp ba, nhưng cuối cùng lại không học đại học. Thời bấy giờ dù có trượt mọi người đều sẽ thi lại, nhiều người thậm chí còn thi lại đến bốn, năm lần, nhưng anh bảo số lần thi lại của đời anh đã dùng hết hối thi cấp ba rồi, anh chỉ cho phép bản thân làm cái việc đó một lần trong đời. Một hôm sáng dậy, anh để lại một lá thư và cầm theo món tiền cha khóa trong ngăn kéo rồi biến mất, mẹ cuống quýt cả lên, cha thì hết sức bình tĩnh, từ chối nghe theo ý kiến của mẹ là đi tìm anh.

“Nó đi làm mấy cái trò (*khang-khuè*) chẳng ra thể thống gì (*put-tap-put-tshit*) chứ còn gì nữa!”

Ông nói. Sau khi anh bỏ nhà ra đi, người trong nhà trở nên xa cách và mang ý thù địch lẫn nhau, ai nấy nói năng đều hết sức dè dặt. Chắc anh tính đúng thời gian có giấy gọi nhập ngũ nên quay về lấy giấy gọi. Cha không trừng phạt anh, cũng không nói năng gì, anh đã cao lớn hơn cả ông, cha biết ông hoàn toàn không có cách nào tác động đến anh nữa.

Sau khi xuất ngũ, không phải anh sáu chưa từng nghĩ đến chuyện sống “yên ổn” như cha nói, anh mượn một món tiền của mẹ, cùng bạn bè sang Trung Quốc đầu tư nhập khẩu hàng may sẵn. Mới đầu cũng rất thuận buồm xuôi gió, nhưng rồi phong vân nhanh chóng biến sắc, bọn họ nhập một đợt hàng lớn, nhưng khi nhận về từ hải quan chỉ toàn hàng kém chất lượng. Tay thương nhân hợp tác bên Trung Quốc nhanh chóng biến mất, chẳng khác nào vết chân bị sa mạc nuốt chửng, không tìm ra chút dấu vết tồn tại nào.

Kể từ hôm đó anh sáu cũng biến mất, anh đến nhà hàng nhạc sống biểu diễn kiếm tiền tiêu vặt, có khi vài ngày liền không về, thường hay

đàn đúm với A Cầu là ông anh thằng bạn chí cốt của tôi - A Meo nhà mở tiệm giày. Do cách biệt tuổi tác, A Cầu và anh tôi trong mắt chúng tôi giống như các vị thần. Họ thường làm những việc chúng tôi không dám làm: tới sạp sách cũ trên tầng hai mua tạp chí khiêu dâm, trốn trên sân thượng khu kinh doanh hút thuốc, ngồi trên lan can cầu vượt đi bộ.

Tôi còn nhớ mãi ngày hôm đó, anh sáu bị cha lôi từ ngoài vào nhà, xảy ra cuộc đòn co chưởng khác nào vòi rồng giữa khoảng đất hoang, cha cầm lấy cây thước gỗ đo vải quật túi bụi vào người anh sáu, nhưng anh quả thực quá cao lớn, loáng cái đã giật được chiếc thước. Lần đầu tiên tôi thấy anh sáu hiên ngang thách thức cha như thế, anh nói thảng vào mặt ông: “Cha thích con cả đời giống như cha ngày ngày rúc (*kiu*) ở cái chỗ này (*tsia*) chắc?” (ký ức tôi có thể sai lệch, nhưng cường độ của lời nói thì chắc chắn là tương đương) rồi quay đầu bỏ đi.

Nhiều năm sau tôi mới nghe chị kể, anh và A Cầu trốn trong nhà vệ sinh “hút xách” bị cha tôi bắt gặp. Ông bước vào nhà vệ sinh ngửi thấy một mùi lạ, bèn quát lớn: “Đứa nào bên trong xéo ra đây”. Không ngờ đứa xéo ra lại là anh và A Cầu.

Keo cường lực là thứ cha A Cầu dùng dán để giày. Cha A Meo thường đục một lỗ trên nắp hộp sắt đựng keo cường lực, cầm luôn bàn chải vào đó. Do hằng ngày đều sử dụng, quanh mép hộp toàn là keo cứng ngắc, trông như một cây nến thô kệch, nhỏ đầy sáp. Hồi nhỏ chúng tôi thường ngồi chồm hổm quan sát cha A Meo làm việc, hít hà thứ mùi ấy, chưa từng nghĩ cái thứ đó có thể đem “hút xách”. Chẳng trách hồi đó tôi thường thấy trên mặt anh sáu có một vẻ mơ màng, anh dường như hài lòng hơn bao giờ hết trước sự nghiệp thất bại của mình.

Nhiều năm sau, tôi chắc như đinh đóng cột trong lòng, khoảnh khắc quay đầu đi ấy, hoặc vô số tháng ngày về sau, anh thể nào cũng thấy hối hận vì câu nói hồn của mình. Nhưng dù biết chắc chắn là vậy, mười năm sau, tôi cũng giảm theo vết xe đổ của anh. Từ đó tôi không còn trông thấy cha và anh nhìn nhau bao giờ, cũng không nghe thấy

hai người họ nói bất cứ câu nào với nhau, người này phớt lờ người kia, phớt lờ quá khứ, quyết tâm về sau chỉ đem đến đau khổ cho nhau. Sau đó cha mất tích.

Trước khi cha mất tích, chúng tôi đều nhận ra, ông đang nhanh chóng quên hết mọi thứ, ông thường viết công việc chuẩn bị phải làm vào tờ lịch ngày rồi vứt ra cửa. Làm vậy chỉ cần mở cửa sập sẽ để ý thấy ngay trên tờ lịch có viết gì đó. Ông cũng thường đạp xe ra ngoài, cả ngày không thấy bóng dáng, lần lâu nhất đi suốt ba ngày mới quay về. Sau khi về ông cũng không nói rõ được đã xảy ra chuyện gì, mẹ vì thế mà năm lần bảy lượt tới chỗ Khai Chương Thánh Vương gọi hồn về cho ông.

Mà chúng tôi trước sau vẫn không hiểu, ông rốt cuộc không tìm thấy đường về nhà, hay đây là cách trốn tránh ông dùng để giải quyết mỗi khi xảy ra xung đột với con cái. Chúng tôi đều quá sợ cha, sợ sệt trước tôn nghiêm của ông khiến mọi chủ đề nói chuyện khả dĩ giữa chúng tôi đều bị quét sạch sành sanh. Không ai từng nghĩ, cha có lẽ cũng có điều gì đó muốn nói.

“Trước kia anh thường đạp xe đạp của cha tới nhà máy nhận sỉ quần bò, chú bảo về sau chiếc xe đó bị mất hả?”

“Vâng”.

“Nghe chú nói thế hình như đúng là có chuyện ấy thật”. Thì ra cùng một chuyện, có người cứ nhớ mãi, còn có người lại quên.

Tôi nhấp một ngụm sake ấm nóng, hỏi: “Cha từng nghe anh đánh ghi-ta chưa?”.

“Hồi trẻ anh chơi tầm bậy tầm bạ ở nhà, chắc ông ấy từng nghe rồi”.

“Không. Ý em là như tối nay cơ”.

Anh lắc đầu. “Làm gì có chuyện”. Nếu tối nay cha cũng như tôi ngồi dưới sân khấu nghe anh chơi đàn, không biết ông sẽ nghĩ thế nào?

“Ông ấy không muốn nghe đâu”. Anh sáu như nghe được câu hỏi trong lòng tôi, lẩm bẩm một mình. Tôi nghĩ tuy nhiều người hay nói không bận tâm người khác nghĩ gì về mình, nhưng đa số họ chỉ đang tự lừa dối bản thân. Người nói không bận tâm, có lẽ chỉ là đang lớn tiếng ra vẻ thế mà thôi.

Tôi nhìn góc mặt nghiêng anh, theo năm tháng, dáng vẻ già dặn của anh càng lúc càng giống cha trong bức ảnh hồi tôi chào đời, tốc độ nhả chữ cũng giống. Tôi đột nhiên cảm thấy, cha và mẹ sinh ra chúng tôi, nghĩ đủ mọi cách làm việc quần quật nuôi chúng tôi ăn học, cuối cùng lại biến chúng tôi thành những sinh vật họ hoàn toàn không thể hiểu nổi, rồi sau đó chúng tôi vĩnh viễn rời xa họ.

Xe khách nhanh chóng vào bến, tôi định trả lời tin nhắn của anh sáu, gõ: “Anh mau về đi”. Nghĩ một hồi, nhưng rồi không gửi đi.

Bike Notes V

Ghi chép về ngựa sắt

每一辆腳踏車的價值，在於
打造它的人，以及騎乘它的人
如何看這輛車。

德國百年腳踏車老師 Klaus Wagner

Giá trị của mỗi chiếc xe đạp nằm ở chỗ người tạo ra nó và
người đạp nó coi trọng nó như thế nào.

- KLAUS WAGNER, thợ sửa xe bậc thầy ở một tiệm sửa xe đạp
có tuổi đời một thế kỷ ở Đức.

Cha tôi gọi chung tay nghề là công phu (*kang-hu*). Thuở nhỏ tôi cứ ngỡ ông dùng từ *kungfu* (võ thuật). Ông luôn nói, người có công phu nhất định phải trải qua rèn luyện, khổ công và căn răng tôi rèn mới trở thành thợ cả (*tshut-sai*) được.

Mẹ tôi bảo hồi nhở bà mối hỏi cưới mẹ, cha vẫn còn là học trò của thầy Đường. Thầy Đường là thợ may âu phục trên tầng ba khu kinh doanh, thầy không có cửa tiệm, cửa nhà cũng thường đóng chặt. Nhưng dân trong khu kinh doanh thường trông thấy những người ăn vận áo quần sang trọng đến không tưởng tới gỗ cửa nhà thầy.

Cha từng nói, ông học “công phu” từ thầy Đường, chọn vải là công phu, lấy số đo là công phu, “châm ve” (khâu cổ áo vết bằng tay) là công phu, “vắt sổ” (dùng chỉ trắng may viền đường cắt) là công phu, “đi ly” (dùng bàn là tạo các đường ly) cũng là công phu, thậm chí ngay đơm cúc cũng là công phu chứ không phải kỹ thuật. Còn về khác biệt giữa công phu và kỹ thuật nằm ở đâu? Theo cách nói của cha tôi là, món đồ làm ra phải có hồn (*tsing-sin*).

Cha bảo, ví dụ như “ly” chẳng hạn, để áo vét ôm vào người khách, trong quá trình cắt may phải dùng bàn là vào nếp (*liáh*) các đường, độ nóng và độ ẩm của bàn là đều rất khó kiểm soát, “ẩm quá, khô quá cũng không được”. Nhưng khó hơn cả là lực dùng trong thao tác là, khi di bàn là, trong lòng phải nghĩ đến cảm giác ban đầu lấy số đo cho khách, phải tái hiện cảm giác đó lên vải. Ở điểm này, cha tôi bảo thầy Đường mới là “bậc thầy chân chính có công phu”.

Khi mới tiếp xúc với ngựa sắt cũ, tôi từng định thay lốp ngoài cho một chiếc xe võ hiệu Thắng Luân, vành xe mạ xi của nó đi với lốp viền vải gia trọng 26x1 3/8. Viền vỏ lốp loại này được dùng cao su mỏng và sợi tổng hợp tạo thành “viền vải” mềm, rất khác so với lốp sợi thép dùng trong các loại xe phổ thông sau này. Vành xe lốp viền vải có hình chữ “O”, còn vành xe lốp sợi thép sau này lại có hình “Ω”. Thành thử,

lốp viền vải phải dùng viền vải để bao phủ hoàn toàn sám xe bên trong. Nhét toàn bộ viền lốp vào trong vành xe khá mất công, hơn nữa cần có kinh nghiệm và kỹ xảo.

Lần đầu lắp lốp viền vải, tôi vốn hết sức tự tin, vì đi xe đạp đã nhiều năm, trước nay tôi đều tự mình thay lốp, tốc độ thao tác không kém gì thợ ngoài tiệm. Chẳng ngờ chỉ riêng lốp trước đã mất bốn tiếng đồng hồ, lại còn làm rách hai chiếc sám vì ngoan cố dùng thanh móc lốp. Thảm nhất là tuy đã đi găng tay cao su nhưng đâu ngón giữa và ngón trỏ vẫn bị kẹp rách da chảy máu. Tôi chán nản xách cả vành lốp tới một tiệm phụ tùng xe đạp lâu đời, nhờ một bác thợ gọi là Hoàng sư phụ giúp sức.

Hoàng sư phụ thân cao ước chừng chỉ ngoài mét rưỡi, có lẽ bác cao hơn đôi chút, nhưng vì tuổi cao, lại thêm lưng còng, nên già quắt lại (*lâu-tò-kiu*). Bác vô cùng tự hào về mái tóc lưa thưa của mình vẫn còn đen quá bán, gặp ai cũng nói: “Bao nhiêu người mới tí tuổi tóc đã bạc trắng đấy cậu có biết không? Nhưng cậu xem, cả đầu tôi vẫn đen sì”.

Hoàng sư phụ vừa thấy cái bánh xe trên tay tôi đã lắc đầu, bảo trông vào tôi thì tuyệt đối không thể lắp lại được. Tuy nghe câu này rất đau lòng, song tôi vẫn tự trách mình không có kỹ thuật cũng chẳng có kinh nghiệm, lại đi mơ mộng hão huyền tự lắp lốp viền vải. Ứng phó với các bác thợ già lâu dần bạn sẽ biết, họ ghét nhất là hạng người “không tay nghề còn chê công cụ kém”, họ ghét kẻ tự đại và kẻ coi nhẹ công phu, vì thế càng khiêm nhường càng có khả năng được giúp đỡ.

Bác thợ sửa xong phanh chiếc xe đạp xập xệ cho một cụ bà mới lảng lặng cầm vỏ lốp tôi để bên cạnh lên. Bác cẩn vỏ lốp, như đang ước chừng phân lượng đối thủ, đoạn bảo: “Cái này mới, rất khó cẩn dãn, chắc chắn, tôi già rồi, không làm nổi, cậu xem tay thợ nào (*tó tsit ê*) trẻ thì nhờ người ta giúp”.

Tôi năm lần bảy lượt cậy nhờ, bác mới bảo: “Được rồi, hôm nay cho cậu xem công phu của tôi”.

Thế là tôi bèn ngồi xuống ghế đầu “xem công phu”.

Hoàng sư phụ đâu tiên lấy ra một dụng cụ cắt lốp rất lạ, cắt một miếng nhỏ hình chữ U trên vỏ lốp, đợi lát nữa sẽ chọc van vào đây. Tiếp đó bác kê một bên vỏ lốp xuống dưới vành xe, một đầu tì xuống đất, đầu còn lại tì vào da bụng, cánh tay gầy xương xẩu nổi rõ gần xanh nhanh nhẹn bẻ ngón cái, quát một tiếng thấp trầm, một bên vỏ lốp đã theo đó chui tọt vào vòng ngoài vành xe.

Kế đến bác chọc van săm vào, tì mẩn lồng săm quanh vành, tránh để bị gãy gập. Rồi kê vết cắt ở vỏ lốp gần miệng van, cởi dép, dùng chân đè nghiến vành thép xuống đất, dùng sức bốn ngón ở hai tay nhét bên vỏ lốp còn lại cùng cả săm vào trong vành. Lúc này khớp xương bác thợ trắng bệch, đốt trên cùng của ngón tay bị kẹp giữa vỏ lốp và vành thép. Bác hít vào một hơi rút tay phải ra trước, rồi tiếp tục dùng sức bốn ngón tay nhét thêm khoảng một gang tay lốp. Tiếp đến, trong tình trạng gần như không có khe hở, bốn ngón tay trái đang nhét giữa lốp và vành dịch ngang một gang tay, nhét đều từng đoạn săm vào bên trong lốp.

Tôi trông mà không khỏi túa mồ hôi tay, vì đã trải qua cảm giác đau đớn đó, chỉ nhìn thôi ngón tay tôi cũng tê rần. Cứ tưởng chỉ dùng tay nhét từng đoạn lốp vào là được, thì ra then chốt là ở chỗ phải luôn giữ tay kẹp giữa vỏ lốp và vành thép mới sờ thấy được vỏ lốp đã bọc đều lấy săm hay chưa.

Các ngón tay trần của Hoàng sư phụ còn lặp đi lặp lại động tác này, mỗi lần di chuyển một gang tay, một gang lốp xe lại thành hình. Mỗi lần di chuyển được hai gang tay, bác lại đập đập phần vỏ lốp đã tra vành bằng một tay vừa rút ra, nhằm giúp phần săm mềm oặt bên trong không bị xoắn lại thành đống. Khuôn mặt đen nhém vêu vao, vầng trán lẵn chóp mũi Hoàng sư phụ đều lấm tấm mồ hôi, chiếc áo may-ô cũng nhanh chóng ướt đẫm trở nên gần như trong suốt, hơi nóng từ cơ thể tỏa ra ngay người đứng cách xa như tôi cũng cảm nhận được.

Không đến muời lăm phút, vỏ lốp đã khít vành đến chín phân muời. Nhưng đoạn cuối cùng này mới là khó nhất. Vì sám sẽ thùa ra so với vành thép độ một inch, nguyên do là để sau khi bơm hơi sám có thể căng kín vỏ lốp. Nhưng một inch sám này lại phải tiêu tốn gấp mấy lần sức lực mới nhét vào được so với đoạn ngay trước nó. Hoàng sư phụ vào trong nhà lấy ra một chậu nước, ngâm tay vào đó - vóc người nhỏ thó là vậy mà từng khớp xương trên mươi ngón tay bác đều thô kệch hơn tay tôi, khi bác lật tay lên, tôi để ý mặt trong ngón tay bác đỏ rực như bị hơ lửa.

Hoàng sư phụ dùng đôi tay ấy dấp nước lên đoạn lốp cuối cùng, hai bàn tay đặt bằng trên vỏ lốp, sau khi lấy hơi các ngón tay lại một lần nữa xọc vào giữa vỏ lốp và vành thép, bật ra tiếng “hây” trầm đục, vỏ lốp theo đótot vào trong.

Bác quét mồ hôi trên trán, nhìn tôi cười bảo: “Cậu nghe tôi chửi thế (*kàn-kiāu*) bao giờ chưa?”.

Tôi lắc đầu.

Bác nói tiếp: “Cánh thợ sửa xe, có người vừa sửa vừa phải chửi mấy câu mới được việc. Tôi thì miễn. Tôi dùng công phu”.

Người thợ cả có công phu át có hồn, tôi nhớ lại lời cha. Khoảnh khắc cuối tra chiếc lốp vào vành, tôi trông thấy cặp mắt Hoàng sư phụ lóe sáng lạnh băng, như đinh như dao như rìu.

Hoàng sư phụ kể từ khi muời hai tuổi mình đã đi học nghề, sửa xe đã năm mươi năm có lẻ. Cách đây bốn, năm mươi năm là thời đại cực thịnh của xe đạp ở Đài Loan, một ngày ông phải thay đến muời chiếc lốp. Buổi tối ở lại nhà thầy, trốn trong chăn đơn nằm khóc. Có lúc tay đau không chịu nổi, như vừa nắm phải than hồng, thành thử không đắp nổi chăn, cũng không dám trở mình, hễ đè phải tay là thúc giắc ngay.

Cứ thế ngày lại ngày, năm lại năm, Hoàng sư phụ luyện thành công phu, chứ không phải luyện thành kỹ thuật.

Cha tôi may âu phục cũng thành ra công phu. Ông dùng phần vẽ mẫu trên vải, rồi cầm lấy cây kéo lớn, xoèn xoẹt như lướt giày trượt băng. Vẽ form¹ càng tỉ mỉ chính xác càng đỡ lãng phí vải, công phu sửa chữa cũng đơn giản hơn.

Mẫu dụng được cắt ra, từ mặt phẳng chuyển thành lập thể, rồi lại dùng máy may ráp nối chuẩn xác. Máy khâu kiểu cũ không thể đặt chế độ, chỉ dựa vào trực giác của người thợ may lần lượt đi vải, mũi kim hạ phải đều tăm tắp ngay hàng hàng thẳng lối như duyệt binh quốc khánh trước dinh tổng thống.

Mẹ tôi sau khi có tuổi hay than phiền hồi trẻ cha tôi lúc nào cũng “quá khắt khe” với bà, dù là làm áo khoác sinh viên rẻ tiền, may xong đưa cho ông kiểm tra, ông cũng sẽ giơ ra đèn sáng soi một lượt, cứ như kiểm tra đá quý không bằng. Có lúc ông còn lảng lặng cầm lấy cây kéo, cắt phụt phụt phụt đầm chỉ may.

May lại (*tīng thīnn*).

Mẹ thấy vậy đành lui cui làm lại phần việc vừa làm xong. Không được ầu (*tshìn tshái*). Thầy Đường đã nói vậy với cha khi ấy vẫn còn là thợ học việc, bằng thứ tiếng Đài không mấy thuần thực.

Có lần mẹ nhắc đến chuyện xe đạp của cha bị mất trộm, rồi đột nhiên chêm thêm một câu: “Thằng trộm đó công phu giỏi thật, chớp mắt cái đã để nó dắt mất rồi”. Làm tôi không khỏi thắc mắc, có thể khen kẻ trộm “công phu giỏi” được sao? Mẹ bảo đương nhiên là được, “Ăn trộm cũng có người ăn trộm tài chủ”.

Thành thử tôi đoán, công phu là một dạng kỹ thuật và ý chí không liên quan gì đến phạm trù đạo đức.

Có lần Tiểu Hạ hỏi tôi: “Theo anh xe tốt với xe xấu khác nhau ở điểm nào?”.

1. Form: Hình dáng lập thể tổng thể của đồ vật, thường dùng miêu tả quần áo, túi xách.

Đúng lúc tôi đang định làm một bài diễn thuyết xét từ linh kiện, tình trạng bảo dưỡng, độ hoàn chỉnh, nước sơn..., thì cậu giơ tay cắt ngang: “Tôi biết anh thế nào cũng nói thế. Nhưng, bao nhiêu năm nay tháo lắp mấy chục chiếc xe, tôi phát hiện một điều, ấy là xe tốt ngay lúc tháo đã cảm nhận được rồi”.

“Cảm nhận được gì?”

“Rằng đấy là một chiếc xe tốt”.

Tôi bảo thế chẳng phải nói thừa sao.

Nhưng chiếc bóng đèn sợi đốt trong mắt Tiểu Hạ đã tự động sáng lên: “Không đâu, xe tốt có hồn đấy”.

“Có hồn?”. Tôi nhớ lại lời cha từng nói.

“Ừ. Người thợ giỏi trong lúc vẫn từng con ốc, chỉnh từng chi tiết đều phải cực kỳ tập trung, vì ốc vít nhất định phải vặn chặt đến một ngưỡng thích hợp, xe mới chạy bon mà không phát ra âm thanh lạt. Trong quá trình ấy, sẽ có một thứ gì đó từ lực tay họ chạy sang chiếc xe, có khi mấy chục năm sau cũng vẫn còn. Khi tôi tháo xe, có lúc sẽ cảm nhận được thứ đó”.

Tiểu Hạ có lần cho tôi mượn xem một chiếc xe Hạnh Phúc thời kỳ đầu, thời ấy thợ lắp ráp còn phải dùng sơn nhũ vàng vẽ hoa văn lên lớp sơn đen của thân xe. Trên các ống trụ tròn vành vạnh làm sao có thể vẽ sơn vàng nét đậm nét nhạt đều tăm tắp, không lệch một chấm nào như thế?

Lực tay cầm bút chì chấn phải khá vững. Tiểu Hạ bảo tôi dùng đầu ngón tay cảm nhận nét sơn vàng lồi lên, cùng góc độ quyến rũ của các đường uốn lượn. Đột nhiên, trong một khoảnh khắc, tôi cảm thấy có thứ gì đó truyền tới từ đầu ngón tay nên rụt phắt tay lại.

“Sao thế?”

“Như kiểu bị điện giật ấy”.

Tiểu Hạ nhìn tôi, mỉm cười vẻ thần bí.

RỪNG BẮC BURMA

Forests of Northern Burma

Phòng bệnh của mẹ là một phòng đôi sáng sửa yên tĩnh, phải nhở đến bạn thân của anh rể mới sắp xếp được. Giường mẹ gần cửa sổ, có thể trông ra sân giữa bệnh viện, ngoài đó trông cả hàng dừa, với long não khá sum sê tươi tốt. Mưa lất phất rơi, cửa kính mờ mịt nước, trông ra bên ngoài đôi phần giống đứng trên đỉnh núi nhìn ra cả cánh rừng.

“Bác sĩ bảo sau khi có tuổi, tốc độ hồi phục sức khỏe sẽ ngày một chậm dần, nửa đêm mẹ tỉnh dậy đi vệ sinh gặp lạnh, có hiện tượng tai biến nhẹ. Em tưởng tượng được không, mẹ ngã ngay trong cái phòng tắm đó! Cộng thêm các bệnh thoái hóa cột sống với tiểu đường sẵn có, bác sĩ đề nghị làm kiểm tra tổng thể triệt để một lần. Chị nghĩ, sau này cứ đập thông hai phòng trong nhà là hơn, chị ngủ với mẹ cho an toàn. Phòng tắm nhà mình trơn quá, nhất định phải nghỉ cách, bỏ ít tiền sửa sang lại, em thấy thế nào?”. Chị cả sau khi ly hôn, ban đầu vẫn duy trì công việc ở công ty ngoại thương, nhưng sau quyết tâm bỏ việc về kinh doanh đồ may sẵn trên mạng, trở thành cây gậy chống của nhà chúng tôi. Nếu không có chị chăm sóc mẹ, thiết nghĩ chúng tôi đều không biết xoay xở thế nào.

“Vàng”. Tôi hướng ứng, mang theo cả lòng biết ơn. Tôi và anh sáu đều là người không thể ở bên mẹ trường kỳ, có dịp cả nhà tụ họp ăn uống, chị năm - người suýt chút nữa đã bị cho đi làm con nuôi - nói thẳng: “Đấy là vì hai người các cậu đều thuộc cung Khí, thiếu tinh thần trách nhiệm”.

Thiếu tinh thần trách nhiệm? Có lẽ vậy. Tôi thò đầu sang nhìn người bệnh nằm giường bên cạnh, là một bác gái gầy đến trơ cả xương, bác nằm nghiêng trên giường, người giúp việc ở bên cạnh đang lướt điện thoại, còn bác cứ giương hai mắt nhìn thẳng về phía trước.

Mẹ vừa uống thuốc nên đang ngủ. Tôi nghĩ đến cái tủ cung trong cơ thể ốm o tàn tạ ấy từng mang nặng đẻ đau bảy đứa trẻ, bệnh tật đau đớn bây giờ hẳn là hậu di chứng để lại vì người ta đã lấy đi quá nhiều thứ từ cơ thể ấy. Tôi bảo chị cả hăng về nhà nghỉ ngơi, rồi ngồi xuống bên giường mẹ, kéo tấm rèm vải cách ly, ngồi trước chiếc bàn viết chỉ rộng sáu mươi xen-ti-mét, tiếp tục sắp xếp đoạn tài liệu Tiểu Ninh gửi, và phân ghi chép cuộn băng thứ hai đã chỉnh lý trên núi, *Rừng Bắc Burma*.

Năm Chiêu Hòa thứ mười bảy, tôi đi tham gia kỳ thi lính lục quân đặc biệt, kiểm tra sức khỏe, thi vấn đáp đều thông qua, nhưng đến thi viết thì trượt. Có điều, tôi vẫn được tuyển làm lính, sau đó ra biển, lên thuyền thẳng tiến đảo Hải Nam.

Thầy Ogamo lúc đứng lớp thường hào hứng nhắc đến nguyện vọng “đánh Mỹ diệt Anh” với chúng tôi, tối đến có hôm còn kéo theo mấy học sinh thân thiết bọn tôi tới trường quốc dân gần bộ lạc ngồi uống rượu. Thầy bị gãy một bên chân do tham gia chương trình huấn luyện của đơn vị Bánh xe bạc, thành thử tạm thời không được gọi lính, chuyện này khiến thầy buồn bức mài.

“Chiến tranh Thái Bình Dương đã mở màn, đại chiến chí tôn vừa hạ, hải quân đã tiêu diệt quân chủ lực hạm đội Mỹ-Anh, hai tuần đánh chiếm Hồng Kông, ba tuần chiếm đóng Manila, chưa đến bảy tuần đã

tấn công Singapore. Các cứ điểm xâm lược của đế quốc Anh-Mỹ ở Đông Á bao lâu nay đều bị Hoàng quân chiếm lĩnh, đây là điểm báo hình thành khối thịnh vượng chung vĩ đại". Ogamo nói vậy khiến tôi vô cùng mong ngóng được trở thành một thành viên của Hoàng quân. Có lúc tôi còn cố ý đi ngang qua doanh trại bộ đội đang tạm thời đóng tại trường học, trông thấy có người trạc tuổi mặc quân phục khiến tôi càng muốn trở thành một trong số "trăm triệu quả cầu lửa"¹. Hơn nữa những người bị gọi là dân tộc Cao Sa² chúng tôi, chỉ có một cách duy nhất để không bị kỳ thị đó là tòng quân.

Có điều lúc đó, tôi không hề biết nỗi bi ai của cầu lửa.

Tôi bị phân luôn vào quân điêu động phía Nam, từng có thời gian ở cả bán đảo Mã Lai và Đông Dương thuộc địa của Pháp, đảm nhiệm công tác vận tải, sau đó bị thuỷ chuyển sang đơn vị tiếp tế đạn dược của cánh quân phía Myanmar, theo tàu chở lính tới Mawlamyine.

Myanmar là một quốc gia đẹp, hầu hết các thành phố đều có sông ngòi chảy quanh, khi quân đội tiến vào thành, rất nhiều người dân Myanmar đổ ra hai bên đường chào đón nhiệt liệt, hét vang: "Dubama! Dubama!". Dubama có nghĩa là "Myanmar của người Myanmar", chúng tôi cũng hô to đáp trả "Dubama! Dubama!", tình cảnh đó không hiểu sao khiến người ta hết sức kích động. Đa số người Myanmar tin rằng chúng tôi đến giúp họ thoát ly đế quốc Đại Anh giành lại độc lập, nỗ lực vì khối thịnh vượng chung Đại Đông Á.

Khi chúng tôi dùng cờm, trẻ con bản địa thường muốn đổi đồ với chúng tôi để lấy muối, là do trong nội địa Myanmar thiếu muối. Tôi nhớ ở quê nhà, thợ săn đi rừng thường cao lấy vỏ một loài cây dùng thay muối, chưa biết chừng trên núi ở Myanmar cũng có loài cây này.

1. "Trăm triệu quả cầu lửa": Một trong những khẩu hiệu tổng động viên toàn dân của Nhật Bản trong Thế chiến thứ hai, một trăm triệu ở đây được tính gộp bảy mươi triệu dân Nhật Bản và dân số các nước thuộc địa Triều Tiên, Đài Loan.

2. Dân tộc Cao Sa: Takasago, cách gọi dân bản địa Đài Loan dưới thời Nhật trị.

Bản thân Myanmar cũng có quân đội chống Anh, gọi là “Quân nghĩa dũng Myanmar”. Quân nghĩa dũng Myanmar vì thiếu vật tư nên thường hành quân bằng xe bò. Có lúc hàng trăm cỗ xe bò cùng lên đường, khói bụi cuồn cuộn trên con đường đất, nhìn từ xa rất giống đơn vị thiết giáp đang hành quân. Về sau xe cơ giới càng lúc càng khan hiếm, tình trạng đường sá Myanmar cũng rất bất cập, do đó đơn vị vận tải của quân đội Nhật cũng thường huy động xe bò của người dân.

Binh đoàn chúng tôi về sau dừng chân chỉnh đốn tại Mawlamyine và thành cổ Bago, ở đó có một bức tượng Phật Thích Ca Mâu Ni nằm, rất nhiều nạn dân dựng lều lán tránh nạn ngay dưới bức tượng này, đa số là phụ nữ, người già và trẻ nhỏ. Ánh mắt ai nấy đều vô cùng âu sầu, cơ thể gầy yếu, họ sở dĩ tụ tập lại bên dưới tượng Phật là vì khi đánh bom liên quân sẽ tránh bức tượng này ra.

Bọn họ tin rằng tượng Phật có năng lực bảo vệ mình.

Trong thành có một cái hồ, cạnh bờ hồ có một vườn thú, khi tháo chạy quân Anh đã bắn chết đám thú dữ ở đây, động vật ăn cỏ thì bị chén sạch. Chúng tôi nhận lệnh tới dọn dẹp đồng xác đã thối rữa. Đó là lần đầu tiên tôi trông thấy hổ và báo, lũ giờ bắt đầu ăn từ nhẫn cầu của bọn chúng, rồi rìa đến bắp thịt, có con chết sớm chỉ còn lại đồng da lông đẹp đẽ chỉ chít vết đạn bắn.

Năm Chiêu Hòa thứ mười chín, cánh quân do trung tướng Muta Kuyaaya chỉ huy vượt qua dãy núi Arakan, chuẩn bị tiến hành “chiến dịch ဦ¹”, không lâu sau, quân Anh-Ấn và quân Trung Quốc cũng bắt đầu phản công từ Bắc Burma². Mới đầu tôi bị phân tới đơn vị vận tải ở cửa sông Mandalay, rồi tiếp đó lại bị điều sang trạm tiếp tế lương thảo dã chiến Nam Mẫu Tử, cuối cùng là tham gia đơn vị vận tải trực thuộc binh đoàn 18 được mệnh danh là quân đoàn Hoa Cúc.

Đó đã là nơi tiền tuyến nhất của cuộc chiến.

1. ဦ: Âm “u” trong bảng chữ cái Katakana tiếng Nhật.

2. Bắc Burma: Tên gọi khác của Myanmar.

Myanmar ngoài một số ít thành phố, còn đâu chỉ là một dải sông, núi và rừng rậm tít tắp như biển, đó là một nơi còn đầy hoang dã hệt quê hương tôi. Mà không, nó là tâm điểm hoang dã của châu Á, rộng lớn hơn, gần như không có giới hạn. Người Myanmar nói, ở Myanmar buổi sáng tối mù, buổi trưa tối mù, buổi tối cũng tối mù mù, chính là chỉ rừng rậm nơi đây.

Ngoài rừng rậm, đối thủ lớn nhất của chúng tôi là mùa mưa. Mùa ở Myanmar bắt đầu từ sáng sớm, hết sức dai dẳng, không có hồi kết; buổi trưa mưa sẽ tạm tĩnh, nhưng không khí nóng nực khiến quần áo còn chưa khô nổi trên người càng thêm dấp dính. Ban đêm nhiệt độ vừa hạ thấp, người đã như khoác giáp sắt.

Mùa mưa còn biến đường thành sông, rất nhiều “rừng trọc” đều bị hết đợt bom này đến đợt bom khác cày nát, hễ ngập nước là biến thành bãi lầy. Những bãi lầy như vậy giống như tay của mặt đất, hễ bị nó tóm được thì rất khó thoát nổi.

Mùa to còn âm thầm làm lở núi, tạo thành lũ đất đá, có lúc thậm chí nghe uỳnh một tiếng cả mảng núi sụp xuống làm cả nhánh quân mất tin tức, không tìm thấy dấu chỉ một đôi giày.

Đường vận tải hầu hết đều xây trên vách đá cheo leo, binh lính chỉ có cách trèo qua mỏm núi, một ngày có khi chỉ tiến được một, hai trăm mét, khó khăn gian khổ hơn bất kỳ con đường rừng nào tôi từng đi săn. Một khác, vì các thiết bị cơ động hầu như đều vô dụng trong rừng rậm tối tăm, cộng thêm xăng dầu ngày một giảm thiểu, động vật bao gồm ngựa, la, bò, voi bèn trở thành công cụ quan trọng để vận chuyển quân nhu, vũ khí cho sư đoàn. Khi di chuyển trong rừng bọn chúng kín đáo hơn, thức ăn là cỏ cây săn đầy không cần chuẩn bị, còn có thể đem lén bụng khi đói, lúc thật sự phải trốn chạy cũng có thể thoái mái bỏ lại.

Lần đầu tiên trông thấy voi, tôi gần như chết đứng. Trên thế giới này không ngờ lại có một sinh vật rắn chắc như núi đá, mạnh mẽ như bão lũ, cái vòi đó vừa có thể khéo léo nhặt hoa quả, vừa có thể đầy ngã đánh

rầm một thân cây lớn. Tôi không khỏi sinh lòng tôn kính trước sinh vật khổng lồ này.

Voi không sợ rừng, mưa hay chớp giật, chúng đã quá quen với những thứ này. Voi có thể đi trong rừng rậm không có nhân công nào mở đường, cũng có thể cõng vật nặng lội qua sông. Nhưng để cho chúng kéo sơn pháo, công binh lăm lúc phải dọn sạch đám cây bụi có gai ở nền rừng, mở “đường voi”. Con đường này được mở ra nhò dao di rừng và công cụ nhẹ, chỉ đủ cho một con voi đi qua, hơn nữa phải cố ý giữ lại tầng tán cây để tránh máy bay của Mỹ phát hiện dấu vết di chuyển của đoàn quân.

Đường voi mở giữa lưng chừng vách núi, nài voi ngồi trên lưng voi, chòng chành đung qua đưa lại trên không như bị người khổng lồ xách cổ áo.

Bây voi chỉ sợ mỗi ném bom, có lần tiếng nổ trầm thấp cũng khiến chúng mất kiểm soát. Hễ kích động, bầy voi không chỉ có khả năng rời xuống khe núi mà còn se giãm người dẹp lép như lá rụng dưới nền rừng.

Trong đội quân tiếp viện binh trạm của quân đoàn Hoa Cúc, tôi chăm sóc và quen biết khoảng năm mươi con voi, cả đánh bạn cùng anh chàng nài voi người dân tộc Karen tên là K’nyaw.

K’nyaw là một thanh niên tráng kiện, thông minh, mắt phải cậu bị mù do mảnh vỡ lựu đạn bắn trúng, thành thủ cả nhän cầu đều bị lấy ra. K’nyaw hận người Nhật, hận cả người Myanmar, nhưng để có đường sống, cậu giúp người Nhật quản lý đội nài voi. Tiếng Nhật của K’nyaw rất tốt, có lần cậu bảo tôi: “Tôi sống để có ngày chứng kiến quân đội Nhật bị núi quỷ ăn thịt”. Không rõ lúc nói câu này K’nyaw có gộp cả tôi trong đó hay không, nhưng chúng tôi nhanh chóng trở thành những người bạn có thể tin cậy, vì cậu nói trên người tôi có mùi của linh hồn, hơn nữa tôi không phải người Nhật, người Hán, cũng không phải người Thái. Người mới đầu mang ảo tưởng vinh quang về chiến tranh là tôi, vì đói khát khổ sở và sợ hãi trước cái chết, đã sớm không còn chút gì lưu luyến với cuộc chiến này nữa.

Ở điểm này tôi và K'nyaw đều có tâm tình giống nhau.

Dân tộc Karen cũng giống dân tộc chúng tôi, tin rằng vạn vật đều có linh hồn, K'nyaw nói trong khu rừng này, có một số cây là linh hồn người, nhưng anh không thể biết là cây nào, vì cây nhiều hơn cả người. Giờ bom cháy đốt cháy tất cả các cây, khó tránh đốt phải linh hồn dân làng. Linh hồn dân làng bị đốt rồi, trông bề ngoài có vẻ không sao, nhưng kỳ thực đã bị thương từ bên trong, con người sẽ chết dần.

“Dù không tham gia cuộc chiến, trốn tránh chiến tranh, người bộ lạc chúng tôi cũng có thể do đó mà chết sạch. Đợi khi rừng bị đốt trụi, ngày đó sẽ đến thôi”. K'nyaw nói vậy.

Gia tộc K'nyaw làm nghề nài voi truyền thừa đã mấy đời, nắm vững các kỹ thuật đặt bẫy trong rừng để bắt voi và huấn luyện voi. Trên đường voi bắt buộc đi qua, họ đào hố hình vuông bốn mặt thẳng góc, bên trên phủ bằng cây cỏ để voi không nhận ra trong bóng tối. Do cấu tạo phần chân đặc thù, voi không có cách nào tự súc mình bò lên khỏi bẫy. Hễ phát hiện có con voi nào rơi xuống bẫy, nài voi sẽ xua lũ voi còn lại đi chỗ khác, đồng thời bỏ đói con voi sa bẫy kia một thời gian. Nài voi cho rằng voi nghe hiểu tiếng người, chẳng qua bình thường cố ý lờ đi, nhưng một khi đúng giữa sự sống và cái chết, chúng sẽ không che giấu sự thực rằng mình nghe hiểu tiếng người nữa. Lúc này nài voi sẽ nói với chúng: Nếu mày chịu nghe lời ta, tao có thể đào sườn dốc cho cái hố này, cứu mày ra. Nếu voi chịu đáp lời, nài voi sẽ trèo lên lưng voi, vuốt ve đỉnh đầu nó, quan sát kỹ động tác phe phẩy tai của chúng. Cảm xúc của voi thường sẽ biểu lộ trước tiên qua động tác tai. Sau đó hằng ngày nài voi sẽ cung cấp một lượng nhỏ thức ăn, trò chuyện với voi và đào hố rộng thêm tí chút. Cứ thế một đến hai tháng, voi có thể thoát thân, đồng thời cả đời sẽ không làm hại đến nài voi phục mình. Lúc này đã có thể dùng thức ăn và gậy gộc để khiển voi.

Có điều voi dẫu sao vẫn là loài động vật sở hữu sức mạnh to lớn, nài voi một khi không chú ý, vô tình khơi dậy dã tính của voi sẽ bị giãm nát

dưới cái chân to như cột đá, hoặc bị cái vòi bé gãy cả cây cổ thụ quật chết tươi, thậm chí bị voi dùng đầu đúi lên cây, nghiền nát nội tạng. Voi từng giết người săn ghi nhớ mùi tanh máu, và tự tin với sức mạnh của mình, trở thành thú ác linh rừng rậm khủng khiếp.

Voi có thể chịu đói chịu lạnh chịu nóng, cũng không hề hấn gì trước súng đạn. Theo lời chỉ huý Yamazawa Shōsa của chúng tôi thì, ông từng nổ ba mươi phát súng vào một con voi rừng mà nó vẫn phe phẩy đôi tai to, bước uyển uỳnh matsu hút vào rừng sâu.

Nài voi K'nyaw là người thực lòng yêu voi, tôi cũng yêu voi. Tôi gần như mê mẩn loài sinh vật này. Để theo K'nyaw học các mánh huấn luyện voi, tôi tích cực tìm cơ hội học tiếng Karen. Voi trông có vẻ da dày thịt cứng, nhưng thực ra lông trên da thịt phản ứng rất nhạy, K'nyaw dùng ngón tay đập vào đầu gối voi là nó hiểu ngay chỉ lệnh của cậu. K'nyaw bảo tôi, nhất định phải nói chuyện với voi thường xuyên, dốc bầu tâm sự, voi có thể đọc thấu bụng dạ anh nếu anh không chân thành, chúng có thể dùng tai quạt bay những lời dối trá. Voi không thích người nói dối.

Trong bầy voi, có vài con đặc biệt thông minh, gồm voi cái đầu đàn Ah Mong, voi cái trưởng thành Ah Pei và một con voi đực trẻ nhất tên Ah Mei. K'nyaw nói, ba con voi này thậm chí có thể đoán trúng tâm ý anh trước cả khi anh ra mệnh lệnh. Con voi tôi thích nhất là Mei, nó cũng rất thân thiết với tôi, có lúc còn dùng vòi gấp trộm mũ tôi, giấu lên trên cây.

Tôi học K'nyaw khẩu lệnh điều khiển voi, khẩu lệnh có hai kiểu, một là tiếng hô lớn, hoặc âm thanh thổi bằng lá cây. Một kiểu khác là dấu tay, ánh mắt của nài voi, cả âm thanh người thường không nghe thấy được phát ra từ cổ họng và bụng.

Voi có thể nghe thấy âm thanh con người không nghe thấy, cũng có thể phát ra âm thanh con người không nghe thấy.

K'nyaw nói, không thể dạy tôi kiểu thứ hai. Vì voi đầu đàn từng vào trong giấc mơ của tổ tiên nài voi dân tộc Karen, bảo họ rằng: Chúng tôi tiết lộ ngôn ngữ loài voi cho anh, không phải để anh bảo cho người

khác. Voi tuy đồng ý tạm thời nghe mệnh lệnh của con người, nhưng nếu người Karen phản bội lại rừng rậm và đàn voi, voi sẽ đổi đầu với người Karen. Do vậy, tất cả nài voi tộc Karen đều được dạy rằng, nhất thiết phải bảo vệ bí mật. Rất nhiều nài voi chỉ hiểu một phần khâu lệnh, họ không thể dùng cộng hưởng của cơ thể phát ra âm thanh khiến voi cảm nhận được mà con người không nghe nổi. K'nyaw nói, đó chỉ là các nài voi thứ cấp, không có giao lưu tình cảm với voi, chỉ có thể ở trong thành phố diễn xiếc.

Mỗi khi trời sáng, K'nyaw lại phát ra thứ khâu lệnh chỉ có voi nghe được, bầy voi sau khi nghe thấy cũng đáp lại bằng cách phát ra âm thanh thấp trầm, mang theo tiếng rù rì run run mà người thường không thể nghe thấy. Âm thanh đó tuy không nghe được bằng tai, nhưng lại có thể thông qua không khí, thu nhận bằng da thịt. Khi bầy voi rống thấp, lá cây trong rừng cũng rung rinh, giọt sương rơi xuống từ những chiếc lá đầu cành, rào rào như đổ mưa to, lũ kiến đều dựng nửa thân trên đợi âm thanh ấy ngừng lại, những hòn cuội nhỏ cũng khẽ lay động. Còn cả đoàn quân thì từ từ bị đánh thức như có khăn mặt ướt quét qua, tiếng sấm vang vẳng trong không khí.

Năm Chiêu Hòa thứ mười chín, khi mùa mưa bắt đầu, quân Trung Quốc, quân Anh-Ấn và không quân Mỹ bắt đầu liên thủ tấn công từ thung lũng Hukawng. Năm đó sông ngòi bị mưa chọc giận, chúng tôi lần đầu triển khai tác chiến trong rừng Bắc Burma rộng lớn tựa biển cả. Khác với tinh huống lần trước người Trung Quốc bị dồn vào núi Dã Nhân tiêu diệt gần như toàn quân, cánh quân Trung Quốc kéo tới từ Ấn Độ lần này đầu đội mũ sắt kiểu Anh, tay mang súng trường, súng máy của Mỹ, lái xe thiết giáp, là đội quân kiên cường đã được tái sinh một lần. Chiến sự vô cùng căng thẳng, binh lính ở tiền tuyến liên tục bị thương đưa về hậu phương, tôi chưa từng thấy nhiều người nát bươm như vậy. Có người lính tên Ôno hay dúi cho tôi điếu thuốc mỗi lần tôi đưa đồ tiếp viện ra tiền tuyến, bị nổ bay nửa bên não, một bên con người không thấy đau, nhưng vẫn có thể chuyển động con người còn lại. Anh nắm chặt tay

tôi không buông, như thể nắm chặt cây rìu, nước mắt lăn ra từ con mắt vẫn có thể đảo qua đảo lại.

Khi chuyển vật tư tới bộ chỉ huy tiền tuyến, tôi bắt đầu cảm thấy trong quân đang bị một bầu không khí hoảng sợ và không cam tâm bao phủ.

Bầu không khí này với tôi không có gì xa lạ, đó là thứ loài dã thú phả ra khi rơi vào cạm bẫy.

Vật tư từ hậu phương tựa hồ con sông bị đá sỏi chấn dòng, dần dần thu hẹp, khó mà kiểm được “bột dinh dưỡng”, “lương khô dạng nén” nữa, xăng dầu và đạn dược cũng thiếu hụt nghiêm trọng, ai nấy đều cảm thấy đây là một cuộc chiến tuyệt vọng. Chúng tôi gần như đã sắp không còn vật tư để mà tiếp tế, một khi bị kẹt trong thung lũng này, rùng Myanmar có một thủ ma lực, có thể biến một cái xác thành xương trắng chỉ trong vài ngày.

Mùa mưa bước vào giai đoạn đỉnh điểm, máy bay ném bom của quân Đồng minh vẫn ngày ngày thả bom từ trên trời, xác người và cành cây, bùn đất cùng đá sỏi bay lên cao, rồi rơi xuống khắp nơi. Bộ chỉ huy và đơn vị quân nhu bị đánh bom dày đặc, bom đạn cày xới triệt để đến độ hất tung năm, sáu tầng đất đai xung quanh. Sau mỗi đợt ném bom, mưa trút xuống đều có màu đen.

Do chiến sự bất lợi, đạn dược thiếu thốn, quân đoàn Hoa Cúc đành tiến hành chiến thuật du kích. Binh lính được chọn làm lính du kích đều phải trải qua huấn luyện nghiêm ngặt, bọn họ được yêu cầu bắn trúng mục tiêu tinh ngoài phạm vi bốn trăm mét, hoặc chim sẻ đang bay nhảy trong phạm vi trên một trăm mét. Để tăng cường tính ổn định, lính du kích phải dùng dây thừng buộc mình cố định trên thân cây. Nhưng làm vậy ngang với tự sát, vì một khi bị đối phương phát hiện họ sẽ giống như chiếc bia sống buộc trên cây, không có cách nào tháo chạy. Chưa đến vài tuần, lính du kích của quân đoàn Hoa Cúc đã chết vinh hết thảy.

Quân đoàn Hoa Cúc bắt đầu dao động, giống như con gấu đuối sức chiến đấu lui dần từng bước. Binh lính người Nhật không chịu vứt lại xác

đồng đội để rút lui, mới đâu đều giao cho bọn tôi chuyển xác, nhưng nỗ lực ấy mau chóng thất bại, thay vì vận chuyển xác chết, thà chuyển số lương thực và đạn dược ít ỏi sót lại còn hơn. Chúng tôi cắt lấy bàn tay hoặc ngón tay của những binh lính đã chết, buộc cùng mảnh tên, rồi bỏ vào túi vải gai, chất trên lưng la và voi, nhanh chóng lui về phòng tuyến còn khả năng chống đỡ tiếp theo.

Một tối nọ, trong lúc đi tiểu tôi cảm thấy cánh rừng phía trước ôn ào lụa thường, rón rén trườn tới nghe ngóng, thì ra là một đám xương cốt bị nhốt trong rừng sâu đang nói chuyện với nhau, bọn chúng thảo luận con đường nào mới là đường đúng để Piepiya (hồn phách) trở về cõi hương.

Tôi thấy tuyệt vọng thay cho những linh hồn ấy, bởi rừng Bắc Burma là một dãy núi đầy ác ý, mọi linh hồn còn sống hay đã chết ở đây đều bị đẩy tới một hang động sâu hun hút, tôi không tin linh hồn nào có thể yên lành rời khỏi đó. Khi “trốn về màn trời” (nói cho đúng là chiếc lều dựng bằng một tấm vải), trước mắt tôi hiện ra Yuafeofeo ta apihana (núi Vọng Hương), yoyohu (vùng đầm lầy mọc đầy lau sậy) và bãi săn của cha. Tôi cảm thấy trước mắt là một dải sương mù dày đặc, hoàn toàn không hiểu thứ mình đối diện rốt cuộc là cái gì?

Năm Chiêu Hòa thứ hai mươi, dịp năm mới tôi và K'nyaw cùng các nài voi khác dẫn theo đội voi vận tải tới Namhkam chính đồn bổ sung vật tư, lúc dừng chân nghỉ trong rừng trúc gấp phải một toán quân Trung Quốc cải trang thành lính Nhật. Nhưng ban đầu chúng tôi không hề biết đó là quân Trung Quốc.

Một tên lính Nhật giả bảo chúng tôi: “Đại tá lệnh cho các người lùa voi qua sông, bên đó có một lô vật tư cần vận chuyển”. Vì thế chúng tôi lùa voi đi theo bọn họ. Nhưng giữa đường, K'nyaw chỉ cho tôi khẩu súng một tên lính trong bọn đang cầm không phải “súng trường 99”. Tôi và K'nyaw nhanh nhẹn chạy trốn ở một ngã rẽ, song chúng tôi không hề biết, sự “chạy trốn” đó có ý nghĩa gì.

Bởi rừng rậm Myanmar là nơi tử địa tuyệt vọng, rất nhiều cánh quân sau khi bị địch đánh tan tác đã biến mất trong rừng, không còn đi ra được nữa. Chúng tôi không bị quân Trung Quốc bắt làm tù binh, nhưng lại trở thành tù binh của rừng già.

K'nyaw vô ngực nói, không thành vấn đề, cánh rừng này quen cậu. Người Karen bị người Thái, người Myanmar chèn ép đã lâu, thành thử học được kỹ năng bí mật sinh sống lâu dài trong núi, cậu bảo: “Tộc nhân chúng tôi được gọi là u linh cao nguyên, anh mà thấy cha tôi đi lại trong rừng có khi còn tưởng chân ông ấy không cần chạm đất nữa cơ. Một số tộc nhân nhầm khai khẩn đất rừng thành đất ruộng thường bắt một loài chim mỏ tù. Loài chim này sau khi ăn các loại hạt cốc sẽ giữ lại trong một cái túi, dùng dao tre rách cái túi này ra là có thể tìm thấy hạt giống có thể gieo trồng. Chúng tôi cũng biết loại gỗ cây nào khi nhóm lửa không hề bốc khói, loại dây mây nào có thể dốc được cả bình nước”.

K'nyaw cũng khâm phục những kiến thức của tôi về một ngọn núi khác. Tôi bảo cậu, tộc nhân chúng tôi có cậu: na'no manie isi pa'mam'za no yosk (trông rêu xanh trong nước có thể biết cá nhiều ít), mamtan 'e pa'mam'za no yoska'a l (từ dấu vết trên rêu có thể hay cá to nhỏ). Chúng tôi đều là những người biết quan sát rêu.

Vì sợ quân Trung Quốc phát hiện, chúng tôi không dám đi theo đường voi, ban ngày tiếng pháo cối và tiếng súng máy vang dội khắp khu rừng già, ban đêm pháo dạ quang và sấm chớp làm đêm đen sáng như ban ngày. Kiến trong rừng cứ to như châu chấu, cặp hàm một khi găm vào da thịt sẽ khiến vết cắn như có lửa đốt, kim châm. Lũ chuột gì cũng ăn, quân phục, sơ mi, tất, dây giày, thắt lưng da, và cả tai người, thiết nghĩ dù có là thuốc độc chắc bọn chúng cũng nuốt gọn không chút do dự.

Gián thì đợi người ngủ rồi là bò lên khoe miệng hút nước dãi, trốn trong ủng găm móng chân với vết thương và vết lở loét. Do cơ thể đã mệt mỏi đến cực hạn, chỉ sợ ngủ say quá bị kiến, chuột bu lại cắn chết, hoặc mơ quá sâu không tỉnh lại được, chúng tôi đều luôn phiền bắt chuột loài

voi ngủ đứng. Dưới ánh trăng Myanmar chiếu rọi, chúng tôi không có bóng, cũng không có giấc mơ.

Tôi và K'nyaw khăng khăng muốn tìm hướng thoát khỏi chiến trường, mọi con sông chúng tôi đi qua đều lênh bênh xác chết, mọi con đường có thể tìm ra đều ngùn ngụt lửa cháy, cây bị thiêu rụi thành than gắp mua xối trở nên xám trăng như xương người, chia lên trời. Để qua sông, chúng tôi đem áo mưa, vải che mưa, mũ sắt, bình nước, túi lương khô và cành cây chế thành bè, đợi khi hoàng hôn sắc trời ngả tối mới dám di chuyển ra bìa rừng đào củ chuối ăn. Đây là một khu rừng màu mỡ mà đói khát.

Có lần chúng tôi tình cờ bắt được một con khỉ bị thương, nó bị trúng mảnh bom, không leo trèo được. K'nyaw kiểm được trong rừng loại gỗ không tỏa khói nọ, chúng tôi dùng gỗ này nấu con khỉ kia lên ăn. Lúc bị chúng tôi cầm đá đập vỡ đầu, con khỉ nhắm nghiền mắt, siết chặt nắm tay, như thể hạ quyết tâm mặc cho chúng tôi giết nó.

Trước khi giết con khỉ, K'nyaw và tôi mỗi người dùng ngôn ngữ của dân tộc mình cầu nguyện cho nó và linh hồn chết đi, K'nyaw bảo người tộc cậu tin rằng con người và rất nhiều loài động vật đều có hồn ba chục hồn vía, khi tất cả hồn vía lia xác mới thực sự là chết. Con khỉ chết vì chúng tôi, rồi một ngày chúng tôi cũng sẽ chết vì con khỉ.

Chính vào hôm đó, qua kẽ lá nơi vòm cây, chúng tôi trông thấy vô số máy bay của quân Mỹ, bay ngay trên tầng không của cánh rừng, âm thanh đó khiến người ta hoàn toàn vỡ vụn, vậy mà trên trời đến một chiếc máy bay Nhật Bản cũng không có. Chúng tôi đều hiểu rõ, quân đoàn Hoa Cúc đã không thể nào giành thắng lợi ở cuộc chiến này.

Tôi và K'nyaw ở trong rừng như thế có lẽ dăm ba ngày, cũng có thể bảy tám ngày, cảm giác thời gian ở trong tình cảnh đó dần trở nên mơ hồ.

Đúng lúc K'nyaw cho rằng đã sắp đến bìa rừng, từ khoảng rừng trước mặt, bên cánh phải có một loạt đạn thình lình bắn tới, cậu như bị tròng một sợi thường vào cổ kéo đi, hụ một tiếng ngã vật ra sau.

Tôi co giò bỏ chạy theo phản xạ, mãi đến khi kiệt sức bỏ nhào ra đất. Sau khi quan sát không thấy động tĩnh gì, tôi ngoảnh đầu lại tìm K'nyaw, cậu vẫn nằm nguyên chỗ cũ, máu nhuộm đỏ cả vạt cỏ. Một viên đạn bắn vỡ đầu gối K'nyaw, một viên xuyên qua dạ dày trống rỗng. Cũng tức là, K'nyaw không thể tiếp tục cùng tôi di chuyển trong rừng được nữa.

“Giết tôi đi, rồi giúp chôn tôi tại đây, nếu tôi rên rỉ quá to rồi chết đi sẽ thu hút lũ quạ tới ăn mất não tôi, làm vậy linh hồn sẽ quanh quẩn giữa ranh giới âm giới và dương giới, không biết đi đường nào”. K'nyaw yêu cầu tôi.

Cơn mưa rào nhiệt đới bất chợt đổ xuống, làm tôi vội vàng cầm máu cho vết thương của K'nyaw, tìm một hốc cây bê cậu vào nghỉ, cả đêm màn trời ra che mưa. Tôi không có can đảm làm như cậu yêu cầu, cầm dao đâm vào tim cậu, chỉ có thể run run hai cẳng chân co ro dưới màn trời, cuối cùng kiệt sức ngủ thiếp đi.

Lúc tỉnh lại trên người K'nyaw đã chỉ chít lũ kiến to bằng hạt lạc và lũ đỉa chảng khác nào dài nước mũi, cùng một con bọ cánh cứng to cỡ bàn tay đàn ông. Ngoài hốc cây tiếng mưa như tiếng sấm, vậy mà tôi vẫn có thể nghe thấy tiếng đám côn trùng đó đang gặm nhấm da thịt K'nyaw.

Tôi khóc rống lên, giúp cậu phui sạch đám ác linh, một mực tin rằng cậu nhất định vẫn còn vài phần hồn vía lưu lại trên cơ thể. Kiến bò lên người tôi, bọn chúng bắt đầu cắn tôi gặm tôi, đòi tôi để hồn vía K'nyaw ra đi, khi tất cả các con kiến cùng nói một lúc sẽ giống như có người lấy kim châm vào tai bạn, bọn chúng nói: “Đám đi đám đi, để hắn được ngủ yên”. Tôi nghe theo lời bọn chúng cầm lấy con dao găm, đâm xuống ngực trái K'nyaw.

Hồn vía K'nyaw đã đi cả rồi, chúng lần lượt bay ra từ cái lỗ đó hép những dải sương khói. Tôi cảm giác mình như đứng dưới cái rãnh sâu nhất trên thế giới này, nước mưa đều tập trung cả lại đây.

Cả ngày tôi bắt chước âm thanh K'nyaw gọi đàn voi để tiễn đưa cậu.

Trời về đêm, cảm giác toàn thân sờn hết gai ốc, có một thứ sức mạnh vượt ve tôi và cái xác K'nyaw, tôi ngẩng đầu lên thấy lá cây khẽ rung rinh,

biết đó là bầy voi bị quân Trung Quốc bắt làm tù binh, nghe tin K'nyaw đã qua đời gửi lời từ xa.

Hai ngày sau rốt cuộc tôi cũng gặp được một nhánh nhỏ quân Nhật bị tan tác, sau khi xác nhận thân phận của tôi, bọn họ cho tôi nhập nhóm, giao tôi một cây súng trường tình trạng lõm khõm, rồi coi luôn tôi như bộ đội chiến đấu. Tôi nhìn vào nòng súng, muốn tìm ra ý nghĩa trong đó. Nhưng chẳng có gì hết, nó chỉ là một đường hầm mảnh dài nhỏ hẹp dẫn tới tăm tối.

Từ sau cuộc chiến đó, quân Nhật đã không còn cách nào tìm được chỗ đứng, liên tục rút lui, sau mỗi trận thua tan tác là một vòng lặp đói khát, tháo chạy, tán loạn, rồi lại tập hợp, chẳng khác nào địa ngục luân hồi trong lời người Myanmar.

Vào lúc quân Nhật tan tác toàn diện tại rừng Bắc Burma, chúng tôi thậm chí nghe nói vị tham mưu như loài sói nọ đã đến nước tháo quân hàm chôn xuống đất, sợ trong đêm quân hàm phản chiếu ánh trăng rồi trở thành mục tiêu bị đánh úp, và cả lo rơi vào tay địch bị nhận ra thân phận. Khi chiến bại, sĩ quan và binh lính chẳng còn phân biệt gì nữa, chúng tôi đều chỉ là những con thú lo trốn chạy.

Chúng tôi vót tre nhọn, cầm xiên xuống đất, cản trở tốc độ hành quân của quân địch; đội trưởng phái đi đội cầm tủ quân đầu cột dài vải “Thất sinh báo quốc”, mang theo lựu đạn đi mở nắp xe bọc thép của quân địch. Cứ liên tục đánh như thế, cuối cùng thế nào cũng đến phiên mình chẳng? Trong cơn tuyệt vọng ấy, chúng tôi nhận được mệnh lệnh toàn quân chia thành toán nhỏ vượt dãy núi rồi tái tập kết. Đúng lúc mọi người đang chuẩn bị tâm lý bi tráng, không còn đường ra khỏi rừng, thì một buổi sớm lại được thông báo phòng thủ tại chỗ.

Một tin tức lan truyền trong cánh lính tráng, nghe nói Thiên Hoàng đã ban ra chiếu thư chấm dứt chiến tranh, đầu hàng.

(Băng tráng khoảng mười giây.)

Tuy khi ấy không ai tin chuyện này, nhưng cuối cùng đó lại là sự thật. Chiến tranh đến như mùa mưa, rồi khi mọi người đều cho rằng nắng ráo là chuyện không tưởng thì nó đột nhiên cuốn gói. Còn chúng tôi giống lũ mồi, không ai nói cho chúng tôi biết rốt cuộc đã xảy ra chuyện gì.

Nhưng quả thực chiến tranh đã kết thúc.

Chúng tôi nhận lệnh giải giáp tại chỗ, đợi quân Đồng minh tới tiếp nhận quân tư trang. Tại thôn làng đóng quân tạm thời, tôi lại tình cờ bắt gặp mấy chiếc xe của đơn vị Bánh xe bạc, dựng trước một nhà dân hình như là sở chỉ huy tạm thời. Thực ra, giai đoạn cuối cuộc chiến, xe đạp hầu như không có tác dụng ở chiến trường Myanmar. Do không thể bổ sung sắm lốp nên rất nhiều người đều đi xe không lốp, những chiếc xe này về sau do vành xe biến dạng nghiêm trọng không thể đi được nữa, cứ thế bị vứt lại chiến trường.

Thời gian này chúng tôi đem súng ống và mìn tấu cột thành từng bó, tập trung cả lại trong một kho thóc lớn, nghe nói quân Anh sẽ đem đống vũ khí này tới vứt ở Ấn Độ Dương. Một hôm nhân trời tối, tôi lén đi lấy một chiếc xe, vặn lỏng ghi-đông, để nó có thể nằm bằng phẳng, sau đó khiêng ra ngoài thôn đào một cái hố lớn, chôn nó xuống, như mai táng một chiến hữu cũ. Tôi không muốn nó bị ném xuống Ấn Độ Dương, mong ngóng một ngày chiến tranh kết thúc, có thể trở lại nơi này đào nó lên.

Về sau quân Đồng minh thành lập trạm thu nhận chính thức, để chúng tôi tự sắp xếp dưới sự quản lý của các sĩ quan cấp cao vốn có, đồng thời lập nhóm trợ giúp quân Đồng minh xử lý mấy việc lao động hậu chiến như sửa đường và vận chuyển quân tư. Sau khi bị tháo quân hàm, cảnh sĩ quan không còn được lớn tiếng với chúng tôi nữa. Tầm tháng Bảy năm Chiêu Hòa thứ hai mươi mốt, công tác lao động ngoài địa phương tạm kết thúc, chúng tôi quay về trạm thu nhận, đợi được thả.

Quãng thời gian này chúng tôi đã chẳng còn việc gì để làm, người quản lý được chọn ra để xuất tổ chức các đội bóng chày theo từng khu

vực. Chúng tôi dùng loại gỗ cứng như đá trong rừng rậm Myanmar làm gậy đánh bóng, lấy bao gạo rách và vải vụn quần áo bọc thành hình cầu, sau đó dùng kim tre khâu những đường thô vụng làm bóng. Giải bóng giữa đám tàn quân đợi trao trả này tiến hành đến tận ngày trước hôm chúng tôi đáp tàu mới chấm dứt. Tôi cũng thuộc hàng ngũ một đội gọi là Quân vận tải, đảm đương vai trò phòng ngự ngoài sân bên phải, trong tám trận thi đấu, tôi đánh trúng được chín gậy.

Thời gian đó, một số binh lính cũng tận dụng các vật liệu xung quanh để chế thành nhạc cụ, lập ban nhạc. Sau bữa tối bọn họ quây quần trước lửa trại, hát Bài ca lộ doanh, Hành khúc ái mã, hoặc những bài hát thịnh hành như Đêm Trung Quốc, Cô em bán hoa Thuợng Hải. Mỗi khi bọn họ hát, người trong doanh trại lại như lũ côn trùng bay đêm bị âm thanh ấy thu hút gọi tới. Có lần nguyên sĩ quan hát trên sân khấu hỏi mọi người: “Lúc khóc thương, lúc cười vui, đều nên uống rượu phỏng?”. Tất cả cùng giơ tay cầm chén rượu tưởng tượng hô vang: “Nên! Cạn chén!”.

Không rõ là ai đầu trò khen tôi hát hay, lại là người dân tộc Cao Sa ở Đài Loan, bảo tôi hát một bài ca quê hương. Tôi nghĩ bài ca Đón thần và bài ca Tiễn thần đều không thể hát rồi, chỉ còn lại bài hát của thánh thần dùng trong các dịp tế lễ, nên chọn hát một bài gọi là Zotaio (Săn đêm).

Chim đêm cất tiếng, hoàng hôn buông
Tôi lên núi săn đêm
Ngang qua lán thợ nghe ai nói cười
Người trong ấy tình tú quá
Nhớ đến vợ bị mình lạnh nhạt vội quay đầu
Không muốn đi săn đêm nữa.

Tôi dùng cổ họng của người Cao Sa, ngôn ngữ của người Cao Sa hát bài hát này. Cuối cùng tất cả anh em binh lính cùng hát vang bài Điệu Blues cao nguyên Shan hầu như ai đóng quân ở rừng Bắc Burma đều biết hát. Khi hát đến “Đi qua thị trấn ánh trăng mờ, gặp cô em gái cười

khoe đồng tiền. Em mặc váy đỏ, tay cầm bó hoa, hỏi rằng em muốn trao ai?", ai nấy đều không kìm được lặp đi lặp lại câu: "Hỏi rằng em muốn trao ai? Tay cầm bó hoa, hỏi rằng em muốn trao ai?".

Mấy tháng sau, tôi lên tàu vận tải, cánh lính Nhật cùng cảnh tù binh và những người vẫn còn đang đợi trao trả đều tiễn tôi ra tận cửa, nói “これからも生きていくれ” (Mong cậu sống trường thọ!) làm câu từ biệt. Thời chiến, sống trường thọ là một lời chúc phúc, và e cũng là một lời rủa. Lúc này rõ cuộc chúng tôi đã có thể điềm nhiên nói ra câu này.

Tôi trở về quê hương đúng mùa người trong tộc phải bắt đầu chiêm mộng, chọn ra đất trồng kê, đó cũng là mùa Pcuu (cây huyền hoa Đài Loan) nở hoa. Cha mẹ tôi đều đã qua đời vì bệnh tật. Bọn họ chết đi, còn tôi từ chiến trường sống sót trở về, đây là quy luật của núi rừng.

Cứ thế, tôi một mình tới thành phố làm công duy trì sinh kế. Năm Chiêu Hòa thứ hai mươi hai, Đài Bắc xảy ra bạo động nghiêm trọng, sự việc nhanh chóng lan ra toàn đảo. Vì nghe nói quân nhân Trung Quốc sẽ cố ý gây khó dễ cho những người từng đi lính Nhật và từng là gia quyến quân Nhật nên tôi đem đốt tất đống ảnh mang về từ chiến trường lẩn một số món đồ mang tính chất kỷ niệm. Tôi không muốn lại cầm súng lên vì bất kỳ ai, cũng không muốn bị ai chĩa súng vào.

Tuy tai trái đã gần như điếc do bom đạn chiến trường, đến nay tôi vẫn thường nghe thấy tiếng bầy voi vào buổi đêm, âm thanh đó xuyên qua rừng rậm, đại dương, tới tận bộ lạc nơi tôi đang mất ngủ, chui hẳn vào trong cơ thể tôi. Dù có bao lâu trôi qua, những năm tháng ấy đối với tôi giống như con chim bay ngang trước mắt, tôi có thể thấy rõ màu sắc từng cọng lông trên mình nó, thậm chí có thể vơ tay túm lấy cổ cây bùn đất trong khu rừng ẩm thấp, nhớ rõ hình dáng vô số máy bay Mỹ cùng lúc bay ngang bầu không của cánh rừng, ánh sao nhấp nháy trong đêm khi ấy, cùng màu của vầng trăng bạc.

Trong thâm tâm tôi vẫn chưa từng rời khỏi mùa mưa Myanmar ấy. Có lẽ vì thế, cuộc đời sau này, với tôi càng giống một điềm mộng không thực về một giấc mơ mà thôi.

*Còn phần thực sự thuộc về cái tôi bản chất, đã như dòng sông bỗng
dừng xuất hiện trên núi sau trận mưa lớn, một lần nữa bị bùn đất hút
cạn, biến mất trong khu rừng Bắc Burma đó.*

Tôi ngồi một mạch đến trưa, sửa sang chắp nối bản dỡ băng ghi âm
rời rạc. Sân giữa bệnh viện đang cắt cỏ, vài con cò trắng bay tới, bắt lũ
côn trùng nhảy rào rào trong bụi cỏ.

Tôi ra nhà vệ sinh rửa mặt, thoa một lớp dày kem cạo râu rồi thận
trọng đưa dao cạo. Từ môi trên, cạo xuống môi dưới, rồi đến cằm.
Nhìn mình trong gương, bụng mắt đã hơi phù trũng, đường chân tóc
đã lùi gần hai phân so với hồi ba mươi tuổi, thái dương bắt đầu xuất
hiện sợi bạc, hai má cũng chảy xệ không cách nào chống đỡ. Tôi rửa
sạch kem cạo râu, dùng khăn bông lau mặt một lượt. Lúc ngẩng đầu
lên, ngỡ như thuở nhỏ ngực lên nhìn cha. “Tuổi lên tám, bốn mươi
lăm tuổi là một mốc xa vời như sao Hỏa, còn giờ mình đã cận kề vậy
rồi”. Trong đầu vang ra tiếng nói.

Mẹ tỉnh lại đúng lúc này, trông thấy tôi bà ngắn người bảo: “Anh
đến khi nào? Tiệm đã đóng kỹ chưa?”.

Tiệm đã đóng từ hai mươi năm trước rồi, khu kinh doanh cũng đã
bị dỡ bỏ từ lâu, tôi đáp qua quýt: “Đóng rồi, đóng rồi”.

“Đã dắt xe Khổng Minh vào trong chưa? Nhập nhoẠng rồi để người
ta dắt mất đấy”.

“Con cất rồi mà mẹ”.

“Ài, anh cứ cái tính ấy, lơ mơ tùy tiện (*tuā-tsú-tuā-i*)”.

Tôi nhớ lại có lần cha hỏi tôi thi thử thế nào.

Tôi đáp: “Thi thử gì nữa hả cha, con lên đại học rồi”.

“Không còn thi thử nữa hả?”. Vẻ mặt cha không giống đang nghi
ngờ lời tôi, mà như thế đột nhiên không biết phải nói chuyện gì với tôi
nữa. Suốt bao năm, chủ đề giữa tôi và ông chỉ còn lại chuyện đó.

Lúc sau, có y tá tới kiểm tra, đo huyết áp và thân nhiệt cho mẹ, đồng thời báo tôi trình tự kiểm tra tiếp theo. Tôi đút cho mẹ phần cơm bệnh viện được y tá để lại, từng thia từng thia. Thực lòng khâm phục chị cả, người đã thay mặt tất cả anh chị em chăm sóc mẹ. Con người một khi mất khả năng sinh hoạt, dường như đều biến thành một cục chì lười, muốn kéo không chỉ cần tình cảm, mà đôi lúc còn cần cả gì đó mạnh mẽ, nghiến răng mới chống chịu tiếp được.

“Anh ăn gì (*siánn*)?”

“Con ăn no rồi”.

“Trong tủ lạnh có canh đậu xanh”.

Bón cơm cho mẹ xong, đợi bà ngủ rồi tôi mới đi xuống cửa hàng tiện lợi dưới tầng mua cơm nắm lèn bụng. Tranh thủ dùng mạng ở cửa hàng gửi văn bản *Rừng Bắc Burma* đã chỉnh lý cho Abbas, cùng lúc cũng nhận được thư trả lời của Sabina. Thư viết rất đơn giản, hỏi tôi bùa tối nay có rảnh không, vì cô vừa hay có việc đang ở Đài Bắc.

Sáu giờ chiều, chị tư tan làm, sắp ngửa chạy tới bệnh viện thay ca cho tôi để tôi đến cuộc hẹn với Sabina. Địa điểm cô chọn là “Dance Café” do Học viện nghiên cứu vũ đạo Thái Thụy Nguyệt¹ đứng sau trên đường Bắc Trung Sơn.

Tôi bước vào không gian quán không lấy gì làm lớn, nhìn quanh tìm người có khả năng là Sabina và nhanh chóng khóa mục tiêu ở người phụ nữ dẫn theo một đứa trẻ ngồi bàn trong góc - bàn còn lại là nhóm bốn nam bốn nữ, không thể nào là người hẹn tôi.

Người phụ nữ đương nhiên chính là Sabina. Sắc mặt cô giống như sống dưới tầng hầm trong thời gian dài, tóc cột đuôi ngựa, tai trái đeo khuyên tai to bản, toát lên một vẻ tao nhã lãnh đạm, tuổi tác độ ngoài ba mươi, hoặc lớn hơn tí chút, chỉ là trông có vẻ trẻ hơn tuổi. Chúng tôi chào hỏi mấy câu rồi cùng ngồi xuống. Đứa bé trai có cặp mắt to,

1. Thái Thụy Nguyệt: Tsai Jui-yueh - diễn viên múa, một trong những người khởi xướng múa hiện đại của Đài Loan.

khoảng sáu, bảy tuổi, tôi cất tiếng chào, nhưng có vẻ nó không mấy quan tâm đến tôi mà chỉ chăm chú nhìn vào chiếc máy tính bảng trên tay. Tôi hỏi tên thằng bé, nó cũng không đáp.

Sabina có phần ái ngại đáp thay: “Cháu là Thành Thành, con trai tôi. Bộ phim này thằng bé đã xem bao lần rồi ấy, trẻ con ở một độ tuổi không sợ trùng lặp, chúng có thể đọc cùng một thứ, xem cùng một tập phim hoạt hình năm lần, mười lần, năm mươi lần, đến khi bản thân có thể nói vanh vách theo lời nhân vật chính trong đó mới thôi. Chúng ta nói chuyện chúng ta, thằng bé không làm ôn đau. Con chào chú đi”.

Thằng bé vờ như không nghe thấy, hoàn toàn đắm chìm vào thế giới bảng của nó. Tôi xua tay bảo không sao.

“Anh biết căn nhà này từng xảy ra hỏa hoạn chưa?”

“Có, tôi có biết”.

“Giờ thay đổi cả rồi, thay đổi nhiều quá. Trước tôi từng dạy học ở đây, lớp nhảy, nên mới hẹn anh tại chỗ này. Biết bao thứ đều bị cháy hết cả. Giờ tôi là diễn viên sân khấu kịch, có lúc nhận một số dự án viết kịch bản, rồi thì, hy vọng một ngày có thể viết tiểu thuyết”.

“Thế chúng ta là người cùng ngành rồi. À phải, *Psyche* là tác phẩm thứ mấy của cô vậy?”

“Thứ hai. Rất xin lỗi vì đã dùng cách này để thăm dò anh, tôi muốn tim hiểu xem anh là người thế nào. Vì Annie biết tôi không thể nào tùy tiện bán xe đẹp cho người khác, cô ấy cũng biết xe đẹp có chủ nhân riêng của nó”.

“Ừm, không sao đâu, tôi có thể hiểu được. Cô có bằng lòng gửi phần sau của tiểu thuyết cho tôi không?”

Sabina không trả lời thảng: “Anh đọc xong thấy thế nào? Có thể cho tôi chút ý kiến không?”.

“Ừm, tôi không biết nên nói thế nào lắm, tôi không phải nhà phê bình văn học”.

“Nhưng anh nói anh là tiểu thuyết gia?”

“Nghịệp dư thôi, hơn nữa viết cũng rất chán”. Tôi liên tục phải suy nghĩ chọn lọc từ ngữ an toàn, tránh vô ý gây khó xử. Tôi biết khi bất kỳ người viết văn nào hỏi ý kiến của bạn về tác phẩm của họ, cái họ muốn nghe là lời tán dương chứ không phải phê bình, câu hỏi đó trăm phần trăm là giả. Nhưng tôi rất muốn biết mối quan hệ giữa mọi thứ trong tiểu thuyết đó và hiện thực, chiếc xe đạp trong tiểu thuyết được một cô gái tên A Vân đạp từ miền Trung tới miền Bắc, giả như cô gái đó là mẹ của Sabina thì đó không thể là xe đạp của cha tôi. Song Sabina hẹn tôi ra đây, lại có vẻ là muốn trả lời câu hỏi liên quan đến chiếc xe đạp của cha tôi.

Vậy, mối liên quan giữa hai chiếc xe đạp này là gì?

Có điều tôi biết, một số người viết tiểu thuyết rất kỵ người khác hỏi tiểu thuyết có phải “thật” hay không, tôi không biết Sabina có để tâm chuyện này không, vì vậy, tôi quyết định đi đường vòng.

“Thế nên, ngay từ lúc viết tiểu thuyết này, cô đã rất am tường ngành thủ công bướm bướm của Đài Loan? Như là mấy công đoạn chế tác tranh bướm? Những thông tin tôi gửi chắc không là gì với cô nhỉ?”

“Không, rất hữu dụng là đẳng khác”. Sabina cũng khách sáo đáp trả: “Tôi quả thật có hiểu biết đôi chút về ngành thủ công bướm bướm, vì mẹ tôi chính là nguyên mẫu nhân vật A Vân trong tiểu thuyết, nửa đầu câu chuyện đều do bà kể cho tôi, tôi sửa sang lại một ít... cũng tưởng tượng thêm một tí”.

Mẹ tôi sau khi một mình đạp xe tới Đài Bắc liền tìm đến một khu kinh doanh thường lấy buôn số lượng lớn từ nhà máy. Khu kinh doanh này vì rất gần ga Đài Bắc nên có rất nhiều khách du lịch tới tham quan mua sắm, cũng từ đó nảy sinh ra một cửa tiệm đặc biệt gọi là “hiệu đặc sản”.

Trong hiệu đặc sản ngoài bán đèn lồng kiểu Trung Quốc, thư họa, bảo kiếm, điêu khắc ngà voi, còn bán cả tiêu bản bướm và tranh bướm.

Bấy giờ ngành tranh bướm rất khởi sắc, các tác phẩm tinh xảo thường có thể bán tới ba, bốn nghìn đồng. Tranh bướm của mẹ có thể bán giá cao hơn hẳn tranh bướm của các nữ công nhân khác.

Sau khi bán mấy bức tranh bướm mang theo, bà tới Bắc Đầu tìm một nhà buôn chuyên xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ bướm bướm có máu mặt nhất ở miền Bắc thời bấy giờ. Nhà buôn họ Vương, ông ta bao thầu không ít bướm bướm miền Trung, Nam, sau đó tập trung tại đó gia công thành phẩm. Bà cho ông chủ xem tranh bướm mình làm, trót lọt tìm được chỗ dừng chân mới, đợi sinh ra tôi.

Để nuôi nấng tôi, bà thường làm tranh bướm cả buổi tối, rồi trời sáng lại lấy khăn địu địu tôi trên lưng, đạp chiếc xe của ông ngoại tới khu kinh doanh, bán thẳng tranh bướm cho chủ hiệu. Đây đương nhiên là hành vi không được phép trong mắt ông chủ xưởng gia công, nhưng vì biết nỗi vất vả một mình nuôi con nhỏ của mẹ nên ông cũng mắt nhắm mắt mở cho qua. Mấy hiệu đặc sản ở khu kinh doanh đặc biệt thích tranh bướm của mẹ, vì nó không hề giống với sản phẩm đại trà.

Kể từ khi tôi có ký ức, sau bữa tối mẹ đều nằm bò ra chiếc bàn trong căn phòng chúng tôi thuê để chế tác tranh bướm, trong phòng vì thế lúc nào cũng ngập trong mùi xác bướm. Từ nhỏ tôi đã quen với thứ mùi ấy.

Hồi đó mẹ có một cuốn sách bên trong toàn là ảnh chụp các bức danh họa thế giới, bà sẽ phỏng theo các tác phẩm này vẽ phác thảo, rồi cắt chỗ cánh bướm nhập sỉ về thành hình dáng hợp để dán lên. Không phải tôi nói quá đâu, những bức tranh đó nhìn xa xa một chút thì không thể biết lại được làm ra từ bàn tay một cô gái nông thôn, cũng gần như không thể nhận ra được ghép từ cánh bướm bướm, cứ như tranh đồ của Monet thật ấy.

Đến khi tôi lớn hơn một chút, mẹ mua một chiếc ghế mây, gài lên giống xe đạp, đèo tôi cùng tới khu kinh doanh. Các chú các bác các cô

Ở khu kinh doanh rất thương tôi, hay cho tôi kẹo ăn. Xe của ông ngoại tôi là loại rất nặng rất to, lần nào bắt đầu đạp mẹ cũng rất nhọc sức, lúc đợi đèn đỏ, vì mẹ không đủ cao nên xe thường nghiêng một bên, bắt buộc phải tìm một chỗ nhô cao có thể đặt chân. Lúc này tôi ngồi đằng trước cũng nghiêng một bên. Nhà cửa nhìn ra đều nghiêng nghiêng.

Khi tôi đến tuổi đi học, mẹ thường đạp chiếc xe đạp đó đi đưa cơm cho tôi, đến tận năm tôi lớp ba, bà mất vì ung thư phổi mới thôi. Sức khỏe mẹ sa sút với tốc độ chóng mặt, như thể quả bóng bay hôm qua còn thấy bay lơ lửng, ngày hôm sau đã xẹp lép dưới đất. Về sau tôi hay nghĩ, liệu có phải do mẹ nửa đêm vẫn còn làm tranh bướm hay không.

Lúc mẹ qua đời tôi mới lên mười nên được bà ngoại đón về Nam Đầu, tôi lớn lên ở đó. Chiếc xe đạp kia được dựng dưới mái hiên căn hộ chúng tôi thuê, không còn ai hỏi han. Khi tới Đài Bắc học đại học, tôi vẫn luôn muốn tìm lại chiếc xe đạp ấy, nhưng nó nhất định đã bị lấy mất hoặc bị dọn đi từ rất lâu rồi. Tôi muốn tới khu kinh doanh tìm các bác các cô mở hiệu đặc sản, nhưng khu kinh doanh cũng đã bị dỡ bỏ. Chuyện lúc nào cũng vậy, khi đồ vật vẫn còn bên mình, người ta sẽ không thấy nó có ý nghĩa gì lớn. Nhưng hễ nó mất đi, người ta lại thấy như cơ thể mình thiếu mất gì đó, trở nên hụt hẫng trống trải.

Tiếp đó cuộc đời tôi cũng như bao người, trải qua vài mối tình, nhảy vài công việc, rồi gặp một người bản thân ngỡ cả đời này sẽ không xa rời, nhưng anh ấy vẫn rời xa tôi. Về sau tôi tìm được một người đàn ông diện mạo trung bình, tính tình điềm đạm, để mình mang thai, sau đó rời xa anh ta. Tôi muốn có ít nhất một đứa trẻ trong cuộc đời mình, nhưng không còn cần một người đàn ông bên cạnh nữa.

Sau khi Thành Thành lớn một chút, noi tôi hay dẫn nó tới nhất là vườn thú, vì đi mệt rồi thì có nhà hàng, có cả xe tham quan, hơn nữa Thành Thành thích động vật, thằng bé có thể ngắm chúng rất lâu. Mỗi lần dẫn nó đi vườn thú, tôi đều kiểm một quyển sách tranh liên quan đến loài vật nào đó, rồi ở trước chuồng đọc cho thằng bé nghe. Ảnh tượng của tôi vô cùng sâu sắc, hôm gặp ông Mục, tôi đứng trước

chuồng voi châu Á, đọc *Những chú voi đáng thương* (かわいそうなぞの) của Tsuchiya Yukio cho Thành Thành.

Thằng bé nghe xong có vẻ ủ dột, trước giờ tôi vẫn không dám chắc, chúng ta có nên kể những câu chuyện nặng nề cho bọn trẻ khi chúng còn nhỏ. Có lúc tôi thấy không nên, có lúc lại thấy điều đó rất tự nhiên. Trong ấn tượng của tôi, truyện cổ tích Andersen đọc hồi nhỏ hầu như không câu chuyện nào không nặng nề. Chính trong sự nặng nề đó chúng ta cảm nhận được ví dụ như, đạo lý chú lính chì một chân mãi mãi không thể theo đuổi cô nàng vũ công ba-lê, chấp nhận điều đó thì sẽ dễ khoan dung với cuộc đời của mình hơn.

Lúc từ vườn thú ra về, tôi mua kẹo bông cho Thành Thành ở cổng, ngay dưới gốc cây sau lưng người bán hàng rong nọ, tôi trông thấy một chiếc xe đạp. Chiếc xe ấy rất giống, hết sức giống chiếc xe từng thuộc về mẹ trong ấn tượng của tôi. Tôi quan sát ký hiệu trên xe, là xe đạp Hạnh Phúc. Nhưng xe của mẹ tôi, hay nói cách khác xe của ông ngoại tôi có phai xe Hạnh Phúc không thì tôi không nhớ nữa, hồi đó tôi còn quá nhỏ, không để ý cái đó.

Nhưng hồi đó trên đường phố Đài Bắc đã hầu như không còn thấy loại xe cổ này nữa, vì vậy tôi lấy làm tò mò về chủ nhân chiếc xe. Tôi dẫn Thành Thành tới ngồi xuống băng ghế bên cạnh xe đạp ăn kẹo bông, vừa để đợi xem ai là người tới dắt xe đi. Tôi muốn xem xem chủ nhân chiếc xe trông như thế nào, có thể chỉ nhìn vậy rồi lặng lẽ rời đi.

Thành Thành ăn hết cây kẹo bông cũng là lúc có người tới dắt chiếc xe. Đó là một ông già đầu nhẵn thín bóng láng như hòn cuội dưới suối, mặc áo khoác màu kaki, quần dài màu kaki, vóc người rất cao lớn. Không hiểu sao, tôi chẳng ngại ngùng gì cứ thế bắt chuyện với người ta, khác hẳn cá tính thường ngày.

“Xin hỏi chiếc xe này là của bác ạ?”

Ông ấy đáp phải. Tôi nói: “Chiếc xe này rất giống xe của mẹ cháu”

“Thật sao?”. Ông già hỏi lại, giọng rất trầm, mang khẩu âm đặc biệt. “Loại xe cổ này giờ hiếm người đi lắm”.

“Vâng, đặc biệt thật, tiếc là xe của mẹ cháu không còn nữa. Sau khi mẹ cháu qua đời, xe dựng ở Đài Bắc, còn cháu thì chuyển về quê ở, sau này quay lại Đài Bắc đã không tìm được nữa”.

“Không tìm được à, ôi chao tiếc thật”. Tuy là tiếc thay chiếc xe đẹp của một người lạ, nhưng giọng ông nghe vô cùng chân thành, không hề có vẻ lấp lè.

Cứ thế, tôi hết sức tự nhiên kể cho ông những ký ức của mình về chiếc xe đẹp. Ông mời tôi tới quán ăn gần đó tiếp tục trò chuyện. Thiết nghĩ, đời người chắc chắn sẽ có lúc gặp một người như vậy, anh cứ tự nhiên tông tốc kể mọi chuyện cho người đó, như thể nhận được hóa đơn thuế dành vét sạch tiền trong nhà ra đóng thuế vậy. Trong tiệm cà phê phục vụ món tiramisu khó nuốt đó, tôi lần lượt kể chuyện mẹ tôi theo ông ngoại đi bắt bướm, làm tranh bướm, tới Đài Bắc, sinh ra tôi, chết đi, rồi xe đẹp rốt cuộc vì tôi chuyển nhà mà bị mất, cùng vài chuyện vụn vặt xảy ra ở giữa cho ông ấy nghe.

Ông nghe vô cùng nhập tâm và chăm chú, như thể cuộc đời một người bình thường là tôi hết sức quan trọng vậy.

Ông cụ họ Mục, đến từ Vân Nam Trung Quốc, tên thì tôi không rõ, ông chưa bao giờ nói cho tôi, tôi cũng không cố hỏi. Sau năm 1949, ông theo quân Quốc dân Đảng tới Đài Loan, sau khi tới Đài Loan cũng từng làm giáo viên tiểu học.

Trò chuyện đến cuối, ông Mục đột nhiên nghiêm túc nói: “Có chuyện này tôi mong cô nhận lời. Đó là nếu cô đồng ý, mà không, nên nói là, tôi hy vọng có thể tặng chiếc xe cho cô”.

Tôi hết sức kinh ngạc, lẽ nào chiếc xe đó không có ý nghĩa gì với ông cụ, có thể tùy ý đem tặng người khác như thế sao?

Ông cụ lắc đầu nói, không phải vậy, mà trái lại. Chiếc xe đẹp có ý nghĩa vô cùng to lớn với ông. Nhưng đây không phải xe của ông, có lần

bên bờ biển, ông tình cờ gặp một người đàn ông, chiếc xe là do người đó để lại. Ông không tài nào tìm được người đó, cũng không biết tên ông ta, nên không thể trả lại chiếc xe.

Ông nói: “Tôi đã sở hữu chiếc xe này mười mấy năm, chiếc xe mang đến cho tôi những hồi ức vô cùng đặc biệt, không thể thay thế. Nhưng tôi đã lớn tuổi rồi, đạp xe không còn tiện như trước, mắt cũng mờ. Nếu một ngày tôi chết đi, chiếc xe này sẽ bị coi như sắt vụn đem đi xử lý chưa biết chừng. Tôi không kỵ nói về cái chết, hồi trẻ tôi đã cận kề cái chết không biết bao nhiêu lần. Dù sao cũng là xe của người khác, tôi vốn dĩ không có quyền tặng lại, nhưng hôm nay nghe câu chuyện liên quan đến xe đạp của cô và mẹ cô, tôi cho rằng cô rất thích hợp để có nó, vì cô có vẻ là người sẽ giữ gìn đồ vật cẩn thận. Nói thế này đi, lão già ở tuổi như tôi, không con không cái, không có thứ gì giá trị nhất định phải để lại cho ai. Một khi tôi chết đi, chiếc xe thể nào cũng bị xử lý như sắt vụn, hoặc bỏ mặc ven đường, không còn ai biết là xe của ai nữa. Mấy năm nay tôi cứ nghĩ, chưa biết chừng một ngày, có lẽ tôi sẽ gặp lại chủ nhân của chiếc xe, hoặc người có liên quan đến chiếc xe này sẽ muốn lấy lại nó, song mãi mà không gặp ai. Cô xem, trên xe có số hiệu. Kể ra, chuyện này giống một sự phó thác hơn. Nếu có ngày người đó xuất hiện, nhờ cô trả lại chiếc xe hộ tôi”.

Thông thường mà nói, tôi không đời nào nhận lời phó thác của một người lạ như vậy. Nhưng ánh mắt ông Mục khiến tôi do dự, tôi không từ chối ông ấy ngay lập tức.

Hôm đó sau khi chia tay, tuy chúng tôi đã trao đổi số điện thoại, tôi ngờ mình sẽ nhanh chóng không còn bận tâm đến chuyện này. Nhưng những ngày tiếp theo, chỉ cần ở một mình tĩnh lặng, chiếc xe đạp đó lại hiện ra trước mắt tôi. Không, là tầm mắt nghiêng nghiêng, phô xá nghiêng nghiêng, tàu hỏa nghiêng nghiêng, tòa nhà nghiêng nghiêng khi mẹ đạp xe đèo tôi, dừng chờ đèn đỏ... những trải nghiệm giác quan ấy cứ mặc sức chiếm cứ đầu óc tôi. Tôi cũng vì thế táo tợn nghĩ, có lẽ mình cũng có thể dùng chiếc xe đạp ấy chở Thành Thành.

Vì thế tôi gọi điện cho ông Mục.

“Coi như cháu tạm thời bảo quản chiếc xe vậy”. Tôi nói: “Nhưng, ông nhất định phải nhận một món quà của cháu, coi như trao đổi”.

“Được, tạm thời bảo quản, trao đổi quà”. Ông Mục cười sảng khoái ở đầu kia điện thoại.

“Hôm đó con có một quả bóng bay con voi”. Thành Thành đang xem phim hoạt hình đột nhiên chen ngang, có lẽ thằng bé vốn không hề bật tiếng tai nghe mà nãy giờ đều chăm chú nghe chúng tôi nói chuyện chưa biết chừng, trông ánh mắt đã thấy đây là một thằng bé ma lanh tinh quái.

Lúc này trong tiệm cà phê đang phát bài *Who Let in the Rain* của Cyndi Lauper, một bài hát đã lâu lắm rồi.

“Phải rồi. Thành Thành thông minh quá, hôm đó đúng là mẹ đã mua một quả bóng bay con voi cho con”. Sabina xoa đầu thằng bé.

“Món quà cô tặng ông Mục để đổi lấy chiếc xe đẹp là gì thế?”

“Một bức tranh bướm, bức tranh lúc sinh tiền mẹ tôi thích nhất... và có lẽ là bức tranh bà cho rằng mình làm đẹp nhất”.

*When love gets strong
People get weak
Sometimes they lose control
And wind up in too deep
They fall like rain
Who let in the rain...*

Do giai điệu đã quá quen thuộc, tôi gần như có thể ủ ỉ hát theo.

Chính giây phút ấy, tôi đã khẳng định người để lại xe cho ông Mục chính là cha tôi. Bấy giờ ông Mục còn chưa già đến thế, cha tôi cũng vậy. Nhưng vì sao cha muốn để xe đẹp lại cho ông ấy?

Sabina nói ông Mục có miêu tả lại tình hình lúc đó cho cô, song cũng không nói được lý do chính xác. Tôi hỏi cô: “Làm thế nào để liên lạc được với ngài Mục đó bây giờ?”.

“Không liên lạc được nữa”. Sabina đáp: “Ông ấy qua đời năm ngoái rồi”.

Qua đời rồi ư? Tôi thấy hụt hẫng như thể bước vào một khoang thang máy cứ trôi xuống mãi.

“Tôi không biết chi tiết”. Sabina nhìn ra nỗi thất vọng của tôi, lên tiếng: “Nhưng, có lẽ có người này biết”.

“Ai cơ?”

“Shizuko”.

“Đó là ai?”

“Một bà lão. Còn bà ấy là gì của ông Mục thì tôi cũng không rõ lắm. Trực giác mách bảo giữa họ là quan hệ tình nhân, nhưng tôi chưa bao giờ hỏi. Lúc tôi đến nhà ông cụ lấy xe, Shizuko cũng ở đó”.

“Có thể gặp được Shizuko không?”

“Có lẽ tôi có thể giúp anh thử liên lạc xem sao”.

“Cảm ơn cô, thực sự cảm ơn cô”.

Sabina ăn bánh waffle mật ong, đến giờ tôi mới dám nhìn thẳng vào cô một chút. Ở độ tuổi này mà khuôn mặt cô vẫn giữ được vẻ kiều diễm, đường nét ấy dường như đặc biệt hợp đeo khuyên tai. Chú ý mới nhận ra chiếc khuyên tai ấy là một miếng thủy tinh trong suốt hình giọt nước, bên trong khảm một con bướm nho nhỏ màu xanh tím. Cô ngẩng đầu nói: “Tôi đang nghĩ, vì sao có người căm thù mắng căn nhà cũ đến thế, để xây nhà mới kiếm tiền mà đang tâm phóng hỏa thiêu rụi chúng”. Ý cô nói đến tiệm cà phê này, nghe nói rất có thể do cản trở nhà thầu xây lại cao ốc nên nó mới bị hứng một mồi lửa vô danh.

“Căm thù mắng căn nhà cũ à?”. Tôi suy ngẫm một lúc. “Tôi thì lại nghĩ thứ bọn họ căm thù là thời gian”.

“Cầm thù thời gian?”

“Tôi cảm thấy hối hả hết mọi người đều chỉ là những kẻ theo chủ nghĩa xót thương thời gian, bọn họ không biết cách tôn trọng thời gian”.

“Tôn trọng thời gian à? Cách nói này rất thú vị”.

“Một người bạn chuyên sưu tầm ngựa sắt cũ của tôi khi kể về một bậc thầy chơi xe đạp cổ người Anh đã dùng cách nói này. Anh ấy bảo, niềm yêu thích đối với đồ vật xưa cũ là sự tôn trọng đối với thời gian”.

“Ừm, sự tôn trọng đối với thời gian”. Khuyên tai của Sabina khẽ đung đưa như chiếc dây đeo: “Tôi nghĩ, bất luận đó có phải xe của cha anh hay không, nếu chiếc xe có thể đến được tay anh, đó dường như là một chuyện tốt”.

Ý Sabina có lẽ là, cô đồng ý nhượng lại chiếc xe đạp đó cho tôi dưới một hình thức nào đó, tôi nói: “Tôi rất chắc đó là xe của cha tôi”.

“Chỉ cần bác Shizuko cũng đồng ý, là xe có thể trở về với anh”. Cô không phản đối phán đoán lỗ mang của tôi.

“Ừm, tôi hiểu rồi”.

Lúc chia tay Sabina và Thành Thành ở ga tàu điện ngầm, tôi đột nhiên nhớ tới một chuyện: “Có lẽ trước đây chúng ta từng gặp nhau”.

“Từng gặp ư?”

“Phải, nhà tôi nằm ngay khu kinh doanh. Tòa nhà chúng tôi ở bên phía đường Trung Hoa cũng có một hiệu đặc sản. Tôi từng thấy tượng điêu khắc ngà voi, đèn lồng Trung Quốc và tượng thạch cao Venus lõa thể, đương nhiên, có lẽ cũng từng nhìn thấy tranh bướm của mẹ cô”.

Đêm hôm đó, tôi ôm trong lòng tâm sự về bệnh tình của mẹ và không biết bao giờ mới gặp được Shizuko, thất thểu đi bộ về bệnh viện. Bàn tay dắt Thành Thành, ánh mắt kẽ lại những tao ngộ trong cuộc đời mình của Sabina cứ hiện diện trước mắt tôi không tài nào xua đi nổi. Lúc kể chuyện cô rất hiềm nhinnie thảng vào tôi, mà hướng ánh mắt về một điểm cố định nào đó sau lưng tôi, cứ như bản thân đang ở nơi nào

đó khác, một nơi không có hình dạng khó lòng nhận biết, thuật chuyện cho một ai đó khác. Đặc biệt ở chỗ, tôi lại không hề thấy phật lòng vì sự coi nhẹ ấy. Nghĩ ngợi rất lâu tôi mới nắm được một cảm xúc mơ hồ, ánh mắt cô sao mà giống hệt Teresa.

Tôi quen Teresa lúc viết một cuốn tiểu thuyết, nàng không phải độc giả của tôi, cũng không biết tôi là tác giả tiểu thuyết, kể ra khá giống tình tiết trong phim tâm lý tình cảm. Xe đạp của Teresa tuột xích giữa đường, còn tôi là người duy nhất dừng lại giúp nàng.

Bấy giờ nàng mới vừa tốt nghiệp khoa tiếng Tây Ban Nha ở trường đại học, đang tìm việc, thành thử có rất nhiều thời gian rảnh rỗi theo tôi đi khắp nơi, mà tôi thì lại bị sức sống tươi trẻ của nàng hấp dẫn. Có lẽ do tuổi tác chênh lệch đến hơn chục tuổi, mọi việc tôi làm trong mắt nàng đều vô cùng mới mẻ. Tôi thường ngao du khắp nơi để nhận bản thảo tạp chí, nàng cũng đi cùng tôi. Khả năng ngôn ngữ của Teresa rất tốt, tiếng Anh, tiếng Nhật đều rất lưu loát, lại còn biết một chút tiếng Nga. Đương nhiên tiếng Tây Ban Nha là chuyên ngành của nàng thì khỏi phải bàn, điều này giúp ích rất nhiều cho công việc của tôi.

Chúng tôi thường chơi một trò, ấy là sử dụng thứ ngôn ngữ đối phương không hiểu trong khi nói chuyện (nàng không biết tiếng Đài), rồi dựa vào trực giác của mình để đối đáp. Bất kể nói gì, cuối cùng đều là đôi bên phá lên cười rồi người này bit miệng người kia bằng một nụ hôn.

Chúng tôi có khoảng hai năm tuyệt đẹp. Thời gian đó chúng tôi cuồng nhiệt làm tình trong căn hộ tôi cất bộ sưu tập ngựa sắt cũ, đạp chúng đi dạo phố, nàng thì ngắm tôi lau chùi linh kiện bằng ánh mắt đầy tình ý. Về sau nàng thuận lợi tìm được một công việc phiên dịch, đường như thời gian có thể cứ tiếp tục trôi như thế. Nhưng chúng tôi đều hiểu, trên đường không thể nào không có sỏi đá. Nói vậy có vẻ không đúng, dù không có đá sỏi, đường cũng luôn có tận cùng.

Có lần trong lúc làm tình với Teresa, nàng kể chuyện cười bằng tiếng Tây Ban Nha cho tôi nghe, tuy nghe không hiểu nhưng tôi vẫn

cười theo phụ họa. Sau khi kết thúc, nàng vào phòng vệ sinh, tôi cũng vào theo. Nàng gỡ tóc giả trước mặt tôi, đặt lên kệ phòng tắm, để lộ mái đầu ngắn vốn có, trông như một thằng nhóc. Tôi nhìn theo nàng đi vào tấm rèm màu trắng xuyên thấu, thò tay ra lấy một điếu thuốc trên chiếc bàn con từ phòng cạnh phòng tắm. Tôi hỏi nàng bạn mình kết hôn được không? Nàng đang tắm vòi sen, có vẻ không nghe rõ vì vướng tiếng nước xối. Tôi không hỏi nữa, dựa người vào bức tường gạch men trắng với nhiều chỗ hụt hại, nhìn làn hơi nóng bốc lên từ một mặt tấm rèm nhựa, cảm giác thư thái kỳ diệu. Hơi nóng từ từ che mờ hình ảnh trong tấm gương bên trên bồn rửa tay, rồi đến bồn rửa tay, cuối cùng ngay bộ tóc giả, nắp bồn cầu, lẵn bàn tay cầm điếu thuốc của tôi đều không trông rõ nữa.

Sau khi Teresa ra khỏi phòng tắm, chúng tôi lại làm tình lần nữa, lần này tôi ôm siết lấy nàng, chẳng màng đè nát tim, dạ dày hay quả thận của nàng. Tôi hôn lên chiếc rốn như hạt hạnh nhân của nàng, tiến sâu vào cơ thể nàng hệt như bỗng từng nhát cuốc. Sau khi kết thúc chúng tôi đều không định tắm nữa, nàng trở người lại, hai tay ôm lấy cổ tôi, hỏi tôi có thật sự yêu nàng không.

Tôi trả lời: “Đương nhiên rồi”. Lồng ngực tôi trong lúc nói pháp phồng cảm nhận được trọng lượng cơ thể nàng.

“Còn em?”

“Hả?”. Tựa hồ kinh ngạc trước câu hỏi ngược bất ngờ này của tôi, Teresa cố tình vờ như không nghe rõ.

“Em thì sao?”. Trước giờ tôi vẫn không phải người giỏi nói mấy lời này.

“Anh có biết mình chưa bao giờ nằm ngủ, thả lỏng người ngủ không? Lúc ngủ anh toàn cuộn tròn một đống như con tôm lòng nặng tâm sự”. Teresa không hiểu sao nói lảng sang chuyện khác.

Tôi nói: “Cũng như mọi người khác, anh chưa từng trông thấy dáng ngủ của mình bao giờ”.

Tôi ôm nghiêng Teresa, lặp lại lần nữa câu nàng vừa hỏi tôi.

Nàng đáp: “Đương nhiên”. Âm thanh đó phát ra từ bụng nàng, thấm qua lưng truyền đến phần da trước ngực tôi, đến chiếc dương vật vừa phóng tinh xong giờ vẫn đang mềm rũ. Không hiểu sao, từ cách phát âm hai chữ “đương nhiên” đơn giản là vậy, chúng tôi lại biết đôi bên đã bắt đầu không chắc chắn mình có còn yêu người kia hay không.

Một buổi sớm, không có bất kỳ điểm báo nào, Teresa gửi tin nhắn báo với tôi, nàng sắp đi Tây Ban Nha, xin tuyệt đối đừng ra sân bay tiễn nàng. Một đôi ủng và đôi tất giấy nàng tiện tay tháo ra vẫn còn vứt trên ghế đi giày cạnh cửa ra vào nhà tôi, tựa như chiếc vỏ lột nửa trong suốt loài ấu trùng dưới nước để lại trên thân lau sậy, tựa như lời khẩn cầu câm lặng.

Bike Notes VI

Ghi chép về ngựa sắt

「牠是用傷害打倒的，還是用指揮舉出擊的？」
獵人說。

都不是。牠是……是一條有血有肉的狗..
小桃樂絲說。

《綠野仙蹤》. Lyman Frank Baum

“Nó bằng thiếc, hay nhồi rom?”, Sư tử hỏi.
“Không phải. Nó là con chó bằng xương bằng thịt”, cô gái nói.

- Phù thủy xứ Oz của LYMAN FRANK BAUM

Với nhiều nhà sưu tầm, kiếm được một con ngựa sắt cũ “nguyên trạng” là niềm hạnh phúc lớn nhất.

Người sưu tầm ngựa sắt cũ hay nói: Gần đây ai đó kiếm được một con Fuji Monarch “rất nguyên”, ai đó kiếm được một chiếc Tam Giác “rất nguyên”, nhưng cơ hội đó không lớn, thông thường đều phải bỏ ra rất nhiều công sức, thu thập dần dần.

Ngựa sắt trước kia là phương tiện giao thông, phương tiện làm ăn, hiếm ai mua về không đi mà để sưu tầm. Vào thời đại đó, kỹ thuật chế tạo ngựa sắt chú trọng tính thực dụng, còn giá trị mỹ học chưa đựng trong đó vẫn còn bị chôn vùi trong những mạch khoáng sâu hút.

Tiểu Hạ từng bảo tôi, cậu cảm thấy nguyên nhân chủ yếu khiến mình đam mê sưu tầm ngựa sắt cũ đến vậy là cả quá trình đằng đẵng từ khi bắt gặp một con ngựa sắt cũ ở đâu đó trên đường, hỏi thăm chủ xe, tìm được chủ xe, rồi đổi phương rốt cuộc cũng chịu gặp mặt, tiếp đó nghe người đó kể lại câu chuyện giữa họ và con ngựa sắt đó, để cuối cùng thuyết phục được chủ xe nhượng xe lại cho mình, bắt đầu xem xét tỉ mỉ chiếc xe từng thay những linh kiện gì, bị hỏng chỗ nào, thiếu bộ phận nào, rồi thu thập các linh kiện cũ về sửa chữa.

Giống như tôi cảm thấy, chiếc xe đẹp hiệu Hạnh Phúc đã rời khỏi gia đình tôi suốt hai mươi năm, hiện tạm thời để trong kho của Tiểu Hạ, đối với tôi không đơn giản chỉ là một con ngựa sắt cũ.

Tôi kiểm tra kỹ lưỡng chiếc xe, bấy giờ nó đã bị thay thế và hỏng hóc không ít linh kiện. Yên xe lúc đầu hẳn được bọc bằng da bò đen, nhưng giờ lắp bên trên lại là yên da tổng hợp ra đời thời kỳ sau đó. Bàn đạp cũng bị thay thành bàn đạp loại thường bằng nhựa cứng. Sabina còn kể, lần nọ đưa xe tới hiệu kiểm tra phanh xe, ông chủ khuyên cô nên thay hai vành xe sang vành nhôm, săm và lốp in ký hiệu Hạnh Phúc liên quan cũng bị thay luôn thế. Còn lúc bày ở tiệm Nhà Kyoko, chiếc chuông cũ của xe cũng đã bị tiện tay dắt dề mất.

Ngoài ra, nắp chụp xích không biết từ bao giờ đã rơi mất một nửa, tấm phản quang chấn bùn phía sau là đặc trưng của xe Hạnh Phúc

cũng chỉ còn lại ổ khóa sắt, phù hiệu trên chấn bùn thì nứt làm đôi, phần nắp chụp xích cố định gắn trên khung xe rơi đâu mất. Chiếc logo nổi mang tính biểu trưng nhất đối với ngựa sắt cũ, vô cùng đẹp đẽ tinh xảo, giờ gần như không thể nào tìm được hàng thay thế, cũng không thấy tăm hơi.

Trong dòng chảy thời gian, nó đã trở thành một chiếc xe có tính cách khác hẳn hồi còn là của cha tôi. Những người bạn sưu tầm ngựa sắt cũ của tôi sẽ gọi đây là một chiếc xe bất toàn (*put-tsuân*).

Tôi từng nghe mẹ nói từ “bất toàn” này. Hồi nhỏ có lần tôi theo mẹ tới chợ Nam Môn mua thức ăn, mẹ trông thấy một người tàn tật, ngồi trước cổng chợ xin ăn. Tôi hỏi: “Người này làm sao vậy mẹ?”.

Bà bảo: “Đây là một người đáng thương ‘ngũ bất toàn’.

Tôi lại hỏi “ngũ bất toàn” (*ngóo-put-tsuân*) nghĩa là gì? Bà trả lời, “Ví dụ như tai điếc (*tshàu-hinn-lâng*), mắt mù (*tshinn-mî*), cụt tay, thot chân (*pái-kha*), lưng gù (*khiau-ku*), ấy là ngũ bất toàn”. Cũng tức là người khuyết tật bẩm sinh, hoặc sau sinh.

Tôi nghe thế thì nhớ đến lão Lý, và con Tiểu Bạch lão nuôι.

Lão Lý cụt một bên cánh tay, không thân không thích vò vĩnh nương thân dưới mái hiên khu kinh doanh, không có lấy nổi một căn phòng, có lần lão đi tới trước mặt tôi, giơ cánh tay không cụt sờ chim tôi, rồi nắm tay lại như túm được thứ gì, tung lên cao, nói: “Chim bay mất rồi”.

Từ đó trở đi tôi cực kỳ ghét lão, tôi mong biết bao cái tay sờ chim tôi ấy cũng cụt luôn đi, bị tàu hỏa cán qua hay bị bọn du côn đánh gãy đều được.

Tôi cũng ghét lão chot mông tôi bằng cái tay cụt, thêm cả ghét cái tay giả bằng nhựa lão đeo trên cánh tay cụt đó. Cái tay giả có màu da sẫm hơn nhiều so với màu da lão Lý, vĩnh viễn ở trong tư thế kỳ dị khép khít bốn ngón, như thể sẵn sàng bắt tay với người ta bất cứ lúc nào.

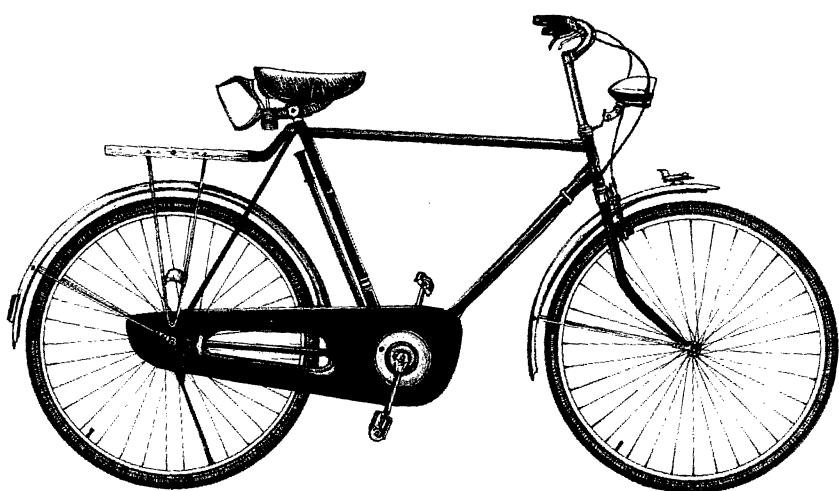
Lão Lý chỉ đeo tay giả vào những ngày trọng đại. Lão sẽ ngồi cạnh chiếc giường kê dưới mái hiên, trước tiên kẹp tay giả vào giữa hai đùi, rồi xỏ chi cụt vào, đoạn dùng cánh tay trái lành lặn gài chốt lại cho cánh tay cụt và tay giả.

Có lần tay thật của lão không giữ chắc cái tay giả kia, tay giả rơi xuống trúng đầu Tiểu Bạch, làm Tiểu Bạch ăng ẳng khóc ré lên. Tiểu Bạch cũng là một con chó “bất toàn”, chân nó bị tàu hỏa cán gãy, cả ngày cuộn mình ngủ dưới gầm giường lão Lý, còn giường của lão Lý thì đặt trước cánh cửa sát vách nhà tôi. Lão Lý rêu rao Tiểu Bạch biết giúp trông xe, nhưng theo tôi thì đấy chỉ là chuyện đùa. Tiểu Bạch chỉ là một con chó ăn hại “tốn cơm”.

Lần cuối cùng tôi thấy lão Lý đeo tay giả là để đi dự hôn lễ của con gái nuôi. Chiều hôm đó tôi nấp sau tủ kính trưng bày trơ mắt nhìn lão ở bên ngoài hí hoáy vật lộn hồi lâu, mồ hôi đầy đầu mới gài được cái tay giả vào nút khuy trên cánh tay. Sau đó lão vặn vẹo mặc com-lê, để lộ vẻ mặt như được an ủi khi thấy một bên ống tay áo không còn đung đưa qua lại nữa.

Sau đó nghe nói cô con gái nuôi này đã cuỗm sạch số tiền không rõ là bao nhiêu mà lão bao năm tích cóp từng hai đồng một từ việc khóa xe cho khách tới khu kinh doanh. Tôi từng gặp cô con gái nuôi lão mấy lần, đó là một phụ nữ trung niên rất đẹp, tóc uốn sóng to, hay đeo lông mi giả. Theo lời “tay hủi” thi thoảng đẩy xe hoa quả tới bán, cô ta hình như là ca sĩ của phòng trà Chân Thiện Mỹ chỗ bùng binh, đó là một phòng trà xa hoa chỉ riêng tiền vé vào cửa đã tốn nửa tháng thu nhập của người trong khu kinh doanh.

Nhưng cô ta cứ thế biến mất, không liên lạc được nữa, cũng không hát nữa, hệt bầy vịt trời bên bờ sông ngoài Đại Đạo Trinh hẽ mùa xuân đến là không biết bay đi đâu nào. Lão Lý lại chỉ còn có chiếc giường kê trước cửa nhà sát vách nhà tôi và con chó kia. Về sau lão Lý không còn đeo cánh tay giả tự cho là thể diện kia nữa, lão cứ để phơi cái chi cụt ra trước mắt mọi người, không chút xấu hổ.



Xe đua Hạnh Phúc kiểu Anh

Có lúc, ý nghĩa của “bất toàn” khá trừu tượng, tức là “không viên mãn (*bô uân-buán*)”. Điều này có thể hiểu được, nhưng mẹ tôi dường như lại cho rằng “quá viên mãn” cũng không phải chuyện tốt.

Hồi tôi học tiểu học, ở khu kinh doanh xảy ra một vụ án mạng, chị Tiểu Lan con gái hiệu kính mắt bị bạn trai bắn chết bằng khẩu súng trường 57 giấu trong hộp đàn ghi-ta mang ra từ trại lính. Đợt đó bầu không khí bi thương bao trùm lấy cả khu kinh doanh. Bình luận của mẹ trước toàn bộ sự việc này là Tiểu Lan dung mạo quá đẹp, tính tình quá tốt, “quá viên mãn” nên mới gặp phải bất hạnh.

Điều này làm tôi nhớ lại chuyện hồi đầu mẹ mãi không sinh nổi một mụn con trai, đến khi sinh tới chị năm tôi, bèn đặt tên chị là “Mãnh”. Chữ mãnh đó không phải có ý “cầu vẹn toàn”, mà là “đủ rồi đủ rồi, con gái đủ rồi, cho tôi một đứa con trai đi”. Nhưng sinh ra con trai như anh tôi và tôi mà “toàn” sao? Tôi luôn cho rằng, thế hệ mẹ ai cũng mang trong mình một sự mâu thuẫn, vừa sợ cuộc sống “quá bất toàn”, lại cũng sợ mình sống “quá viên mãn”.

Bạn sưu tầm ngựa sắt cũ của tôi mỗi khi chuyện phiếm thường hay nhắc tới con xe cưng của họ có chỗ nào “bất toàn”, mục đích là bóng gió ướm hỏi những nhà sưu tầm khác liệu có thể nhượng lại linh kiện “thành toàn” cho cục cưng của họ. Nhưng thói đời trêu ngươi là, cùng một mẫu ngựa sắt cũ, dường như phụ tùng anh thiếu cũng chính là cái tôi đang thiếu. Ví dụ như chiếc xe đua hiệu Hạnh Phúc gần như “toàn” của A Bố, chỉ thiếu mỗi nửa sau nắp chụp xích. Đoạn nắp chụp xích con con ấy làm cậu ta chạy đôn chạy đáo khắp nơi. Kể ra cũng lạ, hầu như chiếc xe nào mẫu ấy thời ấy còn lại đến giờ đều thiếu mỗi nửa sau nắp chụp xích.

“Bất toàn” cũng trở thành điểm then chốt để chúng tôi phân biệt một số mẫu xe cũng như lý giải thiết kế xe một thời đại nào đó. Xe võ Noritsu thời thập niên 40 dùng mẫu chắn bùn nào? Bàn đạp xe hiệu Thanh Tú thập niên 60 có gì đặc sắc?

Còn phần yên mẫu “xe đua Hạnh Phúc đùm ba số 70” chưa từng xuất hiện, chế tạo bằng gì? Logo nổi hình máy bay trên chấn bùn của nó có gì không giống với các loại xe khác hay các thời kỳ khác?

Ngựa sắt cũ “bất toàn” cũng trở thành bài sát hạch kiến thức về ngựa sắt cũ giữa chúng tôi với nhau. Chúng tôi lảng lảng xem những tay sưu tầm mới nhập hội lắp sai phụ tùng vào xe, còn dương dương tự đắc. Họ không biết khi đăng ảnh lên trang mạng của hội, địa vị của mình trong mắt những kẻ mê ngựa sắt cũ khác đã âm thầm bị hạ thấp.

Tôi từng mua được một chiếc xe lưỡng tính hiệu Hạnh Phúc từ một ông cụ sống lâu đời ở Vạn Hoa, thân xe gỉ sét, càng trước từng bị thay, ngay tấm chấn bùn cũng không phải nguyên trạng. Nhưng lạ lùng ở chỗ, một trong hai thanh gióng dưới vẫn còn bọc lớp bọc gióng khi xuất xưởng, thanh còn lại thậm chí chưa cả gỡ giấy bọc... Chuyện này rõ cuộc là vì sao? Do chủ cũ của xe đã qua đời, tôi vẫn chỉ biết ngồi ngắm chiếc xe đó, tưởng tượng chuyện nó từng trải qua - những chuyện có lẽ đã khiến nó trở nên “bất toàn”. Tôi ngờ rằng những nhà sưu tầm có thâm niên hơn tôi biết lý do, bọn họ chỉ không muốn nói ra mà thôi. Hoặc đợi đến thời cơ rồi mới nói, nhằm thể hiện mức độ uyên bác của mình đối với xe đạp.

Một hôm Tiểu Hạ nghe tôi nói về hiện tượng này đến lần thứ sáu, thứ bảy mới bảo: “Đơn giản thôi, vì xe Hạnh Phúc giai đoạn sau này không còn được huy hoàng như trước, có những hiệu buôn xe chỉ còn lại một bộ khung, nhưng không muốn đặt thêm hàng, hoặc không đặt được phụ tùng chính hãng, thành thử đem các loại phụ tùng chắp ghép với nhau thành một chiếc xe đem bán”. Lý do đơn giản là vậy, mà đến lúc đó tôi mới chợt ngộ ra.

Trong ngăn kéo của Tiểu Hạ luôn cất một trang báo cũ, đó là quảng cáo một mẫu xe đua tay quặp hàng hiếm hiệu Hạnh Phúc. Trong quảng cáo, người mẫu nam mặc áo phông, chải đầu gồm cùng người mẫu nữ

vóc dáng mảnh mai, mỗi người dắt một chiếc xe đua tay hải âu và một chiếc xe đua tay quặp, slogan quảng cáo là *Món quà lên lớp!* Mẫu “xe đua Hạnh Phúc đùm ba số 70” vốn được nhắm để phụ huynh mua cho con em này hẳn phải là loại xe phổ biến thời bấy giờ, song lại rất hiếm xuất hiện ở thành phố hoặc giữa các nhà sưu tầm. Tiểu Hạ và A Bố đều bảo không hiểu nổi đạo lý này (một mẫu xe bán chạy,ắt cũng phải còn lại kha khá chiếc mới đúng), bọn họ đều đang đợi mẫu xe này xuất hiện trước mắt mình, để bộ sưu tập xe Hạnh Phúc của họ được “toàn”.

Tiểu Hạ kể mình thường thần người trước trang quảng cáo này, cầm kính lúp săm soi từng chi tiết, từng phụ tùng trên chiếc xe. Cậu cố ý gập phần ngày tháng của tờ báo lại, tránh để những người sưu tầm khác biết đó là báo ngày nào. Có điều tôi tin rằng, nếu mẫu xe đó thực sự xuất hiện, Tiểu Hạ nhất định sẽ lại tìm ra một điểm “bất toàn” khác trong bộ sưu tập hoàn chỉnh của cậu, rồi tiếp tục theo đuổi điểm bất toàn ấy sẽ trở thành nguồn cơn lo âu cũng như động lực nhiệt huyết của cậu mỗi ngày.

Bất cứ người sưu tầm ngựa sắt cũ nào, bao gồm cả tôi, đều không tránh khỏi bị giày vò bởi sự “cầu toàn” như cơn sốt cao ấy, kể cả một chiếc xe “rất nguyên”, chúng tôi vẫn sẽ bối móc có con ốc nào từng bị thay, dẫn đến phần ren không phải kiểu lúc đầu, rồi vì thế, chẳng quản đường sá xa xôi đi tìm mảnh ghép cuối cùng từ chỗ một người sưu tầm khác.

Nhưng, chúng tôi đều biết rằng, linh kiện tìm được ấy, dẫu sao vẫn không thuộc về con ngựa sắt đó.

Một con ngựa sắt cũ, đã được trời định bất toàn trong cõi đời, bất toàn trong thời gian, bất toàn trong câu chuyện.

Nhưng dù biết vậy, khi Tiểu Hạ hỏi tôi, nếu Shizuko cũng quyết định mua chiếc xe cho tôi, tiếp theo tôi định làm gì? Thực ra trong lòng cậu đã biết tông câu trả lời của tôi.

“Cứu” lấy nó.

ĐẠI LỘ CHOKUSHI¹

State Boulevard

Ban đêm tôi chỉ ngủ ba tiếng, trong cơn mơ âm vang tiếng ve kêu.
Làm tôi lúc tỉnh dậy cảm thấy hết sức u mê, bên tai vẫn còn nghe
ong ong.

Ngày hôm sau khi tôi tới bệnh viện thay ca cho chị tư, tinh thần mẹ
đã khá lên nhiều, bà ôn lại với tôi bao nhiêu chuyện cũ. Tôi nhắc đến
chuyện xấu hổ hồi nhỏ rất sợ đi nhà vệ sinh nam một mình. Còn bà
nhớ lại hồi đó nhà vệ sinh nữ của khu kinh doanh thường xuất hiện lũ
“dê già” (*tshi-ko*), bọn này hay nằm bò trước cửa nhà vệ sinh nữ, nhìn
trộm đàn bà con gái đi vệ sinh qua khe hở dưới cửa. Có lần bà phát
hiện dưới khe cửa có cái bóng chao động, bèn cố ý đứng dậy, chỉnh lại
quần áo rồi đi ra. Bà biết con “dê già” đã trốn vào một buồng vệ sinh
khác, nên đóng cửa chính nhà vệ sinh lại, gọi Dέ Sườn ở tiệm tạp hóa
lấy khóa khóa cửa, cho đến khi con “dê già” kia từ bên trong đập cửa
xin tha.

“Sau mẹ có báo cảnh sát không?”

1. Đại lộ Chokushi: Tên gọi đường Bắc Trung Sơn (Đài Bắc) đoạn từ Hành chính viện đến cầu Trung Sơn dưới thời Nhật trị.

“Không”. Bà nở nụ cười, vui vẻ hắt xì hơi mấy cái. “Cha các anh đạp (*tsàm*) hắn mấy cái”. Đã rất lâu rồi chúng tôi không cười vì một chuyện xưa cũ thế này.

Chập tối, sau khi bàn giao mẹ cho chị cả, tôi quyết định bắt xe buýt về nhà cũ tìm tập album của gia đình. Tập album đó để trong một cái tủ ly ở phòng khách, tôi rút từng tấm ảnh ra chụp lại lưu vào máy tính bảng.

Ngày hôm sau tới bệnh viện, mẹ vẫn đang say giấc trong tiếng ngáy trầm đục, có lúc còn kèm theo ho khù khụ, hoặc đột nhiên rúm người như trẻ con. Cuộc đời này mười năm đầu có lẽ đều là mẹ nhìn bộ dạng tôi ngủ, bản thân tôi rất hiếm có cơ hội được trông mẹ ngủ, như bây giờ, tự dung có cảm giác lạ lùng sao đó.

Tôi ngồi bên cạnh trông mẹ ngủ, vừa chạy bản thảo cho mấy tờ tạp chí: bao gồm một bài phỏng sự về con đường xe đạp đầm Nhật Nguyệt, một bài phỏng vấn một người trông trà hữu cơ ở khu Văn Sơn, cùng một bài giới thiệu ngắn một cuốn sách du lịch. Tôi không đến nỗi chán ghét công việc này lắm, dù sao nhiều lúc vẫn có thể tìm được trong đó một số động lực có ý nghĩa.

Mẹ tỉnh dậy vừa hay lúc chị tư túi thay ca cho tôi, tôi cho mẹ và chị xem ảnh trong máy tính bảng. Cả hai người đều thấy việc đổi chiếu dung mạo hiện giờ của mọi người trong nhà xem có gì thay đổi rất thú vị, thiết nghĩ đây cũng là một trong những công dụng của ảnh chụp, nó khiến bạn của hiện tại và bạn trong quá khứ có thể nhìn thẳng vào nhau.

Có một bức chụp cha đứng trước tòa tháp ở công viên Mới (nay gọi là công viên 228), mép ảnh còn cắt viền hoa, tôi đoán là do thợ ảnh dạo ở các khu tham quan chụp. Đó là ảnh đen trắng tông màu, ngày tháng lâu dần, màu vàng mờ đỏ trơ nênh vô cùng nổi bật, thành thử toát lên một vẻ không thật. Chúng tôi đều không biết cha chụp bức ảnh này trong hoàn cảnh nào.

“Cha anh chị hồi này (*sî-tsūn*) chắc tầm tuổi thằng cả”.

“Vâng”. Tôi và chị tư mỗi người mang một cảm xúc riêng. Tôi nghĩ, rồi một ngày chúng tôi sẽ đuối kịp cha trong bức ảnh.

Tôi lại mở bức ảnh chụp ba người lớn, một trẻ nhỏ, đứng trước hiệu giày chật hẹp, vịn vào một chiếc xe đạp cho mẹ xem. Song bà dường như đã quên bức hình này.

“Mẹ, hồi lâu lăm rồi con từng cầm bức ảnh này, hỏi mẹ xe Khổng Minh của cha là hiệu gì đấy”.

“Làm gì có (*kám ū*)?”

“Có mà”.

“Thế tôi bảo là hiệu gì?”

“Hiệu Hạnh Phúc”.

Chị tư góp miệng: “Đúng rồi, mẹ bảo là hiệu Hạnh Phúc”.

“Đúng rồi, là hiệu Hạnh Phúc”. Mẹ nhìn đầu ngón tay mình, tựa hồ cả cuộc đời bà đều ở cả đó.

Tôi suy tính có nên nói với mẹ và chị rằng mình đã tìm được chiếc xe đạp đó hay không, lời quanh quẩn ở cổ họng rồi vẫn nuốt ngược trở xuống. Vẫn chưa đến lúc, câu chuyện vẫn chưa hoàn chỉnh. Nhưng câu chuyện sẽ có ngày hoàn chỉnh chứ?

“Mẹ, mẹ còn nhớ có lần xe Khổng Minh của cha dựng chỗ (*hia*) phòng khám Nhi cầu Đài Bắc bị người ta lấy trộm, cuối cùng tên trộm đó khéo thay (*too-háp*) lại đạp xe đến khu kinh doanh, để lão Lý khóa xe lại không?”

“Nhớ chứ, nhớ chứ”.

“Bấy giờ vì sao cha lại tha cho tên trộm?”

Mẹ chần chừ một thoáng, nói: “Tôi cũng từng hỏi ông ấy. Cha anh bảo người đó là đồng môn hồi ông ấy đi Nhật, dù sao xe Khổng Minh cũng quay về rồi, thôi bỏ qua cho người ta”.

“Đồng môn bên Nhật? Ở nhà máy hải quân Kōza chăng? Sao cha không chào hỏi ông ấy?”

“Người đã suy sụp bệ rạc thì không muốn bị ai nhận ra đau, thói đời là thế”. Trả lời tôi xong, mẹ như sức nhớ ra điều gì, bảo chị tư và tôi: “Lúc nào rảnh thì thay tôi đi một chuyến (*tsuā*) tới chỗ Thánh Vương Công được không? Hỏi hộ tôi xem có phải cha các anh chị muốn tới dắt (*tshuā*) tôi đi rồi không”.

“Mẹ nói linh tinh”. Chị tư mắng mẹ.

Đúng lúc ấy điện thoại di động của tôi đổ chuông, đầu dây bên kia vẳng tới một giọng nữ lạ, ấm áp chậm rãi, nghe không rõ lắm. Tôi che điện thoại, đi sang một bên.

“Cậu Trình phải không?”

“Tôi đây”.

“Nếu cậu đồng ý đi vườn thú với tôi một chuyến, tôi sẽ săn lòng kể chuyện cho cậu”.

Tôi không hiểu đâu cua tai nheo gì: “Là sao ạ? Xin hỏi cô là...?”

“À, tôi là Lâm Thu Mỹ, mọi người đều gọi tôi là Shizuko”.

Hơn chục năm rồi tôi chưa tới vườn thú. Thi thoảng nhớ lại ấn tượng về vườn thú Viên Sơn hồi nhỏ, chỉ là một nơi ẩm uất đầy mùi lợ. Loài động vật nào cũng ở trong một cái lồng sắt rất gân du khách, giống như một trại tù mở cửa cho tham quan. Sau khi có vườn thú mới, tôi có dẫn mấy đứa cháu đi. So sánh ra thì, “logic” của vườn thú mới hình như khác hơn, không còn phân bố các lồng thú theo kiểu thần bí bất quy tắc nữa mà dựa theo môi trường sinh thái phân thành khu động vật châu Phi, khu động vật thảo nguyên, khu động vật rừng nhiệt đới châu Á v.v... Do diện tích khuôn viên rộng hơn trước đây nhiều, nên cũng bắt đầu có xe tham quan chạy qua lại như thoi đưa.

Ở vườn thú chỉ riêng chỗ bán vé đã có đến mấy quầy, lúc tôi tới nhìn quanh quất một lát, đang định gọi điện cho Shizuko thì thấy một cô gái trông như người giúp việc ngoại quốc, đẩy một chiếc xe lăn đi về phía mình. Trên xe lăn là một bà cụ tóc trắng như cước, ánh mắt bình thản. Do gầy gò, thân hình bà trên chiếc xe lăn trông hệt như đứa trẻ nhỏ.

“Cậu Trình phải không?”. Bà cụ từ xa đã gật đầu với tôi, khi lại gần thì thều thào hỏi.

“Vâng”.

“Tôi là Shizuko, còn đây là Mina”. Mina hẳn nhiên chỉ người giúp việc đẩy xe cho bà. Tôi và Mina gật đầu với nhau, rồi theo trao đổi trong điện thoại, tôi bước lại nhận phần đẩy xe. Vẻ mặt Mina trông có vẻ phấn khởi vì có được vài tiếng đồng hồ nghỉ ngơi ngắn ngủi, dường như đã đẩy bà cụ đến vườn thú rất nhiều lần, cô không hứng thú vào thêm lần nữa mà đi thẳng ra bến tàu điện ngầm. Từ xa đã thấy một nhóm bạn đang vẫy tay đợi cô.

Do không phải ngày nghỉ lễ, trong vườn thú không hề đông người, tôi hỏi Shizuko muốn bắt đầu từ đâu. Bà đề nghị hăng hárga bắt xe tham quan đến vườn chim ở xa nhất, rồi từ đó đẩy xe lại tôi sẽ đỡ tốn sức hơn. Khoang cuối xe tham quan có chỗ cho xe lăn, một bác gái mặc áo gi-lê tình nguyện viên giúp tôi hạ cầu dắt xe xuống. Cả xe chỉ có tôi và Shizuko cùng một gia đình, tâm trạng cứ như học sinh tiểu học lần đầu đi dã ngoại tới vườn thú.

“Sở thích của tôi là đọc sách, nấu ăn, vẽ tranh, ngắm chim, với cả đi dạo vườn thú. Đến thành phố nào tôi cũng đều đi tham quan vườn thú, nào là vườn thú San Diego, vườn thú Moscow, vườn thú Berlin, tôi đều đi cả rồi, cũng tới cả vài khu bảo tồn ở châu Phi. Tôi thường vẽ bản đồ vườn thú, đây là thú vui của tôi. Cậu xem, đây là bản đồ vườn thú Mộc San¹ tôi vẽ”.

1. Mộc San: Tên gọi khác của vườn thú thành phố Đài Bắc.

Đó là tấm bản đồ vườn thú độc đáo nhất tôi từng thấy. Shizuko không sử dụng góc nhìn bao quát trên cao thông thường để vẽ khuôn viên mà dùng thủ pháp biểu hiện không gian lập thể từ góc bốn mươi lăm độ trên không. Trong bản đồ, gần với người nhìn nhất hẳn là suối Cảnh Mỹ, cảnh nền xa nhất thì là một ngọn đồi không rõ tên, các chuồng thú đan xen ở giữa. Nhờ cảm giác lập thể rõ rệt được phác nên bởi các nét vẽ bằng mực bút kim, hươu cao cổ trông thực sự như đang duỗi dài cần cổ, hai chú voi sóng đôi trước chuồng thú nghiêng mình về một bên tựa hồ đang nhảy múa, một chú giơ cao vòi lên trời, một chú lại chúc vòi xuống thấp quặp lấy một bó cỏ. Mỗi gốc cây đều có bóng râm, có chim bay trên trời và chim trong lồng lớn ở vườn chim. Tôi để ý thấy trong bản đồ không có cáp treo, có lẽ là được vẽ trước khi hệ thống cáp treo xây dựng xong.

“Đúng là một tấm bản đồ độc đáo, vẽ đẹp quá, vườn thú đáng ra nên in bản này cho du khách”.

“Tôi rất vui vì cậu thích, đây là bản sao, tặng cậu đấy”. Tiếng Shizuko khá nhỏ, tôi phải nghiêng đầu lại gần miệng bà mới nghe tương đối rõ bà nói gì. Tấm bản đồ còn đi kèm một chiếc túi giấy xi măng làm thủ công, in dòng chữ *Vườn thú Mộc San thành phố Đài Bắc* bằng thể chữ Minh rất cổ xưa, về sau tôi mới biết, mỗi tấm bản đồ vườn thú do Shizuko vẽ đều được bà để trong một chiếc túi giấy xi măng thế này, đồng thời mỗi vườn thú đều được chọn một loài vật đại diện khắc thành con dấu, hình ảnh đại diện cho vườn thú Mộc San là một chú voi. Tôi cảm ơn rồi nhận lấy.

Vườn thú cũng giống như mọi công trình vui chơi khác, người tham quan chủ yếu là mấy cặp tình nhân, trẻ con, và các ông bố bà mẹ mệt lử. Quả thực rất hiếm thấy gã trung niên nào đầy xe lăn chở một cụ bà, chốc chốc còn cúi đầu lắng nghe như tôi.

Theo chỉ đạo của Shizuko, trước tiên tôi đẩy bà tới vườn chim, rồi vòng ra mặt sau nơi có chuồng chim cỡ lớn vắng người lui tới.

Trong chuồng lần lượt nhốt mấy loài gà trĩ Đài Loan như trĩ đỏ, gà lôi lam lưng trắng, có cả kim kê lông vàng rực rỡ diệu kỳ đến từ Trung Quốc, và một số loài hạc cao lớn trái lẽ thường. Trong đó tôi nhận ra hạc cổ đỏ. Lý do nhận ra loài chim hiếm này là nhờ Cát, một người bạn chí cốt của tôi sau này bỏ kinh doanh thủy tảo, chạy sang Ấn Độ tu tập. Anh từng gửi cho tôi một tấm bưu thiếp tiêu đề *Chim thiêng*, có hình loài hạc với đặc trưng nổi bật này - giữa cổ nó có một khoảng trại lông, để lộ phần da màu đỏ rực rỡ. Cát viết trên bưu thiếp, rằng *Ramayana* là thiên sử thi được nhà thơ Valmiki viết để nguyền rủa một gã thợ săn đã giết hạc cổ đỏ.

Shizuko mới đầu ngắm chim tỏ ra trầm lặng như đang nghĩ ngợi gì, tôi không vội giục bà lên tiếng. Rồi trong lúc chập rã đi qua từng lồng chim, Shizuko bắt đầu kể chuyện gần hai mươi năm trước, bà từng dẫn một người bạn Nhật Bản tên Uesugi-kun và vợ là Yuriko, tới rừng sương mù ở núi Đại Tuyết tìm gà lôi lam lưng trắng.

Uesugi là một nhà tự nhiên học, cũng là một người mê chim, thường thường cứ cách một khoảng thời gian lại tới Đài Loan ngắm chim. Mỗi lần tới đều do Shizuko tiếp đón. Hôm đó bọn họ ở lại một sơn trang gần đường mòn vào núi, chuẩn bị tảng sáng thì xuất phát. Nhưng đến hôm sau Shizuko và Yuriko chỉ đi theo được một đoạn, cuối cùng vì không đủ thể lực đành quyết định quay về trước. Đôi bên giao hẹn, sau giờ trưa Uesugi phải quay lại để cùng ăn tối ở sơn trang.

Shizuko nói, tên tiếng Anh của gà lôi lam lưng trắng là Swinhoe's Pheasant, do nhà tự nhiên học người Anh Swinhoe phát hiện ra. Điều khiến Shizuko ấn tượng sâu sắc nhất chính là Swinhoe miêu tả lông đuôi loài chim trĩ này có hình ống tròn, hơn nữa còn có lông vũ màu trắng tuyệt đẹp. Bà chỉ con chim trong lồng bảo tôi, gà lôi lam lưng trắng và chim trĩ hoàng đế có thể phân biệt bằng lông đuôi. Đuôi chim trĩ hoàng đế có vằn đen, thoát trông giống như đèn tuyển, thành thử gọi là chim trĩ đuôi dài đen thì chính xác hơn. Thú vị ở chỗ, tên tiếng Anh của chim trĩ hoàng đế là Mikado Pheasant, Mikado có nghĩa là

hoàng thất, hoặc Thiên hoàng Nhật Bản, nhưng chim trĩ hoàng đế và hoàng thất Nhật Bản không có gì liên quan, vì sao lại đặt cái tên này? Ra là do nhà sưu tầm các loài chim người Anh Rothschild từng nhầm gà lôi lam lưng trắng trong vườn thượng uyển của Thiên hoàng Nhật Bản là chim trĩ đuôi dài đen.

Tôi lắng nghe câu chuyện không mấy liên mạch của Shizuko, tiếng Anh của bà mang nặng khẩu âm tiếng Nhật, nhưng sự tự tin trong ngữ điệu đủ để làm rung động tất cả những người nghe bà kể chuyện, điều khiến tôi bất ngờ hơn cả là, với một người hơn chín mươi tuổi, từ vựng tiếng phổ thông của bà khá nhiều, khác hẳn mẹ tôi, người gần như không thể nói tiếng phổ thông.

“Tôi quen đội trưởng Mục, kể ra cũng là nhờ quan hệ của ngài Uesugi”. Shizuko nói.

Tới chiều vẫn không thấy Uesugi từ rừng rậm sương mù trở về căn nhà trên núi. Yuriko và Shizuko đành nhờ những người khách leo núi khác giúp đỡ, đồng thời bắt đầu cân nhắc chuyện báo với ban quản lý, dù sao, ngài Uesugi cũng đã có tuổi. Cứ thế đến tận hoàng hôn, vẫn không có bất kỳ tin tức gì, Yuriko như ngồi trên chảo nóng, Shizuko bình tĩnh hơn cũng cảm thấy có phần thấp thỏm, buổi tối trên núi nhiệt độ chênh lệch rất lớn, bà vô cùng hối hận đã để Uesugi một mình vào rừng. May nhân viên ban quản lý lập thành đội tìm kiếm tạm thời, tập trung tại sơn trang vào khoảng chín giờ tối; hai giờ sáng thì trông thấy ngài Uesugi cùng nhân viên cứu hộ trở về. Đi cùng ông còn có một người đàn ông mặc đồ leo lùi sọc vàng đen, thân hình cao lớn, sắc mặt hanh đạm, dáng đi không khòng như gà lôi, trông có vẻ trẻ hơn ngài Uesugi đôi chút. Với vẻ mệt mỏi, sắc mặt trắng bệch, Uesugi giới thiệu đó là ân nhân đã cứu mạng ông.

Ngài Uesugi bị lạc đường trong khu rừng rậm sương mù nọ, dọc đường không gặp được con gà lôi lam lưng trắng nào, tệ hơn là ông

không sao quay lại con đường núi được nữa. Đường trên núi thường bắt nạt người sống, càng hoảng sợ lại càng không tìm được lối ra, cây linh sam nào trông cũng giống nhau. Ngài Uesugi vốn rất tự hào về trực giác của một nhà tự nhiên học, chẳng ngờ sự tự tin ấy lại khiến ông rơi vào cái bẫy của rừng rậm. Cũng may ông còn mang theo trên người đủ nước và lương khô đơn giản, đúng vào lúc tuyệt vọng định kiểm chố qua đêm thì trong bóng tối, ông nghe thấy có tiếng lạo xao phát ra từ tán cây trước mặt.

Một bóng đen từ trên cây trèo xuống.

Uesugi ra sức dán người vào thân cây sau lưng vì sợ, đồng thời cẩn mắt muốn nhìn cho rõ rốt cuộc là thứ gì vừa trèo xuống. Ông cảm giác cái bóng đó đang từ từ tiến lại, đến tận trước khi ngửi thấy một mùi của đồng nội hoang vu, ẩm nóng và nghe cái bóng ấy lên tiếng, Uesugi tựa hồ cứ ngỡ mình đã bước vào cửa âm ty.

“Lúc đó ngài Uesugi không hề biết, đội trưởng Mục là một người đi khắp nơi trèo cây, hôm đó ông ấy định qua đêm trong rừng, đợi bình minh”. Shizuko nói.

“Đi khắp nơi trèo cây? Bác bảo đội trưởng Mục đi khắp nơi trèo cây ấy à?”

Không biết do không nghe thấy hay không hiểu câu hỏi của tôi, Shizuko lại tắt công tắc nói chuyện. Có lẽ do tuổi bà đã cao, khó lòng nói liên tục trong một thời gian dài. Chúng tôi vòng qua khu bò sát và khu chim cánh cụt, đi thẳng tới khu động vật ôn đới, Shizuko không mở miệng lần nào nữa. Chúng tôi ngắm sư tử núi bình thản khoan thai nằm bò ra như một chú mèo to xác, cùng linh miêu tai nhọn, đi lại uyển chuyển. Tôi phát hiện khi lặng yên ngắm nhìn các loài động vật, Shizuko cứ như đang đối diện một bức họa vĩ đại, tĩnh tại.

“Tôi đang nghĩ phải nói thế nào, cậu biết đấy, có lúc sự việc không phải kể một câu chuyện là hết. Có thể chuyện đã bắt đầu từ lâu, từ khi

cậu còn chưa biết gì”. Tôi chầm chậm đẩy xe lăn cho Shizuko, khi bà lần nữa lên tiếng đã là ở trước chuồng hắc tinh tinh.

Nhà Shizuko ở gần Đầu Cầu Lớn¹, hồi bà còn trẻ, cầu Đài Bắc vẫn còn là cầu sắt, trước cửa nhà không có nhà cửa, đứng ở đầu đường là có thể trông thấy tàu thuyền sắp cập cảng. Trước chiến tranh, thường có “thuyền Phúc” cỡ lớn từ Phúc Kiến tới chạy qua cầu sắt đến Đại Đạo Trình buôn bán. Trẻ nhỏ suốt ngày tụ tập ở bờ sông chơi, từ xa trông thấy cánh buồm liền vội vội vàng vàng chạy lên cầu sắt, chuẩn bị xem biểu diễn.

Khi thuyền đi qua cầu, những thuyền viên thành thực để mình trần sê cuộn buồm lên, hạ cột buồm xuống. Có vài đứa trẻ to gan còn trèo lên điểm cao nhất của thân cầu cong cong, đợi lúc thuyền sắp chui qua cầu sắt thì hít sâu rồi “hây ya” một tiếng nhảy ùm xuống sông, ngay sát mạn thuyền, làm nước bắn tung tóe như bom nổ, sau đó nổi lên mặt nước, vịn thuyền bơi một đoạn.

Những đứa khác thì ở trên bờ chạy theo thuyền, đến tận bến cảng. Đám bơi dưới nước sê lên bờ theo thuyền và hàng, nếu may mắn còn được các thuyền viên ném cho ít bánh ngọt mang theo từ Trung Quốc, bọn trẻ chia nhau chén sạch những thức này rồi lại chạy trở về cầu sắt. Shizuko khi ấy tuy nhỏ tuổi nhất nhưng rất ra dáng con trai, lúc nào cũng chạy theo sau mọi người.

Hồi ấy Shizuko học ở “Trường tiểu học trực thuộc trường Quốc ngữ phủ tổng đốc Đài Loan”, nhập học sớm hơn một năm so với những đứa trẻ thông thường. Một mặt là nhờ cha cô đảm nhận công tác văn thư ở tòa thị chính Đài Bắc, một mặt là do mẹ Shizuko mất sớm, thành thử cô được chăm sóc cho đi học sớm.

Trường tiểu học trực thuộc trường Quốc ngữ bấy giờ có một vườn thú nhỏ, nuôi vài con vật nhỏ xinh như thỏ với chuột lang. Về sau có một kỹ sư từng được chính phủ Nhật cử sang Borneo mang về một

1. Đầu Cầu Lớn: Địa danh ở quận Đại Đồng, thành phố Đài Bắc. Âm Hán Việt: Đại Kiều Đầu.

con tinh tinh nhỏ, được hiệu trưởng trường Y Đài Bắc, ngài Morio Hori đồng ý, tạm thời cho nuôi trong chuồng thú này. Tuy không biết là tên do ai đặt, nhưng ngay từ đâu lũ trẻ đã gọi nó là “イチローキン”, Ichirō-kun. Ichirō ở trong một cái lồng sắt vuông rộng khoảng hai mét, các bạn nhỏ ngày nào đi học cũng trông thấy.

Bọn trẻ đều rất thích Ichirō, Ichirō cũng như đứa trẻ, vô cùng hoạt bát hiếu động, mắt đẹp mê hồn, bộ lông đỏ mềm mảnh lấp lánh phát sáng. Sáng ra bọn trẻ chào “おはよういちろう” (Chào buổi sáng, Ichirō), nó cũng sẽ vẫy tay lại. Lúc bác lao công vào chuồng quét dọn, Ichirō sẽ ôm chặt lấy bác, giờ tan học nếu bọn trẻ xúm lại gần lồng, nó sẽ chìa cánh tay lông lá ra khỏi lồng chạm đầu ngón tay với chúng. Đến giờ Shizuko vẫn nhớ cảm giác như có dòng điện chạy qua lúc ngón trỏ chạm vào đầu ngón tay Ichirō.

Một sáng nọ, lúc đang học giờ Quốc ngữ, một bóng người không phải học sinh chợt xuất hiện trước cửa lớp, đó là Ichirō xổng từ lồng sắt ra. Đám trẻ trông thấy Ichirō chạy ra thì vui không để đâu cho hết, có bạn còn định lấy đồ ăn vặt trong cặp ra mời Ichirō. Thì ra Ichirō quan sát vài lần cách bác lao công mở cửa lồng sắt xong bèn tự biết cách mở. Khi đó có một giáo viên tên Orii rất cưng chiều Ichirō, vội ra đỡ nó, rồi dắt tay nó quay lại lồng.

Không biết có phải do sự cố này không mà không bao lâu sau có tin Ichirō sẽ bị chuyển tới vườn thú Viên Sơn, xét cho cùng nếu Ichirō lớn lên, lại trốn khỏi lồng thú thì gay to.

Chuyện xảy ra khoảng năm Đại Chính thứ mười bốn, nhiều năm về sau, Shizuko nhớ lại ngày đó vẫn cảm thấy rõ mồn một như bầu trời vừa được nước mưa rửa.

Đó là một ngày vô cùng trong xanh, mây trên bầu không cứ đứng nguyên tại chỗ như bất động, học sinh toàn trường cùng các thầy cô giáo, bác lao công, đều xếp hàng trước cổng trường, đợi nhân viên vườn thú tới đưa Ichirō đi. Nhưng từ sáng sớm Ichirō đã đánh hơi thấy

mùi bát thường, tuy bày ra bộ mặt ủ rũ nhưng nó vẫn sống chết bám lấy song sắt, nói thế nào không chịu rời lồng.

Khoảnh khắc Ichirō trông thấy nhân viên mặc đồng phục của vườn thú, từ cơ thể bé nhô liền phát ra tiếng đe dọa the thé lạt thường. Nhưng Shizuko biết, đó không phải vì giận dữ. Có lẽ chỉ bọn trẻ mới nghe ra chân tướng của âm thanh ấy, ẩn trong tiếng kêu nổ là một nỗi đau xé lòng. Giữa Ichirō và các bạn nhỏ đã hình thành một thứ tình cảm như tình bạn học, và lúc này nó biết số mệnh của mình dường như có gì đó chuyển ngoặt. Ichirō mất mẹ, từ Borneo được đưa tới đảo Đài Loan, giờ đây lại lần nữa có dự cảm bị vứt bỏ.

Ichirō không để bất kỳ ai chạm vào, nhe hàm răng nhọn vẫn còn bé xíu xiu. Lúc này thầy Honda biệt danh “Bánh mì rắn đanh” nêu ý kiến nên mời thầy Orii gần gũi nhất với Ichirō tới vỗ về nó.

Thầy Orii là một người gầy nhẳng, từ trên xuống dưới không tìm thấy chút cơ bắp nào, thầy yêu quý tất cả các sinh vật trong trường, và có đôi bàn tay vô cùng mảnh mai của người chơi dương cầm. Thầy đứng trước chuồng thú nhìn vào mắt Ichirō, chọc chọc ngón tay vào vai Ichirō, Ichirō thành ra có vẻ hơi e thẹn. Thầy Orii mở lồng thú, chìa tay về phía Ichirō, Ichirō cũng chìa đôi bàn tay tinh tinh lông lá, dài hơn tay người về phía thầy.

Thầy Orii thở dài, vỗ mấy cái vào tay Ichirō, Ichirō thì vòng cánh tay dài rậm lông đǒ qua eo thầy Orii, rồi trèo lên ngực thầy, ánh mắt mơ màng, đầy dựa dẫm. Nhưng khi thầy Orii định đặt nó vào lồng sắt, Ichirō liền vùi sâu đầu vào ngực thầy. Lồng ngực bị đầu Ichirō lấp kín, thầy Orii cảm thấy cứ khăng khăng bắt nó chui vào một cái lồng không có hơi của chính nó, ngồi trên xe lắc lư đi về vườn thú quá thật quá đáng thương, vì vậy thầy đề nghị để mình dắt tay Ichirō, từ trường đi bộ tới vườn thú Viên Sơn theo đường Chokushi.

Ngày hôm đó trường nghỉ học buổi chiều, trên đại lộ Chokushi đan xen giữa ánh nắng và bóng râm, các bạn học sinh nhìn thầy Orii dắt tay

Ichirō, như một cặp cha con đi về phía vườn thú. Bộ lông đỏ mềm mại của Ichirō dưới ánh nắng lấp lánh tia sáng rực rỡ kỳ diệu, hai chi sau của nó đứng thẳng như người, hơi khuỳnh khuỳnh thành hình chữ O, khiến lũ trẻ còn chưa thật hiểu rõ thế nào là ly biệt lần đầu tiên trong đời cảm nhận được nỗi buồn thương.

Khi đó Shizuko thầm nghĩ, Ichirō chắc chắn không biết có một nơi gọi là vườn thú, Ichirō chắc chắn cho rằng thầy Orii mà mình tin tưởng đang đưa nó về nhà.

Từ sau khi Ichirō bị nhốt vào vườn thú, cứ đến ngày nghỉ Shizuko lại giục cha đưa mình tới vườn thú. Chỉ cần không có công vụ, cha Shizuko đều sẽ đặt cô ngồi lên giá chở hàng, đạp xe từ cầu sắt Đài Bắc, chạy qua Đại Long Động Đinh rẽ vào Viên Sơn Đinh.

Do mẹ mất sớm, Shizuko rất gần gũi với người cha đã nuôi cô khôn lớn, lúc đi xe đạp, cô giống như con tinh tinh lông đỏ sơ sinh ôm lấy eo ông, ngả đầu vào lưng ông. Mùa hè, Shizuko có thể cùng lúc nghe thấy âm thanh từ cơ thể cha, lẫn tiếng ve kêu trên những hàng cây ven đường. Lúc ông đỗ mồ hôi, Shizuko lại ngửi thấy thứ mùi khiến cô an lòng.

Mới đầu bọn họ còn đi loanh quanh một vòng theo thứ tự tham quan chuồng thú mới đến được chuồng số 39 của Ichirō, về sau họ dứt khoát đi ngược lại, chọn đường gần đến thẳng chỗ lồng sắt của Ichirō. Trên đường sẽ ngang qua một vườn hoa nhỏ, trước tiên sẽ trông thấy chim anh vũ, hổ, báo hoa, trăn khổng lồ, sóc, bồ câu, cá sấu, lạc đà, rồi mới tới chim công, thứ tự này Shizuko nhớ nằm lòng cả đời không quên.

Hổ lúc nào cũng uể oải ủ rũ, bốc mùi hôi ẩm ướt, báo hoa luôn rất căng thẳng vòng qua vòng lại, chim công có lúc xòe đuôi có lúc không, trăn im lìm nằm một chỗ, như thể thời gian không tồn tại, các vì sao trên trời cũng không tồn tại. Thi thoảng Shizuko sẽ xin cha dẫn mình

đi xem sư tử, vì tiếng gầm của sư tử vào buổi tối thường vọng tới tận nhà Shizuko ở Đại Đạo Trình.

Chuồng của Ichirō ở vườn thú to hơn nhiều ở trường tiểu học, bên trong có một cái cây trại lá, còn treo một cái tay nắm khuyên tròn. Tinh tinh lông đỏ là loài tinh tinh quanh năm sống trên cây, lực cỗ tay rất khỏe, có thể nhẹ nhàng đu qua đu lại giữa các tầng lá. Ichirō tới vườn thú, tuy phòng ốc lớn hơn, nhưng cõi lòng lại dường như trống rỗng.

Có lần hai cha con từ xa đã trông thấy một bóng người cao gầy, như chim choi choi, đó là thầy Orii. Thì ra thầy Orii cũng thường tới vườn thú thăm Ichirō. Họ trông thấy Ichirō từ trên cây tụt xuống đất, nhìn khuôn mặt người ngoài chuồng như vẫn nhớ thầy Orii. Trong cặp mắt màu nâu ấy không thấy niềm vui, sự quan tâm, hay ý thù địch, chỉ bình lặng như ngắm nhìn phong cảnh đằng xa. Chuyện này rất không bình thường, vì từ sau khi tới vườn thú, Ichirō cực kỳ cực kỳ hiếm xuống khỏi cây đối diện với khách tham quan. Nó luôn quay đầu đi, hoặc chỉ cúi đầu nghịch ngón tay, tránh tiếp xúc với ánh mắt của du khách, như sợ phải b้อง.

“Ichirō không nhận ra mình hả cha?”, Shizuko hỏi cha.

“Nhận ra chứ”.

“Nhưng sao nó không để ý gì đến mình? Mà lại như có lời muốn nói với thầy Orii?”

“Vì Ichirō rất giống con người. Ichirō cũng như con người, có người nó thích và có người nó ghét. Cha nghĩ Ichirō không phải ghét chúng ta, mà chẳng qua nó đặc biệt thích thầy Orii thôi”.

Shizuko thăm nghĩ, cảm xúc Ichirō dành cho thầy Orii nhất định rất mâu thuẫn, nó hận thầy đã dẫn nó đến vườn thú, nhưng đáy lòng lại không tài nào gạt bỏ được cảm giác quyến luyến với thầy.

Lần thứ hai bắt gặp thầy Orii ở vườn thú, Shizuko từ xa trông thấy thầy đưa một thanh trúc cho Ichirō. Ichirō cầm lấy thanh trúc, với tay ra khỏi lồng, bấy giờ họ mới để ý, gần đó có một cây đu đủ, quả trên

cây đã chín vàng. Ichirō dùng thanh trúc nẹp chọc trúng quả đu đủ, rồi lấy đu đủ vào lồng. Shizuko phải rất lâu sau mới hiểu vì sao thầy Orii không hái luôn đu đủ cho Ichirō, thầy muốn Ichirō duy trì cảm giác với thế giới xung quanh, thầy không muốn Ichirō ở trong chuồng thú cảm thấy tuyệt vọng với mọi thứ.

Qua một mùa đông, năm tiếp theo đương lúc tiết trời nóng nực, vườn thú xảy ra một chuyện trọng đại, một con voi sẽ được chuyển đến.

Shizuko căng thẳng xen lẫn hưng phấn, vô cùng trông ngóng chuyện này từ khi nó chỉ là tin đồn cho đến khi trở thành sự thật. Hôm đó, con voi nọ lên thuyền từ Singapore tới cảng công-ten-nơ Cơ Long thì chuyển tàu hỏa đến trạm Đài Bắc, sau đó từ công-ten-nơ nọ bước xuống tấm ván gỗ nghiêng nghiêng, dưới sự điều khiển của nài voi, đi theo đường Chokushi tới vườn thú Viên Sơn. Nơi voi đi qua chen chúc bao nhiêu người dân đội nón, cầm ô, ngay cả quan chức và nhân viên tòa thị chính cũng chạy ra xem. Phân lớn mọi người đều lần đầu trông thấy voi, vừa kinh ngạc vừa phấn khích, đối với họ, voi còn hiếm lạ hơn cả cái chết.

Con voi nọ không to lầm, nhưng đã là loài sinh vật khổng lồ nhất Shizuko từng trông thấy bấy giờ. Trán voi bằng phẳng, tai phe phẩy ra sau, đỉnh đầu có hai chỗ gồ lên như hai ngọn núi nhỏ, ở giữa lõm xuống như lòng chảo. Mắt nó sáng ngời, mí mắt sâu dày, xương sống như gò đất bên cạnh thần xá, tới điểm cao nhất mới thoai thoái trượt xuống bàn tọa. Khi cơ thể đồ sộ của nó chuyển động, lớp da nhăn xung quanh hai bả vai và khớp gối sẽ rung rinh. Phần đầu voi quặp lại như nắm đấm nhỏ lắc lư qua lại, lúc giơ lên không trung, lúc lại lần mò sát mặt đất.

Đi dâng trước voi là một người trẻ tuổi, anh cầm mía và một loại quả màu đỏ để dẫn dụ voi. Voi voi sẽ đánh hơi loại quả kia, cứ đi được một đoạn nài voi mới cho nó một quả.

Shizuko hỏi cha: “Đó là gì vậy ạ?”.

Cha đáp: “Đó gọi là アツ プル (quả táo)”. Từ ấy Shizuko ghi nhớ được từ quả táo, cũng nhớ được mùi của voi, trên mình voi có một thứ mùi khét thường xuất hiện khi đốt đến hết que diêm, thứ mùi đó hoàn toàn khác với hổ, sư tử, tinh tinh lông đỏ.

Đoàn diễu hành voi lúc đi lúc nghỉ, gần hai tiếng đồng hồ mới tới được vườn thú. Cha Shizuko đặt cô lên đầu xe đạp, dắt xe đi theo hàng ngũ. Lúc voi tới cổng vườn thú, bên trong dấy lên một tràng hỗn loạn, sư tử, hổ, gấu nâu và báu hoa thi nhau gầm rú, trưng ra bộ dạng bất an.

Con voi nọ tên “マ – ち ゃ ん”, có lẽ dịch là “Tiểu Mã” mới đúng, nhưng vì nó là voi cái nên về sau mọi người đều gọi nó là Mã tiểu thư. Sau khi đến vườn thú, Mã tiểu thư trở thành minh tinh ở đây. Vì nó không những biết biểu diễn vầy cò “Hinomaru”, mà còn biết phủ phục, hoặc hơi nhắc chân trước, đứng thẳng bằng chân sau trong tích tắc. Về sau, Mã tiểu thư thậm chí còn trở thành loài vật chủ tế khi trường nhật diệu chùa Lâm Tế tổ chức “Lễ cầu siêu động vật” trong công viên Viên Sơn.

Trong ấn tượng của Shizuko, lễ cầu siêu được tổ chức vào mùa đông, vì theo ký ức cô thường mặc quần áo rất dày.

“Lễ cầu siêu động vật là để làm gì ạ?”. Lần đầu đi xem lễ cầu siêu, Shizuko hỏi.

“Để an ủi những linh hồn động vật đã qua đời trong vườn thú đấy con”. Cha Shizuko trả lời.

Do thường đi vườn thú, và thông qua xử lý công việc trong tòa thị chính, cha Shizuko quen biết với một nhà quản lý động vật tên Katsunuma đến từ Nhật Bản. Katsunuma rất thích Shizuko, ông nói ở quê nhà Mino mình cũng có một cô con gái trạc tuổi Shizuko, có lẽ một ngày nào đó ông sẽ đưa cô bé tới Đài Loan. Ngài Katsunuma cũng

trở thành người dạy Shizuko những kiến thức vỡ lòng về động vật. Có lần vào sinh nhật Shizuko, ông tặng cô món quà là cưỡi trên lưng Mã tiểu thư. Anh chàng nài voi trẻ tuổi đen nhém với hốc mắt trũng sâu nọ quát một tiếng, Mã tiểu thư bèn duỗi chi trước ra trước, quỳ chi sau xuống, ngài Katsunuma bế Shizuko cùng ngồi lên yên voi.

Lần đầu ngồi lên yên voi, Shizuko khóc váng lên, không phải vì sợ hãi mà bởi không biết từ trên lưng voi có thể trông ra xa như thế, núi non gần đến độ như có thể chạm vào, không khí cũng như được tổ hợp lại, trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ này khiến cô kích động.

Những sợi lông dài, mềm mảnh bên mép voi, chiếc lưỡi ẩm ướt to cỡ cánh tay cha, cái đuôi lưa thưa lông, cùng chiếc vòi linh hoạt như mọc mắt đều khiến Shizuko mê mẩn. Cô đặt tay lên đỉnh đầu Mã tiểu thư, nơi lún phún những sợi lông mảnh cảm giác gai gai tay, phát hiện chỗ đó còn ẩm hơn tay mình. Một sau tai voi cảm giác mềm như lụa, các tầng nếp gấp trên da như thể đang ẩn giấu thứ gì đó bí mật. Chính vào khoảnh khắc ấy, Shizuko mười tuổi nhận ra một đạo lý cô tin tưởng suốt cuộc đời - mỗi loài động vật đều có nét trang nhã của riêng mình, sự sống hóa thành trăm nghìn hình thái, sống trên thế giới này, vừa đường hoàng vừa bí ẩn. Sự sống không phải thú như làn khói mà mang hình dáng và hoa văn, tồn tại rành rành dưới dạng yết hầu ngày một gồ lên cùng bộ lông màu đỏ trên mình Ichirō, cái vòi mềm mại và vùng trán ấm áp của Mã tiểu thư, bộ bờm uy nghiêm với cơ bắp cường tráng của A Trung (cô tự ý đặt tên cho sư tử là A Trung, hổ là A Hổ).

Sau mùa đông năm đó, cha Shizuko vì công việc bôn bế, cộng thêm Shizuko đã ngày một khôn lớn, nên dần giảm bớt tần suất đưa cô đi vườn thú. Nhưng Shizuko không hề quên Ichirō, Mã tiểu thư và sư tử A Trung, hổ A Hổ. Cô thường mơ thấy mình và Ichirō ngồi bên trên Mã tiểu thư, đi trong một khu rừng âm u không ánh mặt trời, A Trung và A Hổ đi đầu trước, thi thoảng hứng chí ngẩng đầu gầm lớn, tiếng gầm ấy bay theo gió, xuôi theo sông truyền tới nơi sâu thẳm của rừng sâu.

Chúng tôi dừng lại trước chuồng voi châu Phi, để Shizuko uống ngum nước nóng. Lúc này một con voi cái thân hình khá to lớn đang đi tiểu, dòng nước tiểu như vòi nước mở cỡ mạnh nhất, xè xè phut ra từ lỗ bài tiết của nó, kéo dài phải đến hai phút.

“Nước tiểu của voi có mùi rất nồng, để đánh dấu lãnh thổ. Voi châu Phi khác voi châu Á, voi châu Phi không thể nào thuần phục, vì thế chúng không giống voi châu Á, trở thành nguồn sức kéo quan trọng của các nước Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan”. Shizuko nói. “Cũng rất may mắn, chúng không bị cuốn vào chiến tranh”.

Nhắc đến cuộc chiến tranh đó, tôi rất tự nhiên kể với Shizuko hành trình tới Nhật Bản lắp ráp máy bay chiến đấu tại nhà máy hải quân ở tỉnh Kanagawa của cha tôi năm mươi ba tuổi. Vẻ mặt và ánh mắt Shizuko lúc lắng nghe, trông từ một góc độ nào đó giống như Bồ Tát nhập định, khoảnh khắc ấy tôi hoàn toàn linh hội được tình cảnh không thể không dốc ruột dốc gan thở lộ với người đối diện mà Sabina từng có lần nhắc tới.

Bà đặt hai tay trước bụng, lặng yên không nói gì, đôi tay ấy tuy nhìn khô héo như không có chút nước nào, nhưng chắc chắn từng căng mịn, ấm nhuận, đẹp đẽ.

Rất rât lâu sau bà mới lên tiếng: “Chiến tranh quả thực chẳng có gì đáng nhung nhớ, nhưng như thế hệ chúng tôi, đến cái tuổi này, những chuyện còn lại, còn nhớ dường như lại đều là trong chiến tranh”. Bà gượng gạo bật cười: “Vì vậy không kể về chiến tranh thì lại chẳng có gì để nói nữa”.

Trước khi nổ ra cuộc chiến giữa Nhật Bản và Trung Quốc, Shizuko và cha một lần nữa nhận được lời mời của ngài Katsunuma, tới xem lễ cầu siêu động vật do Mã tiểu thư làm chủ tế.

Vườn thú thời ấy để phối hợp với hoạt động “hóng mát ban đêm”, nhiều lúc tối đến sẽ thắp hàng trăm ngọn đèn chiếu sáng chuồng thú,

để dân chúng đi dạo, ngắm trăng. Có năm thậm chí còn bắn pháo hoa ở Đông Môn Đinh và trạm Song Liên để tuyên bố mở màn hoạt động dạ hành vườn thú.

Shizuko còn nhớ dọc đường từ cầu Minh Trị tới vườn thú Viên Sơn được trang hoàng đèn đường đeo chụp giấy hình lục giác, cùng đèn điện với chụp thủy tinh tròn sáng rõ như mặt trăng, đẹp đến độ tưởng chừng sẽ vĩnh viễn không có chuyện gì đau buồn xảy ra. Hồng mát ban đêm bao gồm các hoạt động truy tìm kho báu, bốc thăm trúng thưởng, biểu diễn ca nhạc, còn cả chiếu phim ngoài trời. Shizuko hồi ấy từng bốc trúng (về sau cô mới biết đó là do Katsunuma cố ý sắp đặt) bưu thiếp in hình Ichirō và A Trung, đến giờ vẫn còn giữ trong ngăn kéo.

Lễ cầu siêu thông thường được tổ chức tại trường nhật chiêu chùa Lâm Tế, các bạn nhỏ của trường và đông đảo người dân thành phố đều có thể tham gia.

Mới đầu vốn loài khỉ thông minh nghe hiểu mệnh lệnh được đảm nhận vai trò chủ tế, nhưng từ sau khi có Mã tiểu thư vừa thông minh lại to lớn bắt mắt đến vườn thú, nhiệm vụ này cứ thế hợp tình hợp lý được giao cho cô.

Lễ cầu siêu Mã tiểu thư đảm nhận vai trò chủ tế năm ấy, Shizuko đã là thiếu nữ. Cô mặc ki-mo-no cho các dịp trang trọng, cùng cha xỏ guốc gỗ, che ô đi tham dự. Lễ cầu siêu đã không chỉ nhằm cầu nguyện cho các con vật đã chết trong vườn thú nữa mà còn bao gồm phần cầu nguyện cho những động vật được huy động trong quân đội, những động vật hy sinh vì tổ quốc. Điều này khiến ngay cả Shizuko cũng cảm thấy, chiến tranh dường như đã lảng lặng cận kề ngay trước mắt.

Mã tiểu thư khoác tấm áo choàng nền đỏ rực, viền vàng, hoa văn tím; phía trước bày đồ cúng như gạo, khoai tây, quýt, chuối, mía, hồng v.v... Bên cạnh là khỉ và chó, trong lúc các bạn nhỏ hát bài hát ngợi ca đức Phật còn thầy pháp niệm kinh, Mã tiểu thư nghe theo lệnh của nài

voi, đuôi chân trước đã to như cỗi đá Phồn Xã¹, khuỷu chân sau, phủ phục xuống đất.

Động tác hệt như lúc để Shizuko cưỡi lên lưng nhiều năm về trước. Tiếp đó nó giơ cao vòi, lấy hơi rống một hồi dài như đang nói gì đó với bầu trời.

“Động vật hiểu tiếng động vật à?”, Shizuko quay lại hỏi.

Cha thoảng phân vân rồi trả lời: “Cha nghĩ chắc là hiểu đấy”.

“Động vật cũng bao gồm con người à?”

Cha đáp: “Cũng bao gồm chứ?”

“Thế sao con người lại không nghe hiểu tiếng động vật?”

“Chắc một số người nghe được chứ, như ngài Katsunuma, hay thầy Oriii chẳng hạn?”

Từ tận đáy lòng, Shizuko mong cho các linh hồn động vật đều nhận được sự an ủi, hoặc ít nhất các sinh mệnh còn sống cảm thấy được an ủi cũng tốt. “Con ước gì mình nghe hiểu chúng đang nói gì”.

Sau đó chiến tranh bùng nổ.

Chiến tranh là quãng thời gian vô cùng khổ sở, mới đầu Shizuko tha thiết ủng hộ Hoàng quân với tinh thần ngùn ngụt như lửa cháy, nhưng rồi ngọn lửa nhỏ dần, cuối cùng chỉ còn lại những đốm lửa lập lòe và tàn tro. Cô mong trời đổ cơn mưa lớn dập tắt tất cả, để cô có thể thu dọn tử tế những thứ bị đập vỡ trong khoảng thời gian này. Trên phố đâu đâu cũng thấy binh lính, cảnh sát càng lúc càng nghiêm khắc, quản lý kiểm soát vật tư cũng ngày một thắt chặt. Kể cả như nhà Shizuko có cha làm ở tòa thị chính, cũng rất hiếm khi cả nhà bốn người được ấm no. Vật tư rốt cuộc đã thiểu thốn đến độ ông nội bà nội cũng không còn hoa quả để bán nữa.

1. Phồn Xã: Tên cũ người Hán dùng để gọi nơi sinh sống của thổ dân bản địa Đài Loan ở Trúc Nam.

Dường như tất cả mọi thứ, để ăn và để giết người, đều được dồn cả cho chiến sự. Nồi sắt xéng sắt, nông cụ bị trưng dụng đem nung chảy làm thành vũ khí; xe tự quay, xe người kéo lăn xe gia súc thì bị tập hợp thành “Đội anh dũng báo quốc”, Shizuko tin rằng, nếu chiêu mộ chó mèo mà có tác dụng thì chúng đã bị chiêu mộ rồi. Thóc gạo trống được cũng đều phải nộp phần nhiều cho chính phủ, không gì khiến con người ta thất vọng hơn là không thể ăn thứ chính mình trống ra từ đất đai. Không rõ từ lúc nào, cư dân bên bờ sông bắt đầu ra ven sông bắt rùa để ăn. Một số người già bảo không được ăn rùa bụng đen, nhưng nhiều người vẫn bắt ăn thử xem sao. Cách giết rùa là để bọn chúng ngoạm vào một miếng cao su, sau đó thora cơ chặt đứt cổ rùa, rồi dùng dao tre mổ banh bụng rùa, làm sạch nội tạng. Rùa trước khi chết sẽ huơ huơ bốn chân rất tức cười, Shizuko bấy giờ đã là y tá thực tập ở bệnh viện quân y, cố gắng không nghĩ đến cảnh đó, để nấu thịt rùa cho người nhà ăn. Bấy giờ cô hoàn toàn không ngờ, có ngày lũ rùa ở con sông này sẽ gần như biến mất sạch sành sanh.

Vào đúng lúc các cuộc không kích đang dần ập đến hòn đảo, ngài Katsunuma nói với cha Shizuko, vườn thú Ueno của Tokyo đã xử quyết một số con vật, vườn thú Viên Sơn e rằng cũng sẽ tiếp bước, đây là biện pháp bắt buộc để phòng trường hợp chuồng sắt bị hư hại trong các đợt không kích, dẫn đến thú dữ xổng ra ngoài. Năm Chiêu Hòa thứ mười tám, kỹ sư tòa thị chính, nhân viên chăm nuôi của vườn thú, và các giáo sư sinh vật cùng phụ trách chấp hành nhiệm vụ này, Katsunuma tham gia vào toàn bộ quá trình.

Nhân viên chăm nuôi, mà không, giờ là nhân viên xử quyết động vật, trước tiên dù con gấu nâu đã có tuổi, lỗ mũi mềm mại, ánh mắt hiền hòa vào trong chuồng thú có đáy lót phiến sắt, tiếp đến cầm gậy có dòng điện chạy qua đánh vào mặt gấu. Con gấu theo bản năng ngoạm lấy đầu gậy, và rồi dòng điện cao thế chạy xuyên cơ thể to đùng của con gấu nâu. Cơ thể ấy phát ra những tiếng răng rắc kỳ dị như khi cây bị chặt gân lìa, kế đó đổ rầm xuống đất. Có điều loài gấu quả thực quá khỏe, không lâu sau nó đã lại đứng dậy, nhân viên xử quyết động vật

lại chìa gậy sắt ra, con gấu vẫn lờ đờ tiếp tục theo bản năng ngoạm lấy, một lần nữa bị điện giật đổ rầm xuống đất. Liên tục ba lần như thế mới chết thật.

Sư tử A Trung và lũ hổ cùng đám sư tử cái cũng đều bị “xử lý” bằng phương thức tương tự. Ngài Katsunuma nói khi A Trung chết, do không còn kiểm soát được các cơ nén cầm nó rót xuống, nước dãi chảy khắp nền đất. Sau khi xử quyết những con vật này, người có mặt tại hiện trường đều cúi gập lưng trước các xác chết, hành động này không phải để bày tỏ niềm kính trọng, mà mang ý nghĩa hổ thẹn mơ hồ.

Ngài Katsunuma cảm thán: “Thực sự đến thịt ngựa, thịt trâu nước để nuôi sư tử cũng không đào đâu ra. Để những người cho chúng ăn, đo cân nặng, tắm táp, dọn chuồng cho chúng chấp hành nhiệm vụ này, quả tình...”

“Những động vật sau khi xử quyết sẽ thế nào ạ?”, Shizuko hỏi.

“Thịt sư tử, hổ và gấu đều phân phổi cho ủy viên hội đồng thành phố và một số nhân sĩ cấp cao, người trong vườn thú không ai muốn ăn. Nghe nói thịt gấu cứng không nuốt nổi, thịt sư tử thì còn có thể miễn cưỡng ăn được, nhưng rất nặng mùi. Chọn cách giật điện chứ không phải dùng Strychnine đầu độc chính là vì quý chỗ thịt thú này, giờ đang là thời chiến mà. Thịt động vật đã chết không thể để lãng phí”. Khóe mắt ngài Katsunuma long lanh lè, Shizuko thì chỉ nghĩ đến vườn thú trống hoác, bao trùm bầu không khí chết chóc, tất cả các chuồng thú đều đã bị thần chết nghênh ngang chiếm đóng, mà cảm thấy tức thở.

Cô cố nhớ lại lời ngài Katsunuma kể, khi xử quyết động vật, liệu có nghe thấy tiếng A Trung gầm không? Nhưng không. Mấy ngày đó cô vẫn như lệ thường giúp cha bán hoa quả, quét dọn nhà cửa, tới bệnh viện trực ban, và say giấc trên giường.

Cái chết cứ thế không một tiếng động, rón ra rón rén, mà cũng lại ngang nhiên công khai đoạt lấy sự sống.

Không biết có thể tính là may mắn hay không, Ichirō không nằm trong đợt xử quyết đầu tiên, nghe nói là vì nó được đánh giá tính tình ôn hòa dễ bảo, không có khả năng gây hại, hơn nữa nó từng được vườn thú chùa Thiên Vương Nhật Bản bình chọn là con vật minh tinh. Song để ngăn ngừa Ichirō bấy giờ đã trưởng thành sống ra ngoài, mặt ngoài chuồng của nó được gia cố thêm một lớp lồng sắt cùng một bức vách đá chống đạn.

Có điều một năm sau, ngài Katsunuma vẫn mang tới tin xấu. Ichirō đã bị “xử lý”. Một khoảng thời gian rất dài, Shizuko thậm chí không thể đi qua đường Chokushi.

Trong khi Shizuko hồi tưởng lại quá khứ, chúng tôi đã đi vào khu vực rừng rậm nhiệt đới châu Á, trong đây có heo vòi Myanmar, tinh tinh lông đỏ, và cả voi châu Á. Tôi đẩy bà đến trước chuồng voi châu Á, khu trưng bày hiện giờ có một tấm kính chắn lớn, mùi của voi nhở thế không quá nồng. Tôi còn nhớ hồi ở vườn thú Viên Sơn, rất nhiều du khách đều để lạc vào lòng bàn tay cho Lâm Vượng và Mã Lan ăn. Bọn chúng sẽ vươn cái mũi dài, hút lạc són sột.

Do vừa hay đến giờ cho ăn, hai con voi sốt ruột đi đi lại lại trước cánh cửa nhỏ trong chuồng, chắc nhân viên chăm nuôi sẽ cung cấp thức ăn từ đằng đó. Quả nhiên không lâu sau, có ba nhân viên hai nam một nữ bước vào, tách hai con voi ra cho ăn cỏ riêng, người nữ cầm xéng dọn phân và nước tiểu dưới đất bằng động tác nhanh gọn dứt khoát.

Shizuko nói: “Các loài động vật sở dĩ cảm thấy bất an với vườn thú, nguyên nhân lớn nhất có lúc không phải là do chúng bị nhốt lại, mà ở yêu cầu về vệ sinh. Rất nhiều sinh vật thường cố ý lưu lại chất thải và mùi cơ thể của mình trong môi trường sống, nhưng ở vườn thú, nhất định phải dọn dẹp sạch sẽ, một mặt là để phòng ngừa bệnh khuẩn, một mặt cũng để du khách không thấy khó chịu, nhưng làm vậy nhiều lúc lại khiến động vật cảm thấy không an tâm”.

Tôi nói: “Ra là vậy, con người đường như cũng có cảm giác quyến luyến với những mùi thân thuộc”.

“Phải rồi, chính thế. Voi vì không biết nhảy, nên chỉ cần một cái hào sâu độ một mét tám là có thể nhốt được chúng”. Shizuko nhắc đến voi bao giờ cũng với ánh mắt dịu dàng: “Cậu có thấy ánh mắt của voi rất đặc biệt không? Mắt chúng nhỏ là vậy, song lại rất cuốn hút, kiểu có trí khôn vây. Khi voi đực động dục, chất Pheromone chính là tuôn ra từ một tuyến nho nhỏ nằm cạnh mắt”.

Vừa nghe Shizuko nói, tôi vừa tưởng tượng tâm trạng Ichirō khi nắm tay thầy Orii đi qua đường Chokushi, tưởng tượng trong quá trình “xử quyết động vật”, Ichirō nghe thấy tiếng gầm của gấu nâu, tiếng rống bất an mà vẫn uy nghiêm của hổ, cùng âm thanh kèn kẹt khi sư tử bước đi, vuốt chân không thu lại mà mài lên phiến sắt sắp bị dẵn điện. Trên trán sư tử lúc nào cũng đầy những nếp nhăn ưu phiền, đêm hôm đó từ thần dạo bước và rời đi bên ngoài chuồng sắt, rồi một ngày, lại trở lại trong hoàn cảnh nó không tài nào hiểu nổi.

Con voi trong chuồng voi trước mặt, là con voi mới của vườn thú, con voi không phải trải qua chiến tranh, so sánh ra thì may mắn hơn chăng?

Tôi không khỏi nhớ đến cuốn sách *Những chú voi đáng thương* Sabina từng nhắc tới. Ngày hôm đó sau khi nói chuyện với cô, tôi đã lên mạng mua cuốn sách tranh này, đọc mới biết, nội dung chính là về việc vườn thú Ueno xử quyết động vật vào cuối thời chiến.

“Bác có biết câu chuyện trong カワイイぞうなぞう không à?”

Shizuko lắc đầu.

Giai đoạn cuối Thế chiến thứ hai, rất nhiều vườn thú Nhật Bản đều tiến hành xử quyết động vật, trong đó vườn thú Ueno là nơi sớm nhất. Bấy giờ trong vườn thú có ba chú voi nổi tiếng, tên gọi John, Tonky, và Wanly. Đó là vào cuối thời chiến, hàng ngày hàng đêm bom đạn như mưa

trút xuống thành phố Tokyo. Giống như lời bác, để tránh việc chuồng nhốt thú bị hư hại, thú dữ chạy vào thành phố mà rất nhiều động vật đã bị xử quyết.

Tiếp theo là đến voi. Ban đầu nhân viên vườn thú dùng cách tiêm thuốc độc, nhưng kim tiêm khó mà xuyên qua da voi, loài voi thông minh cũng cự tuyệt nuốt bả độc, thế nên vườn thú chỉ còn cách để chúng chết đói.

Sau một thời gian, John chết đầu tiên, Tonky và Wanly thì ngày một hao gầy, trở nên không còn sức sống. Nhưng chúng là những chú voi đã được huấn luyện, thành thủ trong thấy nhân viên quản lý vườn thú đi ngang qua là lại lảo đảo đứng dậy biểu diễn, hành động này với chúng có nghĩa “Xin cho tôi thức ăn, xin cho tôi đồ để ăn”. Dương nhiên vẫn không có thức ăn đâu. Tonky và Wanly lùng tựa lùng biểu diễn, dùng chút sức lực cuối cùng đứng bằng chân sau, chân trước cong cong, giơ cao vòi, làm tư thế vạn tuế. Song chiến tranh vẫn chưa kết thúc, thức ăn vẫn không được cung ứng, lũ voi rất cuộc đều bị chết đói.

Phần mộ của ba chú voi này giờ vẫn còn ở trong vườn thú Ueno.

Shizuko nghe xong, sau một hồi im lặng ngang ném hòn đá cuội vào nơi thâm sơn cùng cốc đợi chờ tiếng vọng, mới lên tiếng: “Voi bị xử quyết vì chiến tranh, theo như tôi biết, sớm nhất có lẽ là hai con voi do vườn thực vật Paris xử quyết vào thời chiến tranh Pháp-Phổ khi thành Paris bị vây hãm. Những câu chuyện này đều tương tự, chẳng khác nào hình bóng của nhau vậy”. Shizuko lại trầm mặc một hồi, nhìn miệng lũ voi chớp chép nhai cỏ khô, rồi nói: “Cảm ơn cậu đã kể cho tôi chuyện về cha cậu. Thực ra sau khi chiến tranh kết thúc được ba năm, cha tôi cũng giống cha cậu, bỗng dung mất tích”.

Mang trong lòng nỗi tiếc thương khôn nguôi dành cho Ichirō, Shizuko tham gia cuộc tuyển chọn của bệnh viện lục quân Đài Nam,

ở vị trí y tá, thời gian biểu sinh hoạt không khác gì quân nhân. Rất nhiều thương binh từ chiến trường Nam Dương¹ trước tiên đều được đưa về đây đợi tiến hành điều trị hoặc trở về Nhật. Shizuko cố gắng để những người lính tàn tật này lấp đầy cuộc sống của mình, vì hễ ngừng tay cô sẽ lại nhớ đến cha, nhớ đến ông bà, nhớ đến các con vật bị xử quyết cùng Mã tiểu thư đã bị bỏ đói bụng lép kẹp ở Đài Bắc. Cô thường mơ thấy lũ rùa, ngửa bụng vẫy vẫy tứ chi.

Lần cuối cùng Shizuko trông thấy Mã tiểu thư là vào mùa thu năm Chiêu Hòa thứ mười chín, Mã tiểu thư đứng trong chuồng voi, làn da màu nâu xám đã mất đi hào quang, lông trên mình đa phần đã rụng sạch, mí mắt dính đầy gi, cẳng chân đã lẩy bẩy cơ hồ như không đứng nổi.

Cuối mùa xuân năm Chiêu Hòa thứ hai mươi, người bà luôn yêu thương Shizuko qua đời, cô từ bỏ việc tới bệnh viện dã chiến ở Manila làm y tá, trở về Đài Bắc chịu tang. Shizuko lòng đau khôn xiết, trong thời gian chịu tang có lần nghe cha vô tình nhắc chuyện một số quan lớn hình như gần đây được phân thịt voi.

Điều này có nghĩa Mã tiểu thư đã bị “xử lý” sao?

Shizuko đạp xe đạp của cha tới vườn thú thì không thấy Mã tiểu thư ở trong chuồng voi nữa. Cô tìm ngài Katsunuma hỏi về tung tích Mã tiểu thư, song ngài Katsunuma với vẻ mặt hết sức mệt mỏi cứ nói quanh co, không khẳng định Mã tiểu thư đã bị xử quyết, cũng không chứng thực được liệu có phải nó đã bị chiêu mộ đi làm nhiệm vụ chuẩn bị chiến tranh.

“Shizuko này, có những chuyện giờ bác không thể nói được, nếu một ngày chiến tranh kết thúc, chúng ta lại có thể gặp nhau, bác nhất định sẽ kể tất cả cho cháu”.

“Nhất định sẽ có ngày chiến tranh kết thúc”. Shizuko nói.

“Bác cũng cho là vậy”. Katsunuma đáp.

1. Nam Dương: Cách gọi của người Trung Quốc để chỉ các nước nằm trong vùng biển phía Nam, tức khu vực Đông Nam Á.

“Vậy bác nói cháu biết đi, Mã tiếu thư vẫn sống phải không?”

Ngài Katsunuma gật đầu.

Cuối tháng Năm năm Chiêu Hòa thứ hai mươi, Đài Bắc gặp phải trận không kích lớn chưa từng có trong lịch sử. Bom đạn từ trên trời rơi xuống, đáp lên đầu các cơ quan chính phủ, công viên Đài Bắc, ga tàu Đài Bắc, nhà thờ Thiên Chúa và đền chùa, giết chết tù vượt ngục, dân lành và quân nhân không phân biệt ai với ai. Lúc trận không kích diễn ra, còi báo động kêu âm ī, các loài động vật ăn cỏ còn sống trong vườn thú kinh hoàng lồng lân. Lũ chiến mã tạm thời được bố trí tại đó hí vang điên loạn, bầy quân khuyển bị rợ mõm chỉ có thể gầm gừ, bô câu của quân đội thì ra sức đập cánh, đâm đầu vào lồng sắt. Gạch ngói hóa thành tro bụi, xe hơi bị hất văng lên không trung, rồi rơi xuống, nhà cửa đều bị san bằng, đường bê-tông xuất hiện những cái hố lớn không biết sâu bao nhiêu.

Trong trận oanh tạc này Shizuko mất đi ông nội, một nửa căn nhà và cơ hội được bước vào vườn thú lần nữa - vườn thú đã đóng cửa vì chiến tranh ngày một ác liệt. Điều khiến cô lo lắng là, ngay đến ngài Katsunuma cũng không còn thấy tin tức gì sau trận oanh tạc. Lê nào ông cũng bỏ mạng trong cuộc ném bom rồi sao?

Mùa thu năm Chiêu Hòa thứ hai mươi, chiến tranh kết thúc. Tin tức này đến hết sức đột ngột, khiến người ta lấy làm mơ hồ. Thiên hoàng ngày hôm qua vẫn còn như thánh thần, giờ trở thành kẻ chiến bại, còn những quân nhân luôn ngạo nghễ ra lệnh cho người khác đều đã giải giáp. Sau khi bị nhổ bỏ vuốt sắc, vẻ mặt con người ta liền trở nên hèn nhát, có lúc gấp trên đường thật không dám tin đó lại là cùng một người.

Vườn thú Viên Sơn mở cửa vào một năm sau đó, Shizuko đến thăm vườn thú ngay, khi lại gần khu chuồng voi có phù điêu hình đầu voi nọ, tim cô đập thình thịch. Trong chuồng thú có bóng đen của một con voi gầy gò, rất giống Mã tiếu thư, vì có lần nó nỗi cáu đi đá cây cột đá trước

chuồng voi làm đầu gối bị thương, từ đó không còn nằm xuống được, lúc đứng cũng thường đổ nghiêng về bên phải, giống như bức tường đang chực đổ sụp.

“瑪ち ゃん! 瑪ち ゃん!”, Shizuko hướng về con voi đằng xa gọi lớn. Con voi đứng trong cái bóng mới đầu còn hơi do dự, sau chầm chậm bước ra, từ xa vươn vòi lại gần đầu Shizuko đánh hơi, rồi rống lên một tiếng dài. Shizuko cũng bắt chước nó hú một hồi dài đáp lại, đoạn dựa vào lan can khóc một trận ngon lành. Những giọt nước mắt này đã phải kìm nép quá lâu, không tài nào ngừng nổi.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Shizuko tìm được một công việc trong bệnh viện, dựa vào kinh nghiệm cộng thêm tiếp tục học tiến tu mà trở thành y tá chính thức.

Còn cha cô thì vì từng là nhân viên tòa thị chính mà thành ra mất việc. Cha sửa sang lại căn nhà bị hư hại do trúng bom, rồi mở một tiệm tạp hóa ở Đại Đạo Trình. Một khoảng thời gian rất dài, hai cha con cô sống cuộc đời không cần tưởng tượng về tương lai, chỉ mong mỗi ngày cứ thế nối tiếp ngày, đừng dừng lại.

Hôm xảy ra sự việc, Shizuko có ca trực ở bệnh viện. Tan làm ra đến cổng bỗng dừng trông thấy cha mặt mày nghiêm trọng, thì ra trên phố xảy ra bạo loạn, cha sợ Shizuko gặp chuyện nên cất công tới đón cô. Sau khi về nhà, cha dặn cô sau này nhất định phải cẩn thận, thế cuộc hiện giờ không hề an toàn cho những người từng làm việc dưới trướng chính phủ Nhật như cha.

Hôm sau sau khi tan làm, Shizuko phát hiện tiệm tạp hóa đóng cửa, hỏi hàng xóm cũng không ai thấy cha, mà xe đạp của ông thì vẫn lặng lẽ khóa bên cạnh cửa tiệm. Shizuko phân vân không biết đi đâu tìm cha, chỉ biết xin nghỉ phép ở bệnh viện mở cửa gỗ của tiệm đợi ông. Đêm dài đằng đẵng, buốt giá, cả thành phố đều không thể chợp mắt.

Shizuko sẽ không bao giờ quên, sông Đạm Thủy dưới cầu sắt Đài Bắc vào sáng sớm mấy ngày sau đó, các tia sáng trưng ra một màu xanh ô-liu

mê hồn, đó cũng là màu của sắc trời. Cô ở trong nhà cũng nghe thấy tiếng rất nhiều người hoảng sợ thất thanh hô lớn: “Cá mập! Cá mập!”.

Sông Đạm Thủy làm sao có cá mập được?

Shizuko chạy ra đường xem, trên cầu sắt đã tụ tập không ít người đang nhìn ngó xung quanh. Cô theo dòng người đi lên cầu sắt, nhìn về phía thượng du con sông. Sông vẫn là sông, giống như con sông thuở nhỏ cô cùng bạn bè xem thuyền Phúc cập cảng, từ trên cầu nhảy ồm xuống. Nhưng lúc này mặt sông rực rỡ ánh vàng, chói lọi nhức mắt, trong sự phản quang của ánh nước ấy, quả nhiên có một thứ màu đen đậm dênh chìm nổi, giống như vây của cá mập.

Trong lúc đám đông đang thi nhau bàn tán rôm rả, vây cá mập từ từ tiến lại gần, một số người tinh mắt đã phát hiện, đó không phải cá mập mà là một thứ gì đó trôi lênh bênh. Có người to gan nhảy xuống sông, lăn vào lòng nước xem rồi trồi lên hét lớn: “Người chết! Người chết!”. Chân và tay của những người chết đều bị cột lại, vì thế khi trôi mới chỉ để lộ phần lưng, nhìn từ xa trông như cá mập.

Bọn họ vội vàng dạt lại vào bờ, câm lặng chạy về những hướng khác nhau. Những người hóng hớt trên cầu đột nhiên trở nên yên lặng, sau đó rảo bước rời đi, như cát bị gió thổi bay.

Cha Shizuko kể từ sau ngày hôm đó cũng không thấy quay về. Bao nhiêu năm nay, ý nghĩ này giống như cảm giác mệt mỏi và đói khát của cơ thể, không đêm nào chịu buông tha bà: Trong số đó liệu có cha không? Lúc đó vì sao bà không theo người ta nhảy xuống nước, lật tung con cá mập ấy lên mà xem?

“Có một thời gian, tôi nghĩ cuộc đời mình đã chẳng còn quan trọng hạnh phúc hay không, cứ thế sống thôi. Đó là thời đại mà cậu chẳng thể nào yêu lấy một người cho trọn vẹn”. Shizuko thở dài, bảo tôi đầy xe lăn đi tiếp, tiếp tục đi xuống dốc là đến khu gấu trúc rồi. Lòng tôi không khỏi có chút sốt ruột, bà còn chưa kể đến chuyện ông Mục nữa.

Tôi lấy hết can đảm hỏi thẳng: “Phải rồi. Bác còn chưa kể cháu nghe chuyện về ngài Mục?”.

Bà chỉ về phía chỗ ngồi ngoài trời cạnh đó, bảo tôi đẩy mình tới dưới bóng râm. Vài con cò đầu vàng chảng hề sợ người, cứ thế đi lại trên đường mót thức ăn du khách bỏ lại. Đáng kinh ngạc là, lũ cò ruồi vốn ăn côn trùng trên lưng trâu hoặc nơi đồng lúa lại rỉa cả khoai tây với gà rán trên đường. Động vật nhiều khi rất dễ bị hoàn cảnh biến đổi, chúng sẽ tìm ra phương thức sinh tồn có lợi nhất trong môi trường sống, nhưng chúng cũng không hay biết gì về những nguy hiểm mới. Tìm thức ăn trong môi trường hoang dã quá vất vả, chi bằng bay tới chuồng tê giác, ngựa vằn, hà mã kiếm ăn. Mà chui vào chuồng thú kiếm ăn, nào đơn giản bằng kiếm mồi luôn ở mấy dãy bàn ghế ngoài trời cạnh quán ăn nhà hàng. Thiết nghĩ đây cũng là bản năng chăng?

Shizuko mở nắp bình nước, uống mấy ngụm, như thể cố nuốt xuống một vài chuyện còn đang mắc nghẹn trong cổ họng. Bà lên tiếng: “Đội trưởng Mục, tôi luôn gọi ông ấy là đội trưởng Mục”.

Lần thứ hai Shizuko gặp đội trưởng Mục là ở trước chuồng voi châu Á.

Hôm đó đội trưởng Mục mặc đồng phục màu kaki, áo jacket kéo khóa màu nâu đậm, tay giơ cao lên trời, lòng bàn tay để ngửa.

Chú voi Lâm Vượng đã bị năm tháng ăn mòn khứu giác và thị giác, bấy giờ lại vươn cái vòi dài tựa nắm đấm, từ xa thở phì phì về phía bàn tay của người ông đang ngửa lòng bàn tay lên trời. Tuy nó không thể nào trực tiếp chạm vòi vào tay người đàn ông, nhưng Shizuko cảm thấy như mình có thể trông rõ mồn một, luồng hơi ấy tự có tình cảm, vượt qua lưỡi điện, cây cối, rào thép cách ly, thực sự đến được lòng bàn tay người nọ. Vòi voi nghe nói có hơn bốn mươi nghìn cơ bắp, là sự kết hợp của sức mạnh và khéo léo tuyệt vời, voi có thể dùng vòi nhặt nhân hạt lạc, cũng có thể dùng vòi giết chết một con sư tử.

“Voi thậm chí có thể dùng vòi để bày tỏ tình yêu”. Shizuko từng đọc một cuốn sách phổ cập kiến thức viết về voi, tác giả có nói vậy.

Shizuko trông thấy cảnh tượng này thì vô cùng ngỡ ngàng, bước tới trước âm thầm quan sát người đàn ông đã có tuổi, khuôn mặt đầy phong sương, luôn mang biểu cảm áy náy với tất cả mọi việc này. Lát sau bà đã nhớ ra, ông hình như chính là người lính già cao lớn từng cứu ngài Uesugi trên núi tuyết.

“Thực sự có khí thổi vào tay sao?”, Shizuko hỏi.

“Thật là có khí thổi vào tay đấy”. Người lính già đáp.

Trong đời mình, Shizuko từng kết hôn một lần, sinh được một người con trai. Khi ly hôn con bà đã hai mươi mốt tuổi, đang làm nghiên cứu sinh bên Anh. Ngày ký thỏa thuận ly hôn, Shizuko nghĩ mình đã không thể nào rời vào dòng sông ái tình được nữa, cô độc là nơi chốn tốt nhất dành cho mình nửa đời sau, và bà cũng đã chuẩn bị sẵn tâm lý. Vẽ tranh, cả đi khắp nơi trên thế giới thăm vườn thú đều là những chuyện có thể làm một mình. Nhưng lúc này bà chỉ biết thứ mùi bám trên cơ thể người đàn ông trước mặt rất khác, nó mang mùi bùn đất, và cả một mùi đặc biệt. Đó là mùi Shizuko từng ngửi thấy khi làm việc trong bệnh viện quân y, trên cơ thể những người may mắn thoát chết đều tỏa ra thứ mùi đầy cảm giác này.

“Sao anh làm được vậy?”

Người tự xưng là đội trưởng Mục nói: “Bọn tôi đã quen nhau từ năm mươi năm trước rồi”.

Đội trưởng Mục từng là lính trong binh đoàn Trung Quốc đồn trú tại Ấn Độ, cũng từng tham gia chiến dịch gian khổ giao chiến với sư đoàn 18 của Nhật Bản tại thung lũng Hukawng. Về sau Shizuko từng hơn một lần mong muốn đội trưởng Mục nói về trải nghiệm chiến tranh Myanmar của ông, nhưng đội trưởng Mục luôn chỉ thuật lại qua loa. Như thể cuộc chiến đó chỉ là dòng suối nước dâng đột ngột, dãy

núi không bao giờ băng qua nỗi, và mùa mưa dài dằng dẵng. Ông có vẻ hết sức thận trọng đi vòng để tránh gì đó.

Cho đến một ngày, khi Shizuko kể với ông chuyện những cái xác trôi hệt cá mập trên sông Đạm Thủy mà trước giờ bà vẫn không muốn nhắc đến, giống như trao đổi chìa khóa, ông mới dốc ruột kể lại câu chuyện biệt ly và trùng phùng giữa mình và chú voi nọ.

Trong chiến tranh Myanmar đầy gian khổ, đội trưởng Mục là người sống sót, đồng thời tận mắt trông thấy mười ba con voi bị quân đội bắt làm tù binh. Tao ngộ này liên quan đến những tàn tích chiến tranh có thể thấy rõ trên người ông. Tay phải của đội trưởng Mục có ba ngón rưỡi bị súng máy bắn gãy, chỉ còn lại ngón cái và một đốt ngón trỏ. Vì bị thương thế này nên ông mới bị điều động về đơn vị hậu cần, cùng hàng ngũ với lũ voi. Mười ba con voi già có trẻ có, trong đó có một con voi đực đang độ thanh niên vóc dáng vô cùng nổi bật, nài voi Myanmar gọi nó là Ah Mei, còn bộ đội Trung Quốc thì gọi là "A Muội". Nó chỉ cần nhẹ nhàng húc đầu một cái là có thể đánh đổ một gốc cây to cánh lính tráng chặt nửa ngày không nhầm nhò, sau đó dùng vòi chuyển cây lên xe tải.

Sau vài tháng tiếp xúc với bầy voi, ông giành được sự tin tưởng của chúng nên được giao nhiệm vụ cùng các đồng đội đã học cách khiển voi từ nài voi Myanmar để lùa voi về Trung Quốc.

Mệnh lệnh do chỉ huy đơn vị đưa ra là, sau khi toàn quân di chuyển về Vân Nam, sẽ dừng đợi lệnh phản kích quân Nhật trong lãnh thổ Trung Quốc. Nào ngờ cuộc hành quân đường dài này mới đi được nửa chừng thì quân Nhật đã đầu hàng vô điều kiện quân Đồng minh. Đoàn quân ngựa la lẫm lộn cả voi của họ men theo đường quốc lộ Burma gấp ghênh trắc trở, đi qua Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông, hành quân nghìn cây số. Trong đó có sáu con voi chết, còn lại bảy con.

Sau khi nhiệm vụ kết thúc, đội trưởng Mục được điều về đơn vị tiếp tế cũ, trải qua bao trận đánh với quân cộng sản mới rút sang Đài Loan. Thời gian này ông và đàn voi mất tin tức, mãi đến hàng năm sau mới

nghe nói “A Muội” được chuyển về vườn thú Viên Sơn, cũng tức là Lâm Vượng sau này.

Lần đầu trông thấy Lâm Vượng trong vườn thú, đội trưởng Mục không dám nghĩ nó còn nhớ mình. Loài voi tuy rất có linh tính, nhưng ông không chắc liệu chúng cũng có khả năng nhớ lâu hay không. Nhất là bọn họ đã chia lìa một thời gian dài, đôi bên đều trải qua không ít chuyện. Chẳng ngờ khi ông đứng ngoài chuồng voi thấp giọng gọi “A Muội, A Muội”, Lâm Vượng liền từ cánh cửa vòng cung bước ra, kêu lên những tiếng thấp trầm tuy không thể nghe thấy nhưng có thể làm xao động không khí. Tiếp đó Lâm Vượng vươn cái vòi dài, đánh hơi đầu, vai, ngực và vị trí gần bộ phận sinh dục (đây là căn cứ quan trọng để voi nhận biết đối tượng thân quen) của đội trưởng Mục, đoạn đặt chiếc vòi ấm áp và mềm mại nọ lên bàn tay thiểu ba ngón của ông.

Đội trưởng Mục sau đó hằng tháng đều thu xếp ít nhất hai lần tới vườn thú Viên Sơn thăm Lâm Vượng, cả khi nó được di chuyển tới Mộc San cũng thế.

Ông thậm chí còn đăng ký làm tình nguyện viên ở vườn thú, chỉ để gần với Lâm Vượng, im lặng ở bên cạnh nó, một kẻ trong hàng rào, một người ngoài hàng rào hồi tưởng về quãng thời gian trong rừng rậm.

Sau khi Shizuko quen biết đội trưởng Mục, nơi hai người thường đi dạo nhất cũng chính là vườn thú. Có lần khi họ tham quan khu động vật ăn đêm, đội trưởng Mục lén tiếng hỏi bà trong bóng tối: “Shizuko, em có thấy, thời gian trong vườn thú khác với thời gian trôi bên ngoài không?”.

“Vì sao?”

“Vì thời gian sinh hoạt của rất nhiều loài động vật không giống của con người. Tôi từng nghe người ta nói, thời gian tỷ lệ thuận với chiều dài cơ thể của loài vật”.

“Hử? Em không hiểu”.

“Tôi cũng không hiểu. Nhưng tôi đoán đại ý là, hình dáng lớn nhỏ của các loài vật liên quan mật thiết với thời gian và không gian sinh tồn, không gian ấy cũng dính dáng đến việc thay đổi khái niệm thời gian của mỗi loài động vật. Loài người phát minh ra đồng hồ, do đó khái niệm thời gian biến thành một thứ tương tự như thói quen văn hóa. Là trường học quy định chúng ta bảy giờ phải lên lớp, quân đội yêu cầu chúng ta năm giờ phải thức dậy, chứ không phải do cơ thể yêu cầu. Nhưng các loài vật khác thì có thể dùng cơ thể để cảm nhận.

“Em xem, chuột nang phần lớn thời gian sống trong lòng đất, do đó không gian chúng cần chính là đường hầm do chúng đào ra, khái niệm thời gian của chúng không chỉ là mặt trời mọc mặt trời lặn. Ngựa vẫn cũng sống theo thời gian của chúng, thời gian đó có thể liên quan đến giai đoạn héo úa và tươi tốt của một số thực vật trên thảo nguyên. Dù bị nhốt trong vườn thú, rắn cũng vẫn ngủ đông, chim cò vẫn cảm thấy muốn tung cánh vào mùa xuân. Bản năng là thứ không thể bị cướp đoạt. Theo ý kiến của tôi thì, nơi con người phải phối hợp với thời gian của động vật chứ không phải động vật phối hợp với thời gian của con người mới là một vườn thú tốt”. Shizuko nhìn đội trưởng Mục, cảm thấy lúc đó ở ông toát lên một sự tự tin có phần thẹn thùng, một sự rực rỡ lấp lánh.

“Có điều, anh cho rằng những con vật này có thể thực sự sống theo thời gian của mình thật sao?”

Đội trưởng Mục cười bảo: “Shizuko ạ, em nhìn tôi xem, đã là lão già rồi”. Ông chắp tay sau lưng, đây là một trong những thói quen của ông.

“Em cho rằng có cái gọi là thời gian của mình thật sao?”

Shizuko đôi khi nói chuyện với đội trưởng Mục, lại thấy đầu óc hơi choáng váng, có phần không thực, lúc cất tiếng nói rằng lập cập đánh vào nhau, thảng hoặc để lộ nụ cười ngắn ngo. Trong quá khứ bà đã trải qua ba mối tình, kết hôn với người thứ ba, rồi ly hôn, bà cho rằng mình đã hoàn thành nhiệm vụ về ái tình trong cuộc đời này, bài tập đã làm xong, sao còn phải làm lại cơ chứ. Nhưng người đàn ông trước

mặt khiến bà muốn mở toang cửa mời ông bước vào, ngồi xuống bên chiếc bàn lau chùi không một hạt bụi, dành cả buổi chiều để ngắm nhìn phong cảnh ngoài cửa sổ.

Đội trưởng Mục quay người đi về phía lối ra, khiến Shizuko nhất thời không nhìn rõ bóng lưng ông, sau khi ra khỏi khu động vật ăn đêm, bờ vai to rộng song đã bắt đầu không chống chọi nổi với năm tháng kia vẫn khiến người ta cảm giác đường như ông sẽ thoát cái sải bước tiến vào rừng sâu rồi không bao giờ xuất hiện nữa. Bọn họ đều là những người với quỹ thời gian giảm bớt từng ngày, chủ đề nói chuyện đã không còn là ngày sau sẽ thế nào, mà là nếu còn bao lâu thì sẽ thế nào.

Đội trưởng Mục cũng hay đạp chiếc xe đạp Hạnh Phúc nọ, chở bà tới bờ sông cạnh Đại Đạo Trình tản bộ. Trước con sông phản chiếu ánh sáng, chảy trôi thả màu sắc khó lòng diễn tả đó, Shizuko hết lần này đến lần khác kể chuyện về cha, về Ichirō-kun, Mã tiểu thư và ngài Katsunuma cho đội trưởng Mục, tựa như một giấc mộng cứ trở đi trở lại trên giường đêm.

Chỉ những lúc đó, đội trưởng Mục mới không chú ý mình đang nói chuyện với Shizuko mà vô thức đưa chủ đề lại gần cuộc chiến kia hơn tí chút.

“Đơn vị bọn tôi lúc mới đầu vào Myanmar, đóng quân trong một cánh rừng nguyên sinh không dấu chân người. Sư đoàn trưởng sai chúng tôi dọn chỗ dựng trại, chúng tôi bèn lấy dao Miến phạt lấy một khoảng đất trống, dựng lều cỏ. Để ngừa thú hoang, nhất là rắn độc cắn, lại còn phát động cuộc thi bắt rắn. Trong nửa tháng ấy, rắn, sơn dương, khỉ và thỏ quanh khu trại gần như đều bị chúng tôi giết sạch, không còn thấy tăm hơi.

“Chúng tôi dùng thửng cột chõ cổ rắn (đội trưởng Mục sờ lên cổ mình), rồi treo xung quanh lều cỏ nơi đóng quân. Rắn không phải loài dễ chết, xương sống của nó rất lắm đốt, nên con rắn dù đã bị cột dây vẫn biết ngọ nguậy bằng phương thức mình không ngờ tới được. Đầu loại rắn sắc sỡ vô cùng, đỏ có, xanh có, lục có, thậm chí là cả màu

vàng kim, căm hờn ngọ nguậy, như thể không tin chúng lại chết theo cách này.

“Mấy hôm đó cả khu doanh trại ngập trong mùi xác rắn. Một buổi tối, lính gác nghe thấy trong rừng cây phía trước có tiếng động kỳ lạ, sư đoàn trưởng ra xem, e là đội tiên tiêu của quân Nhật đã phát hiện ra khu trại của chúng tôi, bèn hạ lệnh bắn quét. Đủ loại súng trường, súng máy hạng nặng hạng nhẹ, trong thoáng chốc đồng thời khai hỏa, thậm chí ngay cả pháo cối cũng lâm trận. Sáng hôm sau cả lính trinh sát đi thăm dò, mới phát hiện là một con voi. Thân mình nó chỉ chít lõ đạn, máu đã chảy cạn, ngả màu tái nhợt, một chân bị pháo cối bắn gãy. Chúng tôi xé thịt con voi đó ăn, mỗi miếng thịt voi phải nhai ba phút mới miễn cưỡng nuốt nổi. Hồi đó còn trẻ, chúng tôi đùa bảo nhau, về sau thà ăn thịt anh em chứ không ăn thịt voi nữa. Cấp trên nghe thấy liền nghiêm khắc sắc cho chúng tôi một trận, đồng thời phạt người đầu tiên khơi ra câu nói đùa đó phụ trách lột da một trăm con rắn. Rắn sống dễ lột da hơn rắn chết, lúc lột da tim tôi thường đập nhanh, có một kiểu khoái cảm kỳ lạ.

“Nhưng từ đó về sau, tôi không ăn tanh được nữa. Không phải sợ giết hại sinh linh gì đó, tôi nghĩ con người vốn là một loài sinh vật, sinh vật ăn lẫn nhau không hề trái với lẽ trời, chỉ là tôi cảm thấy, số sinh mệnh chết dưới tay mình trong khu rừng đó đã đủ định mức cả đời này rồi”.

Shizuko yên lặng lắng nghe, bà không nhắc gì ông, cũng không bày tỏ ý kiến về những lời kể ấy. Chỉ lắng lặng nghiêng đầu dựa vào lưng người đàn ông này trong khi ông đạp xe, làm vậy sẽ nghe thấy một thứ âm thành không thành lời, buồn bã, thấp trầm mang theo cả nhiệt độ cơ thể.

Hồi đó có một giai đoạn, Lâm Vượng rơi vào thời kỳ cuồng bạo rất nghiêm trọng. Bấy giờ Lâm Vượng đã bước sang tuổi lão niên, nên tình trạng này không thể vẫn là do động dục. Nó thường chọc vòi vào trong tai, như thể muốn ngửi xem mình nghe thấy thứ gì. Dù bác sĩ thú y và

các chuyên gia đều cho rằng, sở dĩ Lâm Vượng ở trong thời kỳ cuồng bạo lâu như vậy là vì hậu di chứng mất kiểm soát cảm xúc do cuộc phẫu thuật trực tràng năm 1969 gây ra, nhưng đội trưởng Mục thì cho rằng, đó là vì con voi già Lâm Vượng bao năm nay vẫn bị ký ức vùi sâu nơi đáy lòng ấy đeo bám.

Ông bảo với Shizuko, quãng hồi ức ấy có tính ăn mòn, nhất định đâu đó trong cõi lòng Lâm Vượng đã bị nó thiêu rụi rồi. Mà theo phán đoán từ kinh nghiệm giao tiếp giữa ông và Lâm Vượng, Lâm Vượng có trí nhớ rất tốt, cũng như có cảm xúc phức tạp hết con người.

“Nó không quên đâu”. Đội trưởng Mục nói. “Thậm chí, còn nhớ rõ hơn từng người chúng ta”.

“Về sau, có lần đội trưởng Mục tự đạp xe tới vườn thú. Nhờ thân quen với nhân viên quản lý, bọn họ thường để ông dựng xe ngay trong vườn thú, tránh bị mất trộm, cũng chính vì thế mới bị Sabina bắt gặp. Sabina kể cho đội trưởng Mục về mẹ mình, rằng bà theo ông ngoại cô đã bắt bướm thế nào, rồi sao lại một mình đạp xe tới Đài Bắc mưu sinh. Đội trưởng Mục bèn quyết định tặng xe đạp lại cho cô ấy. Tối hôm đó ông ấy bảo tôi, mình tuổi đã già, nếu một ngày ra đi, xe đạp sẽ bị xem là đồ đong đếm vụn bị thu dọn. Tôi không bảo ông ấy có thể để xe lại cho mình, vì tuổi tôi còn lớn hơn ông ấy”. Shizuko nói đến đây thì mỉm cười, nụ cười có phần mệt mỏi và tiêu tụy.

“Vậy, bác có biết vì sao đội trưởng Mục lại có chiếc xe đó không?”

“Ừm. Tôi từng nghe ông ấy kể. Một lần ông ấy phải tới Cao Hùng giải quyết công chuyện, tối đến ngồi bên bờ biển ngắm phong cảnh có tán gẫu với một người đàn ông mặc cả bộ com-lê nghiêm chỉnh, hôm đó bọn họ nói chuyện ba, bốn tiếng đồng hồ, đến tận đêm”.

“Nói chuyện gì ạ?”

“Người đàn ông đó vào thời chiến từng tới Nhật lắp ráp máy bay chiến đấu. Trong cuộc chiến đó, bọn họ vừa khéo ở hai bờ chiến tuyến.

Nhưng đêm hôm đó, họ đã kể chuyện của mình cho nhau nghe". Shizuko dừng lại một thoáng rồi nói tiếp: "Sau khi nghe cậu kể cha cậu từng sang Nhật làm nhân công thiếu niên, tôi càng khẳng định đó hẳn chính là cha cậu".

"Nhưng sao ông ấy lại tặng xe đạp cho đội trưởng Mục chứ?". Tôi cố hết sức đè nén cảm xúc của chính mình.

"Không phải tặng".

"Không phải tặng?"

"Lúc đêm khuya, đội trưởng Mục đi vệ sinh, mua bia quay về thì không thấy người đàn ông đó đâu nữa, xe đạp vẫn để nguyên chỗ cũ, bên trên đính một mảnh giấy, viết 'Nếu tôi không quay lại, nhờ anh gửi xe đạp về nhà giúp tôi'. Ông ấy đợi mãi đến khi trời sáng, người đàn ông vẫn không quay lại, mà trên mảnh giấy cũng không ghi địa chỉ".

Tôi nhất thời có hơi không tin nổi chuyện này. Một nhóm các bạn nhỏ mẫu giáo có lẽ được trường tổ chức đi tham quan đột nhiên ùa tới, í ới ôn ào khiến tâm thần tôi càng bất định, cũng không biết làm thế nào mời Shizuko nói tiếp, lúc này dù bà có nói gì cũng đều bị những tiếng la hét của lũ trẻ nhấn chìm thôi.

Vì thế tôi đứng dậy, tiếp tục đẩy bà đi về phía lối ra. Sau khi đã tách khỏi nhóm các bé mẫu giáo được một quãng, Shizuko lại cất tiếng nói, tôi cúi đầu xuống, cố ghé sát tai lắng nghe.

"Tôi đoán, cha cậu khi ấy, có lẽ chuẩn bị đi làm chuyện gì chăng, do vậy ông đã để lại chiếc xe đạp rất đỗi quan trọng với mình. Có thể trong lúc nói chuyện, ông cảm thấy đội trưởng Mục là lựa chọn không đến nỗi nào, để để lại chiếc xe đạp ấy. Đội trưởng Mục liên tiếp ba ngày sau đó hôm nào cũng ra bãi biển đợi, nhưng người đàn ông không xuất hiện thêm lần nào nữa. Về sau ông ấy nghĩ đủ mọi cách vẫn không tìm thấy người. Thậm chí còn đăng cả báo".

"Đăng cả báo ư?"

“Phải. Ông ấy đăng quảng cáo, tôi vẫn còn giữ lại mẫu tin đó. Có điều, mẫu quảng cáo nọ chẳng thu được bất kỳ phản hồi nào. Cậu biết vì sao đội trưởng Mục muốn tặng lại xe cho Sabina không?”

“Là để chiếc xe có khả năng trở về với người kia ư?”

“Chính xác. Như tôi vừa nói, đội trưởng Mục bấy giờ bảo ông ấy đã không còn bao nhiêu thời gian nữa, ông ấy cho rằng Sabina là một lựa chọn không tồi. Điều kiện tặng lại chiếc xe cho Sabina chỉ có một”.

“Um?”

“Đó là nếu chủ nhân của chiếc xe đẹp, hoặc bất kỳ ai có liên quan đến chiếc xe xuất hiện, thì phải trả lại xe cho người đó”. Shizuko nhìn tôi đầy ẩn ý: “Thực ra tôi không tin chuyện này lại có ngày thành thực, nhưng giờ cậu đã đứng ngay đây”.

Sau khi giao Shizuko lại cho Mina, tôi một mình lên tàu điện ngầm. Vô thức thế nào lại chuyển tàu tới Vạn Hoa. Tôi một mặt nhàn tản dạo quanh, một mặt nghiền ngẫm cuộc nói chuyện với Shizuko.

Những lúc tâm trạng bê bết, tôi thường quay trở về nơi mình sinh ra, đối với tôi đây giống như một chiếc tủ cung ngắt kính, nhưng tôi từng từ trong đây đến với thế giới này. Về sau khi dần quen thân với Abbas, tôi mới biết anh cũng thường tới Vạn Hoa lang thang, anh đang dự định tiến hành một dự án nghiệp ảnh trong hai mươi năm tại nơi này.

“Trên thế giới này, máy ảnh tài tình hơn chúng ta nhiều, người chụp ảnh đẹp hơn chúng ta cũng có quá nhiều, nhưng người có thể ở cùng một nơi chụp suốt hai mươi năm nhất định rất ít. Dẫu sao thời gian cũng rất công bằng, cả đời anh gần như chỉ có hai, ba cơ hội có thể dấn thân làm chuyện thế này thôi. Người không đủ tài năng như tôi, chỉ có thể dùng cách này”. Abbas nửa đùa nửa thật bảo tôi.

Rồi một ngày người trong ảnh đều sẽ không còn trên đời này, người trong ảnh đều lần lượt chết đi, chỉ có người chưa chết mới được phép ở lại

trông nom các bức ảnh. Nhưng, tại thời gian trong bức ảnh, quyền lợi của người sống và kẻ chết là như nhau, gần như không có khác biệt. Abbas muốn làm người lưu lại các bức ảnh, chứ không phải người trong ảnh.

Tối đến, “chợ người già” ở vài nơi đã bắt đầu họp, sở dĩ tôi gọi chợ người già là bởi, ở đây người mua hay kẻ bán đều là người già. Họ bán một số quần áo, tượng Phật, tranh chữ, phim đen cũ hoặc đồng hồ, đài radio cổ. Có lúc cũng sẽ xuất hiện món đồ hết sức thú vị. Ví dụ tôi từng bắt gặp một sạp hàng có đủ thể loại cân, từ cân tiểu ly, cân quả cân, cân lò xo cho tới cân đòn hồi nhỏ thấy mẹ tôi hay dùng. Rốt cuộc người như thế nào sẽ tới đây mua cân chứ? Tôi nghĩ mãi vẫn không thông.

Mỗi lần tới chợ người già, tôi đều nhớ lại lần được cha dắt tới đây tìm chiếc xe đạp mất trộm, ánh mắt lo lắng của cha, mồ hôi trong lòng bàn tay, đến giờ tôi vẫn cảm thấy rõ mồn một.

Tôi rất tò mò về nguồn gốc hàng hóa những sạp hàng này bày bán, cùng cả người bán lẫn người mua, nên có lúc cũng trà trộn vào đám khách khứa hỏi này hỏi kia, hoặc mua về một số đồ mình không hề cần, hòng vun đắp quan hệ với người bán. Trong số người già bày sạp, tôi khá thân với một người gọi là bác Phúc, mối quan hệ đã gần như bạn bè. Ông hay cho tôi biết nguồn gốc hàng của các sạp, ví như sạp nào chuyên tới bãi rác bới đồ, sạp nào lén trà trộn cả đồ trong thùng thu hồi quần áo cũ, còn sạp nào chuyên thu mua đồ bẩn.

“Đồ bẩn?”

“Đương nhiên. Những món độc đáo, còn tốt một tí, rất có khả năng đều là đồ bẩn. Nơi này trước kia gọi là chợ đồ nhảy mà.”

“Hàng của bác có phải đồ bẩn không?”

Bác Phúc nở một nụ cười thần bí. Bác da đen sạm, lúc nào cũng đi dép tổ ong. Móng tay ngón nào ngón nấy đều đầy vi khuẩn. Có điều đặc điểm nổi bật nhất của bác Phúc vẫn là cặp mắt gà chọi, mắt trái cứ như đang tìm kiếm mắt phải, đồng thời trao đổi với nhau về thế giới lý kỳ minh từng trông thấy.

Bác yêu nhất thuốc lá Trưởng Thọ, vậy nên nếu nhớ tôi đều mang một bao đến mời bác. Tuy mặt mũi bác xấu xí, nhưng kể chuyện lại rất hấp dẫn, sở hữu khối kiến thức không thua gì một số giáo sư đại học tôi từng diện kiến. Có lúc tôi nghĩ, liệu A Bố khi về già cũng sẽ trở thành một người giống như bác Phúc, một kẻ lang thang thân hoài tạp học?

Hôm đó tôi đảo qua sập bác Phúc thì không thấy bác đâu, đương lúc thất vọng mới nhận ra có lẽ bản thân cố tình đến đây tìm bác. Vì hôm nay lúc ngồi trước chuồng voi với Shizuko, trong đầu tôi cứ hiện lên cuộc nói chuyện với bác Phúc hơn một tháng trước.

Nửa đêm hôm đó tôi đến chợ người già, rắp tâm tới hàng bác Phúc xem có món gì mới mẻ không. Sập của bác Phúc là chỗ cố định, ở trước một ngân hàng đã tắt đèn, người tới xem hàng đều tự mang theo đèn pin. Bấy giờ tay chủ hàng bên cạnh bác đang bật phim đen bằng một cái đầu đĩa xách tay, cặp nam nữ chính trong phim đang làm tình từ phía sau, có khoảng bốn năm ông lão bu lại đó xem, nhìn biểu cảm thì không thấy bọn họ có phản ứng sinh lý gì. Xem diễn viên nam trong màn hình đi vào cơ thể người nữ trong tư thế đó đối với họ dường như chẳng khác nào xem phim lịch sử.

Tôi kéo lấy cái ghế đầu ngồi xuống, lấy chùm chìa khóa trong túi bật đèn soi một lượt sập hàng của bác Phúc, thứ đầu tiên đập vào mắt là một viên đá hình thù kỳ dị. Viên đá đó khác với đá dưới suối hay đá bên bờ biển, tương đối đen, nặng, bề mặt có rất nhiều lỗ thủng và vết nóng chảy óng ánh.

“Đây là đá gì thế này?”

Bác đáp: “Vân thạch”.

“Vân thạch?”

“Phải, vân thạch”.

“Ý bác là vân thạch rơi từ trên trời xuống ấy hả?”

“Phí lời (*huì-uē*)”. Bác lớn tiếng đốp lại tôi, như chỉ e sập bên cạnh và người qua đường không nghe rõ.

“Sao bác lại có vẩn thạch?”

“Cậu biết con người rồi sẽ chết chứ?”

“Vâng”.

“Người ta khi chết sẽ đem vứt đồ, kể cả không vứt thì người trong nhà cũng sẽ vứt”.

“Là đồ sưu tầm của người đã qua đời à?”

Bác gật đầu.

“Bác đi nhặt về à?”

“Hù”. Bác Phúc không trả lời thẳng câu hỏi của tôi.

Ngoài vẩn thạch, các món mới của sạp bác Phúc hôm đó còn có vài quyển sách và một cái chân nến. Không phải chân nến bình thường mà giống một cái chân nến có thể cầm vô số nến, hơi hoa lệ rườm rà, bên trên còn chạm khắc hoa văn. Tôi cầm cái chân nến lên, cảm giác nặng trịch.

“Cái này làm bằng gì đây?”

“Bạc trắng”.

“Làm gì có chuyện?” Tôi luôn nghi ngờ mấy sạp hàng kiểu này lại bán thứ gì thực sự có giá trị.

Do thời tiết có phần âm u lạnh lẽo, bấy giờ trời bắt đầu mưa lất phất, một đàn mối luẩn quẩn bên dưới đèn thủy ngân, chốc lại bò qua sạp hàng của bác Phúc. Bác Phúc nhìn tôi, dùng ngón trỏ và ngón cái nhặt lấy một con mối, bảo: “Tôi có nói cậu cũng không tin, đây không phải bạc trắng thông thường đâu, không phải loại bạc trắng đào dưới đất mà là bạc trắng hun từ mối”.

Ông thả con mối lên tay tôi, cánh nó đã rụng. Tôi nhìn con côn trùng nhỏ nhoi sắp tàn mệnh, nhớ đến lời Cát từng nói, mối sở dĩ chọn ngày mưa để bay ra ngoài là vì chúng muốn tìm tổ đất chui vào sau

khi gãy cánh, mặt đất sau mưa đương nhiên dễ xuyên qua hơn mặt đất cứng đanh khô hanh. Đám mối biết bay này khác hẳn với kiến càng, kiến thợ, bọn chúng là “cơ quan sinh dục” của bầy mối, giống như thực vật rải hạt giống, nhiệm vụ của chúng chính là bay cao bay xa nhất có thể, sau đó trút bỏ đôi cánh tiêu tốn nhiều chất dinh dưỡng nhất để mọc ra, từ mặt đất phát tín hiệu mùi tới những con mối đực đang bay. Nếu may mắn, một quần thể mối mới sẽ được hình thành.

Cát bảo các nhà tự nhiên học nghiên cứu phát hiện, mối đực và mối cái từng có thời gian dài chung sống trong tổ mối, nhưng đôi bên không hề có dấu hiệu sinh hoạt tình dục, mối nhất định phải (anh nhẫn giọng) rời khỏi tổ, trải qua quá trình bay và rụng cánh mới sản sinh tình yêu.

“Nhất định phải?”

“Nhất định phải. Giống như đời người chỉ có thể đi theo một tuyến đường cố định ấy, không thể quay đầu, không thể đi tắt”.

“Hừ, dám mối mà lại hun được thành bạc trắng lắm”. Tôi nói. Tôi đã quá quen với mấy lời xẳng xiên của bác Phúc. Đưa tay mân mê chân nến, cái chân nến này mang đến cảm giác trọn láng tinh tế như tơ lụa, dù không phải bạc trắng thật nhưng chất liệu chắc chắn không tệ. Tôi nhường mà hỏi bác Phúc bán bao tiền? Ông hơi nhếch mép tỏ ý món này không bán cho tôi. Bác Phúc là kiểu trông người bán đồ, ông bảo có lúc món đồ phải đợi người có duyên cầm lên, đồ vật không thể tùy tiện bán cho người không nên sở hữu nó. Ông cũng nói: “Đồ vật được sử dụng mới có thể hồi sinh, món đồ được sờ nắm mới có ‘khí’. Nhưng người mua bắt buộc phải có duyên với món đồ ông mới bán. Có duyên hay không, đương nhiên chỉ cần ông nói là được.

“Cậu không tin tôi thì cũng phải xem sách chứ. Cậu đọc nhiều sách thế mà không biết mối có thể hun thành bạc trắng à? Trong sách này có viết đây”.

“Cháu không biết đấy”. Tôi nói với giọng châm biếm. “Chỉ có mấy hàng mới này thôi sao?”

“Với cả cái cậu đang ngồi nữa”.

Tôi cúi xuống nhìn, thì ra bản thân đã vô thức kéo một cái ghế đầu lại ngồi. Trên cái ghế đầu đó lót một miếng đệm vải trang trí viền đăng-ten rủ kiểu dáng xưa cũ. Tôi vén nó lên mới phát hiện đây không phải ghế đầu bình thường mà giống như một cái chân voi - đại để là phần từ đầu gối cắt xuống. Nếp gấp mô phỏng da voi vừa sâu lại không cái nào giống cái nào, còn chi chít các vết lõm đốm màu đỏ gạch, tím than với vàng đất, thậm chí còn có một số vết lõm, dưới cùng còn khảm năm miếng xám trắng hình bán nguyệt. Nếu đây là chân voi thì đó chắc là móng chân ch้าง? Tôi gõ gõ, cảm giác như gõ lên thứ gì đó làm bằng cao su.

“Ê, không được gõ đâu, hỏng là cậu đến đấy”.

“Đây là gì?”

“Cậu không nhìn ra à? Chân của voi, ghế chân voi”.

“Đồ lởm hả?”

Bác Phúc hừ giọng.

“Không phải hàng thật chứ?”

“Phí lời (*huì-uē*). Tôi đây không bán hàng giả”.

Tôi đưa tay sờ sẫm, da voi mang đến cảm giác ẩm ướt, mướt tay, trên thân ghế phần gần bàn chân có một vòng tròn lõm xuống, sờ vào cứ như bên trong còn có khớp xương voi. Dương nhiên tôi chưa từng sờ chân voi thật, nhưng cảm giác ấy quả thật giống như thứ bị lột lấy từ một vật thể có sinh mệnh. Dù là đồ giả cũng chắc chắn do thợ thủ công tay nghề rất bá làm ra.

“Cậu ngồi lên ghế chân voi”. Cả tháng nay, trong đầu tôi cứ hiển hiện hai con mắt tìm kiếm lẫn nhau của bác Phúc, và cả câu ông nói: “Nó sẽ đưa cậu đến nơi con voi ấy từng đến”.

LÂM BÔ¹

Limbo

Voi tỉnh dậy khỏi giấc mơ, vạt rừng trước mắt rực ánh lửa. Âm thanh xì xì sắc nhọn, chưa từng nghe thấy xuyên qua ngọn cây, mỗi tiếng trầm đục đều kéo theo vài gốc cây bắt lửa. Mây mù bao trùm tú phía, không khí ấm áp đến đáng sợ, quả cầu lửa màu vàng sáng như mặt trời trong vài phút đồng hồ cứ liên tục trồi lên lặn xuống.

Voi hoảng loạn bất an, vươn vòi, xòe tai, phát ra tiếng kêu vang vọng. Voi già vây quanh voi con, đẩy chúng vào giữa vòng tròn. Một nài voi bị mảnh đạn pháo văng trúng nói: “Dẫn voi đi theo đường khác! Đường khác!”.

Voi không hiểu nổi vì sao mình bị cuốn vào những chuyện này, cơ thể voi, ý thức voi, kinh nghiệm của voi đều không cung cấp cho chúng khả năng đối diện với kiểu thế giới này. Là một con voi đã được thuần phục, cuộc sống của nó ngoài đói bụng, động dục, ngủ nghê, còn có cả thô hàng, điều duy nhất nó hiểu là: Chỉ có nghe lệnh nài voi mới có đồ ăn, mới không bị phạt.

1. Lâm Bô: Khái niệm chỉ “bờ vực cận kề địa ngục”, bắt nguồn từ *limbus* trong tiếng Latin có nghĩa là giáp ranh, ranh giới. Lâm Bô thường được cho là nơi linh hồn sẽ tới sau khi chết.

Dưới sự dẫn dắt của nài voi, voi lần lượt vượt qua một con sông lửa chiếu sáng rực với vô số xoáy nước, tiến vào khu rừng còn sâu hơn phía bờ đối diện. Chúng đung đưa vòi đầy bất an, đánh hơi xung quanh. Chúng sẽ nhanh chóng nhận ra, mỗi viên “đạn” theo cách gọi của con người đều tạo ra một thứ mùi mới, tùy theo nó văng trúng vào đâu, biến thứ gì thành khói. Nếu thứ bị phá hủy là đá, khói bốc lên sẽ tỏa mùi đá, nếu thứ bị phá hủy là cây, bốc lên sẽ là mùi của loài cây ấy, nếu thứ bị bắn trúng là người hoặc thú, đó sẽ là một trải nghiệm khứu giác hoàn toàn mới, xác động vật bị thiêu cháy không mang nỗi buồn thương chết chóc, mà trái lại có mùi thơm.

Nhưng lúc này voi không hề biết, thoát khỏi rừng lửa không có nghĩa thoát khỏi chiến tranh, hay thoát khỏi sứ mệnh thồ hàng vĩnh viễn không có hồi kết. Chiến tranh không phải chuyện xuyên qua một khu rừng, băng qua một con sông, hay vượt qua một ngọn núi. Voi cõng trên lưng một cái giá gỗ được đóng theo chiêu rộng vai của chính nó, rồi nghe theo mệnh lệnh, dùng vòi nâng hòn gỗ nặng đặt lên giá gỗ.

Dù thồ vật nặng, bước đi của voi vẫn gần như không phát ra tiếng động, đó là nhờ xương chân khổng lồ thẳng đứng chống đỡ cho thể trọng kinh người, cùng lớp đệm mềm dưới bàn chân đóng vai trò giảm bớt áp lực. Đối diện với con đường lật, voi có thói quen trước tiên sẽ đưa vòi thăm dò mùi và tình hình phía trước, tiếp đó đầu vai chúc xuống, bả vai tròn nhô lên, đầu gối gấp cong, dần động bàn chân to bè che cả móng từ từ nhắc khỏi đất bùn, vẽ một đường vòng cung về phía trước, sau đó duỗi thẳng đầu gối, hạ lại chân xuống đất, bắp thịt này kéo theo bắp thịt khác, ngón chân tõe ra. Bước chân ấy ung dung, lặng lẽ, cơ hồ khiến người ta ngỡ rằng voi chẳng biết sợ gì.

Voi đã tiến hóa suốt nghìn vạn năm trên thế giới này, vẻ ngoài của chúng thể hiện cách sự sống hồi đáp lại hoàn cảnh, vừa chủ động vừa bị động, vừa có định hướng vừa không định hướng. Xương sọ của voi dần dần thu hẹp khoảng cách trước sau, kéo dài khoảng cách trên dưới, nang lá răng hàm từ ít thành nhiều, men răng từ dày thành mỏng,

vòi và ngà mọc dài từng chút qua mỗi mươi nghìn năm. Cơ thể voi chính là bản thân thời gian.

Từng có thời voi là linh hồn của dãy núi này, khu rừng này, thân hình to lớn khó giết hại của chúng là hóa thân của sự từ bi, đôi mắt tuy nhỏ nhưng sáng ngời trí tuệ ngầm bày tỏ tình cảm và linh tính. Con người từng sùng bái voi, cho rằng voi có tài phép nhìn thấu vận mệnh nhân loại; bấy giờ họ vẫn cho rằng, con người là một bầy đàn nhỏ nhoi nhất, thiếu khả năng kết nối với thánh thần nhất trong các loài động vật. Nhưng thời đại đó đã qua rồi.

Voi đã thích ứng với khu rừng này, giờ đây đang học cách thích ứng với cầu lửa từ trên trời rơi xuống, đạn chì xuyên thủng da, găm vào nội tạng, và chuyện bất cứ lúc nào cũng xảy ra cháy rừng. Chúng cảm lặng nghe theo nài voi, còn nài voi lại nghe theo một nhóm người nói thứ ngôn ngữ xa lạ, hoặc những người đó cũng nghe lệnh từ một kẻ chi phổi khác mà voi không thể hiểu nổi. Hết sợi thừng vô hình này đến sợi thừng vô hình khác trói buộc lấy chúng, không ai biết cách nào để giằng thoát.

Một ngày nọ khi đang nghỉ trong rừng trúc, “người phía bên kia” lừa nài voi đi. Trên thực tế, lừa nài voi đi đồng nghĩa với bắt mất voi. Voi quay đầu lại thấy người nài voi gần gũi với mình nhất cùng một binh lính chạy trốn vào cánh rừng còn tuyệt vọng và tàn nhẫn hơn cả chiến tranh ấy thì biết, từ giờ mình sẽ không còn đi chung đường với nài voi đã chăm sóc mình từ nhỏ nữa. Nhưng voi dường như cũng cảm thấy, có bị “người phía bên kia” dắt đi thì số mệnh mình cũng không có gì đổi khác - vẫn phải đối mặt với đói khát, với cơn động dục khó lòng khống chế, với sự thiếu ngủ cùng những giá thô hàng nặng nề.

Có điều khi ấy voi cũng không ngờ được, chúng sẽ lặn lội nghìn dặm tới một đất nước phía bên kia ngọn núi. Khi được nài voi lùa về phương Bắc, bầy voi từ đằng xa trông thấy một con trăn nằm trong núi, bò qua bò lại giữa eo và lưng núi, đó là cảnh tượng từ khi tiến hóa đến nay voi chưa từng trông thấy, một cảm giác bất an tự nhiên nảy sinh.

Trong vòi voi bị tắc nghẹt thứ mùi đáng ghét của lũ la đi đằng trước, nó lắc lắc đầu, hòng thoát khỏi mùi ấy, nhưng chẳng có cách nào. Khứu giác là cơ quan không thể đóng lại được.

Đoàn quân vượt qua vùng núi Kachin mới một tuần trước vẫn còn trong mưa bom bão đạn, đầm lầy chất đống xác chết, từ chi gãy rụng là tả từ trên cành cây, giống như một loài thực vật kí sinh không rõ tên. Khắp nơi đều là cây cối bị gió thổi cong như cung tên, hang thú nằm rải rác xung quanh.

Bây voi theo đoàn quân đi ngược dòng con sông bị bao trùm bởi một tầng sương mù xanh nhạt, đi qua đồi núi làm thảm mưa phún, đến khi chân người lẫn chân voi đều bám chí chít đỉa, da dẻ đầy vết lở loét, dưới mí mắt nở ra đám ký sinh trùng hình thù kỳ dị. Mặc cho thân thể chịu đựng nỗi khổ sở lớn nhường nào, voi vẫn cất những bước chậm rãi, vì thế trông lại càng trang nghiêm.

Đoàn quân sau khi ra khỏi đường rừng, thế giới trước mặt trở nên sáng rực chói mắt, ở đó không có rừng rậm, xung quanh đường sá đều là đồi trọc và núi cao không bóng cây cỏ, gió hễ thổi là bụi đất cuồn cuộn. Ánh mặt trời nóng nực khiến voi phải liên tục phe phẩy tai hạ nhiệt, dùng vòi hút đất đỏ dưới đường phun lên lưng mình và thân tộc trước sau, nhằm dịu bớt cảm giác kim châm trên da. Đá vụn nhọn hoắt và bỏng giãy thì khiến ngón chân voi sưng phù, quanh viền móng chân hình bán nguyệt chảy cả máu. Cánh lính tráng đem quân phục của đồng đội đã bỏ mạng ra băng bó bàn chân bị thương của voi, nhưng làm vậy cũng không xoa dịu nổi cơn đau đớn mỗi khi thể trọng đồ sộ đè xuống bốn chân cột đình.

Hễ đoàn quân dừng chân, voi liền bắt đầu dùng ngà xúc đất tìm muối và nước, nếu đủ thời gian, nó thậm chí còn có thể dùng vòi và ngà lẩn bàn chân đào ra một miệng giếng.

Nếu có thể gặp một con suối hay vũng bùn thì đúng là may mắn. Voi sẽ phấn khởi rống dài, mặc cho nài voi ngăn cản, cố bước vào nước.

Chúng mặc sức phun nước suối hoặc nước bùn lên mình nhau, thọc vòi vào chỗ nước tuôn tận hưởng khoái cảm. Nhưng rồi chúng cũng nhanh chóng hiểu ra mình đã không còn ở trong hoang dã, tự do là thứ xa xỉ, cánh lính sẽ không hề khách sáo châm lửa đốt đuôi voi. Lửa đem đến cho voi không chỉ đau đớn mà còn cả nỗi khiếp sợ xa xưa như các tầng địa chất. Khoảnh khắc trông thấy ánh lửa, voi quên luôn mình là một sinh vật sở hữu sức mạnh, chúng trở nên tầm thường, hèn nhát, khuất phục.

Voi cảm nhận nỗi đau đớn và sợ hãi đó, đồng thời cho rằng đây là thứ cả đời mình phải chịu đựng, cả đời voi, giống như một giấc mơ cam chịu đủ kiểu giày vò.

Bầy voi nào cũng có một thú linh cảm thần bí, biết ai đã cận kề cái chết. Trong hàng ngũ voi đã có năm con bị bóng đen của cái chết đeo bám xương cốt, chúng đang dùng tần số thấp chỉ có riêng ở loài voi phát ra tiếng kêu bi thương, dài dằng dặc, bày tỏ đau đớn. Vào lúc nghỉ ngơi, voi còn chút sức sống sẽ xòe tai che cho đám voi con và voi bệnh. Lúc thiếu nguồn nước, voi khỏe mạnh sẽ thò vòi vào miệng mình, hút ra những giọt nước quý giá, đưa vào miệng voi bệnh.

Voi bệnh cách đoàn la ngựa đi đầu càng lúc càng xa, có lúc tận nửa đêm mới đuổi kịp đến nơi dựng trại. Bọn chúng gần như không có thời gian nghỉ ngơi, tựa hồ cả đời đều ở trên đường.

Nài voi nhạy cảm phát hiện bầy voi có dấu hiệu khác thường, bèn thông báo cho binh lính, binh lính thông báo cho lính quân y, lính quân y báo cáo lên sĩ quan quân y. Sĩ quan quân y thử tiêm cho mỗi con voi bệnh ba liều thuốc của ngựa, nhưng vì chưa từng chữa cho voi bao giờ nên không dám chắc. Quả nhiên voi bệnh vẫn tiếp tục ủ rũ, mất dần sức sống.

Chính ngọ hôm sau, chợt nghe uỳnh uỳnh mấy tiếng, mặt đất hơi chấn động, một con voi đực và một con voi cái đã khá lớn tuổi đổ gục

ngay trong đống phân và nước tiểu của chính mình, không một tiếng kêu, không cả phản ứng. Ngà con voi đực lúc ngã xuống gãy như thủy tinh, nó là voi đực trưởng thành duy nhất trong bầy, mới vừa trải qua thời kỳ cuồng bạo, giờ gãy tới độ như chỉ còn bốn chân, nước tiểu vẫn nồng mùi Pheromone.

Hai ngày sau, ba con voi còn lại lần lượt ngã xuống, vành tai to tướng của chúng dán xuống mặt đất, như đang lắng nghe gì, hít vào sâu, thở ra vang, cái miệng hơi há, cái đầu lúc lắc, đến tận khi hơi thở ấm nóng cuối cùng rời khỏi chúng.

Hoàng hôn hôm sau, con voi cái địa vị cao nhất đàn voi cũng đổ gục.

Voi đã quen với những cái chết đường đột, bất kể là của người hay voi. Nó thậm chí từng chứng kiến cái chết của mẹ mình.

Một quả đạn pháo bắn trúng boong-ke, bốn bể phút chốc bao phủ trong hàng nghìn hàng vạn gạch đá vỡ, những mảnh vỡ sắc nhọn văng vào đầu, vào mang sườn voi mẹ. Suốt mấy tuần, nài voi làm sạch vết thương cho voi mẹ, moi ra cả thùng vụn đá và mạt sắt, nhưng vẫn không thể chấn đường thần chết.

Loài người một ngày sẽ biết, voi cũng hiểu về đêm đen, rừng rậm, mùa mưa và đau lòng y như họ. Khi voi cái đầu đàn ngã xuống, lũ voi còn lại thảy đều dừng bước, vây quanh nó. Chúng đưa vòi vuốt ve lưng nhau, phát ra những tiếng rên rỉ thấp trầm khẽ khàng lạ lùng. Nhiệt độ ban đêm giảm mạnh, nơi gần mặt đất hình thành một tầng truyền âm khá hoàn hảo, tiếng gầm gừ đó vì thế có thể truyền đến tận thung lũng tít xa, rồi sau lại ù ù vọng về doanh trại. Âm thanh bị phóng to, tầng tầng lớp lớp khiến lính tráng gần đó cảm thấy đau thương mà ấm áp, bọn họ cảm nhận được nỗi thương tâm của voi, vì thế cũng thương tâm cho chính mình. Bọn họ nhớ đến tình nhân và quyền thuộc nơi phương xa, đồng đội đã bỏ mạng, cánh tay gãy từng nắm dương vật và súng, cả con mắt không thể nào mọc lại được nữa.

Giấc ngủ của voi ngắn hơn nhiều so với của người, do đó trong đêm bi thương ấy các binh lính đi ngủ trước. Đám voi thức đứng nhìn về bóng cây, dãy núi, sao trời dần xa, đến tận khi đêm về khuya thêm khiến tất cả lũ voi còn gắng gượng sống sót đều chìm vào giấc ngủ. Tiếng ngáy của chúng dần dần kéo dài, dần dần lắng dịu, giống như thứ nhạc thánh phát ra khi thủy triều trùm lên đá ngầm.

Sớm hôm sau ánh trời ló rạng, hàng tý hạt bụi nhỏ, phấn hoa, côn trùng nhỏ chưa đến một mi-li-mét bay tú tung, thế giới là một khoảng mịt mờ.

Binh lính đào một cái hố khổng lồ, chôn cất voi cái đầu đàm. Bấy giờ một con voi cái lớn tuổi nhất phát ra những âm tiết trầm đục mà rõ rệt lặp đi lặp lại, tiếng này nối tiếng kia tựa bậc thang bắc cao dần, khi lên đến đỉnh điểm thì chợt dừng lại, rồi bắt đầu câu này nối câu kia leo xuống dốc về với tĩnh lặng. Sau ba hồi như thế, con voi thứ hai nhập cuộc, hai trường âm dội vang lẫn nhau; tiếp đến là con voi thứ ba, thứ tư góp giọng... Đó không phải hợp xướng cũng không phải hát bè, mà là tiếng rên rỉ ngẫu hứng tuôn trào từ cảm xúc mỗi cá nhân, cũng lại giống cuộc trò chuyện như vỗ về lẫn nhau. Khoảng giao giữa xương đầu và ống mũi trước trán lũ voi giật giật, âm thanh trong không khí như có sự sống chui vào cơ thể binh lính rồi từ từ phình lên, khiến họ khó chịu, sợ hãi, không biết làm thế nào. Sau mười phút âm thanh đó bỗng nhiên im bặt, voi đầu đàm cất bước, cánh binh lính bấy giờ mới phát hiện khắp mặt mình là vệt nước mắt. Nước mắt ấy không có mục đích, do vậy người rơi nước mắt cảm thấy bình lặng và thanh sạch chưa từng có.

Khi tiến vào thôn làng, voi đã biết đây không giống bất cứ thôn làng nào nó từng biết trước đây, vị trí bóng đã thay đổi, mùi bếp núc trong không khí cũng khác xa. Mọi người trong thôn không hề kinh ngạc khi thấy đoàn quân, đây là thời đại binh lính ở khắp mọi nơi. Nhưng khi trông thấy bầy voi thì họ lại ngỡ là trò oái oăm. Bọn họ vỗ đầu vỗ vai lẩn

nhau, xác nhận mình không lẫn lộn giữa mơ và thực. Sao có thể là voi cơ chứ? Trên đời này thực sự có voi? Trước mặt là một đàn voi?

Bầy voi với thân hình còn to lớn hơn vài ngôi nhà lặng lẽ đi qua con đường trong thôn, hoặc men theo đường cái, đường ray tàu hỏa, hoặc bước lên cây cầu không lấy gì làm vững chắc, đám đông theo sau bầy voi như bị trúng tà. Thôn làng này nghèo khó và đen đúa, voi trông thấy những linh hồn đã chết đứng ở cổng thôn, quanh quần lảng vảng, đợi người thân đi ngang qua thì giơ tay vuốt ve. Linh hồn cũng vây lấy xem voi, bày tỏ sự ngạc nhiên bằng âm thanh dân làng không nghe thấy được.

Voi giơ cao rồi quăng vòi xuống đất dung đưa qua lại, hòng tìm kiếm, đánh hơi đủ thứ mùi trên mặt đất và trong không trung - lá rau dính trong khe kẽ mặt đường, lòng đỏ đặc sệt chảy ra từ quả trứng gà vỡ, mùi nóng ẩm phả ra từ ống bể của lò rèn, tầng tầng mỡ màng vương vãi đóng két hai bên phản thịt... tất cả đều khiến voi cảm thấy lạ lẫm mà đau khổ. Nó cuộn vòi lại trước miệng, định cự tuyệt hoặc thưởng thức thứ mùi ấy. Trước một sạp bán cá, voi ngửi thấy mùi ngao và vỏ tôm nhức mũi, mùi này phải đến khi nó bị đưa lên chiếc tàu thủy chật ních nọ chở đến hòn đảo nhỏ mới được đánh thức, chứng thực. Vì bấy giờ voi vẫn chưa hiểu về biển, chưa biết đến biển.

Đa số mọi người trông thấy trẻ nhỏ tiến lại gần voi thì đều vội kéo chúng đi, nhưng bọn trẻ vẫn nhân lúc người lớn không chú ý lén tiếp cận voi - loài động vật mũi dài khổng lồ kỳ diệu, giống như một câu chuyện cổ tích chúng vĩnh viễn không có cơ hội được đọc. Voi cũng đánh hơi lại trẻ con loài người.

Chiến trường chỉ có cái chết, không có sự sống mới. Một đứa bé sơ sinh nằm say giấc trong chiếc xe đẩy bằng mây bên cạnh một sạp hàng nhỏ, voi vươn vòi ra, mẹ đứa bé định giơ tay ngăn, nhưng bị voi ngoan cố gạt đi, đến tận khi nài voi chạy tới quát. Voi vừa thấy lạ vừa không thấy lạ trước thứ mùi ấy... nó vẫn nhớ láng máng lúc voi cái sinh ra voi

con giữa nơi hoang dã, cũng nhớ cơn kích động khi ngửi thấy từ xa mùi trẻ con của buôn làng loài người chào đón từ bìa cánh rừng cổ hương.

Chính vào lúc ấy, một con lợn đen chân ngắn xông tới trước bầy voi, có lẽ bị mùi trẻ sơ sinh mới rồi cùng cái bóng đen lảng xăng lúc này kích thích cảm giác hưng phấn, voi chìa vòi ra, nhanh như cắt quặp lấy con lợn giơ lên không trung, rồi quăng mạnh xuống đất. Con lợn không cả kịp ré lên thảm thiết đã chết ngay tại chỗ. Voi giơ cao vòi gầm vang, nhưng sau lại cất những bước im lìm, trang nghiêm về phía trước như không có chuyện gì.

Binh lính cảm nhận được sự bồn chồn của bầy voi, cũng lường trước đống hỗn loạn có thể xảy đến một khi tiếp tục đi qua thị trấn (voi xô đổ tường một nhà dân, và giẫm nát cánh đồng nông dân mới gieo mạ), họ cũng lo voi lại chết thêm - mười ba con ban đầu giờ chỉ còn lại bảy. Voi đối với họ là một biểu tượng, biểu tượng của việc họ đã giết chết kẻ địch, giành thắng lợi và sống sót trở về từ cánh rừng kia, mệnh lệnh họ nhận được là, bắt buộc phải dẫn về voi sống.

Vì thế sĩ quan chỉ huy quyết định lùa voi lên xe, để đề phòng làm loạn, voi bị ép uống thuốc với nước muối, bàn chân đầy máu mù của chúng cũng bị tròng xích sắt. Dưới tác dụng lâng lâng mơ màng của thuốc, voi cảm giác mình có thể trôi bồng bềnh trên mặt nước, chúng chưa từng di chuyển với tốc độ thế này, chưa từng trông thấy quang cảnh xung quanh ở tốc độ này. Thôn làng lướt qua trước mắt, mùi hương trái cây và mùi cây cối lạ lẫm tràn ngập trong không khí, trên bầu không xuất hiện ráng mây ngũ sắc huyền diệu, một toán lính hành quân giữa đồng không mông quạnh, màn đêm như vạt ván quét sau lưng họ, thế rồi ráng mây khuất dần, ánh sáng khuất dần, thay vào đó là sao trời và vầng trăng to như bánh xe bạc, chiếu sáng cả vùng đồng cỏ.

Tựa hồ nghe thấy gì đó, voi dựng tai lên - một làn sóng âm đè bẹp cỏ tràn tới, làn sóng thứ hai theo ngay phía sau, làn sóng thứ ba chậm hơn một chút, cỏ tranh đang ra hoa bị sóng âm nhấn chìm hoặc gió

dùm chỗ cao chỗ thấp, hàng chục con hạc to lớn từ giữa đồng cỏ bay vút lên, phành phạch lướt qua bên trên đoàn xe.

Xe chở bầy voi tới một thị trấn lớn, tạm thời dừng lại đó. Bàn chân voi giẫm lên mặt đường lát đá phiến và đường trải nhựa nóng giãy, âm thanh của dòng sông chốc chốc lại truyền tới bên tai, khiến nó nhớ đến khu rừng ẩm ướt, cùng cảm giác khi cành cây lá cây quét qua lưng, tựa hồ đãng tạo hóa đang gãi ngứa cho mình.

Tạo hóa chấp hành âm luật này không chút thiên vị: xuân qua thu đến, sinh lão bệnh tử, không vương bất kỳ buồn thương. Đối với voi, nỗi buồn thương nho nhỏ chính là một sờn thức dậy, nài voi tộc Karen đã biến mất, thay vào đó là người huấn luyện voi Trung Quốc sau này mới học nghệ. Những người dìu dắt voi khôn lớn thấy đã rời xa nó.

Người huấn luyện voi mới sử dụng thứ tiếng voi ngắc ngứ ra lệnh cho voi ngồi, quỳ, đứng, nằm, lăn... trước đám đông. Bầy voi từ chiến sĩ trở thành diễn viên xiếc. Những con người bị chiến tranh đè nén bao lâu không được thả lỏng, chứng kiến màn biểu diễn hoạt kê của loài sinh vật khổng lồ này thì cảm thấy bản thân dường như tìm lại được chút tôn nghiêm. Vài người sau khi cười lớn còn móc trong túi ra ít đồng lẻ đưa cho người lính cụt tay thiếu chân, hoặc vứt tiền vào trong chiếc mũ voi đang cầm bằng vòi. Thậm chí được nài voi ra lệnh, voi còn nhặt tiền xu rơi vãi dưới đất, động tác khéo léo của cái vòi nhận được tràng vỗ tay nhiệt liệt.

Bầy voi vừa biểu diễn vừa tiến lên phía trước. Vài ngày sau tới một thành phố mới, thứ chào đón chúng là âm thanh như tiếng súng máy bắn phá, khiến bầy voi nhất thời rơi vào khủng hoảng và bối rối. Chúng không hiểu, đó là tin báo chiến tranh kết thúc, vượt cả dãy núi truyền tới đây.

Con người đi bên bầy voi như ngày hội, trên tay bọn họ ôm nào đường cát, hoa quả, màn thầu, vai vác bàn ghế, thóc gạo, trẻ con và

thiếu nữ. Binh lính cầm xô múc đầy nước, cho voi hút cảng vòi rồi phun vào đám đông. Một vài người đói ăn tụ tập trước đền chùa bị bom dội sập nóc, tối mờ im ắng, lúc bị bắn nước họ reo lên hoan hô mà nghe như than khóc.

Nhưng sau tiết mục chào mừng, khi màn đêm buông xuống, cánh lính tráng và cả voi đều hiểu rõ, chiến tranh sẽ không rời đi. Nó đã chiếm đoạt từng nóc nhà, từng thân thể, không cho bất cứ ai ngủ yên, mà kể cả ngủ được cũng sẽ bị giặc mơ đó quấy nhiễu suốt đời.

Ngay nài voi cũng không biết, đêm muộn thi thoảng voi vẫn lảng lặng đặt chiếc vòi thô ráp đầy nếp gấp của mình lên trên cách đầu người hai tấc, đánh hơi giấc mơ của con người, bấy giờ nó chỉ có thể hít vào chứ không thể thở ra. Voi không hề cảm thương, đau khổ, vui vẻ trước những giấc mơ ấy, bọn chúng chỉ tò mò.

Đêm hôm đó, voi đặt vòi trên đầu một người lính đang ngáy o o say giấc. Trong não bộ của voi vì thế xuất hiện hình ảnh một gốc cây khổng lồ, chu vi tán cây rộng chẵn năm trăm bước voi. Rễ phụ vươn ra tứ phía, có nhánh còn cứng cáp đâm vào lòng đất, trở thành một thân cây thứ hai, chống đỡ lẫn nhau thành một cụm cây đồ sộ đến độ cả voi cũng không xé dịch nổi nửa phân.

Lá cây phiến nào phiến nấy lấp loáng như dao, lửa đạn chui ra chui vào các kẽ lá như chim, hình thành một lưới lửa lấy cây làm trung tâm. Hỏa tuyến muốn giết chết cây chốc chốc lại xộc ra từ cánh rừng hay đồng cỏ cao ngút bên cạnh, còn cây thì đáp trả bằng hỏa pháo. Cành lá trên cây sum sê kín mít, khiến nó trông càng giống một con nhím đang cuộn mình.

Voi trôi lơ lửng trên vòm cây, chứng kiến cảnh tượng cây giao tranh cùng cây cối, đồng cỏ, rừng rậm trong đầu người lính nọ, nó không kìm nổi đưa vòi vạch lá cây, tìm và phơi bày từng người lính nấp trên chạc cây, những người lính này không nhìn thấy voi, như phông đá nấm

chặt cây súng, rà soát phía trước mặt. Voi như chơi trò chơi, đoán chỗ náu mình của từng người lính, sau đó lấy vòi vạch lá chứng thực.

Bọn họ người thì đang chặt dây mây lấy nước, người đang nhai củ chuối và càنه trúc, kẻ giương mắt nhìn trời cầu đổ mưa, kẻ cựt tay, kẻ dưới xà cạp trống hoác không có gì, kẻ vừa mất một con mắt đang làm quen với thế giới xiêu vẹo, kẻ mất đi một phần răng hoặc mang những phần xương gãy... máu đen chảy xuống từ người họ, giống như nước bọt dồi dào túa ra, thấm ướt cả bộ quân phục bẩn thỉu, đồng cỏ vì hút lấy máu nên trái lại trông có vẻ ẩm nhuận và thỏa mãn, có điều màu sắc trở nên không còn xanh tươi nữa. Có người lính ở trong lùm cỏ khóc như trẻ nhỏ, nhưng không biết khóc vì lẽ gì. Đột nhiên một người lính trúng đạn do bị voi vạch lá cây làm lộ vị trí, anh hụ lên một tiếng rồi rơi khỏi cây, lũ giun, bọ hung và quạ đen tụ tập dưới gốc cây đợi chờ giây phút ấy nhất tề xông đến.

Khác với thế giới lúc tỉnh, những kẻ rìa xác đó ngổn ngǎn sạch cả xương, chỉ chừa lại mỗi nhẫn cầu. Do vậy dưới gốc cây và trên bãi cỏ có đến hàng chục, không, hàng trăm chiếc nhẫn cầu lăn lóc. Nhẫn cầu sáng lấp lánh trong bãi cỏ dại như ngọc trai, phản chiếu cánh rừng thành một thế giới hình vòng cung. Voi vươn vòi hút chút chút đam nhẫn cầu đó vào ngậm trong miệng. Mùi vị nhẫn cầu rất khó diễn tả, nghe nói ở sát gốc con ngươi có dây thần kinh kết nối với đại não, thành thử nội dung đại não của mỗi người lính quyết định mùi vị nhẫn cầu của họ.

Không lâu sau, mưa xiên xiên như thừng bạc quật xuống vòm cây, mặt trời lên cao rồi lặn thấp, sao trời sáng rõ rồi tối tăm, ruồi nhặng bu lại trên cây, giữa tán lá và dưới gốc cây, đủ loài côn trùng như những suy nghĩ vo ve lách rách; trước hùng đông trăm triệu chiếc lá lắn lượn rung sương, âm thanh khẽ khàng ấy vang vọng trong khu rừng thành từng tràng “roàtt... roàtt”, binh lính hành quân đêm cố ý để nhịp bước chân và trèo cây đồng nhất với tiếng nước rơi, nhằm che giấu tung tích. Đạn pháo chém lìa một vạt cây, rồi lại chém lìa thêm vạt nữa, vạt nữa. Voi nhìn chằm chằm suốt hai độ trăng tròn, hai độ trăng

khuyết, thân cây khổng lồ chi chít lỗ đạn, nhưng cây vẫn đứng vững như thường. Cái chết to lớn, dữ tợn, tăm tối như mây đen tầng thấp, điên cuồng bầu víu, leo bám khắp nơi như rễ cây, dường như sắp trói chặt lấy voi trong giấc mơ. Voi chỉ có thể hít vào, sực ý thức mình sắp ngạt thở đến nơi, bèn rút vội vòi lại, phì ra một hơi thật dài. Nếp nhăn trên trán nó vì thế hằn thêm mấy đường, trong dạ dày vẫn còn mấy chiếc nhẫn cầu trơn tuột nẹ. Nó hối hận về tính tò mò của bản thân, hối hận vì bản thân không tài nào khống chế khao khát cảm nhận giấc mơ của cánh lính tráng.

Sau khi rời thành phố, cuộc hành quân của bầy voi lại hướng về con đường rừng tương tự nơi quê nhà. Voi nhở vậy có được niềm vui ngắn ngủi, vì có thể lại được ăn lá cây xanh non nơi ngọn cây và chuối tiêu vẫn chưa bị lũ khỉ, vượn vơ cùng vét tận. Được bóng râm che da, các vết thương trên mình voi cũng nhờ sức mạnh của rừng già mà dần dần khép miệng.

Tận cùng khu rừng là một con sông lớn.

Ở đây lần đầu tiên voi được biết thế nào là đi thuyền, đồng thời thể rằng không bao giờ lặp lại trải nghiệm khốn khổ này nữa. Vì voi không chịu lên thuyền, binh lính phải dùng dao nhỏ đâm vào tai voi, sau đó dần dần từng bước kéo voi lên thuyền. Voi đứng trên thuyền, vài bận hoa mày chóng mặt không sao giữ nổi thăng bằng. Người và voi đều vì nỗi khiếp sợ này mà quyết định cập thuyền vào một bến cảng gần nhất, tiếp tục bộ hành.

Thế là bầy voi lảo đảo, lúc đi lúc dừng tiếp tục tiến về hạ du, băng qua đường đồng cỏ, đường đồng ruộng, đường rừng rậm, đường thủy, đường trải nhựa, đường lát đá, voi và lính rốt cuộc cũng tới được thành phố cuối cùng. Nơi đây là điểm cuối tạm thời trong chuyến hành quân nghìn dặm.

Trong thành phố đó, voi bị lùa đi thô đá, chuyển gỗ, đạp bằng đá vụn. Voi nghe lóm binh lính nói chuyện, biết mình đang xây dựng nơi

tưởng niệm người đã chết. Mũ sắt, thắt lưng, chân tay cùt hoặc áo quần người chết bị chôn xuống đất, khi binh lính đánh chuông, bọn chúng cứ ngỡ như nghe thấy tiếng súng.

Khi xây xong tháp bia, có bốn con voi bị xe chở đi, số voi còn lại được một tấm lưới lớn kết bằng dây thừng chụp bụng nhắc lên con thuyền khổng lồ (lần này không phải thuyền nhỏ lắc lư như trước nữa). Bốn chân chúng bị khóa vào sàn tàu bằng xích thép tinh luyện, mặt hướng ra biển cả. Biển trải dài vô tận trước mặt, voi đứng nhìn sao trên trời, mưa mù, ánh sáng và bóng tối, cùng cột nước hùng vĩ loài động vật nào đó không rõ tên phun lên trên mặt biển. Không voi nào biết đây là cuộc gặp gỡ ngắn ngủi giữa những loài động vật có vú khổng lồ nhất đất liền và đại dương, chúng ngỡ ngàng trước vẻ tráng lệ của cá voi trên mặt nước, cũng giống như cá voi bái phục hình ảnh trang nghiêm của voi.

Khi màn đêm buông, bầu không trên mặt biển trở nên dịu dàng, đầu tiên ngả xám, rồi lại gần như không màu, sau đó mới dần đặc sánh thành đen. Khác với đêm đen trên thảo nguyên hay trong rừng, nó thăm thẳm hơn cả màu đen, và tràn ngập động thái, như thể có vô số cánh bướm đen lấp kín bầu trời. Voi không biết biển có tồn tại ranh giới như rừng hay không, cũng như không biết, sao sáng giăng khắp trời thực chất là mặt trời.

Sau khi tới hòn đảo nóng nực, không khí vừa có chút giống lại vừa không hẳn giống rừng rậm cổ hương này, lũ voi thông qua vẻ mặt, việc làm, cùng động tác tay chân của binh lính có thể nhận ra, đó đã không còn là hơi thở của loài động vật luôn phải quanh quẩn nơi ranh giới cái chết nữa.

Giấc mơ của binh lính không phải lời bịa đặt, chiến tranh cuối cùng đã rời xa.

Có điều đôi khi voi lại oán hận ký ức cùng khả năng cảm nhận trải nghiệm của những voi khác của bản thân. Vào một số thời điểm trong

ngày, voi thường vô thức trở lại cuộc chiến khốn khổ ấy, có thể là do đã nuốt vào quá nhiều nhahn câu người chết bỏ lại trong mơ.

Tối ấy, voi mơ thấy trong tử cung của mình có một voi con, nó ở trong đó đâm đìa máu, trên mình găm đầy mảnh bom vỡ. Voi thò vòi vào âm đạo móc nó ra, đó là cách duy nhất có thể cứu vớt nó. Voi con vẫn chưa hoàn toàn thành hình l羸 vì của nó móc l羸 voi mẹ, nhưng vì dùng sức quá mạnh, thông đạo lại quá hẹp, voi con được móc ra đã ngạt thở, còn âm hộ của voi mẹ thì bị mảnh bom rách chi chít vết thương.

Ngày lại ngày, voi bị giắc mơ mê loạn giày vò, có lúc không kiềm chế được mà động đầu vào tường gạch, có lúc húc cái đầu rắn như đá của nó vào nài voi và binh lính. Sáng sớm hôm đó, voi lơ ngơ ngã vào địa đạo di tản do binh lính đào, nó cảm thấy yếu ớt, vô vọng, hối hận vì mình còn sống, mà không, voi không biết hối hận.

Sau khi được cứu, voi tuyệt thực, nó vứt bỏ ý chí sinh tồn mạnh mẽ là vậy, bắt đầu ép từng hồn phách rời khỏi cơ thể. Một sáng sớm, khi trời còn chưa sáng, voi nghe thấy tiếng bước chân như tiếng cây. Nó cảm thấy toàn thân thư thái, các voi trưởng lão của rất nhiều đàn voi, dùng vòi của mình, dịu dàng vuốt ve da nó không chút ngần ngại, thọc sâu vào từng tấc nếp da, vào nơi sâu và kín đáo của hốc mắt.

Voi cảm thấy tất cả đều đang thả lỏng - đất đai, không khí, lông mày, con ngươi, da đầu, lưỡi, tai, má, miệng, yết hầu, mí mắt và chân. Bốn cẳng chân từng đưa nó bộ hành qua vô số dặm đường, giờ đã đưa nó tới điểm cuối cuộc đời này. Voi quỳ chân trước phải xuống, tựa một căn nhà cũ đổ sập, rồi sau chân trước trái cũng quỳ xuống. Hậu môn nó thư giãn, bốn chân theo đó mất đi sức lực, đá tảng lăn từ trên núi xuống, lông mi dài che khuất con ngươi tuy nhỏ nhưng từng sáng lấp lánh. Từ đó nó không còn nghe thấy tiếng rên rỉ trầm đục tựa tiếng sấm tĩnh lặng truyền tới từ đầu kia đồng cỏ của con voi còn lại thương tiếc cho nó nữa. Nó sẽ vĩnh viễn cất bước nơi địa ngục Lâm Bô, ở đó chỉ có hình ảnh phản chiếu của phản chiếu của rừng rậm, núi cao và thác xiết nơi quê nhà.

Bike Notes VII

Ghi chép về ngựa sắt

文物修復，或任何一種修復的技術
與溫度，都仰賴，每日不懈怠的身體勞動。
因為那不是一種專業或言說。
而是因為這種修復學到了
永遠不列記憶與生命的專業。
義大利硬石修復學院 Gastone Tognaccini 教授。

“Việc phục chế cổ vật, hay bất cứ loại kỹ thuật hay phương pháp phục chế nào, đều cần tới lao động chân tay hằng ngày không mệt mỏi. Nó không phải là một loại lý thuyết hay diễn ngôn, mà là một chuyên ngành cần tri thức, kinh nghiệm, và kỹ thuật, đã ăn vào trí nhớ”.

- Giáo sư GASTONE TOGNACCINI,
Xưởng Phục chế đá, Ý

Khó mà tránh được, nếu bên cạnh có một con ngựa sắt cũ, anh hy vọng nó vừa phải có thể chạy được lại vừa có thể khôi phục về hình dáng ban đầu, thì thứ anh phải đổi mặt là những vết hoen gỉ lâu ngày do nước mưa và khí hậu ẩm thấp gây ra, cùng sức mạnh tàn phá của thời gian đối với vạn vật. Chúng tôi gọi quá trình khôi phục ngựa sắt cũ đã bị tân trang, thay thế phụ tùng trở về nguyên trạng ấy là “cứu”.

Người chưa từng tận mắt thấy ngựa sắt cũ hẳn khó lòng hiểu nổi, dấu gỉ sét của một chiếc xe có thể tiết lộ về thời đại, hoàn cảnh địa lý, thói quen của người sở hữu, cùng công nghệ chế tạo ra nó. Xe vô thời Nhật trị, thân xe và chấn bùn, vành xe đa phần đều dùng sắt đen. Điều này luôn làm tôi liên tưởng đến Publius Ovidius Naso phân chia bốn thời đại của nhân loại thành “thời đại vàng kim”, “thời đại bạc trắng”, “thời đại đồng điếu” và “thời đại sắt đen”. Tới thời đại sắt đen, nhân loại học được cách đi biển và khai thác quặng, thành thử mải mê chinh chiến mà mất đi tín ngưỡng.

Sắt đen tức thép các-bon, có lịch sử khai thác lâu đời, phạm vi ứng dụng rộng rãi, song tính thép và độ dẻo đều không bằng sắt trắng sau này. Sắt đen bị gỉ sét ăn mòn, về thị giác lẫn xúc giác đều có vẻ sần sùi nham nhở, nhưng cũng vì thế mà mang cảm giác của nham thạch cứng, cả chiếc xe như thế được đúc rèn từ vân thạch và thời gian. Bạn bè tôi đều si mê ngựa sắt bằng sắt đen, một mặt đương nhiên là vì số lượng còn lại có hạn, một mặt chính vì cái cảm giác đặc biệt ấy.

Sau khi kỹ thuật sắt trắng (hay sắt mạ kẽm) chín muồi, ngày càng nhiều bộ phận xe được làm từ sắt trắng. Tại những thành phố ven biển của Đài Loan, có một giai đoạn hễ lắp ráp xe người ta đều cố ý dùng sắt trắng ốp ngoài để chống chịu với gió biển. So với sắt đen, vết gỉ của sắt trắng dễ dàng xử lý hơn, có điều gỉ sét lâu ngày vẫn sẽ ăn mòn từ một số phòng tuyến yếu ớt nào đó, chúng tôi hay nói là “Loang hoa (hue) rồi”.

“Hoa” trở thành ký hiệu độc đáo để phân biệt mỗi chiếc xe.

Giữa thời đại sắt đen và sắt trắng, còn có hình thức xi mạ sắt. Xi mạ là một quá trình điện hóa học, và cũng là quá trình ôxy hóa khử. Nguyên lý cơ bản của nó là ngâm linh kiện vào trong dung dịch muối kim loại làm cực âm, tấm kim loại đóng vai trò cực dương, sau khi nỗi với nguồn điện một chiều, trên bề mặt linh kiện sẽ đọng lại lớp xi.

Đương nhiên, xi mạ cũng bong tróc theo thời gian, thời gian sẽ khảo nghiệm sự tốt xấu của nguyên liệu và kỹ thuật xi mạ. Có con xe cũ mới đâu được mạ một lớp đồng, rồi mạ thêm một lớp crôm. Thành thử sau khi lớp xi mạ bên ngoài bong tróc, lốm đốm vết đỏ của nguyên tố đồng liền theo đó lộ ra. Lớp xi vẫn chưa tróc hết hẳn thì rải rác xung quanh. Một số bạn xe của tôi đặc biệt yêu thích những vết đốm kiểu này.

Xem xét tỉ mỉ tình trạng hoen gỉ của từng chiếc xe, sẽ có thể phát hiện ra điều kiện khí hậu của một số vùng, thói quen của chủ xe, hoặc cảnh ngộ của chiếc xe. Đài Loan mưa nhiều, xe thường bị gỉ theo đường vuông góc với hướng mưa, còn xe đạp cổ điển nhập khẩu từ châu Âu lại vì khí hậu bán địa khô hanh, khi bạc màu thường bạc đều cả xe. Tôi từng mua một chiếc xe nửa thân sau gỉ hoen gỉ hoét, thì ra chủ xe tức ông của người bán, từng là tiểu thương buôn cá qua lại giữa Kim Sơn và Sĩ Lâm, giá để hàng phía sau do đó hằng ngày đều chở cá tươi. Máu cá, nước biển và nước đá tan từ đó chảy xuống, tạo thành các vết tích hoen gỉ đặc thù.

Trong quá trình vệ sinh và tu sửa, do phải tận tay tháo dỡ, lau chùi, lắp ráp từng linh kiện nên sự phân bố và độ nông sâu của vết gỉ sét đều hằn sâu trong trí nhớ, đối với người sở hữu, đó mới tính là đã “nhận diện” một chiếc xe.

Tiểu Hạ là người sưu tầm ngựa sắt cũ theo chủ nghĩa tự nhiên. Cậu sẽ lau chùi xe kỹ lưỡng đến độ không còn vết dầu mỡ dính trong ren đai ốc, nhưng tuyệt đối không sơn lại, cũng không thay lốp. Nếu lốp cũ

thủng thì cậu vá, nếu rách đến độ không vá nổi nữa thì cậu không đi con xe đó nữa mà treo nó lên tường như vật trưng bày trong bảo tàng. Cậu cũng cự tuyệt dùng đồ mới, đồ giả cổ thay thế đồ cũ, càng khôi nói như một vài nhà sưu tầm còn đem ghi-đông đi xi mạ lại, hoặc đưa đến xưởng gò sơn, cậu thậm chí kiên quyết không dùng ốc vít kiểu mới. Cậu hay bảo, linh kiện và bảo dưỡng sai sẽ hủy hoại vẻ đẹp một chiếc xe tích lũy cùng thời gian.

Tiểu Hạ cho rằng, còn lưu giữ tất tật dấu vết của thời gian để lại trên thân xe mới gọi là ngựa sắt cũ đích thực, vì thế người nào mua xe của cậu đều phải trao đổi, đàm đạo với cậu rất kỹ. Cậu tuyệt đối không bán cho những người có khả năng hủy hoại cả chiếc xe.

Khi “cứu” một chiếc xe, cửa ải thường gặp phải là linh kiện hỏng hóc, nhưng do két bẩn két gỉ lâu năm mà không tháo ra được. Ốc vít bị mủn ren, góc thì mòn vẹt, không dụng cụ nào tác động nổi. Trừ phi có thể nhờ đến dụng cụ đột lỗ, băng không chỉ còn cách thi gan với nó.

Có lần tôi mua được một chiếc xe ghi-đông bị kẹt cứng, để gỡ giá gài giờ đi chợ người chủ xe lắp thêm sau này, mỗi ngày tôi đều phun một lượng nhỏ dung dịch khử gỉ sét, bôi mỡ khử gỉ sét chùi thật kỹ các vết gỉ lồi lên, dồn hết sức vặn ghi-đông, lại lấy búa cao su mềm gõ theo hướng ngược lại, nhưng nó vẫn không động đậy dù chỉ một phân. Có thứ gì đó như thể cá sấu ngoạm chặt lấy chỗ đó, không cho thời gian cưa quay.

Rồi một hôm tôi ăn xong bữa sáng, trước khi ra khỏi cửa tiệm tay gỗ thử cho nó một búa thì đột nhiên nó lỏng ra, long ra, cách một tiếng lại xoay vặn được. Bấy giờ chỉ có mình tôi trong studio, không có ai để chia sẻ niềm vui sướng ấy, tôi đành hé váng lên với cả căn phòng và chiếc xe đẹp: Lỏng ra rồi, lỏng ra rồi, lỏng ra rồi! Đó không hoàn toàn chỉ là khoái cảm gỗ long được một con vít hay một khớp nối bị

“ngoạm” cứng, mà là cảm giác được chữa lành như thể tận đáy lòng mình thực sự có bộ phận nào đó được thả lỏng.

“Cứu” một chiếc xe còn một cửa ải nữa là tìm lại linh kiện bị thiếu sao cho cùng mẫu mã, cùng thời kỳ. Dân mê xe đều biết, muốn tìm được linh kiện thiếu của ngựa sắt cũ, ngoài kinh nghiệm, kiến thức và cẩn cù ra, yếu tố may mắn đóng vai trò rất lớn.

Những thứ đồ cổ này thường xuất hiện ở vài nơi. Một là nhà máy hoặc xưởng gia công khi xưa vẫn còn một số hàng tồn, vì lâu rồi không có người mua, những món hàng được gói bọc kỹ lưỡng này nằm phủ bụi hàng chục năm trong kho hàng tối tăm, cho đến khi được tìm ra, chúng tôi gọi đó là “đồ cổ tồn kho”. Khả năng thứ hai là, mấy tiệm xe đạp xưa xưa không lấy gì làm sáng sửa, không bày bán mẫu mã gì mới, chỉ có một ông bác ngồi bên trong. Những chỗ này luôn có một căn gác hoặc gian kho nhỏ cất linh kiện cũ.

Nơi đây chính là lăng mộ Tutankhamun của dân mê ngựa sắt cổ.

Đương nhiên, anh cũng có thể từ những con ngựa sắt bỏ đi không thể sửa chữa nổi khác, tháo lấy những bộ phận còn dùng được cuối cùng của nó, giống như cách gọi của mấy hàng xe hơi cũ, là “ri้า thịt”. Đám ngựa sắt không bao giờ còn được cưỡi, nhưng vẫn mang trên mình không ít linh kiện dùng được này có thể vẫn nằm trong khoảng sân căn nhà cũ nào đó, hoặc trên những con đường nơi thành phố, huyền bí, chúng tôi gọi là xe “nguyên sinh”.

Ngay từ ngày đầu lùng tìm ngựa sắt cũ trên đường phố, tôi đã ngỡ ngàng trước số lượng những chiếc xe nguyên sinh bị vứt lại trên phố như lũ chó hoang. Chủ của chúng đâu? Họ đã quên quãng thời gian gắn bó với những chiếc xe đạp này rồi sao?

Tôi luôn mang theo người dây chun và vài mảnh giấy, viết sẵn mình thật lòng muốn thu mua xe cũ kèm theo số điện thoại di động. Gặp con

xe nào còn dùng được sẽ treo luôn mảnh giấy liên lạc đó lên. Dương nhiên, nếu vừa hay bắt gặp trên phố một bác già cưỡi ngựa sắt cũ vẫn còn vận hành bình thường ngang qua trước mặt, tôi sẽ không chần chừ mà đuổi theo ngay. Mua được xe hay không là một chuyện, thông thường chủ xe nghe thấy anh có hứng thú với ngựa sắt của mình như thế sẽ dừng bên đường chuyện trò qua lại cả nửa buổi, rồi bao năm nay người ta thể nào cũng có một tiệm sửa xe ruột lâu đời, đó có thể lại là mẫu chốt dẫn dắt anh làm quen được với một bác thợ khác.

Có lúc đạp xe trên phố, tôi lại tưởng tượng Tiểu Hạ, A Bố và những “người săn xe” khác đều đang ở đâu đó mở ra-đa xe đạp dò quanh. Những lúc ấy tôi lại như nghe thấy Tiểu Hạ nói, sau bức tường bao này, liệu có chiếc (hoặc nửa chiếc cũng được) “xe đua Hạnh Phúc đùm ba số 70” ấy không nhỉ? Liệu có một mẫu xe nào chúng tôi chưa từng trông thấy hay không?

Có không nhỉ?

Từ sau khi Sabina và Shizuko quyết định trao chiếc xe đó cho tôi, tôi bèn bắt đầu lên mạng tìm tấp liên lạc với các nhà sưu tầm ở khắp nơi. Tôi cần một chiếc yên da bò, một nửa sau nắp dây xích, hai miếng huy hiệu chắn bùn chính hãng Hạnh Phúc, một thanh đỡ chắn bùn... để “cứu” chiếc xe. Tôi dành tất cả thời gian rảnh rỗi để vệ sinh, tra dầu, chà bóng chiếc xe, thử dùng sức người giúp nó khôi phục thần thái.

Sau khi đăng ảnh xe lên mạng, tôi bắt đầu nhận được hồi âm từ những nhà sưu tầm ở khắp nơi, bọn họ đánh giá chiếc xe hiệu Hạnh Phúc này, và thảo luận xem nó còn những điểm nào “bất toàn”. Tôi mua được một hộp xích hoàn chỉnh từ chỗ anh Tăng, một nhà sưu tầm ở Bình Đông; kiếm được ốc vít bằng đồng từ chỗ một nhà sưu tầm lâu năm biệt danh “Cốc Tang” ở Đài Nam; lại dùng một chiếc xe đạp “bất toàn” hiệu Ngũ Thuận đổi lấy một chiếc yên da bò chính hãng Hạnh Phúc.

Thời gian này, dưới đôi bàn tay chà, xoay, vặn, chùi, cạo, chỉnh sửa của tôi, chiếc xe dần hồi phục lại diện mạo vốn có. Tôi cảm thấy như mình đang đem một phần thời gian của đời người ra trì hoãn sự suy tàn của chiếc xe này.

Tôi từng đọc một bài báo, miêu tả về quá trình dùng “kỹ thuật dựng tiêu bản sinh thái lập thể Akeley” để tạo ra tiêu bản của Lâm Vượng. Bấy giờ vườn thú không thuê thợ nhồi tiêu bản nước ngoài mà lựa chọn đội ngũ địa phương do tiên sinh Lâm Văn Long đứng đầu. Khi Lâm Vượng bệnh nặng, tiên sinh Lâm Văn Long đã thường xuyên tới chụp hình nó, nhằm hiểu rõ từng tiểu tiết trong mỗi động tác của Lâm Vượng. Hôm nó qua đời, nhân viên vườn thú lập tức dùng dao giải phẫu và cưa điện lột từng phần da voi xuống trước, rồi tức tốc đưa đến nhà ăn dành cho nhân viên vườn thú đã được dẹp bỏ đồ đạc để ướp muối.

Nhân viên vườn thú đem các bộ phận của voi sau khi đã xé rời, cuối cùng cũng biết con thú khổng lồ đi cùng tuổi thơ biết bao người này nặng năm tấn rưỡi. Đông đảo sức người được huy động tới hỗ trợ cạo bở mỡ và vụn thịt trên da voi, một đội ngũ chuyên nghiệp khác thì lấy khuôn phần đầu bị cắt rời của Lâm Vượng. Mọi bước đều tranh thủ từng giây từng phút, như thể thứ bọn họ xử lý không phải hàng chết mà là hàng sống vậy.

Da lột xong không bao lâu liền được chuyển tới một nhà máy giày da đã ngừng sản xuất ở Nghi Lan để tiến hành thuộc da và trũ đồng tạm thời. Tranh thủ thời gian này, đội ngũ nhồi tiêu bản bắt đầu dùng thép và thanh gỗ để dựng khung xương, mút xốp có độ cứng cao để đắp thành thân hình và vân da của Lâm Vượng. Do mút xốp được quấn hằng ngày nên nhiệt độ và độ ẩm đều ảnh hưởng tới thành phẩm, thợ tạo hình có thể nói ngày ngày đều phải đổi mặt với thử thách mới.

Bọn họ dốc sức tái hiện cơ bắp từng chống đỡ cơ thể Lâm Vượng băng qua cả nghìn dặm đường, phần mỡ đã được xử lý sạch, cùng

xương cốt, máu thịt, hệ thần kinh từng truyền tải cảm xúc và sinh mệnh của nó. Sau khi đắp được hình dáng sơ bộ, nhân viên dùng đến dao đẽo và cưa điện để chỉnh sửa, cuối cùng là rót chất tạo khí vào phần đầu được tạo khuôn bằng sợi thủy tinh, rồi lấy ra khỏi khuôn chiếc đầu lâu sâu muộn, kín đáo, từng chừa đựng một bộ não phải chịu đựng nỗi đau khổ của chiến tranh và dục vọng.

Tiếp đó các chuyên gia nhồi tiêu bản bắt đầu phải khâu lớp da voi được trũ đồng lên cái cơ thể nhân tạo ấy. Da voi đã bị cạo mỏng, đắp vá, kéo dãn, được bốn, năm người đứng dưới đất và trên thang cao căng ra, tiến hành căn chỉnh trực da, nhất thiết phải để da voi giáp khít với cốt nhục nhân tạo. Do lớp da thuộc đã hơi co lại trong quá trình thuộc và trũ đồng, các nhân viên chỉ còn cách chỉnh sửa liên tục, cho đến khi có thể căn chỉnh chính xác.

Da voi được lấy ra trong tình trạng đồng lạnh, để khôi phục về trạng thái co dãn và đàn hồi trước tiên phải trải qua thời gian dài ngâm liên tục trong nước ấm bốn mươi lăm độ, hễ bị khô da voi sẽ lại trở nên không đàn hồi, do đó quá trình khâu ghép bắt buộc phải tranh thủ thời gian, ăn cơm, uống nước, hay bài tiết đều hết sức cắt giảm, ai nấy đều dùng ánh mắt trao đổi thay cho lời nói.

Nhân viên khâu ghép mỗi người đứng trên thang ở các góc độ khác nhau, sử dụng kim nhổ định rút những cây kim to, khâu nối da voi. Quá trình này tiến hành suốt ba mươi tiếng đồng hồ, nghe nói khi khâu xong mũi kim cuối cùng, tất cả nhân viên đều ngồi bệt ra đất, ngửa cổ nhìn lên con thú khổng lồ, khoảnh khắc ấy, bọn họ cảm thấy mình dường như đang ở nơi thánh điện.



Xe văn võ hiệu Hạnh Phúc

Trong căn studio thấp đèn bàn, khung cảnh dòng nước ngầm thẳn bí từ thôn Nhị Cao ở Cương Sơn thông tới sông A Công Điếm, bán đảo Mã Lai nơi đơn vị Bánh xe bạc thỏa sức tung hoành, và rừng Bắc Burma nơi đội vận tải voi băng rừng nối nhau hiện ra trong trí não tôi. Tôi nghĩ đến con voi sau khi chết bị chặt chân làm ghế, và chiếc xe đạp của đơn vị Bánh xe bạc mà lão Trâu không biết kiểm đâu ra, cả quãng đường dài đặc chiếc xe đạp Hạnh Phúc bên cạnh tôi đã đi qua, tôi nghĩ đến bác thợ nẹo sáng sáng đều phải cầm nắm đồ nghề sửa xe một lát, nghĩ đến Shizuko ngồi trước chuồng thú yên lặng vẽ tranh.

Sau vài tuần, tất cả linh kiện của xe rốt cuộc đã về đúng vị trí. Trước khi lắp yên ngồi, tôi nhìn chằm chằm vào cọc yên, giống một đường hầm tối thui chật hẹp, bên trong chiếc cọc đường như tồn tại bóng tối dằng dặc vĩnh hằng.

Tôi lắp chiếc đèn điện dynamo hiệu Hạnh Phúc rất hiếm, dùng tay không quay bàn đạp xe, bàn đạp dẫn động dây xích, bánh răng, kêu lên những tiếng lách cách lạch xạch, lốp xe do đó ma sát với đầu cao su của máy phát điện, sản sinh ra dòng điện hai mươi vôn. Khi dòng điện với âm thanh cực nhỏ mà tai tôi không nghe thấy này rè rè truyền từ dây điện tới đầu mút đuôi đèn, thông qua sợi vonfram tỏa ra thứ ánh sáng ấm nóng chói rọi, tôi cũng có cảm giác giống những người thợ nhồi tiêu bản khi hoàn thành tiêu bản của Lâm Vượng, thấy mình như ở trong thánh điện.

Ngoài cửa sổ trời đã sáng. Tôi lúc này sẽ dừng bút bước tới bên cạnh cửa sổ, dùng trí não và đôi mắt có phần mờ nhòa nhìn mây trên bầu không và thành phố. Thế giới này thoạt nhìn vẫn như mọi khi, không có gì thay đổi, nhưng tôi biết, so với thế giới cũ hôm qua, nó đã là một thế giới mới với chút xíu khác biệt. Lũ côn trùng nhỏ bé trong gió, ánh sáng truyền tới đây từ hằng tinh xa xôi, hạt bụi trên kính, đều không còn như xưa nữa.

CÂY

The Tree

Mẹ bảo tôi các cậu đã quyết định bán căn nhà của ông ngoại. Căn nhà vốn dĩ ồn ào náo nhiệt với hòn chục người sống bên trong, sau khi các con trai liên tục cưới dâu về rồi lần lượt lên Đài Bắc, các con gái lần lượt được gả đi, bà ngoại thì qua đời cách đây mười mấy năm, nó dần dần bị quên lãng, hoang phế nằm đó. Nhà cửa dưới quê bán chẳng được bao nhiêu tiền, hơn nữa đây lại là tài sản đồng thừa kế của mấy người con trai, nên hễ muốn bán phải có sự đồng ý của tất cả các cậu mới bán được, chuyện thành thử cứ dây dưa mãi.

Mẹ nằm trên giường bệnh báo với tôi tin này, thân là chị cả, bà muốn tôi đi cùng cậu hai một chuyến, quét tước cửa nhà.

Bà bảo nếu còn khỏe, bản thân rất muốn về lại đó một chuyến.

Tôi hỏi bà con trai các cậu đi đâu cả rồi? Bà nằm trên giường bệnh liệt kê cho tôi nghe. Hai đứa con trai cậu cả đều đang ở nước ngoài, cậu hai thì không có con trai, cả nhà cậu ba đã di dân sang Canada, cậu tư vì bệnh thận mà quanh năm đau ốm, cậu năm đã mất vì tai nạn cách đây mấy năm, con trai cậu đồng ý đóng dấu nhưng không muốn động tay vào.

Tôi còn nhớ căn nhà gần cảng cá nhỏ vùng Trung bộ đó, đó là một ngôi nhà hai tầng rất “sâu”, phía sau có một gian bếp lớn, để đến mùa gặt nấu nồi to cho người làm công ăn. Phía sau gian bếp là một khoảnh đất trống, rồi đến chuồng lợn. Hồi nhỏ về quê đón tết, tôi từng trông thấy bà ngoại mòi người tới nhà mổ lợn, tiếng kêu của con lợn đó rất cao rất vang, nghe lại như đang reo hò vì một chuyện gì đó đáng vui mừng. Lợn bị đến mấy người đàn ông lực lưỡng cột vào gậy nhắc đi, sau đó bị cộp dẫu đỏ như thể bầm tím khắp người, nghe nói là dấu chứng nhận đã đóng thuế.

Do tôi không có xe nên chúng tôi đi bằng con Toyota của cậu hai, trên đường cậu rất nhiệt tình tìm chủ đề nói chuyện, nhưng tôi thực sự không có gì để nói với cậu, không khí dần trở nên có phần gượng gạo. Tính khí tôi với ai cũng không hòa hợp, nhất là với họ hàng.

Thi thoảng tôi hay nghĩ, nếu mẹ cũng giống cha, không qua lại với họ hàng thì tốt quá, nhiệm vụ kiểu này đối với tôi đúng là tra tấn, từ tận đáy lòng tôi mong sao nó sớm kết thúc.

Bữa trưa hai cậu cháu ăn xúp cá thu vạch ở một quán lâu đời đối diện miếu Ma Tổ, sau đó mới lái xe tới cảng cá tiêu điều, bầu trời sáng như thủy tinh. Cảng cá nhỏ giờ vắng lặng buồn tẻ, chỉ còn lại một dãy phố dài chừng trăm mét, do sát biển gió lớn, hướng cửa tất cả các nhà đều vuông góc với biển. Sau khi tới nhà ông ngoại, chúng tôi đập bở luôn sợi xích sắt đã hoen gỉ dùng để khóa cửa, chẳng ngờ vừa đẩy mở cửa đã thấy phòng khách trống hơ trống hoác. Thì ra ô cửa sổ mở ra sân sau đã bị dỡ từ đời nào, đồ đạc trong phòng không biết đã bị ai chuyển đi gần như không chừa thứ gì.

Tôi cầm chổi quét vỏ lon bia và bụi bặm dầy ứ trong phòng thành một đống, còn cậu hai vừa chửi tên trộm vừa đi lại lại như thể rất rầu rĩ.

Theo tôi thấy, thiết kế căn nhà này có hơi kỳ quặc, về lý mà nói nhà khi xưa đều thiết kế khoảng phơi thóc ngay trong sân từ cửa chính bước vào, nhưng cửa chính căn nhà này nằm ngay mặt đường, sân

vườn trái lại được đặt phía sau. Đối diện bên kia đường vốn có một cái ao to nuôi cá, về sau bị lấp bỏ xây thành một dãy nhà nguyên căn, song có thể thấy không có mấy người thực sự ở trong đó.

Góc tường gạch ở sân sau mọc một cây nhãn, trước kia tôi hầu như không có ấn tượng gì. Đang là mùa hoa nhãn kết quả, nhãn rơi vương vãi khắp nơi, thu hút rất nhiều ruồi nhặng.

“Cái cây này mọc ở đây từ bao giờ nhỉ?”

“Chắc là vài năm trước khi bà mất”. Cậu rung gốc cây, làm rụng thêm càng nhiều nhãn. “Trước kia ông thường phơi thóc ở đây”. Cậu chỉ khoảng sân sau nhãn rụng kín đất.

“Ô! Trước kia ruộng của ông ngoại rộng lắm à?”

“Gần ba mẫu¹ ấy chứ. Hồi nhỏ bọn cậu hay bị sai đi ra đồng làm người rơm”.

“Bó người rơm?”

“Không, cái cậu bảo là *làm* (*tsuè*) người rơm cơ”. Cậu hai không giải thích được bằng tiếng Quốc ngữ, bèn chuyển sang tiếng Đài. “Hồi đó trẻ con tuổi còn nhỏ quá, không đỡ đần (*tàu-sann-kāng*) được, nhưng từ khi lúa trổ đồng cho đến trước mùa thu hoạch, bọn cậu sẽ được người lớn sai đi ‘xua chim sẻ’. Chính là ngôi chồm hốm (*khû*) trong ruộng, giơ tay giữ (*lak*) chắc người rơm, dung đưa nhẹ nhẽ”.

“Chim sẻ không sợ người rơm không cử động (tín-tāng) được phải không à?”

“ Ủ, bọn sέ khôn ranh thật, không cử động thì không sợ. Hàng xóm láng giềng, nhà nào cũng sai trẻ con đi xua chim sẻ. Thông thường người làng ngoài đi qua đúng lúc ấy, không trông thấy ai, chỉ thấy người rơm lắc la lắc lư, cộng thêm tiếng trẻ con nói chuyện qua lại, có khi còn sợ mất vía ấy”.

1. Gần ba mẫu: Tương đương một hécta đất.

“Hình như cháu cũng từng nghe mẹ kể”.

“Phải rồi, thú vị thật”. Cậu hai nghĩ ra gì đó, thở dài đánh sượt: “Nhưng mà có một bận, xảy ra sự cố?”

“Sự cố gì thế ạ?”

“Có một bận mẹ cháu đi ra ruộng xua chim sẻ thì gặp phải (*sua h tñg-tioh*) không kích”.

“Gặp phải không kích?”

“Ừ. Thực ra tàu bay (*hue-líng-ki*) của bọn Mỹ không định ném bom làng mình đâu. Nhưng cháu biết đấy, bom đạn thời ấy đâu thể ném chuẩn thế (*hiah-ní-á*), một chiếc tàu bay không những ném (*tàn*) bom xuống đồng ruộng cạnh làng, mà chính nó cũng rơi (*puah-loh*) luôn theo xuống. Kết quả trong làng có ba đứa trẻ được sai đi coi lúa đều chết vì bom nổ”. Cậu châm điếu thuốc, đưa lên miệng hút. “May mắn làm sao, mẹ cháu không chết. Chị ấy chắc ngủ quên trong ruộng, thành ra khi bom nổ cứ thế lịm đi, đến khi tỉnh lại đã không thấy bạn bè đâu, chị ấy bò dậy, trông thấy một chiếc xe Khổng Minh bên bờ ruộng, cũng không rõ là của ai, lòng chỉ mong mau chóng quay về làng, bèn leo luôn lên chiếc xe ấy. Kể ra mới thấy lạ, vì mẹ cháu hồi ấy hẳn chưa biết đạp xe, hơn nữa chiếc xe cao lớn như thế, cũng không biết là linh cảm từ đâu tới, bảo biết đạp là biết đạp liền. Chị ấy vừa đạp xe vừa khóc, về đến nửa đường thì trong làng cũng cùi người đi tìm bạn trẻ. Nào ngờ tìm về lại là ba cái xác”.

Tôi gắng hỏi: “Về sau thế nào ạ?”.

“Ông cháu đội ơn Ma Tổ linh thiêng, định dắt mẹ cháu đi lễ tạ. Ai ngờ cái xe Khổng Minh mà mẹ cháu đạp về làng lại là của một cảnh sát Nhật. Tay cảnh sát này lúc bị không kích đã ngã xuống ruộng chết. Một cảnh sát Nhật chết, đương nhiên phải tiến hành điều tra, chẳng bao lâu đã tra tới nhà chúng ta, chiếc xe Khổng Minh ấy vừa hay vẫn dựng trước cửa. Cháu nghĩ mà xem, có trăm cái miệng cũng chẳng tranh biện được phải không nào? Quả nhiên, cảnh sát Nhật vu cho mẹ

cháu tội ăn cắp xe Khổng Minh. Ông cháu giải thích rằng, đúng là trẻ nhỏ vì chạy tháo thân, trông thấy xe Khổng Minh bèn tùy tiện lấy đạp về nhà, nhưng, nó không hề biết cái xe Khổng Minh đó là của cảnh sát Nhật! Thêm cả trong làng vừa chết ba đứa trẻ, ai nấy đều quá đau buồn nên mới không lập tức (*sui*) dắt (*liâh*) đi trình báo. Ông cháu bày tỏ, sẵn sàng nộp hết lúa gạo năm nay cho quan lớn cảnh sát để chuộc tội. Nhưng ông cụ lại từng đắc tội với một cảnh sát họ のだ (Noda), vì có một bận ông lén giấu bót thóc bị hắn bắt được, hắn nhân cơ hội này kiểm chuyện gây khó dễ, bắt ông đi động nước¹. Ông cháu bị người Nhật trói gô như lợn, dốc nước bắt uống đến hôn mê bất tỉnh, bà mới dắt theo bọn cậu đi nhận ông về.

“Hồi ấy cũng làm gì có tiền mời bác sĩ tới khám, tự uống lấy vài thang thuốc trị thương rồi thôi (*niā-niā*). Thực ra, sau khi quay về, trông tinh thần ông cháu còn khá hơn lên. Ông càng dốc công dốc sức làm đồng, như thể không biết mệt (*thiám*). Chẳng qua có lúc đau bụng thì uống thuốc của thầy lang Mông Cổ là hết đau. Năm ấy chiến tranh kết thúc, ông đi gặt lúa vụ hai, như thể hoàn thành chuyện gì trọng đại, đang ăn cơm trên bờ ruộng thì ngất lịm đi, hàng xóm đưa về đến nhà thì đã qua đời. Mẹ cháu cứ tự trách mình mãi. Nhưng chuyện này nói sao nhỉ, đó là vận mệnh rồi”.

Cứ thế mà qua đời sao?

Cứ thế mà qua đời đấy. Cái thời đại ấy, người chết cũng giống như ngọn lửa tắt lịm.

Lửa tắt lịm rồi.

Khói thuốc bị làn gió vô hình thổi vào mặt cậu hai, cặp mắt cậu hơi nheo lại. Cậu đã già thật rồi, sự già nua thể hiện qua tiếng nói phèu phào. Tôi chưa từng gặp ông ngoại, chỉ mới thấy tranh chân dung ông - vốn được treo trong phòng khách - giờ không rõ đã đi đâu nào. Nghĩ lại, cậu trông cũng hơi giống bức chân dung đó.

1. Dòng nước: Một hình thức tra tấn, bằng cách liên tục trút nước vào mũi miệng người bị tra tấn.

Và tôi lại lần nữa nghe thấy cái từ “vận mệnh”, “vận” được đặt trước “mệnh”. Mẹ chưa bao giờ kể chuyện này với chúng tôi, chuyện ông ngoại vì sao mà chết. Tôi cứ ngỡ, cha là người trầm mặc nhất trong gia đình, ông chẳng bao giờ kể chuyện gì. Tôi cũng cứ ngỡ, mẹ là người ưa than vãn nhất trong gia đình, chuyện gì mẹ cũng nói được, hơn nữa còn nói hết lần này đến lần khác, lặp đi lặp lại, lải nhài lải nhái.

Nhưng sự thực không phải vậy, đời người có lúc như chim, có lúc lại giống như trai.

“Về sau cậu theo mẹ cháu tới Đài Bắc, tính mua lấy một cửa tiệm để làm ăn, bán phút ba mẫu ruộng của ông”. Cậu nói như để an ủi người không có mặt ở đó là mẹ tôi. “Kể ra, đám em trai em gái bọn cậu, đều do mẹ cháu với ông bà nhịn ăn nhịn mặc nuôi lớn cả”.

“À phải, cậu này, chắc cậu biết ông ngoại có một cái hộp sắt, bên trong cất một tờ báo, chính là số báo ra ngày ông chào đời chứ?”

“Biết, nhưng không rõ cất (*kh ног*) đâu rồi nữa”.

Lại không biết đi đâu nào rồi.

Tôi để ý thấy dạo gần đây bên tai mình cứ văng vẳng thứ âm thanh nhỏ xíu kỳ quặc, âm thanh đó mảnh hơn cả tiếng mưa mùa mưa dầm, song lại rất ngoan cường có thể xuất hiện bất cứ lúc nào. Tôi lắc lắc đầu, nhận ra cơ thể mình chất chứa cảm giác mỏi mệt như khi thả mình chìm xuống đáy nước sau lần cuối cùng ngoi đầu lên khỏi mặt nước trong một chặng bơi dài. Lê nào đi bộ trong ý thức cũng gây ra mệt mỏi cụ thể sao?

Tôi nhớ lại lời bác Phúc nói về chiếc ghế chân voi. Tôi hỏi bác Phúc sao lại nói vậy? Chiếc ghế chân voi đó liệu có bí mật gì chăng? Bác Phúc bảo không có bí mật gì, làm gì có bí mật gì, quan điểm của bác xuất phát từ kinh nghiệm. Bác Phúc bảo đã bán hầm bà lằng các món đồ cũ cả nửa đời rồi, do đó tin rằng một số chuyện từng xảy ra sẽ lưu lại ở đâu đó trong món đồ, giống như hạt giống vậy.

Tôi bảo bác, những thú có thể nhìn thấy bằng mắt một ngày nào đó rồi cũng sẽ hỏng, bị vứt bỏ, rồi biến mất.

Bác Phúc bảo: Kể cả những thú không nhìn thấy được cũng vậy. Rồi một ngày sẽ hỏng, bị vứt bỏ, rồi biến mất.

Nói như bác thì, giữ lại những thú này có ý nghĩa gì?

Điểm quan trọng không phải “hỏng”, cũng không phải “rỗng”. Bác Phúc đáp.

Nơi mái hiên trước nhà, có đôi chim én đang quay về làm tổ, bay tới rồi lại bay lui, lướt xet qua cành cây nhẵn nõn, nhanh thoăn thoắt như được lắp thiết bị cảm biến gì đó. Tôi ngẩng đầu nhìn như mất hồn. Quỹ đạo bay của chim én dẫn dắt tôi phát hiện ra một thú quen thuộc đóng đinh trên tường, đó là đế hương làm thứ tấm sắt dùng để cắm hương.

Hồi mẹ vẫn còn đưa chúng tôi về quê ăn tết, mùng chín cúng Trời, bà ngoại sẽ lân lượt để từng người vái xong, rồi mới đến lượt trưởng nam đem hương ra cắm lên cái đế hương ngoài cửa nõ. Do khói hương tích tụ năm này qua năm khác, trần nhà chỗ đó có một khoảng khói hun đen sì, giống như đám mây đen. Khói hương đều bị khoảng trần nhà ấy chặn lại chẳng?

Tôi hỏi cậu hai liệu có thể để mình gỡ tấm sắt cắm hương đó xuống mang về không? Cậu bảo không thành vấn đề, chắc chẳng ai cần cái đó.

Sau khi trở về từ làng chài, tôi nhắn tin báo với các chị nhiệm vụ đã hoàn thành, nhờ các chị báo lại mẹ trước, đợi đến mai tôi sẽ vào thay ca. Chị cả nhắn lại rằng: “Qua kiểm tra, tuyến tụy và cột sống của mẹ dường như đều có vấn đề. Cột sống thì có thể hiểu được, nhưng về tuyến tụy, bác sĩ còn vài nghi ngờ, sẽ sắp xếp chụp cộng hưởng từ ống tụy chính để kiểm tra lại”. Nghi ngờ gì chứ? Tình trạng mập mờ mông lung này thật đáng ghét.

Tôi về căn hộ, nằm ra giường, song không tài nào ngủ được. Hình dạng dạ dày, lá gan, ruột non hiện lên vô cùng rõ ràng trong trí não tôi, nhưng tuy trông như thế nào thì tôi nghĩ mãi không ra. Tuyến tụy trong khoang bụng đã mang nặng rồi để đau tôi, khiến người ta còn vài nghi ngờ ư? Tôi nhớ ra chuyện mẹ bảo chị đi hỏi Thánh Vương Công, không biết chị đã đi chưa? Thánh Vương Công có thể trông thấy tuyến tụy già yếu đang xảy ra bệnh biến gì kỳ lạ trong bụng bà không?

Hôm sau tôi dậy sớm cạo râu, rồi lau chùi một lượt chiếc xe đạp hiệu Hạnh Phúc đã sửa sang hoàn chỉnh nọ, tôi vỗ vỗ lên cai yên da bò chắc chắn của nó, đạp xe ra khỏi nhà.

Trên đường phố xe cộ phóng vun vút như mắc cùi, âm thanh trầm đục, trôi tuột, xe nào xe nấy lướt qua nhau một cách đầy mạo hiểm. Cơ thể tôi cảm nhận nhịp điệu trên mặt đường, dọc theo đường Bắc Trung Sơn, đạp qua sông Cơ Long, tới trước một căn hộ nằm trong ngõ gần trạm Tân Bắc Đầu. Sau khi xác nhận lại địa chỉ, tôi ấn chuông. Người mở cửa là Sabina, Thành Thành, và một cô gái tôi mới gặp lần đầu.

Tối hôm trước Sabina có nhắn tin, nói cô và Thành Thành đã lên Đài Bắc, đang ở tại căn hộ của Annie. Vì thế tôi quyết định đạp xe đến cho cô xem trước. Cô gái còn lại hẳn là Annie rồi.

Cô mặc trang phục màu linen rộng rãi với đường cắt may đơn giản, mộc mạc không son phấn. Song tôi nghĩ không ít người lần đầu tiên gặp mặt hẳn đều bị thu hút bởi khuôn mặt nhìn nghiêng của cô. Nên nói thế nào nhỉ, hết sức giống bức họa “Thiếu nữ đeo hoa tai ngọc trai” của Vermeer. Tôi không bảo cô đẹp, nhưng cô sẽ thu hút sự chú ý của bạn, đồng thời khiến bạn muốn tìm cơ hội nhìn cô lần nữa. Đứng sau lưng cô, Sabina mỉm cười với tôi, biểu cảm trên khuôn mặt có vẻ còn xa lạ, e lệ, dè dặt hơn so với lần trước tôi gặp cô.

Tôi đẩy chiếc xe sau lưng ra khoe với họ, Sabina ngồi thụp xuống, vuốt ve miếng huy hiệu tráng men đã hơi bạc màu trên khung xe, bảo:

“Cứ như biến thành một chiếc xe khác ấy”.

Annie nói với tôi: “Xin lỗi vì khi đó không trực tiếp trả lời thư anh”.

“Không sao. Có con đường nào thằng đâu”. Tôi đáp.

Tôi giới thiệu với các cô xe đã thay linh kiện ở những chỗ nào, và đặc điểm nhận diện của dòng xe này. Thành Thành nghe từ đầu đến cuối với vẻ không mấy tò mò, ở những năm tháng đầu đời thằng bé đang sắp sửa bắt đầu hình thành tình cảm với một thứ gì đó, ví dụ như người máy kim cương biến hình, hoặc đồ chơi tàu hỏa mô hình, nhưng không thể là chiếc xe đẹp này. Tôi bế nó đặt lên yên sau, bảo với Annie và Sabina: “Tôi đèo thằng bé đi loanh quanh”.

Tôi đạp xe đi lên men theo sông Bắc Đầu, mùi lưu huỳnh dọc đường đầy hoài niệm. Hồi tôi còn nhỏ, cha từng dẫn cả nhà tới một nơi gọi là Địa Ngục Cốc (chúng tôi biết tên nó là Địa Nhiệt Cốc, nhưng cố tình gọi như thế) ở đây luộc trứng gà dưới suối nước nóng. Do đường rất dốc, chiếc xe Hạnh Phúc này lại là xe số cố định, tôi nhanh chóng chày mồ hôi đầm lưng. Tôi quay đầu xe, bắt đầu thả dốc. Thành Thành bám chặt lấy eo tôi, phần khích cười khì khì, không hiểu sao, bàn tay nhỏ xíu cùng luồng hơi thằng bé phả vào lưng làm tôi thấy ấm áp.

Khoảnh khắc đó nhắc tôi nhớ ra, cảm giác làm một người cha là thế nào? Đáp ứng đòi hỏi của một đứa trẻ khác gì với suốt ngày đòi hỏi người khác như trẻ con?

Lúc đạp xe tới quán cà phê ngoài trời nơi Sabina và Annie đang đợi, tôi đột nhiên nghĩ thông một chuyện. Có lẽ anh sáu, Abbas, hoặc người như tôi, đều quá giống trẻ con. Tôi ngồi xuống uống một tách cà phê không ngon lắm, chậm rãi thuật lại một lượt chuyện Shizuko nói với mình cho Sabina và Annie nghe.

“Mã tiểu thư, ý tôi là... không biết quãng thời gian đó rốt cuộc đã có chuyện gì xảy ra với nó?”

Annie lên tiếng, ánh mắt âu sầu.

“Lát nữa tôi định đi gặp Shizuko, nhân tiện sẽ hỏi bà ấy”.

Lúc tôi rời đi, Sabina đưa tôi một chiếc phong bì.

“Đây là gì?”, tôi hỏi.

“Đoạn cuối của tiểu thuyết”. Sabina cười, “Chắc đợi anh có thời gian hăng đọc”.

Tôi vòng vèo trong thành phố, cảm giác mình dường như không còn nhận ra nó nữa. Nó đổi mới rồi tiếp tục đổi mới, như thể gấp gáp trút bỏ xác thịt nào đó, những quả khứ đau thương, quái gở, chẳng lấy gì làm vẻ vang. Thành phố sau khi đổi mới, những thứ từng tỏa hào quang kỳ lạ trong ký ức biết bao người, đã không biết biến đi đâu nǎo. Tôi cảm thấy có phần hối tiếc, có phần trống vắng, “Uhm, cái đó và cái đó đã biến mất rồi”, câu này dường như có thể thốt lên ở bất cứ con đường nào.

Tôi đạp xe đến Đại Đạo Trình, theo địa chỉ trên mảnh giấy, tiến vào một con hẻm nhỏ, dừng lại trước một tòa kiến trúc ba tầng vẫn còn giữ được mặt tiền xưa cũ. Từ trong các kẽ gạch mọc ra đủ loài dương xỉ, cây cối trên ban công vươn ra từ cửa sổ sắt uốn, trên tường dây leo bò kín. Nếu không phải vì cánh cửa gỗ màu đỏ dưới tầng một được sơn mới tinh, dễ khiến người ta cho rằng bên trong không còn ai ở.

Tôi ấn chuông, tiếng chim kêu lạnh lanh vẳng xuống từ trên gác, không lâu sau Mina mở cửa cho tôi. Thời gian như đứng im tại nơi đây, trên cầu thang vẫn còn giữ đèn tường thủy tinh màu trắng sữa xa xưa, ở rìa mỗi bậc thang đều dán một hàng gạch men làm vạch chống trượt. Thứ duy nhất mang hơi thở hiện đại là chiếc ghế thang máy chạy đường ray được lắp đặt trên lan can. Tôi vác xe đạp lên tầng hai, Shizuko mặt mày tươi cười ngồi trên ghế lưng cao, vẫy tay bảo tôi dựng xe ngay bên cạnh bà.

Tôi nhìn quanh gian phòng khách nhà Shizuko, ánh nắng chiếu vào từ ô cửa sổ hướng còn chưa xây nhà cao tầng, sàn gạch lau sáng loáng như mặt nước phản chiếu tất cả khung cảnh trong phòng. Căn hộ này có thiết kế hẹp dài, hoàn toàn phù hợp với phong thủy nhà ở “sảnh

sáng phòng tối” theo lời mẹ tôi. Xung quanh phòng khách đều trống cây cảnh trong nhà, tivi vẫn là loại CRT, lịch ngày được xé vô cùng thảng thớm, như thể hằng ngày đều đè thước xé từng trang.

Trên mặt tường không được nắng chiếu thì treo kín tranh hẳn do Shizuko vẽ. Nội dung tranh vẽ đều là động vật, nhưng không phải động vật bình thường. Ví dụ, một con hổ vẫn vận lộng lẫy, song chân sau lại vẽ thành kiểu đồ chơi bằng nhựa có thể tháo rời; hay một con cú mèo đậu trên cây, thiếu mất một bên cánh, được bắt vít thay bằng tấm gỗ hình cánh chim. Rồi một loài nai sừng to, một bên sừng được thay bằng cành cây quấn dây sắt, chẳng khác nào chiếc sừng giả. Mắt loài săn mồi nhìn thẳng về phía trước, mắt động vật ăn cỏ thì mọc hai bên, người ngắm tranh có thể cảm thấy chúng đang nhìn mình. Ánh mắt chúng đều hết sức sáng rõ, như thể chúng không phải hình ảnh trong mặt phẳng mà là vật sống với đầy đủ những cảm xúc phẫn nộ, thương tâm, cảnh giác, hoảng sợ.

Khoảng cách giữa các bức tranh rõ ràng đều đã được đo lường chuẩn xác, từ đó có thể thấy sự cẩn trọng và nâng niu của bà.

Chỉ có bức tranh nằm ngoài cùng không phải vẽ động vật mà là một người đàn ông đẹp xe đạp đang leo lên một cây cầu sắt. Người đàn ông còng lưng, gập eo, bàn tọa nhắc hẳn khỏi yên xe, bất động trong khoảnh khắc dồn lực vào chân phải. Gió hẳn phải rất to, áo khoác của người đàn ông phồng lên như cánh buồm, khiến người xem cũng đồng cảm được với sự vất vả của ông khi đạp xe.

Bên cạnh bức tranh này lại là một bức tranh nhìn xa trông như cánh rừng, nhìn gần mới biết là do cánh bướm ghép thành. Thân cây và cành cây trong tranh đan cài vào nhau, có một con suối róc rách chảy qua chính giữa. Tôi ướm thử một lát, chỉ cần đứng xa trên hai mét là hầu như không thể nhận ra đó là tranh ghép từ cánh bướm. Đây nhất định là bức tranh bướm Sabina dùng để đổi cho ngài Mục lấy chiếc xe đạp, do chính tay mẹ cô làm.

Lúc tôi định thần lại, Shizuko vẫn đang ngắm nghía chiếc xe đạp kia, khuôn mặt mang một vẻ hiền hòa thỏa mãn chỉ có khi say ngủ. Bà nói:

“Trước kia đội trưởng Mục đã đèo tôi ra bờ sông bằng chính chiếc xe này này”. Rồi bà lại im lặng hồi lâu. Tôi giải thích với bà, mình may mắn tìm được một chiếc yên da bò cùng thời kỳ, có điều chiếc yên cũ đã để mất vẫn thật đáng tiếc, vì yên da sẽ thay đổi hình dáng để chỉ thuộc về bàn tọa người ngồi lên nó, sự thay đổi này ở mỗi chiếc yên da bò chỉ xảy ra đúng một lần.

“Ra là vậy. Hồi đó tôi toàn ngồi ở giá để hàng phía sau, đội trưởng Mục giúp tôi cột một miếng đệm mút. Chính là cái giá này đây sao?”, Shizuko nói.

“Giá để hàng chưa hề thay đổi à”.

Bà đặt bàn tay thời con gái hẳn phải tuyệt đẹp lên trên đó.

Tôi đặt câu hỏi đã nhẩm đi nhẩm lại mấy lần trong thâm tâm: “Phải rồi, cháu nhớ bác từng kể, cha bác cũng đạp xe chở bác tới vườn thú, về sau cha bác mất tích, còn chiếc xe thì sao?”.

“Có lần tôi đạp xe tới Tây Môn Đình thì bị một người lính gọi lại. Người đó bảo tôi xuống xe rồi leo lên xe đạp đi mất”.

“Rồi leo lên xe đạp đi mất ấy à?”

“Phải. Đạp đi mất. Như thế đấy là xe của anh ta”.

Mina pha một ấm trà hoa nhài, tôi rót trà cho mình và Shizuko, Shizuko nhấp một ngụm.

“Với cả, bác cũng từng bảo cháu, đội trưởng Mục là người đi khắp nơi trèo cây?”

Shizuko gật đầu. “Phải rồi”.

“Vì sao à?”

“Tôi kể từ đầu được không?”

“Đương nhiên à”.

“Đội trưởng Mục là trẻ mồ côi, thuở thiếu thời từng lang bạt ăn xin ở một dải Tứ Xuyên, về sau thấy thông báo tuyển binh bèn gia nhập binh đoàn quân Trung Quốc đồn trú tại Ấn Độ. Đối với ông ấy, tòng quân là một con đường sống. Lúc nhập ngũ, ông ấy chẳng biết mình bao tuổi, cũng không rõ ngày tháng năm sinh. Quân đội cho một ngày sinh thì ông ấy dùng thôi. Đội trưởng Mục bảo với tôi, không cha không mẹ cũng đành, nhưng đến sinh nhật chính mình cũng không biết thì thật bất lực. Ông ấy chỉ nhớ quê nhà ở dốc Sừng Trâu, nhưng dốc Sừng Trâu ở đâu thì không có chút manh mối nào.

“Tôi từng đưa ông ấy đi gấp một bậc thầy tử vi đầu số, định dùng cách suy ngược, giúp đội trưởng Mục tính ra ngày tháng năm sinh. Phương pháp suy ngược tức là, thầy tử vi sẽ hỏi ông ấy một số “câu hỏi đã biết đáp án”, xen kẽ với “câu hỏi không biết đáp án”, dựa vào những câu trả lời mà từng bước lần lại ngày sinh của ông ấy. Nhưng với đa số các câu hỏi đội trưởng Mục đều không biết hoặc không nhớ câu trả lời, cộng thêm ông ấy không thể nhẫn nại trả lời cặn kẽ từng câu, nên cách này cũng không có kết quả. Ông ấy không biết mình còn có anh chị em hay không, cũng không biết lúc mình nhập ngũ rốt cuộc là bao tuổi. Lúc trở ra ông ấy phàn nàn với tôi, đời người bắt đầu từ ngày sinh, làm gì có cái lý dựa vào những chuyện xảy ra sau này để tìm lại ngày sinh? Ông ấy bảo, nếu thật sự phải tính ngày sinh, thiết nghĩ một chiến dịch ông ấy từng tham gia mới được tính là ngày sinh của ông ấy.

“Chiến dịch này, liên quan đến một cái cây”.

Đầu mùa đông năm 1943, trung đoàn 112 quân Trung Quốc đồn trú tại Ấn Độ cùng sư đoàn 18 tinh nhuệ của quân Nhật Bản, hay còn gọi là quân đoàn Hoa Cúc, có trận đánh giáp lá cà ở thung lũng Hukawng. Trước đó, nhánh quân viễn chinh này từng giúp quân Anh-Ấn chống cự với quân Nhật, quân Nhật khi đó còn đang thịnh thế, không lâu sau Rangoon bị chiếm đóng, quân Anh tháo chạy. Dưới sự truy kích của quân Nhật, một nhánh quân Anh bị bao vây. Lúc bấy giờ sư đoàn

trưởng sư đoàn 38 mới là Tôn Lập Nhân, chỉ dựa vào một nhánh quân nhân số ít ỏi mà giải cứu được hơn bảy nghìn lính Anh, đây cũng chính là chiến dịch “Yenangyaung” chấn động một thời.

Nhưng sau khi quân Nhật liên tiếp đánh chiếm Taunggyi, Lashio, kế hoạch hội chiến Mandalay của liên quân Trung-Anh tan thành bọt biển, mất đi mục tiêu chiến lược, quân chủ lực Trung Quốc do tướng quân Đỗ Duật Minh chỉ huy muốn đi đường thẳng vượt núi Kachin (núi Dã Nhân) rút về Vân Nam. Nhưng quyết định này đã dẫn cả đoàn quân vào địa ngục. Núi Kachin cao và hiểm trở, đâu đâu cũng thấy chướng khí không những khiến đoàn quân quanh quẩn bên trong mất hàng tháng mà còn đoạt đi tính mạng hơn ba mươi nghìn binh lính, khu rừng ấy có bảo được tưới bằng máu người cũng không quá.

Nhưng có một nhánh quân không tuân quân lệnh mà đi về phía Tây rút sang Ấn Độ, đó chính là sư đoàn 38 mới do Tôn Lập Nhân dẫn đầu được Đỗ Duật Minh chỉ đạo đoạn hậu. Một số sử gia chiến tranh nhận định, sư đoàn 38 mới do không phải bộ đội chính quy trưởng Hoàng Phố nên mới bị sai chấp hành nhiệm vụ đoạn hậu có khả năng bị diệt toàn quân. Nhưng Tôn Lập Nhân quân kỷ nghiêm minh, sức chiến đấu kinh người, không những bảo vệ cho quân chủ lực yên ổn rút lui, mà bản thân cũng không chịu tổn thất nghiêm trọng. Khi tới chân núi Kachin, tướng Tôn thầm nghĩ, hàng chục nghìn binh sĩ đã vào núi Kachin, đừng nói là động vật biết chạy, e rằng ngay đến cây cỏ ăn được cũng bị họ vét đến cùng kiệt mệt thôi, còn đưa quân của mình vào đấy chẳng khác nào tự tìm đường chết. Vì thế ông bèn kháng lệnh, dẫn quân rút sang Ấn Độ. Nhánh quân này vì thế đã trở thành quân chủ lực phản công Myanmar trong năm đó.

Trung đoàn 112 trước tiên cử một nhánh quân tiền trạm, tách ra giữa cánh rừng nhiệt đới ngay giao điểm của các chi lưu trên thượng du sông Chindwin. Thế nước chảy xiết khiến những nơi đoàn quân có thể vượt sông cực kỳ ít. Trung đoàn trưởng tạm cử một nhánh quân

dùng dao phạt mổ một con đường rộng nửa mét trong khu rừng rậm nọ, dẫn đến một bến đò không người gọi là “Yupong”.

Cánh quân tiền trạm trên đụng độ quân Nhật tại một nơi “rừng trọc”. Rừng trọc là một khu vực trong rừng, do thổ nhưỡng tương đối cằn cỗi, lượng nước ít ỏi, chỉ mọc toàn cây bụi thấp và cỏ dài mà không cách nào sinh trưởng cây gỗ lớn, do đó đặc biệt dễ bị lộ hành tung.

Quân Nhật dùng súng máy hạng nặng 92 và súng máy hạng nhẹ 96 bắn quét khoảng rừng trọc nọ, ép quân Trung Quốc tiến thoái đều không xong. Đạn tành tạch cắt đứt cọng cỏ, có lúc phup một tiếng gầm vào đất, nếu bắn trúng người thì dấy lên một màn khói bụi.

Hai loại súng máy khác tốc độ bắn này tạo ra âm thanh khác hẳn nhau, lính già sẽ dựa vào đôi tai nhận biết vị trí khai hỏa rồi ra ám hiệu chỉ huy cánh lính trẻ di chuyển theo hướng an toàn. Dựa vào kinh nghiệm đối đầu với sinh tử của họ, nhánh quân này đã kiên cường đột phá vòng vây lẩn vào rừng sâu. Không may là, chẳng bao lâu sau họ lại bị quân Nhật binh lực dồi dào vây đánh gần sông Tarung.

Sau đó vài hôm, đội tăng cường tiểu đoàn số 1 thuộc trung đoàn 112 của đội trưởng Mục lên đường tiếp viện. Kế hoạch của họ là trong ứng ngoài hợp tiêu diệt quân Nhật, nhưng tiếc là thực lực không đủ, đôi bên nhanh chóng rơi vào thế giằng co ở bến đò nọ. Hằng đêm, quân Nhật đều nhân lúc tối trời mù quáng vượt sông, hòng hợp hai toán quân lại làm một. Quân phòng thủ bờ sông bên này thì nghe tiếng định vị trong bóng tối xả súng máy, ngăn quân Nhật vượt sông. Sáng ra trên mặt sông hôm nào cũng thấy xác chết dập dềnh. Nhưng vẫn luôn có dăm ba tên lính Nhật may mắn sống sót lẩn vào trong rừng, dần dần, cán cân sức mạnh lại nghiêng về phía quân Nhật.

Cũng trong thời gian này, tổng bộ sư đoàn 38 kiểm được công văn mật từ một cái xác sĩ quan Nhật, công văn báo tin pháo binh của quân Nhật sẽ tới Yupong tăng viện. Nhưng tham mưu trưởng người Anh nắm quyền chỉ huy chính quyết không tin, Tôn Lập Nhân sau cuộc

tranh cãi kịch liệt thiếu điêu trở mặt với ông ta, quyết ý đưa chủ lực sư đoàn 38 mới dồn lên. Nhưng ước tính muộn vượt núi Naga phải mất đến ba tuần trăng. Trung đoàn 112 nếu muốn tìm đường sống vẫn phải cố gắng cầm cự thêm hai mươi ngày nghìn cân treo sợi tóc.

Trong khi đó, nhánh quân tăng cường cố thủ bến đò kia đã chỉ còn lại hơn một trăm ba mươi người.

Khu vực dài hai trăm mét rộng một trăm mét mà liên đội này cố thủ bao gồm hai khoảng rừng trọc một lớn một nhỏ, bên cạnh rừng trọc có một cây đa khổng lồ, vừa hay có thể trở thành điểm cao để quan sát xung quanh. Cây đa cổ thụ nọ có rễ khép kín xung quanh, có những rễ khí còn to hơn cả gốc đại thụ. Cây đa dựa vào đám rễ chống này, xòe tán rộng hàng chục mét. Sĩ quan chỉ huy Lý Khắc Kỷ ra lệnh cho binh lính dựng ụ súng máy và điểm bắn pháo cối giữa các chạc cây, kết hợp với ụ súng máy trên mặt đất hình thành lưới lửa đan cài sin sít. Cánh lính do đó gọi đứa cái cây này là “trại Lý gia”.

Quân Nhật liên tục thử phát động tấn công với cây đa này. Có lúc còn phái một toán quân nhỏ chia nhau lặn ngụp trong biển cỏ tiếp cận cây, song lần nào cũng bị đòn phản kích của trận địa cây đẩy lùi. Khoảng thời gian này, cư dân trong trại Lý gia đều vật lộn cầm cự dựa vào số lương thực và đạn dược ít ỏi được quân Mỹ tiếp tế theo đường không khá thiếu chính xác.

Vì gặp đúng mùa khô, binh lính chỉ có cách gom góp củ chuối và thân tre lấy nước. Hằng sáng, công việc đầu tiên của cư dân trại Lý gia chính là lấy vải dù thu thập từng giọt sương đọng trên lá cây. Nhưng họ không uống ngay chỗ nước này mà hắng uống nước tiểu của mình trước.

Bọn họ còn chặt một loại dây mây, đục lỗ trên mặt cắt, dẫn từng giọt từng giọt nước vào bi-đông, một sợi dây mây có thể lấy được hai, ba lít nước. Nhưng phần lớn thời gian, cổ họng họ vẫn khó chịu như bị dao khứa, da dẻ nứt toác vì cháy nắng và thiếu nước, rớm cả máu mũi.

Dây mây trên cây, các loại thực vật ăn được xung quanh, ốc sên rồi cả chim chóc đều trở thành hậu cần của trại Lý gia, cánh binh lính cắn răng cắn lợi, vậy mà cũng cầm cự được khoảng thời gian dài gấp đôi ba tuần, quân chủ lực sư đoàn 38 mới rốt cuộc cũng tới. Từ đây cục thế xoay chuyển, nhóm tàn quân gồm mấy chục người vẫn sống nhưng thể trọng đã giảm bớt một phần tư ấy quả thực đã được cứu.

Khi họ định phản công, quân Nhật bấy giờ đã ở trong tình cảnh bất lợi cũng bám lấy cây đa vũ trang toàn diện kia hòng cố thủ. Nhưng sư đoàn 38 mới được trang bị súng máy và sơn pháo của quân Mỹ lân lượt bắn hạ từng đài quan sát, từng tay bắn tỉa lẫn tay súng máy trên cây, nhổ phứt cái răng ấy không hề nương tay, mặc nó khô máu. Quân Nhật tan tác bị lùa xuống sông Tarung, phần lớn đều không lên nổi bờ bên kia.

Trong khu rừng Bắc Burma đó, số phận bao trùm sự tàn nhẫn công bằng lên những chàng trai trẻ của cả hai bên giao chiến.

Trong “chiến dịch cây” nọ, đội trưởng Mục được cây che chở may mắn sống sót, để về sau mới có cơ hội gặp đàn voi của Lâm Vượng. Suốt cuộc đời, đội trưởng Mục coi chiến dịch đó là ngày sinh của mình, còn đàn voi kia là anh chị em của ông, khiến con người một thân một mình thiếu ý chí quy hương như ông có thể gắng gượng trong suốt cuộc chiến tranh gian khổ.

Tôi tưởng tượng cây đa khổng lồ kỳ diệu nọ, làm sao chịu tải được một trại lính tương đương cả thôn làng nhỏ bên trên cành lá. Các cư dân ở trên đó ngủ nghê, chảy máu, mắt đi bàn tay, tim đập thình thịch, chịu đựng ánh mặt trời và bầy muỗi vặt phủ kín như sương, cái cây đó bị chặt đứt từng khúc, từng khúc, lại từng khúc. Còn máu và mảnh xác, nội tạng người thì cứ vậy hóa thành một phần của cây.

“Đây là nguyên nhân đội trưởng Mục trèo cây à?”

Shizuko nghiêng đầu sang một bên, như thể đang lắng nghe âm thanh gì. “Ông ấy không nói mình đi trèo cây mà bảo là đi ‘trốn’ lên cây. Khi quãng thời gian ấy tìm tới, khi đau khổ không rõ từ đâu tới gõ cửa, ông ấy lại lắng lặng trốn lên cây. Chắc cậu thấy kỳ quặc lắm, cây chẳng phải tượng trưng cho quãng thời gian khổ sở nhất của ông ấy sao? Ông ấy bảo trái lại. Nếu không có cây, thì cả liên đội, bao gồm cả ông ấy, đã không còn một ai sống sót.

“Trong thời gian giằng co với quân Nhật ấy, mỗi khi có thể chớp mắt chốc lát, cảm giác hễ mở mắt ra, trông thấy cái cây ấy vẫn mọc lá mới, vẫn có tia nắng xuyên qua những kẽ lá rơi xuống, là trải nghiệm đẹp nhất suốt cuộc đời ông ấy. Ông ấy biết mình vẫn còn sống, cây cũng còn sống. Ông ấy bảo, đau khổ vào khoảnh khắc ấy sẽ bước vào nhầm phòng”.

Tôi nghiên ngẫm lời Shizuko, đoạn bảo: “Cháu nghĩ chắc ông ấy cũng kể chuyện này với cha cháu”.

“Tôi cho là vậy. Đêm hôm đó cha cậu cùng ông ấy, ngồi trên băng ghế ngoài bến cảng, nghe nhau kể về quãng thời gian còn mãi đeo đẳng của mỗi người. Thiết nghĩ, đây cũng là nguyên nhân khiến cha cậu cố ý để xe đạp lại cho ông ấy. Ủm... Tôi cho là cha cậu cố tình để xe lại cho ông ấy.

“Tôi không rõ cha cậu đã đi đâu, ông ấy hẳn nhiên cũng không muốn đội trưởng Mục biết nên mới lựa chọn không giải thích mà lắng lặng để lại xe đạp. Tôi đoán, ông ấy cũng không muốn các cậu biết. Tuy tôi không quen biết cha cậu, nhưng khi nghe đội trưởng Mục kể lại chuyện ông ấy bảo hồi chiến tranh từng sang Nhật Bản, tôi có cảm giác cá tính hai người họ rất gần gũi. Tôi dường như có thể thấu hiểu một số quyết định họ đưa ra. Phải rồi, cha cậu nghiêm khắc với cậu lắm phải không?”

Tôi im lặng không đáp lời.

“Thiết nghĩ, người như bọn họ, có vẻ một khi sơ sẩy sẽ đem một số thứ còn giữ bên mình, gá sang cho người khác. Nhưng tôi cho rằng, dù cha cậu cuối cùng có lựa chọn thế nào, ông ấy cũng sẽ chọn cắt bỏ những thứ khác khỏi người mình.

Tôi lắng nghe giọng nói ôn hòa của Shizuko, trước mắt dần hiện lên hình ảnh đội trưởng Mục trốn trên cây. Khuôn mặt trẻ trung cương nghị, khép mắt lại nghe tiếng giọt sương rơi từ phiến lá, một tay ông bám vào thân cây, cảm nhận lớp vỏ cây khô ráp được tôi luyện dưới bão táp mưa sa, đợi khi mở mắt ra, phát hiện trên mu bàn tay mình xuất hiện vết đồi mồi, bao tinh hoàn mềm nhão chảy xệ, da bụng toàn nếp gấp. Còn bên dưới gốc cây, bầy voi câm lặng đang từ đường voi đi ngang qua. Bầy voi tiến về phía trước trông có vẻ rất vững vàng, không rõ vì nguyên do gì mà thỉnh lình con này rồi con kia đổ rầm xuống đất, nhưng lũ voi còn lại vẫn cất những bước vững chãi, trang nghiêm, bước về trước.

“Chắc tôi chưa kể cho cậu, đội trưởng Mục qua đời thế nào nhỉ?”

Tôi lắc đầu.

“Ông ấy ngã từ một cái cây trên núi Ô Lai, mấy ngày sau lúc được người ta phát hiện ra thì đã chết rồi”.

“Uhm, cháu rất tiếc”. Tôi nhất thời không biết nói gì.

“Chuyện này không phải lỗi của ai hết, tôi vẫn còn giữ tờ báo đưa tin về vụ tai nạn, cắt cùng tờ báo ông ấy đăng tin tìm chủ nhân chiếc xe đạp. Có thời gian tôi không tài nào tha thứ cho ông ấy, vì tôi thậm chí còn không biết ông ấy đi Ô Lai, dù nếu biết, tôi cũng chẳng hay ông ấy ở trên cái cây nào.

“Ông ấy từng bảo tôi, cây cối ở Đài Loan quá đẹp, hồi trẻ, ông ấy từng dùng thừng leo núi trèo lên một cây bách đỏ ở núi Bắc Tháp Thiên, ông ấy kể ở trên cây có thể trông thấy sương mù bảng lảng luốt

qua người, thấy lũ côn trùng lạ hoặc giao phối trên lá cây, trong không khí là mùi hương đa số loài người cả đời chẳng thể ngửi thấy.

“Nhưng, dù cho không giận ông ấy nữa, tôi vẫn không khỏi nghĩ, lẽ nào ông ấy không biết một thân một mình đi trèo cây là việc nguy hiểm ư? Vì sao ông ấy còn giấu tôi đi làm cái việc nguy hiểm như thế. Lẽ nào ông ấy không thể vì tôi mà sống cuộc sống yên ổn, an toàn?”

Tôi cảm giác như lồng ngực bị thứ gì đó bóp nghẹt.

“Nhưng giờ tôi đã không còn nghĩ vậy nữa rồi”. Shizuko đặt tách trà xuống, rót đầy chiếc tách rỗng, rồi đặt nó vào lòng bàn tay vân vê.

Tôi đứng dậy, đi tới trước bức tranh vẽ voi. Voi vuơn dài cái vòi, từ bên trong thò ra một dây mây chi chít lá, bò lên đầu, lên da và cả chân voi.

“Phải rồi, cháu muốn hỏi, hôm đó trong vườn thú, hình như mình vẫn chưa nhắc đến, về sau bác có còn gặp lại ngài Katsunuma hay không?”

Shizuko quay đầu đi, ra hiệu cho Mina đang ngồi bên cạnh lướt điện thoại đi vào phòng bà lấy gì đó. Mina đem ra một cuốn album bìa cứng dùng để dán ảnh từ thời xưa. Bên ngoài album còn có một chiếc khóa. Shizuko móc trong túi áo ra một cái chìa khóa mini cắm vào lỗ khóa cuốn album, chậm rãi, chăm chú, mở nó ra như thể mở một chiếc két bảo hiểm, rồi lật tới một trang bên trong.

Trong đó có vài bức Shizuko thời trẻ chụp cùng với voi, Shizuko thời trẻ cười rất rạng rỡ. Một bức khác là hình chụp chung của thiếu nữ Shizuko với hai người đàn ông trung niên, hiển nhiên là chụp trong hiệu ảnh, vì phông nền là tranh vẽ cầu vòm và dương liễu. Một trong hai người chắc hẳn là Katsunuma, người còn lại có lẽ là cha của Shizuko.

“Người to béo đứng bên phải là ngài Katsunuma. Ngài Katsunuma coi tôi như con gái là vì ở quê nhà Mino tỉnh Gifu, ông ấy quả thật cũng có một cô con gái trạc tuổi tôi. Hồi nghỉ phép quay về Nhật, ông từng đem ảnh tôi giới thiệu với con gái, rồi khi quay lại Đài Loan, cũng đem ảnh con gái cho tôi xem”. Shizuko lật sang một trang khác, lấy ra một phong thư bằng giấy thủ công màu ngà kẹp bên trong.

“Sau khi chiến tranh kết thúc còn cha tôi mất tích, tôi từng thử tới vườn thú hỏi thăm được địa chỉ ở Mino của ngài Katsunuma và viết thư cho ông ấy. Tôi nghĩ, dù ngài Katsunuma không còn trên cõi đời này nữa thì con gái ông hẳn cũng sẽ nhận được thư. Nhưng ngày lại ngày trôi qua, tôi cứ ngỡ không thể có tin tức gì của ngài Katsunuma nữa, mãi tới về sau mới đột nhiên nhận được phong thư này. Trong thư viết về tung tích dự đoán của ngài Katsunuma, và giải thích vì sao Mã tiểu thư từng biến mất một thời gian”. Bà lấy trong phong thư ra tờ giấy viết thư mỏng manh, giống giấy dầu đưa cho tôi. Tôi thận trọng nhận lấy. Thư được viết bằng bút lông, nét chữ trên giấy khá thanh tú, xen lẫn chữ Hán. Cuối thư ký tên là “Katsunuma Mio”.

“Tôi đọc cho cậu nghe nhé?”. Shizuko nhận ra tôi không thể đọc lưu loát tiếng Nhật, lên tiếng đề nghị. Tôi gật gật đầu.

Gửi Shizuko:

Cảm ơn cô đã có lòng quan tâm đến gia phụ, từ tận đáy lòng tôi cũng cầu chúc cho cha cô trở về bình an. Trước đây gia phụ thường nhắc tới cô trong thư, đối với tôi, cô chẳng khác nào người chị em sống ở nước Nam vậy.

Như cô đã biết, gia phụ đã mất tích, sau chiến tranh ông không hề quay về Mino, Gifu, đồng liêu cũng không mang về bất cứ tin tức gì. Tôi và gia mẫu ngày nào cũng chỉ biết khóc than, đợi ông xuất hiện như kỳ tích. May bức thư trước cô viết, chúng tôi đều đã nhận được, nhưng do buồn thương, nhất thời không biết nên trả lời thư cô thế nào.

Có điều gần đây có ngài Hamasaki Isamu, cất công từ Osaka tới tìm gia mẫu và tôi, mang theo tin tức về gia phụ. Tôi vì nghĩ cô có thể muốn biết chuyện này nên cầm bút viết thư cho cô.

Ngài Hamasaki Isamu là một trong những bác sĩ thú y của vườn thú Viên Sơn khi đó, ông và gia phụ, cùng một nhân viên chăm sóc khác, ngài Tani Jirō, là hảo hữu. Giống như trong thư cô có nói, lần cuối cùng

cô gấp gáp là sau khi vườn thú tiến hành “xử quyết động vật”. Đổi tượng xử quyết lần đó là những động vật được vườn thú liệt vào hàng nguy hiểm cấp độ một, tức sư tử, hổ và gấu v.v... Nhưng trên thực tế, về sau còn diễn ra đợt xử quyết động vật nguy hiểm cấp độ hai, chính là tinh tinh lông đỏ Ichirō-kun và cô voi Mã tiểu thư.

Nhân viên quản lý đều gần gũi như bạn bè với các con thú suốt thời gian dài, sau khi trải qua đợt xử quyết đầu tiên, không ai đồng ý tiến hành đợt thứ hai nữa, chuyện đó quá đau đớn, chẳng khác nào chính tay hành quyết người thân của mình. Nhằm chứng tỏ với phía quân đội rằng hoàn toàn không cần lo ngại việc Ichirō-kun sẽ trốn khỏi chuồng, mọi người còn gia cố thêm một lớp song sắt và tăng cường chống cháy nổ cho bể mặt tường.

Nhưng những nỗ lực đó không hề được phía quân đội chấp nhận. Mệnh lệnh vẫn giữ nguyên, ngày hành quyết cũng dần tới gần, nhân viên quản lý buộc phải dùng cách hạ thuốc, giết chết Ichirō-kun vốn rất thân thiết với mọi người. Rất nhiều người đã khóc.

Do không còn lâu nữa là đến hạn xử lý Mã tiểu thư, cha tôi bèn đưa ra một đề nghị to gan với ngài Hamasaki và ngài Tani. Đó chính là “đem giấu” Mã tiểu thư đi.

Tuy mọi người đều tán thành việc bảo vệ Mã tiểu thư, nhưng làm sao có nơi nào giấu được một sinh vật khổng lồ như Mã tiểu thư cơ chứ?

Ngài Hamasaki nói, năm Đại Chính thứ mười hai, hoàng thái tử Hirohito sang thăm Đài Loan, từ Cơ Long đáp “tàu Omeshi”¹ tới Đài Bắc, rồi theo đại lộ Chokushi và cầu Minh Trị tới thền xã cúng bái. Khi đó những nơi như Thái Bình Đinh, Nhuộc Trúc Đinh, Tân Khởi Đinh, Lão Tùng Đinh và Bát Giáp Đinh đều dựng cổng chào hoặc trang trí nghênh đón, nhưng ngoài những công trình bê tông này, để bảo đảm an toàn cho hoàng thái tử, người ta còn thực hiện một công trình ngầm bí

1. Tàu Omeshi: Tàu hỏa chuyên dụng của hoàng thất Nhật Bản.

mật nhằm ứng phó các tình huống khẩn cấp thông từ Viên Sơn qua sông đến tận thàn xã Đài Loan. Về sau nơi này trở thành không gian cất trữ vật tư, chuyện rất hiếm người biết. Trong đó có một không gian nằm dưới đáy sông, bị đóng kín không còn sử dụng. Ngài Hamasaki là người có thâm niên từng tham gia việc xây dựng công trình ngầm đó, biết một lối đi thuộc công trình này nằm ngay gần Viên Sơn. Ông nhận định, có thể tạm giấu Mã tiếu thư ở đó, những người tự nguyện tham gia sẽ phụ trách lo liệu đồ ăn. Cha tôi và ngài Tani lập tức xung phong thay phiên nhau ở lại trong địa đạo đó coi sóc Mã tiếu thư.

Một đế án không thể tưởng tượng nổi là thế, nhận được sự ủng hộ của một số nhân viên vườn thú, đã thực sự được xúc tiến. Họ giao hẹn, tuyệt đối không được để tin tức lọt ra ngoài. Cha tôi vì thế chui xuống lòng đất cùng Mã tiếu thư, đợi khi nguy cơ từ các cuộc oanh tạc của quân Mỹ qua đi hoặc chiến tranh kết thúc thì lại đưa Mã tiếu thư về vườn thú. Họ đương nhiên không biết phải chờ bao lâu, cũng do cảm xúc bốc đồng mà chẳng cần nhắc gì nhiều.

Thế nên, dưới lòng đất bí mật, có một con voi nơi đáy sông, cùng chờ đợi chiến tranh lùi xa với con người trên mặt đất. Nhân viên vườn thú có liên quan hằng ngày đều đầy xe kéo chuyển khoai lang, cỏ gia súc, cỏ đuôi chồn vào lòng đất tối tăm không rõ ngày tháng, chỉ có vài ngọn đèn khí axetylen cầm tay. Bên cạnh đó, họ đem thịt ngựa và bò rừng đã chết, giả làm thịt voi, gửi cho một số người liên quan bên phía quân đội và tòa thị chính, để bọn họ tin rằng Mã tiếu thư đã bị xử quyết.

Ngày ba mươi mốt tháng Năm năm Chiêu Hòa thứ hai mươi, xảy ra cuộc tổng không kích Đài Bắc. Quân Mỹ cất cánh từ Philippines, tiến hành oanh tạc Đài Bắc liên tiếp trong nhiều giờ đồng hồ, mục tiêu ném bom tập trung trong nội thành Đài Bắc, nơi cô Shizuko ở là Đại Đạo Trình hẵn cũng cảm nhận rõ uy lực của cuộc oanh tạc ấy. Nghe nói đến cả phủ Tổng đốc cũng bị đánh sập không thương tiếc. Tôi biết có rất nhiều bom chưa nổ đã găm sâu xuống đất đai Đài Bắc, nghe nói có tận mấy quả bom phải hàng chục năm sau mới được đào lên.

Sau cuộc không kích đó, ngài Hamasaki và ngài Tani có tới lối vào đường hầm bí mật nọ, định đi xem Mã tiểu thư và cha tôi thế nào, chẳng ngờ đất đá xung quanh bị bom xối vụn, đã lấp kín lối vào.

Ngài Hamasaki và ngài Tani tập hợp những nhân viên vườn thú có can dự, tính đào một thông đạo từ lối vào nọ cứu cha tôi và Mã tiểu thư. Sau vài ngày, những người hùng hục đào bới tưởng chừng đã sắp bõ cuộc thì phát hiện sâu trong đống đá nọ đang có sự tự chuyển dịch, mấy khối đá khổng lồ bị thủ súc mạnh kỳ diệu nào đó đẩy ra. Bọn họ khẽ gọi với vào: “Ngài Katsunuma! Mã tiểu thư! Ngài Katsunuma! Mã tiểu thư!”.

Ngay khi màn đêm vừa buông xuống, dưới ánh đèn chiếu rọi, một chiếc voi thò ra từ khe đất đá, khiến ai nấy thêm phần chấn, ra sức đào tiếp. Rốt cuộc vào đêm khuya hôm ấy, Mã tiểu thư thân hình gầy sop cũng thoát khỏi lối đi ngầm kia.

Có điều bọn họ không hề tìm thấy thi thể cha tôi. Có lẽ ông đã bị vùi trong lớp đá rơi tận sâu bên trong, cứ thế im lìm nằm dưới đáy con sông đó. Ngài Hamasaki buộc phải đưa ra suy đoán hợp lý mà đau lòng này, với bọn họ cũng không lấy đâu ra nhân lực mà đào sâu thêm nữa. Ngài Hamasaki vì chuyện ấy đã cất công đến xin lỗi mẹ và tôi, ông ấy nói mình đã hy vọng biết nhường nào, người bị vùi lại đó là bản thân ông ấy.

Bất kể sự thật ra sao, tôi vẫn luôn tin rằng, nếu cha tôi chết trong lối đi ngầm đó, ông cũng nhất định đã dốc hết sức mình để chỉ cho Mã tiểu thư lối ra.

Cô Shizuko thân mến, đây là một phần chân tướng của sự việc mà tôi nghe được từ ngài Hamasaki. Ông ấy nói ngài Tani sau chiến tranh đã qua đời vì bệnh tật, những nhân viên quản lý còn lại của vườn thú cũng đều coi chuyện này là bí mật tuyệt đối, không thể nhắc đến với người đời. Ông ấy phải tới báo tin cho tôi, bằng không sẽ không thể yên lòng.

Cô Shizuko, có thể vài năm nữa, sau khi tôi và mẹ đã bình tâm trở lại, chúng tôi sẽ tới Đài Loan một chuyến, thăm vườn thú nơi cha tôi từng

công tác, và cũng để thăm cô. Có lẽ khi ấy, cô đã biết được tin tức về cha mình rồi cũng nên. Đây có lẽ là mối nhân duyên mà cô voi Mã tiễn thư đã mang đến cho chúng ta chăng.

Tôi nghe Shizuko đọc thư, hít vào một hơi thật sâu sâu sâu. Câu chuyện vẫn luôn tồn tại trong lúc ta không tài nào biết được mình đã đi từ quá khứ đến khoảnh khắc này của hiện tại thế nào, chúng ta mới đầu thường không hiểu vì sao dưới sự mài mòn của thời gian mà chúng vẫn tồn tại như thế ngủ đông ở một nơi nào đó, nhưng khi lắng nghe, cảm giác sau khi bị đánh thức, chúng liền theo hơi thở đi vào cơ thể ta, tựa cây kim chạy dọc sống lưng chui vào đầu ta, rồi lại thoát nóng thoát lạnh đâm vào tim.

“Những thứ có thể nhìn thấy bằng mắt một ngày nào đó cũng sẽ biến mất thôi”. Tôi đã nói với bác Phúc như thế.

Bác Phúc vừa lau chùi cái chân nến mối hun vừa đáp lại tôi, mắt trái của bác vẫn đang đi tìm mắt phải: “Cậu chẳng hiểu gì, điểm quan trọng không phải là ‘rỗng’”.

Tôi rời khỏi căn hộ của Shizuko, trên người dường như vẫn còn vương mùi hương cây cỏ ngập tràn khắp căn phòng. Tôi cảm giác bản thân nhất thời không thể nào bình tĩnh, phải tìm một nơi lấy lại hơi. Tôi đạp xe tới quán cà phê vốn tên “Nhà Kyoko” nhưng giờ gọi là “Táo đại”, kêu A Đạt làm cho một cốc sinh tố táo.

Sau đó tôi lấy từng món đồ trong ba lô ra, xếp lần lượt lên bàn, rồi lại lần lượt cất đi từng món. Tôi dùng cách này để điều chỉnh lại tâm trạng mình. Tôi nhớ lại đợt hạn hán mấy năm trước, khi cả Đài Loan đều mải thảo luận làm cách nào tiết kiệm nước thì Cát lại lôi tôi chạy xe tới một khu rừng hiểm người lai vắng đi “đào mồi”. Đó là khu rừng đất bằng mà Cát vốn hay tới quan sát thực vật, nhưng bấy giờ những bụi cây vốn xanh tươi đều đã xám xịt cả vạt. Sau khi tìm thấy tổ mối trong

một gốc cây khô mà anh đã đánh dấu từ trước, Cát lần theo đầu thông đạo ngang mặt nước lũ kiến thợ dựng nên, bắt đầu đào xuống dưới.

“Ra là kéo tôi theo làm khổ sai”. Tôi than vãn.

Cát cắm xuống một cây thước đo, chúng tôi men theo lối đi của lũ mỗi đào xuống tiếp, lối đi của mỗi dần dần lộ ra không thẳng tuột hướng xuống như gieo quả nặng mà có rất nhiều đường uốn khúc không cần thiết. Kiến thợ và kiến càng nối đuôi xếp hàng một cách lộn xộn mà lại như có quy luật gì đó, qua qua lại lại giữa lối đi. Lũ kiến thợ bò từ dưới lòng đất lên, con nào con nấy đều ngậm một ít viên đất trong cái hàm to.

Một tiếng đồng hồ, hai tiếng đồng hồ, ba tiếng đồng hồ trôi qua, dần dần thành ra Cát ở phía dưới đào, tôi ở bên trên chuyển đất, hoặc tôi ở bên dưới đào, Cát ở phía trên chuyển đất. Cái hố đã sâu quá chiều cao một người, rồi hai người chúng tôi. Chuyện này sớm đã trong dữ liệu của Cát, anh thậm chí còn mang một bộ thang dây thừng rất dài, và đồ nghề cắm trại.

Hôm đó chúng tôi ngủ giữa rừng, rồi ngày hôm sau thức dậy lại tiếp tục đào, đến tận hoàng hôn ngày thứ hai, một đường hầm mối dài gần mươi hai mét mới hiện ra trước mắt chúng tôi. Cát chỉ một số cái hang khá rộng trong đó, bảo tôi đó chính là “kho dưỡng chất” của lũ mối. Mỗi sẽ giữ không gian này luôn ẩm thấp, nhờ đó chân khuẩn sẽ tự nhiên sinh sôi trong đây, trở thành nguồn thức ăn cho chúng đem nuôi ấu trùng. Nhưng vì hạn hán, giờ trong kho dưỡng chất khô khan trống rỗng. Cát bảo tôi cởi găng tay ra sờ thử kho dưỡng chất ở sâu cùng cái hang, quả nhiên vẫn còn chút dấu vết ẩm ướt, lũ mối táng lờ ngón tay tôi, tiếp tục theo lối đi nọ chui xuống sâu hơn nữa.

“Xuống tiếp thể nào cũng có nguồn nước”. Trông mặt Cát chẳng có vẻ gì là mệt, trái lại còn ánh lên vẻ hưng phấn.

“Bọn chúng phải đào bao lâu nữa?”

“Không biết. Nói về độ sâu thì, tôi cho là phải vài mét nữa mới thấy được nước”.

“Chỉ vì nước?”

“Chỉ vì nước. Khả năng chịu mất nước của mồi rất thấp, bọn chúng nhất định phải có nước, nên dù cho chết bao nhiêu mạng mồi, bỏ ra bao nhiêu thời gian, bọn chúng chắc chắn sẽ đào xuống tiếp bằng bất kể giá nào, đấy là trời định, là bản năng. Không có kẻ địch khủng khiếp nào có thể ngăn được bọn chúng”. Trong hố sâu tối tăm tôi không trông thấy vẻ mặt Cát. Tôi hồi tưởng lại lúc cầm đèn pin soi từ trên xuống dưới con đường lấy nước của lũ mối trắng kia ấy, đột nhiên có một khung cảnh hoàn toàn mới trahi ra trước mắt. Tôi sực nhớ ra, cái nhánh lấy nước chính đâm xuống từ mặt đất, cùng cái hang đa số đào đến một nửa thì bỏ hoang, hỗn loạn mà lại có mục tiêu ấy, sao mà giống một cái chân nến hướng về tâm trái đất. Kho dường chất ẩm ướt kia, chính là ngọn lửa leo lét nơi đầu mút chân nến.

Lúc nghĩ đến đây, máy tính bảng của tôi vang lên tiếng chuông báo tin nhắn mới. Tôi mở máy tính, là thư của Abbas.

Tiểu Trình:

Cảm ơn bức ảnh chiếc xe đạp Hạnh Phúc sau khi phục hồi mà anh gửi, tôi gần như không nhận ra đó là chiếc xe từng bày trong tiệm mình, nó như thể quay lại một thời điểm nào đó, được sắp đặt lại vậy. Xe xem như đã trở về nơi nó nên về, bên cạnh anh rồi, đúng là chuyện vui. Phải nói luôn, thời gian này không phải tôi không trả lời tin nhắn của anh, mà là muốn đợi tâm trạng và mọi chuyện ổn thỏa rồi mới trả lời anh cho tử tế.

Anh hẳn rất lấy làm khó hiểu, tôi rốt cuộc biến đi đâu? Lúc anh nhận được tin này, có lẽ tôi vừa rời khỏi một thôn làng gần Lashio, cũng chính là thôn làng trong băng ghi âm Basuya từng nhắc tới, nơi ông cùng binh đoàn tạm thời dừng chân sau khi chiến tranh kết thúc.

Đây là một ngôi làng dân tộc Shan rất điển hình, trong làng có một ngôi chùa thờ Phật, một trường tiểu học. Chuông trong chùa, nghe nói được làm từ chính quả bom điếc thời Thế chiến hai. Tiếng chuông ấy nghe rất vang, sáng sớm hòa thượng sē gō chuông, truyền đi thứ âm thanh xuyên thấu như có thể vang tới tận rừng rậm xa xôi.

Ở nơi thôn làng rất giống quê hương này, tôi nghĩ đến chuyện cha tôi, Basuya; cũng nghĩ đến câu chuyện về cha anh mà anh từng kể. Nghĩ tới cả điều anh nhắc đến trong thư, chuyện đội trưởng Mục lân đầu và cũng là lần cuối trông thấy cha anh, theo lời Shizuko. đương nhiên, tôi cũng phỏng đoán, suy đoán, chuyện anh và Sabina... với cả Annie. Tôi sẽ không hỏi anh Annie trông thế nào đâu, anh yên tâm.

Chỉ là tôi muốn nói với anh vài điều, những điều khi nói chuyện trực tiếp, tôi tuyệt nhiên không có cách nào nói với anh.

Một hôm, sau khi tôi xuất ngũ được vài năm, cảnh sát khu vực tới nhà tôi, nói Basuya chết rồi. Ông ấy lái xe tắc-xi tới vùng ngoại ô, dùng ống nhựa dẫn khí thải từ ống xả vào trong xe, rồi chết vì ngộ độc khí thải. Chúng tôi đi nhận xác, cũng nhận luôn xe, các khe hở trên xe đều được bít giẽ kín mít, hệt con người cố chấp ấy. Basuya đầu ngoeo sang bên ngồi trên ghế lái, hệt lúc ngủ gật trên tàu hỏa hồi đưa tôi tới Đài Bắc thăm vườn thú Đài Bắc.

Nhớ lại thì, Basuya rất thương tôi. Chuyến đi chơi đó là khi tôi bốn, năm tuổi, chúng tôi tới ga Đài Bắc rồi bắt xe buýt tới Viên Sơn. Đầu tiên ông và mẹ đưa tôi đi công viên vui chơi thiếu nhi, chơi tách cà phê xoay với đu quay khổng lồ, rồi mới dẫn tôi vào trong vườn thú. Tôi còn nhớ khi đó chúng tôi trông thấy báo đen, hổ và sư tử, có một con gấu, ở trong lồng đi từ bên trái sang bên phải, rồi lại đi từ bên phải qua bên trái, lồng trên đầu vì thế bị mài trọc lốc.

Về sau lúc đi tới chuồng voi, có một chuyện kỳ lạ đã xảy ra. Basuya và chúng tôi đứng trước chuồng voi, tôi trông thấy ông chu miệng trong

im lặng, mắt sáng lấp lánh. Như thể nghe thấy tiếng ai gọi mình, con voi chậm rãi bước ra, từ trong bóng râm bước tới trước chấn song, sau đó vuơn cái vòi dài của nó, gác lên vai Basuya, cặp mắt xét tượng quan với đầu thì bé tin hin, sáng lấp lánh. Bàn tay Basuya đặt tay tôi nóng hổi ướt đính, bàn tay còn lại của ông thì đặt lên vòi voi, giống như hai người bạn cũ đang chào hỏi nhau. Tiếp đó mẹ chụp cho chúng tôi và con voi tận mấy tấm ảnh. Một trong số đó chính là bức hình anh từng trông thấy. Còn một tấm thì do Basuya giao chiếc máy ảnh quý giá cho tôi, bảo tôi chụp lại, cảnh Basuya, mẹ và voi. Nhiều năm về sau, tôi mới biết đó không những là tác phẩm đầu tiên của tôi, mà còn là tác phẩm đẹp nhất.

Khi đó con voi đã đổi tên thành Lâm Vượng rồi. Basuya hiển nhiên mới đâu không hề biết Lâm Vượng chính là Ah Mei của mình, ông không biết sau khi chia tay đường ai nấy đi trong khu rừng Bắc Burma đã chôn cất vô số người và động vật, còn có một ngày, đôi bên gặp lại nhau trong một thành phố lớn thế này. Đó là lần duy nhất trong đời này, tôi bắt gặp Basuya để lộ cảm xúc.

Basuya cũng sau năm đó, dần thưa về nhà. Mẹ tôi lờ mờ biết được, ông ấy dường như đã có người đàn bà khác bên ngoài. Sau đó bà từng cãi nhau một trận với Basuya, có lần Basuya uống rượu, bọn họ lại vì chuyện đó mà cãi vã, Basuya điên tiết, cầm đũa, đâm vào tai phải mình.

Có lẽ tôi chưa kể với anh, trong cuộc chiến đó, Basuya gần như đã mất đi thính giác tai trái. Cái tai đó chỉ còn nghe được những âm thanh nhỏ như kiến, như có tảng đá chặn lại dòng chảy âm thanh. Tôi từng nghe mẹ kể, Basuya đêm đêm đều khổ sở vì tiếng ù ù trong bên tai còn lại, tối hôm đó, ông ấy đã chọc điếc luôn bên tai vẫn có thể nghe được âm thanh, song đầy tạp âm ù ù ấy.

Từ đó về sau mẹ tôi không còn cãi nhau với Basuya nữa. Hai người họ trở nên rất yên tĩnh, yên tĩnh đến độ căn nhà thành ra có vẻ rất rộng. Tôi ở trong căn nhà như thế, cảm tưởng hành lý trong lòng, không biết bị ai đến từ đâu, lần lượt chuyển đi, để lại căn phòng trống.

Như anh biết đấy, về sau tôi rất hiếm khi gọi ông ấy là cha, ông ấy là Basuya thôi. Basuya về sau một mình vào thành phố lái tắc-xi, ông dùng mánh lới khiến người ta không biết rằng ông đã điếc tai, lấy được chứng chỉ tài xế. Vì ông biết đọc khẩu hình, nghe thấy một số âm thanh người thường không nghe thấy được, như tiếng lòng của con người. Giống loài voi.

Sau khi lão Trâu chết, thôn Nhị Cao cũng bị giải tỏa, tôi có đi tra về lịch sử vùng đất Cương Sơn. Rất kỳ lạ là, trong hai năm sống trên đó, tôi hoàn toàn không có tình cảm gì với mảnh đất này, cũng không muốn tìm hiểu về nó. Nhưng sau khi lão Trâu chết, tôi đột nhiên rất muốn hiểu thay phần ông ấy, xem nơi ông ấy an táng, rõ cuộc ra làm sao.

Thì ra vùng đất đó từng xảy ra hai đợt, không hiểu sao rất nhiều người cùng bị chôn xác tập thể.

Thời kỳ đầu thực dân, người Nhật nhầm dẹp yên các vụ nổ dậy chống Nhật đã tàn sát hàng loạt nam giới trẻ trong các thôn làng tại đây với cùng một phuơng thức. Thanh niên trên mươi sáu tuổi bị tập hợp lại, bị đâm chết hoặc chém đầu, sau đó hỏa thiêu. Người chống đối vì thiếu vũ khí nên dành vào chùa lấy pháp khí của các gia tướng nhảy trận đầu¹ làm vũ khí, đương nhiên đó chỉ là hành vi chống đối yếu ớt, một tiếng kêu tuyệt vọng mà thôi.

Năm 1944, quân Mỹ tiến hành không kích Cương Sơn, nơi tập trung nhà máy công binh và đơn vị không quân của Nhật. B-29 nhầm vào mục tiêu chủ yếu là “Nhà máy hàng không 61 của hải quân Nhật Bản”, đội xuống sáu trăm năm mươi tấn thuốc nổ, biến cả vùng Cương Sơn gần như thành đống đổ nát. Cặp kính phi công của tay lính phi công người Nhật mà lão Trâu nhặt được, có lẽ đã bị nổ bay tới nơi vốn là

1. Trận đấu - Din Tao: Là hình thức bày trận biểu diễn vào các dịp thờ cúng dân gian - một nét văn hóa đặc sắc của người Đài Loan, thường phân làm văn trận và võ trận với nhiều nhánh nhỏ bên dưới.

căn cứ của đơn vị không quân số 2 - mà sau này là vườn nhà lão Trâu, trong chính trận không kích đó. Nó bị đất cát xối tung và tường gạch đổ nát vùi lấp dưới lòng đất, sau đó vì lão Trâu trông dây mướp mới đào được nó lên.

Đây là suy đoán của cá nhân tôi, có thể, có lẽ, đoán chừng vậy. Nhưng tôi vẫn nhớ mãi, trải nghiệm như thực như ảo mặc đồ lặn, đeo bình khí, từ căn hầm trong tòa nhà bị bỏ hoang giữa cánh đồng đó, theo dòng nước tiến vào dòng chảy ngầm của sông A Công Điểm. Tôi như đi trên một sợi cáp thép nối hai thế giới, tuy khác với những trải nghiệm nơi rừng núi Malaysia, nhưng cảm giác mồ hôi rịn ra trong lòng bàn tay thì giống hệt. Tôi cũng nhớ đến con chim ấy, con sáo đá ấy, mãi sau tôi cũng khó lòng quên được, nó đã đậu trên vai lão Trâu, chớp đôi mắt như sao nhìn tôi, rồi ghé vào tai lão, như thể đang thì thầm điều gì.

Thời gian đó tôi nghĩ, cha anh, Basuya, hoặc lão Trâu, đều như có một thứ gì giống gai nhọn trên người. Họ cảm mãn trong suốt thời gian dài để lần lượt nhổ bỏ chúng, nhưng đến khi chỉ còn sót cái cuối cùng thì lại cảm ngược nó vào da thịt mình.

Tôi từng tới Afghanistan và Chechnya, mong hoàn thành mộng tuồng của một phóng viên ảnh chiến trường, một anh hùng nhiếp ảnh, nhưng đều chỉ quanh quẩn ở ngoại vi vài tháng rồi bỏ cuộc. Ngoại vi mà tôi nói không phải chưa tiến vào biên giới quốc gia, mà là cảm thấy mình không cách nào tiến vào trung tâm của vấn đề, trung tâm của cảm xúc. Tôi từng bắt xe buýt tới Moscow, từ Bắc Ossetia tiến vào Grozny, trên chiếc xe buýt được cải trang từ xe tải, nhìn thấy giếng dầu đốt cháy, cánh đồng bỏ hoang, nhà cửa đổ nát, cùng máy cày nằm thẳng cẳng nơi cuối con mương, tôi giơ máy ảnh lên, ngỡ mình đã chụp được gì đó, nhưng cùng lăm cưng chỉ có vậy, ảnh tôi chụp cùng lăm chỉ có vậy. Tôi không có cách nào tiến được vào trái tim thân bản xứ nào đó, không cách nào khiến những bức ảnh ấy sản sinh ra sức mạnh đè nén lòng người, không cách nào nảy sinh một thế giới quan độc đáo.

Nhiếp ảnh gia chiến trường đích thực chắc chắn biết, những câu chuyện kể về chiến tranh hay ảnh chụp chiến trường, hoàn toàn không thể ngăn cản cái việc loài người đã làm mãi này. Nhưng ảnh của họ, sẽ khiến người xem cảm nhận được gì đó phức tạp hơn, khiến người xem bị đốn ngã, cảm giác lên thiên đường rồi xuống địa ngục. Nhưng, tôi không đạt được đến trình độ đó.

Quãng thời gian này tôi đã hơi hiểu thông rồi. Người ngay đến lời lão Trâu hay Basuya đều không nghiêm túc muốn lắng nghe như tôi, cẩn bản không xứng làm một nhiếp ảnh gia có thể quan sát tận bản chất con người. Tôi chỉ coi tao ngộ với họ như đọc một cuốn sách giáo khoa lịch sử, chỉ chụp ảnh qua ống kính ngắm, tôi chỉ săm vai là nhiếp ảnh gia, một thủ hàng giả.

Thiết nghĩ vào thời đại đó chắc chắn có rất nhiều người đã chọn học theo cách cá phổi chống chọi qua mùa hạn, để chống chọi qua một thời khắc nào đó. Nếu là tôi bây giờ, có lẽ tôi sẽ cầm một cái cuốc chim, đứng bên cạnh họ, lắng lắng, cùng họ, dưới ánh trăng, thủ dào cái thú mà chúng tôi cũng không rõ, được chôn ở nơi nào đó ấy lên. Không, có lẽ không nhầm mục đích đào được gì, mà chỉ là cùng họ bồ xuõng từng nhát cuốc.

Nhưng không kịp mất rồi, phải không?

Trở lại với thôn làng hiện tôi đang ở vậy, nói anh nghe, tôi đã lần theo tấm bản đồ trong hộp giấy Basuya để lại, tìm được thôn làng mà ông ấy nhắc đến trong băng ghi âm. Dân làng đều đã không còn là thế hệ trải qua cuộc chiến xưa kia nữa, ngoài cư dân gốc, còn có một số ít người là con lai lắn dòng máu Nhật Bản, Trung Quốc sống ở đây. Người trong thôn chủ yếu canh nông, nhà cửa lấy mưa bụi làm màn, vài con đường không lấy gì làm bắt mắt đan cài ở giữa. Ánh nắng chiều chiếu xuống những căn nhà nông này, khi đâm cỏ và nông cụ lấp loáng phát sáng, các mái nhà thư thái ung dung, từ ống khói nhả ra bảng lảng khói bếp.

Tôi ở tại một căn phòng trống của một hộ gia đình trong thôn, hẽ rảnh rồi lại tới những nơi có khả năng trên bản đồ, dùng cuốc chim cù thế đào, đào không rõ lý do. Có mấy đứa trẻ trong thôn thấy thú vị, cũng theo tôi đi đào, tôi đem bánh kẹp mang từ Đài Loan chia cho chúng, chia cả cho chúng mì gói mang theo, còn chúng đi mót quả dại mời tôi, hoặc rủ tôi tới nhà chúng ăn cơm.

Anh chồng của hộ nông tôi ở trợ thủ dùng thứ tiếng Anh ngắt ngú hỏi tôi muốn tìm gì, tôi quả thực không cách nào giải thích câu chuyện đồ sộ phức tạp là thế cho anh ta hiểu chỉ trong một lần. Nhưng không biết sao, anh ta nghe hiểu hai từ tiếng Anh là “cây” và “xe đạp”, nên đã biết tôi muốn tìm gì. Sáng sớm ngày hôm sau, anh ta và bạn trẻ dẫn tôi tới rìa một khu rừng phía Tây ngoài làng.

Sau gần một tiếng đồng hồ đi bộ ra khỏi làng, chúng tôi tới được rìa một khu rừng, từ xa đã trông thấy một cây đa khổng lồ. Cành cây tựa phần xương hông trần trụi, đan cài vào nhau, bên trên giăng kín đủ loài dương xỉ và dây mây. Anh chàng kia nói tiếng Anh bằng giọng không mấy lưu loát nhưng đầy tự tin, cái cây này biết “bắt những linh hồn đang bay lên thiên đường” (đại khái là ý đó).

Anh ta chỉ cho tôi, trong đám cành lá ken sít che kín cả bầu trời, có một chiếc khung xe đạp, treo lơ lửng tại đó.

Ra là vậy.

Tôi cúi ngõ chiếc xe đạp Basuya chôn hẳn vẫn còn nằm dưới lòng đất. Nhưng một chú chim nhỏ ăn quả, đã từ trên không thải phân rơi vào kẽ đất. Có lẽ khi Basuya đào đất chôn xe đạp, đã đồng thời xối những hạt giống ấy lên. Mùa mưa đến, mùa mưa đi, hạt giống nảy mầm, một số chết, một số sống sót. Cái cây khỏe mạnh nhất đã dùng thân và cành nhánh mọc ra từ đất đầy cái xe đạp chôn trong lòng đất lên. Một năm nọ xe bị đầy toác bể mặt đất, một năm khác bị đầy lên cao ngang đầu người, rồi mười năm sau, cành lá của cây đã quấn kín khung xe, tựa hồ hợp thành một thể với thân sắt của xe. Rồi sau cái cây tiếp tục đưa chiếc

xe cách xa khỏi mặt đất, tiếp tục bao phủ nó, để trở thành hình dạng thế này.

Anh chàng kia bảo tôi, mới đâu người trong làng không ai chú ý tới cái cây này, vì từ sau khi chiến tranh kết thúc dân làng đã chuyển sang khai khẩn bên phía Đông mà bỏ băng phía này. Đến tận mấy năm trước, có người phát hiện ra “cây ôm xe đạp”, dân làng cho rằng đây vừa là một kỳ tích vừa là một chuyện đáng sợ, do đó anh ta không khuyến khích tôi tới đây vào buổi tối.

Trông thấy cái cây này, cái xe này, tôi tưởng tượng tình cảnh khi xưa Basuya chôn xe đạp, cũng nghĩ đến lão Trâu, chiếc xe đạp kia của ông ấy, có lẽ lại là một chiếc xe khác mà Basuya chôn chăng.

Thời gian đã lấy đi rất nhiều thứ, cũng phóng thích rất nhiều thứ, chẳng phải sao?

Abbas, đang chuẩn bị tới rừng Bắc Burma buồn rầu mà thảm khốc.

Tôi mở tập tin hình ảnh đính kèm, chính là cái cây ôm xe đạp nọ, cành lá rậm rạp của nó cứ như một thành phố. Chiếc xe đạp kia rất nhỏ và bị che lấp gần những thân cành chính giữa, nếu không nhìn kỹ rất dễ cho rằng đó là một phần của cây.

Tôi ngẩn ra nhìn bức hình, bao nhiêu sự việc trôi qua trong đầu. “Táo dại” lúc này loáng thoáng xuất hiện tiếng nhạc mang tạp âm rè rè lạ lùng, tôi không khỏi quay đầu về phía quầy bar, phát hiện ở đó đã có thêm một cái loa to oành.

“Đang nghĩ không biết có phải ông anh mất hồn rồi không, thử to lù lù thế này cũng không để ý thấy”.

“Gì đây?”

“Máy quay đĩa 78, bản Vọng xuân phong do Thuần Thuần, nữ ca sĩ nhạc Pop đầu tiên của Đài Loan hát, đĩa cánh kiến”.

“Cậu kiểm đâu ra được thứ này?”.

“Chính là mua chỗ anh bạn anh giới thiệu đấy, A Bố. À không, phải là mượn, hay nói cách khác là thuê tạm. Anh ấy bảo nếu tiệm của em sập thì phải trả anh ấy, anh ấy sẽ mua lại nguyên giá. Anh ấy bảo người thường đều nghĩ đĩa hát này cả Đài Loan chỉ còn lại ba bản, nhưng chỗ anh ấy lại giấu được bản thứ tư này”.

A Đạt vô cùng hào hứng khoe với tôi, khi gã chậm rãi xoay tay cầm, đầu kim đọc đĩa như thể vận động viên trượt băng xoay tròn trên mặt sông đóng băng, rãnh ghi âm thanh, thông qua đầu kim băng thép, từ loa khôi phục thành âm thanh. Chất giọng hơi chói tai của Thuần Thuần bằng một thứ sức mạnh thầm thấu lỗ lùng bao trùm lấy cả quán ăn, không khí xung quanh đều truyền đi một thứ rung động tinh tế.

“Loại đĩa nhạc này được làm từ chất bài tiết của một loài côn trùng gọi là cánh kiến đỏ, dính cùng nhựa thông, tinh than, trộn với hoàng thổ, cũng có người gọi là đĩa than. Thật không ngờ nhỉ, âm thanh lại bị một thứ như này lưu lại. Mà không, có lẽ nên nói là, con người lại nghĩ được ra cách thức này để lưu giữ âm thanh”.

Tuy chúng tôi không nghe thấy chính xác, nhưng âm thanh có lẽ đã được lưu giữ dưới đủ mọi hình thức. Tôi ngồi đó yên lặng nghe hết bài *Vọng xuân phong*, bài hát tôi không biết đã nghe mẹ hát bao nhiêu lần. Mỗi lúc nấu nướng, tắm táp cho tôi dưới mái hiên bà đều hát bài này. “Đêm quạnh quẽ mòn mỏi bên ánh đèn, gió lạnh phả vào mặt”. Tôi từng cười cợt giọng mẹ the thé, rất không ăn nhập gì với bàn tay to bè và bộ tóc uốn lô của bà. Bà không đếm xỉa đến tôi, vẫn tiếp tục hát the thé.

Lúc này tôi nhận ra, sắc trời bên ngoài đã thấm thoát ngả tối.

Lúc tôi đạp xe rời “Táo dại”, bầu không đã lất phất mưa bay. Tôi đạp loanh quanh thành phố hết vòng này tới vòng khác, vòng này tới vòng khác, vòng này tới vòng khác, xe nào cũng nhanh hơn chiếc xe này, do đó tôi có thể nhìn ngắm phong cảnh rót lại sau đa số mọi người. Mưa vẫn rơi lâm thâm, khoảng nửa đêm, tôi đạp tới cổng sau bệnh viện,

len lén mở cửa hành lang vốn để nhân viên cảng-tin ra vào, dắt xe đạp vào trong. Tôi biết giờ này hành lang sẽ được mở để chuẩn bị đổ rác. Sau khi vào được bệnh viện, tôi vòng vèo trái phải, men theo lối đi của các nhân viên hộ lý đã ghi chép lại trong mấy ngày nay, thành công dắt được xe vào cầu thang sau cửa thoát hiểm mà không bị ai trông thấy.

Chiếc xe này không như các dòng xe hiện giờ, lấy độ nhẹ làm mục tiêu thiết kế, do vậy mỗi lần vác nó lên đều thấy vô cùng nặng. Một tay vác xe, một tay vịn lan can, tôi bước từng bước lên tầng mười hai nơi có phòng bệnh của mẹ. Căn phòng là gian đầu tiên ngay bên phải cửa thoát hiểm, leo lên đến nơi thì tôi đã ướt đầm từ đồ lót ra áo ngoài.

Vừa mở cửa ra, đập vào mắt tôi là anh sáu đang ngồi dựa bàn ngủ, cuối cùng anh cũng đã về. Ánh đèn chiếu trên khuôn mặt nghiêng của anh, không hiểu sao khiến tôi nhớ đến một chuyện cũ.

Vì cách nhau đến mươi mấy tuổi, anh sáu thường thích cà khịa trêu tôi, có lần đang đùa nhau, bị tôi bám riết không buông, đánh đấm dần dần hăng lên, anh thình lình tung cho tôi một cú vào ngực. Tôi vừa tức vừa đau, bèn khóc váng lên, dọa đi mách mẹ. Anh bảo có mách cũng vô dụng, vì cú đấm vừa rồi của anh là “thất thương quyền”, tôi đã trúng thất thương quyền thì chỉ nội trong bảy ngày là chết.

Nghe thấy thế, tôi trái lại không đem chuyện này mách với cha mẹ, mà chỉ tự rầu trong lòng. Tôi sắp chết rồi mà mọi người không ai hay. Ý nghĩ ấy khiến tôi có một khoái cảm đau thương, tự xót xa thân mình. Có điều cảm giác tuyệt vọng ấy đến giờ tôi vẫn nhớ như in. Sắp chết rồi, chân đã bước hụt rơi xuống vực dốc, giờ chỉ còn đợi đập xuống đất nữa thôi.

Khi ấy gia đình tôi đã thuê thêm một căn phòng trên tầng ba khu kinh doanh để chúng tôi ngủ nghiên học hành, tối đến lúc anh sáu dựa bàn học ngủ quên, tôi rón rén tới chỗ ngăn kéo đựng đồ nghề của cha lấy ra cây kéo ông dùng để cắt vải, định đâm vào cổ anh sáu kẻ đã hại chết tôi. Cây kéo đó là món đồ nghề cha yêu quý nhất.

Khi đi tới trước mặt anh, tôi nghe thấy tiếng anh sáu ngáy khe khẽ, khuôn mặt nghiêng trẻ măng của anh mang đến cho tôi một sự hoang mang, dịu dàng khó tả, và cả cảm giác hiện hữu của sinh mệnh. Rồi một ngày tôi cũng sẽ có khuôn mặt nhìn nghiêng như thế, cũng say ngủ trong tư thế như thế. Không rõ bao lâu trôi qua, tôi mới lảng lặng đặt cây kéo lại ngăn đứng đồ nghề.

Bảy ngày sau tôi đương nhiên không chết, anh sáu cũng không bảo anh sáu anh dám lừa em, anh sáu bảo mấy lời đó chỉ có đồ ngốc mới tin. Đúng là chỉ đồ ngốc mới tin.

Lúc này mẹ đang nằm trên giường, ở khoảng giữa giấc ngủ sâu và ngủ nông, trên người mẹ không hiểu sao có mùi thơm của trẻ sơ sinh, nhưng tôi biết bà đã già yếu tới mức cứ đi một bước lại đau một bước. Đâu gối bà đã không thể chống đỡ trọng lượng cơ thể, phải vén tay vào tường, hoặc dùng dụng cụ hỗ trợ, mới có thể khó nhọc nhích từng bước. Tôi nhớ lại mấy hôm trước từ ngoài rèm, thoáng thấy cảnh chị giúp bà mang tất - đầu tiên xỏ tất len vào chân trái, sau đó đến chân phải. Hết thoi quen mẹ mang tất cho chúng tôi hồi nhỏ. Hồi đó bà còn giúp chúng tôi buộc dây giày, cũng buộc chân trái trước rồi buộc chân phải, hệt vậy. Giờ bàn chân mẹ lộ ra ngoài lớp chăn bông bệnh viện sưng phù như chân voi, chỗ gần mắt cá có vết tát hằn sâu.

Tôi cũng nhớ lại trước khi khu kinh doanh bị giải tỏa, người thợ may com-lê trong ấn tượng của tôi mãi không có lấy bộ com-lê cho mình, cha tôi, đột nhiên muốn tôi lấy số đo cho ông. Ông lấy ra một tờ giấy đo, hướng dẫn tôi cầm thước dây, đo dài áo, dài tay, đường vai cho ông... sau đó viết lên trên. Ông dặn tay tôi phải vững, giữ nguyên thẳng bằng, có vậy độ dài đo ra mới chuẩn. Lần đầu tiên tôi biết hai vai cha bên trái cao bên phải thấp, giữa xương cổ và xương thắt lưng có đến mấy đốt xương sống lõi ra. Rồi khi tôi định vòng thước dây từ sau lưng qua eo cha, ông cầm lại thước, bảo: “Được rồi, còn lại (*tshun--ê*) để cha tự làm”.

Ông nhìn tôi rồi bảo: “Tiếc là con không thích học công phu”.

Tôi dựng chân chống sau cửa xe, tiếng lò xo kêu đánh tách làm anh sáu sực tỉnh. Anh mơ mơ màng màng, còn không lý giải nổi vì sao tôi lại mang một chiếc xe đạp vào phòng bệnh.

Tôi mặc anh, ngồi lên yên xe, đạp xành xạch.

Hồi nhỏ tôi thích nhất được ngồi lên xe của cha, dựng chân chống đạp tít như thế này dưới mái hiên khu kinh doanh. Vì hồi đó còn nhỏ, chân quá ngắn không đạp đến cùng được nên tôi phải cố ý đạp thật mạnh, để bàn đạp sẽ tự quay qua nửa vòng dưới, về độ cao mà bàn chân mình đạp được, sau đó mượn đà giật cật lực, để nó lại xoay tiếp một vòng. Với cách đạp này, bánh răng, dây xích và moay-ơ sẽ phát ra âm thanh lạch cách vô cùng trơn tru, khiến người ta vui sướng.

Đương nhiên trong tình trạng dựng chân chống thì chẳng đi đâu được cả.

Nhưng đầu óc tôi sẽ tưởng tượng mình đang đạp xe trên đường, trước mặt xuất hiện cảnh phố xá chuyển động như thật, rồi đạp xe trên núi, sẽ xuất hiện cây lớn, chim muông và thú dữ; đạp xe trên trời, sẽ xuyên qua mây, trăng và sao. Mỗi khi tôi nói mình lại đạp xe đến đâu đâu, thể nào cũng bị anh chị cười nhạo, nhưng giống như tôi luôn tin rằng, anh sáu nhất định đã nhân lúc tôi ngủ, dùng cách thức gì đó không rõ, giải tử huyệt bị thắt thương quyền phong bế trên người tôi, tôi cũng cố chấp tin rằng dù là đạp chay, xe đạp vẫn có thể đi tới nơi nào đó. Nhất định là thế, không thể sai được.

Tôi nắm tay phanh cứng hình dáng rất vừa tay, thi thoảng lại bóp nhẹ phanh, để tiếng sàn sạt vang lên với một tiết tấu kỳ diệu, lạch xạch lạch xạch - xạch - xạch - lạch xạch. A, cái thân xe loang lổ vết gỉ sét, chiếc chắn bùn sắt đen Tiểu Hạ nhượng lại cho tôi, cái yên da bò bề mặt đen bóng đã bong tróc, tấm cản gió sau khi được tra dầu lại bóng loáng lúc phanh xe sẽ kêu lạch cách, cả miếng cắt gió chắn bùn hiệu Hạnh Phúc bắt mắt nọ. Tôi càng đạp càng nhanh, càng đạp càng nhanh.

Tôi lượn một vòng từ tòa Trung đế đến tòa Hiếu của khu kinh doanh, lại một vòng nữa, một vòng nữa, sau đó để trọng tâm cơ thể ngả về một bên, vẽ nên một đường cua hoàn mỹ, Tiểu Nam Môn, Tây Môn Đinh, Trung Sơn Đường, phố Hán Khẩu, phố Khai Phong, bưu điện Bắc Môn, ga Đài Bắc, Cha - lão Lý - Dẻ Sườn - Ấm Trà - Dì bé - Tiểu Phụng - Mẹ - Tom - Mark - Quạ - A Trạch - Teresa - A Ca - Các chị tôi - rồi Anh sáu tôi bị bỏ lại ở vòng thứ ba, tôi đạp ra khỏi thành. Tôi xuyên qua cổng thành và tường thành, băng qua bách hóa Đại Thiên, vòng qua Cảng Đinh phố Thiên Thu Vĩnh Lạc Đinh Thái Bình Đinh, tới cầu sắt Đài Bắc ngày xưa, là cầu sắt chứ không phải cầu bê-tông, tàu hỏa từng chạy trên đó vắt qua dòng sông. Tôi đạp lên cầu Shizuko, nhìn những xác người từ xa trông giống vây cá mập lùi đùi trôi tới từ đầu kia sông Đạm Thủy, lũ trẻ vẽ một hình cán ô trên bầu không nhảy ùm xuống nước; trên núi Quan Âm cách đó không xa, bác sĩ Lâm của phòng khám Nhi cầu Đài Bắc vẫn còn là một anh pháo binh trẻ, đang nhìn thành phố bị quân Mỹ ném bom chìm trong khói đen, anh nghiêng tai nghe tiếng mái ngói nứt vỡ, tiếng gạch và thạch cao hóa thành bụi, cũng giống như áp ống nghe nhịp tim của trăm nghìn đứa trẻ sau khi chiến tranh kết thúc.

Tôi đạp lòng vòng trong sương mù.

Tôi đạp lên đường núi, dốc hết sức lực toàn thân từ ngọn tóc đến móng chân để lên đỉnh núi, a-xít lac-tic khiến đùi tôi kháng nghị, đầu gối đau nhức, phổi gồng như vỡ tung. Ở đó có thể trông thấy Thái Bình Dương đằng xa, giáp giới giữa thành phố và thôn quê. Tôi đạp xe giữa triền núi này với triền núi kia, băng qua rừng rậm, đầu nguồn sông suối, nơi mây vừa hình thành cùng nơi không khí loãng chỉ loài chim mới hít thở nổi. Tôi hét lớn, rồi âm thanh ấy bị gió thổi bạt ra sau, bị mưa đá dập xuống mặt đất, xới lên từng vết lõm nông. Từ trong rừng rậm hàn đới ấy tôi phì phò đạp xuống, cây cối hai bên lùng lảng hạt băng, gió thổi rát mặt và tim. Đôi lốp xe được làm từ mủ chảy ra từ rừng cao su nhiệt đới của tôi xuyên qua rừng rậm ôn đới, rừng rậm á

nhiệt đới, rốt cuộc tới được rừng rậm nhiệt đới khiến người ta mồ hôi nhễ nhại. Đó là quê hương của Ah Mei và Mã tiểu thư, đó là vùng đất từng bị ngọn lửa thiêu đốt, mọi loài sinh vật đều đã hành quân qua đó, sông suối và rừng rậm ở đó sẽ cưa đứt chân và hy vọng của con người.

Đuôi của Ah Mei và Mã tiểu thư bị quân lính châm lửa đốt, tai bị chọc dao, chúng chỉ có thể tiến về phía trước, tiến về phía trước, bốn cẳng chân to như cột đình không ngờ lại lồng vào nhau chạy băng băng như ngựa.

Tôi đạp xuống đáy con sông, mọi sông suối trên thế gian này đều thông với nhau, dưới đáy mỗi con sông đều có vô số người hóa thành cá bơi lội, quanh quẩn, nhả ra những bong bóng li ti băng tổng số không khí cả đời hít vào, đó là địa ngục Lâm Bô của bọn họ. Tôi ướt lướt thuорт đạp ra khỏi dòng sông, nơi Teresa đang rửa mặt. Đó là lần đầu tiên chúng tôi hẹn hò dã ngoại, nàng mang theo sự trông đợi mê muội, ngờ vực, và bị động. Tôi hôn nàng giữa khoảng “rừng trọc” nọ, đạn rít lên sượt qua bên tai và bên cạnh chúng tôi. Dương vật nóng bỏng của tôi tiến vào trong nàng, nhưng cơ thể nàng lại dần dần trở nên lạnh băng, vì tôi chỉ là đứa trẻ.

Bỏ lại nàng, chân tôi vẫn đang trong guồng đạp, cứ thế chui vào bên trong vách đá dãy núi đầy Hornblend. Tôi nghe thấy một giọng nói nói tất cả cội nguồn sông suối đều ở cả đây, tất cả các hũ tro cốt đều ở cả đây. Tôi đọc trong tiểu thuyết của Sabina viết thế này, mỗi lân bóp chết một con bướm, cắt lấy cánh bướm, A Vân lại hà một hơi vào chiếc cánh đó, cánh bướm đã mất đi cơ thể liên trở nên có hồn, màu sắc cánh thêm phần tươi thắm, sau đó cô đem dán chúng lên tường nhà, đến khi cả gian phòng trở thành một bức tranh cánh bướm. Bức tranh đó chính là khu rừng đã biến mất trên thượng du sông Mi Khê. Tôi theo dấu bướm bay, bọn chúng bay ra biển lớn một cách vô định, tất cả các con tàu đánh ở đó đều từ đáy biển nổi lên, ở một con tàu tôi trông thấy cậu thiếu niên Saburō đang nôn thốc nôn tháo trên sàn tàu, đó là số thức ăn nơi quê nhà còn sót lại vẩn vẹn trong dạ dày cậu.

Tôi theo dòng hải lưu Chishima đạp về hướng Nam, xe xoay tròn xoay tròn trong vòng xoáy của hải lưu rồi tiến vào một dòng hải lưu khác, tôi đạp lên một hòn đảo giống như cá Tiktaalik, một hòn đảo mọc kín cây, men theo thân cây đạp tới tim hòn đảo, ở đó tinh tinh lông đỏ Ichirō được mẹ ôm trong lòng, chúng từ cái cây khác chuyển sang cái cây này, mang nụ cười khó hiểu đi qua trước mặt tôi. Tôi bị một cái cây bắt lấy, nó đâm cành nhánh vào kẽ hở bánh răng moay-ơ, giữa ốc vít và đai ốc, trong ống nối giữa, sau khi cuốn một vòng từ van hơi tới tận sǎm men theo một thanh nan hoa đâm ra chồi lá. Binh lính bắc súng máy lên người và giá chở hàng sau lưng tôi, họ cắt ngón tay tôi lấy nước, đến sáng sớm thì tưới nước tiểu nóng hôi hổi lên người tôi. Đạn súng đủ loại kích cỡ liên tiếp xuyên qua cơ thể tôi, bắn lõm bắn vẹo bắn xuyên ống thép xe đạp, thi thoảng khi tiếng súng tạm ngưng lại có người ở đâu đó trong vòm lá thủ dâm, vẩy luồng tinh dịch đau khổ xuống cành cây thân cây và mặt đất.

Còn tôi cứ ngồi trên xe đạp, mọi thứ đãng xa đều xáp gần, mọi vật ở gần đang lùi ra xa. Tiếng động cơ máy bay nổ dùng đòng luẩn quẩn trên bầu trời, gã đàn ông xa lạ đứng ngoài buồng vệ sinh nhìn chòng chọc vào mắt tôi nói: “Nói cho mày biết, mày chỉ sống được đến năm bốn mươi lăm tuổi”.

Tôi nhìn thấy bờ biển của một hòn đảo khác phía đãng xa, một cậu thiếu niên đạp xe đạp xuất hiện từ trong bóng tối, từ trong màn sương. Cậu xuống xe, nép về phía tôi cái nhìn đầy ẩn ý trong bóng đêm, ánh mắt đó vì cách quá xa, phải đến hai mươi năm sau tôi mới nhận được. Cậu chậm rãi đi xuống cầu cảng tối om, bến cảng tối, nước biển tối, ánh mắt cũng tối. Cậu quay đầu nhìn chiếc xe đạp bị mình đặt nằm xuống, như thể trông một con chó già nghe lời, sau đó từ từ đi vào dòng nước cùng bộ quần áo không mấy vừa vặn, như thể tin rằng mình có thể bơi qua biển, hoặc bước vào dòng nước như đang định về nhà, tôi ngồi trên chiếc xe đạp bị cây bể bồng, nhìn nước biển dập dờn những vân nước tối đen khám viền màu bạc.

Có người ghé tai tôi hỏi: Chiếc xe đạp đó rốt cuộc đi đâu rồi?

Tiếng tôi đạp xe đạp rốt cuộc cũng đánh thức mẹ, mẹ nghe thấy âm thanh đó nên mở mắt. Trước tiên mẹ nhìn anh sáu, rồi kinh ngạc nhìn tôi mồ hôi mồ kê ngồi trên xe đạp. Có người từ bên ngoài đẩy cửa vào, hẳn là một chị nào đó tới thay ca, có lẽ là chị cả, hoặc có thể chị hai, chị ba, chị tư, hoặc chị năm người được đặt tên là Mân.

Mẹ nói với căn phòng, với tôi hoặc một ai đó: “Ai đây? Cái dáng đạp xe sao mà giống cha con quá?”. Tôi nghe thấy thế bèn quay đầu lại. Thủy triều trong mắt mẹ dâng lên, rồi lại lặng lẽ rút xuống.

HẬU KÝ: THỜI ĐẠI KHÔNG THỂ THƯƠNG TIẾC CHO ĐỦ

Postscript: Time Beyond Mourning

Hồi năm 2006, tôi đặt bút viết một tập tiểu thuyết về thiếu niên Đài Loan sang Nhật chế tạo máy bay chiến đấu - Đường bay say ngủ. Để cảm nhận bối cảnh lịch sử trong truyện, tôi đã đi Nhật hai chuyến, trong đó một chuyến quanh quẩn ở hai thành phố nhỏ là Yamato và Kōza ở tỉnh Kanagawa. Một hôm tôi và M đi tới trước một khu rừng, lối vào có một tấm bia nhỏ đánh dấu “Rừng chim”, bên cạnh dựng một chiếc xe đạp niên đại xa xưa, giống như thế chủ nhân của nó sau khi vào rừng thì không còn trở ra dắt nó đi nữa vậy. Khu rừng đó tĩnh mịch, thâm u, mỗi một bước đặt xuống lại khiến người ta sa vào một chút.

Một năm sau tiểu thuyết được xuất bản, tôi nhận được thư của một vị độc giả, hỏi tôi đoạn cuối tiểu thuyết viết rằng cha của nhân vật chính dựng xe đạp trước Trung Sơn Đường, “rồi sao nữa?”.

Tôi chưa từng nghĩ đến vấn đề này. Nhưng khoảnh khắc đó, tôi cảm thấy mình giống như người dựng xe trước rừng chim, rồi một mình đi vào rừng.

Thế là con đường mở ra, và tiểu thuyết bắt đầu.

Tôi lần lượt đọc các tài liệu về lịch sử xe đạp Đài Loan, một thời gian sau, tôi cảm thấy làm vậy có phần quá mê muội hiện thực, hơn nữa quá là lười biếng. Vô số tài liệu trên mạng đều bị cắt dán sao chép, bạn cơ hồ không thể phân định nổi tài liệu nào đáng tin hơn tài liệu nào.

Vì thế tôi bắt đầu mua linh kiện ngựa sắt cũ trên mạng, đầu tiên mua mấy miếng huy hiệu tráng men ở gióng trước xe, tiếp đến mua một chiếc đèn đồng dynamo, sau đó là hai chiếc săm hiệu Hạnh Phúc vẫn còn dán tem thuế in hoa... tiếp đến, tôi sở hữu chiếc xe vẫn vô hiệu Hạnh Phúc đầu tiên, chiếc xe vô hiệu Thắng Luân thứ hai, chiếc Raleigh Đài Loan thứ ba, chiếc xe đua nam nữ hiệu Hạnh Phúc thứ tư, rồi chiếc thứ năm... Tôi bắt đầu quen biết vài người bán, người sưu tầm, tự mình cũng bắt đầu đi săn ngựa sắt cũ “nguyên sinh” trên đường phố, tiếp xúc với những chủ xe tôi hoàn toàn không quen biết, cũng như thỉnh thoảng các bác thợ già kiến thức và kỹ thuật liên quan đến ngựa sắt cũ, thử sửa chữa phục hồi những con ngựa sắt này.

Đi trong thành phố, cặp mắt tôi lúc nào cũng tìm kiếm xe đạp bị bỏ lại ven đường, như thể một đoạn đời quan trọng của mình bị bỏ quên ở đâu vậy.

Rồi vào một lúc nào đó, chiếc xe đạp hư cấu, vô chủ ấy trở mình động đậy, dẫn tôi tới những nơi vĩnh viễn không thể nào đi tới.

Với một số tiểu thuyết gia, những tao ngộ trong đời người là lý do họ không thể không đặt bút viết văn; còn tôi, lại tranh thủ viết tiểu thuyết để làm quen, suy ngẫm về sự tồn tại của con người. Tôi là một người bình phàm, nhờ viết văn mà phần nào hiểu được những điều trước đây tôi không đủ hiểu, lĩnh hội nhân tính và tình cảm trước đây khó lòng lĩnh hội; tôi viết tiểu thuyết vì không thể nhìn rõ thế giới này, viết tiểu thuyết vì nỗi bất an và vô tri trong nội tại.

Đúng như nhà sử học Hy Lạp cổ Polybius đã nói: “Việc có ý nghĩa giáo huấn nhất không gì bằng hồi tưởng tai họa của người khác. Muốn học cách làm sao nghiêm trang chịu đựng sự xoay vần của số mệnh, thì đây là cách duy nhất”. Tôi mượn viết tiểu thuyết để thử học cách “làm sao nghiêm trang chịu đựng sự xoay vần của số mệnh”.

Cuốn tiểu thuyết này liên quan đến lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai, lịch sử Đài Loan, lịch sử phát triển xe đạp Đài Loan, lịch sử vườn thú, lịch sử ngành thủ công mỹ nghệ bướm bướm v.v..., trong quá trình chọn viết, tôi nhận ra đề tài này thực sự nằm ngoài năng lực kiến thức của mình quá nhiều, do vậy ngoài đọc tài liệu, tôi còn viện đến sự trợ giúp của rất nhiều đơn vị và những người vốn không quen biết. Cuốn tiểu thuyết này có thể tạm thời “toàn”, tôi chịu ơn mọi người rất nhiều.

Cảm ơn Vườn thú thành phố Đài Bắc, Bảo tàng Khoa học Quốc gia Đài Trung khi tôi đưa ra câu hỏi đã hết sức chuyên nghiệp và nhiệt tình giải đáp; cảm ơn bác sĩ Lâm Ngạn Khanh của phòng khám nhi Đại Kiều từ nhỏ đã chăm sóc sức khỏe cho tôi, đồng thời cung cấp một góc nhìn khác của thế hệ cùng thời cha tôi. Cảm ơn trưởng ban Đàm Mỹ Phương của Ban Giáo dục Bảo tàng Khoa học, tiến sĩ Chiêm Mỹ Linh chuyên viên Ban Sinh vật học, cô Trác Bội Văn Ban Địa chất đã cung cấp tài liệu quý báu về ngành gia công bướm bướm Đài Loan, cùng thông tin về những chiếc ghế chân voi thần bí; cảm ơn anh Thái Dục Lâm văn phòng Truyền thông Chân Trời, anh Ngô Bách Tuyên nhà sưu tầm văn vật dân gian, anh Thái Vượng Phong nhà sưu tầm xe đạp Hạnh Phúc, nhà sưu tầm ông Trương Ngọc Thụ, anh Trương Khải Minh chủ “Cửa hàng xe đạp Hạnh Phúc 63”, đã hào phóng cho tôi chiêm ngưỡng các món sưu tầm mình yêu quý, đồng thời chỉ bảo cho tôi rất nhiều kiến thức liên quan đến xe đạp. Bác Hoàng của tiệm linh kiện xe Thuận Phát ở Tam Trùng, bác Trang của tiệm sửa xe không tên ở Bắc Đầu thì đã phục hồi cho tôi những chiếc xe tôi không thể phục hồi, và trong quá trình đó còn kể cho tôi những kinh nghiệm cuộc

đời khó quên. Cảm ơn giáo sư Tưởng Trúc Sơn khoa Lịch sử đại học Đông Hoa đã chỉ dẫn cho tôi hướng thu thập tài liệu, nhà động vật học Trương Đông Quân đã cùng tôi thảo luận về lịch sử vườn thú, giúp tôi có thể giải quyết rất nhiều vấn đề.

Cuốn sách này sẽ được nhà xuất bản Mạch Điền (Ryefield) xuất bản, phải cảm ơn nhiều năm về trước phó tổng biên tập Lâm Tú Mai đã truyền đạt lại lời mời của giáo sư Vương Đức Uy, lời mời này trải qua năm năm, sau nhiều lần tiếp xúc mới được chốt lại. Thầy Vương Đức Uy đã dành sự khoan dung đại lượng và ấm áp nhất cho những ý kiến biên tập của tôi. Tú Mai trong quá trình biên tập đã tận tâm tận lực, phó tổng giám đốc Trần Oánh Như hao tâm sấp xếp tầng tầng tiểu tiết, và cả người trước kia từng là học trò của tôi, giờ là nhà thiết kế tài năng Ngô Hân Vĩ đã đặt dấu chấm đẹp đẽ cho cuốn sách này.

Chính mọi người đã khiến cuốn sách này được hoàn thành.

Có một điểm cần phải giải thích là, trong cuốn tiểu thuyết này có rất nhiều chỗ được thể hiện bằng nhiều loại ngôn ngữ. Trong khi viết, tôi một mặt phải cân nhắc nên biểu đạt thế nào, mới có thể khiến người đọc dễ dàng nhập vào câu chuyện; một mặt lại hy vọng người đọc có thể cảm thấy súc lôi cuốn của bản chất ngôn ngữ. Cuối cùng quyết định dùng dấu ngoặc để thể hiện những câu đặc biệt hoặc không dễ đọc, làm vậy, người đọc vừa có thể nghiên ngẫm ý vị khi văn tự thể hiện các ngôn ngữ khác nhau, nếu thực sự muốn cảm nhận âm vận, cũng có thể đọc to chúng lên. Tôi luôn cho rằng, ngôn ngữ không chỉ là công cụ kết nối, bản thân nó đã mang bản chất “thơ”. Tùy tiện đem tất cả ngôn ngữ đánh đồng là một chuyện đáng sợ và cũng đáng tiếc. Tôi cũng tin rằng, chỉ có thông qua viết lách và thuật lại liên tục, những nguyên tố đẹp đẽ ấy trong ngôn ngữ mới được phát hiện lại, rồi sống lại.

Sau khi hoàn thành bản thảo sơ lược, vì trong đó có rất nhiều thông tin tôi hy vọng có thể xác thực chính xác hơn, tôi có yêu cầu nhà xuất bản cung cấp quá trình thẩm duyệt bản thảo khá hiếm gặp trong quy

trình xuất bản tiểu thuyết Đài Loan. Chúng tôi bàn bạc mời tới ngài Cao Đức Sinh, trưởng lão người Trâu bộ lạc Tfuya cho ý kiến về văn hóa và ngôn ngữ dân tộc Trâu trong tiểu thuyết nhắc tới, phó giáo sư Dương Doãn Ngôn, sinh viên Lý Tư Huệ khoa tiếng Đài đại học Giáo dục Đài Trung giúp đỡ chỉnh sửa văn tiếng Đài trong tiểu thuyết, nghiên cứu sinh sau tiến sĩ Nhâm Thiên Hào thuộc Phòng nghiên cứu Lịch sử cận đại Viện nghiên cứu Trung ương thì tư vấn về các chi tiết trong lịch sử thời Nhật trị, anh Christopher Rea hỗ trợ hiệu đính tiêu đề tiếng Anh của mỗi chương. Ngoài ra tôi cũng gửi bản thảo cho anh Đàm Quang Lỗi phụ trách bản quyền của tôi (anh luôn giúp tôi sắp xếp ổn thỏa mọi công việc liên quan đến xuất bản), và một số dịch giả từng dịch tác phẩm của tôi trước đây đọc thẩm định: tiến sĩ Gwennaël Gaffric thuộc Đại học Lyon 3, giáo sư Darryl Sterk thạc sĩ chuyên ngành phiên dịch Đại học Quốc gia Đài Loan, và ngài Amano Kentarō cũng đã cho tôi những ý kiến chuyên nghiệp từ góc độ độc giả. Nếu còn có điểm nào sơ suất thì đó nhất định thuộc về trách nhiệm của tôi.

Đương nhiên, các đồng nghiệp khoa Hoa văn Đại học Đông Hoa cũng đã luôn ủng hộ tôi nhiều nhất. Và bà Trịnh Tú Ngọc mẹ tôi, trước nay luôn là kho báu chuyện kể của tôi. Cùng M, người ngoài chăm lo cho cuộc sống của tôi, khoan dung với những thói tùy hứng của tôi, đã luôn cho tôi ý kiến với một thái độ tỉ mẩn nghiêm cẩn nhất quán. Nàng lúc nào cũng đi sâu vào tác phẩm của tôi, rồi nhẹ nhàng đưa ra ý kiến khiến tôi phải cân nhắc rất lung.

Trong quá trình viết văn, tôi đồng thời cũng viết lời tựa cho bản dịch của các tiểu thuyết gia Hemingway, Kazuo Ishiguro, Jonathan Franzen. Do vậy cùng lúc, tôi cũng đọc một lượng lớn các tiểu thuyết đủ mọi thể loại. Trong *Sao để sống đơn độc* (How to Be Alone) của Jonathan Franzen, ông nêu ra tiểu thuyết nên “là đem cặn nỗi của kinh nghiệm chuyển biến thành vàng ròng của ngôn ngữ. Tiểu thuyết có nghĩa là nhặt rác bị thế giới vứt bỏ bên đường, rồi biến chúng thành thứ đẹp

đẽ". Câu nói này thường hiện lên mỗi khi tôi đạp xe loanh quanh thành phố, vì cuốn tiểu thuyết này, quả thực chính là bắt đầu từ việc "nhặt đồng nát". Những chiếc xe đạp bị vứt ngoài đường, nơi bãi thu hồi phế liệu, trong đống đổ nát của ký ức, đưa tôi đến một nơi nào đó của sự vật và linh hồn. Khiến tôi nhớ lại một câu hình như từng đọc trong tác phẩm nào đó: "Đó là một thời đại bạn không thể nào yêu một người cho đủ, thương tiếc một người cho đủ".

Còn giờ, tôi đạp chiếc xe chắp ghép cổ lỗ, tầm thường, xấu xí, nhặt đồng nát được này, tới trước mặt bạn. Tôi vốn chỉ là tay kỵ sĩ cô độc một mình lên đường trong chuyến đi của câu chuyện này, nhưng khi bạn mở cuốn tiểu thuyết này ra, và chấp nhận đọc tiếp, chúng ta sẽ giống như những người đạp xe trên vô số các con đường lạ, đôi bên không thấy được nhau, bị một thứ sức mạnh vô hình, tập hợp lại trong dòng chảy lịch sử vĩ đại mà thần bí.

Tôi viết cuốn tiểu thuyết này không bắt nguồn từ nỗi niềm thương cảm hoài cổ, mà xuất phát từ sự tôn trọng dành cho thời đại tôi chưa từng trải qua, và tấm lòng dành cho những trải nghiệm không thể lặp lại trong cuộc đời. Thông qua câu chuyện bắt đầu từ việc tìm xe đạp, vô tình bước vào dòng chảy của một quãng thời gian nào đó này, tôi hy vọng người đọc và nhân vật trong sách có thể cảm nhận được tình cảm, nhịp độ khi nhấn bàn đạp, mùi mồ hôi và hơi thở hổn hển, nỗi đau roi nước mắt và không rơi nước mắt của nhau.

Nhưng không ai dừng lại, đôi bên không cần gọi hay hôn nhau, mà chỉ cần im lặng, khó nhọc, đói khát song cũng lại bình tĩnh tiếp tục đạp.

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO

Bibliography

Những cuốn sách liệt kê dưới đây chỉ là một phần mười số sách đã giúp tôi hoàn thành cuốn tiểu thuyết này, tạm chưa nhắc đến những tác phẩm tiểu thuyết ảnh hưởng đến tâm hồn tôi.

- Jim Fitzpatrick, *The Bicycle in Wartime: An Illustrated History*, Star Hill Studio, 2011.
- R.S. Kohn, *Bicycle Troops*, lulu.com, 2011.
- 達政信，《潛行三千里》，增補版，每日ワンズ，二〇一〇年一月。
- Andrew Wiest & Gregory L. Mattson，《血戰太平洋》(*The Pacific War*)，孫宇、李清譯，初版，台北：知書房，二〇〇四年三月。
- Arthur Zich and the Editors of Time-Life Books，《肆虐的太陽旗》(*The Rising Sun*)，胡修雷譯，初版，北京：中國社會科學出版社，二〇〇四年九月。
- Arthur Swinson，，《新加坡淪陷——日軍入侵馬來亞》(*Ballantine's Illustrated History of World War II*)，李伯鷹譯，初版，台北：星光出版社，二〇〇三年八月。
- Basil H. Liddell Hart，，《第二次世界大戰戰史》(*History of the Second World War*)(一)、(二)，鈕先鍾譯，初版，台北：麥田出版，一九九五年一月。
- Katy Payne，《大地寂雷》(*Silent Thunder*)，唐嘉慧譯，初版，台北：大樹文化，二〇〇一年十一月。
- 小俣行男，《日本隨軍記者見聞錄——太平洋戰爭》，周曉萌譯，初版，北京：世界知識出版社，一九八八年八月。
- 大貫惠美子，《被扭曲の櫻花》，堯嘉寧譯，初版，台北：聯經出版社，二〇一四年九月。
- 濱野榮次，《臺灣蝶類生態大圖鑑》，初版，台北：牛頓出版社，一九八七年。

- 文高明，《北美鄒再發現》，初版，台中：白象文化，二〇一〇年三月。
- 台灣總督府警務局，《高砂族調查書（第三編1937年發行）》，增訂再版，台北：南天書局，一九九四年十月。
- 朱耀沂，《台灣昆蟲學史話》，初版，台北：玉山社出版事業，二〇〇五年一月。
- 吳幸慈，《台灣埔里地區蝴蝶產業發展》，逢甲大學歷史與文物研究所碩士論文，台中：逢甲大學，二〇一二年。
- 李業霖主編，《太平洋戰爭史料匯編》，初版，馬來西亞：雪隆海南會館青年團，一九九六年八月。
- 周婉窈編，《台籍日本兵座談會記錄并相關資料》，初版，台北：中央研究院台灣史研究所籌備處，一九九七年。
- 林彥卿，《無情的山地》（增補版），初版，台北：大橋小兒科，二〇〇七年二月。
- 林春長，《戰爭與林旺》，初版，林義隆編，馮如瑄譯，台北：臺灣商務印書館，二〇〇六年九月。
- 徐聖凱撰述，《臺北市立動物園百年史》，初版，台北：臺北市立動物園，二〇一四年十月。
- 徐逸鴻，《圖說日治台北城》，初版，台北：貓頭鷹出版，二〇一三年十月。（繪圖參考）
- 曾慶國，《二二八現場：檔案直擊》，初版，台北：台灣書房，二〇一〇年一月。
- 楊剛、馮杰，《滇緬戰役（1942-1945）》，初版，台北：知兵堂，二〇一〇年八月。
- 蔡棟雄，《三重工業史（精）戀戀三重埔系列三》，初版，新北市：三重區公所，二〇〇九年六月。
- 蔡慧玉編著，吳玲青整理，《走過兩個時代的人：台籍日本兵》，再版，台北：中央研究院台灣史研究所，二〇〇八年。
- 蔣竹山，《島嶼浮世繪》，初版，台北：蔚藍文化，二〇一四年四月。
- 鍾堅，《台灣航空決戰》，初版，台北：麥田出版，一九九六年四月。
- 羅曼，《今日台灣的活國寶——象瑞林旺小傳》，初版，中壢：宏泰出版社，一九九七年十月。

Mục lục

| | |
|---|-----|
| Đám ngựa sắt nhà tôi từng mất cắp | 15 |
| Động của A Bố | 31 |
| Bike Notes I | 59 |
| Nhà Kyoko | 68 |
| Bike Notes II | 97 |
| Psyche | 104 |
| Bike Notes III | 125 |
| Vầng trăng bạc | 134 |
| Bike Notes IV | 157 |
| Kẻ trộm xe đạp | 163 |
| Bike Notes V | 199 |
| Rừng Bắc Burma | 206 |
| Bike Notes VI | 239 |
| Đại lộ Chokushi | 247 |
| Lâm bô | 291 |
| Bike Notes VII | 307 |
| Cây | 317 |
| Hậu ký: Thời đại không thể thương tiếc cho đủ | 359 |
| Danh mục sách tham khảo | 365 |

Chiếc xe đạp mát cắp

Wu Ming-Yi

Nguyễn Tú Uyên dịch

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội; Tel & Fax: 024 38222135

Email: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn - www.nxbhoinhavan.net

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên

227 Trần Hưng Đạo - TP Đà Nẵng; Tel: 0236 3849516

Email: nxbhvn.mientrungtaynguyen@gmail.com

Chi nhánh miền Nam

371/16 Hai Bà Trưng - Q.3 - TP. HCM, Tel & Fax: 028 38297915

Email: nxbhvn.saigon@gmail.com

Chi nhánh miền Tây Nam Bộ

314C Hoàng Lam - TP Bến Tre; Tel: 0275 3812736 - 016 99808386

Email: nxbhvnmekong@gmail.com

Chi nhánh khu Đông Bắc

114 phố Hải Phúc - P. Hồng Hải - TP Hạ Long - Quảng Ninh

Tel: 0903 409142 - 091 4660592

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập

Nguyễn Quang Thiều

Biên tập: Nguyễn Chí Hoan

Sửa bản in: Phanbook

Bìa: Hà Thảo

Trình bày: Phượng Nguyễn



CÔNG TY TNHH PHAN LỆ & FRIENDS

Khu TMDV - Tòa nhà Gold View A1-06.04

346 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP. HCM

④ 028 36369928 - 0129 9274566

✉ www.phanbook.vn; ✉ info@phanbook.vn

In 1.500 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in Fahasa

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM

Số ĐKKHXB: 2058-2020/CXBIPH/02-73/HNV.

Quyết định xuất bản số 841/QĐ-NXBHNV ngày 11-6-2020.

ISBN: 978-604-9983-01-6

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.